Chủ biên: Phạm Đức Thành Dũng - Vĩnh Cao
Phan Thuận An - Phan Thanh Hải - Nguyễn Văn Huệ
Nguyễn Phước Hải Trung - Nguyễn Tân Phong

KHOA CỬ
VÀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG
TRIỀU NGUYỄN

TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH CỐ ĐÔ HUẾ
NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

Chủ biên **Phạm Đức Thành Dũng- Vĩnh Cao**
Phan Thuận An- Phan Thanh Hải- Nguyễn Văn Huệ
Nguyễn Phước Hải Trung- Nguyễn Tân Phong

KHOA CỬ
VÀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU NGUYỄN



TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH CỐ ĐÔ HUẾ
NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
Huế, 2000

LỜI GIỚI THIỆU

Trong mục tiêu bảo tồn Di sản Văn hóa Huế, một quần thể di tích đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Nhân loại, Văn Miếu Huế là một điểm di tích quan trọng cần đặt vấn đề ưu tiên để phục hồi diện mạo như xưa. Đây là một công cuộc lớn lao đòi hỏi nhiều công sức tiền của và trí tuệ của cả nước, không thể một sớm một chiều, mà phải tích lũy tư liệu cùng nghiên cứu hiện trạng một cách khổ công. Bên cạnh sự nghiên cứu kỹ thuật, vật liệu truyền thống, mô hình kết cấu, nền móng, mỹ thuật, trang trí... của những điện đường ở Văn Miếu nhằm mục đích tái hiện một Văn Miếu tráng lệ như xưa, những nhà nghiên cứu của chúng tôi còn phải nghiên cứu phần hồn của ngôi miếu này, nghiên cứu các tế lễ đã diễn ra ở đây, cả ý tưởng của người xưa khi lập miếu, đồng thời quan trọng hơn cả là phải nghiên cứu tìm tòi để có thể phục chế văn tự trên 32 tấm bia Tiến sĩ văn, 2 tấm bia Tiến sĩ võ cùng những tấm bia khác hiện diện ở đó một cách chuẩn xác như nó đã là.

Ý thức được tầm quan trọng của việc nghiên cứu văn tự trên tất cả các tấm bia ở Văn Miếu, Võ Miếu, chúng tôi đã tổ chức, tạo điều kiện cho các cán bộ nghiên cứu của Trung tâm thực hiện đề tài "*Khoa cử và các nhà Khoa bảng triều Nguyễn*". Đây là một công trình đòi hỏi nhiều công phu và tâm huyết. Để những tấm bia Tiến sĩ ở Văn Miếu và Võ Miếu đã bị bào mòn nghiệt ngã (có tấm không còn chữ nào) phải nói lên đúng "bản lai chân diện mục" của mình, những cán bộ nghiên cứu của chúng tôi đã phải miệt mài nghiên cứu, tìm tòi trong một thời gian dài. Công việc này vô cùng vất vả, đôi khi chỉ một câu, một chữ, một địa danh cũng khiến các tác giả phải mất bao nhiêu thời gian và công sức. Thật đáng mừng, công sức của những nhà nghiên cứu đã đem lại kết quả như ý, 32 tấm bia Tiến sĩ văn, 2 tấm Tiến sĩ võ, 3 tấm Võ công cùng 2 tấm bia khắc lời dụ của vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị đều được tái hiện rõ ràng đầy đủ, đồng thời tất cả đều được phiên âm, dịch nghĩa, chú giải mạch lạc. Chỉ nói trên phương diện bảo tồn trùng tu di tích, công trình này đã mang một ý nghĩa vô cùng lớn lao. Văn tự chữ Hán ở trên 2 ngôi miếu này là một mắc xích cay nghiệt khi đặt vấn đề "đại gia trùng tru" trong công tác bảo tồn. May thay, mắc xích này đã được tháo gỡ, phần hồn của 2 ngôi Văn Miếu và Võ Miếu đã được tái hiện, và càng hay hơn nữa, tất cả đều được ra mắt độc giả để trưng cầu ý kiến trước khi đưa vào dự án trùng tu. Chúng tôi rất mong mỏi sự góp ý của tất cả những người quan tâm đến công cuộc bảo tồn đang từng ngày từng giờ khắc khoải nhằm mục đích tái hiện một Cố đô cổ kính uy nghiêm như ngày nào.

Tái hiện được toàn bộ văn tự trên các tấm bia ở Văn Miếu và Võ Miếu mang một ý nghĩa rất quan trọng trong công tác bảo tồn và trùng tu, song "*Khoa cử và các nhà Khoa bảng triều Nguyễn*" không phải chỉ có thế.

Ngoài việc tái hiện toàn bộ văn tự chữ Hán trên các tấm bia đặt ở Văn Miếu, Võ Miếu phục vụ cho công tác trùng tu bảo tồn mà độc giả quan tâm, các tác giả cuốn sách còn giải quyết nhiều vấn đề thú vị. Ý nghĩa của Văn Miếu Võ Miếu được nêu ra và giải quyết xác đáng, lễ tế ở Văn Miếu cũng được tái hiện sinh động. Một vấn đề nữa rất đáng lưu tâm đã

được các tác giả nghiên cứu và giải quyết rất nghiêm túc, đó là khoa cử Việt Nam trong giai đoạn trị vì của vương triều họ Nguyễn. Trong nội dung cuốn sách, khoa cử triều Nguyễn được thể hiện như một bức tranh toàn cảnh cụ thể sinh động, từ mô hình trường thi, trường qui, tiêu chuẩn dự thi, thành phần thí sinh, thành phần giám khảo, cách ra đề thi, cách rọc phách, cách làm bài thi, qui cách viết chữ Hán trong một bài thi, những kỵ húy trong làm bài, cách chấm thi... trong cả 3 kỳ thi Hương, Hội, Đình đều được đề cập và giải quyết thỏa đáng. Sau thì Đình, những buổi yết bảng, lễ Truyền lô, lễ ban yến, dạo ngự uyển thăm hoa, vinh qui bái tổ... cũng được các tác giả trình bày chuẩn mực. Đặc biệt, một số đề thi Hương, Hội, Đình cũng đã được đưa vào nguyên bản chữ Hán và phiên âm dịch nghĩa, nhằm mục đích thể hiện rõ ràng nguyên vẹn yêu cầu của nền học thuật ngày xưa, một nền học thuật không phân biệt đẳng cấp, sang hèn, vụ vào phẩm chất đạo đức là chính, khiến con người luôn trọng khí tiết xem thường lợi quyền.

"*Khoa cử và các nhà Khoa bảng triều Nguyễn*" còn là một công cụ tra cứu khá tốt về tiểu sử của các nhà Khoa bảng triều Nguyễn. Thực chất, đây không phải là phần mà các tác giả đặt nặng trong nội dung của cuốn sách, song từ đây bạn đọc cũng có thể tra cứu dễ dàng những nét chính yếu trong thân thế sự nghiệp của các Tiến sĩ, Phó bảng.

"*Khoa cử và các nhà Khoa bảng triều Nguyễn*" là một công trình nghiên cứu văn hóa triều Nguyễn nghiêm túc và công phu, một đóng góp đáng kể cho trào lưu nghiên cứu văn hóa nghệ thuật triều Nguyễn, góp phần làm phong phú thêm cho nền văn học nước nhà đang ngày mỗi chuyển mình hứa hẹn. Với tâm lý và cách nhìn của người làm công tác bảo tồn di tích ở Cố đô Huế, chúng tôi vô cùng trân trọng sự đóng góp của công trình này vào sự nghiệp mà chúng tôi đang theo đuổi: sự nghiệp bảo tồn di tích lịch sử của dân tộc. Được các tác giả tin cậy nhờ viết lời giới thiệu thật khó từ nan, với chút vốn liếng hiểu biết khiêm tốn của một nhà quản lý, song bằng tâm huyết của một người làm công tác bảo tồn, xin nói lên đôi điều những mong động viên phần nào cho những cán bộ làm công tác nghiên cứu của Trung tâm, đồng thời cũng hy vọng giới thiệu đến được với độc giả một công trình nghiên cứu nghiêm túc, một tác phẩm thú vị, một sản phẩm của sự miệt mài nghiên cứu trong nhiều năm.

Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ sự trân trọng đối với thầy Vĩnh Cao, người đã cộng tác nhiệt tình với các cán bộ nghiên cứu của Trung tâm trong việc hoàn tất một tác phẩm mang giá trí cao về mặt văn hóa nghệ thuật, mang ý nghĩa to lớn trong lĩnh vực bảo tồn di tích.

Cuối cùng, chúng tôi mong mỏi cuốn sách này sẽ làm vừa lòng độc giả và những nhà nghiên cứu văn hóa, cùng những người làm công tác bảo tồn bảo tàng, đồng thời qua đó sẽ tạo được hứng khởi cho các tác giả trong những công trình nghiên cứu tiếp theo.

Huế, ngày 15 tháng 8 năm 1999

Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

Thái Công Nguyên

TỰA

Mọi quốc gia dân tộc trên thế giới để tồn tại và phát triển bao giờ cũng phải chú trọng đến giáo dục và đào tạo nhân tài. Dân tộc Việt Nam từ ngàn xưa đã có truyền thống hiếu học và kính trọng người tài. Điều này thể hiện rõ trong thực tế cuộc sống, được khẳng định trong sử sách và ghi tạc vào bia đá ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội): *Các bậc hiền nhân tài giỏi là yếu tố cốt tử của một chính thể; khi yếu tố này dồi dào thì đất nước phát triển mạnh mẽ và phồn thịnh; khi yếu tố này suy giảm thì đất nước sẽ lâm vào suy thoái. Những người có học thức là một sức mạnh đặc biệt quan trọng cho một đất nước.*

Việc thiết lập Văn Miếu - Quốc Tử Giám dưới thời Lý mà các triều đại kế tiếp vẫn sử dụng cũng như Văn Miếu - Quốc Tử Giám dưới thời Nguyễn, đồng thời với việc khắc tên Tiến sĩ vào bia đá đặt ở nơi thiêng liêng nhất của một nền giáo dục dựa trên nền tảng Nho học, là những bằng chứng hùng hồn nhất thể hiện ý thức đối với tầm quan trọng của việc đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài của con người Việt Nam. Chính thái độ trân trọng đối với hiền tài đã khiến cho các nhân sĩ trí thức tự nguyện đặt lên vai mình trọng trách non sông và luôn phấn đấu để vươn tới đỉnh cao tri thức, phục vụ tốt nhất cho xã hội.

Thi Tiến sĩ ở nước ta vốn có truyền thống cả ngàn năm, được đánh dấu từ khoa thi Hội đầu tiên Ất Mão (1075) vào thời Lý đến khoa thi Hội cuối cùng Kỷ Mùi (1919) vào thời Nguyễn với tổng số 188 khoa thi và 2971 nhà Khoa bảng (bao gồm cả Tiến sĩ và Phó bảng) diễn ra trong vòng 884 năm.

Với 143 năm tồn tại của vương triều, nhà Nguyễn đã tổ chức được 39 khoa thi, từ năm 1822 đến 1919, với 293 vị Tiến sĩ (chưa kể các khoa thi võ). Chính việc thiết lập các khoa thi và những chính sách ưu đãi, bổ dụng nhân tài của triều Nguyễn vào giai đoạn này, vùng Huế trở thành nơi hội tụ của các bậc thức giả. Ngay trụ biểu Thương Bạc, vị trí trung tâm Kinh đô, ngày nay vẫn còn hai câu đối thể hiện đậm nét điều này:

Vũ trụ thái hòa thiên, ngọc bạch y thường thứ hội,

Kinh sư thủ thiện địa, thanh danh văn vật sở đô.

(Trời vũ trụ thái hòa, ấy lúc phồn hoa áo xiêm ngọc lụa,

Đất Kinh sư tốt đẹp, này nơi đô hội văn vật tài danh).

Tuy rằng, từ sau vương triều Nguyễn cáo chung, Huế không còn là trung tâm chính trị của Việt Nam, song vào thời đại nào, đây cũng là một trung tâm văn hóa lớn, ý chí vươn lên của người dân nơi đây vẫn không hề phai mòn. Và quả thực, luôn luôn tồn tại một dòng chảy truyền thống âm thầm mãi giữa không gian và thời gian

về tinh thần học tập của con người ở mảnh đất này. Phải chăng tinh anh và thế phách của các nhân sĩ trí thức từ bao đời nay vẫn tích tụ trong từng nếp nghĩ, nếp sống của con người, hình thành những nét đẹp tinh thần tạo nên bản sắc văn hóa Huế. Âm ỉ cùng năm tháng, bùng lên theo vận hội, đất Huế ngày nay vẫn cùng một hành trang tinh thần kế tục từ truyền thống giáo dục vốn được thắp sáng qua những tấm gương lịch sử để tự tin bước đến tương lai.

Nhìn lại lịch sử để thấy rằng, việc tổ chức các khoa thi dưới triều Nguyễn không ngoài mục đích tuyển chọn nhân tài trong các tầng lớp xã hội, thể hiện chủ trương chiêu hiền đãi sĩ trong việc tuyển dụng con người phục vụ đất nước, tạo nên nguồn động viên, khuyến khích kẻ sĩ tham gia khoa cử. Do đó, vào thời Nguyễn, Việt Nam xuất hiện nhiều nhà Khoa bảng với những tên tuổi rực sáng trong văn hóa nghệ thuật cũng như trong công cuộc chống ngoại xâm của dân tộc. Họ đã góp phần làm rạng rỡ những trang sử đáng tự hào bằng tài năng, đức độ và lòng yêu nước nồng nàn.

Những giá trị truyền thống mà các thế hệ để lại, ngày nay đã được Đảng và Nhà nước ta kế thừa và phát triển bằng nhiều chủ trương, chính sách hợp lý, nhằm đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục, đầu tư cho chiến lược đào tạo nhân tài; coi đây là nhân tố quan trọng trong sự phát triển của quốc gia.

Nghiên cứu KHOA CỬ VÀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU NGUYỄN, các tác giả công trình đã bỏ ra nhiều công sức với nhiều ý định tốt đẹp. Từ đây, hình ảnh Khoa cử dưới một triều đại được tái hiện qua những trang khảo cứu công phu; chân dung của các nhà Khoa bảng được phác họa bằng những trang tư liệu đáng tin cậy. Và hơn hết, những thể thức khoa cử hôm qua được đề cập đến là nguồn tư liệu quý giá không những đối với những người quan tâm lĩnh vực văn hóa, lịch sử mà còn đối với những người quan tâm sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Cuốn sách đã cung cấp những thông tin quý giá trong đào tạo, trong tổ chức và quản lý thi cử của một giai đoạn trong lịch sử nước nhà. Mặc dù còn tồn tại một số hạn chế nhất định do bối cảnh lịch sử, nhưng bài học giáo dục khoa cử ngày xưa vẫn đáng cho ngày nay tham khảo để có thể hoàn thiện thêm một số mặt trong lĩnh vực đào tạo, từ đó chọn được những người có thực tài phục vụ cho đất nước.

Huế, 3.2000

Phan Tiến Dũng

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, tình hình nghiên cứu văn học nghệ thuật triều Nguyễn đã tiến triển tốt đẹp, theo hướng khách quan hơn, biện chứng hơn, sâu sắc hơn và phương pháp nghiên cứu cũng ưu việt hơn, đặc biệt là các phương pháp liên ngành. Vì lẽ đó, và cũng do bởi triều Nguyễn đã để lại một khối lượng trước tác quá sức đồ sộ mang giá trị cao, có rất nhiều tác phẩm nghiên cứu đã ra đời, đáp ứng được sự mong mỏi của độc giả và giới nghiên cứu trong nước và nước ngoài.

Trải qua trên hai ngàn năm tồn tại và phát triển, cũng như luôn luôn được áp dụng để thống trị, những nền tảng chính trị dựa trên Nho học thường xuyên sáng tạo và tự hoàn chỉnh, và hẳn phải có tính ưu việt thực sự mới minh chứng được cho sự tồn tại khách quan của nó trong bao nhiêu triều đại phong kiến Trung Quốc và Việt Nam, cũng như một số nước văn hóa Hán khác. Cho nên, đối với triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam, chúng ta sẽ còn phải nghiên cứu nhiều lĩnh vực nữa, sâu sắc hơn nữa, mất thêm nhiều thời gian hơn nữa, có thể vài chục năm nữa cũng chưa thể gọi là đủ, để có thể đánh giá hết những thành công và bất cập của nó. Điều đáng mừng là thời gian gần đây, nhiều công trình nghiên cứu triều Nguyễn đã đầu tư xác đáng, thỏa mãn yêu cầu của đông đảo bạn đọc. Trào lưu này đang nở rộ những đóa hoa khoe sắc, báo hiệu nhiều thành tựu hứa hẹn ở lãnh vực này trong tương lai. Cũng vì lẽ đó, càng ngày người ta càng có cái nhìn khách quan hơn đối với một giai đoạn lịch sử mà bản thân nó đã phải chịu sự chi phối của nhiều qui luật khách quan.

Bàn cho rộng vậy, cũng là gửi gắm đôi chút tâm tình và nguyện vọng của người làm sách, nhưng thực sự tác phẩm (nếu được gọi như vậy) mà soạn giả muốn gửi đến bạn đọc cũng chỉ bàn về một khía cạnh rất hẹp trong bao nhiêu vấn đề văn hóa xã hội triều Nguyễn: Khoa cử và các nhà Khoa bảng triều Nguyễn. Đây là vấn đề không lớn, nếu không nói là chẳng đáng kể gì, so với nhiều lãnh vực khác đòi hỏi đầu tư nhiều công sức và thời gian. Khúc mắc lớn nhất cho soạn giả là làm sao đọc được hết và tái hiện cho độc giả toàn bộ nội dung của tất cả những tấm bia ở Văn Miếu và Võ Miếu Huế, khi mà hiện trạng thực của nó, có tấm hầu như không còn đọc được chữ nào cả. Bao nhiêu năm nay, biết bao người đã tìm đến đây mong đọc được tên của một vị Tiến sĩ nào đó mà họ hâm mộ hoặc họ đang nghiên cứu. Đặc biệt, có rất nhiều con cháu của những nhà Khoa bảng triều Nguyễn tìm về nơi tổ tiên họ từng vinh quang đề danh bia đá để mong đọc được dòng tên tuổi cha ông, ngõ hầu khơi dậy niềm tự hào tông tộc, để tạo niềm hứng khởi trong học hành, nhằm hướng đến một tương

lai sáng sủa trong học vấn cho khỏi hổ danh bia đá bảng vàng mà tổ tiên họ đã đề danh thuở trước. Ấy vậy mà, đã rất nhiều người phải thất vọng, rất nhiều người đã phải ngậm ngùi trước những tấm bia đá đã bị mài nhẵn sau bao nhiêu phong trần nghiệt ngã tháng năm.

Có lúc, chúng tôi đã phải ngậm ngùi như vậy.

Phục vụ cho độc giả, phục vụ con cháu của các nhà Khoa bảng, và một mục đích khác cũng vô cùng quan trọng là phục vụ cho công tác bảo tồn, trùng tu di tích Văn Miếu và Võ Miếu Huế, đó là những lý do chính yếu thúc dục chúng tôi đến với đề tài bao hàm nội dung nghiên cứu bia Tiến sĩ triều Nguyễn.

Cuốn sách này, trên tổng thể có thể chia làm ba phần. Phần thứ nhất chú trọng nghiên cứu Văn Miếu Võ Miếu và chế độ khoa cử triều Nguyễn. Phần thứ hai là phần chính yếu của cuốn sách, đó là trình bày nội dung 32 tấm bia nêu danh Tiến sĩ Văn và 2 tấm bia Tiến sĩ Võ, đồng thời giới thiệu sơ lược về từng khoa thi. Phần thứ ba là phần thứ yếu trong quyển sách, có thể xem là phần phụ lục, chúng tôi lược khảo về thân thế cuộc đời sự nghiệp của các Tiến sĩ triều Nguyễn, bên cạnh đó còn phụ thêm danh sách trích ngang của những vị đã đỗ Phó bảng, những vị Công thần võ nghiệp được khắc trên bia Võ công dựng ở Võ Miếu Huế.

Trong phần thứ nhất bao hàm nhiều nội dung, trọng tâm là Văn Miếu- biểu tượng của nền giáo dục theo Nho học và thi cử bên Văn, cùng với Võ Miếu và các khoa thi võ.

Trong phần Văn Miếu, chúng tôi cố gắng giải quyết mối tương quan giữa ngôi Miếu và quan điểm giáo dục khoa cử triều Nguyễn. Bởi vậy, ngoài việc trình bày về Khổng Tử và Nho học ở Trung Quốc, Việt Nam cũng như mô tả việc thờ cúng và những Tế lễ diễn ra ở Văn Miếu, chúng tôi cũng cố gắng nêu lên giáo dục xưa đã chịu ảnh hưởng của Nho học như thế nào, cụ thể ở đây là thông qua hình tượng Văn Miếu. Từ đó mới hình thành được một nền giáo dục trên tinh thần bác ái vô tư, không hạn chế, không phân biệt; luôn luôn đề cao đạo đức, trọng dụng khuyến khích nhân tài; không đề cập đến quyền quý giàu sang, không ban đặc quyền đối với bất cứ giai cấp nào. Bên cạnh đó, trên cơ sở nền tảng Nho học, nền giáo dục được hình thành là một nền giáo dục luôn đề cao lễ nghĩa. Khổng Tử đã nói rằng: "Quân tử biết rõ về nghĩa, tiểu nhân biết rõ về lợi", cần phân biện được nghĩa và lợi, đó là điều căn bản trong giáo dục đạo đức; và cũng vì đề cao lễ nghĩa nên xã hội luôn trọng danh hơn lợi, từ đó kết quả đào tạo vẫn thường tạo ra những lớp người liêm sĩ, trọng khí tiết, chấp nhận dễ dàng đời sống vật chất thấp kém.

Phần này, chúng tôi cố gắng giải quyết hai tấm bia của vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị về âm nghĩa và ý nghĩa của nó. Một tấm khắc bài văn bia "Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế dụ: Cung giám bất đắc liệt tấn thân" (Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, tức vua Minh Mạng, dụ về việc Thái giám không được liệt vào hạng quan lại); một

tấm khắc bài văn bia "Hiến Tổ Chương Hoàng Đế dụ: Ngoại thích bất đắc thân chính" (Hiến Tổ Chương Hoàng Đế, tức vua Thiệu Trị, dụ về việc ngoại thích không được tham gia chính quyền).

Bia của vua Minh Mạng là lời giải cho một bài toán hóc búa tồn tại từ cổ chí kim trong các vương triều phong kiến của nước ta cũng như của Trung Quốc: Bài toán hoạn quan. Rút kinh nghiệm từ lịch sử bao đời, với tầm nhìn thao lược của một vị quân vương tài năng kinh bang tế thế, Hoàng đế Minh Mạng đã ra chỉ dụ buộc triều đình từ ấy cho đến muôn đời sau phải tuân theo: Cấm hoạn quan không được tham gia triều chính. Chính triều đình Trung Hoa cũng đã khốn đốn bao lần trong lịch sử vì nạn hoạn quan nhưng vẫn không giải được bài toán này, vì vậy đã xuất hiện những Triệu Cao hủy diệt nhà Tần; Thập Thường Thị loạn cung Hán; Cao Lực Sĩ, Lý Phụ Quốc khuynh đảo Đường Triều; hay bọn Tứ hung gồm Ngụy Trung Hiền, Lưu Cẩm, Vương Chấn, Uông Trực thao túng nhà Minh... Hay ở nước ta, một Hoàng Công Phụ đủ làm cho cả triều Lê nghiêng ngả. Giải quyết được bài toán này, nên trong suốt 13 triều vua của vương triều họ Nguyễn không hề có nạn hoạn quan gây họa nước hại dân.

Tấm bia của vua Thiệu Trị lại là lời giải cho một bài toán hóc búa khác cũng đã từng làm đảo điên nhiều vương triều ở Trung Quốc và Việt Nam trong lịch sử, đó là bài toán ngoại thích. Xưa nay, những Hoàng hậu, Vương phi đắc sủng vẫn thường tìm cách đưa gia quyến của mình vào cung nhậm lãnh những chức vụ trọng yếu của triều đình, tạo thành những thế lực to lớn thao túng cả triều ca, và đây cũng là một trong những nguyên nhân chính yếu gây biến động ngả nghiêng ngai vàng. Sánh vai với những Vương Chính Quân, Lữ Trĩ, Võ Tắc Thiên, Vi Hậu, Từ Hy... của Trung Quốc, nước ta cũng có một Đặng Thị Huệ cũng đáng mặt anh thư nữ kiệt. Vua Thiệu Trị đã giải tiếp bài toán này cho vua cha Minh Mạng: Cấm ngoại thích không được tham gia triều chính!

Mang ý nghĩa chính trị lớn lao như vậy, hai tấm bia trên mới được đặt tại nơi thiêng liêng nhất trong sự nghiệp giáo dục của một triều đại lấy Nho học làm nền tảng.

Tiếp theo phần Văn Miếu, chúng tôi chuyển sang phần lược khảo về khoa cử dưới triều Nguyễn- Thi văn. Đây là phần vô cùng quan trọng của cuốn sách này. Nhằm giới thiệu cho độc giả thấy được những vị Tiến sĩ đề danh bia đá bảng vàng kia đã phải trải qua sự nghiệt ngã của trường thi như thế nào để được nêu danh cho hậu thế hôm nay, chúng tôi cố gắng tái tạo toàn bộ khung cảnh trường thi và nội dung thi cử của các sĩ tử ngày xưa. Đây là một vấn đề tương đối khó khăn, vì cái học của ngày xưa dưới chế độ quân chủ so với bây giờ khác biệt quá nhiều. Vả lại, từ trước đến nay, khi nói đến khoa cử và giáo dục của các triều đại phong kiến người ta dễ bằng lòng với một vài lời phê bình cực đoan, xem đó như là sản phẩm khuôn sáo của những nền chính trị lạc hậu dựa trên nền tảng của Nho học. Tất nhiên, bởi hạn chế của thời đại nó sinh ra, nền giáo dục và khoa cử

của chế độ phong kiến mà cụ thể ở đây là triều Nguyễn, phải chịu sự chi phối của mục đích chính trị mà mỗi triều đại đều muốn đề ra để tạo nên những thế lực bảo vệ và củng cố cho đế chế của mình. Trong phạm vi cuốn sách, chúng tôi cố gắng thể hiện thật trung thành toàn cảnh của những kỳ thi, từ trường thi về địa điểm cấu trúc; tiêu chuẩn của một thí sinh được dự thí ở kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình và thi Chế khoa; từ việc tổ chức nhân sự trong Hội đồng giám khảo đến việc chấm thi và trường quy ở các kỳ Hương, Hội, Đình... Bên cạnh đó, xin giới thiệu thêm những lễ tiết ân thưởng cho Tiến sĩ như lễ Truyền lô, Ban yến, Ân tứ vinh quy và chính sách bổ dụng đối với các nhà Khoa bảng. Một điều nữa làm chúng tôi khá băn khoăn trong quyết định giới thiệu với độc giả là những đề thi điển hình qua các kỳ thi. Với cái học sôi kinh nấu sử của người xưa, những đề thi này còn là những bài toán hóc hiểm, huống hồ đối với hậu sinh sở học thiển cận như chúng tôi hôm nay. Cố gắng phiên âm dịch nghĩa những đề thi này cũng mong giới thiệu cho độc giả tiện hình dung, song bên cạnh đó cũng muốn trưng cầu ý kiến góp ý của những nhà nghiên cứu có quan tâm về lãnh vực này để hoàn thiện những ẩn ngữ bí hiểm của người xưa.

Bên cạnh thi văn, chúng tôi cũng giới thiệu về thi võ dưới triều Nguyễn với những nội dung tương tự. Khi nói đến Tiến sĩ triều Nguyễn thường người ta quên không nhắc đến những Tiến sĩ Võ. Tuy suốt cả triều Nguyễn chỉ tổ chức được ba khoa thi Võ có đề danh bia đá nhưng hình thức khoa cử này cũng đã rất hoàn chỉnh và cũng tuyển chọn được nhân tài cho đất nước. Võ cử của triều Nguyễn cũng là vấn đề rất đáng được quan tâm.

Nói về khoa cử của một triều đại vừa mới cáo chung cách đây tròn nửa thế kỷ như nội dung trình bày trong cuốn sách, có lẽ ai đó sẽ cho rằng chúng tôi đã quá lời tán dương, vì rằng lối học tầm chương trích cú và khoa cử lều chõng kia không vụ vào phục vụ trong đời sống của con người. Quả có vậy, song vì đã quá nhiều sự phê bình chỉ trích từ trước đến nay, chúng tôi không muốn nhắc lại mà chỉ cố tâm gạn đục khơi trong nhằm tìm những nét ưu việt mà ngay cả hiện nay vẫn cần tham khảo. Vấn đề mà chúng tôi muốn bàn vẫn là tinh thần công bằng bác ái của Khoa cử ngày xưa, cái mà khiến cho tất cả con em bình dân thảo dã vẫn có được nguồn động viên cổ vũ để mưu cầu sự nghiệp bằng con đường học vấn. Điều này cũng không khó lắm để lý giải, chúng ta chỉ cần nhìn vào kết quả của những khoa thi Tiến sĩ trong 143 năm triều Nguyễn trị vì, trong số 293 vị Tiến sĩ bên văn chỉ có một người trong Hoàng tộc đỗ được Tiến sĩ, lác đác vài vị là Giám sinh ấm tử, còn hầu hết vẫn là con em giới bình dân. Có lẽ chỉ bằng vào đôi chi tiết nhỏ nhặt như vậy, chúng ta đủ để nhận định rằng, một hình thức khoa cử như vậy thật công bằng và đáng cho đời sau học tập.

Những phần tiếp theo trong cuốn sách cũng minh chứng cho những điều chúng tôi đã trình bày trên đối với hình thức khoa cử ngày xưa.

Phần 32 tấm bia Tiến sĩ Văn và 2 tấm bia Tiến sĩ Võ được giới thiệu nguyên văn chữ Hán và phiên âm giải nghĩa là phần nội dung chính yếu của cuốn sách

này. Trước mỗi tấm bia chúng tôi giới thiệu vắn gọn về những thông tin cần thiết của khoa thi năm đó và điểm qua đôi nét về tấm bia này vẫn hiện hữu trên Văn Miếu và Võ Miếu. Đây là phần khiến chúng tôi hao tổn nhiều tâm huyết và thời gian nhất. Nội dung của các tấm bia Tiến sĩ dựng ở Văn và Võ Miếu hiện còn rất khiêm tốn, có tấm chẳng còn chữ nào. Từ các nguồn sử liệu có trong tay, nghiên cứu hiện trạng tại di tích, cùng với đi sưu tầm những bản rập của người Pháp từ thập niên 20 của thế kỷ này, trải qua nhiều lần nghiên cứu đối chiếu, cuối cùng chúng tôi mới tái hiện được khá nguyên vẹn diện mạo của những tấm bia Tiến sĩ triều Nguyễn. Nội dung của tất cả các tấm bia có hoàn toàn chính xác hay không, quả thực không dám quả quyết, nhưng chúng tôi thực sự an tâm vì đã làm hết sức mình, nếu như có điều gì sai sót được sự góp ý thì xin chân thành cảm tạ.

Một điều cũng rất khó khăn cho chúng tôi khi phiên âm dịch nghĩa những danh từ riêng, nói chung là tên tuổi các Tiến sĩ hoặc các địa danh làng xã, tổng, huyện, phủ... bắt gặp trên bia, vì cách đọc của mỗi địa phương đôi khi rất khác so với cách phiên âm xưa nay hay cả phiên thiết của các từ điển Từ Nguyên, Từ Hải, tự điển Khang Hy. Đối với tên của một vị Tiến sĩ khi phiên âm chúng tôi chỉ dựa vào âm đọc xưa nay, tất nhiên cũng có tra cứu một vài tài liệu, song chắc hẳn không thể chính xác bằng sự hiểu biết của con cháu họ về cha ông tiên tổ. Tên làng, tên tổng cũng vậy, tuy có bỏ sức nghiên cứu, song vì không phải là những người nghiên cứu địa danh và hạn chế nhiều về tư liệu, chúng tôi biết rằng không thể tránh khỏi sai sót. Ví như gần đây tên của một đại thần thời Nguyễn, con cháu thì bảo là Lâm Hoằng song các nhà nghiên cứu sách vở lại bảo tên ông phải đọc là Lâm Hoành, ai đúng? Ai sai? Thật khó phán quyết. Chúng tôi cũng thường gặp những vấn đề tương tự trong cuốn sách, cho nên thật khó hoàn chỉnh trong phiên âm, đặc biệt là về các địa danh. Ví như, chữ Hán là Vũ Giang song địa phương ở đó đọc là Võ Giàng; chữ Hán là Đông Ngạn mà địa phương lại đọc là Đông Ngàn; rồi Đơn Phụng hay Đan Phượng, Phúc An hay Phước Yên, An Đồng hay Yên Đồng...

Sau phần tái hiện những tấm bia Tiến sĩ triều Nguyễn, chúng tôi điểm qua đôi nét về thân thế sự nghiệp của các nhà Khoa bảng thành một phần riêng "Lược khảo nhân vật". Đây là phần phụ, có thể xem như phụ lục của cuốn sách. Để nghiên cứu một vị Tiến sĩ đôi khi người ta phải mất cả cuộc đời, với một số lượng các Tiến sĩ, Phó bảng quá lớn dưới triều Nguyễn, chúng tôi không có tham vọng nghiên cứu cho thấu đáo, chỉ là viết thêm vào đây cho độc giả tham khảo những nét chính trong cuộc đời của họ. Có một số nhà Khoa bảng xưa, chúng tôi không tìm ra tư liệu nói đến; một số nữa, đặc biệt là những vị đỗ đạt trong những khoa thi sau này, khi các quan viết sử chấp bút thường họ vẫn đang còn sống nên không được nhắc đến. Trong những trường hợp như vậy, chúng tôi không biết thêm gì nhiều ngoài những thông tin về quê quán tuổi tác. Chắc hẳn những người nắm rõ nhất là con cháu của họ. Do vậy, nếu được cung cấp những tài liệu về

thân thế của các Tiến sĩ, trong những lần tái bản sau, chúng tôi sẽ đưa vào sách. Đề cập đến một Tiến sĩ, đôi khi chỉ vài dòng ngắn ngủi, thật là có lỗi với người xưa và con cháu của họ hôm nay, song do cái sở tri của soạn giả hạn chế và phần này như trên đã nói, là phần phụ lục, giúp độc giả tra cứu khái quát mà thôi, nên xin độc giả quan tâm lượng thứ.

Trở lại vấn đề như trên đã bàn luận. Một vấn đề chúng tôi muốn nhắc đến khi nói về giáo dục khoa cử là, kết quả của những kỳ thi cao nhất trong nền quân chủ kia đã tạo ra những lớp người như thế nào? Có lẽ đây cũng là tiêu chí quan trọng trong đánh giá thành quả của nền giáo dục khoa cử ngày xưa.

Khảo sơ về cuộc đời của các Tiến sĩ triều Nguyễn, chúng ta có được một bức tranh toàn cảnh về quan điểm, lý tưởng, hành động của giới sĩ phu - những người chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của sự giáo hóa thời đại ấy mà nền tảng là Nho học.

Trước hết, có lẽ cần nhắc đến những Tiến sĩ đã bị đục tên khỏi bia đá. Đó là hình phạt nặng nề nhất cho những nhà Khoa bảng cả đời đọc sách của vị Vạn Thế Sư Biểu. Thế nhưng, Tiến sĩ triều Nguyễn có rất nhiều người bị đục tên khỏi bia đá song họ lại chính là niềm tự hào của con cháu, của dân tộc. Tên tuổi của họ lại được chạm khắc vào trong tâm khảm, trong trái tim của mỗi con người Việt Nam tâm huyết; đã thành tên núi tên sông, tên đất, tên làng, thành tên của dân tộc, của đất nước. Làm sao người ta có thể quên được những tên tuổi đã tạc vào thế kỷ, những Phan Đình Phùng, Phạm Như Xương, Phan Trọng Mưu, Tống Duy Tân đã bị triều đình Nguyễn trong giai đoạn hèn yếu nhất cho đục tên khỏi bia Tiến sĩ chỉ vì yêu nước chống lại Thực dân Pháp xâm lược(!). Những vết đục nghiệt ngã ấy vẫn còn trên bia đá dù tháng năm cố tình bào phai hầu làm nhẹ trách nhiệm lịch sử của triều đình trong giai đoạn đó. Nhưng cần chi, chính những vết đục hòng xóa nhòa đi tên tuổi của họ đã khiến cho họ đi vào vĩnh cửu trong lịch sử của dân tộc, trong tâm hồn của người Việt Nam.

Không phải chỉ có thế, chính những Tiến sĩ mà người ta nghĩ rằng chỉ biết bút nghiên, thư họa, vẫn thường là những lãnh tụ của những phong trào yêu nước khác bộc phát mãnh liệt khắp nơi khi Thực dân Pháp xâm lược. Chúng ta có quyền tự hào về những Phạm Văn Nghị, Trần Huy San, Nguyễn Quang Bích, Đinh Văn Chất lừng lẫy trong kháng Pháp; hay một Nguyễn Đức Đạt làm Thượng thư bộ Lại cho vua Hàm Nghi trong phong trào Cần Vương; một Nguyễn Văn Duy quả cảm được thờ trong Tam Trung Miếu cùng Nguyễn Tri Phương và Phò mã Lâm...

Cuộc đời của họ thật xứng đáng với câu đối của các danh sĩ Thanh Hóa điếu tặng nhà yêu nước Tống Duy Tân:

Tự cổ anh hùng, thiết thạch can trường nan tận tả,
Đáo đầu thế sự, xuyên hà huyết lệ hạt năng lưu.
(Anh hùng xưa nay, ruột gan như sắt đá bút nào tả xiết,
Sự thế sau trước, máu lệ tợ sông dài giọt chảy dòng trôi.)

Quả thật công danh của kẻ sĩ ngày xưa không phải chỉ vụ vào bút nghiên giấy mực. Tang bồng hồ thỉ là cái nợ của kẻ làm trai, mà chí nam nhi là phải vẫy vùng trong bốn bể. Bút nghiên chỉ là một giai đoạn trong đời, vậy nên chúng ta đã có những tên tuổi Tiến sĩ vang lừng trên áo giáp của một đại tướng cầm binh, đó là những Hà Quyền, Bùi Tuấn, Phan Nhật Tỉnh, Mai Anh Tuấn, Nguyễn Khắc Cần, Đặng Trần Chuyên, Nguyễn Tài Tuyển...

Tất nhiên, những Tiến sĩ triều Nguyễn hẳn trước hết là những người tinh thông văn học, và đa phần đều có để lại cho kho tàng văn học nước nhà những tác phẩm văn học có giá trị bất hủ. Chúng ta cũng đã có những nhân tài như Trương Quốc Dụng đã làm lịch tinh tường đến mức các giáo sĩ Tây phương so sánh thấy nhật nguyệt thực của lịch ta làm ra chính xác hơn lịch Trung Hoa. Bên cạnh đó những tên tuổi gắn liền với những sự nghiệp văn học rực rỡ như Dương Khuê, Nguyễn Thượng Hiền, Phạm Phú Thứ, cũng như những vị đã đỗ đầu trong suốt cả ba kỳ thi Hương, Hội, Đình như Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến, Tam nguyên Vũ Phạm Hàm, và Liên trúng Tam nguyên Trần Bích San.

Chúng ta cũng có những Tiến sĩ thăng đến chức Quang Lộc Tự Khanh và được cử làm Chánh sứ đi Trung Hoa như cụ Phan Sĩ Thục song vẫn nhà tranh vách đất, vui thú với cảnh nghèo, giữ tròn khí tiết. Đến nỗi, có người bất bình hỏi cụ rằng, làm quan mà để cho gia đình khốn khó cũng được sao ? Cụ đã viện lời của thân sinh cụ mà trả lời rằng:

"Ở đời phải được dân yêu mến, làm quan phải thanh liêm, đừng để thẹn cái tiếng Khoa bảng. Đừng vì cha mẹ già, nhà nghèo mà đổi tiết tháo. Vì thế trọn đời này tội chẳng dám trái lời trên."

Một nhân vật nữa thường được đề cập khi nhắc đến Tiến sĩ triều Nguyễn, đó là Phan Thanh Giản, người từng bị đục tên khỏi bia Tiến sĩ (1868-Tự Đức thứ 21) nhưng 18 năm sau (1886-Đồng Khánh nguyên niên) được cho khắc lại. Khi Pháp tấn công Vĩnh Long năm 1867, gây áp lực bắt triều đình nhường các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, ông liệu thế không chống nổi đã dâng sớ về triều, nộp lại áo mũ, ấn triện, rồi uống thuốc độc tự tử. Ngày đưa tang, nhà yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đã làm một bài thơ chí tình truy điệu:

"Ba triều công cán vài hàng sớ,
Sáu tỉnh cương thường một gánh thâu.
Trạm Bắc ngày chiều tin nhạn vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng ve sầu."

Nếu khảo sát về cuộc đời của những Tiến sĩ, chúng ta có được một bức tranh toàn cảnh đa dạng phong phú về chân dung của kẻ sĩ trong suốt triều đại nhà Nguyễn. Có lẽ một điều khá chung trong tính cách của những con người được

đào tạo bởi một nền giáo dục dựa trên nền tảng Nho học, đó là phong độ và tiết tháo của nhà Nho. Ngay cả một người lầm đường lạc lối như Phan Hiển Đạo, một người bị đục tên vì tội thân Pháp trong giai đoạn triều đình đang chống Pháp, chúng ta vẫn thấy được khí tiết của một kẻ sĩ. Khi Pháp chiếm Nam Kỳ, ông toan bề ra giúp việc với Pháp. Một hôm đến yết kiến cụ Phan Thanh Giản, đưa giấy vào trình, cụ Phan đã phê rằng:"Thất thân chi nữ, hà dĩ vi trinh" (con gái đã thất thân, thì còn lấy gì để làm trinh ?). Về sau, vì việc này ông đã bức xúc và ân hận phải tự tử chết.

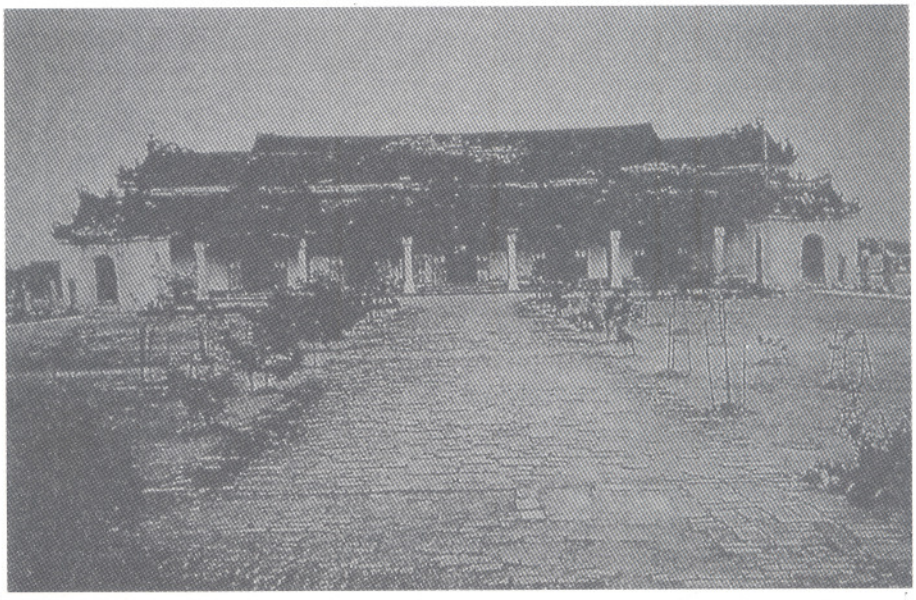
Vì đã tìm tòi nghiên cứu trong thời gian khá dài về những vấn đề trình bày trong cuốn sách này, đặc biệt là thân thế hành trạng của các vị Tiến sĩ, nên chắc hẳn vô hình trung chúng tôi có những sự đồng cảm, vì vậy những nhận xét đánh giá của chúng tôi có thể còn mang tính thiên vị và chủ quan. Tất nhiên, sự phán quyết cuối cùng bao giờ cũng là của độc giả, chúng tôi xin trưng cầu những lời góp ý phê bình hay thậm chí cả sự chỉ trích để tìm đến được sự tốt đẹp hơn, chính xác hơn, hoàn thiện hơn, trong những lần tái bản về sau.

Ngự Tiền Văn Phòng 2-10-1999

Soạn giả

Phần 1

VĂN MIẾU VÕ MIẾU VÀ KHOA CỬ TRIỀU NGUYỄN



VĂN MIẾU HUẾ NĂM 1965

VĂN MIẾU TRIỀU NGUYỄN
BIỂU TƯỢNG NỀN GIÁO DỤC THEO NHO HỌC

I. VIỆC MỞ MANG NHO HỌC TẠI TRUNG QUỐC

Cuối đời Chiến Quốc (480 - 222 trước CN), Nho học tại Trung Quốc đã suy thoái. Nhà Tần nhờ vượt trội về kinh tế cũng như quân sự đã thống nhất được Trung Quốc. Với binh lực và ý thức hệ cứng rắn của Pháp gia, nhà Tần đánh bại được Lục Quốc thời đó. Trong nhiều phương sách mà nhà Tần sử dụng sau khi thống nhất, quan trọng hơn cả là việc thống nhất tư tưởng. Theo lời đề nghị của Lý Tư, vua Tần cho đốt hết mọi sử thư cùng sách ghi tư tưởng của Bách gia. Việc này được thi hành vào năm 213 trước Công Nguyên. Tuy nhiên, phương pháp đó khiến nhà Tần sụp đổ nhanh chóng. Rồi sau khi nhà Hán thống nhất đất nước, dẫu không công nhận phương sách cứng rắn của triều đại trước, nhưng cũng muốn có sự nhất thống về chính trị lâu dài. Họ cũng thực hiện sự nhất thống tư tưởng nhưng theo một đường hướng khác. Vua Vũ Đế nhà Hán (141 - 88 trước CN) đã thực hiện việc này theo lời đề nghị của Đổng Trọng Thư.

Đổng Trọng Thư (khoảng năm 179 - 104 trước CN) là đại lý thuyết gia góp phần vào việc làm Nho học trở thành lý thuyết chính thống của triều Hán. Ông đã đề nghị những cấu tạo căn bản dựa vào Nho học để xây dựng nền móng chính trị. Ông đã lập nên chế độ thi cử nổi tiếng dù lúc đó đang còn thời kỳ phôi thai và đưa ra việc tuyển chọn quan lại không còn lệ thuộc vào dòng dõi quý tộc hay tài sản. Ngoài ra, ông còn đề nghị dùng Kinh điển của Nho gia làm căn bản cho việc thi cử. Vũ Đế đã thực hiện những đề nghị trên, cho tuyển cử các quan Ngũ kinh Bác sĩ phụ trách giáo hóa; cho mở các trường học ở Châu quận, tuyển các Mậu tài, Hiếu liêm. Những người theo Nho học như Công Tôn Hoằng được cử làm Tể tướng; như Tư Mã Tương Như, Tư Mã Thiên là những nhà văn học nổi tiếng đều được trọng dụng. Những thực hiện đó khiến cho các học phái khác tuy tồn tại nhưng thế lực bị sút giảm nặng nề và Nho học trở thành quốc giáo, chiếm địa vị thứ nhất trong xã hội.

Việc mở mang Nho học ở đời Hán càng ngày càng thịnh. Ở Kinh sư có đặt các chức quan Bác sĩ phụ trách giảng dạy Ngũ Kinh. Đến khi Vương Mãng chiếm quyền, cũng muốn thu phục nhân tâm, lại cho mở Minh Đường, Tích Ung, Minh Đài là những trường học chứa đến hàng vạn học sinh. Thời Hán

trung hưng, vua Quang Vũ dời đô về Lạc Dương cho sửa lại Thái Học, lập Tích Ung, sửa Minh Đường là những trường học chốn Kinh đô. Thời Minh Đế (năm 56 - 75 sau CN), vua đích thân đến nhà Tích Ung hoặc Minh Đường giảng kinh sách Nho học, cho kẻ sĩ tham vấn. Số lượng kẻ sĩ theo học đông không kể xiết.

Ở các châu quận, vào thời Cảnh Đế (năm 156 - 142 trước CN) đầu đời Hán, có các thân vương như Hiếu Vương Lưu Đức cũng rất sùng Nho học, cho sưu tầm các sách cổ; Hoài Nam Vương Lưu An cũng được các Nho sĩ theo về rất đông. Đến đời Vũ Đế, các nhà học mở khắp châu quận, ngay đến những nơi hương ấp cũng có nhà Tường, nhà Tự là những trường học thời đó.

Qua đời Đông Hán (năm 25 - 220 sau CN), Nho học cũng rất thịnh. Tuy không phát huy được ý tưởng sâu xa của Nho học mà chỉ ra công sưu tầm sách cổ, giải thích ý nghĩa các câu văn, xếp đặt kinh truyện để lưu hành ở đời, nhưng chính nhờ vậy, các triều đại này lại giúp cho hậu thế biết rõ cái đạo của Thánh hiền. Từ đó, Nho học ngày càng phát triển. Các triều đại kế tiếp nhà Hán đều đề cao Nho học. Tuy bấy giờ có đổi thay hoặc trừ bỏ một số phần trong học thuật, nhưng lề lối giáo dục và kén chọn nhân tài đều dựa trên quan điểm Nho học.

Đến đời Đường (năm 618 - 907 sau CN), vua Thái Tông lại cho mở Hoằng Văn Điện lưu trữ trên hai mươi ngàn sách Nho học; cho chọn những người có văn học để luận bàn; cho mở mang học xá. Thuở đó, những người có khả năng tại các lân bang như Cao Ly, Tây Tạng cũng đến học tại Trung Quốc rất đông.

Việc quan trọng nhất của các triều đại đương thời là tôn xưng Khổng Tử. Tuy các vua ở những triều đại trước nhà Đường đều sùng bái Khổng Tử, nhưng đến năm Trinh Quán thứ 11 (năm 637), vua Thái Tông mới tôn xưng ngài là Tiên Thánh và tôn học trò của ngài Nhan Hồi làm Tiên sư, rồi cùng với Chu Công đem vào thờ ở Thái học. Năm Khai Nguyên thứ 27 (năm 739), đời vua Huyền Tông, tôn ngài là Văn Tuyên Vương và chiếu theo vương lễ để phụng thờ. Trong bài chiếu của vua Đường ban ra có viết: "*Mở rộng giáo hóa của vương thất nhờ ở Nho thuật, phát huy đạo đó để lưu truyền về sau rực rỡ thiêng liêng, từ lúc có Phu tử đến nay thật chưa ai bằng*". Tuy nhiên, nhà Đường chú trọng Nho học nhưng chưa thiên nhiều về mặt khoa cử.

Cuối đời Đường giặc giã nổi lên khắp nơi, kéo đến thời Ngũ Quí (năm 907 - 960 sau CN) chiến tranh vẫn không dứt. Thiên hạ loạn lạc, Nho học bị phế bỏ. Đến khi vua Thái Tổ (năm 960 - 975 sau CN) nhà Tống dựng cơ nghiệp, nhận thấy các mối loạn đa phần do bọn võ tướng vô học mà nhiều quyền thế, nên mới tìm các văn thần thay cho võ tướng và làm cho việc học trở nên hưng thịnh lại. Vua cho sửa sang Quốc Tử Giám; sửa chữa tượng Tiên Thánh (Khổng Tử) và Thập triết, cho vẽ tượng Thất thập nhị hiền. Nhận thấy đạo đức thời đó suy đồi, nên vua chú trọng đến cái học khí tiết, gây sĩ khí trong học giới. Vì thế, ở

đời Tống (năm 960 - 1279 sau CN), các vua đều sùng bái Khổng Tử và Mạnh Tử. Vua Chân Tông tự thân đến yết miếu của Khổng Tử tại Khúc Phụ, truy thụ ngài là Chí Thánh Văn Tuyên Vương, phong bảy mươi đệ tử của ngài cùng hai mươi bảy Tiên Nho làm Công, Hầu, Bá. Vua Thần Tông phong Mạnh Tử làm Châu Quốc Vương, cho phối thờ với Khổng Tử. Lại phong Dương Hùng làm Thành Đô Bá, Hàn Dũ làm Xương Lê Bá cùng cho thờ trong miếu của Khổng Tử. Đến đời vua Độ Tông (năm 1265 - 1275 sau CN), lại đem Tăng Tử, Tử Tư, Nhan Tử, Mạnh Tử phối thờ với Khổng Tử gọi là Tứ Phối. Nho học truyền đến thời Tống cực thịnh. Thuở đó có nhiều danh sĩ cự phách mà tư tưởng về Nho học của họ ảnh hưởng mãi đến các thế hệ về sau.

Các triều đại kế tiếp như Nguyên (năm 1279 - 1368 sau CN), Minh (năm 1368 - 1644 sau CN), Thanh (năm 1644 - 1911 sau CN), việc học hành và thi cử vẫn theo Nho học, nhưng chẳng phát huy được gì đặc sắc hơn đời Tống. Triều đại nào cũng có những danh Nho kiệt xuất. Thường cuối các triều đại lúc nào cũng có rối loạn, nên việc trọng nghĩa lý và khí tiết luôn luôn cần phải xem trọng, mà Nho học có thể hoàn toàn đáp ứng. Đây cũng là điều dễ hiểu vì sao Nho học luôn luôn được mọi người ưa chuộng và đề cao.

II. NHO HỌC TẠI VIỆT NAM

Trung Quốc là nơi phát xuất Nho học, là trung tâm của học thuật này. Các nước lân cận đồng văn hóa với nước này đều noi theo nền Nho học đó. Tuy có vận dụng để đổi thay cho hợp hoàn cảnh đất nước, nhưng những phần trọng yếu về lề lối giáo dục, về cách thức tuyển chọn nhân tài, cũng như quan điểm về luân lý đạo đức đều dựa vào Nho học để phán đoán, đánh giá.

Nước ta liên hệ với Trung Quốc mật thiết hơn các lân bang khác vì bị nội thuộc Trung Quốc trong một thời gian dài từ Hán Vũ Đế đến đời Ngũ Quí, kéo dài cả ngàn năm, mà thời đại đó Nho học cực thịnh tại Trung Quốc. Nho học ở nước ta vào thời kỳ triều Đông Hán cai trị Trung Quốc có phần phồn thịnh. Thuở ấy có Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng đỗ Hiếu liêm và Mậu tài làm quan ở Trung Quốc. Đến đời Tam Quốc (năm 220 - 265 sau CN), Sĩ Nhiếp sang làm Thái thú hết lòng mở mang việc học và truyền bá Nho học ở nước ta khiến Nho học ngày càng thịnh hành.

Vào thời đại tự chủ như Ngô, Đinh, Tiền Lê, lề lối giáo dục ở nước ta phỏng theo nhà Đường, ngoài Nho học còn có Lão học và Phật học cũng thịnh, nhưng đều dựa vào nền móng của Nho học đã có từ lâu. Giới văn chương uyên áo phần lớn nằm trong tăng lữ vì do việc học kinh kệ của họ. Đến đời nhà Lý, việc thảo văn từ giao dịch với Trung Quốc cũng giao cho giới tăng nhân. Đến đời

vua Lý Thánh Tông (1034 - 1072) mới lập Văn Miếu thờ Khổng Tử, Chu Công và Thất thập nhị hiền. Vua Nhân Tông cho lập Quốc Tử Giám đào tạo nhân tài, mở ra Hàn Lâm Viện. Nho học thịnh từ đó cho đến đời Nguyễn. Những lề lối chính trị, giáo hóa, tế tự, các chế độ giáo dục đều dựa trên nền tảng Nho học, vận dụng các biện pháp đã thi hành rất hiệu quả tại các triều đại trước đây ở Trung Quốc mà đem áp dụng vào nước ta. Tuy nhiên, phần lớn vụ vào hình thức bên ngoài, không ai phát huy được uyên thâm của Nho học. Suốt các triều đại cũng nhiều bậc khoa bảng nổi danh, nhưng không có học thuyết có giá trị bất hủ. Tuy vậy, cũng nhờ nền giáo hóa theo Nho học mà các triều đại ở nước ta đào tạo được nhiều bậc hiền lương đạo đức, có khí tiết, đáng nêu gương cho hậu thế.

Đến đời Nguyễn, chữ Nho được dùng làm văn tự chính thức, nên nền giáo dục ở nước ta dần dần không khác mấy so với Trung Quốc. Sách vở dùng ở trường ốc đều dùng những sách học của những nhà Nho được phong là Thánh hiền. Cũng nhờ vậy, văn chương của các bậc Khoa bảng thời này không kém sút gì các văn gia tại Trung Quốc, nhưng họ cũng không phát huy được gì vì cái học của họ quá thiên về từ chương. Và cũng vì thế mà lối văn cử nghiệp rất được thịnh hành. Tuy nhiên, sự giáo hóa trọng luân thường đạo lý, trọng khí tiết nhân nghĩa luôn luôn được đề cao và ảnh hưởng mãi cho đến ngày nay.

III. VIỆC THỜ ĐỨC KHỔNG TỬ

1. TIỂU SỬ CỦA ĐỨC KHỔNG TỬ

Khổng Tử tức Thầy Khổng, họ Khổng tên Khâu. Ngài sinh năm 551 trước Công Nguyên tại nước Lỗ nằm phía nam tỉnh Sơn Đông ngày nay. Thân phụ ngài là Thúc Lương Ngột vốn là quan võ. Ông này có vợ trước sinh được chín người con gái, đến khi lấy bà Nhan thị thì sinh được ngài. Bà Nhan thị có cầu tự tại núi Ni Khâu nên khi sinh được ngài, đặt tên là Khâu, tự Trọng Ni. Theo sử chép, lúc ngài ba tuổi, thân sinh đã mất. Thuở nhỏ ngài chơi với trẻ con hay bày đồ cúng tế. Điều này chứng tỏ ngài vốn trọng lễ nghĩa. Năm mười chín tuổi ngài nhận chức Ủy lại coi việc đong thóc ở kho. Sau đó làm Ti chức trông coi việc nuôi bò dê. Thuở ấy tuy còn nhỏ, nhưng ngài đã nổi tiếng là người học giỏi. Quan nước Lỗ là Trọng Tôn Cô cho hai con là Hà Kỵ và Nam Cung Quát theo ngài học lễ. Về sau, ngài đến học ở Lạc Ấp là Kinh đô của nhà Chu. Ngài nghiên cứu chế độ tại miếu đường, xét việc tế lễ. Ở Lạc Ấp một thời gian, ngài trở về Lỗ. Được vài năm, trong nước có loạn, ngài bỏ sang nước Tề. Vua Tề hỏi han về chính sự, ngài tỏ bày thấu đáo khiến vua rất vừa ý, toan lấy đất Ni Khê phong cho ngài nhưng Đại phu nước Tề thời đó là Án Anh can ngăn. Sau đó,

khi đã 35, 36 tuổi, ngài trở về nước Lỗ dạy học trò và nghiên cứu đạo Thánh hiền ngày xưa. Đến năm 51 tuổi, vua nước Lỗ mới dùng ngài làm Trung đô tể. Được một năm, ngài được thăng làm Đại tư khấu, tức quan coi về hình pháp. Ngài đặt ra luật lệ cứu giúp người nghèo, định rõ việc tống táng, đặt luân thường đạo lý phân biệt trai gái... Ngài làm Đại tư khấu được bốn năm thì được vua đưa lên làm Nhiếm tướng sự trông coi chính sự, khiến nước Lỗ trở nên thịnh trị. Sau nước Tề làm kế li gián khiến vua Lỗ không dùng ngài. Ngài bỏ đi chu du khắp thiên hạ bày tỏ cái đạo của mình. Ngài khi đến Tống, khi đến Vệ, đến Trần... trôi nổi mười bốn năm. Đến lúc 68 tuổi trở về nước Lỗ, ngài ở nhà dạy học và san định lại những sách vở đời trước, cùng viết sách Xuân Thu bày tỏ đường lối chính trị cùng cái đạo của mình. Ngài mất năm 478 trước Công Nguyên, thọ 73 tuổi.

Khổng Tử là một nhà Nho. Ngài là người bảo thủ bênh vực những truyền thống cổ. Ngài là nhà giáo dục giải thích kho văn hóa cổ truyền cho các đệ tử của mình. Nhưng những giải thích này dựa vào quan niệm đạo đức của riêng ngài. Tinh thần sáng tạo qua những điều giải thích đó, đã được những người nối chí ngài truyền từ đời này sang đời khác. Vì thế, ngài chiếm một địa vị đặc biệt đối với các học giả đương thời, và trở thành người sáng lập một học phái mới mang tên Nho gia, chuyên nghiên cứu về Lục nghệ (Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu). Địa vị của ngài biến đổi tùy theo từng thời đại ở Trung Quốc. Đầu tiên là một vị thầy, nhưng nhiều lúc được xem như vị thần và Nho học trở nên như một tôn giáo. Đọc qua kinh sách Nho học sẽ thấy rõ ngài chỉ là một vị thầy coi mình nối chí người xưa giữ gìn nền văn hóa cổ. Ngài mở đầu cho những người theo Nho học bằng những giải thích về nền văn hóa cổ được ngài coi là hay và đẹp nhất và được ảnh hưởng lớn cho cả ngàn đời về sau.

2. VIỆC THỜ ĐỨC KHỔNG TỬ

Đức Khổng Tử được tôn vinh từ đời Hán, nhưng bấy giờ chưa có lệ thờ Khổng Tử. Vua Cao Tổ nhà Hán khi diệt được Tần, qua đến nước Lỗ có làm lễ tế ngài. Đến đời Đường, ngài được vua Thái Tông tôn làm Tiên Thánh và thờ tại nhà Thái Học. Đến đời vua Huyền Tông tôn Ngài làm *Văn Tuyên Vương*, rồi lại tôn thêm là *Nguyên Thánh Văn Tuyên Vương*, *Chí Thánh Văn Tuyên Vương*. Đến đời Minh lại tôn ngài làm *Chí Thánh Tiên Sư;* qua đời Thanh tôn làm *Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên Tiên Sư,* rồi lại cải là *Chí Thánh Tiên Sư.*

Từ thời Xuân Thu (năm 771 - 479 trước CN), khi ngài mới mất, vua nước Lỗ đã cho lập miếu thờ ngài ở Khúc Phụ. Đến đời Lục Triều (420 - 558), các địa phương đã lập miếu thờ, nhưng phải qua đến đời Đường niên hiệu Trinh Quán (năm 627 - 649), vua Thái Tông mới chỉ dụ cho các châu huyện khắp nước lập miếu thờ Khổng Tử. Đến đời Minh, niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 -·1424)

dưới triều vua Thành Tổ, miếu thờ ngài được gọi là Văn Thánh Miếu gọi tắt là Văn Miếu. Về sau còn gọi là Chí Thánh Miếu.

Khổng Tử được tôn xưng là Vạn thế sư biểu (vị thầy của ngàn đời), nên triều đại nào nghĩ đến mở mang việc học, truyền bá Nho học giáo hóa quần chúng, đều cho lập miếu thờ ngài.

3. VĂN MIẾU NHÀ NGUYỄN

Nước ta nội thuộc Trung Quốc một thời gian dài, có những thời kỳ Nho học vô cùng hưng thịnh, nhưng cũng không thấy sử sách chép về việc lập Văn Miếu. Việc thờ Đức Khổng Tử được sử chép sớm nhất là vào năm Canh Tuất (1070) dưới triều Lý. Vua Thánh Tông nhà Lý cho lập Văn Miếu ở Kinh đô Thăng Long, đắp tượng Khổng Tử cùng Chu Công và Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử để thờ. Văn Miếu này được xem là nơi thờ Khổng Tử đầu tiên ở nước ta.

Các triều đại kế tiếp như Trần, Hồ rồi Hậu Lê vẫn duy trì. Đến đời vua Lê Thánh Tông bắt đầu cho dựng bia ghi tên Tiến sĩ tại Văn Miếu ở Thăng Long, khởi đầu từ khoa thi dưới triều vua Thái Tông. Tổng số bia còn đến hiện nay là 83 tấm. Qui mô của Văn Miếu dưới triều Lê cũng không lớn, có nhà Đại Bái, Hậu Cung và Tả, Hữu Vu... Công trình này được bảo quản giữ gìn dưới triều Nguyễn và biến đó thành Văn Miếu cho tỉnh Hà Nội.

Trong thời kỳ các chúa Nguyễn mở mang khai phá phương Nam nước ta, cũng cho thiết lập Văn Miếu ở Phú Xuân nhưng không rõ thời điểm xây dựng, chỉ biết địa điểm tại làng Triều Sơn. Sử sách nhà Nguyễn chép rằng, năm Nhâm Thân (1692), chúa Nguyễn Phúc Chu cho sửa sang lại Văn Miếu ở Triều Sơn. Đến năm Canh Dần (1770) dưới triều của Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, cho dời Văn Miếu đến xây tại xã Long Hồ. Đến đầu thời các vua Nguyễn, niên hiệu Gia Long thứ 7 (1808), Văn Miếu của triều đại này mới chính thức được xây dựng tại địa điểm hiện nay. Văn Miếu được xây dựng uy nghi đồ sộ nhằm nói lên việc tôn trọng Nho học. Tòa Văn Miếu này nằm cạnh sông Hương ở địa phận làng An Ninh.

Văn Miếu nhà Nguyễn nhìn ra sông Hương, ở phía tây Kinh thành. Việc xây dựng các đền miếu lăng tẩm ở phía tây thích hợp với phong thủy. Phía này thuộc *Kim* cần tĩnh không nên động. Vì là miếu thờ Thánh nên chẳng cần có bình phong lẫn cổng hậu. Bao ngoài Văn Miếu là phần thành ngoại, mặt trước có trổ cổng hướng về nam nhìn ra sông Hương, cổng chính này có hai tầng, tầng dưới ba gian, tầng trên một gian. Một tấm hoành phi sơn son thếp vàng đề ba chữ lớn Văn Miếu Môn (cổng của Văn Miếu). Ở phần thành ngoại này còn trổ hai cửa đông và tây, phía đông là Chấn Đức Môn, phía tây là Quan Đức Môn. Thành nội của Văn Miếu phía trước có cổng tam quan hướng về nam là cổng Đại Thành, bên trái trổ cổng Kim Thanh, bên phải trổ cổng Ngọc Chấn.

Từ cổng Đại Thành nhìn vào là ngôi điện chính thờ Đức Khổng Tử. Đây là cấu trúc trọng yếu của khu Văn Miếu. Toàn bộ ngôi miếu chính được dựng trên một nền đài cao, dài chừng 32 mét, rộng 25 mét. Kết cấu gồm nhà hai nóc kiểu *Trùng thiềm điệp ốc*, tiền đường bảy gian, chính đường năm gian hai chái. Trước miếu về hai bên trái phải dựng hai căn nhà đối diện nhau là Đông Vu và Tây Vu đều gồm bảy gian.

Trước sân miếu có hai bi đình (nhà bia), bia ở bi đình bên phải khắc bài văn bia "*Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế dụ: Cung giám bất đắc liệt tấn thân*" (Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế dụ về việc thái giám không được liệt vào hạng quan lại); bia ở bi đình bên trái khắc bài văn bia "*Hiến Tổ Chương Hoàng Đế dụ: Ngoại thích bất đắc thân chính*" (Hiến Tổ Chương Hoàng Đế dụ về việc ngoại thích không được tham gia chính quyền).

Ra cổng Đại Thành, bên trái xây Hữu Văn Đường; bên phải xây Dị Lễ Đường. Đây là những căn nhà một gian hai chái để vua quan nghỉ chân sửa soạn lễ phục trước khi vào tế ở miếu.

Phía trước là hai dãy bia Tiến sĩ. Hiện tổng số bia là 32 tấm, gồm 31 tấm khắc tên 292 vị Tiến sĩ đỗ ở 39 khoa thi và một tấm khắc tên vị Tiến sĩ đặc cách Bùi Ân Niên.

Ra cổng Kim Thanh, bên trái tiến về phía bắc (ở sau miếu) có Thần Khố; ra cổng Ngọc Chấn tiến về phía bắc có Thần Trù. Phía sau Hữu Văn Đường có dựng ngôi nhà vuông thờ Thổ Công.

Trước cổng Văn Miếu, gần bờ sông lại có cửa Linh Tinh gồm bốn trụ đắp bằng gạch và vôi vữa, phần trên trang trí pháp lam. Tấm biển ở giữa phía trước mặt có đề 4 chữ Hán "*Đạo tại lưỡng gian*" (đạo giữa trời đất); mặt sau đề bốn chữ Hán "*Trác việt thiên cổ*" (vượt cao ngàn xưa). Hai bên khu vực vào Văn Miếu có 2 bia "*Khuynh cái hạ mã*" (nghiêng lọng xuống ngựa).

Việc thờ phụng bên trong miếu cùng Tả, Hữu Vu, triều Nguyễn cho lập mộc chủ để thờ theo phép thờ vào năm Gia Tĩnh dưới triều Minh, và buộc các địa phương nơi nào thờ Khổng Tử bằng hình tượng đều thay thế bằng mộc chủ, còn các tượng thì chọn nơi sạch sẽ đem chôn.

Tại chính đường của miếu, gian chính giữa thờ Khổng Tử với thần vị "*Chí Thánh Tiên Sư Khổng Tử*". Bốn gian còn lại bên trái và phải thờ thần vị của Tứ Phối là Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử. Thập triết gồm Mẫn Tổn, Nhiễm Canh, Nhiễm Ung, Tể Dư, Đoan Mộc Tứ, Nhiễm Cầu, Trọng Do, Ngôn Yển, Bốc Thương, Chuyên Tôn Sư được thờ ở tiền đường ba gian trái và ba gian phải. Về sau, đến đời Minh Mạng lại thêm Hữu Nhược và Chu Hy trở thành Thập nhị triết. Đông Vu và Tây Vu gồm 14 án thờ các Tiên hiền và Tiên nho. Tiên hiền là những đệ tử của đức Khổng Tử, còn Tiên nho là những Nho gia nổi tiếng có công xiển dương Nho học qua các thời đại. Từ gian thứ nhất

đến gian thứ 5 của hai vu mỗi bên thờ 31 Tiên hiền; gian thứ sáu và bảy mỗi bên thờ Tiên nho, bên đông thờ 18 vị, bên tây thờ 16 vị. Các Tiên hiền có thể kể là Đạm Đài Diệt Minh, Nam Cung Khoát, Thương Cù, Điêu Khai, Tư Mã Canh, Hữu Nhược, Vu Mã Thi, Mật Bất Tề, Công Dã Tràng... Họ thuộc vào Thất thập nhị hiền. Còn Tiên nho có thể kể là Tả Khâu Minh, Công Lương Xích, Cao Đường Sinh, Vương Thông, Âu Dương Tu, Chu Đôn Hy, Khổng An Quốc, Đổng Trọng Thư, Thiệu Ung, Tư Mã Quang... Tổng cọng 110 người, đều cho làm mộc chủ để thờ. Về sau lại cải đổi hoặc đưa những Tiên nho trở thành Tiên triết, hoặc cho thờ thêm một số vị Tiên nho nữa. Nói chung những người được thờ đều là những người nối tiếp đạo Nho từ Khổng Tử trở về sau, có công đưa Nho học lên đỉnh cao để áp dụng vào đường lối cai trị cũng như giáo hóa nhân dân.

Năm Kỷ Sửu (1829) dưới triều Minh Mạng, vua cho trưng dụng quân đến xây bến trước Văn Miếu theo hình bán nguyệt để tránh nước xoi lở. Văn Miếu được tu bổ hoặc tôn tạo qua nhiều thời kỳ. Như năm Quý Mão (1843) dưới triều Thiệu Trị tôn tạo miếu cùng hai cổng Đại Thành Môn và Văn Miếu Môn. Năm Kỷ Dậu (1849) dưới triều Tự Đức tu sửa toàn bộ. Dưới triều Thành Thái, Văn Miếu cũng được tu sửa hai lần. Đến triều Bảo Đại, các tấm bia Tiến sĩ được di chuyển và xếp theo vị trí như ngày nay. Kể từ năm 1947, quân đội Pháp sau khi trở lại Huế đã cư trú tại khu Văn Miếu làm cho công trình này bị hư hỏng phần nào. Từ năm 1954 đến năm 1975, khu này được dùng làm nơi huấn luyện quân sự mà không bảo quản nên càng ngày càng hư hỏng. Từ năm 1976 trở đi, lại được sử dụng làm các cơ sở để đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngành văn hóa tỉnh Bình Trị Thiên. Đến năm 1985 cơn bão số 8 làm hư hại những cấu trúc còn lại của Văn Miếu, nên hiện tại chỉ còn lại các tấm bia cùng hai cổng. Tuy gần đây các cơ quan hữu quan có nhiều nỗ lực trong phục hồi, tu sửa nhưng chỉ đạt được một phần nào diện mạo công trình nguy nga của ngày trước mà thôi.

4. TẾ LỄ TẠI VĂN MIẾU NHÀ NGUYỄN

Nho gia tin tưởng rằng những hiện tượng trong thiên nhiên đều liên quan đến đời sống của con người. Lễ Ký có ghi: "*Trời đất hòa hợp nhau, cỏ cây đâm chồi nảy lộc. Các ứng xử của con người phải hợp với đạo Trời, nên phải tùy theo năm tháng mà bậc đế vương ban phát điều lệnh cho thích hợp, như tháng Giêng không thể thi hành điều lệnh của mùa thu*". Việc chọn lựa ngày cúng tế cũng không ra khỏi lệ đó. Ngày cúng tế tại Văn Miếu cũng phỏng theo Trung Quốc, thường cúng vào ngày Đinh thuộc thượng tuần tháng hai và tháng tám Âm lịch. Về sau đến năm Ất Mùi (1835) dưới triều Minh Mạng mới đổi mùa xuân thì cúng vào ngày Đinh sau lễ Tế giao, mùa thu thì cúng vào ngày Đinh ở trung tuần tháng tám. Việc liên quan đến Trời, đến Thần thánh ở ngoài cõi

người phải dựa vào Thiên can để chọn ngày. Đinh thuộc âm hỏa là lửa của đèn, tượng trưng cho việc học. Các nhà lịch pháp bất chấp lịch sử, đều cho rằng ngày đản sinh của Khổng Tử vào tháng tám, ngày đản sinh của Mạnh Tử vào tháng hai, Văn Vương là một vị thần trông coi việc học cũng có ngày đản vào tháng hai. Vì thế, ngày tế Văn Miếu thống nhất chọn ngày Đinh vào tháng hai và tháng tám. Thường năm, ngay sau lễ tế ở Văn Miếu là cử hành lễ Thị học tại Quốc Tử Giám.

Đến năm Bính Tuất (1886) dưới triều Đồng Khánh, vì tiết giảm để bớt tốn kém nên mỗi năm chỉ làm lễ tế vào tháng hai ở Văn Miếu.

Nghi lễ trong dịp cúng tế tại Văn Miếu cũng rất long trọng, lại càng trọng thể hơn nếu vua đích thân đến làm lễ tại Miếu. Các vua nhà Nguyễn từ vua Minh Mạng trở về sau thường đến dự lễ tế tại Văn Miếu.

Lúc có vua đích thân đến Văn Miếu tế Khổng Tử, nghi lễ đón rước tổ chức rất kỹ càng. Văn Miếu có nhiều án thờ, ngoài án thờ chính của Khổng Tử còn các án thờ của các Tiên hiền, Tiên nho và những vị được tòng tự, vì thế trước ngày lễ, bộ Lễ phải cùng với Tôn Nhân Phủ đề cử các quan cùng các Thân phiên, Hoàng thân công, Hoàng thân phụ trách tế lễ. Các quan bộ Lễ thì làm *Chấp sự*, *Phân hiến*; các Thân phiên, Hoàng thân thì làm *Bồi tự*. Ngoài ra bộ Lại và bộ Binh cũng đề cử ra các quan Văn từ ngũ phẩm trở lên, quan Võ từ tứ phẩm trở lên để sung làm *Bồi tự* trong ngày tế lễ trọng đại này.

Trước lễ một ngày, Thái Thường Tự mang Trai giới bài cùng Đồng nhân [1] đến Hoàng cung để thái giám chuyển dâng lên vua. Bộ Lễ sai quan đến miếu bày đồ tự khí, lại cùng với phủ Nội Vụ, Võ Khố hợp tại Hữu Văn Đường để lo việc bày biện màn trướng, kỷ, chiếu... Quan có trách nhiệm lo thiết lập cho vua *Hành lễ vị* (vị trí đứng làm lễ) trước hương án của gian chính giữa miếu; *Bái vị* (chỗ lạy) ở phía nam hành lễ vị; *Lập vị* (chỗ đứng) bên phải *Hành lễ vị; Chúc án* (án đặt chúc văn) bên trái *Hành lễ vị*. Đặt chiếu lạy cho các hoàng thân và các quan văn võ tại trước đình của gian thứ nhất bên phải và trái của gian chính. Chiếu lạy của các quan *Phân hiến* thì trước đình của gian thứ hai bên phải và trái. Tất cả đều xây mặt về hướng Bắc. Tuy nhiên chiếu phải xếp thành hàng trước, hàng sau. Trước thì dành cho các quan *Phân hiến* tại án thờ Tứ phối cùng Thập triết; sau thì cho các *Phân hiến* tại các án thờ ở Tả Hữu vu. Ngoài ra, ngoài thềm còn đặt chiếu ở gian thứ hai bên phải và trái gian chính dành cho các *Phân hiến* tại các án tòng tự lạy.

Ở hai bên trái phải của đình (tức ở chái trên và dưới của miếu) đều bày chuông trống cùng nhã nhạc. Ca sinh đứng ở bên trái của chuông trống chái trên, vũ sinh ở bên phải của chuông trống chái dưới. Vũ sinh và ca sinh hướng mặt về nhau.

---

[1] Đồng nhân: Hình người đúc bằng đồng để đặt tại các cửa cung và miếu.

Trước sân ngoài cổng Đại Thành cũng bày chiếu làm lễ cho các quan *Bồi tự* thuộc quan văn ngũ phẩm, quan võ tứ phẩm. Cũng vào ngày này các quan được cử làm *Phân hiến*, *Chấp sự*, *Bồi tự* chiếu theo nhiệm vụ mà luyện tập nghi lễ chuẩn bị cho ngày hôm sau. Đồng thời bộ Lễ cử một viên quan cùng với một viên chức ở phủ Thừa Thiên đều mặc áo xiêm có bổ phục [2] lo trách nhiệm đi cùng với các nhân viên ở Quang Lộc Tự, Đô Sát Viện đến Sở Tể Sinh xem xét lễ vật cúng tế như tam sinh, xôi, quả phẩm...

Để lo việc tiếp đón vua, các cấm binh thuộc dinh Vũ Lâm cùng biền binh thuộc các dinh khác xếp hàng bày cờ súng ở trong và ngoài hai lớp thành của Miếu, mặt khác canh gác từ Ngọ Môn đến trước bến sông nhìn vào Phu Văn Lâu, từ hành cung An Ninh được bộ Công dựng lên trước đó đến cổng của Văn Miếu. Binh lính ngăn chặn người đi lại, chuẩn bị đèn đuốc để soi sáng vào đêm. Ngoài ra phủ Thừa Thiên sức cho dân chúng sống ven sông Hương cùng với các giáo quan và Giám sinh, Tôn sinh ở Quốc Tử Giám bày hương án ven sông để tiếp đón khi vua đi ngang qua.

Chiều hôm trước ngày lễ, đại thần lo việc phò giá theo lệ chuẩn bị nghi giá, lỗ bộ, nhã nhạc cùng những người hộ giá. Những người thuộc đội loan giá không được đi theo thì tề tựu trước tại hành cung An Ninh để chờ. Đến đó, sáu viên Quản vệ thuộc Cấm binh dinh Vũ Lâm cùng sáu viên Cai đội mang kiếm và đuốc đứng hai bên cổng Miếu chờ nghênh đón xa giá. Đầu canh tư ngày lễ, các viên chức thuộc quân Túc Vệ mặc quan phục cầm đao kiếm vàng, bày nghi trượng, cờ quạt, tán lọng đến trước sân điện Cần Chánh đứng chờ; quân Cẩm Y thuộc đội Kim Ngô với cờ súng hộ giá xếp hàng ngoài Đại Cung Môn. Thuyền bè của thủy lục quân chờ sẵn trước bến Phu Văn Lâu. Ở tại Miếu, quan quân tề tựu xếp hàng từ hành cung An Ninh đến trước cổng, các Thân phiên, Hoàng thân công, Hoàng thân và các quan văn võ xếp hàng ở góc đông nam ngoài Miếu. Ca sinh vũ sinh áo mũ chỉnh tề.

Đầu canh năm, Hoàng đế mặc thường phục ngự ra điện Cần Chánh. Ty Loan giá sắp đặt xa giá mời vua lên xe. Quân Túc Vệ hộ giá đưa Hoàng đế ra khỏi Đại Cung Môn. Pháo lệnh nổi lên bảy tiếng, chuông trống ở Ngọ Môn vang rền. Trên Kỳ Đài treo tấm cờ vàng và nhiều cờ khánh hỷ đủ các màu sắc. Xa giá đến thềm phía bắc điện Thái Hòa thì rẽ trái, đi vòng rồi qua cầu Trung

---

[2] Bổ phục: Ngày xưa huy hiệu trên y phục các phẩm quan gọi là Bổ tử, vì thêu tại trước ngực và sau lưng cho nên cũng gọi là Bối Hung. Dùng kim tuyến vàng và chỉ mầu để thêu. Ở Trung Quốc khởi đầu có bổ phục từ đời Minh. Đời Thanh quan văn thêu chim, võ quan thêu thú, văn nhất phẩm thêu hạc, võ nhất phẩm thêu kỳ lân; nhị phẩm văn thêu gà gô (cẩm kê) võ thêu sư tử; tam phẩm văn thêu khổng tước, võ thêu báo; tứ phẩm văn thêu nhạn, võ thêu cọp... ở Triều Nguyễn nước ta cũng mô phỏng thế, nhưng từ nhất phẩm trở xuống đến tòng nhị phẩm, văn thêu hạc, võ thêu kỳ lân; chánh tòng tam phẩm văn thêu gà gô, võ thêu sư tử; chánh tòng tứ phẩm văn thêu công, võ thêu cọp. Ngũ phẩm trở xuống văn thêu nhạn, võ thêu báo.

Đạo để rời Ngọ Môn bằng cửa chính giữa. Đến phía nam cầu Kim Thủy đã có những quan văn từ lục phẩm, quan võ từ ngũ phẩm trở xuống, quan phục chỉnh tề quì vái tiễn đưa. Xa giá rẽ trái qua cửa Thể Nhơn thì chuông trống tại Ngọ Môn ngưng đánh. Khi đến trước bến Phu Văn Lâu, vua ngự lên thuyền, thuyền bè của thủy lục quân theo sau trước hộ tống. Thuyền vua tiến phát, dọc đường dân chúng ven sông cùng các viên chức thuộc Quốc Tử Giám như Tế tửu, Tư nghiệp, Học chính dẫn Tôn sinh, Giám sinh, Ấm sinh với mũ áo chỉnh tề quì trước các hương án thiết ven sông để nghênh đón. Thuyền ngự đến trước hành cung, binh lính Túc Vệ lên bờ xếp hàng, đội Loan Nghi bày xa giá. Đại thần thuộc võ quan cùng quan bộ Lễ tâu: *Trung nghiêm ngoại biện* (trong ngoài đều ổn định).

Hoàng đế bấy giờ đầu đội mũ cửu long, mình mặc hoàng bào, tay cầm ngọc khuê, từ thuyền bước lên xe. Nghi trượng dẫn lối và hộ tống, có cả ban nhã nhạc nhưng không tấu.

Đến trước góc đông nam của miếu, các Hoàng thân công, Hoàng thân, Thân phiên cùng quan văn võ xếp nhiều hàng quì nghênh tiếp. Xa giá đến trước cổng miếu, đoàn nghi trượng lui ra, đội Loan Giá rước xe vào cửa giữa, chuyển qua trái đến Hữu Văn Đường. Vua xuống xe vào nhà ngự lên ngai. Sau đó quan Cung đạo thuộc bộ Lễ kính tâu mời vua quán tẩy (rửa tay) để hành lễ.

Đồng thời, các quan được cử làm Phân hiến, Bồi tự, Chấp sự ai nấy đều chuẩn bị đợi xướng mà vào vị trí bắt đầu buổi lễ. Để được đồng điệu, phải có những viên chức lo việc xướng lễ. Thường chia ra *Nội tán* lo xướng trong Miếu chính để vua hành lễ, *Thông tán* xướng chung cho các nơi hành lễ và *Truyền tán* tức xướng lại những câu xướng trong Miếu cho các nơi nghe rõ.

Khởi đầu buổi lễ, Vua từ cửa giữa cổng Đại Thành bước thẳng đến thềm ở trong Miếu, tiến vào *Lập vị*.

Thông tán xướng: *Khởi chung cổ* (nổi chuông trống).

Xướng: *Nhạc sinh tựu vị* (nhạc sinh vào vị trí).

Xướng: *Hữu ti các ti kỳ sự* (ai trông coi việc gì vào việc nấy).

Xướng: *Bồi tự quan, Phân hiến quan tựu vị* (quan Bồi tự, quan Phân hiến vào vị trí).

Nội tán xướng: *Tấu nghệ Bái vị* (kính đến Bái vị).

Nhạc nổi lên, vua tiến đến Bái vị. Nhạc ngưng.

Xướng: *Tấu nghệ hương án tiền* (kính đến trước hương án).

Nhạc nổi lên.

Xướng: *Tấu tấn khuê* (kính cắm ngọc khuê vào đai).

Xướng: *Tấu thượng hương* (kính dâng hương).

Hai vị Hoàng thân công bưng lư hương và hộp hương quì hai bên trái phải của vua dâng lên. Vua tiếp lấy đứng dâng hương. Xong, hai vị này mang lư hương đặt lên án và hộp hương đặt trên kỷ, và lui ra.

Các án thờ Tứ phối trở xuống đồng thời được các vị đại thần đứng tế dâng hương.

Nội tán xướng: *Tấu xuất khuê* (kính lấy ngọc khuê ra). Nhạc ngưng.

Thông tán xướng: *Nghênh thần* (đón tiếp thần).

Xướng: Tấu Cảnh Văn chi chương (tấu khúc nhạc Cảnh Văn).

Nhạc trổi lên.

Nội tán xướng: *Tấu cúc cung bái phàm nhị* (kính lạy, tất cả hai lạy).

Thông tán và Truyền tán đều xướng câu này.

Nội tán xướng: *Tấu hưng* (kính đứng lên).

Xướng: *Tấu bình thân* (kính đứng yên).

Nhạc ngưng đánh.

a. Thông tán xướng: *Điện bạch, hành sơ hiến lễ* (cúng lụa, dâng rượu tuần đầu).

Xướng: *Tấu Chiêu Văn chi chương* (tấu khúc nhạc Chiêu Văn).

Nhạc trổi lên. Vũ múa Lục dật [3].

Nội tán xướng: *Hiến bạch* (dâng lụa)

Xướng: *Hiến tước* (dâng chén rượu)

Viên Chấp sự mang hòm đựng lụa nguyên đặt ở án bên trong giao cho viên Thị lập dâng lên trước án chính. Viên Thị lập bưng bình rượu nguyên đặt trên án rót vào một trong ba chén đã đặt ở đó.

Trước khi đoàn vũ Lục dật bày hàng, bốn viên Phân hiến trước các án thờ Tứ phối và Thập triết chia ra đến dưới thềm các gian thứ hai bên trái và phải án chính. Mười bốn viên Phân hiến thuộc các án Tòng tự chia nhau đến dưới thềm các gian ở Tả, Hữu vu mỗi một người vào chiếu làm lễ của mình đứng chờ. Khi án chính làm lễ hiến lụa và rượu xong, các viên Phân hiến đều quì. Các án thờ Tứ phối được các viên Thị lập dâng lụa, dâng rượu. Các án thờ Thập triết và Tòng tự cũng được các viên Thị lập rót rượu. Các viên Phân hiến rập đầu lạy rồi đứng lên mà không có lời xướng.

---

[3] Lục dật: Dật là hàng. Ngày xưa Thiên tử mới được dùng lễ Bát dật để múa cúng tổ tiên. 8 hàng mỗi hàng 8 người múa, tức múa Bát dật gồm 64 người. Chư hầu là nước nhỏ, các vua nước này dùng lễ Lục dật. Gồm 6 hàng và 36 người múa. Quan đại phu chỉ được dùng Tứ dật 16 người múa...

Nhạc đánh hết bài thì ngưng. Đoàn vũ lui ra.

Nội tán xướng: *Tấu quị* (kính quì).

Thông tán xướng: *Bách quan giai quị* (trăm quan đều quì)

Truyền tán cũng xướng vậy.

Nội tán xướng: *Độc chúc* (đọc chúc văn)

Xướng: *Tấu phủ phục* (kính rập đầu)

Thông tán và Truyền tán đều xướng như thế.

Nhạc trổi lên.

Xướng: *Tấu hưng* (kính đứng lên)

Xướng: *Tấu bình thân* (kính đứng yên)

Nhạc ngưng đánh.

b. Thông tán xướng: *Hành á hiến lễ* (dâng rượu tuần nhì)

Xướng: *Tấu Ý Văn chi chương* (tấu khúc nhạc Ý Văn)

Nhạc trổi lên, đoàn múa dật tiến vào.

Nội tán xướng: *Hiến tước* (dâng chén rượu)

Viên Thị lập ở án chính bưng bình rượu rót vào chén bên trái (trong ba chén)

Ở các án thờ Tứ phối, Thập triết, Tòng tự các viên Phân hiến đều quì, đợi các viên Thị lập tại đấy rót rượu xong, họ lạy rồi đứng lên.

Nhạc ngưng đánh. Đoàn múa dật lui ra.

c. Thông tán xướng: *Hành chung hiến lễ* (dâng rượu tuần cuối)

Xướng: *Tấu Hiển Văn chi chương* (tấu khúc nhạc Hiển Văn)

Nhạc trổi lên, đoàn múa Lục dật trở vào.

Nội tán xướng: Hiến tước (dâng chén rượu)

Viên Thị lập lại bưng bình rượu rót vào chén bên phải. Ở các án thờ Tứ phối, Thập triết, Tòng tự, các Phân hiến đều quì, đợi các viên Thị lập tại đấy rót rượu xong thì họ rập đầu lạy rồi đứng nguyên vị trí.

Nhạc ngưng, đoàn múa dật lui ra.

Nội tán xướng: *Tấu phục bái vị* (kính về vị trí cũ)

Nhạc trổi lên, vua trở về Bái vị. Nhạc ngưng.

Thông tán xướng: *Tống thần* (tiễn đưa thần)

Xướng: *Tấu Huy Văn chi chương* (tấu khúc nhạc Huy Văn). Nhạc nổi lên.

Nội tán xướng: *Tấu cúc cung bái phàm nhị* (kính cúi lạy, tất cả hai lạy)

Thông tán và Truyền tán cũng xướng như thế.

Xướng: *Tấu hưng* (kính đứng lên)

Xướng: *Tấu bình thân* (kính đứng tại chỗ)

Thông tán xướng: *Ty chúc bạch quan phủng nghệ liệu sở* (Các quan đem chúc văn, lụa đến nơi đốt)

Vua chuyển từ đông của miếu sang phía tây xem đốt lụa và chúc văn. Đốt nửa chừng vua trở lại đứng ở Bái vị.

Nội tán xướng: *Lễ tất* (xong lễ)

Nhạc ngưng đánh.

Từ thềm gian chính giữa miếu, vua bước ra sân rồi ra cửa giữa của cổng Đại Thành lên xe. Đoàn tùy tùng cùng với bộ Lễ dẫn đường hộ tống trở về hành cung. Nhạc nổi lên. Các Thân công, Hoàng thân, và các quan đã ra trước từ cửa bên trái của cổng miếu, xếp hàng ở ngoài thành phía trái của cổng quì đưa tiễn. Xa giá xuống bến, vua lên thuyền thay thường phục hồi loan.

Quan và học sinh ở Quốc Tử Giám cùng dân chúng ven sông quì trước các hương án đưa tiễn.

Thuyền đến trước bến Phu Văn Lâu, vua lại lên xe, quan quân hộ tống xa giá vào cửa Quảng Đức đến Ngọ Môn. Chuông trống trên lầu Ngọ Môn trổi lên. Các quan văn từ lục phẩm, võ từ ngũ phẩm trở xuống vẫn y phục chỉnh tề quì ở phía nam, hai bên cầu Kim Thủy nghênh đón xa giá. Khi nào vua vào đến Đại Cung Môn, quan giữ nhiệm vụ cho nổ ba tiếng pháo lệnh. Chuông trống ngưng đánh. Quan binh và nghi trượng lui ra.

Tuy nhiên, lệ thường hằng năm vua sai các quan thay mình đến tế lễ tại Văn Miếu. Trước đó, bộ Lễ có sớ tâu xin phái quan Khâm mệnh cùng các viên Phân hiến. Quan Khâm mệnh thay mặt vua làm lễ, diễn tiến và nghi thức cũng thế, chỉ không có việc nghênh tiễn long trọng nên buổi lễ chỉ tổ chức trong phạm vi của Miếu mà thôi.

Một ngày trước ngày tế, bộ Lễ đã lệnh cho các Lễ sinh cùng các Miếu phu lo bày các tự khí tại các án thờ. Bên trái án chính bày một Chúc án hướng mặt về nam. Bái vị của quan Khâm mệnh ở trên thềm ngay gian chính giữa; Hành lễ vị thì ở tại phía nam hương án. Trước các án thờ Tứ phối, lập Bái vị ở dưới thềm cho các quan Phân hiến, Bồi tự, vị trí đều xây mặt về hướng bắc. Trước các án ở hai Tự và ở hai Vu, thiết lập chỗ làm lễ cho các quan Phân hiến. Chuông trống xếp đặt tại chái đông và tây của miếu. Ca sinh ở phía trái, chuông trống chái tây; vũ sinh ở phía phải, chuông trống chái đông, xây mặt vào nhau. Chiều hôm trước lễ, từ quan Khâm mệnh trở xuống đều tập nghi lễ ở Dị Lễ Đường. Đến giờ sửu ngày lễ, lễ vật được xếp đặt đầy đủ. Những người

tham dự lễ ai vào vị trí nấy. Sau khi nghe pháo lệnh báo canh năm, quan Khâm mệnh mặc áo Mãng bào [4] đi xem xét các lễ vật xong xuôi thì về đứng tại gian thứ nhất bên trái.

Khởi đầu buổi lễ, Thông tán xướng: *Khởi chung cổ* (nổi chuông trống)

Xướng: *Nhạc sinh tựu vị* (nhạc sinh vào vị trí)

Xướng: *Hữu ty các ty kỳ sự* (ai lo việc gì vào việc đó)

Xướng: *Bồi tự quan, Phân hiến quan các tựu vị* (các quan Bồi tự, Phân hiến vào vị trí)

Nội tán xướng: *Tựu vị* (vào vị trí). Quan Khâm mệnh tiến đến Bái vị.

Nhã nhạc nổi lên

Xướng: *Nghệ quán tẩy sở* (đến nơi rửa tay)

Xướng: *Quán tẩy* (rửa tay)

Xướng: *Nghệ hương án tiền* (đến trước hương án)

Xướng: *Quị* (quì)

Xướng: *Thướng hương* (dâng hương)

Xướng: *Phủ phục* (rập mình)

Xướng: *Hưng* (đứng lên)

Xướng: *Bình thân* (đứng tại chỗ)

Xướng: *Phục vị* (trở về vị trí cũ)

Nhã nhạc ngưng đánh.

Thông tán xướng: *Nghênh thần* (đón rước Thần)

Xướng: *Tấu Cảnh Văn chi chương* (tấu khúc nhạc Cảnh Văn)

Nhã nhạc trổi lên.

Xướng: *Cúc cung bái phàm tứ* (cúi lạy tất cả 4 lạy)

Xướng: *Hưng* (đứng lên)

Xướng: *Bình thân* (đứng tại chỗ)

Nhã nhạc ngưng.

Thông tán xướng: *Điện bạch, hành sơ hiến lễ* (dâng lụa, dâng rượu tuần đầu)

Xướng: *Tấu Chiêu Văn chi chương* (tấu khúc nhạc Chiêu Văn)

Nhã nhạc trổi lên.

Xướng: *Văn vũ tiến nội* (đoàn múa tiến vào)

---

[4] Mãng bào: Theo lệ đời nhà Thanh ở Trung Quốc, Hoàng đế và Hoàng thái tử có Long bào, còn từ Hoàng tử, Thân vương và quan Nhất phẩm đến Thất phẩm đều mặc Mãng bào. Hoàng tử và Thân vương là áo *Cửu mãng* (9 con mãng), thêu những con mãng màu vàng 5 móng; các phẩm quan theo thứ tự từ *Bát mãng* đến *Ngũ mãng* đều 4 móng, trừ màu vàng ra thì dùng màu gì tùy thích. Mãng vốn là con trăn, nhưng ở áo thêu như hình rồng. Theo sách *Thanh thông chí* thì đời Minh cũng có Mãng y.

Nội tán xướng: *Nghệ chính hiến vị tiền* (đến dâng trước án chính)

Xướng: *Quị* (quì)

Quan mang hòm lụa quì trao, quan Khâm mệnh nhận lấy đưa lên trán, xong giao lại cho viên này rồi đứng lên bưng bình rượu.

Hai viên bưng chén chia quì hai bên quan Khâm mệnh, quan Khâm mệnh rót rượu vào chén. Các viên này đều đứng lên.

Xướng: *Hiến bạch* (dâng lụa)

Xướng: *Hiến tước* (dâng chén rượu)

Những viên bưng hòm lụa và chén rượu đưa cho viên Thị lập để họ đặt trước án chính. Còn bình rượu được đặt lên kỷ.

Xướng: *Phủ phục* (rập mình)

Xướng: *Hưng* (đứng lên)

Xướng: *Bình thân* (đứng tại chỗ)

Nhạc ngừng đánh, đoàn vũ trở về vị trí.

Xướng: *Quị* (quì)

Thông tán xướng: *Giai quị* (mọi người đều quì)

Nội tán xướng: *Độc chúc* (đọc chúc văn)

Xướng: *Phủ phục* (rập mình)

Thông tán xướng: *Phủ phục*

Nhã nhạc trổi lên.

Xướng: *Hưng* (đứng lên)

Xướng: *Bái phàm nhị* (vái hai vái)

Xướng: *Bình thân* (đứng yên tại chỗ)

Nội tán xướng: *Phục vị* (trở về vị trí cũ)

Nhã nhạc ngưng đánh.

Thông tán xướng: *Phân hiến* (rồi lễ dâng)

Quan Khâm mệnh theo hai viên Nội tán đứng phía trái án chính để đi đến trước án thờ Tứ phối ở chái đông Miếu.

Xướng: *Quị* (quì)

Quan Khâm mệnh quì xuống, hai viên Nội tán bưng hòm lụa và chén đến quì hai bên quan Khâm mệnh. Quan nhận hòm lụa rồi hai tay bưng đưa lên trán. Xong giao lại cho họ, rồi đứng lên bưng bình rượu rót vào chén.

Xướng: *Hiến bạch* (dâng lụa)

Xướng: *Hiến tước* (dâng chén rượu)

Các viên Chấp sự này lại đem hòm lụa cùng chén rượu đặt lên án.

Xướng: *Phủ phục* (rập mình)

Xướng: *Bình thân* (đứng yên tại chỗ)

Xướng: *Phục vị* (trở về vị trí cũ)

Quan Khâm mệnh lại theo viên Nội tán đứng ở bên phải án chính để đến trước án thờ Tứ phối nơi chái tây và thực hiện lễ dâng lụa, rượu như ở chái đông vậy.

Xong xuôi, thì bốn viên Truyền tán dẫn các quan Phân hiến chia nhau ra đến trước các án thờ Tiên hiền, Tiên nho.

Xướng: *Quị* (quì)

Xướng: *Hiến tửu* (dâng rượu)

Các viên Thị lập ở các án tòng tự và lưỡng tự ai nấy lo rót rượu vào chén đặt trước các án.

Xướng: *Phủ phục* (rập mình)

Xướng: *Hưng* (đứng lên)

Xướng: *Bình thân* (đứng tại chỗ)

Nội tán xướng: *Phục vị* (trở về nguyên vị trí)

Quan Khâm mệnh trở về vị trí cũ trước án chính, các quan Phân hiến vẫn đứng chờ trước các án. Nhã nhạc ngưng.

Thông tán xướng: *Hành á hiến lễ* (dâng rượu tuần thứ hai)

Xướng: *Tấu Ý Văn chi chương* (tấu khúc nhạc Ý Văn)

Nhã nhạc trổi lên. Đoàn múa tiến vào.

Nội tán xướng: *Nghệ chính hiến vị tiền* (đến dâng rượu trước án chính)

Xướng: *Quị* (quì)

Xướng: *Hiến tước* (dâng chén rượu)

Nghi lễ thực hiện giống như lần sơ hiến. Sau khi xong, tiếp theo:

Xướng: *Phủ phục* (rập mình)

Xướng: *Hưng* (đứng lên)

Xướng: *Bình thân* (đứng tại chỗ)

Xướng: *Phục vị* (về vị trí cũ)

Nhạc ngưng đánh, đoàn múa lui ra.

Thông tán xướng: *Phân hiến* (xong lễ hiến)

Viên Nội tán lại dẫn quan Khâm mệnh đến các phối án phía đông, rồi phía tây làm lễ dâng rượu lần thứ hai. Tiếp tục xướng: *Quị*; xướng: *Hiến tước*; xướng: *phủ phục*; xướng: *hưng*; xướng:; *bình thân*. Xong, Nội tán xướng *Phục vị* thì Nhã nhạc ngưng đánh.

Thông tán xướng: *Hành chung hiến lễ* (dâng rượu tuần cuối)

Xướng: *Tấu Hiển Văn chi chương* (tấu khúc nhạc Hiển Văn)

Nhạc trổi lên, đoàn múa tiến vào.

Lại xướng để hành lễ như lần sơ hiến, á hiến. Sau khi dâng rượu tuần cuối tại các phối án, thì quan Khâm mệnh cùng các Phân hiến trở về nguyên vị trí. Nhã nhạc ngừng.

- Xướng: *Phúc tộ viên lập vu hương án chi đông* (viên chức ban phúc đứng ở phía đông hương án)

Xướng: *Tứ phúc tộ* (ban phúc)

Nội tán xướng: *Nghệ ẩm phúc vị* (đến vị trí uống phúc)

Nhã nhạc trổi lên.

Xướng: *Quị* (quì)

Xướng: *Ẩm phúc* (uống phúc)

Xướng: *Thụ tộ* (hưởng phúc)

Xướng: *Phủ phục* (rập mình)

Xướng: *Hưng* (đứng lên)

Xướng: *Bình thân* (đứng tại chỗ)

Xướng: *Phục vị* (trở về vị trí)

Xướng: *Cung bái phàm nhị* (kính lạy hai vái)

Xướng: *Hưng* (đứng lên)

Xướng: *Bình thân* (đứng yên)

Nhã nhạc ngưng.

Thông tán xướng: *Triệt soạn* (hạ thức ăn xuống)

Xướng: *Tấu Bính Văn chi chương* (tấu khúc nhạc Bính Văn)

Nhã nhạc trổi lên.

Các viên Thị lập ở án chính mang hòm lụa dời đặt trên án bên trong, lại bưng các quả, các dĩa đựng thức cúng lần lượt đặt lên hai cái bàn vuông ở hai bên án ở trong.

Nhã nhạc ngưng.

Thông tán xướng: *Tống thần* (tiễn đưa thần)

Xướng: *Tấu Huy Văn chi chương* (tấu khúc nhạc Huy Văn)

Nhã nhạc trổi lên.

Xướng: *Cúc cung bái phàm tứ* (kính lạy 4 vái)

Xướng: *Hưng* (đứng lên)

Xướng: *Bình thân* (đứng tại chỗ)

Xướng: *Ty tự bạch quan các phủng nghệ liệu sở* (Quan coi chúc văn và lụa chuyển đến nơi đốt)

Nhã nhạc trỗi lên. Chúc văn đi theo bên phải thềm của gian chính, hòm lụa đi từ bên trái thềm chính giữa lần lượt xuống thềm đi đến nơi đốt. Lụa ở các gian thờ Phối mang ra nơi đốt ở phía đông và tây.

Nội tán xướng: *Nghệ vọng liệu vị* (đến chỗ xem đốt)

Xướng: *Vọng liệu* (nhìn đốt)

Xướng: *Phục vị* (trở về vị trí cũ)

Xướng: *Lễ tất* (xong lễ)

Đến năm Quí Sửu (1853) dưới triều Tự Đức, phân ra tế ở án chính gọi là Chính hiến, còn tế ở các án phối thờ hoặc tòng tự gọi là Phân hiến, và định ra sau khi làm lễ Sơ hiến (dâng rượu lần đầu) và đọc chúc văn xong ở án chính, mới làm lễ Phân hiến. Lễ Sơ hiến thì diễn tiến như trước kia. Còn lễ Phân hiến thì xướng lễ như sau:

Xướng: *Phân hiến* (lễ Phân hiến)

Xướng: *Nghệ Thánh thần vị* (đến bái thần vị của các Thánh)

Quan Chính hiến sẽ đến trước thần vị các thánh.

Xướng: *Quị* (quì)

Xướng: *Hiến bạch* (dâng lụa)

Xướng: *Hiến tước* (dâng chén rượu)

Xướng: *Phủ phục* (rập mình)

Xướng: *Hưng* (đứng lên)

Xướng: *Bình thân* (đứng yên)

Sau đó lại xướng: *Nghệ Tôn Thánh, Á Thánh thần vị tiền* (đến trước thần vị của Tôn Thánh, Á Thánh)

Xướng: *Điện hiến* (lễ dâng)

Diễn tiến cũng như trước. Quan Chính hiến đến trước thần vị Á Thánh, các Phân hiến đến các án hai bên và các án Tả, Hữu Vu. Diễn tiến cũng như trước nhưng không có xướng *Hiến bạch* (dâng lụa) mà thôi.

Về phẩm vật tế ở Chánh án gồm bò, dê, heo mỗi thứ một con, một mâm xôi, ba mâm quả phẩm. Bốn án thờ ở Tứ phối mỗi án một con heo, một mâm xôi, một mâm quả phẩm. Ở án thờ Thập triết mỗi án một con heo, một mâm xôi, một mâm quả phẩm. Mười bốn án Tiên hiền, Tiên nho và Tòng tự gồm 28 mâm, bảy mâm thịt heo. Riêng cúng Thổ thần một mâm xôi.

IV. GIÁO DỤC VỚI ẢNH HƯỞNG NHO HỌC

Từ đời nhà Hán, Đổng Trọng Thư có dâng ba bài đối sách lên vua Vũ Đế mà người đời gọi là *Thiện Nhân Tam Sách*. Trong đó có đoạn viết: "*Kinh Xuân Thu lấy nghĩa nhất thống làm trọng đại, là thường kinh của trời đất, là thông nghị của xưa nay. Nay mỗi thầy dạy một đạo, mỗi người bàn một lý, bách gia khác phương, ý kiến bất đồng, vì thế người trên không sao nắm được mối nhất thống làm cho pháp chế đổi thay nên người dưới chẳng biết đâu mà theo. Tôi thiết nghĩ những gì không thuộc về Lục Nghệ đều phải nên để cho tuyệt đường đừng cho tiến nữa*".

Lục Nghệ là Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nhạc và Xuân Thu. Lục Nghệ vốn có trước đời Khổng Tử, là di sản văn hóa thời xưa, chúng tạo thành nền tảng cho việc giáo dục những thế kỷ đầu của triều đại phong kiến nhà Chu. Vua Vũ Đế tán đồng ý kiến của Đổng Trọng Thư và công bố rõ ràng Nho học, trong đó Lục Kinh chiếm địa vị trọng yếu, sẽ là nền giáo hóa chính thức của nước nhà. Dĩ nhiên phải một thời gian sau các Nho gia mới củng cố được địa vị mà họ chiếm được. Nhưng từ đời Hán, họ đã thực hiện được sự giáo hóa theo quan điểm của mình.

Nền giáo dục dựa vào Nho học dù ở Trung Quốc hay ở nước ta cũng hoàn toàn giống nhau, vì cùng dựa vào một gốc. Tuy có vài vận dụng riêng rẽ để phù hợp với từng địa phương nhưng đó chỉ là tiểu tiết. Việc giáo dục của nhà Nguyễn chỉ là nối tiếp của triều Lê vốn đã ảnh hưởng nặng của Nho học, và còn nghiên cứu kỹ càng nền giáo dục dưới các triều Minh, Thanh, chú trọng nhiều đến khoa cử, không mong phát huy cái tinh túy của Nho học mà chọn lựa những vận dụng Nho học có hiệu quả cao trong giáo dục của các triều đại khác để áp dụng mà thôi.

Vì cốt lõi đều dựa vào học thuyết giáo dục do Khổng Tử đề xướng, nên những điều nêu sau về giáo dục dưới triều nhà Nguyễn cũng hoàn toàn hoặc khá giống những điều về giáo dục ở các triều đại trước đây của nước ta hay Trung Quốc.

+ Trước hết nền giáo dục có tinh thần bác ái vô tư, không có hạn chế phân biệt. Luôn luôn đề cao đạo đức, trọng dụng khuyến khích nhân tài. Không đề cập đến quyền quí giàu sang, và không ban đặc quyền với bất cứ giai cấp nào.

Vì thế, các trường học được thiết lập từ địa phương cho đến trung ương. Những học sinh gạn lọc từ địa phương sẽ được chuyển đến trường tại Kinh đô. Học sinh trải qua nhiều kỳ khảo hạch để xét xem khả năng vận dụng Nho học áp dụng trong xã hội đương thời dựa trên nền móng đạo đức theo quan điểm Nho học. Từ đó chọn ra những người thích đáng thực thi chính sự. Chính nhờ

vậy mà mọi người trong nước dù ở tầng lớp nào cũng có thể nhờ học vấn để vươn tới đỉnh cao. Việc so sánh giữa người này người nọ đặt nặng trên quan điểm đạo đức và học vấn, nên nền giáo dục này được nhân dân chấp nhận trong một thời gian dài và còn ảnh hưởng đến ngày nay.

Đây chẳng qua là sự vận dụng việc giáo dục của Khổng Tử mà thôi. Đệ tử của ngài có đến hai ngàn người, tinh thông Lục nghệ được bảy mươi hai. Học trò Khổng Tử đến từ đủ các nước như Lỗ, Sở, Tấn, Tần, Trần, Tống, Ngô... Người lớn tuổi chẳng kém ngài là bao, người nhỏ thì kém đến mấy mươi tuổi. Thân thế họ thì đủ hạng. Như Mạnh Ý Tử là con nhà thế gia, Trọng Cung là người nghèo hèn, Công Dã Tràng là kẻ tù phạm, Nhan Tụ là tên cường đạo, Tử Cống là kẻ đi buôn. Điều này có nghĩa là Khổng Tử đã bãi bỏ giới hạn giữa quí tộc và bình dân đương thời.

+ Nền giáo dục đề cao Lễ Nghĩa

Theo Tuân Tử, con người không thể sống cách biệt xã hội, vì thế phải có tổ chức xã hội. Muốn tổ chức phải có những lề lối để cư xử, những lề lối này gọi là *Lễ*. Con người sinh ra vốn ham muốn, muốn không được thì phải tìm, tìm mà không có mức độ, không ranh giới tức không thể không tranh, mà tranh tức *Loạn*. Tiên vương ghét loạn nên đặt *Lễ* để phân chia. Còn *Nghĩa* là việc ta phải thực hiện trong hoàn cảnh nào đó, những điều này đáng làm vì phương diện luân lý. Nếu vì nhiệm vụ mà làm, hay vì lý do nào khác mà không vì luân lý thì không hợp *Nghĩa*, dù đó có là bổn phận đi chăng nữa. Theo Nho học, lúc đó ta chỉ hành động về *Lợi*. Mà *Nghĩa* và *Lợi* là hai từ hoàn toàn đối lập. Khổng Tử đã cho rằng "*Quân tử biết rõ về Nghĩa, tiểu nhân biết rõ về Lợi*". Cần phân biệt rõ giữa *Nghĩa* và *Lợi*, đó là điều căn bản trong việc giáo dục đạo đức.

Vì đề cao *Lễ Nghĩa* nên xã hội trọng *Danh* hơn trọng *Lợi*. Cũng nhờ thế mà xã hội dưới triều Nguyễn có những người liêm sĩ, sẵn sàng chấp nhận được đời sống vật chất thấp kém. Điều này thích ứng với nước ta vốn còn nghèo khó mà con người thường trọng nghĩa khí hơn tiền tài.

+ Nền giáo dục dung hợp được giữa tri thức đạo đức và hành vi.

Nói chi tiết hơn tức phải bao gồm bốn điều Văn, Hạnh, Trung, Tín. Văn là Lục nghệ thuộc về tri thức; Hạnh là hiếu, hữu, mục... thuộc đạo đức; còn Trung và Tín thuộc về hành vi.

Nền giáo dục trên ảnh hưởng đến mọi tầng lớp dân chúng khiến tạo được xã hội trật tự mà không phải cần nhiều người thực thi luật pháp. Việc giáo hóa của triều đình Nguyễn cũng không vượt ra ngoài lề lối này. Như việc ban hành *Thập điều giáo huấn* dưới triều Minh Mạng cũng là sự vận dụng chi tiết hơn mà thôi. Điều quan trọng là người thực thi lề lối giáo dục phải quán triệt, phải lấy thân mình làm khuôn phép. Vì thế tuyển chọn nhân tài đối với nền giáo dục này là việc hết sức quan trọng.

V. KHOA CỬ VẬN DỤNG THEO NHO HỌC

Việc dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử cùng các Tiên nho, Tiên hiền nêu bật lên vai trò quan trọng của nền giáo dục theo Nho học. Giáo dục gắn liền với chính trị, vì từ nền giáo dục này chọn ra những người có khả năng thích ứng điều hành việc nước. Sự lựa chọn nhân tài chẳng có phương pháp nào tốt hơn Khoa cử. Nhờ thế, Khoa cử dần dần được hoàn thiện qua các triều đại. Và những người được tuyển chọn qua Khoa cử phần lớn có khả năng cùng đức hạnh đáp ứng được phần nào mục tiêu của Khoa cử đòi hỏi. Những người này đáng được nêu gương trong xã hội đương thời. Việc dựng bia ghi tên họ đặt tại Văn Miếu không những khuyến khích, tạo sự ngưỡng mộ cho các thế hệ sau, mà cũng tỏ rõ được sự thành tựu của Nho học trong việc chọn lựa nhân tài cho đất nước. Thân Nhân Trung, Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442) dưới triều Lê nước ta, đã nêu rõ việc dựng bia:

"Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà thịnh, nguyên khí kém thì thế nước yếu mà suy. Vì thế các bậc Thánh đế minh vương không ai không lấy việc nuôi nấng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, bồi đắp nguyên khí làm việc ưu tiên. Kẻ sĩ quan trọng đối với nước nhà như thế, nên việc quí chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng. Đã sủng ái bằng việc nêu danh trong các khoa thi, lại nâng cao bằng những phẩm trật ân sâu, nhưng vẫn cho như thế chưa đủ. Lại ghi danh lên Tháp Nhạn, [5] *ban hiệu Long Hổ* [6] *mở tiệc Văn Hỷ* [7]*. Triều đình mừng có được người, nên việc gì cũng làm đến cùng cực. Nay bậc Thánh minh cho rằng những việc hay đẹp đó, tuy làm vang danh một thời, mà tiếng khen chưa đủ để hương thơm lâu dài, nên lại cho khắc tên vào bia đặt ở Hiền Quan* [8] *khiến kẻ sĩ ngưỡng mộ thêm lòng phấn chấn, để gắng sức rèn danh tiết mà hết lòng giúp hoàng gia, há chỉ là hư danh hư văn mà thôi đâu! Ôi kẻ sĩ ở chốn trường ốc lều tranh, thân phận bé mọn mà được triều đình sủng ái đến thế, tức kẻ sĩ phải tự trọng ra sức báo đáp. Hãy kê tên ra những người đỗ khoa thi này. Có người đã đem văn học chính sự ra tô điểm cho*

---

[5] Đời nhà Đường, các tân Tiến sĩ sau khi ăn yến Khúc Giang, cử hành việc đề danh ở Tháp Nhạn. Sách *Trích ngôn* cho là khởi đầu vào niên hiệu Thần Long (năm 705). Sách *Nam Bộ Tân Thư* chép: "*Vi Triệu lúc mới đỗ, ngẫu nhiên đề tên ở tháp tại chùa Từ Ân, người sau thích mà bắt chước*". Tháp Nhạn ở trong chùa Từ Ân, huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây, vốn do Huyền Trang pháp sư dựng.

[6] Bảng Long Hổ: Cũng gọi là Hổ Bảng, là bảng ghi tên các Tiến sĩ. Truyện về Âu Dương Thiêm ở Đường Thư chép: Âu Dương Thiêm, Hàn Dũ, Lý Quán, Lý Giáng là anh tài trong thiên hạ cùng đỗ Tiến sĩ một lần. Người đương thời gọi là Long Hổ bảng.

[7] Yến Văn Hỷ: Theo chế độ nhà Đường, ban yến cho các tân Tiến sĩ hoặc những người đỗ các Khoa thi khác gọi là Yến Văn Hỷ.

[8] Hiền quan: Ở truyện của Đổng Trọng Thư trong Hán thư chép: "*Thái học là cửa của các hiền sĩ*". Người đời nhân đó gọi nơi chọn người vào học là Hiền Quan. Thái học tức Quốc Tử Giám.

cảnh thịnh trị, suốt mấy mươi năm được nước nhà mãi tin dùng. Cũng không phải là không có những kẻ hối lộ bại hoại, hoặc gia nhập vào bọn gian tà. Có lẽ lúc còn sống họ chưa nhìn thấy được tấm bia này. Nếu mắt đã được nhìn thấy tất khởi lòng lành mà ngăn chặn ý xấu, há còn dám manh nha những việc tệ hại đó. Thế thì việc dựng tấm bia đá tạo lợi ích rất nhiều, kẻ ác lấy đó mà răn, người lành lấy đó mà gắng sức, để sáng tỏ việc đã qua, chỉ rõ việc chưa đến. Một mặt lại rèn dũa khí tiết cho kẻ sĩ, một mặt trợ giúp vững bền mệnh vận nước nhà. Bậc Thánh minh đặt ra điều này đâu phải vô ích. Nói chung khi nhìn tấm bia hãy còn hiểu được thâm ý của họ".

Nhà Hán ở Trung Hoa sau khi kế nghiệp nhà Tần đã theo đề nghị của Đổng Trọng Thư đưa Nho học chiếm vị trí độc tôn. Thời ông, việc thi cử đã thành hình, tuy hết sức phôi thai, phải mấy thế kỷ sau mới hoàn chỉnh. Nhưng điểm mấu chốt là định ra lệ lựa chọn quan lại qua khoa thi không lệ thuộc vào dòng dõi hay tài sản. Những người được tuyển chọn phải trải qua nhiều kỳ khảo hạch được tổ chức khắp nơi. Ngoại trừ một vài trường hợp cá biệt, toàn thể dân chúng (trừ nữ giới) ai cũng có thể tham dự nếu có khả năng. Và những vấn đề được nêu ra hỏi trong Khoa cử đều dựa vào kinh điển của Nho học. Tuy việc chọn lựa nhân tài trước đây cũng có nhiều cách thức khác Khoa cử, nhưng dần dần những cách thức này được hạn chế và Khoa cử trở thành thể thức tốt đẹp và độc tôn.

Đến đầu đời nhà Tùy (năm 589 - 618), rồi nhà Đường (năm 618 - 907), việc tổ chức thi cử dần dần hoàn chỉnh. Đời Đường phân khoa thi thành hai: Thường khoa và Chế khoa. Thường khoa là những khoa thi được tổ chức theo những năm ấn định trước, ngoại trừ những Ân khoa. Tùy thể loại mà Thường khoa chia thành các khoa Minh kinh, Tú tài, Tiến sĩ, Tuấn sĩ... Còn Chế khoa là những khoa thi đặc biệt do nhu cầu nào đó mà tổ chức, được vua nắm quyền chỉ đạo. Việc tổ chức khoa thi cũng còn dựa vào hệ thống trường học tổ chức trong nước. Nhà Tùy mở Thái Học, Quốc Tử Học, Tứ Môn Học tại Kinh đô và các Học hiệu ở châu quận; đến đời Đường đặt Quốc Tử Giám trông coi việc học, đặt quan Tế tửu đứng đầu, quan Tư nghiệp làm phó điều khiển sáu học quán. Sáu học quán gồm Quốc Tử Học quán (dạy con các quan tam phẩm trở lên), Thái Học quán (dạy con quan tứ ngũ phẩm trở lên), Tứ Môn Học quán (dạy con quan từ lục thất phẩm và những kẻ tuấn tú thường dân), Luật Học quán, Thư Học quán, Toán Học quán (đều dạy con quan bát phẩm trở xuống và thường dân). Lối thi cử quy định như sau: Những người xuất thân từ Học quán ở Kinh đô và các học hiệu tại châu quận được chọn ra thi gọi là Sinh đồ, những người không học ở học quán và học hiệu phải vượt qua kỳ khảo hạch mới được đi thi gọi là Cống cử. Sinh đồ và Cống cử đều vào thi ở Thượng Thư sảnh tại Kinh đô.

Các triều đại kế tiếp tại Trung Quốc như Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều noi theo thể thức nhà Đường về Khoa cử. Nhưng, Thường khoa dần dần chỉ còn có khoa thi Tiến sĩ mà thôi. Đời Minh phân khoa thi Tiến sĩ thành ba giai đoạn gọi là ba kỳ: Kỳ thi Hương, kỳ thi Hội và kỳ thi Đình. Ai vượt qua ba kỳ thi này sẽ đỗ Tiến sĩ. Đời Minh, khoa Tiến sĩ trở thành con đường duy nhất để nhập vào quan trường. Không đỗ Tiến sĩ không được vào Hàn Lâm, không ở Hàn Lâm thì không vào được Nội Các. Việc đỗ Tiến sĩ dần dà xa cách ước vọng lí tưởng ban đầu, trở thành mưu tính quyền cao lộc hậu.

Thể thức Khoa cử dưới triều nhà Nguyễn nước ta phần lớn phỏng theo thể thức đời nhà Minh, cũng phân thành khoa Tiến sĩ và Chế khoa. Khoa Tiến sĩ tổ chức đều đặn, thỉnh thoảng có thêm vài Ân khoa vào những dịp nước nhà có việc mừng. Còn Chế khoa thì suốt cả thời kỳ nhà Nguyễn cầm quyền chỉ tổ chức được hai khoa là khoa Cát sĩ và khoa Nhã sĩ.

Vì đánh giá được tầm quan trọng của Khoa cử đối với tổ chức chính quyền, nên nhìn chung các khoa thi đều được tổ chức kỹ càng nghiêm minh tuy những phương tiện và lề lối còn thô sơ do điều kiện khoa học thời đó còn hạn chế. Triều đình cố gắng hỗ trợ bằng những điều kiện tốt đẹp nhất để làm sao cho khoa thi bao quát được mọi tầng lớp trong dân chúng, khiến cho những người có khả năng và đức hạnh đều có thể dự thi. Việc chọn lựa sai lầm sẽ tạo những tác hại nặng nề vào thế hệ kế tiếp, tức những triều đại của con hoặc cháu của nhà vua đang nắm quyền. Vì thế, từ đời nhà Đường ở Trung Quốc trở về sau, việc tuyển chọn người càng khó khăn. Mỗi khoa thi hai ba ngàn thí sinh mà số trúng tuyển khoảng trên dưới hai chục. Chế khoa thi hàng trăm người thì chỉ chọn một vài. Dưới triều Nguyễn, những khoa thi Hội có số thí sinh đông như khoa năm Mậu Thân (1848) dưới triều Tự Đức, số thí sinh 325 mà trúng tuyển 8 người; khoa Kỷ Dậu (1849), số thí sinh 340 trúng tuyển 12 người; khoa Tân Mùi (1871) số thí sinh 364 trúng tuyển 3... Với luật lệ trường thi nghiêm ngặt cũng đã hạn chế nhiều trong việc trúng tuyển. Tuy triều đình đã dành những đãi ngộ cao nhất cho người trúng tuyển và dân chúng cũng dành nhiều ưu ái về tinh thần cho họ, nhưng do trường qui quá ngặt và đòi hỏi quá cao, nên không mấy người mưu cầu khoa bảng toại nguyện.

Các khoa thi đều được sự quan tâm đặc biệt của mọi tầng lớp trong dân chúng. Danh của kẻ trúng tuyển đã được xã hội nêu cao, tất nhiên không nặng về lợi. Đó là cách vận dụng "*Hiếu danh*" trong Nho học: "*Lập thân hành đạo dương danh ư hậu thế*" (Lập thân hành đạo nêu danh cho đời sau). Nhờ vậy Khoa cử về sau tuy nặng về mặt từ chương nhưng cũng đào tạo những người có năng lực, đạo đức; khuyết điểm của họ là không giỏi để vận dụng Nho học thực thi những công việc cụ thể cho xã hội. Xã hội biến chuyển ngày càng nhanh mà Khoa cử không kịp chuyển mình, đó là một điểm rất hạn chế của Khoa cử triều Nguyễn vậy.

VI. VĂN MIẾU VỚI ẢNH HƯỞNG CHÍNH SỰ

Việc xây dựng Văn Miếu nêu rõ được sự tôn trọng việc học của nước nhà. Các vua nhà Nguyễn luôn luôn tỏ lòng ngưỡng mộ Nho học, nêu rõ việc *tôn sư trọng đạo* bằng những cuộc tự thân tế lễ Khổng Tử ở Văn Miếu. Văn Miếu cho thấy được sự giáo hóa xã hội đặt trên nền tảng Nho học. Các tôn giáo khác như Thích, Lão đều được tự do phát triển nhưng đều xây dựng từ nền móng Nho học. Nho học lấy đạo Nhân làm gốc; hiếu đễ, lễ nhạc làm căn bản cho sự giáo hóa để xây dựng nên đạo Nhân; chính trị là công dụng của đạo Nhân đem ra thi thố ở đời. Việc chính trị cốt dùng người hiền, lấy Đạo sửa mình, lấy Nhân sửa Đạo. Theo quan niệm của Nho học, việc trị loạn trong xã hội do ở người thi hành chính sự chứ không do ở chính thể. Người thi hành chính sự thiếu tài đức thì xã hội loạn. Dựa vào nguyên lý đó mà giáo dục được đề cao. Thực thi chính sự là việc khó, người thi hành phải lấy kinh nghiệm làm trọng, phải xem xét đạo Thánh hiền ở đời trước ra sao rồi nương theo đó mà sửa đổi cho hợp với trình độ tiến hóa xã hội mới gọi là thuận lý. Vì thế kẻ cầm quyền phải chú trọng đến việc thi hành chính sự của các Thánh hiền, của các triều đại thịnh trị trước đây, để từ đó rút ra những lề lối áp dụng cho thích hợp với xã hội đương thời. Mặc dù khi vận dụng lề lối thực thi chính sự, những người cầm quyền tuy dựa trên tinh thần Nho học nhưng cũng theo những phương thức của Pháp gia. Hàn Phi Tử là một đại biểu cho trường phái này, đã từng viết: "*Thánh nhân trị nước không cậy người tự làm thiện mà khiến người không được làm trái. Cậy người làm thiện thì trong nước chẳng có bao nhiêu người, khiến người không được làm trái thì có thể định yên được nước. Kẻ trị nước dùng số đông mà bỏ số ít, cho nên không vụ đức mà vụ pháp*". Hệ thống cai trị theo Nho học thì trị dân bằng Lễ và đạo đức mà không bằng hình phạt tức luật pháp. Nho gia lại chủ trương "*Quân tử trị bằng Lễ, thứ dân trị bằng Hình*", và về mặt tích cực của Nho gia là cố gắng tiến lên để trị dân bằng lễ tức trị dân ở tiêu chuẩn cao hơn. Còn các Pháp gia chủ trương mọi người bình đẳng trước pháp luật, họ thực tế mà Nho gia thì lý tưởng. Các vua chúa ở Trung Quốc và ở nước ta cố gắng dung hòa tư tưởng của Nho học và Pháp gia làm sao tạo được hiệu quả tốt khi thi hành chính sự.

Hai tấm bia được đặt trước Văn Miếu khắc hai bài dụ của vua Minh Mạng và Thiệu Trị nhà Nguyễn đã định lề lối dùng người cầm quyền, ngăn chặn trước những nguyên nhân có thể gây ra rối loạn. Đó là sự tạo loạn thường xảy ra ở cấp cao nhất trong chính quyền suốt trong nhiều triều đại ở nước ta cũng như Trung Quốc. Việc dựng hai tấm bia tại Văn Miếu đủ để chứng tỏ đó là khuôn vàng thước ngọc cho con cháu giữ quyền chính về sau. Đây cũng là sự vận dụng thuyết *Chính danh* trong Nho học. Ta có thể khảo sát tường tận về nội dung hai tấm bia để hiểu rõ hơn dụng ý của các vị vua Nguyễn khi dựng hai tấm bia này tại Văn Miếu.

BIA KHẮC LỜI DỤ CỦA VUA MINH MẠNG Ở BI ĐÌNH BÊN PHẢI

Nguyên văn

明命拾柒年貳月初一日機密院大臣臣張登桂臣潘伯達奉
上諭周禮寺人掌宮戒月令閽尹審門閭詩之小雅亦有巷伯之篇是則有天下國家而必有
宦者其來久矣然古者中官止以備役使供灑掃未有委之以職假之以權是以有奉承趨
走之勤無專擅恣橫之弊後世浸不師古權貂用事阿柄倒持如漢之十常侍唐之諸中官
明之四凶以及安南黎朝之黃公輔輩勢燄薰灼禍害相尋總緣時君世主始也悅其易使
信任太隆終焉權勢既成卒不能制履霜之漸厥鑒明矣我朝
列聖深戒其弊二百餘年宦豎無一人預政厲階永絕成憲孔昭迨我
皇考世祖高皇帝中興時僅有黎文悅起身閹宦供奉內庭以其預有軍功因得歷膺節鉞不謂
此輩原非善類卒以恃功驕恣釀成亂階茲已明正罪名足昭炯戒重念宦者之流固不當
授以職位而永巷黃門之職亦不可無不得不朗立成法別爲等第不預官制品級以明不
齒於縉紳茲準定其等凡五管務太監典事太監並爲首等檢事太監奉儀太監並爲次等
承務太監典帑太監並爲中等供事太監護帑太監並爲亞等供奉太監承辦太監並爲下
等使之各司其事以供役使內庭仍永遠不準預列朝官階品再該等所職止以備內庭使
令及傳命而已凡一切朝正外事並不得毫有干預犯者必行重懲斷無寬假朕既諄切丁
寧深爲善後至計此諭著于國子監勒石再錄付史館尊藏傳之我子孫萬萬年世世凜遵
守而勿改若有欲行更改者在朝在外諸臣當舉朕言執以爲諫用匡其過我之子孫亦須
憬然醒悟率由舊章毋得率自變更貽害.不細宜深戒之宜深慎之欽此

Phiên âm

Minh Mạng thập thất niên nhị nguyệt sơ nhất nhật.
Cơ Mật Viện đại thần: Thần Trương Đăng Quế, thần Phan Bá Đạt phụng thượng dụ.

Chu Lễ tự nhân chưởng cung giới. Nguyệt lệnh yêm y thẩm môn lư. Thi chi Tiểu nhã diệc hữu Hạng bá chi thiên. Thị tắc hữu thiên hạ quốc gia nhi tất hữu hoạn giả, kỳ lai cửu hỷ. Nhiên cổ giả trung quan chỉ dĩ bị dịch, sử cung sái tảo, vị hữu ủy chi dĩ chức, giá chi dĩ quyền. Thị dĩ hữu phụng thừa xu tẩu chi cần, vô chuyên thiện tứ hoành chi tệ. Hậu thế tẩm bất sư cổ, quyền điêu dụng sự, a bính đảo trì. Như Hán chi Thập Thường Thị, Đường chi chư Trung quan, Minh chi Tứ Hung, dĩ cập An Nam Lê Triều chi Hoàng Công Phụ bối, thế điểm huân chước, họa hại tương tầm. Tổng duyên thì quân thế chủ, thủy dã, duyệt kỳ dị sử, tín nhậm thái long. Chung yên quyền thế ký thành, tốt bất năng chế. Lý sương chi tiệm, quyết giám minh hỹ.

Ngã triều liệt Thánh thâm giới kỳ tệ, nhị bách dư niên hoạn thụ vô nhất nhân dự chính, lệ giai vĩnh tuyệt, thành hiến khổng chiêu. Đãi ngã Hoàng khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế trung hưng thì, cận hữu Lê Văn Duyệt khởi thân yêm hoạn, cung phụng nội đình, dĩ kỳ dự hữu quân công, nhân đắc lịch ưng tiết việt. Bất vị thử bối nguyên phi thiện loại. Tốt dĩ thị công kiêu tứ, nhưỡng thành loạn giai, tư dĩ minh chính tội danh, túc chiêu quýnh giới. Trùng niệm hoạn giả chi lưu cố bất đáng thụ dĩ chức vị, nhi vĩnh hạng hoàng môn chi chức diệc bất khả vô, bất đắc bất lãng lập thành pháp, biệt vi đẳng đệ, bất dự quan chế phẩm cấp, dĩ minh bất xỉ ư tấn thân. Tư chuẩn định kỳ đẳng phàm ngũ. Quản vụ Thái giám, Điển sự Thái giám, tịnh vi thủ đẳng; Kiểm sự Thái giám, Phụng nghi Thái giám tịnh vi thứ đẳng; Thừa vụ Thái giám, Điển nô Thái giám tịnh vi trung đẳng; Cung sự Thái giám, Hộ nô Thái giám tịnh vi á đẳng; Cung phụng Thái giám, Thừa biện Thái giám tịnh vi hạ đẳng. Sử chi các ti kỳ sự, dĩ cung dịch sử nội đình, nhưng vĩnh viễn bất chuẩn dự liệt triều quan giai phẩm. Tái cai đẳng sở chức chỉ dĩ bị nội đình sử lệnh cập truyền mệnh nhi dĩ. Phàm nhất thiết triều chính ngoại sự tịnh bất đắc hào hữu can dự. Phạm giả tất hành trọng trừng, đoán vô khoan giá. Trẫm ký truân thiết đinh ninh thâm vi thiện hậu chí kế. Thử dụ trứ vu Quốc Tử Giám lặc thạch, tái lục phó Sử Quán tôn tàng, truyền chi ngã tử tôn, vạn vạn niên thế thế lẫm tuân thủ nhi vật cải. Nhược hữu dục hành canh cải giả, tại triều tại ngoại chư thần đương cử trẫm ngôn, chấp dĩ vi gián dụng khuông kỳ quá, ngã chi tử tôn diệc tu cảnh nhiên tỉnh ngộ suất do cựu chương, vô đắc suất tự biến canh, di hại bất tế nghi thâm giới chi, nghi thâm thận chi.

Khâm thử.

Dịch nghĩa

Năm Minh Mạng thứ 17 ngày Mồng Một tháng Hai Đại thần tại Cơ Mật Viện là Trương Đăng Quế và Phan Bá Đạt kính tuân thượng dụ

Theo Chu Lễ thì bọn tự nhân [1] lo việc canh chừng trong cung; thiên Nguyệt lệnh (trong Lễ Ký) thì gọi bọn yêm y [2] trông coi cửa ngỏ, chương Tiểu Nhã ở Kinh Thi cũng có thiên Hạng Bá [3]. Như thế có quốc gia thiên hạ tất có bọn yêm hoạn vốn đã từ lâu rồi. Nhưng ngày xưa trung quan [4] chỉ để sai khiến, lo việc quét dọn, chưa hề giao chức vụ hoặc cho tạm giữ quyền hành, nên họ một mực cần mẫn tới lui hầu hạ, mà không có tệ nạn phóng túng chuyên quyền. Đời sau dần dần không noi theo phép xưa, giao quyền cho bọn điêu đang [5] để bọn chúng cậy thế lật ngược nắm quyền. Như bọn Thập Thường Thị đời Hán [6], bọn Trung quan đời Đường [7], bọn Tứ Hung [8] đời Minh cho đến bọn Hoàng Công Phụ triều Lê [9] ở nước An Nam, thế lực của chúng bạo phát như lửa, khiến họa hại theo nhau mà đến. Nói chung thì lúc nào vua cũng là chủ, nhưng ban đầu yêu mến bọn chúng vì thấy dễ sai khiến, rồi tín nhiệm quá mức để cuối cùng quyền thế chúng đã nắm khó bề khống chế. Phải đề phòng từ việc nhỏ nhặt, [10] gương đó đã quá rõ ràng.

---

[1] Tự nhân nguyên là chức quan lo hầu hạ trong cung. Về sau chỉ người thiến bộ phận sinh dục vào hầu hạ trong cung.

[2] Yêm y cũng là hạng quan lo hầu hạ ở nội cung, tức bọn hoạn quan.

[3] Hạng Bá cũng là từ để chỉ bọn hoạn quan. Ở phần Tiểu nhã trong Kinh thi có thiên nhan đề Hạng Bá nói đến bọn hoạn quan bị dèm pha mà hành hình.

[4] Trung quan cũng là từ chỉ bọn hoạn quan.

[5] Điêu đang: Điêu là tên loài chuột, đang là ngọc. Lối phục sức của hoạn quan đời Hán trên mũ có cắm đuôi con điêu và bên phải có đeo ngọc. Vì thế người sau dùng từ điêu đang để chỉ bọn hoạn quan.

[6] Thập Thường Thị: Chỉ 10 viên hoạn quan đời vua Linh Đế nhà Hán là Trương Nhượng, Triệu Trung, Hạ Hôn, Quách Thắng, Tôn Chương, Tất Lam, Túc Tung, Đoàn Khuê, Cao Vọng, Trương Cung, Hán Khôi, Tống Điển. Mười người này đều làm quan Trung Thường Thị nên gọi chung là Thập Thường Thị.

[7] Đời nhà Đường bọn hoạn quan gây nhiều tai họa, ở đây chỉ nói chung mà không ám chỉ người nào cả.

[8] Tứ Hung: Thời nhà Minh Trung Hoa có bốn hoạn quan ngang ngược nhất được người đời gọi là Tứ Hung hay "Tứ đại thiên vương" thuộc hàng ngũ các hoạn quan gây họa nước hại dân. Chúng là: Ngụy Trung Hiền, Lưu Cẩm, Vương Chấn, Uông Trực.

[9] Hoàng Công Phụ: Một hoạn quan thời Lê khét tiếng bạo ngược. Năm 1736, Phụ đã lãnh tước Hiệp Quốc Công, vì chơi thân với Trịnh Tuệ mà tạo được áp lực để lấy Tuệ đỗ Trạng Nguyên. Năm 1739, Phụ đem chúa Trịnh Giang về Kinh làm cung Thưởng Trì để giam lỏng, còn bản thân cùng thân đảng lộng hoành. Đến năm 1740, Trịnh Doanh mới sai Nguyễn Đình Hoàn đem quân tiêu diệt song Phụ biết tin, lập tức cùng mười người thủ hạ bỏ trốn.

[10] Nguyên văn: "Lý sương chi tiệm". Quẻ khôn trong Kinh Dịch có câu: *"Lý sương kiên băng chí"*, ý nói dựa vào hạt sương nhỏ mà biết được mùa đông lạnh sắp đến, tỷ dụ cho việc căn cứ những

Liệt thánh ở triều đình nhà ta đã đề phòng kỹ càng tệ nạn đó. Hơn hai trăm năm không một tên nào hầu hạ ở trong cung được dự vào triều chính, vĩnh viễn chấm dứt mối họa, tạo thành phép tắc rõ ràng. Cho đến Hoàng Khảo là Thế Tổ Cao Hoàng Đế nhà ta, vào thời trung hưng, chỉ có Lê Văn Duyệt xuất thân là yêm hoạn. Vì hầu hạ ở chốn nội đình mà lập được công lao khiến mang tiết việt [11]. Chẳng ngờ bọn này cũng chẳng phải là hạng tốt lành, rốt cuộc cậy công kiêu ngạo, gây thành mối loạn. Nay tội danh bọn yêm hoạn thật quá rõ ràng, cần phải ngăn chặn.

Nghĩ kỹ bọn yêm hoạn không nên trao chức vị, nhưng chức vị ở nơi Hậu cung không thể không có, phải qui thành phép tắc thật rõ ràng, phân thành thứ bậc nhưng không được dự vào phẩm cấp quan lại để thật sự không được kể vào hạng tấn thân [12]. Nay chuẩn định tất cả gồm năm thứ bậc: Hạng đầu gồm Quản vụ Thái giám, Điển sự Thái giám; hạng thứ gồm Kiểm sự Thái giám, Phụng nghi Thái giám; hạng trung gồm Thừa vụ Thái giám, Điển nô Thái giám; hạng kém hơn gồm Cung sự Thái giám, Hộ nô Thái giám và hạng chót gồm Cung phụng Thái giám, Thừa biện Thái giám. Người nào trông coi việc nấy, để trợ giúp trong nội cung mà vĩnh viễn không dự vào phẩm trật quan lại. Ngoài ra, chức của các Thái giám để chỉ sai khiến và truyền lệnh trong chốn nội đình mà thôi, không được dự một chút nào mọi việc triều chính bên ngoài. Ai phạm phải điều này đều bị trừng trị nặng chẳng chút khoan tha. Trẫm tha thiết dặn dò mãi là cốt lo liệu hoàn thiện cho đời sau.

Dụ này khiến Quốc Tử Giám khắc lên bia đá. Lại chép giao cho Quốc Sử Quán lưu giữ truyền cho con cháu ta vạn vạn năm để đời sau kính tuân giữ mà chớ có thay đổi. Nếu (về sau) có người muốn sửa đổi thì các quan trong cũng như ngoài Kinh nêu lời của Trẫm để lấy đó mà can ngăn giúp sửa chữa lỗi lầm. Con cháu ta cũng nên biết rõ mà tỉnh ngộ, theo phép tắc xưa mà không thay đổi để khỏi gây hại không nhỏ. Nên hết sức cảnh giác, hết sức thận trọng.

Khâm thử.

---

hiện tượng nhỏ trước mắt mà phòng ngừa được những bất trắc trong tương lai. "Tân Đường Thư. Cao Tông kỷ tán" có câu: "*Bất giới lý sương chi tiệm, khi độc lưu thiên hạ, di họa bang gia*", ý là không đề phòng từ những chuyện nhỏ nhặt ngấm ngầm mà để lưu những tai ương cho thiên hạ, di lại họa hoạn cho quốc gia. Trong bài bia dùng thành ngữ: "*Lý sương chi tiệm*" với ý nghĩa như vậy.

[11] Tiết việt: Tiết chỉ ấn tín nhà vua ban, việt là cái búa. Ngày xưa phong làm đại tướng thì vua ban cho tiết việt.

[12] Tấn thân: Tấn có nghĩa là cắm vào, thân là cái đai, ý nói cắm cái hốt vào đai. Từ này dùng để chỉ quan lại ở triều đình.

BIA KHẮC LỜI DỤ CỦA VUA THIỆU TRỊ Ở BI ĐÌNH BÊN TRÁI

Nguyên văn

紹治四年十月二十三日內閣臣黎慶禎臣阮德政臣武范啓臣阮久長奉
上諭歷古之外屬而謙柔畏愼善自保眞如樊馬者最稀而三世據權五將秉政如王賓者甚眾可不懲儆之至者哉我
皇考嘗愼重其事而善處之誠足爲百世子孫之
良法也今戚里福國公之子胡文留胡文什等明命年間欽蒙
聖恩追念該國公於
中興時從
龍攀附一心汗馬功勞百戰
大定之後南宮飲至未已嘉筵國公轉留弓冶早孤單貧情殊可軫故襲之蔭銜用永延于世節加之管衛以備趨赴服勤
嗣朕祗紹
鴻圖適追
先志因北巡之日派充巡護京城及追隨蹕道致得與人以次銓陞現預二品頗覺優加雖該等克振家聲奉公守法況朕
一秉大公至正國法無私該等斷不敢一毫縱肆于今日然嚴防未前之機垂示將來之訓可不愼諸方昭厚道也茲
著胡文留準以統制原銜胡文什準以掌衛原銜各奉朝請亦足抒臣分之誠愫著即解前鋒營印篆管侍衛大臣上
駟院職任毋須從政預議任事率軍爾等天良未泯可思保全該國公忠誠勳烈之家聲勿謂無罪而抑退貶罷之也
應當立法垂訓百世子孫非以私恩而置他閒地也此是朕原始要終防微杜漸我之百世子孫克遵
家法無昵私恩重於各器也凡外戚權臣後宮宦寺一有弗能審熟善處于他必多生不好當思圖繼述以古爲鑑也若
他日時君倘有泛濫寵任其爲臣子者可將此次朕言引爲諫諍期匡不及愼守成規以永迓明徵享丕平于萬世猗
歟休哉著將此諭錄交史館謹藏並送太學勒于貞珉用昭垂於久遠再著抄給中外俾知朕用人行政愼事秉公深
圖至計者也欽此

Phiên âm

Thiệu Trị tứ niên thập nguyệt nhị thập tam nhật

Nội Các thần Lê Khánh Trinh, thần Nguyễn Đức Chính, thần Vũ Phạm Khải, thần Nguyễn Cửu Trường phụng thượng dụ.

Lịch cổ chi ngoại thuộc nhi khiêm nhu úy thận, thiện tự bảo chân, như Phàn Mã giả tối hy; nhi tam thế cứ quyền, ngũ tướng bỉnh chính như Vương Đậu giả thậm chúng, khả bất trừng cảnh chi chí giả tai!

Ngã Hoàng khảo thường thận trọng kỳ sự nhi thiện xử chi, thành túc vi bách thế tử tôn chi lương pháp dã. Kim thích lý Phúc Quốc Công chi tử Hồ Văn Lưu, Hồ Văn Thập đẳng, Minh Mạng niên gian khâm mông Thánh ân truy niệm cai Quốc Công ư Trung Hưng thì, tòng long phàn phụ nhất tâm, hãn mã công lao bách chiến. Đại định chi hậu nam cung ẩm chí vị dĩ gia diên. Quốc công chuyển Lưu cung dã tảo cô đơn bần, tình thù khả chẩn. Cố tập chi ấm hàm, dụng vĩnh diên vu thế, tiết gia chi Quản vệ dĩ bị xu phó phục cần. Tự Trẫm kỳ thiệu hồng đồ, duật truy tiên chí. Nhân Bắc tuần chi nhật phái sung tuần hộ Kinh thành cập truy tùy tất đạo, chí đắc dữ nhân dĩ thứ thuyên thăng, hiện dự nhị phẩm, phả giác ưu gia. Tuy cai đẳng khắc chấn gia thanh, phụng công thủ pháp. Huống Trẫm nhất bỉnh đại công chí chính, quốc pháp vô tư. Cai đẳng đoạn bất cảm nhất hào túng tứ vu kim nhật. Nhiên nghiêm phòng vị tiền chi cơ, thùy thị tương lai chi huấn khả bất thận chư. Phương chiêu hậu đạo dã.

Tư trứ Hồ Văn Lưu chuẩn dĩ Thống chế nguyên hàm, Hồ Văn Thập chuẩn dĩ Chưởng vệ nguyên hàm. Các phụng triều thỉnh diệc túc trữ thần phận chi thành tố. Trứ tức giải Tiền phong dinh ấn triện quản Thị vệ đại thần, Thượng tứ viện chức nhậm, vô tu túng chính dự nghị, nhậm sự suất quân. Nhĩ đẳng thiên lương vị dận, khả tư bảo toàn cai Quốc công trung thành huân liệt chi gia thanh. Vật vị vô tội nhi ức thoái biếm bãi chi dã. Ứng đương lập pháp thùy huấn bách thế tử tôn, phi dĩ tư ân nhi trí tha gian địa dã. Thử thị trẫm nguyên thủy yếu chung phòng vi đỗ tiệm. Ngã chi bách thế tử tôn khắc tuân gia pháp, vô nật tư ân, trọng ư các khí dã. Phàm ngoại thích quyền thần, hậu cung hoạn tự nhất hữu phất năng thẩm thục thiện xử vu tha tất đa sinh bất hảo, đương tư đồ kế thuật dĩ cổ vi qui giám dã. Nhược tha nhật thì quân thảng hữu phiếm lạm sủng nhậm, kỳ vi thần tử giả, khả tương thử thứ Trẫm ngôn dẫn vi gián tranh kỳ khuông bất cập. Thận thủ thành qui, dĩ vĩnh nhạ minh trưng hưởng phi bình vu vạn thế, y dư hữu tai!

Trứ tương thử dụ lục giao Sử Quán cẩn tàng, tịnh tống Thái Học lặc vu trinh dân dụng chiêu thùy ư cửu viễn, tái trứ sao cấp trung ngoại, tỉ tri trẫm dụng nhân hành chính thận sự bỉnh công thâm đồ chí kế giả dã.

Khâm thử

Dịch nghĩa:

Thiệu Trị năm thứ tư ngày 23 tháng mười

Các quan ở Nội Các là Lê Khánh Trinh, Nguyễn Đức Chính, Vũ Phạm Khải, Nguyễn Cửu Trường kính tuân thượng dụ.

Ngày xưa họ ngoại nhà vua mà biết khiêm cung giữ phận, thận trọng âu lo, chân thành như Phàn Mã[1] rất hiếm; mà ba đời tiếm quyền, năm tướng nắm chính sự như Vương Đậu[2] lại rất nhiều. Không hết sức cảnh giác sao được.

Hoàng Khảo nhà ta từng thận trọng về việc đó, lại khéo đối phó thành ra có thể lập nên khuôn phép hoàn thiện cho con cháu trăm đời về sau. Nay con của Phúc Quốc Công ông ngoại Trẫm là Hồ Văn Lưu và Hồ Văn Thập vào thời kỳ Minh Mạng, nhờ thánh ân nghĩ đến Quốc Công trong thời kỳ trung hưng một lòng khuôn phò thánh chúa, trăm trận chiến ra công hãn mã, mà sau khi đại định trở về miếu đường chưa từng hưởng tuổi già, Quốc Công đã chuyển giao cơ nghiệp cho Lưu, cô đơn nghèo khổ, tình cảnh đáng thương, nên đã cho tập ấm để được nối đời mãi mãi. Rồi sau đó được thăng làm Quản vệ, cho quanh quẩn chăm lo phục vụ Trẫm. Khi Trẫm nối nghiệp lớn, noi chí tiên vương,

---

[1] Phàn Mã: *Phàn* chỉ Phàn Khoái đời Hán Cao Tổ, Khoái lấy Lã Tu là em Lã hậu vợ của vua Cao Tổ.

Mã chỉ họ Mã của Mã hậu vợ của vua Hiển Tông đời Đông Hán. Mã hậu là con gái của Mã Viện, giỏi dịch số, thích đọc Xuân thu, bàn về chính sự thường đem những lời bàn bổ ích mà chưa từng để việc nhà liên quan vào. Túc Tông lên ngôi tôn bà làm Hoàng thái hậu, vua muốn phong cho ngoại thích nhưng bà không chấp nhận.

[2] Vương Đậu: *Vương* chỉ Vương Mãng người đời Hán, cháu của Hiếu Nguyên Hoàng hậu. Vĩnh Thủy nguyên niên được phong Tân Đô Hầu, về sau phong Đại tư mã nắm quyền chính. Ai Đế lên ngôi Mãng bị cách chức; sau khi Ai Đế mất lại được dùng, đón Bình Đế lập lên ngôi, rồi lập con gái làm hậu, nắm quyền chính xưng là An Hán Công. Không lâu Vương Mãng giết Bình Đế lập Nhụ Tử Anh. Sau đó tiếm vị xưng đế đổi tên nước là Tân.

Đậu chỉ Đậu Hiến người đời Đông Hán là anh của Đậu Thái Hậu mẹ vua Hòa Đế, vì có công nên ban đầu làm Hồ Bí Trung lang. Hòa Đế lên ngôi tuổi còn nhỏ, Thái Hậu nhiếp chính, Hiến được phong làm Thị trung. Về sau phải tội phải đi đánh Hung nô để chuộc tội. Phá được Hung nô được phong Đại tướng quân, rồi chuyên quyền, họ tộc đầy triều đình. Khi Hòa Đế lớn lên ghét sự chuyên quyền, thu lại ấn bắt tự sát.

nhân lúc Bắc tuần đã cho sung làm Tuần hộ ở Kinh thành, rồi được cho theo chân hầu hạ, trước sau cân nhắc thăng thưởng cũng như mọi người. Hiện đã được dự vào hàng Nhị phẩm, khá hưởng ưu đãi. Tuy bọn họ đã tạo được tiếng tăm cho cửa nhà, vì việc công giữ phép nước, mà Trẫm một mực ngay thẳng công bằng, phép nước chẳng thiên lệch, nên bọn họ cho đến nay thật không dám một chút phóng túng. Nhưng cần đề phòng kỹ càng trước khi sự việc xảy ra, giáo huấn chỉ bảo cho hậu thế không thận trọng, sao có thể làm sáng tỏ được đạo lớn vậy.

Nay sức cho Hồ Văn Lưu được chuẩn giữ nguyên hàm Thống chế, Hồ Văn Thập giữ nguyên hàm Chưởng vệ. Mỗi một người đều được "Phụng triều thỉnh"[3] cũng đủ chân thành bày tỏ phận làm tôi. Phải giải chức Đại thần Thị vệ quản ấn triện ở dinh Tiền Phong và chức vụ ở viện Thượng Tứ, không được dự bàn chính sự, gánh vác việc quân. Bọn các người lòng thiện lương còn đó, vẫn có thể nghĩ đến việc giữ tiếng tăm cho gia tộc và bảo toàn lòng trung thành huân liệt của Quốc Công, chớ đừng cho là không có tội mà bị áp bức trách cứ để bãi chức. Cần phải lập phép tắc dạy bảo cho con cháu trăm đời về sau chớ vì ân riêng mà sắp xếp vào trường hợp đặc biệt. Đây là Trẫm có ý muốn phòng bị từ chuyện nhỏ nhặt. Con cháu trăm đời về sau của Trẫm phải tuân theo gia pháp, chớ vì ân riêng, phải xem trọng tài năng. Tất cả quyền thần thuộc ngoại thích, hoạn quan ở hậu cung, một khi đã không thể thẩm tra kỹ càng, không khéo đối phó, tất phần lớn sẽ phát sinh chuyện chẳng hay. Cần phải suy tính noi theo đời trước, lấy việc xưa làm tấm gương soi.

Nếu ngày sau các vua nối dõi lại có chuyện lơ là ân sủng bọn đó, thì kẻ làm tôi hãy đem lời của Trẫm lúc này để can ngăn mà trợ giúp những điều chưa đạt. Thận trọng gìn giữ những điều đã thành phép tắc để mãi mãi thực sự hưởng sự an lành cho vạn đời, há chẳng tốt lắm ư?

Hãy đem dụ này chép giao cho Sử Quán lưu giữ cùng giao cho Thái Học[4] để khắc vào bia đá lưu truyền dài lâu về sau. Lại sao chép cho trong ngoài Kinh để biết được Trẫm dùng người thực thi chính sự cẩn thận công bằng và mưu tính sâu xa vậy.

Khâm thử

---

[3] Phụng triều thỉnh: Tức không dự triều hội thường xuyên chỉ dự khi được triệu. Đời Hán không qui định là ai phải phụng triều thỉnh và không cần phải là quan chức. Tam công, Ngoại thích và Hoàng thất, chư hầu phần lớn là "phụng triều thỉnh"...

[4] Thái Học ở đây chỉ trường Quốc Tử Giám.

VII. KẾT LUẬN

Sự giáo hóa dựa trên nền tảng Nho học dưới triều Nguyễn chỉ là sự tiếp nối giáo hóa của các triều đại trước đây ở nước ta cũng như Trung Quốc. Qua sự giáo hóa này đã phát huy được phần nào tinh thần Nho học, khiến xã hội trở nên nề nếp hơn, và về mặt văn học có nhiều tiến triển khả quan. Điều quan trọng nhất là qua sự giáo hóa này đã gìn giữ được những truyền thống tốt đẹp từ các đời trước, để từ đó lập một trật tự, một quan niệm đạo đức có giá trị đối với xã hội. Tuy là chỉ vận dụng những đường lối và phép tắc đã được thử nghiệm cùng đánh giá từ hằng ngàn năm trước, nhưng chính nhờ những đường lối phép tắc này đã ăn sâu vào mọi tầng lớp dân chúng, nên khi áp dụng, ai cũng cảm thấy quen thuộc gần gũi, vì đã mang dấu ấn từ thời cha ông. Những lời dạy bảo của các bậc Tiên hiền trong Nho gia đã trở thành khuôn vàng thước ngọc, được chấp nhận ở mọi giai tầng trong xã hội. Chính vì thế mà sự giáo hóa được phân trách nhiệm cho nhiều thành phần trong xã hội, và triều đình đã bớt đi được gánh nặng. Ngoài ra, những người hướng dẫn, những kẻ lãnh đạo ai cũng đều am tường những đường lối phép tắc, vì chính họ đã từng sống và chịu sự giáo hóa này, nên tuy không xiển dương, cũng giữ đúng những đường lối cơ bản.

Việc lập Văn Miếu và dựng bia Tiến sĩ cũng chỉ nhắc lại cụ thể sự tôn trọng việc học cùng đề cao những truyền thống hay đẹp từ những thế hệ trước. Nó còn cho thấy việc tôn trọng nhân tài. Để từ đó mọi tầng lớp dân chúng thấy rằng họ có thể tiến thân bằng con đường học vấn, một nền học vấn không phân biệt giai cấp và đề cao đức hạnh. Và cũng cho thấy rằng Nho học trở thành đạo chung cho cả nước nhà. Vua Tự Đức đã từng viết: "*Con người sinh ra trong thế gian này không ai là không do Đạo mà lập thân, do học mà làm nên. Kẻ tầm thường còn gắng sức mà làm theo Đạo huống gì người làm vua. Người bình thường gần Đạo cũng đủ hiển thân, có tiếng tăm, sống với đạo Nhân, noi theo điều nghĩa. Kết quả sẽ tự như thế không thể nào ngược lại. Người làm vua gần Đạo đủ để tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, giáo hóa ở đời, ân đức lan đến vạn đời, lại càng không thể khác như thế. Đạo đối với người như cá có nước, như chim có cành, chớ rời xa dù chỉ trong phút chốc... Vạn đời về sau những bậc vua hiền tài giỏi đều dùng Đạo đó. Chưa có ai là không từ đấy mà lập chính sự, giữ gìn đất nước. Cũng không có ai là không từ đó mà dạy dân thành thói tục*".

Tuy việc dựng miếu lập bia là tạo dựng một biểu tượng, nhưng là biểu tượng hết sức cần thiết. Văn Miếu đối với nền giáo dục của một đất nước giống như bàn thờ Tổ tiên đối với gia phong trong một Gia đình, để từ đó tạo nề nếp ổn định, biết tôn trọng quá khứ, mưu tính cho tương lai.

LƯỢC KHẢO KHOA CỬ TRIỀU NGUYỄN THI VĂN

Việc thiết lập khoa cử để tuyển chọn nhân tài ra giúp nước trong triều Nguyễn cũng như các triều đại trước đã tạo ảnh hưởng lớn lao về mặt kinh tế và xã hội. Chế độ giáo dục cũng như lề lối học hành đều dựa vào đó mà phát triển. Việc dùng chữ Nho làm quốc gia văn tự, khiến việc thiết lập khoa cử trong triều Nguyễn chịu ảnh hưởng nặng nề lề lối khoa cử tại Trung Hoa về mặt hình thức cũng như nội dung. Và từ đó, việc học của học sinh nước ta đa phần noi theo việc học tại Trung Hoa. Nếu có vài thể thức khác biệt cũng là sự sáng tạo trên cơ sở của bản sắc văn hóa lâu đời và đặc điểm nhân văn truyền thống của người Việt, song về cơ bản thì không khác biệt quá nhiều. Cho nên, trước khi khảo xét khoa cử dưới triều Nguyễn, chúng tôi xin trình bày sơ lược qua khoa cử tại Trung Hoa trong thời đại quân chủ, và một số nét khái quát khoa cử tại Việt Nam ta ở các triều đại trước nhà Nguyễn.

A. ĐẠI CƯƠNG VỀ KHOA CỬ

I. KHOA CỬ TẠI TRUNG HOA

Xét về mặt lịch sử, ở Trung Hoa đến đời Tùy, vua Văn Đế (năm 589 - 604 sau CN) mới bắt đầu cho mở khoa thi, được xem là khoa thi đầu tiên tại Trung Hoa. Khoa cử thật sự đạt thành tựu dưới triều đại nhà Đường (618 - 907), rồi kéo dài cho đến triều đại nhà Thanh (1644 - 1911) trên 1300 năm, sau đó mới dần dần chịu ảnh hưởng của khoa cử phương Tây.

Trong triều đại nhà Chu (1122 - 255 trước CN) chưa đặt ra phép thi. Để chọn lựa nhân tài phải tìm kiếm ở các trường học rồi đề cử lên quan Tư đồ, những người này gọi là Tuấn sĩ. Từ Tuấn sĩ chọn lựa ra Tạo sĩ rồi Tiến sĩ. Đến đời Hán (206 trước CN - 188 sau CN) cũng đặt ra phép thi, việc chọn nhân tài còn theo lối tiến cử những kẻ sĩ hiền lương ngay thẳng. Trong thời kỳ này, người được tiến cử phải làm một bài đối sách trả lời tường tận những điều được hỏi. Những bài đối sách danh tiếng còn được truyền tụng trước tác vào thời này là đối sách của Triều Thố thời vua Văn Đế (179 - 158 trước CN), của Đổng Trọng Thư đời vua Cảnh Đế (156 - 141 Trước CN), và còn được dùng làm mẫu

mực cho các kẻ sĩ những triều đại về sau. Thời Ngụy Tấn và Nam Bắc Triều (220 - 580 sau CN) còn thực hiện "*Cửu phẩm trung Chính Chế*", sai các quan địa phương chọn những người có tài đức, phân thành 9 cấp để tùy nghi bổ dụng. Tuy nhiên, người được chọn đa số là con em những thế gia đại tộc. Vì thế mới có câu "*Thượng phẩm vô hàn gia, hạ phẩm vô thế tộc*" (bậc trên không có kẻ nghèo hèn, bậc dưới không có nhà quí tộc). Để bãi bỏ điều này, từ nhà Tùy đến đầu đời Đường dần dần hình thành tổ chức thi cử. Trong đời Đường, thi cử đã hoàn bị. Khoa cử đại để phân làm hai loại. Một là Thường khoa gồm có các khoa thi Minh kinh, Tú tài, Tiến sĩ, Tuấn sĩ, Minh pháp, Minh tự, Minh toán... mỗi khoa thi một khác, mà về sau chỉ có hai khoa thi Minh kinh và Tiến sĩ trở thành hai khoa trọng yếu trong đời Đường. Hai là Chế khoa được Thiên tử chủ trì, do nhu cầu cấp thời mà tổ chức. Thí sinh trong các Thường khoa gồm hai loại Sinh đồ và Hương cống. Sinh đồ là học sinh tại các trường địa phương vượt được kỳ Hạch để lên tỉnh dự thí. Hương cống là những học sinh không xuất thân ở các học hiệu, do tự học rồi được các châu huyện đề cử.

Vào đời Tống (960 - 1279), cũng dựa theo phép thi nhà Đường phân thành Thường khoa và Chế khoa. Thường khoa có các khoa Tiến sĩ, Cửu kinh, Khai nguyên lễ, Tam sĩ, Tam lễ, Tam truyện, Học cửu, Minh kinh, Minh pháp. Nhưng khoa thi Tiến sĩ vẫn được coi trọng hàng đầu. Chế khoa thì tổ chức bất thường, do tự thân Thiên tử ra đề để chọn những người có tài phi thường.

Khi người Mông Cổ xâm chiếm Trung Hoa lập nên nhà Nguyên (1279 - 1368) chỉ biết theo lề lối cũ. Vua Nhân Tông (1312 - 1320) định lệ cứ 3 năm thi một lần, nhưng chia ra hai loại, một dành cho người Hán, một dành cho người Mông. Ai muốn ra làm quan phải biết tiếng Mông và theo đạo Hồi.

Đến đời nhà Minh (1368 - 1643), lúc mới lập quốc cũng chú trọng việc tìm kiếm nhân tài. Một mặt cấp tốc tổ chức các khoa thi, một mặt thiết lập các Học hiệu. Thái Học là trường đào tạo rất nhiều nhân tài chiếm địa vị trọng yếu trong hàng ngũ quan lại. Sau đó, Khoa cử và Học hiệu đã có sự gắn bó mật thiết. Lề lối Khoa cử dưới triều Minh đã rất có qui củ. Không mở quá nhiều khoa thi như các đời trước mà chỉ còn một khoa Tiến sĩ. Khoa thi này gồm có 3 kỳ: thi Hương, thi Hội và thi Đình. Những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi Hương; gọi là Hương vì thi tại địa phương. Năm sau tức Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Hội. Thi Hội tổ chức tại Kinh đô. Vượt qua kỳ thi Hội sẽ vào thi Đình. Người đỗ đầu thi Hương gọi là Giải nguyên, đỗ đầu thi Hội gọi là Hội nguyên. Còn thi Đình phân ba hạng: Hạng nhất tức *Đệ nhất giáp* chọn lấy ba người, gọi là *Tiến sĩ cập đệ* (gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa); hạng nhì tức *Đệ nhị giáp* gọi là *Tiến sĩ xuất thân*; hạng thứ ba tức *Đệ tam giáp* gọi là *Đồng Tiến sĩ xuất thân* hay Tiến sĩ. Khoa Tiến sĩ trở thành con đường nhập quan trường duy nhất. Nếu không đậu Tiến sĩ khó nhập vào Hàn Lâm. Không ở Hàn Lâm thì

không thể vào được Nội Các. Vì thế vào đời Minh việc học để đỗ lấy Tiến sĩ, mưu đồ quyền cao lộc hậu đã ăn sâu vào lòng các sĩ tử.

Đời nhà Thanh (1644 - 1911), việc thi cử cũng hoàn toàn noi theo đời Minh, chỉ có thay đổi đề thi đôi chút.

II. KHOA CỬ TRONG CÁC TRIỀU ĐẠI TRƯỚC NGUYỄN

Trước đời nhà Lý (1010- 1225), Nho học chưa được thịnh trị tại nước ta, số người tinh thông chữ Hán chẳng có là bao, phần lớn đều ở trong số các nhà sư. Các triều đại Đinh, Ngô, Tiền Lê quá ngắn ngủi cộng thêm với sự xâm lấn không ngừng của Trung Hoa, khiến việc học cũng chưa có qui củ, nói gì đến khoa cử. Đến đời Lý, Nho học dần dần có địa vị vững vàng, việc học chữ Hán mới bắt đầu phát triển. Năm Ất Mão (1075), vua Nhân Tông cho mở khoa thi Tam trường để chọn những người học rộng, tinh thông Kinh sách ra làm quan. Đó là kỳ thi đầu tiên tại nước ta. Theo sử sách, lần thi đó chọn được 6 người, thủ khoa là ông Lê Văn Thịnh. Lề lối khoa cử trong nhà Lý chưa được rõ ràng, có lúc thi về thư toán, lúc về hình luật... lại thêm bấy giờ đạo Phật, và đạo Lão đang còn ảnh hưởng lớn tại nước ta nên còn có kỳ thi Tam Giáo (Nho, Thích, Lão).

Qua đời Trần (1225 - 1400), việc tổ chức khoa cử đã rất kỹ càng. Vua Thái Tông cho mở khoa Thái Học Sinh vào năm Nhâm Thìn (1232), rồi sau đó cứ 7 năm thi một lần. Kết quả phân làm ba hạng cao thấp giống như đời nhà Minh ở Trung Hoa. Đến đời vua Duệ Tông (1374 - 1377) đổi khoa thi này thành khoa Tiến sĩ. Phép thi đời Trần đa phần cũng mô phỏng theo lề lối khoa cử đời nhà Minh ở Trung Quốc.

Đến Hồ Quí Ly chiếm được nước, lập nên nhà Hồ (1400 - 1407) có sửa đổi về thi, lấy Toán Pháp làm trọng, trong kỳ thi có một bài thi về Toán Pháp.

Sau khi vua Lê Thái Tổ đánh đuổi được quân Minh về nước, năm Thuận Thiên thứ hai (1429), cho mở khoa thi Minh kinh bắt quan văn võ tứ phẩm trở xuống phải thi. Văn thì thi Kinh sử, võ thì thi Võ kinh. Đến niên hiệu Thiệu Bình (1434 - 1439), vua Thái Tông mới chỉnh đốn lề lối khoa cử, đặt lệ 5 năm mở một kỳ thi Hương, 6 năm một kỳ thi Hội, người đỗ gọi là *Tiến sĩ xuất thân.* Qua năm Nhâm Tuất (1442) triều đình cho mở khoa thi Tiến sĩ, những người đỗ đều được khắc tên vào bia đá. Ở nước ta, các Tiến sĩ được khắc tên vào bia đặt tại Văn Miếu bắt đầu từ đó. Đời vua Lê Thánh Tông (1640 - 1497), việc thi cử tạm gọi là hoàn bị, định lệ thi theo phép nhà Minh cứ 3 năm mở một khoa thi Hương, thi Hội. Những năm Tí Ngọ Mão Dậu thi Hương, qua năm sau Thìn Tuất Sửu Mùi thi Hội.

Trong triều Lê, các Tiến sĩ rất được đề cao. Các Tiến sĩ tân khoa được cấp áo mũ, ban yến tiệc. Qua đến đời Hậu Lê lại cho lệ vinh qui, các Tiến sĩ thường được giữ những chức vụ trọng yếu. Việc thi cử trong đời Hậu Lê không được nghiêm minh như trước kia, phần thì quyền hành nằm trong tay họ Trịnh, phần đất nước lại có chiến tranh, đến cuối đời lại có lệ thu tiền, nên nhiều người đỗ mà không có thực học.

Ở thời kỳ Nam Bắc phân tranh, họ Nguyễn làm chủ nhân ở phương Nam cũng chú trọng đến khoa cử. Năm Đinh Hợi (1647), chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan cho mở khoa thi Chính đồ và Hoa văn; thi Chính đồ lấy đỗ ba hạng, bổ làm quan Tri phủ, Tri huyện, Huấn đạo, Lễ sinh...; thi Hoa văn lấy người đỗ vào làm việc ở Tam Ti. Đời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725), lại cho mở khoa thi trong Phủ chúa gọi là thi Văn chức và Tam ti. Việc thi cử ở phương Nam thời đó cũng rất sơ sài.

Thời kỳ nhà Tây Sơn nắm quyền (1788 - 1801), vua Quang Trung lại chú trọng nhiều đến chữ Nôm, tạo một nền văn chương riêng cho nước Nam, nhưng chữ Nôm vốn chưa có một nền móng thật vững chắc nên chưa thể thay thế được nền Hán học có ảnh hưởng gần cả ngàn năm ở nước ta. Vả lại, thời gian cầm quyền quá ngắn ngủi, nên nhà Tây Sơn chẳng có tổ chức Khoa cử đáng kể, và nền giáo dục học hành chưa thực sự có quy mô lớn rộng.

B. KHOA CỬ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

I. ĐẠI CƯƠNG

Vua Gia Long sau khi thống nhất đất nước, tuy biết võ bị là việc trọng yếu, nhưng muốn xây dựng đất nước không thể không chú trọng đến việc học hành khoa cử. Năm Đinh Mão (1807), vua xuống chiếu: "*Quốc gia cầu nhân tất do khoa mục. Ngã tiên triều khoa cử chi chế, đại hữu cử hành. Hằng nhân Tây Ngụy thiết lộng, cựu điển đọa phế, sĩ phong nhân uất. Kim thiên hạ hướng bình, nam bắc đồng quỹ, khôi trương chính giáo, đản duy kỳ thần...*" ("Nước nhà muốn tìm người tài tất phải do khoa cử. Khoa cử trong các đời trước, đời nào cũng có tổ chức. Trước đây vì Ngụy Tây trộm nước gây rối nên phép xưa bị phế bỏ, sĩ khí đều mất. Nay thiên hạ đã yên, Nam Bắc thống nhất, đúng là lúc khôi phục mở mang chính trị giáo hóa..."). Rồi vua định lệ tháng 10 năm đó tổ chức kỳ thi Hương. Đó là kỳ thi đầu tiên ở triều Nguyễn. Kỳ này chia làm bốn *trường: trường* nhất thi Kinh nghĩa; *trường* nhì thi Chế, Biểu; *trường* ba thi thơ Đường, phú; *trường* tư thi Văn sách. Người trúng tuyển gọi là Hương cống, lề lối phỏng theo thi cử đời Lê.

Về sau, khi khoa cử đã khá hoàn bị, triều Nguyễn tổ chức nhiều khoa thi khác nhau, nhưng cũng chia làm hai loại: Thường khoa có khoa thi Tiến sĩ; Chế khoa có khoa Hoành tài, Nhã sĩ, Cát sĩ. Khoa Tiến sĩ gồm ba kỳ thi: Thi Hương (Hương thí), thi Hội (Hội thí) và thi Đình (Điện thí), là khoa thi được chú trọng và quan trọng nhất trong triều Nguyễn.

Kỳ thi Hội mà vua Gia Long định tổ chức vào năm Mậu Thìn (1808) mãi đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822), vua Thánh Tổ mới tổ chức được, và Tiến sĩ ở triều Nguyễn cũng bắt đầu lấy đỗ từ năm đó. Phải đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832) mới định thời gian thi ba năm một kỳ thay vì 6 năm một kỳ như trước kia. Rồi định lệ như phép tắc nhà Minh, những năm Tí Ngọ Mão Dậu thi Hương, những năm Thìn Tuất Sửu Mùi thi Hội, thi Đình. Số trường thi trong mỗi kỳ cũng được thay đổi. Từ kỳ thi đầu đến năm Minh Mạng thứ 12 (1831), thi Hương gồm bốn *trường*. Sau đó còn thi ba *trường* nhưng lại có kỳ phúc hạch. Rồi đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) trở lại thi bốn *trường* như cũ. Còn lệ chấm thi cũng có thay đổi, ban đầu thì thi Hương, thí sinh xét duyệt thứ hạng cả bốn *trường* để định đỗ hỏng gọi là "*Quán quyển*". Nhưng đến năm Tự Đức thứ tư (1851), lại bỏ lệ này mà định rằng ai phải đỗ *trường* nhất mới được vào thi *trường* thứ nhì, đỗ *trường* nhì mới được vào *trường* ba... Còn thi Hội thì trước sau vẫn giữ thi bốn *trường*, và lệ chấm cũng chẳng có gì thay đổi.

Những Ân khoa cũng thường được mở, đó là những khoa thi tổ chức không đúng thời gian qui định, mà nhân trong nước có chuyện mừng như đăng quang (vua lên ngôi), khánh thọ (mừng thọ vua và thái hậu), hoặc sinh hoàng tử đầu lòng... Những Ân khoa này tổ chức cũng giống như thi Hương, thi Hội bình thường.

Chế khoa của nhà Nguyễn tổ chức từ triều Tự Đức mục đích kén chọn những nhân tài đặc biệt, nên về thể thức thi khác với những kỳ Thường khoa. Thời gian mở khoa thi cũng chẳng ấn định trước. Như khoa Bác học Hoành tài tổ chức năm Tự Đức thứ 4 (1851), khoa Nhã sĩ tổ chức năm Tự Đức thứ 18 (1865).

Từ triều Minh Mạng (1820 - 1840) cho đến triều Kiến Phúc (1884), lề lối tuy có đổi thay đôi chút nhưng đại thể đều giống nhau. Đến đời Duy Tân (1907 - 1916), thi cử hoàn toàn thay đổi, bỏ không thi Kinh nghĩa và Thơ, Phú. *Trường* nhất thi Văn sách, *Trường* hai thi Luật, Dụ, Chiếu, Biểu. *Trường* ba thi luận Quốc Văn (chữ Việt) và luận chữ Hán, phúc hạch thi Văn sách.

Đến năm Duy Tân thứ 6 (1912), kỳ thi rút lại còn hai *trường*. *Trường* nhất bốn bài Văn sách; *trường* hai bài luận quốc văn. *Trường* ba một bài chữ Pháp ai muốn thi hay không cũng được, nên tạm coi không kể đến.

Năm Duy Tân thứ 9 (1915), kỳ thi cuối cùng theo lề lối cũ được tổ chức tại Bắc Kỳ. Trong kỳ này, bài thi tiếng Pháp có tính cách bó buộc. Ở Trung Kỳ, kỳ thi vào năm 1919 là kỳ thi sau chót, gồm *trường* nhất thi hai bài Văn

sách, hai bài Chiếu hoặc Dụ; *trường* nhì thi bài luận Quốc văn và hai bài tính đố, cùng một bài Nam sử, Địa lý; *trường* ba thi một bài dịch tiếng Việt ra tiếng Pháp.

Ở những phần sau, chúng tôi chỉ đề cập đến lề lối thi cử của triều Nguyễn khi chưa chịu ảnh hưởng của người Pháp.

II. TRƯỜNG THI

Các trường thi Hương và Hội:

1. ĐỊA ĐIỂM

Thi Hội và thi Đình là hai kỳ thi quan trọng nên được tổ chức tại Kinh đô Huế. Còn thi Hương mục đích kén chọn nhân tài dự thi Hội và Đình nên được tổ chức tại các địa phương. Tùy địa phương lớn nhỏ khác nhau để kết hợp tổ chức một trường thi chung hoặc riêng. Vì thế trường thi trong nước thường được đổi thay và tăng thêm dần vì số thí sinh ngày càng đông.

Kỳ thi Hương đầu tiên tổ chức năm Đinh Mão (1807) dưới triều Gia Long, cả nước có 6 trường thi đặt tại 6 trấn:

- Trường Nghệ An
- Trường Thanh Hóa (thi chung cho cả Ninh Bình)
- Trường Kinh Bắc (thi chung cho cả Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng)
- Trường Hải Dương (thi chung cho cả Quảng Yên)
- Trường Sơn Tây (thi chung cho cả Hoài Đức, Tuyên Quang, Hưng Hóa)
- Trường Sơn Nam (thi chung cho cả Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ)

Đến năm Quý Dậu (1813) mở thêm trường Quảng Đức (sau là Thừa Thiên) để thi chung cho cả thí sinh ở Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Định và trường Thăng Long hợp thi chung Kinh Bắc, Sơn Tây, Hoài Đức, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng; còn trường Sơn Nam thi chung cho cả Hải Dương và Quảng Yên.

Khoa năm Giáp Ngọ (1834) dưới triều Minh Mạng, miền Bắc có hai trường: Trường Hà Nội dành cho thí sinh Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn; trường Nam Định dành cho các thí sinh ở Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên. Ở Trung thì có trường Thừa Thiên dành cho thí sinh Thừa Thiên, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên; trường Thanh Hóa dành cho thí sinh ở Thanh Hóa, Ninh Bình; trường Nghệ An dành cho thí sinh Nghệ An và Hà Tĩnh. Ở Nam thì có trường Gia Định dành cho thí sinh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên, Bình Thuận, Khánh Hòa (Khánh Hòa nguyên thi chung với trường Thừa Thiên). Về sau lại mở thêm trường thi Bình Định rồi An Giang.

Việc hợp thi của các thí sinh cũng thay đổi luôn, nhất là những năm miền

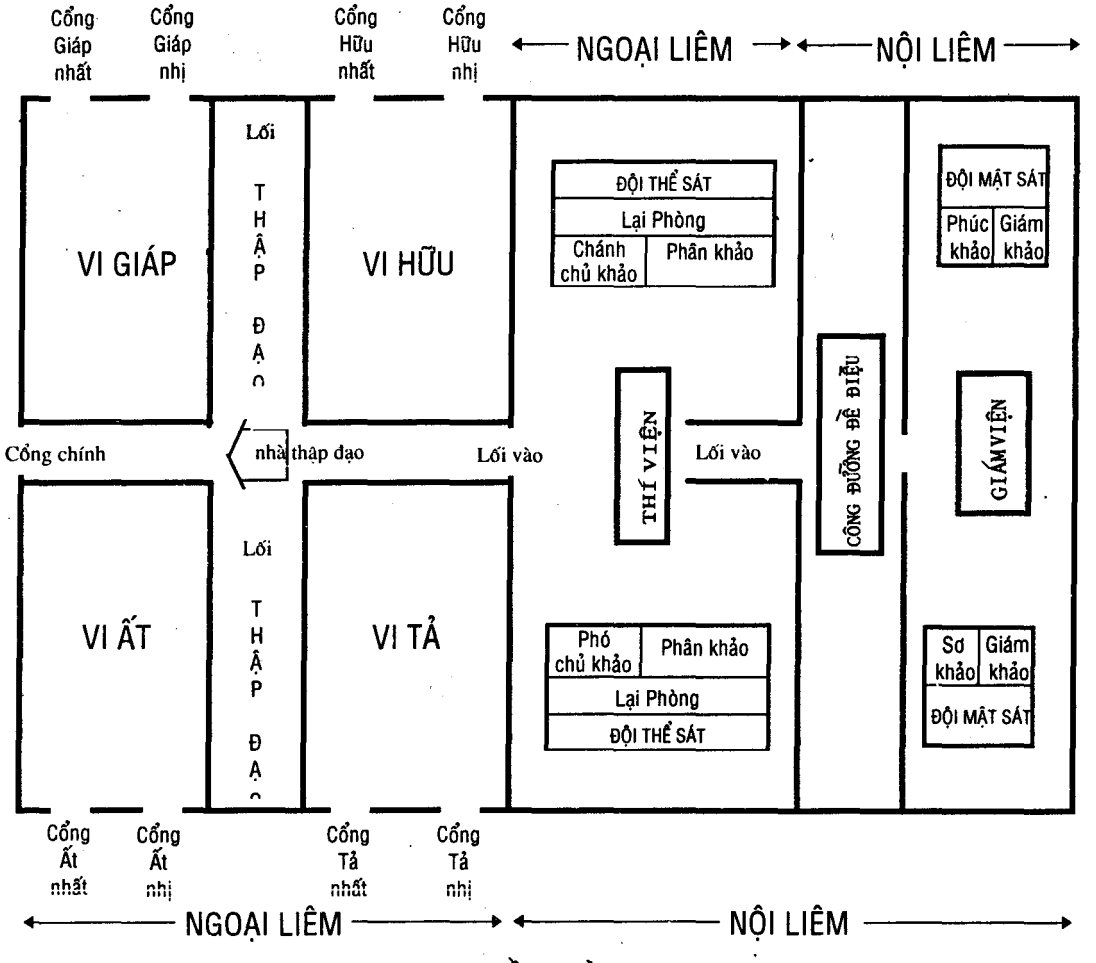
Bắc gặp giặc giã. Như năm Tự Đức thứ 14 Tân Dậu (1861), Bình Định hợp thi ở Thừa Thiên; Thanh Hóa hợp thi với Hà Nội; Nam Định phụ thi với Hà Nội. Khoa thi năm Giáp Thân (1884) niên hiệu Kiến Phúc, thí sinh Hà Nội, Sơn Nam, đến thi tại Thanh Hóa. Ở triều Đồng Khánh, Ân khoa năm Bính Tuất (1886), thí sinh Hà Nội, Sơn Nam, Ninh Bình cùng thi tại Nam Định. Đến khoa năm Đinh Hợi (1887) vì giặc giã phải hoãn đến năm sau mới thi, trường Hà Nội và Sơn Nam họp làm một.

2. CẤU TRÚC

Trường thi tại các nơi đều có cùng một cấu trúc. Vật liệu phần lớn không chắc chắn. Khi sắp thi thì dựng lên, thi xong thì phá bỏ, thường dùng tranh tre, chỉ có trường ở Kinh đô là xây dựng chắc chắn mà thôi.

Theo qui định, diện tích của trường chừng 66 tầm x 107 tầm (ước chừng 174m x 282m) và được nới rộng ra thêm nếu thí sinh gia tăng. Trường thi chia làm hai phần:

Sơ đồ



SƠ ĐỒ TRƯỜNG THI

a. Phần trước: Phần này có diện tích nhỏ hơn phần sau một chút, là nơi thí sinh cắm lều ngồi thi. Một con đường chữ thập (thập đạo) phân phần này thành 4 gọi là 4 *vi*, *vi* là vây quanh, vì mỗi *vi* đều có hàng rào vây quanh. Một nhánh của Thập đạo đâm ra cổng chính của trường. Nơi giao nhau của Thập đạo dựng một ngôi nhà gọi là nhà Thập đạo (Thập đạo đường). Bốn *vi* được đánh thứ tự như sau: bên trái là *Vi* giáp, phía sau là *Vi* tả; bên phải là *Vi* ất, phía sau là *Vi* hữu. Phía bên ngoài mỗi *Vi* có mở hai cổng để thí sinh vào trường thi, bên trong gần nhà Thập đạo có mở một cổng để thí sinh đến nơi này nộp bài. Nộp bài xong sẽ theo Thập đạo thẳng ra cổng chính mà về. Các cổng để thí sinh vào trường thi được đánh thứ tự Giáp nhất, Giáp nhị, Ất nhất, Ất nhị, Tả nhất, Tả nhị, Hữu nhất, Hữu nhị. Khi thí sinh vào trường xong xuôi, các cổng này sẽ được đóng kín.

b. Phần sau: Phần này lại chia làm hai

* Ngoại trường: Ở trước có diện tích rộng hơn phần sau. Ngoại trường là nơi làm việc của các quan Chánh Chủ khảo, Phó Chủ khảo. Ở giữa có dựng Thí viện là nơi hội họp chấm bài. Bên trái có nhà Chánh Chủ khảo, bên phải có nhà Phó Chủ khảo, rồi hai dãy nhà của các quan Phân khảo. Phía sau dãy nhà này có *Lại phòng* là chỗ ở của các viên Lại điển giúp việc cho Chánh, Phó Chủ khảo cùng Phân khảo, tiếp theo là dãy nhà của đội Thể Sát cùng quan Khoa đạo trông coi đội này.

Phía sau của Ngoại trường để dành một phần rào kín bốn phía chỉ chừa một cổng dẫn đến Thí viện. Phần này là nơi làm việc của quan Chánh, Phó Đề điệu. Giữa phần này dựng Đề điệu Công sảnh là nơi giữ quyển thi của thí sinh và là nơi làm việc của các quan Đề điệu. Phía bên trái có nhà quan Chánh Đề điệu, bên phải là quan Phó Đề điệu. Sau dãy nhà này là dãy *Lại phòng*, nơi ở của các Lại điển giúp việc.

* Nội trường: Là phần sau cùng của Trường thi, nối tiếp với phần làm việc của các quan Đề điệu. Ở giữa Nội trường có xây Giám viện, là nơi hội họp của các quan Sơ khảo và Phúc khảo cùng Giám khảo. Bên trái dựng dãy nhà quan Phúc khảo, bên phải dựng dãy nhà quan Sơ khảo. Kế tiếp hai bên là các dãy nhà của quan Giám khảo. Phía sau những dãy nhà này có dãy nhà của đội Mật Sát cùng nhà quan Khoa đạo trông coi Nội trường.

Ở những góc của Nội Ngoại trường cùng các *vi* đều có những chòi canh. Bên ngoài, bốn phía quanh trường thi đều được rào kỹ càng. Ở bên trong trường thi, những phần ngăn cách giữa Ngoại trường, Ngoại trường với Công sảnh, giữa Ngoại trường và các *vi* đều được rào kín. Ngay nhà ở của các quan ở trường thi cũng được rào kỹ tránh liên lạc với nhau.

Tại Kinh đô Huế, trường thi dùng chung cho cả thi Hương và thi Hội, mà lại là chốn Kinh thành nên trường thi được xây cất cẩn thận hơn. Năm Minh Mạng

thứ 3 Nhâm Ngọ (1822), vua ra lệnh cho các quan ở dinh Quảng Đức (tức Thừa Thiên) dựng trường thi Hội, trên các *vi* dựng những gian nhà nhỏ diện tích chừng 1 tầm (2,6m x 2,6m), cao 1 tầm (2,6m) ba mặt có trát đất, mặt trước có cửa. Lại dùng một thẻ tre dài 1 thước 2 tấc, rộng 1 tấc (chừng 0,4m và 0,03m) trên có ghi tên thí sinh cắm trước những gian nhà đó. Thí sinh cứ theo tên đã ghi mà vào làm bài ở đấy.

Năm Thiệu Trị thứ 3, vua chuẩn cho xây trường thi tại phường Ninh Bắc thuộc Thừa Thiên, tường bằng gạch lợp ngói. Ở bốn *vi* của trường thi cho xây 7 căn nhà ngói, mỗi căn 17 gian dành cho thí sinh ngồi thi. Ở kỳ thi Hương thì mỗi gian ngăn thành 4 chỗ cho 4 thí sinh vì số thí sinh đông. Còn nếu kỳ thi Hội thí sinh quá ít thì hai ba gian mới có một người. Nhà Thập đạo cùng nhà của quan Chánh, Phó Chủ khảo gồm 7 tòa, mỗi tòa 1 gian 2 chái. Nhà ở của các quan Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo, Phân khảo gồm 9 tòa mỗi tòa 3 gian 2 chái. Giám viện, Thí viện, Công sảnh gồm 3 tòa, mỗi tòa 5 gian 2 chái. Có tường ngăn cách Nội Ngoại trường cùng các *vi*.

Các trường thi ở trong nước vào thời Tự Đức cũng chưa có điều kiện xây cất, nhiều trường thiếu tiện nghi cho thí sinh lẫn quan trường. Việc dựng trường thi rất chú ý đến việc giữ gìn nội quy kỳ thi, tránh để thí sinh gian lận. Năm Tự Đức thứ 33, vua chuẩn cho sửa lại cổng và lan can ngăn các *vi*. Đưa cổng từ cao không quá 3 thước (1m3) thành cao 4 thước 3 tấc (chừng 2m) đóng kín bằng ván; lan can cao từ 2 thước thành 3 thước 5 tấc xây bằng đá gạch, phòng trường hợp thí sinh leo qua. Các cổng đến dinh Đề điệu vốn có cửa nhưng khi đưa bài ra vào mở đóng bất tiện, nên mở một cửa nhỏ dài 1 thước 1 phân, ngang 6 phân (chừng 46cm x 25cm) ở trên ván của cổng, cũng có khóa đóng mở, vừa đủ kích cỡ để đưa quyển thi ra vào.

Ngoài ra, trước chỗ ở của Phúc khảo, Giám khảo, Đề điệu, bên phải bên ' trái Thí viện, cùng ở các *vi* cho xây "*Giả hải*" tức như cái hố, sâu 5 thước, dài 4 thước, rộng 4 thước chừng (2m x 1,6m x 1,6m). Gần ngày thi, các "*Giả hải*" sẽ do dân phu quét rửa sạch sẽ che đậy kín. Trước khi thi 1 ngày, lại lệnh cho dân phu gánh đổ đầy nước để quan cùng các sĩ tử có nước dùng trong khi thi; và lúc chấm thi khỏi phải mở cổng gánh nước, sợ có việc liên hệ giao thiệp với bên ngoài.

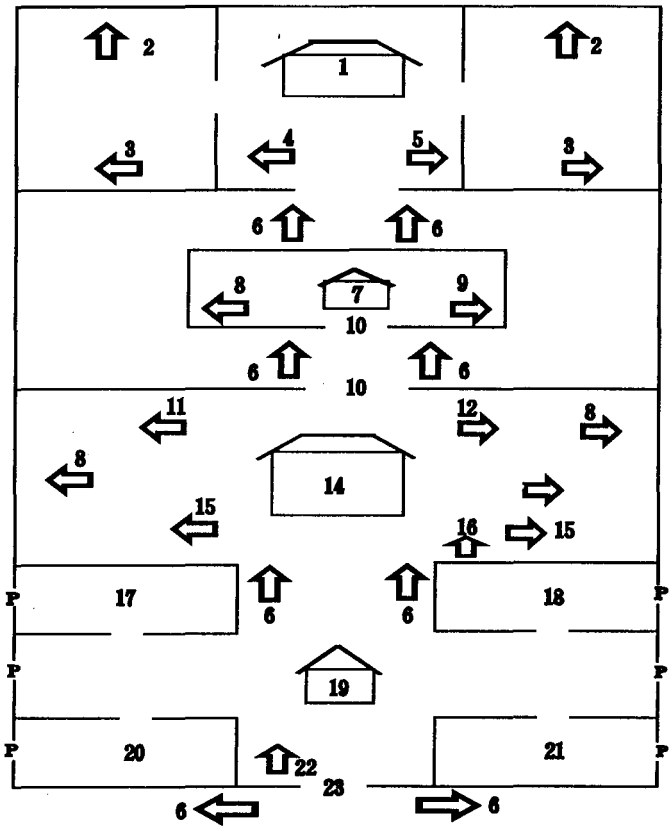
Trường thi tại Huế cũng đổi dời địa điểm rất nhiều phen. Vào thời kỳ Minh Mạng, dựng trường thi Hương tại làng Nguyệt Biều ở phía nam Kinh thành, còn trường thi Hội lập để thi Hội đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ ba ở trong Kinh thành về phía nam (tức bây giờ khoảng chếch trước cửa Ngọ Môn). Đến đời Thiệu Trị, cho xây dựng trường thi chắc chắn tại phường Ninh Bắc trong Kinh thành (bây giờ thuộc địa phận Tây Linh); đến năm Tự Đức thứ 28, dời lên địa phận làng An Ninh (phía trên Thiên Mụ); đầu đời Kiến Phúc dời ra địa

phận làng La Chử (cách Kinh thành chừng 6 cây số về phía Bắc); năm Thành Thái thứ 6 (1894), lại dời về địa phận phường Tây Nghị trong Kinh thành (nay thuộc Tây Lộc).

** Trường thi ngày xưa ở Huế*

Về qui cách, các trường thi mỗi thời cũng có đôi chút thay đổi. Song về cơ bản thì vẫn tuân thủ những lệ định từ trước.

Càng về sau, đặc biệt là trong những giai đoạn Pháp khống chế cả triều đình Nguyễn, chương trình thi cử của sĩ tử đổi thay nhiều, nhưng về qui phạm tổ chức của một trường thi thì không mấy khác biệt. Có thể tham khảo thêm mô hình của trường thi Hương ở Huế năm 1915, do một chứng nhân đương thời là tác giả người Pháp Richard Orband thực hiện.



SƠ ĐỒ TRƯỜNG THI HƯƠNG Ở HUẾ NĂM 1915

1- Giám khảo	2- Sơ khảo	3- Phân khảo	4- Thể sát
5- Giám sát	6- Poste	7- Bureau des Đề Tuyển	
8- Secrétaires	9- Đề Tuyển	10- Đề Tuyển	11- Phó Chủ khảo
12- Chánh Chủ khảo	13- Giám sát	14- Conseil Thí viện	15- Phân khảo viện
16- Mirador	17- Hữu vi	18- Tả vi	19- Thập Đạo viện
20- Ất vi	21- Giáp vi	22-Mirador	23- Porte principale.

III. THÍ SINH

1. THI HƯƠNG

a. Điều kiện dự thi:

a_1. Điều kiện về hành chính: Trước thời gian thi 4 tháng, những thí sinh muốn dự thi phải ghi danh tại Lý trưởng nơi địa phương mình cư trú. Những thí sinh phạm vào những điều lệ sau đây sẽ không được dự thi:

- Đang chịu tang cha hoặc mẹ.

- Đang chịu tang ông bà nội, nếu mình là người thừa trọng.

- Những người ngoại tỉnh đến trú ngụ học thi (phải về thi tại quê quán). Riêng không áp dụng cho những người theo cha ông đi trấn nhậm ở xa.

Đến năm Tự Đức thứ 11 Mậu Ngọ (1858), chuẩn cho con cháu những dân ở Nam Kỳ thuộc Lục tỉnh đang ở tại Kinh đô, cho thi phụ vào trường Thừa Thiên. Những người theo cha ông đi trấn nhậm nơi xa có thể về thi ở nguyên quán, hoặc nếu đường xa bất tiện thì có thể thi tại nơi cư trú. Riêng những người đã đỗ Tú tài, phải trình rõ để cho phụ thi, còn chưa đỗ thì Lý trưởng phải xét rõ việc học mới cho phụ thi.

- Những người bất hiếu, bất mục (không hòa thuận với anh em), gian dâm, bạo tàn.

- Thân thuộc với những người phạm tội chém, giảo (thắt cổ), đi đày, sung quân (dù những người này đã được tha về). Ở trường hợp thân thuộc phạm tội nhẹ hơn sẽ cứu xét.

- Thân thuộc với giặc.

Điều này càng xét kỹ từ thời Tự Đức trở về sau, bấy giờ có khởi nghĩa (tất nhiên vẫn bị xem là giặc), những kẻ nổi loạn ở Bắc Kỳ, những người theo Tây trong thời kỳ đầu, rồi những người theo các phong trào kháng chiến Cần Vương dưới thời vua Hàm Nghi...

Thân thuộc với giặc chia làm bốn khoản:

* Giặc là chánh yếu phạm, tức mang những chức tước lớn như gọi là Thượng công, Minh chủ, Tham tán, Thượng thư, Nguyên súy... (chưa kể đã bị xét xử hay chưa): Từ con cho đến cháu đến chắt và những người chịu tang từ chín tháng trở lên (nếu người làm giặc nay đã mất) sẽ bị cấm thi. Dù người phạm tội này có ra đầu thú, được khoan dung, những người thân kể trên không được dự thi.

Riêng những người thân thuộc chịu tang từ 5 tháng trở xuống tức chịu lệ tang *tiểu công* (nếu người giặc này chết) thì vẫn cho dự thí. Luật này vẫn áp

dụng cho tất cả những người thân thuộc dù vào thời điểm đó còn rất nhỏ, khi lớn lên cũng chịu ảnh hưởng.

* Nếu kẻ thứ phạm, tức những kẻ mang chức tước của giặc từ Chánh, Phó Đề đốc; Tả, Hữu tướng quân; Chánh, Phó thống tướng; Tham mưu... trở xuống đến những chức như Quản vệ, Quản cơ, thì con, cháu cùng những người chịu tang trong 1 năm cũng không được dự thi dù thứ phạm này bị xét xử hay chưa. Còn chắt, cùng những người chịu tang từ *đại công* trở xuống thì cho dự thi. Nếu kẻ thứ phạm đã ra đầu thú, hoặc lập công chuộc tội dù được giảm miễn thì con, cháu đều không được đi thi, nhưng người thân chịu tang trong 1 năm đều được dự thi.

Lệ này vẫn ảnh hưởng đến những người thân với những thứ phạm hiện đang còn nhỏ.

* Nếu là kẻ tòng phạm cam tâm theo giặc nhưng không có chức tước hoặc chức nhỏ như Suất đội, Cai đội, thì con, cháu không được đi thi, còn những người thân chịu tang từ 1 năm trở xuống đều được dự thi. Nếu kẻ tòng phạm đã đầu thú, lập công chuộc tội mà được giảm án thì cháu cho được đi thi, hoặc nếu lúc bị án cháu còn đang nhỏ thì lúc trưởng thành không bị ảnh hưởng, vẫn cho đi thi.

* Nếu là kẻ tòng phạm nhưng bị giặc bức hiếp phải theo, chẳng có chức tước gì thì chỉ có con là bị cấm thi, còn cháu trở xuống đều được dự thi. Nếu kẻ tòng phạm này đầu thú lập công chuộc tội được giảm miễn thì con được dự thi. Nếu lúc bị án con đang còn nhỏ, lúc trưởng thành sẽ không bị ảnh hưởng.

* Nếu là người theo Tả đạo (đạo Thiên Chúa) cấm dự thí. Nhưng nếu thực sự ra khỏi đạo thì cho dự thi.

a_2. Điều kiện về học lực:

Muốn trở thành thí sinh dự kỳ thi Hương, các sĩ tử phải trải qua một kỳ hạch tại địa phương gọi là Khảo khóa, mục đích kỳ hạch này là ngăn chặn bớt những sĩ tử chưa đủ trình độ. Gặp năm bình thường không có kỳ thi Hương thì thong thả tổ chức, còn những năm có kỳ thi Hương thì phải tổ chức trước đó ba tháng để có thời gian lập danh sách trình lên. Như năm Tự Đức thứ 29, trường Thừa Thiên, Bình Định thi tháng tư thì tháng giêng Khảo khóa, trường Nghệ An Thanh Hóa thi tháng sáu thì Khảo khóa tháng ba. Kỳ Khảo khóa ở Thừa Thiên thì do Tế tửu, Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám trông coi; một số tỉnh chưa có Tỉnh học đường thời Đốc học đứng ra nhận lãnh tổ chức. Còn quyển thi kỳ Khảo khóa thì giao cho Giáo thụ Huấn đạo địa phương duyệt chấm, còn tỉnh huyện nào không có Giáo thụ Huấn đạo thì do quan coi việc học duyệt chấm.

Đề thi kỳ Khảo khóa này mô phỏng theo đề thi Hương. Những vùng ít sĩ tử thì gom lại mà tổ chức tại một nơi. Như Quảng Đức, Quảng Bình, Quảng Trị

thì thi tại Quốc Tử Giám; Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên thì thi tại Bình Định... Người đỗ đầu trong kỳ Khảo khóa này gọi là Đầu xứ.

Những sĩ tử vượt qua được kỳ Khảo khóa sẽ được Lý trưởng lập danh sách chuyển lên quan trấn. Trong danh sách phải ghi chú rõ học ở đâu hoặc Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo là người nào; học ở nhà tư, học ở quan của địa phương khác... hoặc những người đã đỗ Tú tài kỳ thi trước. Nếu đỗ Tú tài mà không dự thí vì có sự cố phải có quan lo việc học địa phương chứng thực. Danh sách nộp lên gồm 3 bản, một bản quan trấn chuyển vào Kinh nộp ở bộ Lễ để bộ Lễ lập danh sách trình lên vua. Hai bản còn lại, một bản lưu chiểu tại trấn; một bản giao quan coi việc học địa phương để so với số quyển thi phải nộp, xong rồi danh sách đó lại chuyển đến trường thi.

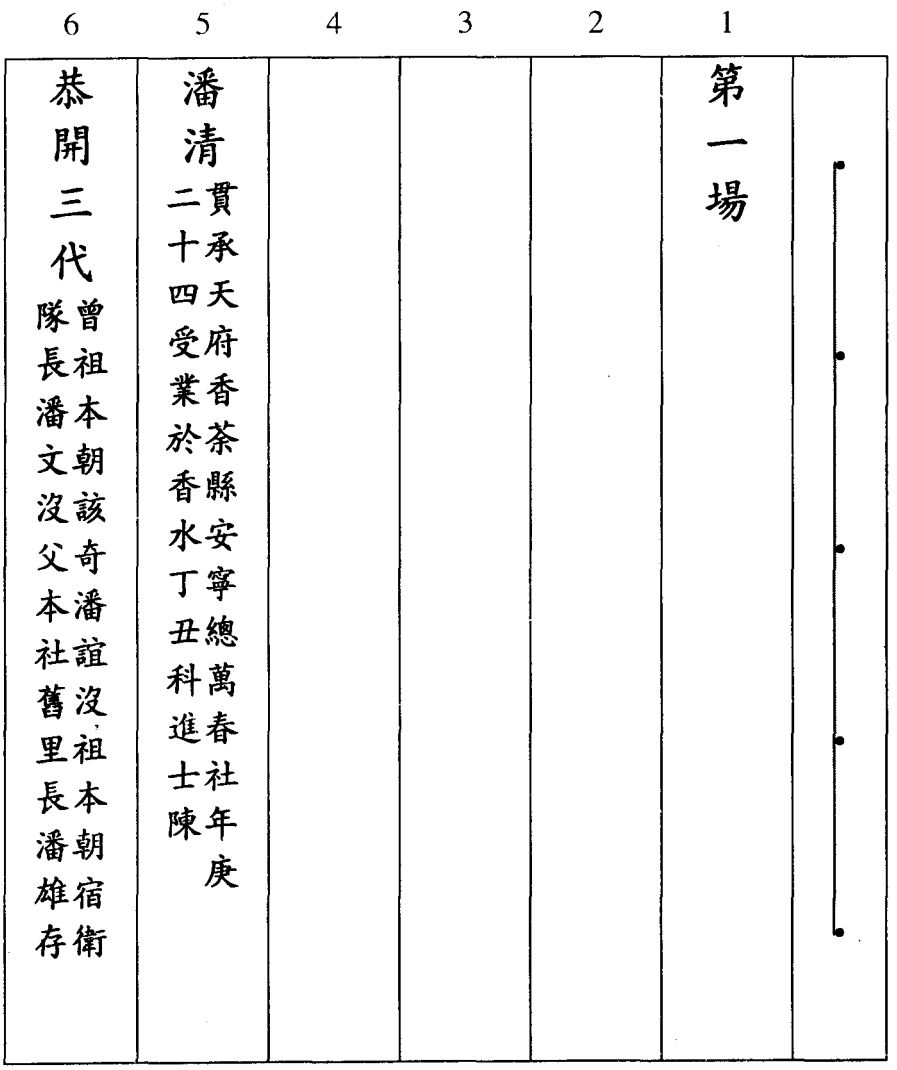
b. Quyển thi:

Sĩ tử sau khi vượt qua kỳ Khảo khóa trở thành thí sinh khoa thi Hương, phải đến nộp quyển thi tại dinh Đốc học trước ngày thi hai tháng. Quyển thi là vở làm bài của thí sinh được đóng bằng giấy bổi, loại giấy viết chữ Hán. Thi Hương có lúc thi ba *trường*, có lúc thi bốn *trường* nên số quyển nộp tùy lệ, và dày mỏng tùy đề thi của mỗi *trường*. Như kỳ thi năm Đinh Mão (1807) triều Gia Long, *trường* nhất thi Kinh nghĩa, *trường* nhì thi Chiếu biểu, *trường* ba thi Thơ phú, *trường* tư thi Văn sách, thì thí sinh nộp bốn quyển thi gồm quyển nhất, quyển nhì, quyển ba mỗi quyển 10 tờ, quyển bốn 20 tờ. Mỗi tờ hai trang, mỗi trang gồm 6 dòng theo hàng dọc, phần trên của mỗi tờ sẽ làm mặt sau tờ đó (tức mỗi tờ xếp đôi để đóng). Phần trước mặt quyển thi ở dòng thứ nhất ghi rõ quyển thi *trường* thứ mấy (gồm 3 chữ: Đệ... trường). Về sau quan trường dùng ấn gỗ khắc thứ tự trường thi đóng vào để tránh gian lận. Tại dòng thứ 5 ghi họ tên; ghi quê quán năm sinh, học tại đâu ở phần cước chú. Tiếp theo dòng 6 là ghi phần *cung khai tam đại* (tức ghi cha, ông, cố, tên tuổi, nghề nghiệp).

Nếu kỳ thi Hương gồm ba *trường* thì đóng quyển nhất và nhì gồm 10 tờ, quyển ba 15 tờ. Đến đời Tự Đức khi có lệ thi đỗ *trường* nhất, mới được vào *trường* nhì, đỗ *trường* nhì mới vào thi *trường* ba, thì thí sinh chỉ nộp một quyển dùng cho thi *trường* nhất mà thôi. Quyển thi chuyển đến trường thi, đến khi vào trường thì cấp cho thí sinh. Sau khi đỗ *trường* nhất xong thí sinh mới đóng quyển để thi *trường* hai và nếu đỗ tiếp mới đóng quyển để thi *trường* ba... Tuy nhiên, về sau để tránh gian lận nên qui định mỗi thí sinh phải nộp 3 quyển thi một lần dù chưa biết hỏng hay đỗ, để những quyển thi có cùng một qui cách, việc phát giác gian lận dễ dàng hơn. *Trường* nhất và *trường* ba đều thi về Kinh truyện, nên ở đầu mỗi quyển thi của hai *trường* này thí sinh phải ghi vào dòng đầu tiên (trước kia thường bỏ trống) bài làm của mình sẽ chuyên về Kinh gì (hoặc Lễ, hoặc Thư, Dịch, Xuân thu). Nếu bài làm chuyên về nhiều Kinh (kiêm

trị) thì khỏi ghi chú. Quan trường sẽ áp triện vào đó để tránh gian lận. Sau đó quan trường phải lập danh sách (2 bản) trong đó ghi tên thí sinh dưới ghi chú làm bài chuyên về Kinh gì để một bản nạp về bộ, một bản để tại trường.

Ví dụ: Cách ghi chép ở đầu quyển thi.



Dòng 1: *Đệ nhất trường:*

Dòng 5: *Phan Thanh*

- Quán: Thừa Thiên phủ, Hương Trà huyện. An Ninh tổng, Vạn Xuân xã.

- Niên canh nhị thập tứ thụ nghiệp ư Hương Thủy Đinh Sửu khoa Tiến sĩ Trần.

Dòng 6: *Cung khai tam đại*

- Tằng tổ: Bản triều Cai cơ Phan Nghị (một)

- Tổ: Bản triều Túc vệ Đội trưởng Phan Văn (một)

- Phụ: Bản xã cựu Lý trưởng Phan Hùng (tồn)

(Dịch: Phan Thanh, quê làng Vạn Xuân, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên. Hai mươi bốn tuổi, học tại Tiến sĩ khoa Đinh Sửu họ Trần ở Hương Thủy.

Kính khai ba đời:

- Ông Cố: Phan Nghị làm Cai cơ của bản triều (chết)
- Ông nội: Phan Văn làm Đội trưởng Túc Vệ của bản triều (chết)
- Cha: Phan Hùng là cựu Lý trưởng của xã này (còn sống).

c. Học tập:

Thí sinh khi bước vào trường thi phải trải qua một thời gian học tập lâu dài hay ngắn tùy theo sức học, hoàn cảnh gia đình và còn phải nhờ phúc phận của mình nữa. Vì điều kiện dự thi không hạn định tuổi tác nên trẻ dưới hai mươi, già trên bốn năm mươi vẫn còn đi thi. Vì thế những người dự kỳ thi Hương lắm lúc phải trải qua thời gian học tập trên hai ba mươi năm. Lúc còn nhỏ thì học tập với những ông thầy đồ, những ông thầy đồ này thường cũng là những người đã từng dự thi nhiều năm nhưng không đỗ. Lớn lên trình độ đã khá, thí sinh có thể được đề cử vào thi để học Quốc Tử Giám hoặc ở các Tỉnh học đường. Nếu không thì xin theo học các lớp "*Đại tập*" do những quan viên cáo lão hướng dẫn. Các vị quan này thường đã đỗ Tiến sĩ hoặc Cử nhân, lăn lóc nhiều năm ở chốn trường thi, cũng được cử đi chấm thi nhiều phen. Học tại những lớp này thí sinh mới thực sự làm quen với lối văn cử nghiệp. Nếu thấy trình độ tạm đủ, thầy dạy sẽ khuyến khích dự thi.

Ngày xưa, việc học chẳng bao giờ bị hạn chế. Thầy đồ cũng như những vị Khoa bảng không còn tham dự chính trường cứ tự do mở trường dạy học. Không những ở thành thị mà những vùng nông thôn đều có những nơi dạy dỗ con em. Thầy càng uy tín học sinh càng đông. Lớp "*Tiểu tập*" hoặc mở tại trường, hoặc tại nhà của gia đình nào đó có điều kiện. Thầy có thể là người địa phương hoặc thỉnh từ nơi khác tới. Còn các lớp "*Đại tập*" thường học ở dinh các quan cáo lão.

Lúc mới nhập học, học sinh có thể học Tam Tự Kinh, Hiếu Kinh hoặc Ấu Học Quỳnh Lâm. Lớn lên chừng 10 tuổi đã bắt đầu cho học đến Tứ Thư (Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử) rồi lần lần Ngũ Kinh (Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân thu), rồi Bắc Sử (sử Trung Quốc), Nam Sử (sử nước ta). Vì thế người đời thường bảo việc học của thí sinh là "*sôi kinh nấu sử*". Ngoài ra còn phải đọc thêm sách của Bách Gia Chư Tử, tức loại sách triết học Trung Quốc; tham khảo những áng văn hay đời Đường, Tống, Minh, Thanh; nghiền ngẫm những bài văn sách ở Trung Hoa thời trước (sau được in trong cuốn *Đối Sách Chuẩn Thằng*).

Về việc hành văn thì thuở bé tập viết, tập làm thơ. Lớn lên dần tập làm những bài văn dựa vào những đề ra ở trường thi gọi chung là lối văn cử nghiệp. Tức cho đến khi bước chân vào trường thi, các loại Kinh nghĩa, Văn sách, Thi phú, Văn tứ lục như Chiếu biểu, các thí sinh đã tường tận lắm rồi mới mong vượt được kỳ thi Hương.

d. Vào trường thi:

Mặc dù thi Hương gọi là Thu thí (thi vào mùa thu), nhưng ở nước ta thời tiết ba miền không giống nhau, vì thế việc ấn định ngày thi ở ba miền cũng khác biệt. Việc chọn lựa ngày tháng thi cốt sao cho tránh khỏi ảnh hưởng của thời tiết, nhất là thi giữa bãi trống gặp trời mưa gió thì thật quá vất vả.

Năm Đinh Mão (1807) dưới triều Gia Long, các trường thi ở miền Bắc đều được tổ chức vào tháng 10. Qua năm Quý Dậu (1813), các trường thi ở miền Bắc cũng tổ chức vào tháng 10; trường thi Nghệ An, Thanh Hóa tổ chức vào tháng 3; trường thi ở Thừa Thiên và các trường thi ở phía Nam tổ chức vào tháng 7. Đến năm Tự Đức 31 (1878) lại đổi thay, các trường thi Thừa Thiên, Bình Định, Nghệ An thi vào tháng 4; các trường thi Thanh Hóa, Hà Nội, Nam Định thi vào tháng 6.

Thời gian thi cũng qui định rõ, có đổi thay đôi chút tùy theo thí sinh ở mỗi trường và mỗi khoa thi nhiều hay ít. Cốt làm sao thong thả cho các quan duyệt chấm được kỹ càng, nhưng tránh kéo dài. Như ở trường Thừa Thiên vào năm Tự Đức thứ 8 Ất Mão (1855), mồng 1 thi *trường* nhất, 12 thi *trường* nhì, 20 thi *trường* ba, 24 thi *trường* tư, qua mồng 1 tháng sau xướng danh và phúc thí, gặp tháng thiếu thì chuyển qua mồng 2. Nếu cần thay đổi cho thích hợp thì quan trường phải trình về triều tâu rõ. Như vào năm Đồng Khánh nguyên niên, hai trường Nam và Hà hợp thi, số thí sinh khá đông nên tâu xin cho ngày 22 tháng 9 tiến trường, mồng 1 tháng 10 nhập *trường* nhất; 15 *trường* nhì; 23 thi *trường* ba; mồng 1 tháng 11 phúc hạch (tức *trường* tư hoặc phúc thí); mồng ba xướng danh yết bảng; tổng cộng kỳ thi kéo dài 1 tháng 13 ngày.

Trước khi vào trường thi, thí sinh phải chuẩn bị đầy đủ lều, chõng, chiếu, tráp đựng nghiên, bút giấy, mực, dao kéo... cùng thức ăn đủ dùng trong một ngày. Quan trọng nhất là ống chứa quyển thi, vì quyển thi cần giữ gìn cho sạch sẽ.

* Ngày thi: Từ đầu trống canh năm (chừng 3 giờ sáng) hoặc đầu trống canh tư (chừng 1 giờ sáng), tùy theo số thí sinh ở trường thi nhiều hay ít, các quan trường được rước ra các cổng của các *vi* trường thi. Họ mặc áo đại triều ngồi ở 8 ghế tréo đặt tại 8 cổng. Các Lại điển soạn những quyển thi để xướng tên thí sinh cho vào trường. Thường lính hô gọi tên phải gọi cả quê quán nữa để tránh lẫn lộn. Trước khi gọi tên bao giờ cũng xướng câu: "*Báo oán giả tiên nhập, báo ân giả thứ nhập, sĩ tử thứ thứ nhập*" (Báo oán vào trước tiên, báo ân vào kế

tiếp, sau cùng là sĩ tử vào). Xướng vậy vì ngày trước người ta vẫn tin đến những chuyện ân oán do cha ông mình tạo nên có ảnh hưởng đến đời sau.

Danh sách thí sinh và quyển thi đã được quan Đốc học chuyển đến trường thi từ trước. Danh sách thí sinh thi ở *vi* nào thì niêm yết trước ngày thi tại *vi* đó. Đến ngày thi, thí sinh thi ở *vi* nào thì tụ tập tại trước cổng *vi* đó. Lại điển đọc tên thí sinh xong, lính sẽ bắt loa gọi tên đó lại cho rõ. Vì thường trùng danh, nên tên thí sinh kèm theo quê quán như: Hương Trà huyện, An Ninh tổng, Vạn Xuân xã, Trần Thanh... Khi nghe gọi tên mình, thí sinh "*Dạ*" một tiếng thật lớn, tiến vào cổng nhận quyển thi ở Lại điển, đó là quyển thi mà thí sinh trước đó nộp tại dinh Đốc học, quyển này chuyển trước đến trường đóng dấu. Thường thí sinh rất đông, nên nghe gọi đến tên mình, thí sinh phải chen lấn một hồi mới vào được cổng. Ngoài thí sinh ra còn có những người đi theo để mang hộ lều chõng và đồ dùng, vì thế việc gọi tên thí sinh mãi đến tận sáng mới xong xuôi. Lệ định chừng canh năm tám khắc (khoảng năm giờ sáng) thí sinh phải vào trường cho hết.



CẢNH GỌI TÊN CÁC THÍ SINH

Khi vào khỏi cổng *vi*, đội Thể sát khám xét thí sinh rất kỹ càng vì sợ mang theo tài liệu vào trường. Khám xét xong, thí sinh tìm chỗ cắm lều. Đến đời Tự Đức, lại định lệ căng dây treo tên thí sinh ở *vi* để thí sinh phải theo vị trí để cắm lều, tránh chạy đi chạy lại lộn xộn. Thí sinh sau khi căng lều xong thì ngồi chờ trống ra đề. Theo lệ định, vào giờ Mão 2 khắc (khoảng 5 giờ 30 phút) đề thi phải được niêm yết. Đề được chép dán tại bảng đặt tại cổng của *vi*. Gặp trường hợp đề dài và số thí sinh đông thì chép thành hai ba bảng, cốt làm sao thí sinh khỏi chen lấn. Chép đề xong ai nấy về lều của mình để làm bài.

Trước năm Tự Đức thứ 4 (1851) có lệ chấm quán quyển (tức tính tổng số cả 4 kỳ thi mới định hỏng đỗ), vì thế số thí sinh ở các *trường* nhất, nhì, ba, tư đều bằng nhau. Từ năm đó trở đi, thí sinh phải đỗ *trường* này mới được vào thi trường kế tiếp, nên số thí sinh giảm lần. Nhiều lúc vào đến *trường* thi cuối số thí sinh chưa được một phần mười lúc đầu.

e. Trường qui:

Trường qui là những qui định tại chốn trường thi. Phạm trường qui đương nhiên hỏng thi, mà lắm khi còn bị tội. Trường qui phân làm hai: Một là trường qui ở tại trường thi và hai là trường qui tại quyển thi tức ở bài làm của thí sinh.

e_1. Trường qui tại trường thi.

Những điều cấm kỵ tại nơi thi cũng không mấy phức tạp:

- Không được mang tài liệu vào trường thi.

Theo qui định ai vi phạm bị đóng gông một tháng, người phát giác được sẽ thưởng ba lạng bạc. Hết hạn đóng gông kẻ phạm tội còn bị phạt một trăm trượng.

- Nói chuyện ồn ào, chạy lộn xộn trong *vi*.

Không những thí sinh bị tội mà còn truy đến Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo tại địa phương cư trú của thí sinh.

- Quên đóng dấu *nhật trung*.

Trên quyển thi, để tránh gian lận, đã được đóng dấu nơi tổ chức thi, *trường* thi nào (*trường* nhất, nhì, ba hay tư). Trong quyển đóng dấu giáp phùng, tức dấu giữa hai tờ kế tiếp nhau, một nửa dấu ở tờ này, một nửa dấu ở tờ kia để tránh xé hoặc đóng thêm vào. Ngoài ra, vào khoảng giữa trưa, quan trường còn đóng dấu vào trang trong quyển thi để chứng tỏ bài văn được làm trong trường thi gọi là dấu *nhật trung*. Thí sinh phải mang quyển thi của mình lên nhà Thập đạo để đóng.

- Kê khai gian lận tên tuổi.

Nếu lầm lẫn tên tuổi bởi Lý trưởng địa phương, thí sinh có thể cải chính ngay tại trường thi. Nếu cố ý che dấu, hoặc dùng tên của người khác đi thi, phát giác được sẽ trị tội, nếu đã đỗ đạt gì ở các khoa trước cũng cách tuột.

- Cố ý ngồi không đúng chỗ, tự ý vất bỏ hoặc sửa đổi bảng ghi tên.

Một số trường thi cắm thẻ ghi tên thí sinh để họ cắm lều tại đấy, tránh lộn xộn. Một số thí sinh cố ý cắm lều gần những người giỏi để hỏi bài, hoặc gà bài cho người khác. Tội này phát giác, kẻ bị tội chịu đóng gông giam trước trường, phạt đánh 100 trượng.

- Nộp bài trễ hạn.

Quyển thi nộp trong thời gian hạn định sẽ được bỏ vào hòm, niêm phong cẩn thận. Những quyển nộp không đúng thời hạn qui định cũng nhận, nhưng bỏ ra ngoài hòm gọi là Ngoại hàm. Theo qui định giờ Thân (3 giờ chiều trở đi) sẽ bắt đầu thu bài ở nhà Thập đạo. Ai làm bài quá trễ cũng không được quá canh một (không quá 19 giờ). Ở Kinh đô có súng nổ báo hiệu, ở các trường thi ngoài Kinh thì dùng tiếng trống.

Quyển thi nộp trong thời hạn qui định, khi nộp viên Lại điển sẽ lấy dấu *nhật trung* đóng ngay ở cuối bài làm, còn những quyển Ngoại hàm không đóng dấu.

e_2. Trường qui tại quyển thi:

Những điều qui định phải tuân theo khi làm bài thi khá rắc rối, khiến nhiều người tuy lăn lóc trường thi lắm khóa cũng vẫn phạm phải. Luật nặng về hình thức hơn nội dung. Về nội dung nếu thí sinh không thuộc kinh sách, sai lầm điển cố, gieo trật âm vận, làm thơ phú sai niêm luật, viết chữ lầm lẫn... đương nhiên bài làm bị đánh hỏng. Về hình thức, lệ trường qui định những lỗi thường phạm như sau:

- Khiếm tị (lỗi không biết tránh chữ húy)

Húy có nghĩa tránh, giấu. Những chữ húy là những chữ cần tránh đi không được dùng. Việc kiêng tránh viết, nói đến tên những người đáng tôn kính, những bậc trưởng bối, trở thành thói tục có từ lâu trong xã hội nước ta, phần lớn do ảnh hưởng của Nho giáo và lệ kiêng húy ở Trung Hoa. Dần dần tạo thành một truyền thống khiến ngôn ngữ thêm phần lễ độ. Lệ kỵ húy phát xuất từ thời Xuân Thu ở Trung Quốc, những tên của vua chúa, của thần thánh, của các bậc hiền tài đều được tránh né với mục đích tỏ sự kính trọng. Vì thế, ở Trung Quốc có tên "*Tự*" để tiện gọi, thay thế cho "*Danh*". Số chữ húy càng ngày càng nhiều, khiến người dùng không sao nhớ hết. Triều đình phải can dự vào và mỗi triều đại của từng vua thường có những sắc dụ riêng về các chữ húy đó.

Việc tránh các chữ húy qui định chung cho các văn bản mà bài thi chỉ là một phần trong đó, nhưng áp dụng rất chặt chẽ, vì khoa cử sẽ chọn ra những vị nhân tài cai trị nước đương nhiên những phép tắc làm đẹp cho xã hội theo quan niệm ngày xưa phải thông thuộc.

Các dụ về chữ húy được ban ra phần lớn đề cập đến tên các Đế và Hậu. Một triều đại sụp đổ, một số chữ húy được dùng trở lại, nhưng vẫn còn rơi rớt một số chữ còn kiêng, nhất là phần phát âm cứ quen đọc thành âm trại, nên về sau một chữ mang đôi ba âm mà người dùng không biết rõ âm nào đúng. Về chữ viết, nhờ có sách vở xưa lưu truyền lại nên có thể biết rõ từ nào là nguyên gốc, từ nào viết theo lối kỵ húy.

Trước triều Nguyễn, các triều Lý, Trần, Lê đều có dụ về những chữ húy. Lệ kỵ húy ở triều Nguyễn khởi từ niên đại Gia Long, nhưng ban đầu cũng rất đơn giản, số chữ húy chỉ một vài. Về sau số chữ này tăng dần, qui định càng rắc rối thêm. Đến triều Tự Đức còn kiêng thêm tên các chúa Nguyễn đời trước nữa, khiến số chữ húy lên đến vài chục.

Húy tự thường được phân thành hai loại:

Trọng húy: Gồm tên các vua và hậu. Mỗi vị vua thường có đến 5 tên: Niên hiệu (đặt sau khi lên ngôi), Ngự danh (tên sau khi lên ngôi), Danh tự (tên trước khi lên ngôi), Miếu hiệu (tên để thờ), Tôn thụy (tên để tôn xưng sau khi mất). Thường chỉ buộc kiêng Danh tự và Ngự danh và đó chính là *trọng húy.*

Ví dụ vua Dực Tông nhà Nguyễn có Niên hiệu Tự Đức, Danh tự là Hồng Nhậm, Ngự danh là Thì, Miếu hiệu là Dực Tông, Tôn thụy là... Anh (Hoàng đế).

Còn các Hậu thì tên lúc còn con gái, tên được tiên đế ban cho... đều là *trọng húy.*

Khinh húy: Gồm các tên lăng, miếu, cung, điện. Ngoài ra nhiều chữ vốn là *trọng húy* nhưng quá lâu đối với thời điểm áp dụng sẽ trở thành *khinh húy.* Như tên các vị chúa nhà Nguyễn cùng các Hậu đến đời vua Thiệu Trị vẫn dùng rộng rãi. Thường người ta chú trọng đến vua đương triều, hoặc những vị vua gần với đương triều, còn xa hơn cũng xem như *khinh húy.*

Việc quan trọng là tránh các húy tự như thế nào. Việc này qui định tùy theo lúc. Như vào triều Gia Long, Minh Mạng, chỉ kiêng chính tự, tức chính chữ đó, gặp thì phải dùng từ có nghĩa tương tự để thay thế. Vào đời Gia Long, các chữ *Noãn, Ánh, Chủng* (Danh tự và Ngự danh) được đổi thành *Áo, Chiếu* và *Thực*... là những chữ đồng nghĩa. Tuy nhiên có lúc bó buộc phải đề cập đến thì những chữ này được đài lên ở vị trí cao nhất thuộc hàng ngang và thêm vào một bộ chữ Hán khác (thường là bộ *xuyên* 巛) để thành dạng chữ khác (gia dạng). Tuy nhiên, vào triều Thiệu Trị có lệ phải kiêng cả những từ đồng âm (mà lúc trước chỉ cần kiêng âm mà thôi). Như Ngự danh của vua Thiệu Trị là 瞁 *Tuyền* thì phải kiêng luôn gồm 15 chữ có âm này như: 旋, 璇, 漩, 㫜, 檈,... Đó là chưa kể đến một vài chữ có âm tương tự. Tuy nhiên, những từ đồng âm này đa số đều có chứa chính tự bên trong, và vị trí chính tự có thể ở trên, ở dưới, ở trái hay phải... mà những chữ này đã kiêng, thì lệ gia dạng làm sao áp dụng, vì chữ

gia dạng là chính tự được thêm vào một bộ chữ Hán qui định. Vì thế sau này có lệ bớt nét. Ví như chữ *Tông* 宗 (danh tự của vua Thiệu Trị) khi viết sẽ trở thành 宗, và chữ *Sùng* 崇, sẽ viết thành 崇. Thường các chữ húy đương triều hay được tránh dùng mà tìm từ thay thế, còn các đế hậu đã mất lại hay áp dụng lối bớt nét cho nhẹ nhàng.

Trường hợp chữ húy là chữ kép (hai chữ) theo lệ định thì không kiêng tránh khi gặp từng chữ một, chỉ phải kiêng khi hai chữ này đi liền nhau. Tuy nhiên, lại chuẩn lệ rằng gặp từng chữ một thì phải bớt nét để tỏ tôn kính nếu chữ kép đó là *trọng húy*. Như chữ kép *Hồng Nhậm* (Danh tự của vua Dực Tông) phải kiêng tránh khi hai chữ này liền nhau, còn riêng chữ *Hồng* được dùng nhưng phải viết 洪 (nguyên là 洪) chữ *Nhậm* cũng có thể dùng nhưng phải viết 壬 (nguyên là 任). Còn từ kép là *khinh húy* như Trường Ninh (tên cung), Thiên Thụ (tên lăng), chỉ phạm húy khi viết hai từ này liền nhau, còn từng chữ một thì tự do dùng. Tuy nhiên, trong trường hợp đề cập chính cung này, lăng này, thì vẫn có thể dùng chữ kép trên chỉ phải việc đài lên cao (xem ở lệ *khiếm đài*).

Trong mỗi khoa thi, các chữ húy đều được yết rõ cho các thí sinh biết. Nhưng nếu viết ra ngay trên bảng yết cũng bị mắc lỗi phạm húy, thành thử thường ghi theo lối tả tòng... hữu tòng... (bên trái là... bên phải là....), thượng tòng..... hạ tòng..... (trên là.... dưới là....) hoặc ngoại tòng..... bao..... (ngoài là..... bọc phần trong là.....). Nếu chữ húy là từ kép thì ghi: Nhất..... liên nhất..... (một chữ là..... cùng một chữ là....).

Ví dụ: Chữ *Chủng* 種(Danh tự của vua Gia Long) được ghi: *tả tòng* 禾 (hòa) *hữu tòng* 重 (trọng).

- Chữ kép *Miên Tông* 綿宗 (danh tự của vua Thiệu Trị) được ghi: "*Nhất tự tả tòng* 糸 *hữu tòng* 帛 *liên nhất tự thượng tòng* 宀 *hạ tòng* 示 ".

Thí sinh chỉ cần đọc qua là biết phải tránh chữ nào rồi. Tuy nhiên, khi làm bài văn không tránh được khó khăn, vì một số chữ húy là những từ thông dụng, lại thêm vào một số từ đồng âm, không lưu tâm tất sẽ dùng nhầm.

Làm văn dễ phạm húy nhất là ở những chữ kép. Văn cổ của người xưa không có dấu chấm câu, cứ viết liên tiếp câu này sang câu kia, phần ngắt câu chỉ dành cho người đọc. Và có thể lầm lẫn đem chữ câu trước kết liền với những chữ của câu sau thành ra bị phạm húy. Trường hợp này, về ngữ nghĩa thì không can hệ, song về hình thức thì vẫn bị bắt lỗi.

Ví dụ chữ kép Trường Ninh (tên cung) là từ khinh húy. Nếu viết câu:

三百年之長，寧非來於此哉.

"Tam bách niên chi trường, ninh phi lai ư thử tai?"

(Xã tắc lâu dài đến ba trăm năm, há không do ở đây sao?).

Trường hợp này vốn ngắt câu ở chữ *trường*, chữ *ninh* nằm ở câu sau. Nhưng trong Hán cổ không có dấu ngắt câu nên hai chữ "*Trường Ninh*" viết liền nhau như trên, xem như phạm húy (!)

Từ kép *Long An* (tên điện) là từ *khinh húy*, nếu viết câu:

建國家之豐隆,安社稷之興盛.

"*Kiến quốc gia chi phong long, an xã tắc chi hưng thịnh*"

(Dựng quốc gia giàu mạnh, làm cho xã tắc bình yên hưng thịnh)

Cũng như trên, chữ *Long* đi liền với chữ *An* tức phạm húy.

Còn như Đặng Huy Trứ thi Đình phạm húy khi viết "*Hữu hại gia miêu*" (nguyên nghĩa là "Cỏ năn làm hại giống lúa tốt") mà Gia Miêu là quê quán của dòng tộc nhà vua, câu trên có thể hiểu là hại làng Gia Miêu vì chữ Hán không có viết hoa. Ông bị đàn hặc phải chịu tội mà chẳng thanh minh vào đâu được. Chính cái quy định nghiệt ngã này khiến danh sĩ Đặng Huy Trứ không những bị đánh rớt trong thi Đình mà còn bị cách tuột luôn cả học vị Cử nhân (!).

Việc phạm húy còn rắc rối thêm nhất là gặp Cổ húy (húy ngày xưa). Thí sinh phải tùy theo đề bài ra mà tránh những chữ húy. Ví dụ đề ra: "*Con dân đời Tống dâng kế sách sửa sang binh bị chống ngoại xâm*", tất trong bài phải kiêng các chữ *Dẫn* 胤 (tên Tống Thái Tổ), chữ *Nghĩa* 義 (tên Tống Thái Tông)... Đề ra về đời Đường thì phải kiêng các từ như *Uyên* 淵 (tên Đường Thái Tổ), *Dân* 民 (tên Đường Thái Tông)...

Phạm húy khi thi Hội hay Đình càng bị xử nặng vì những thí sinh này đã đỗ đạt và trình độ đã cao, thường bị phạt đánh bằng trượng (bảy, tám chục trượng), có phẩm chức bị giáng cấp, đỗ Cử nhân bị cách tuột, có những chức như Huấn đạo, Giáo thụ... giáng xuống bốn năm cấp điều đi chỗ khác... Còn đi thi Hương phạt nhẹ hơn nhưng phải xét tùy từng thí sinh, bị hỏng là đương nhiên. Tuy nhiên, những trường hợp phạm húy đều lập sớ trình lên vua, nhất ở trường hợp thi Hội và Đình. Xét ra thì cũng nhiều trường hợp không đến nỗi trách phạt nặng lắm. Như trường hợp trong kỳ thi Hội dưới triều Tự Đức, Hà Đức Ý có hàm Kiểm thảo làm việc tại Nội Các, đã lầm dùng chữ *Tuyền* 旋 (tả tòng 方 hữu tòng 疋) tức từ đồng âm với tên vua Thiệu Trị. Việc trình lên vua, châu phê cũng rất nhẹ nhàng: "*Lập khoa thi cốt để chọn anh tài mà bới móc quá cũng không phải là ý của Trẫm. Luật thì nhẹ mà lệ thì nặng. Bộ nên xét để châm chước thay đổi. Khâm thử*".

- Khiếm trang

Khiếm trang có nghĩa thiếu phần tao nhã. *Văn* với quan niệm ngày xưa dùng để *tải đạo*, nếu thiếu trang trọng lễ độ đối với độc giả thì chẳng phải là *văn*. Bàn về *khiếm trang* thì thiên hình vạn trạng. Từ việc dùng những từ thô tục về nghĩa cũng như về âm đến những từ hung bạo; từ những từ dùng thiếu tôn kính

trước các từ đáng kính, đến việc dùng từ có thể hiểu với ý nghĩa khác không được mấy tao nhã, đều thuộc về lỗi *khiếm trang*. Cụ thể là trước các từ chỉ tôn lăng, tôn miếu, tôn điện, các từ chỉ Đế chỉ Hậu... không được dùng những từ mang ý nghĩa xấu, những từ âm thô tục...

Ví dụ như câu:

春生秋殺帝道與天道並行.

Xuân sinh thu sái, đế đạo dữ thiên đạo tịnh hành.

(Xuân sinh thu tàn, đạo vua với đạo trời cùng sánh đôi)

Nhưng chữ "*Sái*" với nghĩa suy kém ở trong câu trên, còn có âm là "*Sát*" có nghĩa là giết, mà chữ sát lại đứng ngay trước chữ Đế (Hán cổ không có dấu ngắt câu) tức giết vua, như vậy là *khiếm trang*.

Trong sớ trình lên vua Tự Đức, Tổng đốc Định Yên là Nguyễn Đình Tân có viết: "*Dĩ ngôn thủ vưu, đạo ngật nha phiến*" (dùng lời thì hay mà ngầm hút thuốc phiện), cũng bị bắt tội *khiếm trang* vì chữ "*Vưu*" có thể ám chỉ "*Vưu vật*" (đàn bà đẹp), "*Thủ vưu*" liền nhau có nghĩa là "*Lấy đàn bà đẹp*".

Hoặc như câu:

定山河一帶安天下之局.

"*Định sơn hà nhất đái, an thiên hạ chi cục*"

(Định một dải non nước, yên thế cuộc thiên hạ)

cũng bị bắt tội *khiếm trang* vì chữ "*cục*", "*đái*" thuộc loại âm thiếu thanh tao.

Lỗi *khiếm trang* nhẹ hơn *khiếm tị*, thường chỉ bị đánh hỏng.

- *Khiếm đài.*

Lối viết chữ Hán từ phải sang trái, viết thành hàng dọc từ trên xuống dưới, hết hàng này viết sang hàng kế tiếp. Mỗi hàng dọc phân thành những ô, mỗi ô chứa một chữ gọi là *Cách*. Ở mỗi trang giấy viết, chừa ở trên một khoảng trống gọi là *Du Cách* (vượt khỏi cách), phần dưới tiếp *Du Cách* phân thành ba *khoảng*. Phàm gặp chữ *Thiên* (chỉ ông Trời), *Địa* (chỉ mẹ Đất), *Tôn miếu, Từ cung* (cung các hậu), các *tôn tự* (các chữ đáng tôn như Đế, Hậu, Miếu hiệu, Tôn thụy, chữ Hoàng, Ngự, Thần...) được đài (nâng lên) viết ở *Du Cách*. Gặp các tôn tự thuộc về thiên tử (như động từ chỉ những hành động của thiên tử) đài lên viết *khoảng* thứ nhất; tên các cung điện đài lên viết ở *khoảng* thứ hai; chữ làm văn bình thường viết ở *khoảng* thứ ba. Cụ thể đang viết một câu văn gặp những từ nói trên thì tự động sang dòng khác mà đài lên cao hay thấp hơn tùy chữ. Nếu viết không đúng gọi là *khiếm đài*, sẽ bị đánh hỏng. Có thể không sang dòng khác mà viết cách ra một ô trống, hình thức này cũng mang ý nghĩa

đài, nhưng hình thức này không dùng trong những văn bản mang tính chất nghi lễ trang trọng, cũng như trong các bài thi.

Ví dụ hai câu thơ:

幼知稼穡艱難事
訓迪慈恩覆燾齊

Ấu tri giá sắc gian nan sự
Huấn địch từ ân phúc đảo tề.
(Nhỏ đã biết rằng cày cấy khó,
Ra ân chỉ bảo thật đồng đều).

Ý câu này nói, vua từ nhỏ đã biết việc cày bừa là khó nhọc, nên ra ân chỉ bảo đồng đều cho mọi người cùng hay. Như vậy "*Huấn*" là động từ (dạy bảo) chỉ hành động của vua, "*từ ân*" là ân của vua, "*phúc*" (che) là động từ chỉ ân của vua che chở, "*đảo*" (trùm) là động từ, mà chủ ngữ là *từ ân*, ân của vua bao trùm. Do đó có thể viết như sau:

Du cách		燾	覆	慈	訓			
Khoảng 1		齊		恩	迪			
Khoảng 2								
Khoảng 3						事	穡	幼
							艱	知
							難	稼

Hay câu văn sau: "*Bản niên nhị nguyệt hạ đinh nhật thượng thân thích điện ư Văn Miếu, lễ thành mệnh giá thị học, tuyên sắc khuyến lệ đa sĩ*" (Ngày Đinh hạ tuần tháng hai năm này, vua tự thân làm lễ điện tại Văn Miếu, lễ xong khiến đến xem việc học ban sắc để khuyến khích các sĩ tử).

Trong câu trên chữ "*Thượng*" chỉ vua, Văn Miếu là tên miếu thờ đức thánh Khổng, "*Mệnh*" là động từ chỉ hành động của vua, "*sắc*" là danh từ chỉ sắc chỉ của vua. Câu này phải viết như sau:

Du cách		欽	命	文	上		
Khoảng 1		勸	駕	廟	親		
Khoảng 2		勵	視	禮	釋		
Khoảng 3		多	學	成	奠	下	本
		士	宣		於	丁	年
						日	二
							月

- Lệ viết chữ:

Trong kỳ thi Hương, thí sinh phải viết chữ chân phương, thiếu mất một nét, một chấm sẽ bị đánh hỏng. Quyển thi bị ố bẩn, tì vết, xem như làm dấu cũng bị hỏng. Lệ qui định trong mỗi quyển thi không được *đồ* (xóa bỏ), *di* (sót), *câu* (móc), *cải* (sửa) quá 10 chữ. Những chữ chung quanh dấu nhật trung, dấu giáp phùng không được sửa. Khi làm xong bài, cuối quyển thi phải ghi số chữ đã *đồ, di, câu, cải* ở trong quyển này, thường viết "*cộng quyển...*" (tổng cộng trong quyển...)

Nếu *đồ, di, câu, cải* vượt quá 10 chữ, hoặc sai sót vấy bẩn gì đó không thể sửa được tức phải đem quyển thi đã hư lên nhà Thập đạo xin đổi lấy quyển mới, lấy lại các dấu ấn cho hợp lệ, gọi là "*Cánh quyển*" (thay quyển).

Ngoài ra, khi làm bài phải chú ý đến lời xưng hô, như mở đầu bài viết "*Đối sĩ văn*" (Thưa tôi nghe...) chữ "*sĩ*" (士) phải viết nhỏ bằng nửa chữ thường lệch sang bên phải của dòng một chút để tỏ sự khiêm cung.

Các sĩ tử phạm vào *khiếm tị, khiếm đài, khiếm trang* đều được niêm yết lên bảng con ở mỗi *vi* cho thí sinh biết rõ lỗi, biết rõ vì sao mà hỏng thi.

Những thí sinh vượt qua được kỳ thi Hương, trúng cách cả bốn *trường* gọi là Hương cống. Đến năm Minh Mạng thứ 6 (1825) đổi gọi là Cử nhân. Những người trúng cách không đủ các *trường* hoặc bị loại ở kỳ phúc thí sẽ lấy đỗ Tú tài. Người đỗ đầu kỳ thi Hương gọi là Thủ khoa hay Giải nguyên.

Sau khi yết bảng 1 ngày, những thí sinh đỗ Cử nhân được các quan ở Thí viện, vâng mệnh ban cấp cho áo mũ Cử nhân. Sau đó một ngày nữa, được ban yến tại công đường của quan coi các trấn, về sau là công đường của quan Tổng

đốc. Yến gọi là yến Lộc Minh [1], do quan ở địa phương lo liệu tổ chức, mục đích cũng thiết đãi những người trông coi kỳ thi, nhưng ban yến cũng phân loại cao thấp khác nhau tùy theo chức vị. Xong; cho các tân khoa vinh qui bái tổ.

Nếu sau này những người đã đỗ Cử nhân vì lí do nào đó bị truất bỏ học vị, kể cả trường hợp vào Hội thí bị đánh hỏng và cách tuột luôn cả Cử nhân, thì quan địa phương phải thu hồi lại áo mũ, riêng buổi yến tiệc được miễn bồi thường.

Một số thí sinh chỉ đỗ một, hai *trường* được cho trở lại về quê ăn học, cho miễn công việc linh tinh (tạp dịch) ở địa phương trong một hai năm. Để tỏ sự tôn kính, người ta thường kèm thêm chữ *Nhất* hay *Nhì* trước tên của họ, như anh *Nhất* Thanh, anh *Nhì* Trương... có nghĩa là anh Thanh đã đỗ được *trường* nhất khoa thi Hương, anh Trương đã đỗ được *trường* nhì... Điều đó thể hiện sự tôn trọng học vấn của những người dân bình thường thảo dã xưa kia. Kẻ mưu cầu khoa cử chỉ đỗ được một hai trường trong kỳ thi Hương thì về mặt nhân văn, cách nhìn nhận của xã hội đối với đương sự đã thay đổi nhiều lắm rồi. Tất nhiên, như vậy cũng chỉ có được cái hư danh đối với bà con lối xóm, muốn mưu cầu sự nghiệp bằng đường học vấn thì chí ít phải đỗ được ba *trường*, tức nhận được học vị Tú tài. Bởi vậy, thi hỏng *trường* ba là một nỗi bất hạnh lớn của người theo đòi bút nghiên. Điều này có thể thấy được qua câu ca dao vừa hài hước vừa chua chát:

Ai về nhắn với mẹ cha
Mua heo trả lại, *trường* ba hỏng rồi.

2. THI HỘI

Thi Hội được tổ chức tại Kinh đô Huế vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, ngoại trừ những Ân khoa thì tổ chức bất thường. Thường tổ chức thi vào mùa xuân nên còn gọi là Xuân vi. Kỳ thi Hội đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ 3 Nhâm Ngọ (1822) tổ chức tháng ba, trường thi dựng phía nam trong Kinh thành. Ngày thi cũng đổi thay theo từng khoa. Khoa thi đầu tiên ngày 28 tháng 3 thi *trường* nhất; mồng sáu tháng 4 thi *trường* nhì; 14 tháng 4 thi *trường* ba; 20 thi *trường* tư; 25 yết bảng. Đến năm Minh Mạng thứ 7 (1826), mồng 4 tháng 3 thi *trường* nhất; mồng 9 thi *trường* nhì; 14 thi *trường* ba; 20 thi *trường* tư; 29 yết bảng. Đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), thi Hội chỉ còn ba *trường*, 13 tháng 3 các quan tiến *trường*: 16 thi *trường* nhất; 20 thi *trường* nhì; 24 thi

[1] Thời Đường, các Cống sĩ ở các châu đề cử được làm lễ uống rượu gọi là *Hương ẩm tửu*, tức tiệc mừng thiết đãi người hiền, trong đó có ca bài Lộc Minh trong Kinh Thi. Thời Thanh, sau yết bảng thi Hương, thiết yến dãi các quan từ Chủ khảo trở xuống đến người đỗ Cử nhân gọi là Lộc Minh yến.

trường ba; mồng một tháng 4 yết bảng. Từ lúc tiến *trường* đến khi yết bảng kéo dài 18 ngày.

Đến năm Tự Đức thứ 6 Quí Sửu (1853) đổi thi lại bốn *trường*, lại định lệ mồng một tháng 3 các quan bái mệnh tiến *trường*; mồng 4 thi *trường* nhất; mồng 10 thi *trường* nhì; 16 thi *trường* ba; 21 *trường* tư, 27 yết bảng...

a. Danh sách thí sinh:

Những thí sinh muốn dự kỳ thi Hội phải thuộc một trong những diện sau:

- Những thí sinh đã đỗ Cử nhân trong những kỳ thi Hương trước đó. Những thí sinh ở quê thì do quan địa phương lập danh sách trình lên bộ Lễ, còn đang có chức vụ thì đường quan tại nơi làm việc lập danh sách trình lên. Vào những khoa thi đầu tiên còn chuẩn cho những người đỗ Hương cống đời Lê dự thi.

- Những Cống sinh, Ấm sinh, Tôn sinh tại Quốc Tử Giám qua kỳ khảo hạch dự vào hạng Ưu, Bình, chuẩn cho thi, nhưng phải lập danh sách trình lên vua xét.

- Những Cống sinh do các trấn đề cử, giao cho các quan ở Quốc Tử Giám mở kỳ phúc hạch, nếu tinh thông văn *tứ trường*, cấp cho lương ăn để học tập, đợi đến gần kỳ thi sẽ sát hạch lại, nếu dự hạng cao sẽ lập danh sách cho dự thi.

- Những Huấn đạo, Giáo thụ giảng dạy xuất thân Tú tài; những Tôn sinh, Cống sinh, Ấm sinh đỗ Tú tài, giao những Giáo quan ở Quốc Tử Giám sát hạch, nếu xếp hạng Ưu, Bình cho vào dự thi.

Nhưng các hạng trên sẽ không được dự thi nếu:

- Chịu tang cha mẹ, chịu tang ông bà nội (nếu là người thừa trọng).

- Đỗ Cử nhân giữ chức vụ nhưng phạm lỗi bị cách chức.

Riêng những người đỗ Cử nhân năm trước, nếu không dự thi phải làm giấy cáo quan nêu rõ lý do tại sao không dự thi.

Danh sách thí sinh được lập thành ba bảng Giáp, Ất, và Bính. Một bản giao Văn Thư phòng (sau là Nội Các), một bản lưu giữ ở bộ Lễ để căn cứ vào đó mà thâu quyển thi, một bản đến kỳ thi quan trường căn cứ vào đó để chia *vi*, xướng danh, phát quyển thi.

b. Quyển thi:

Khi danh sách của các địa phương cùng Quốc Tử Giám chuyển đến bộ Lễ, Bộ sẽ lập danh sách chung trình lên vua rồi chuyển đến trường thi.

Trong khoa thi Hội đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ ba, lệnh khiến các Hương cống (sau này là Cử nhân) đến tại Lễ bộ đóng quyển thi, lần này thi 4 *trường* dùng giấy quan lệnh, *trường* nhất, *trường* nhì và *trường* ba mỗi quyển 10

tờ, *trường* tư mỗi quyển 30 tờ, mỗi trang có đường kẽ dọc màu đỏ phân thành 8 dòng, mỗi dòng 20 chữ, mỗi tờ tổng cộng có 16 dòng. Song song với các quyển thi phải đóng Châu quyển (châu là loại đá mài dùng làm son) cũng dùng giấy quan lệnh, mỗi trang gạch 10 dòng, mỗi dòng 22 chữ. Như vậy tổng cộng 4 *trường* thi đóng 8 quyển. Châu quyển về sau để các Lại điển dùng son (màu đỏ) chép bài thi của thí sinh vào đấy.

Ở mặt quyển thi, thí sinh dùng mực đen điền tên họ tuổi tác, quê quán, cung khai tam đại như kỳ thi Hương, riêng phải ghi hoặc là Cử nhân khoa nào, hoặc xuất thân từ Quốc Tử Giám... tức ở dòng đầu tiên tại mặt quyển, quan phụ trách sẽ dùng ấn in số thứ tự trường thi, ở dòng thứ 5 ghi tên họ, tuổi tác, quê quán, dòng thứ 6 cung khai tam đại như quyển thi Hương.

Vì kỳ thi Hội ít thí sinh, chỉ dùng 2 *vi* là *vi* Giáp và *vi* Ất để thi, nên về sau Lại điển khi phân phối quyển thi sẽ đề vào mặt quyển thị là *vi* Giáp hoặc Ất, áp dấu dưới tên họ của thí sinh.

Đến năm Minh Mạng thứ 16 chỉ còn thi ba *trường* thì đóng *trường* nhất và *trường* nhì mỗi quyển 10 tờ, *trường* ba mỗi quyển 20 tờ, mỗi trang kẽ 8 dòng, mỗi dòng 20 chữ. Châu quyển cũng theo thể thức như quyển thi vậy. Bộ Lễ sẽ tùy số lượng lãnh giấy sai thợ in dòng kẽ và khoảng trung tuần tháng 2 những người dự thí đến ghi tên tuổi quê quán... vào những quyển thi do Bộ sai đóng.

Đến đời Thiệu Trị, số tờ ở quyển thi cũng thay đổi, *trường* nhất và nhì mỗi quyển 6 tờ, *trường* ba mỗi quyển 15 tờ.

Đến năm Tự Đức thứ 15 Nhâm Tuất (1862), lại bắt thí sinh đóng quyển như kì thi Hương và bộ Lễ chỉ định cách thức cho nhất loạt giống nhau, giảm bớt việc in đường kẽ dòng màu đỏ để tránh hao tốn phiền phức.

Và từ khoa Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21 trở về sau, thí sinh phải tự đóng quyển thi để nộp tại Phủ doãn Thừa Thiên, mỗi thí sinh đóng 8 quyển thi trong đó 4 quyển phải ghi tên tuổi, quê quán, cung khai tam đại... còn bốn quyển để trắng, và chẳng có in dòng kẽ màu đỏ.

Lại qui định về chữ viết, phải dùng chữ chân phương, mỗi cách (ô) trong dòng phải viết một chữ, như qui định mỗi dòng 20 chữ là viết đúng không được thiếu được thừa. Về cách thức đài qui định giống kỳ thi Hương, nhưng trong bài cấm *đồ*, *di*, *câu*, *cải*.

c. Vào Trường thi:

Số thí sinh vào thi Hội tại Kinh không được đông lắm. Kỳ thi đầu tiên dưới triều Minh Mạng tổng số 164 người, kỳ khá đông thí sinh là vào năm Tân Mùi (1871) dưới triều Tự Đức, lên đến 364 người.

Khi vào thi, phân thi ở hai *vi*, hoặc đánh Giáp, Ất, hoặc ghi Tả, Hữu. Kỳ thi đầu tiên phân *vi* Tả cho các Hương cống đỗ đời Gia Long; còn *vi* Hữu cho các cựu Hương cống, tức đỗ vào triều Lê.

Năm Minh Mạng thứ 16 cũng phân thành 2 *vi*, những Cử nhân, Giám sinh ở Kinh và Tả kỳ (từ Bình Định đến Bình Thuận) thi ở *vi* Giáp; còn ở Hữu Kỳ (Hà Tĩnh, Thanh Hóa trở về Bắc) thi ở *vi* Ất.

Vào thời đó, trường thi chưa xây cất, nên quan trường căn cứ theo số thí sinh cho dựng lên những lều có bảng ghi tên như đã đề cập ở phần trường thi.

Trước khi vào trường thi, thí sinh ở *vi* nào sẽ yết rõ tên để hôm sau xướng danh mà vào. Theo lệ định danh sách treo ở cổng Thể Nhơn. Hôm thi từ canh năm đầu khắc (chừng 3 giờ rưỡi sáng), Chủ khảo, các quan Tri cống cử mặc triều phục chia nhau ra ngồi ở cửa *vi*, *vi* thì Chánh Chủ khảo và Tri cống cử, vi thì Phó Chủ khảo và Tri cống cử.

Lại điển đem danh sách xướng danh và phát quyển thi, rồi thí sinh mới vào trường, các viên Tuần sát kiểm tra kỹ càng. Tùy theo số lượng thí sinh mà quan Thống chế điều động số võ sinh tăng hoặc giảm, đến giám sát.

Sau khi trường thi xây xong, danh sách thí sinh thi ở phòng nào được dán trước cửa phòng ấy. Sau khi khám xét, lính dẫn thí sinh đến phòng thi của mình, bên ngoài võ sĩ canh gác cẩn mật.

Kỳ thi Hội có sẵn lều, hoặc có phòng để làm bài nên thí sinh chẳng mang lều chõng, chỉ giấy, bút, đèn và ghế ngồi hoặc chiếu...

Thi Hội không có Truyền lô, nhưng lễ yết bảng rất long trọng. Thi Hội có bảng chính và bảng thứ. Bảng chính ghi danh những người đỗ Hội thí được vào Điện thí. Bảng thứ ghi danh những người đỗ Phó bảng. Bảng chính nguyên dùng giấy vàng bọc lại. Đến năm Thiệu Trị thứ 2 Nhâm Dần (1842), bảng được chế bằng lụa thay cho giấy vàng, đến ngày yết bảng thì bọc lấy mặt bảng, có khăn phủ.

Ngày yết bảng sau khi pháo lệnh nổ, đội Loan nghi đem án đỏ (châu án) với 2 lọng đỏ đến trường thi, quan Tuần sát theo lệ chỉnh đốn đội ngũ thật tề chỉnh. Từ sáng sớm Lại điển dán bảng đem khăn lụa phủ lên, đặt bảng trên án đỏ, hai lọng che hộ tống bảng; các quan Giám thí, Tuần sát điều động quân theo sau; Chủ khảo và quan Tri cống cử đều vận triều phục ngồi xe đi theo sau nữa. Đến trước cửa Ngọ Môn phía trái xuống xe theo cửa Tả mà vào, binh lính voi ngựa đứng ngoài đợi. Đoàn đi đến cửa Nhật Tinh, một viên quan Ngoại trường cùng quan Tuần sát tiến vào trình bảng, xong xuôi mang ra đặt bảng lại ở án đỏ. Lọng đỏ lại cùng các quan hộ tống bảng ra lại cửa trái Ngọ Môn, rồi đến Phu Văn Lâu treo 3 ngày.

d. Lề lối làm bài thi:

Lề lối làm bài cũng như kỳ thi Hương, những lệ về trường qui cũng thế, nhưng thi Hội phạm phải bị tội nặng hơn. Trong khi làm bài, thí sinh không

xưng là "*sĩ*" như kỳ thi Hương, mà xưng là "*thần*" (bề tôi), chữ *thần* cũng viết chữ nhỏ bằng nửa chữ viết thường và xích về phía phải của dòng để tỏ sự khiêm cung.

3. THI ĐÌNH

a. Điều kiện dự thi:

Những thí sinh đỗ kỳ thi Hội (gọi là *Trúng cách* hoặc *Chánh trúng cách*) sẽ được vào thi Đình. Sau khi yết bảng thi Hội, các quan Chủ khảo và Tri cống cử căn cứ theo điểm của thí sinh ở các trường thi, lập bảng Giáp và bảng Ất mỗi thứ hai bảng. Bảng Giáp ghi danh những người đỗ chính thức, bảng Ất ghi danh những người lấy đỗ Phó bảng. Những người có tên trong bảng Giáp sẽ được dự kỳ thi Đình.

Đến đời Tự Đức, có khoa thi vì số người đỗ ở bảng chính quá ít, nên vua rộng lượng xét cho những người đỗ Phó bảng cũng được vào thi Đình, như năm Tự Đức thứ 30 Đinh Sửu (1877), năm Tự Đức thứ 33 Canh Thìn (1880).

b. Nơi thi:

Thi Đình còn gọi là Điện thí vì thi tại Điện ở trong cung. Lề lối Điện thí khởi đầu từ Võ Hậu đời Đường ở Trung Hoa. Hậu sách vấn các Cống sĩ tại điện ở Lạc Dương, nhưng việc thi cử đều do bộ Lễ tổ chức. Từ đời Tống trở về sau cho đến Minh, Thanh, các Cử nhân đỗ kỳ thi Hội đều vào Điện thí khảo xét riêng.

Kỳ thi Đình đầu tiên đời nhà Nguyễn dưới triều Minh Mạng, các thí sinh dự thi tại Tả, Hữu Vu ở hai bên sân điện Cần Chánh, đối sách theo đề vua ban (chế sách) cũng gọi là Điện thí. Đến đời Tự Đức vào năm thứ 9 Bính Thìn (1856), vua ban dụ đổi tên gọi là kỳ Phúc thí và cho tổ chức tại điện Khâm Văn trong vườn Cơ Hạ. Nhưng sau đó cũng có lúc thi tại Hữu Vu ở bên phải sân điện Cần Chánh, như năm Tự Đức thứ 18 Ất Sửu (1865), thí sinh vào Điện thí chỉ 4 người nên lại cho thi ở điện Cần Chánh cho tiện. Rồi từ năm Tự Đức thứ 32 Kỷ Mão (1879), trở lại thi ở Tả, Hữu Vu ở hai bên sân điện Cần Chánh.

c. Quyển thi:

Quyển thi và quyển nháp đều do bộ Lễ cấp phát cho thí sinh. Vào triều Minh Mạng, định quyển thi gồm 30 tờ, mỗi trang đều có in đường kẽ dòng màu đỏ, chia thành 8 dòng, mỗi dòng viết được 24 chữ; bản nháp thì 20 tờ, mỗi trang 10 dòng cũng có in đường kẽ. Về các đời sau, quyển thi và quyển nháp cũng chẳng có gì thay đổi. Trước ngày thi 5 hôm, lệnh cho các thí sinh đến bộ Lễ để viết họ tên, quê quán, tuổi tác, cùng cung khai tam đại ở mặt quyển thi, rồi bỏ vào hòm cùng với bản nháp niêm phong gởi đến nơi thi một ngày trước ngày thi.

d. Ngày thi:

Ngày thi ấn định tùy thuộc kỳ thi Hội trước đó, nên thay đổi tùy theo kỳ thi Hội. Kỳ thi Đình đầu tiên, vua lệnh cho bộ Lễ sức cho Khâm Thiên Giám chọn ngày lành tháng tốt để thi, và chọn luôn cả ngày Truyền lô yết bảng, ban yến, dâng biểu tạ. Về sau thì ấn định cách ngày yết bảng thi Hội chừng mười đến mười lăm ngày, tổ chức thi Đình.

Vào năm Tự Đức thứ 21 Mậu Thìn (1868), căn cứ vào lệ định, ngày 18 tháng 4 yết bảng thi Hội; định rõ ngày mồng 1 tháng 5 thi Đình; ngày mồng 9 Truyền lô yết bảng; ngày mồng 10 ban yến; ngày 19 quan Kinh dẫn đưa các tân Tiến sĩ đến dâng biểu tạ ân tại Văn Minh Điện.

e. Vào trường thi:

Thi Đình tổ chức hoặc ở điện Cần Chánh hoặc ở điện Khâm Văn, thể thức tương tự như nhau. Kỳ thi Đình đề được vua ban (chế sách) nên trưng bày hương án rất uy nghi. Nếu thi ở điện Cần Chánh thì trước ngày thi một ngày, quan trông coi điện thiết hai hoàng án (án màu vàng), một đặt ngay giữa chánh điện, một đặt ngay gian chính giữa nhưng dưới thềm. Hai án này sẽ dùng để đặt chế sách.

Đến ngày thi từ canh năm (khoảng 3 giờ sáng), các quan Giám thí, Độc quyển đều mặc y phục đại triều chờ ở sân điện. Các thí sinh với áo mũ được ban trong kỳ thi Hội tụ tập tại Tả Túc Môn và Hữu Túc Môn (về sau là Đại Cung Môn). Hai viên quan bộ Lễ đứng tại hai cổng lần lượt đọc tên các thí sinh. Số lẻ sẽ vào cửa trái, số chẵn vào cửa phải. Sau khi quan Tuần sát kiểm tra kỹ càng, quan Kinh dẫn sẽ dẫn các thí sinh vào chờ tại Tả, Hữu Vu ở hai bên sân điện Cần Chánh. Đến giờ thi, quan Thượng bảo mang chế sách đến đặt tại hoàng án ở trong chính điện. Các quan Giám thí, Độc quyển cùng các viên chức trông coi việc thi vào làm lễ năm lạy. Sau đó, sai các viên Thư tả sao chép đề thi cho mỗi thí sinh một bản. Bản chính đem đặt trở lại tại hoàng án chính, còn các bản sao đem đặt tại hoàng án thiết dưới thềm. Hai quan bộ Lễ dẫn các thí sinh vào điện làm lễ năm lạy, trở lại đứng tại vị trí cũ. Các viên Thư tả mang quyển thi lẫn quyển nháp cấp phát cho thí sinh và cấp phát cả đề thi. Xong rồi thí sinh lui về Tả, Hữu Vu, đến bàn có ghi tên mình để ngồi làm bài. Khi thí sinh bắt đầu làm bài thì các quan lui ra hết, đến túc trực tại Duyệt Thị Đường, chỉ còn lại các viên Tuần la, Tuần sát cùng lính canh giữ. Làm bài xong các thí sinh nộp quyển thi lẫn quyển nháp cho viên Tuần la rồi ra về. Các viên Giám thí, Độc quyển sau đó trở lại Tả, Hữu Vu nhận quyển đóng dấu cắt phách bỏ vào hòm, trình lên quan Giám thí để cất người coi giữ. Đợi đến sáng hôm sau, vua ngự triều xét duyệt. Sau khi được vua xét chọn, danh sách những người đỗ lập thành hai bản: một bản giao cho Nội Các lưu giữ, một bản để dùng trong ngày Truyền lô và niêm yết.

Đến triều Tự Đức, cho thí sinh thi tại hành lang tả hữu thuộc điện Khâm Văn trong vườn Cơ Hạ, diễn tiến cuộc thi có đổi thay đôi chút:

Trước khi thi một ngày, một viên thái giám nhận lãnh môn bài đến mở cửa Tả và Hữu vườn Cơ Hạ. Quan trông coi việc thiết sẵn hai hoàng án, một đặt tại tiền doanh gian chính giữa của điện Khâm Văn, một cũng đặt tại gian chính nhưng ngoài thềm. Hai án này dùng để đặt chế sách bản chính và bản sao. Hai bên hành lang trái và phải thuộc điện Khâm Văn cho bày bàn và chiếu, trên bàn có dán tên thí sinh. Trước ngày thi, các quyển thi lẫn quyển nháp đã được mang đến hành lang bên Tả để quan coi xét quyển thi đóng dấu ấn Phúc thí và triện vuông "*Luân Tài Thạnh Điển*" phía trước quyển thi và ở chỗ giáp phùng, xong cho cất vào hòm, để cấp phát trong ngày thi. Việc xong, ai nấy đều lui về, chỉ còn lại những viên chức và lính vốn trông coi vườn ở lại canh giữ.

Đến canh năm ngày thi, sau khi súng lệnh nổ, một viên thái giám nhận lãnh môn bài đến mở cổng vườn Cơ Hạ. Các quan Giám thí, Độc quyển, Duyệt quyển cùng các viên chức trông coi việc thi đều mặc triều phục đến tại điện Khâm Văn. Các viên Kinh dẫn cùng các viên Tuần la, Tuần sát mặc triều phục và quân phục đứng tại hai bên trái phải cổng chính của vườn. Thí sinh với áo mũ được ban, tay cầm bút nghiên, tụ tập trước cổng vườn. Chiếu theo danh sách đỗ kỳ thi Hội, những người có tên đơn đứng bên tả, tên kép đứng bên hữu. Từ sáng sớm, viên Kinh dẫn chiếu theo danh sách lần lượt tuyên đọc, các thí sinh nghe tên mình thì vào vườn. Sau khi các viên Tuần sát và lính Túc vệ kiểm soát xong, hai viên Kinh dẫn dẫn thí sinh từ hai cửa tả và hữu vào đứng trước thềm của hành lang dài ở tả và hữu (trường lang). Các viên Tuần la, Tuần sát theo vào cũng phân đứng hai bên tả hữu. Đến giờ, quan của Nội Các đem Chế sách bản chính đặt tại hoàng án nguyên thiết ở tiền doanh. Các quan Giám thí, Độc quyển, Duyệt quyển và các viên chức trông coi thi đến trước án lễ năm lạy; xong cung kính mang Chế sách giao cho các viên Đằng tả chép thành những bản sao tùy số thí sinh. Những bản sao chép xong đặt tại hoàng án thứ hai. Lúc này, các quan Kinh dẫn dẫn thí sinh đến trước điện mặt hướng về bắc quì xuống. Các viên Đằng tả đem các bản sao phát cho mỗi người, họ nhận lấy đưa lên trán, rồi làm lễ năm lạy; xong ra chỗ cũ đứng. Bấy giờ, các viên Đằng tả đem quyển thi và quyển nháp cấp phát cho từng thí sinh. Họ nhận lấy rồi tìm đến các bàn đặt tại hành lang dài hai bên tả hữu, theo đúng tên họ đã ghi sẵn ngồi làm văn. Lúc này, các quan Giám thí, Độc quyển, Duyệt quyển và các viên chức lo việc thi lui ra đến tại Tả Vu ở bên trái sân điện Cần Chánh ngồi chờ. Cửa tả và hữu của vườn Cơ Hạ đóng lại. Các viên Tuần la, Tuần sát vẫn ở lại để kiểm sát. Hai người Suất đội hoặc Đội trưởng thuộc Cẩm y Điển hộ cũng ở lại canh giữ. Còn các viên chức Điển hộ khác lui ra hết, chờ đến khi thi xong thì vào canh giữ như cũ.

Tất cả những cổng khác thông tới điện Khâm Văn đều được đóng kín có canh giữ. Ngoài vườn Cơ Hạ có 50 binh lính thuộc đội Kim Ngô Cẩm Y Vệ trang bị súng ống, tuần tra suốt ngày. Cho đến lúc nghe trống *sưu không* (thu không) các thí sinh nộp quyển thi, quyển nháp cùng đề thi, quan Tuần la cho mở cổng vườn để thí sinh ra về. Quan Tuần la đem quyển thi quyển nháp bỏ vào hòm niêm phong cẩn thận. Xong giao hòm cho thái giám chuyển vào Nội, rồi các quan Tuần la, Tuần sát, binh lính súng ống theo sau để hộ tống hòm chứa bài thi và chứa ấn đến Hữu Vu ở bên phải sân điện Cần Chánh giao cho quan Thu chưởng. Vườn bây giờ giao lại cho các viên chức thuộc quân Điển hộ vốn canh tại đấy khóa cổng canh giữ như thường lệ. Quan Giám thí ở Hữu Vu điều động lấy quyển thi ra, đóng dấu triện "*Luân Tài Thạnh Điển*" vào cuối quyển rồi cắt phách. Xong việc, giao lại cho các quan Độc quyển, Duyệt quyển đọc chấm, rồi nộp lại để niêm phong canh giữ, đợi ngày hôm sau vua ngự ra Văn Minh Điện mà tâu trình xét hỏng đỗ.

Việc thí sinh được lấy đỗ gọi là Tiến sĩ, được ban áo mũ và yến tiệc cùng làm biểu tạ ân sẽ trình bày ở phần sau.

4. KỲ THI CHẾ KHOA

Kỳ Chế khoa là khoa đặc biệt do vua tổ chức để kén chọn nhân tài. Kỳ thi này tổ chức bất thường. Chế khoa đầu tiên của triều Nguyễn tổ chức vào năm Tự Đức thứ 4 Tân Hợi (1851), gọi là kỳ Bác học Hoành tài, cũng gọi là khoa Cát sĩ. Kỳ thi Chế khoa thứ hai và cũng là cuối cùng tổ chức vào năm Tự Đức thứ 18 Ất Sửu (1865), gọi là khoa Nhã sĩ.

Thí sinh trong khoa thi này có thể là Cử nhân; Giám sinh ở Quốc Tử Giám đã qua được khảo hạch; Giáo thụ, Huấn đạo ở các hạt; những Tiến sĩ hay Phó bảng còn ở quê chưa bổ làm quan, cho đến những Tú tài hoặc kẻ sĩ học rộng được đề cử. Ngoài ra, còn qui định số người chọn ở mỗi tỉnh để dự thí nhưng không đòi hỏi phải cho đủ số qui định. Kỳ Chế khoa thí sinh được cấp phát tiền gạo về Kinh dự thi. Địa phương nào có người đỗ sẽ được ban thưởng.

Khoa thi Cát sĩ tổ chức tại trường thi Hội vốn dựng tại phường Phú Thứ trong Kinh thành. Khoa Nhã sĩ thi tại quân xưởng gồm 53 gian, tuy còn đặt súng pháo nhưng vẫn rộng rãi, mỗi người ngồi thi một gian dùng phên tre ngăn lại. Còn dãy nhà thứ nhất của quân xưởng gần cầu Kim Thủy (trước Ngọ Môn) bày biện trang hoàng để các quan coi thi ở. Bộ Binh phái 4 Suất đội cùng một Quản vệ và 50 lính có súng ống gìn giữ trường thi. Lúc thi chỉ có các quan Giám sát, Tuần sát, Khoa đạo và các võ quan, còn các quan chức văn đều phải lui về Hữu Vu thuộc điện Cần Chánh.

Kỳ thi khoa Cát sĩ chia làm 4 *trường*, thi sau kỳ thi Hội năm đó. Mồng 9 tháng 5 các quan tiến trường; 12 thi *trường* nhất, 16 thi *trường* nhì; 20 thi

trường 3; 24 thi *trường* 4. Qua mồng 1 tháng 6 yết bảng. Đến khoa Nhã Sĩ thi ba *trường* nhưng có thêm kỳ phúc hạch.

Kỳ thi Cát sĩ, thí sinh được bộ Lễ cấp giấy và đến đóng quyển ở Bộ. Mỗi người phải đóng 8 quyển, gồm 4 quyển để làm bài (bằng mực đen) và 4 châu quyển (dùng cho Lại điển sao chép để quan chấm). Quyển thi *trường* nhất 20 tờ, *trường* nhì và *trường* ba mỗi quyển 15 tờ, quyển *trường* tư 30 tờ, đều là giấy quan lệnh có in sọc đỏ phân dòng, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng 22 chữ. Châu quyển số tờ cũng tương tự như quyển thi vậy. Khi đóng xong, thí sinh đề tên tuổi, quê quán, cung khai tam đại, thể thức cũng giống như kỳ thi Hương.

Trong kỳ thi Nhã sĩ về sau thì đóng các quyển thi số tờ giống nhau, mỗi quyển đều 15 tờ.

Lệ trường qui ở Chế khoa cũng giống thi Hương và thi Hội. Từ tự xưng khi làm bài là "*Sĩ*" viết nhỏ bằng nửa chữ bình thường lệch về bên phải của dòng. Mở đầu vẫn là "*Đối sĩ văn*" (thưa tôi nghe), "*Sĩ cẩn đối*" (Tôi kính đáp)... Chỉ có điều khác là khi làm bài có thể viết chữ chân hoặc chữ thảo tùy ý.

Chế khoa được xem như khoa thi Tiến sĩ, cho nên những người trúng tuyển cũng được ban yến, dâng biểu tạ ân, làm lễ ở Văn Miếu, ban cờ biển để vinh qui như kỳ thi Tiến sĩ vậy.

IV. TỔ CHỨC THI CỬ

α. QUAN TRƯỜNG

1. THI HƯƠNG

Trong kỳ thi Hương, quan trường phân thành hai Ban gọi là *Nội liêm* và *Ngoại liêm*. Liêm có nghĩa là "*Rèm*". Các quan trường gọi chung là Liêm quan, ý nói các quan này không được vượt khỏi rèm, chỉ quanh quẩn trong trường thi.

Quan *Nội liêm* (ở rèm bên trong) dùng để chỉ các quan chấm bài thi, mà ngày nay gọi từ chung là Giám khảo.

Quan *Ngoại liêm* có nhiệm vụ có thể tóm tắt bằng các từ "*di, phong, thu, chưởng*". *Di phong* có nghĩa là dán bằng hồ, tức dùng giấy dán lên che tên thí sinh để giao cho các quan chấm (hình thức này không dùng trong các kỳ thi nhà Nguyễn, mà dùng lối cắt phách), mục đích là không cho quan chấm thi biết quyển thi là của thí sinh nào. *Thu* là nhận lấy quyển thi, *chưởng* là nắm khuôn dấu, ấn triện. Nhiệm vụ của các quan *Ngoại liêm* cũng khá phức tạp,

vừa giữ vai trò Hội đồng Giám thị và một phần nhiệm vụ của Hội đồng Giám khảo ngày nay.



HỘI ĐỒNG GIÁM KHẢO MỘT TRƯỜNG THI HƯƠNG

Quan trường ở mỗi trường thi thường được triều đình đề cử, lập sớ dâng lên vua. Nếu được ngự phê chấp thuận tức cứ thế mà thi hành. Những người được đề cử nếu có gì trở ngại phải dâng sớ tâu trình rõ lí do, để đề cử người khác. Còn những người chức vụ kém hơn sẽ sức cho địa phương đề cử những người có khả năng bù đắp cho đủ số quan trường. Vì vậy việc đề cử phải trước cả tháng rưỡi (lệ định năm Tự Đức thứ 8).

Đến triều Đồng Khánh trở về sau, triều đình chỉ đề cử quan thuộc *Nội liêm* từ Phân khảo trở lên, quan thuộc *Ngoại liêm* thì từ Đề tuyển trở lên. Còn các quan chức vụ kém hơn thì do quan Kinh lược tại địa phương đề cử.

Số lượng quan trường ở các trường thi cũng không giống nhau, trường nhiều trường ít và tùy theo năm thi, đó cũng chỉ căn cứ vào số thí sinh dự thi ở các trường mà cử.

Trước khi đến trường thi, Chánh Phó Chủ khảo đều được ban sắc thư; Chủ khảo nhận cờ Khâm sai; Phó Chủ khảo nhận biển Phụng chỉ; các Khoa đạo có Đặc chỉ, vào bái mệnh vua lên đường. Các quan đến trường thi trước một tuần, vào gặp quan Tổng đốc địa phương, xong làm lễ tiến trường. Ở địa phương sẽ

cử một số viên chức, ít nhiều tùy theo số lượng thí sinh, đó là những Lại điển sung vào việc biên chép trong trường thi. Ngoài ra, địa phương còn cử binh lính canh gác, giám sát. Những binh lính này đặt dưới quyền điều khiển của các Khoa đạo do triều đình cử đến. Việc an ninh quanh trường thi đã có viên Lãnh binh điều động lính coi sóc.

Địa phương sẽ theo lệ mà cung cấp vật dụng cho trường thi như bút nghiên, mực giấy, son, đèn, án kỷ... cùng lương thực hằng ngày.

a. Ngoại liêm:

Quan trường cùng những nhân viên phục vụ trường thi ở *Ngoại liêm* gồm có những bộ phận như sau:

- Đội Thể sát: Gồm những người trong quân ngũ có chức vụ Suất đội hoặc Cai đội, có nhiệm vụ khám xét các thí sinh tại các *vi*, cùng xem xét việc thi cử ở phần Ngoại trường. Họ đặt dưới quyền điều khiển của viên quan Khoa đạo.

- Đội Mật sát: Thường gồm những người trong quân ngũ có chức vụ Suất đội hoặc Cai đội giúp khám xét công việc của quan ở Nội trường, họ cũng được đặt dưới quyền điều.khiển của viên Khoa đạo.

Số lượng của nhân viên trong đội Thể sát và Mật sát thay đổi tùy theo trường thi. Thông thường 8 viên Thể sát và 4 viên Mật sát. Theo giúp mỗi viên Thể sát và Mật sát còn có binh lính và hai viên Thư lại để ghi chép.

- Quan Khoa đạo tức những quan thuộc viện Đô Sát mà trước kia gọi là Ngự sử được triều đình cử tới trông coi trường thi. Tuy không dự vào việc chấm quyển thi, nhưng mọi việc trong trường thi từ việc làm quan Chánh Chủ khảo trở xuống nếu thấy có gì không hợp lẽ đều làm sớ trình về với triều đình. Thường mỗi trường thi có hai viên Khoa đạo, một trông coi Ngoại trường và các *vi*, một trông coi Nội trường. Khi trình sớ về triều đình, hai viên Khoa đạo không cần hội ý với nhau.

- Lại điển: Gồm những nhân viên ghi chép tại trường thi. Các Lại điển phân thành hai bộ phận: một trợ giúp cho các quan chấm thi, các quan coi thi; một giúp cho các quan Đề điệu trong việc thu quyển thi, đóng dấu, sắp xếp, cắt phách, lập danh sách...

Số Lại điển trong mỗi trường thi cũng chênh lệch. Tùy số thí sinh tại trường thi mà số này tăng từ 20 cho đến 40 người.

- Quan Đề điệu: Cũng gọi là Đề tuyển, gồm Chánh Đề điệu (còn gọi tắt là Đề điệu) và Phó Đề điệu.

Thông thường chọn các quan ngũ phẩm, nhưng cũng có năm chọn phẩm trật cao hơn. Theo giúp mỗi quan Đề tuyển này có 4 Lại điển. Quan Đề điệu trông coi mọi việc về giấy tờ trong trường thi, nhất là quyển thi của các thí sinh. Việc

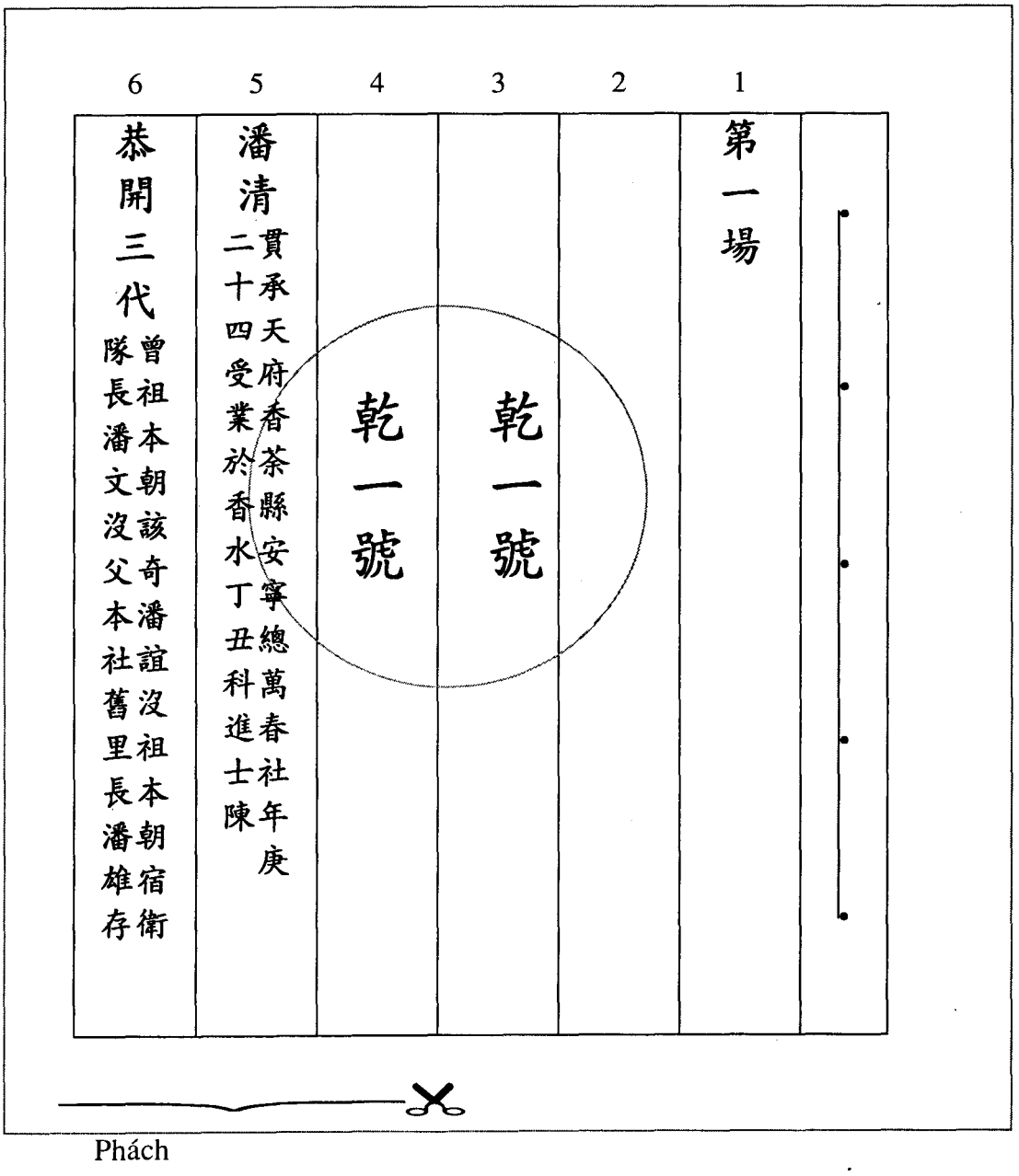
coi sóc quyển thi của các viên Đề điệu cũng đổi thay tùy theo qui chế về thi Hương. Trước tiên, thi bốn *trường* thì mỗi thí sinh phải nộp 4 quyển thi. Về sau 3 *trường* thì chỉ nộp 3 quyển. Đến năm Tự Đức thứ 4 Tân Hợi (1851), thi lại 4 *trường* nhưng phải đậu *trường* đầu mới được thi *trường* kế tiếp, nên thí sinh chỉ phải nộp 1 quyển thi ở dinh Đốc học để chuyển đến trường thi. Đến lúc được thi trường kế tiếp thì đóng quyển nộp tiếp. Về sau đến năm Tự Đức 21 Mậu Thìn (1868), để tránh gian lận và để quyển thi đồng nhất, mỗi thí sinh phải nộp một lần 3 quyển thi (trừ kỳ phúc hạch).

Dù trong trường hợp nào, khi ngày thi sắp đến, sau khi các quan tiến trường, Đốc học địa phương cho chuyển quyển thi vào trường. Quan Đề điệu phụ trách Ngoại trường nhận xong xuôi, cho đóng dấu hiệu trường thi vào mặt quyển thi. Xong chuyển tất cả vào Đề điệu Công đường, tức là nơi làm việc của quan Đề điệu. Tại đây, quan Đề điệu trông coi Nội trường cho các Lại điển đóng dấu giáp phùng (tức nơi ranh giới giữa 2 tờ trong quyển thi, để quyển thi bị xé tờ nào là biết ngay), ấn đóng dấu có 4 chữ "*Văn Hành Công Khí*" (Công bình đánh giá văn chương). Xong chọn lấy mỗi thí sinh một quyển thi (tùy theo thi tại kỳ nào), đem trộn đều chia thành 4 phần, cho ghi tên thí sinh tại mỗi phần vào trong hai quyển sổ. Các viên Mật sát sẽ đem quyển thi sau khi ghi vào sổ, bỏ vào 4 hòm khác nhau với một quyển sổ tương ứng, cho chuyển ra Ngoại trường. Hòm ở *vi* nào chuyển đến *vi* ấy. Đến ngày thi các quyển thi trong hòm đem cấp phát cho thí sinh, còn tên thí sinh trong sổ được đem ra chép trước, niêm yết ở mỗi *vi*. Thí sinh xem bảng ở mỗi *vi* trong ngày trước khi thi để biết mình sẽ thi ở *vi* nào. Sổ danh sách để lại tại Công đường, quan Đề điệu sẽ dò lại xem ai đỗ ai hỏng ở mỗi *trường* thi.

Nếu theo lệ quán quyển tức chấm cả bốn *trường* để định hỏng đỗ, thì quan Đề điệu sau mỗi kỳ thi cho chọn quyển thi của mỗi thí sinh ở kỳ thi kế tiếp đem trộn lại chia đều thành 4 như trước. Còn nếu thi theo lệ đỗ ở kỳ trước mới cho vào kỳ sau, thì quan Đề điệu sai dò danh sách những người đỗ ở kỳ thi trước, chỉ chọn lấy những quyển thi ở kỳ kế tiếp của những thí sinh đỗ, đem trộn đều phân ra làm 4, ghi danh sách vào hai sổ như trước, lại bỏ vào hòm chuyển ra 4 *vi* ở Ngoại trường...

Như vậy, ở mỗi lần thi (tức *trường* thi) thí sinh có thể thi ở những *vi* khác nhau. Như *trường* nhất thi ở *vi* Tả, *trường* nhì thi ở *vi* Hữu... Làm như vậy, mục đích tránh được phần nào gian lận,

Trong ngày thi, khi có trống đánh nộp quyển, quan Đề điệu trông coi *Ngoại liêm* lại cùng với các Lại điển đến nhà Thập đạo thu nhập những quyển thi nộp đúng thời hạn, xếp vào hòm niêm phong cẩn thận. Những quyển nộp trễ đóng dấu "*Ngoại hàm*". Xong xuôi, chuyển toàn thể vào Công đường giao cho quan Đề điệu trông coi *Nội liêm*. Tiếp theo là việc rọc phách. Lúc này công việc rất bề bộn nên tập họp tất cả các Lại điển để cùng làm.



QUY CÁCH ĐÁNH SỐ PHÁCH Ở QUYỂN THI

Rọc phách là một công việc thiết yếu, nhằm bảo đảm quan chấm thi không biết bài thi đang chấm của thí sinh nào. Tại trang đầu quyển thi, nơi có ghi họ tên thí sinh (mặt sau để trống) sẽ vạch một vòng tròn lớn gọi là *khuyên* (dùng mực đỏ) ở giữa. Đường dọc ở giữa phân trang này làm đôi, cũng sẽ phân vòng *khuyên* thành 2 phần. Hai bên đường dọc, ở tại mỗi phần sẽ ghi số thứ tự giống nhau gọi là số phách. Ngày trước thường dùng Thiên can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí), Địa chi (Tí, Sửu, Dần...), Bát quái

(Càn, Khảm, Cấn, Chấn...), tứ thời (Xuân, Hạ, Thu, Đông)... để đánh số thứ tự. Ví dụ ở phần bên trái đường vạch dọc ghi "*Càn nhất hiệu*" (Càn số 1), thì ở phần bên phải cũng ghi "*Càn nhất hiệu*" (Như hình vẽ trên).

Nếu dùng Càn để đánh số phách thì khởi đầu ở một quyển nào đó ghi "*Càn nhất hiệu*" (Càn số 1), rồi ở quyển kế tiếp sẽ ghi "*Càn nhị hiệu*" (Càn 2), tiếp tục (*Càn tam hiệu, Càn tứ hiệu*)... nhưng độ vài trăm quyển (nếu số thí sinh lên đến hàng vạn), thì đổi sang Ất, sang Bính... hoặc người này đánh số phách Giáp, người kia đánh số phách Ất, người nữa đánh số phách Bính... cốt làm sao cho nhanh. Đánh xong cắt đứt theo vạch dọc, lấy nửa phần có ghi tên của thí sinh (vì tên thí sinh cùng cung khai tam đại ghi ở dòng 5 và 6), phần cắt đi này gọi là *Phách. Phách* được xếp theo thứ tự đánh số cất vào hòm. Còn tất cả những quyển thi lúc này không còn tên tuổi nữa được chuyển sang Thí viện rồi phân phát cho các quan Sơ khảo chấm. Sau khi quan ở Nội và Ngoại trường chấm xong, lại chuyển về Công đường Đề điệu, quan Đề điệu lại cho ráp *phách* sao cho các nửa vòng tròn ăn khớp với nhau. Kiểm tra chọn những quyển trúng cách đỗ, loại những quyển hỏng ra xếp riêng. Lại điển tiếp tục soạn quyển thi của thí sinh ở trường thi kế tiếp, chỉ chọn những thí sinh trúng cách nếu quy định trường hợp thi đỗ *trường* này mới cho thi *trường* sau.

Thông thường, *phách* đánh tại mỗi kỳ thi sẽ khác nhau để dễ dàng phân biệt. Như *phách ở trường* nhất đánh theo Thiên can Giáp, Ất,... thì phách ở *trường* nhì lại đánh theo bát quái Càn, Khảm, Cấn... ở *trường* tam ít thí sinh hơn lại đánh Xuân, Hạ, Thu, Đông...

Sau khi đã trúng cách ở ba *trường* thi, tên tuổi của thí sinh sẽ được quan Đề điệu lập thành danh sách giao ra Ngoại trường để yết cho thí sinh biết rõ ai sẽ được vào phúc hạch, nhưng không niêm yết rõ điểm Ưu hoặc Bình ở các trường thi. Xong rồi định ngày phúc hạch. Trước đó một ngày, thí sinh lại phải nộp quyển thi, hình thức cũng giống như quyển thi các trường vừa qua. Đến ngày thi cũng xướng danh cho vào trường, thông thường số thí sinh ít nên cho dựng lều thi ở trước thí viện, mỗi lều cách nhau đến 1 trượng (chừng 4m). Quan trường hội họp ra đề, sai Lại điển chép cấp phát mỗi người một đề, ai nấy lo ngồi ở lều mà làm bài không được chạy qua chạy lại. Trái lệnh sẽ bị trục xuất, đã không cho hạch mà còn tước bỏ kết quả những trường thi trước. Đến lúc trống trường điểm, các Lại điển dưới quyền điều khiển của quan Đề điệu lại thu quyển cắt *phách* đánh số, xong xuôi chuyển giao cho quan trường chấm. Sau một ngày, những người trúng cách sẽ được Công đường Đề điệu lập danh sách xướng danh niêm yết. Đó là những thí sinh được đỗ Cử nhân, còn những người không được vào phúc thí nhưng chọn đỗ Tú tài, hoặc những người được vào phúc thí mà bài làm kém nhưng không đến nỗi bị loại cũng được chọn đỗ Tú tài, danh sách cũng lập và niêm yết ngay ngày hôm đó.



YẾT BẢNG CỬ NHÂN

b. Nội liêm:

Quan lại và viên chức ở Nội liêm được phân thành hai: quan và viên chức ở Ngoại trường; quan và viên chức ở Nội trường. Phân như thế là tùy theo nơi họ làm việc.

b1. Nội trường:

* Quan Sơ khảo: Thường chọn những quan đỗ Cử nhân chưa bổ dụng, hoặc quan văn thất bát phẩm. Gọi là Sơ khảo vì họ là những người chấm quyển thi đầu tiên. Sau khi quyển thi chuyển đến Nội trường, quan Giám khảo phân chia đều cho các quan Sơ khảo chấm. Chấm xong, họ sẽ phê xếp hạng Ưu, Bình, Thứ, Liệt (dùng son truyền thống của nước ta để phê). Xong xuôi họ nộp lại cho quan Giám khảo.

* Quan Phúc khảo: Phúc khảo có nghĩa là chấm lại. Những quan Phúc khảo được chọn từ những quan văn ngũ lục phẩm. Sau khi quan Sơ khảo nộp lại quyển thi cho quan Giám khảo, quan Giám khảo sẽ phân đều các quyển thi này cho các quan Phúc khảo. Họ chấm xong cũng phê hạng dùng mực màu xanh, lời phê cạnh bên lời phê quan Sơ khảo. Xong xuôi quyển thi lại chuyển về cho quan Giám khảo.

* Quan Giám khảo: Giám là coi xét. Quan Giám khảo được chọn từ những quan văn tứ ngũ phẩm. Đây là những quan chấm bài sau cùng ở Nội

trường. Quan Giám khảo thường xét lại những quyển thi đã được quan Sơ khảo, Phúc khảo chấm. Nếu chẳng có gì thay đổi sẽ ghi "*Phụng y*" (kính theo đó), còn muốn định ở hạng khác sẽ phê "*Nghĩ... hạng*" (định hạng...)

Tất cả quan chấm bài đều phải ghi tên mình ở dưới lời phê. Mỗi quyển thi sau khi được phê ba lời, sẽ gom lại chuyển sang Giám viện ở Ngoại trường, giao cho quan Chánh Chủ khảo.

Trước kia, lệ thường cử quan Phúc khảo là Tri phủ, Đồng Tri phủ, Tri huyện; quan Sơ khảo là Tri huyện, Giáo thụ, Huấn đạo... nhưng thấy các quan thuộc Phủ, huyện thường bận việc công, nên đến năm Tự Đức thứ 17 Giáp Tý (1864), lại có phê chuẩn quan Sơ khảo chọn những viên Huấn đạo ngoài Kinh, cùng những Cử nhân còn ở quê chưa bổ dụng hoặc tại Quốc Tử Giám. Quan Phúc khảo sẽ cử những Giáo thụ các nơi, còn những viên chức thuộc Phủ, Huyện đình chỉ không được cử. Còn Giám khảo thường cử những quan tứ phẩm ở ngoài Kinh, quan Phân khảo dùng quan ngũ phẩm. Nếu đến kỳ thi cần thêm người thì phái thêm các quan Đốc học ở các tỉnh.

b2. Ngoại trường:

* Quan Phân khảo:

Thường chọn những quan văn tứ phẩm. Quan Phân khảo có nhiệm vụ xem xét những quyển thi bị hỏng ở Nội trường. Nếu thấy quyển nào đáng đỗ thì trình lên quan Chủ khảo.

* Quan Phó Chủ khảo:

Thường chọn ở quan văn nhị tam phẩm. Nhiệm vụ là trợ giúp cho quan Chánh Chủ khảo xét duyệt những quyển thi đã được chọn đỗ ở Nội trường, hoặc chấm lại những quyển thi mà Phân khảo chọn lựa từ những quyển thi bị đánh hỏng ở Nội trường nhưng xét ra đáng đỗ.

* Quan Chánh Chủ khảo:

Là quan lớn nhất trong trường thi, thường được chọn từ những quan văn nhị tam phẩm. Quan Chánh Chủ khảo có toàn quyền trong việc xét duyệt các quyển để định hỏng đỗ cho các thí sinh.

Số lượng quan trường cũng có thay đổi đôi chút tùy theo số thí sinh ở mỗi trường thi. Thông thường gồm 1 Chánh Chủ khảo, 1 Phó Chủ khảo, 2 Giám khảo, 2 Phân khảo, 8 Phúc khảo, 16 Sơ khảo, 1 Đề điệu, 1 hay 2 Phó Đề điệu. Ngày nhập trường thi, các quan lo quyển thi và chấm thi cũng phải dự vào việc xem xét thí sinh nhập trường.

Theo lệ, ngày nhập trường các quan chia nhau ngồi ở 8 cổng của các *vi*, mỗi *vi* 2 cổng. Cửa Giáp nhất dành cho quan Chánh Chủ khảo; cửa Giáp nhị dành cho quan Giám khảo; cửa Ất nhất quan Phó Chủ khảo; cửa Ất nhị quan Giám khảo; cổng Tả nhất quan Đề điệu; cổng Tả nhị quan Phân khảo; cổng Hữu nhất quan Phó Đề điệu; cổng Hữu nhị quan Phân khảo.

2. THI HỘI

Thi Hội tổ chức tại Kinh đô, số thí sinh ít hơn kỳ thi Hương nên công việc cũng nhẹ nhàng. Nhưng vì tính chất quan trọng của kỳ thi nên mọi việc được tiến hành rất kỹ càng.

Số quan trường cũng có tăng giảm tùy theo số thí sinh ở kỳ thi nhiều hay ít. Trên hết là quan Chánh, Phó Chủ khảo, nhưng thường cử thêm một viên Tri cống cử để giúp coi sóc việc thi. Chánh, Phó Chủ khảo chọn quan Chánh tam phẩm hoặc Tòng tam phẩm, quan Tri cống cử chọn Tứ phẩm ấn quan. Tuy nhiên, việc cử quan văn đang làm việc tại các Bộ như từ Tham tri trở lên thường trở ngại việc công, nên về sau đến năm Tự Đức thứ 18 Giáp Tý (1864), thường cử các quan ở Sử Quán, hoặc thuộc quan văn triều đình từ tứ phẩm trở lên mà không có công vụ đặc biệt, nhưng những viên quan này thường phải xuất thân từ khoa cử.

Quan Đề điệu và Phó Đề điệu gồm 2 người, chọn từ những người giữ chức Thiêm sự ở các Bộ. Những viên Giám di phong tuyển hiệu (niêm dán, đánh số), Giám đẳng lục (coi việc sao chép), Giám đối độc (coi việc đọc quyển thi) được chọn ở quan Lang trung Chủ sự ở các Bộ, mỗi việc một người, tất cả là 3 người. Quan Đề điệu sau khi thu quyển thi, sai cắt phách đánh số, rồi sai người đọc chép từ quyển thi vào châu quyển bằng mực đỏ (những việc này trực tiếp do các quan Giám di phong, Giám đẳng tả, Giám đối độc trông coi xem xét bọn Thư lại làm việc, cho đọc đi đọc lại, sao chép quyển thi và ghi tên mình ở những quyển đã chép).

Còn những việc đóng dấu lên quyển thi, lập danh sách niêm yết ở hai *vi*, là những công việc mà quan Đề điệu sức cho nhân viên làm trước khi thi, cũng như kỳ thi Hương vậy.

Đồng khảo là từ gọi chung những quan chấm quyển thi, thường chọn những quan tứ ngũ phẩm thuộc Hàn Lâm Viện. Các quyển thi sau khi cắt phách đánh số ở Công đường Đề điệu chuyển cả quyển thi lẫn Châu quyển ra Thí viện, chỉ còn giữ lại phách. Tại Thí viện, Chánh Chủ khảo sẽ phân Châu quyển cho các quan Đồng khảo chấm. Cứ mỗi quyển hai người chấm. Chấm xong, mỗi một người phải ghi tên ở quyển thi. Những quan Đồng khảo được gọi là quan ở Nội trường, chấm xong phải chuyển ra Ngoại trường để quan Chánh, Phó Chủ khảo chấm lại.

Ở mỗi quyển thi, các quan Đồng khảo phải phê viết rõ ràng và chấm cho điểm, ví dụ quyển đủ điểm phải phê: *Văn lý đắc phân* (Văn lý được điểm) xong cho điểm từ 1 đến 20 (tùy vào thang điểm quy định cho mỗi khoa thi); còn nếu không cho điểm được thì ghi: *Văn lý bất cập phân* (Bài văn không được điểm).

Quan Chánh và Phó Chủ khảo nhiệm vụ chính yếu là chấm lại các quyển thi và quyết định đỗ hay hỏng của thí sinh. Mỗi quyển thi từ Công đường Đề điệu

chuyển qua Thí viện và thu hồi về lại cả quyển thi lẫn Châu quyển, ở trang đầu ghi tên 6 người lẫn chức tước (gồm 2 người soạn quyển thi, 2 người chép, một người đọc đi, một người đọc lại), rồi 2 lời phê của quan Đồng khảo, và 1 lời phê sau cùng của Chánh, Phó Chủ khảo.

Ví dụ: Một quyển thi sau khi chấm có thể có những hàng phê tương tự như sau:

- Hàn Lâm Viện Thị độc thần Nguyễn Hữu giám soạn; Thị lang thần Lê Trí phụng soạn.

- Hộ Bộ Lang trung thần Lê Tấn giám đẳng; Hàn Lâm Viện Biên tu thần Trần Phú phụng đẳng.

- Hàn Lâm Viện Thị giảng thần Nguyễn An giám độc; Hàn Lâm Viện thần Phan Viện đối độc.

- "Văn lý đắc phân" "Tam phân". Đồng khảo Hàn Lâm Viện Thị độc Học sĩ thần Lê Anh Tuấn, Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ thần Trần Khoa Nam phụng khảo.

- "Phụng y" Chánh Chủ khảo Hàn Lâm Viện Học sĩ, lãnh Hộ Bộ Thượng Thư thần Phan Tâm.

(- Thần là Nguyễn Hữu, Thị độc thuộc Hàn Lâm Viện trông coi viện soạn quyển thi.

Thần là Lê Trí, Thị lang kính soạn quyển thi.

- Thần là Lê Tấn, Lang trung thuộc Bộ Hộ xem xét việc chép.

Thần là Trần Phú, Hàn Lâm Viện Biên tu kính chép.

- Thần là Nguyễn An, Thị giảng thuộc Hàn Lâm Viện xem xét việc đọc.

Thần là Phan Viện, Thị độc Học sĩ thuộc Hàn Lâm Viện đọc.

- (phê): "*Văn được cho điểm*": 3 điểm

Đồng khảo là Lê Anh Tuấn, Thị độc Học sĩ ở Viện Hàn Lâm; Trần Khoa Nam, Thị giảng Học sĩ thuộc Hàn Lâm Viện kính chấm.

- "*Kính y theo*": Thần là Phan Tâm, Hàn Lâm Viện Học sĩ, lãnh Thượng thư Bộ Hộ, Chánh Chủ khảo Trường thi).

Chỉ những quyển thi có những điểm khá sai biệt thì Chủ khảo mới cùng Hội đồng các quan Đồng khảo xét duyệt.

Công đường Đề điệu còn phải thu lại các quyển thi lẫn Châu quyển, đóng mỗi người thành một tập gồm 8 quyển trong đó mỗi trường thi 2 quyển (quyển thi và Châu quyển); chọn lựa những tập có tổng số điểm Trúng cách, hoặc đỗ Phó bảng để lập danh sách cho niêm yết ở ngày treo bảng.

Những Lại điển giúp việc giấy tờ chừng 46 người, chọn những viên chức bát cửu phẩm khoảng 21 người, Vị nhập lưu khoảng 25 người. Số

này sẽ phân ra ở *Ngoại liêm* làm sổ, viết bảng; sung vào Công đường Đề điệu lo việc cắt phách, đọc chép. Thường chọn ở Lục bộ và các nha những viên Thư lại chăm chỉ, chữ tốt. Số lượng Lại điển nhiều năm gia tăng vì thí sinh đông hơn.

Những người theo hầu giúp việc cho các quan ở trường thi, số này cũng lên trên 60 người, như Chủ khảo có 5 người, Phó Chủ khảo 4 người, Tri cống cử 3 người, Giám thí, Tuần sát, Đề điệu, Đồng khảo và các quan Giám di phong, Giám đẳng tả, Giám đối độc mỗi chức vị 2 người... Ngoài ra còn các quan Giám thí, Tuần sát thuộc quan văn võ nhị tam phẩm. Ở *Nội liêm* 4 quan Giám thí, ở *Ngoại liêm* 4 viên Tuần sát. Tuần sát thường là Thị trung, Thị nội, hoặc Phó Vệ úy. Họ điều động quân lính đêm ngày coi sóc bên ngoài trường thi (mỗi viên trông coi đến cả 300 lính và 10 voi). Còn Giám thí dùng những quan Khoa đạo thuộc Đô Sát Viện, họ xét về việc thi, kiểm soát mọi tệ nạn gian lận, nhưng không được dự ở việc xét đỗ hay hỏng.

3. THI ĐÌNH

Trước ngày thi ba ngày, hai bộ Lại và bộ Binh lập danh sách đề cử văn, võ quan tâu lên để vua xét duyệt.

Trên hết là cử một võ quan nhị phẩm trở lên làm Giám thí trông coi việc thi. Hai viên quan Độc quyển, 1 viên quan Truyền lô, ba vị này đều chọn quan văn tam phẩm trở lên. Hai viên quan Duyệt quyển dùng quan văn tam tứ phẩm trở lên. Hai viên quan Tuần la kiêm Hộ bảng dùng Quản vệ đội Túc vệ. Hai viên Tuần sát thì dùng Thị trung, Thị nội, Cai đội. Hai viên quan Kinh dẫn dùng quan tứ ngũ phẩm thuộc bộ Lễ. Một nhân viên Di phong, một nhân viên Thu chưởng. Ấn quyển và Thụ quyển mỗi loại một viên. Điền bảng kiêm Cấp quyển thi 2 viên (dùng quan văn tứ ngũ phẩm). Sáu viên chức phát cấp các quyển thi cùng viết chép (đều dùng thuộc viên ở Nội Các).

Quan Giám thí trông coi tổng quát. Quan Kinh dẫn có nhiệm vụ dẫn thí sinh vào Điện thí. Các nhân viên như Di phong lo chuyện cắt phách, những viên chức Thu quyển, Ấn quyển, Thụ quyển, Điền bảng, cùng các viên chức lo sao chép thì trông coi việc chép lại đề thi của vua ban, cấp phát quyển thi, đóng dấu, sau khi thi xong nhận lại quyển thi lẫn quyển nháp. Số nhân viên này nhiều lúc kiêm nhiệm, hoặc cắt giảm nếu số vào Điện thí quá ít. Quan Tuần la trông coi thí sinh thi có thể đi lại trong Tả, Hữu Vu. Còn viên Tuần sát thì dẫn lính coi sóc an ninh bên ngoài, canh gác các cổng.

Các quan Duyệt quyển và Độc quyển chỉ bắt đầu việc làm sau khi quyển thi đã nộp cho quan Tuần la, và giao cho quan Giám thí. Mỗi khoa thi có biến đổi đôi chút. Như vào năm Minh Mạng thứ 3 Nhâm Ngọ (1822) không có quan Duyệt quyển mà chỉ có quan Độc quyển. Tuần tự công việc cũng hơi khác. Ở khoa đầu tiên này sau khi thí sinh nộp quyển cho viên Tuần la ra về tất cả thì

quan Thụ quyển nhận hết những quyển thi, quan Ấn quyển dùng ấn vuông nhỏ "*Luân Tài Thạnh Điển*" đóng ở cuối quyển thi, xong giao cho quan Di phong, quan này cắt phách xong chuyển giao cho quan Thu chưởng cất vào trong rương niêm khóa, trình quan Giám thí canh giữ qua một đêm. Sáng hôm sau, vua ngự ra điện, quan Độc quyển mới sai mở rương tuần tự đọc các quyển thi đợi vua xét định. Xong rồi giao lại cho quan Di phong ráp phách, lập danh sách người đỗ, rồi giao cho quan Điền bảng chép lên giấy Long tiên để niêm yết.

Về sau, khoa năm Minh Mạng thứ 7 Bính Tuất (1826) mới có thêm quan Duyệt quyển. Khi cắt phách xong rồi trình quan Giám thí, quan chuyển cho quan Duyệt quyển chấm trước, hai người chấm một quyển. Chấm xong chuyển qua cho quan Độc quyển chấm. Khi chấm xong, trước mặt quyển thi phải ghi tên người chấm. Ví dụ như:

Duyệt quyển: Thần Lễ bộ Tham tri Nguyễn Trứ; Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ thần Lê Vân phụng nghĩ 5 phân.

(Duyệt quyển: Nguyễn Trứ, Tham tri bộ Lễ; Lê Vân, Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ kính định 5 điểm).

Quan Độc quyển chấm sau có thể thêm điểm hoặc trích xóa những chỗ sai lầm... nhưng cũng ghi tên người chấm và điểm tương tự như quan Duyệt quyển. Xong xuôi giao cho quan Thu chưởng niêm phong bỏ vào rương, canh gác chờ sáng mai vua ngự ra Văn Minh Điện, quan Độc quyển đem trình lên quyển thi chờ vua phán xét. Sau khi đã định đỗ hỏng ra sao thì giao lại các quyển thi cho quan Di phong để lấy phách ráp vào lập bảng Giáp (Tiến sĩ) bảng Ất (Phó bảng) cũng giao cho quan Điền bảng ghi đóng dấu "*Khâm Văn Chi Tỉ*", bọc lại dán để tại Hữu Vu chờ ngày Truyền Lô sử dụng.

Vì những người đỗ đều được vua xem xét nên ở bảng đều ghi *Sắc tứ*... có nghĩa là vua ban cho.

Ví dụ: Sắc tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* có nghĩa ban cho đỗ hạng *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*.

4. NHỮNG ĐIỀU RÀNG BUỘC CÁC QUAN TRƯỜNG

Đối với các quan trường những điều lệ ràng buộc cũng nghiêm ngặt. Tham dự vào trường thi đương nhiên có bổng lộc nhưng lắm nỗi vất vả, nhất là điều động đi những trường xa xôi. Các quan lớn như Chánh, Phó Chủ khảo, Phân khảo, Đề điệu, Khoa đạo, triều đình đề cử đâu phải đi đấy. Ngay những quan Sơ khảo, Phúc khảo nhiều lúc địa phương đề cử nhưng cũng không được chấm tại địa phương mình, vì họ thường là Huấn đạo hay Giáo thụ tại địa phương đó, học trò đi thi đều học với họ sợ có thông đồng, nên cũng đổi đi đến trường của địa phương khác. Ngày trước giao thông khó khăn nên vấn đề di chuyển cho kịp thời cũng rất vất vả.

Những lệ ràng buộc phần lớn để tránh có những tệ nạn gian lận trong khoa cử. Ở Ngoại trường tại các *vi* nơi thí sinh thi cũng chỉ có lính tráng thuộc đội Thể sát xem xét thí sinh, họ thường là võ quan và binh lính chẳng biết gì nhiều về chữ nghĩa. Còn những quan Khoa đạo thuộc viện Đô Sát là những người chữ nghĩa tinh thông thường chỉ ngồi ở các chòi trông coi thí sinh (thi Hương) chứ không được lẫn vào chỗ thí sinh thi. Quan Đề điệu cũng là võ quan đâu rành văn chương thi cử, nhiều người còn không biết chữ nên dù có giao tiếp thí sinh cũng chịu.



CÁC QUAN ĐANG COI THI TẠI MỘT TRƯỜNG THI HƯƠNG NĂM 1897

Ở Ngoại trường, quan Chánh, Phó Chủ khảo đi đâu cũng có quan Khoa đạo và đội Thể sát đi theo như hình với bóng. Các quan Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo đi theo chỉ được mang theo tên bếp lo nấu ăn, chỗ ở đều ngăn cách nhau, ai ở gian nấy. Quan Đề điệu thường xuyên khóa kín cửa không cho đi lại, đợi thi cử xong thì mở cửa cho ra.

Tuy nhiên, quan trọng nhất vẫn là việc chấm các quyển thi. Nếu chấm bài sơ sót bị quan chấm lần sau phát giác, tùy lỗi nặng nhẹ mà trách phạt như trừ bổng, giáng cấp, cách chức. Thông thường, những quyển thi có phạm trường

qui như khiếm tị, khiếm đài, khiếm trang... khảo quan sẽ viết lên mảnh giấy nhỏ, sai phần nào ở trang nào thì cài vào quyển thi ở phần đó, trang đó. Quan chấm sau coi lại đúng thì chỉ ghi lại lỗi mà khỏi chấm.

Ngoài ra, kỳ thi Hương chấm bài trên quyển thi do thí sinh làm, phải chấm bằng các mực khác màu đen. Quan trường chấm thi Hương cấm tiệt mang mực đen đi. Còn chấm thi Hội trên Châu quyển chép bằng mực đỏ, nên khảo quan cấm tuyệt đem mực đỏ đi. Ai bị phát giác trái luật sẽ bị trị tội.

Để đề phòng có những tệ nạn trong khoa cử vì thân thích, lệ *Hồi tị* ở trường thi áp dụng rất chặt chẽ.

Hồi tị có nghĩa tránh không được tham gia công việc. Lệ định rất rõ những quan trường có người thân thuộc đi thi hoặc sung làm quan trường cùng một chỗ, dù thân thích là bên thông gia cũng trình rõ để xin *Hồi tị*.

Đến năm Minh Mạng thứ 15 và 16 Giáp Ngọ, Ất Mùi (1834, 1835), vua ban dụ từ quan trên cho đến những Lại điển giúp việc sao chép giấy tờ có thân thuộc dự thi đều phải *Hồi tị*. Thân thuộc qui định là chú bác ruột; anh em chú bác ruột; cháu gọi bằng chú bác ruột, cậu ruột; anh em cô cậu ruột. Ai đã được cử nếu gặp trường hợp những người thân thuộc trên dự thi phải khai báo lên, nếu ẩn giấu phải chịu tội. Còn thân thuộc hơn nữa như cha con, anh em ruột đương nhiên *Hồi tị*, miễn ban dụ.

Lệ *Hồi tị* cũng còn cứu xét tùy trường hợp, như vào năm Thiệu Trị thứ 2 Nhâm Dần (1842), Nguyễn Đăng Giai là Thự Tổng đốc Ninh Thái được sung vào trường thi Nam Định mà trong kỳ thi đó có người thân thuộc trong họ người thiếp của ông, quê tại làng Kim Bảng thuộc tỉnh này dự thi. Ông dâng sớ xin *Hồi tị*. Nhưng vua ban chỉ: *Nguyễn Đăng Giai không cần Hồi tị, phải công bằng kén chọn nhân tài, chớ vì thế mà tị hiềm.*

Nhờ vào lệ đó mà năm Tự Đức thứ 23 Canh Ngọ (1870), Lê Dụ làm Tuần phủ Nam Ngãi được cử Chủ khảo trường thi Thừa Thiên. Quê vợ ông tại An Hòa, Thừa Thiên. Năm đó anh em vợ là Nguyễn Thiều, Nguyễn Thanh đều dự thi nên ông phải xin *Hồi tị*, nhưng cũng được triều đình chuẩn cho được tham dự trường thi ở Kinh đô.

Riêng về phần con rể dự thi vốn không có trong lệ *Hồi tị*, nhưng trường hợp khoa thi năm Tự Đức thứ 29 Bính Tý (1876), tại trường thi Thanh Hóa Chủ khảo Nguyễn Phan có con rể đi thi, kỳ thi Hội năm Tự Đức thứ 24 Tân Mùi (1871) Tham tri Lê Lượng được cử làm Chủ khảo cũng có con rể dự thi, đều khỏi *Hồi tị*. Đến năm Tự Đức thứ 30 Đinh Sửu (1877), Viên ngoại lang bộ Binh là Trần Thọ Hành được cử làm Đồng khảo kỳ thi Hội có hai rể là Cử nhân Lê Văn Thức và Đào Viết Liêm cùng dự thi. Tuy nhiên, năm đó có dụ buộc phải *Hồi tị*, và lệ định cho quan tham dự trường thi có rể đi thi buộc phải *Hồi tị* khởi từ đó.

Đến năm Tự Đức thứ 31 Mậu Dần (1878), có trường hợp của Thự Tuần phủ Ninh Bình là Đặng Toán được cử làm Chủ khảo trường thi Thừa Thiên. Ở trường này có viên Giám khảo là người cùng quê cùng họ, nên ông xin *Hồi tị*. Nhưng Bộ xét sự liên hệ giữa hai người không có trong lệ *Hồi tị*, vả lại hai người một bên thuộc *Ngoại trường* một bên thuộc *Nội trường* khó liên hệ nên cho miễn *Hồi tị*.

β. CHẤM THI

1. THI HƯƠNG

Thi Hương vào thời Gia Long chia làm bốn *trường* và một kỳ phúc hạch. Đến năm Minh Mạng thứ 15 Giáp Ngọ (1834) đổi thành thi ba *trường* với kỳ phúc hạch. Đến năm Tự Đức thứ 4 Tân Hợi (1851) trở về sau lại thi bốn *trường* với kỳ phúc hạch. Các khoa thi từ năm Tự Đức 11 Mậu Ngọ (1858), trở lại thi 3 *trường* với kỳ phúc hạch. Chấm thi thì khởi đầu những năm dưới đời Gia Long định hạng từng *trường* thi một, trúng cách mới được tiếp tục. Đến năm Minh Mạng thứ 6 Ất Dậu (1825), có lệ quán quyển tức các thí sinh đều được thi cả bốn *trường*, xong tính đỗ hỏng dựa trên hạng cả 4 quyển thi. Đến năm Tự Đức thứ 4 Tân Hợi (1851) lệ định trở lại như trước, phải trúng cách ở *trường* thi này mới được dự thi ở *trường* kế tiếp.

Các quyển thi không chấm theo điểm số mà xếp theo hạng Ưu, Bình, Thứ, Liệt. Quyển thi trước tiên được chấm ở Nội trường, quan Sơ khảo chấm trước bằng thứ mực son truyền thống của nước ta, tiếp theo là quan Phúc khảo chấm bằng mực xanh, sau cùng là quan Giám khảo chấm bằng mực có màu hồng đơn. Mỗi quyển thi sau khi chấm xong ở Nội trường sẽ có ba lời phê, mà lời phê của Giám khảo là quyết định. Nếu được phê Ưu sẽ gọi là Ưu nội, Bình sẽ gọi là Bình nội, Thứ sẽ là Thứ nội. Quyển thi sau đó chuyển ra Ngoại trường. Những quyển được Nội trường phê Ưu, Bình, Thứ được quan Chánh, Phó Chủ khảo chấm lại quyết định trúng cách hay không. Còn những quyển bị phê *Liệt* (tức loại) thì giao cho quan Phân khảo chấm lại. Nếu xét không thể nâng hạng được tức sẽ phê *Liệt* để loại, còn xem có thể đưa lên hạng cao hơn sẽ trình lên quan Chánh Chủ khảo để quyết định. Những quyển thi được phê hạng ở Ngoại trường, lời phê thường gọi kèm theo chữ *Ngoại* như Ưu ngoại, Bình ngoại, Thứ ngoại... Lời phê ở Ngoại trường rất có giá trị sẽ quyết định trúng cách hay không.

Lệ quán quyển dưới triều Minh Mạng (thi 4 *trường*) sẽ được định hỏng đỗ như sau:

- 4 quyển thi đều bị phê *Liệt* tức hỏng.

- Chỉ có quyển thi ở 3 trường, 1 trường không có quyển thi, hoặc 1 trường bỏ giấy trắng sẽ bị hỏng.

Ngoài hai loại kể trên tất cả những quyển thi sẽ được xếp hạng từ trên xuống dưới sau đó căn cứ vào số *Giải ngạch* (tức số lượng ấn định lấy đỗ từ trước, sẽ nói ở sau) mà chọn. Cách xếp thứ tự cũng khá phức tạp, dựa vào Ưu, Bình, Thứ mà xếp:

- Hạng nhất: 4 quyển đều Ưu.
- Hạng nhì: 3 Ưu 1 Thứ hay 2 Ưu 2 Bình.
- Hạng ba: 2 Ưu 2 Thứ hay 1 Ưu 3 Bình.
- Hạng tư: 1 Ưu 2 Bình 1 Thứ hay 4 Bình.
- Hạng năm: 1 Ưu 3 Thứ.
- Hạng sáu: 3 Bình 1 Thứ.

.....

Rồi còn phải chú ý Ưu, Bình, Thứ ở *trường* tư xếp trên Ưu, Bình Thứ của *trường* nhì, nhất...

Cách chấm định hỏng đỗ như trên có ưu điểm có thể chọn những người có thể chỉ kém ở một *trường* thi, còn ba *trường* kia thì khá, vì xét chung toàn thể bài thi ở 4 *trường*. Tuy nhiên với số thí sinh quá đông thì vô cùng rắc rối.

Dù thi 3 *trường* 4 *trường* chấm theo lối quán quyển cũng chú ý đến kỳ thi thơ phú vì đây là *trường* thi sáng tác của thí sinh. Nếu thi 3 *trường* thì *trường* nhì thi thơ phú, thi 4 *trường* thì *trường* tư thi thơ phú. Nếu thơ sai vận, phú cưỡng vận thì bị phê *Liệt*, hai kỳ kia có trúng cách hay 3 kỳ kia trúng cách cũng đánh hỏng không cho đỗ Tú tài.

Ngoài ra, trong các *trường* thi bất cứ *trường* nào phạm trường qui cũng đánh hỏng. Ở trường hợp thi 4 *trường* mà ba *trường* trúng cách, *trường* tư gặp tang chế, tật bệnh lý do chính xác, hoặc làm quá hạn bị *ngoại hàm* hay bài do bất cẩn bị tì ố... cứu xét cho đỗ Tú tài, nhưng chú rõ để tra xét. Còn *trường* tư vô cớ bỏ giấy trắng hoặc bài chẳng thành văn lý (bất thành văn), tỏ ra thiếu học thì đánh hỏng. Dụ có định rằng: *"Trường hợp trong bài có một hai câu **khuyên**, **điểm**, (**khuyên** tức dùng bút khuyên tròn chứng tỏ câu dùng hay; **điểm** tức dùng bút chấm chứng tỏ câu dùng tạm), nếu cho là **bất thành văn** thì quá khắc nghiệt nên chuẩn cho xếp hạng **Liệt**; nếu toàn bài đọc không thông vô nghĩa, không có câu nào được thì mới kể là **bất thành văn** (không cho đỗ Tú tài dù ba trường kia đạt loại nào)"*. Có lệ chấm từng *trường* một từ đời Tự Đức trở về sau, việc chọn hỏng đỗ dễ dàng hơn. Quyển thi bất cứ *trường* nào (trừ *trường* tư nếu thi 4 *trường*, trừ *trường* ba nếu thi 3 *trường*) phải được phê Thứ trở lên mới được thi *trường* kế tiếp. Bị phê Liệt đương nhiên thôi thi. Số thí sinh thi những *trường* sau càng lúc càng giảm. Xong 3 *trường* thi, những quyển nào có ít nhất một lời phê Bình ngoại (tức Ngoại trường xét Bình) mới được vào Phúc hạch.

Nếu chỉ được 3 Thứ đương nhiên cho đỗ Tú tài. Vào Phúc hạch nếu kém cỏi cũng bị loại, chỉ cho đỗ Tú tài; còn vượt qua được thì đỗ Cử nhân. Nhưng để xếp thứ tự đỗ cao thấp người ta căn cứ trên tất cả lời phê trên quyển thi. Thi ba *trường* đầu thì mỗi quyển có 3 lời phê ở Nội trường và 1 lời phê ở Ngoại trường, quyển thi ở kỳ phúc hạch cũng 4 lời phê như vậy, tổng cộng có 16 lời phê, và căn cứ trên lời phê đó, cụ thể là số lượng Ưu, Bình, và Thứ để xếp trên dưới.

Việc lấy đỗ Cử nhân hay Tú tài còn căn cứ trên số *Giải ngạch*, đây là số lượng nhằm chọn lựa Cử nhân và Tú tài ở mỗi kỳ thi Hương. Số này định theo trường thi ở mỗi địa phương. Số *Giải ngạch* thay đổi theo khoa thi, dựa vào số thí sinh, ngoài ra nhờ số này có thể nâng đỡ một đôi địa phương mà việc học còn chưa phát triển lắm và để ra ân trong những khoa thi mà số lượng đáng đỗ quá ít. Nhưng không quá nguyên tắc, vì cốt để chọn lựa nhân tài nên ai đáng đỗ đương nhiên phải đỗ, không vì người giỏi quá số *Giải ngạch* mà gạt bỏ. Suốt các khoa thi, số này hầu như để vớt thêm. Tất nhiên, cũng không vì số đó mà chọn người quá kém.

Năm Minh Mạng thứ 15 Giáp Ngọ (1834) lại định lấy đỗ cho đồng đều các tỉnh tại mỗi trường thi, cho dùng màu sắc đánh dấu trên quyển thi gồm vàng, xanh, đen, tím, lục, rồi định số lấy đỗ Cử nhân cho mỗi màu. Như ở trường thi Thừa Thiên gồm thí sinh nhiều nơi đến dự thi, dùng màu vàng đánh dấu cho thí sinh quê Thừa Thiên; Quảng Bình màu xanh; Quảng Trị màu đỏ; Quảng Nam màu đen; Quảng Ngãi, Bình Định màu tím; Phú Yên trở vào nam màu lục. Nếu *Giải ngạch* của Thừa Thiên là 30 (Cử nhân) thì các sắc vàng, xanh, đen, tím mỗi loại lấy 6 người; màu đỏ lấy 4, màu lục lấy 2. Ở trường thi Gia Định thì thí sinh quê Gia Định dùng màu đỏ (lấy 5); Vĩnh Long màu xanh (lấy 2); Định Tường, An Giang, Hà Tiên cùng có màu tím (lấy 3); Biên Hòa, Bình Thuận, Khánh Hòa có màu đen (lấy 3)... Sở dĩ định như thế để những vùng ít phát triển việc học có thể chọn được người thi đỗ, từ đó khuyến khích việc học ở địa phương. Và lệ này đến năm Tự Đức thứ 3 Canh Tuất (1850) thì bãi bỏ, việc dùng màu sắc không còn áp dụng mà vẫn lấy theo ngạch số của mỗi trường. Từ năm Tự Đức thứ 6 Quý Sửu (1853) trở đi, lệ định thí sinh tăng lên trên 100 người thì số *Giải ngạch* sẽ tăng 1. Còn số thí sinh đỗ Tú tài so với số đỗ Cử nhân là gấp đôi, một Cử nhân sẽ lấy 2 Tú tài. Như trường thi Thừa Thiên định ngạch số Cử nhân 32 thì sẽ lấy 64 người đỗ Tú tài. Đến năm Kiến Phúc thứ nhất Giáp Thân (1884), thấy số thí sinh đỗ Tú tài dự thi thường rất đông, nên người đỗ Tú tài mới thường rất ít, vì thế định số thí sinh đỗ Tú tài gấp 3 lần số đỗ Cử nhân. Như trường thi Thừa Thiên lấy đỗ 32 Cử nhân thì số lấy đỗ Tú tài là 96 người.

Sau đây, chúng ta có thể so sánh số *Giải ngạch* cùng số thí sinh đỗ chính thức ở một số trường thi ở các triều qua bảng liệt kê:

KHOA THI - NIÊN HIỆU	SỐ GIẢI NGẠCH VÀ SỐ ĐỖ CHÍNH THỨC CỬ NHÂN (HƯƠNG CỐNG) Ở CÁC TRƯỜNG													
	Thừa Thiên		Thanh Hóa		Nghệ An		Hà Nội		Gia Định		Sơn Nam		Nam Định	
	GN	CT	GN	CT	GN	CT	GN	CT	GN	CT	GN	CT	GN	CT
Gia Long 6 Đinh Mão (1807)			12	2	18	8					20	20		
Gia Long 12 Quí Dậu (1813)	20	9	-	9	-	12	20	16	13	8	-	28		
Gia Long 18 Kỷ Mão (1819)	-	17	-	16	-	14	-	23	-	12	-	30		
Minh Mạng 2 Tân Tỵ (1821)	-	25	-	19	-	15	-	23	-	16	-	34		
Minh Mạng 6 Ất Dậu (1825)	-	10	-	17	-	23	-	28	-	15			20	27
Minh Mạng 9 Mậu Tí (1828)	-	13	-	11	-	23	-	20	-	16			-	30
Minh Mạng 12 Tân Mão (1831)	-	14*	9	9	-	18	-	20	-	19*			-	32*
Minh Mạng 15 Giáp Ngọ (1834)	30	30*		-	-	16*	-	23	-	9			-	9
Minh Mạng 18 Đinh Dậu (1837)	35	35*			-	14	-	17*	-	11			-	18*
Minh Mạng 21 Canh Tý (1840)	38	31*			-	20	-	14	-	6			-	12
Thiệu Trị 1 Tân Sửu (1841)	45	40	9		25	21	23	21	16	16			21	17
Thiệu Trị 2 Nhâm Dần (1842)	40	38			21	18	21	16	16	16			17	20
Thiệu Trị 3 Quí Mão (1843)	40	39			-	25	23	21	-	15			-	19*
Thiệu Trị 6 Bính Ngọ (1846)	50	50*			28	28*	26	23	20	20*			24	21
Thiệu Trị 7 Đinh Mùi (1847)	50	46			-	24*	-	26	-	20			-	21
Tự Đức 1 Mậu Thân (1848)	52	32	14	16	22	22	27	28	-	20			-	27
Tự Đức 3 Canh Tuất (1850)	48	48	16	16	24	24	-	28		17			-	27

Ghi chú:

a. Khoa thi đầu Đinh Mão (1807) có thêm trường Kinh Bắc và Hải Dương. Từ khoa thi Tự Đức thứ 5 Nhâm Tý (1852) mới có trường Bình Định.

b. Khoa thi năm Giáp Ngọ (1834), trường Gia Định không tổ chức thi mà thi vào năm kế tiếp Ất Mùi (1835), nhưng ghi ở đây.

c. Trường Thanh Hóa có một giai đoạn nhập thi chung ở trường Nghệ An.

d. Số lượng đỗ có dấu (*) là chọn đỗ ở trường thi, nhưng số chính thức có sai biệt, vì một số bị Bộ xét loại do nghi ngờ gian lận, hoặc phạm trường qui mà ở trường thi không xét kỹ. Lại có một số thí sinh được xét cho đỗ, mà ở trường thi chỉ cho đỗ Tú tài. Còn những số khác không có sự sai biệt giữa trường thi và Bộ.

e. Năm Tự Đức thứ 2 chỉ có trường Gia Định thi theo lệ, kết quả ghi ở năm thứ 3 cùng với các trường khác.

2. THI HỘI

Từ khoa thi đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ 3 Nhâm Ngọ (1822) và khoa thi Minh Mạng thứ 7 Bính Tuất (1826), việc chấm các quyển thi cũng dựa vào các lời phê Ưu, Bình, Thứ, Liệt. Thi Hội gồm 4 *trường*, quán quyển cả 4 *trường* để định hỏng đỗ. Mỗi quyển thi ban đầu chấm ở Nội liêm do hai quan Đồng khảo cùng chấm, bàn bạc để phê, ghi tên ở trước quyển thi. Xong chuyển để quan Nội liêm tức Chánh, Phó Chủ khảo hoặc Tri cống cử cùng chấm lại để có lời phê sau cùng.

Xong căn cứ vào lời phê trên 4 quyển thi mà xếp hạng trước sau. Như 4 quyển đều Ưu là hạng nhất, 3 Ưu 1 Bình là hạng hai, 2 Ưu 2 Bình là hạng ba, rồi đến 2 Ưu và 1 Bình 1 Thứ, hay 2 Ưu 2 Thứ hay 1 Ưu 3 Bình hoặc 3 Ưu 1

Liệt... Tuy nhiên chú trọng đến quyển thi ở *trường* tư hơn các quyển ở *trường* ba trở về trước. Và tùy bài làm ở quyển thi kỳ này để định trúng cách hay không. Dù ba *trường* thi trước đều Ưu mà kỳ này Liệt cũng loại.

Khoa thi từ năm Minh Mạng thứ 10 Kỷ Sửu (1829), định lệ lại chấm cho điểm, tức đổi từ lời phê Ưu, Bình, Thứ, Liệt thành điểm số. Như vậy việc xét hỏng đỗ tiện và nhanh hơn. Tương đương giữa hạng và điểm số có thể tính như sau:

- Hạng Ưu: Từ 10 đến 9 điểm.
- Hạng Ưu thứ: Từ 8 đến 7 điểm.
- Hạng Bình: Từ 6 đến 5 điểm.
- Hạng Bình thứ: Từ 4 đến 3 điểm.
- Hạng Thứ: Từ 2 đến 1 điểm.
- Hạng Liệt: Dưới 1 điểm, tức không đủ để có điểm (bất cập phân).

Ngày trước, học trò đi học thường gọi Ưu mác, Ưu cộc, Bình dài, Bình cộc, Thứ để gọi những hạng trên. Điểm thi Hội tối đa là 40 điểm. Còn Trúng cách tức đỗ kỳ thi Hội được ghi vào Chánh bảng và cho vào Điện thí phải có tổng số điểm của 4 quyển là 10 trở lên, nhưng trong đó không được có quyển nào bất cập phân. Nếu có một kỳ bất cập phân nhưng tổng số điểm của ba kỳ kia được 10 điểm trở lên, hoặc với 4 kỳ không có kỳ bất cập phân mà tổng số điểm từ 4 đến 9 cho xếp vào hạng Phó bảng.

+ Năm Minh Mạng thứ 16 tổ chức thi ba *trường* thì định từ 10 điểm đến 20 điểm là hạng Trúng cách, từ 3 điểm đến 9 điểm mà văn chương thông suốt lấy làm Phó bảng.

+ Năm Tự Đức thứ 9 Bính Thìn (1856), lại định:

a. Tổng số điểm của 4 *trường* thi từ 10 trở lên là Trúng cách.

b. Nếu tổng số điểm của 4 *trường* từ 8 đến 9 điểm hay tổng số điểm của 3 *trường* trên 12 (và 1 *trường* bất cập phân): hai hạng này phải lập danh sách trình lên. Nếu gặp khoa thi mà hai loại kể trên quá ít người thì sẽ có *Chỉ* riêng để cho phép lấy thêm.

+ Đến khoa thi năm Tự Đức thứ 18 Ất Sửu (1865) lại định:

a. Tổng số điểm 4 *trường* từ 8 trở lên là Trúng cách.

b. Tổng số điểm 4 *trường* từ 4 đến 7 và tổng số điểm 3 *trường* từ 10 trở lên (tức có 1 *trường* bất cập phân): hai loại này được ghi tên lên Phó bảng.

Nếu những khoa thi về sau hai loại trên quá ít người đạt được sẽ có *Chỉ* riêng cho phép lấy thêm.

+ Đến Kiến Phúc nguyên niên Giáp Thân (1884), lại định điểm thi như sau:

a. Tổng số điểm 4 *trường* từ 7 trở lên là Trúng cách, cho nhập Điện thí.

b. Tổng số điểm 4 *trường* từ 5 đến 6 điểm và tổng số điểm 3 *trường* 7 điểm trở lên (dĩ nhiên 1 *trường* bất cập phân): hai loại này được ghi vào Phó bảng, không được vào Điện thí.

+ Thành Thái nguyên niên Kỷ Sửu (1889), lại định điểm:

a. Tổng số điểm 4 *trường* từ 8 điểm trở lên là Trúng cách.

b. Tổng số điểm 4 *trường* từ 7 trở xuống không có *trường* nào bất cập phân và tổng số điểm 3 *trường* (1 *trường* bất cập phân) từ 8 trở lên: cả hai loại này đều cho Thứ trúng cách.

Đặc biệt năm này những người Thứ trúng cách như trình bày ở mục b. này đều cho vào Điện thí.

Ta có thể thống kê một số khoa thi Hội triều Nguyễn với số người Trúng cách, Thứ trúng cách và Phó bảng kèm với số thí sinh như bảng sau:

Khoa thi	Tổng số thí sinh	Số trúng cách	Ghi chú
Minh Mạng 3 Nhâm Ngọ 1822	164	8	
Minh Mạng 7 Bính Tuất 1826	206	10	
Minh Mạng 10 Kỷ Sửu 1829	167	9	PB 5
Minh Mạng 13 Nhâm Thìn 1832	173	8	PB 3
Minh Mạng 16 Ất Mùi 1835	123	11	PB 2
Minh Mạng 19 Mậu Tuất 1838	136	11	PB 10
Thiệu trị 1 Tân Sửu 1841	119	11	PB 4
Thiệu trị 2 Nhâm Dần 1842	164	13	PB 6
Thiệu trị 3 Quí Mão 1843	171	7	PB 2
Thiệu trị 4 Giáp Thìn 1844	281	10	PB 15
Thiệu trị 7 Đinh Mùi 1847	175	8	PB 4
Tự Đức 1 Mậu Thân 1848	325	8	PB 14
Tự Đức 2 Kỷ Dậu 1849	340	12	PB 12
Tự Đức 4 Tân Hợi 1851	325	10	PB 10
Tự Đức 6 Quí Sửu 1853	306	13	
Tự Đức 9 Bính Thìn 1856	304	7	
Tự Đức 15 Nhâm Tuất 1862	302	2	9 (Thứ trúng cách)

Tự Đức 18 Ất Sửu 1865	306	4	PB 12
Tự Đức 21 Mậu Thìn 1868	295	4	12 (Thứ trúng cách)
Tự Đức 22 Kỷ Tỵ 1869	286	3	6 (Thứ trúng cách)
Tự Đức 24 Tân Mùi 1871	364	1	9 (Thứ trúng cách)
Tự Đức 28 Ất Hợi 1875	267	8	9 (Thứ trúng cách)
Tự Đức 30 Đinh Sửu 1877	267	3	4 (Thứ trúng cách)
Tự Đức 32 Kỷ Mão 1879	262	17	
Tự Đức 33 Canh Thìn 1880	281	6	PB 7
Kiến Phúc 1 Giáp Thân 1884	153	3	PB 4 (Không được vào điện thí)
Thành Thái 1 Kỷ Sửu 1889	178	6	9 (Thứ trúng cách)

Số Trúng cách đương nhiên được dự Đình thí. Số Phó bảng được định danh trong kỳ Hội thí thì đa phần ở các khoa thi không được dự thi Đình, học vị này xem như nắm được chắc chắn (như từ khoa Kỷ Sửu năm 1829 đến khoa Tân Hợi năm 1851). Một số ít các khoa thi mặc dù đã định học vị Phó bảng ở thi Hội, song vì số lượng đỗ ít, nên được chuẩn cho thi Đình, như các khoa Ất Sửu năm 1865, Canh Thìn năm 1880, Giáp Thân năm 1884. Nhiều khoa thi không định danh Phó bảng ở Hội thí, hai hạng đạt kết quả thi Hội sẽ gọi là Chánh trúng cách và Thứ trúng cách, đều chuẩn cho dự Đình thí. Khi thi Đình, có khoa định riêng điểm cho Chánh trúng cách và Thứ trúng cách; có khoa thì bỏ hẳn kết quả thi Hội, chỉ căn cứ kết quả thi Đình để xếp hạng Tiến sĩ và Phó bảng. Tất nhiên, sau thi Đình, nếu trình độ quá kém vẫn bị loại bỏ, thậm chí có thể bị cách tuột cả học vị Cử nhân.

3. THI ĐÌNH

Còn gọi là Điện thí, đến đời Tự Đức đổi là Phúc thí. Tại lần thi này chỉ có một quyển thi, chấm điểm số để phân thứ hạng. Năm Minh Mạng thứ 10 Kỷ Sửu (1829) định rõ:

Việc lấy đỗ người vào Điện thí phân thành ba bậc:

- Bậc 1 (Đệ nhất giáp):

* 10 điểm: Lấy đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh*, thường gọi là Trạng nguyên.

* 9 điểm: Lấy đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh*, tục gọi là Bảng nhãn.

* 8 điểm: Lấy đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh*, tục gọi Thám hoa.

- Bậc nhì (Đệ nhị giáp):

* 7 điểm đến 6 điểm: Lấy đỗ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*, tục gọi Hoàng giáp.

- Bậc 3 (Đệ tam giáp):

* 5 điểm trở xuống: Lấy đỗ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*, gọi tắt là Tiến sĩ.

Tuy nhiên, luật này không bị gò bó như thế.

Năm Tự Đức thứ 4 Tân Hợi (1851), từ 4 điểm trở lên ban cho đỗ Tiến sĩ, 3 điểm trở xuống cho đỗ Phó bảng. Đến năm Tự Đức thứ 18 Ất Sửu (1865), lại định 3 điểm trở lên cho đỗ Tiến sĩ, 2 điểm trở xuống cho ra Phó bảng. Lệ chấm càng ngày càng dễ hơn. Vào năm Tự Đức thứ 9 Bính Thìn (1856) thì vua ban khuyến cáo nên chấm kỹ càng nghiêm khắc hơn kỳ thi Hội. Như thi Hội bài thi có thể cho 2 điểm thì ở kỳ thi Đình này chỉ cho 1 điểm mà thôi. Đến năm Tự Đức 22 Kỷ Tỵ (1869) lại Dụ rằng, trừ những quyển quá kém xếp vào hạng chưa được điểm đánh hỏng, còn những quyển được 1, 2 điểm nguyên, khi xét đỗ mà xem lại văn chương không quá tệ thì xếp vào hạng *Đệ tam giáp*.

Đến năm Tự Đức thứ 30 Đinh Sửu (1877), vua xuống Dụ ban ân ở kỳ thi Hội: 6 điểm trở lên là Trúng cách; 5 điểm trở xuống là Thứ trúng cách, rồi cho vào Điện thí tất cả. Kết quả Điện thí nếu ai được 3 điểm trở lên cho đỗ Tiến sĩ; 2 điểm trở xuống cho ra Phó bảng.

Đến đầu đời Thành Thái lại qui định điểm số khá rộng rãi:

- 10 điểm ban đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh*.

- 8 đến 9 điểm ban đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh*.

- 6 đến 7 điểm ban đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh*.

- 4 đến 5 điểm ban đỗ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*.

- 3 điểm ban đỗ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*.

- 1, 2 điểm ban đỗ *Phó bảng*.

Tuy nhiên, trong những quyển được 1, 2 điểm sau khi ráp phách, xét quyển nào văn không đến nỗi quá kém thì cho dự vào hàng *Đệ tam giáp*; còn quyển nào quá kém, quan Độc, Duyệt quyển gạch xóa đưa ra hạng bất cập phân đánh hỏng.

Việc cho những hạng Phó bảng hoặc Thứ trúng cách vào thi Đình cũng tùy theo khoa thi, có năm vì quá ít thí sinh Trúng cách trong thi Hội, có năm vì Ân khoa nên họ được vào Đình thí, không có qui định gì chắc chắn cả.

Ta có thể lập bảng kê các khoa thi Hội và thi Đình từ đời Minh Mạng cho đến đầu đời Thành Thái để có thể biết được tỉ lệ đỗ hỏng của từng khoa như sau:

KHOA THI	THI HỘI				THI ĐÌNH				GHI CHÚ
	Số Thí Sinh	Trúng Cách	Thứ trúng cách	Phó bảng	Tiến Sĩ			Phó bảng	
					Nhất giáp	Nhị giáp	Tam giáp		
Minh Mạng 3 Nhâm Ngọ 1822	164	8				1	7		Chưa lấy Phó bảng
Minh Mạng 7 Bính Tuất 1826	206	10				2	8		- nt-
Minh Mạng 10 Kỷ Sửu 1829	167	9		5		1	8	5	
Minh Mạng 13 Nhâm Thìn 1832	173	8		3		2	6	3	
Minh Mạng 16 Ất Mùi 1835	123	11		2		3	8	2	
Minh Mạng 19 Mậu Tuất 1838	136	11		10		2	8	10	
Thiệu Trị 1 Tân Sửu 1841	119	11		4		2	9	4	
Thiệu Trị 2 Nhâm Dần 1842	164	13		6		1	12	6	
Thiệu Trị 3 Quí Mão 1843	171	7		2	1	1	5	2	
Thiệu Trị 4 Giáp Thìn 1844	289	10		15		2	8	15	
Thiệu Trị 7 Đinh Mùi 1847	175	8		4	1	2	4	4	Loại 1 người: Đặng Huy Trứ
Tự Đức 1 Mậu Thân 1848	325	8		14		2	6	14	
Tự Đức 2 Kỷ Dậu 1849	340	12		12		2	10	12	
Tự Đức 4 Tân Hợi 1851	325	10		10	2	1	7	10	
Tự Đức 6 Quí Sửu 1853	306	13		0	2	1	4	6	
Tự Đức 9 Bính Thìn 1856	304	7		0	1		5	1	
Tự Đức 15 Nhâm Tuất 1862	302	2	9			2	4	5	Thứ trúng cách cho vào Điện thí
Tự Đức 18 Ất Sửu 1865	306	4		12		1	2	13	Phó bảng cho vào Điện thí
Tự Đức 21 Mậu Thìn 1868	295	4	12			1	3	12	Thứ trúng cách được vào Điện thí
Tự Đức 22 Kỷ Tỵ 1869	286	3	6			1	4	4	Thứ trúng cách được vào Điện thí
Tự Đức 24 Tân Mùi 1871	364	1	9			1	2	5	- nt -, loại 2 người
Tự Đức 28 Ất Hợi 1875	267	8	9			2	9	6	Cho vào Điện thí tất cả
Tự Đức 30 Đinh Sửu 1877	267	3	4				4	3	- nt -
Tự Đức 32 Kỷ Mão 1879	262	17				1	5	8	Bị loại 3 người: Hoàng Trọng Phủ, Nguyễn Hy Kỷ, Trần Danh Phương
Tự Đức 33 Canh Thìn 1880	281	6		7		1	4	5	Bị loại 3 người khi thi Đình: Trương Đức Uẩn, Lê Thúy, Trần Đạo Tiềm.
Kiến Phúc 1 Giáp Thân 1884	153	3		4		1	2	4	
Hàm Nghi 1 Ất Dậu 1885	254	3		4					
Thành Thái 1 Kỷ Sửu 1889	178	6	9			2	10	10	Năm này cho điện thí những người đỗ thi Hội năm Ất Dậu: Đặng Hữu Dương- Đặng Tích Trù- Đặng Quỹ. Riêng Trần Đạo Tiềm (đỗ Hội nguyên). Lâm Thận Bình bị hỏng

4. CHẾ KHOA

Năm Tự Đức thứ 3 Canh Tuất (1850), lệ định dùng điểm số để chấm quyển thi. Tổng số điểm các quyển thi từ 10 trở lên là Trúng cách. Nhưng nếu tổng số điểm chỉ 8 đến 9 điểm hoặc tổng số điểm từ 10 trở lên mà có một kỳ *bất cập phân*, và xét quyển thi các kỳ được điểm, văn chương tân kỳ, lý luận xác đáng, quan trường phải lập danh sách dâng sớ trình lên.

Suốt triều đại nhà Nguyễn chỉ có hai kỳ Chế khoa, đó là kỳ thi Cát sĩ vào năm Tự Đức thứ 4 Tân Hợi (1851) và kỳ thi Nhã sĩ vào năm Tự Đức thứ 18 Ất Sửu (1865). Kỳ thi Cát sĩ gồm 4 *trường*, kỳ Nhã sĩ thi 3 *trường* nhưng có phúc hạch.

Kỳ thi Cát sĩ có 1 người đỗ *Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh* (như Bảng nhãn ở khoa Tiến sĩ); 1 người đỗ *Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ tam danh* (như Thám hoa ở kỳ thi Tiến sĩ); 2 người đỗ *Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân* (như Hoàng giáp trong khoa Tiến sĩ); 3 người đỗ *Đệ tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân*.

Khoa thi Nhã sĩ có 1 người đỗ *Đệ nhất giáp Nhã sĩ cập đệ Đệ tam danh* (như Thám hoa), 4 người đỗ *Đệ nhị giáp Đồng Nhã sĩ xuất thân*[*] (như Hoàng giáp).

χ. LỄ TRUYỀN LÔ - BAN YẾN - ÂN TỨ VINH QUI

1. LỄ TRUYỀN LÔ

Truyền là dẫn đi, *lô* là trình bày. *Truyền lô* là nói đến việc tuyên chỉ của nhà vua và đọc tên những người đỗ Tiến sĩ sau kỳ Điện thí. Lệ *Truyền lô* có từ những khoa thi tại Trung Hoa. Ở nước ta lệ *Truyền lô* Tiến sĩ có từ đời vua Lê Thánh Tông. Khoa Tiến sĩ đầu tiên của triều Nguyễn tổ chức vào năm Minh Mạng thứ 3 (1822) và lễ *Truyền lô* cũng khởi đầu từ đó. Các khoa thi về sau, khoa nào cũng có lễ *Truyền lô* tổ chức trang trọng, nhưng tùy hoàn cảnh mà nghi lễ đổi thay. Những năm có quốc tang thì cử hành rất đơn giản.

Lễ *Truyền lô* trong triều nhà Nguyễn hoặc cử hành tại điện Thái Hòa, hoặc cử hành tại Ngọ Môn. Lễ *Truyền lô* đầu tiên được tổ chức ở điện Thái Hòa rất long trọng. Vào ngày *Truyền lô*, lúc canh năm sau khi súng lệnh nổ, một tấm cờ vàng treo trên Kỳ Đài, ở điện Thái Hòa thiết lễ Đại triều. Ở gian thứ nhất

---

[*] Trong tất cả các khoa thi, cả Tiến sĩ lẫn Cát sĩ, hạng *Đệ nhị giáp* bao giờ cũng được gọi là *Tiến sĩ xuất thân* hay *Cát sĩ xuất thân*; hạng *Đệ tam giáp* mới gọi là *Đồng xuất thân*; riêng khoa Nhã sĩ thì hạng *Đệ nhị giáp* lại gọi là *Đồng Nhã sĩ xuất thân* và không lấy hạng *Đệ tam giáp*, đây là điểm khác biệt.

bên phải của điện đặt hai hoàng án ở phần đình, rồi ngoài cửa Hữu Đoan (lúc này chưa có cổng Ngọ Môn chỉ có Nam Khuyết Đài, cửa Hữu Đoan này ở phía phải). Các thân công và quan lại mặc lễ phục Đại triều đứng chờ. Quan Thượng bảo mang danh sách Tiến sĩ tân khoa đặt trên hoàng án thứ nhất, còn các viên Thư tả mang Hoàng bảng đặt trên hoàng án thứ hai.

Đến giờ làm lễ, vua ngự ra điện Thái Hòa, các quan xếp hàng làm lễ năm lạy xong rồi trở lại hàng ngũ. Tiếp theo là quan Khâm mệnh làm lễ phục mệnh; các quan Giám thí, Độc quyển cùng các viên chức liên hệ đến khoa thi cùng làm lễ năm lạy và trở về chỗ. Thị vệ Đại thần đến quì ở gian thứ nhất bên trái của điện tâu xin làm lễ *Truyền lô*. Lãnh được chỉ của vua xong, rập đầu đứng lên rồi đi đến dưới thềm gian thứ hai bên trái điện và xướng lên: "*Truyền lô*". Bấy giờ quan *Truyền lô* đến tại hoàng án mang danh sách thí sinh trúng tuyển xuống. Trước đó quan Giám thí, Độc quyển đã dẫn các tân Tiến sĩ vào Văn Công thự lãnh mỗi người một bộ mũ áo. Họ quì đón lấy đưa lên trán, xong mặc áo và đội mũ đứng chờ. Quan Kinh dẫn thuộc bộ Lễ dẫn họ đến sân điện quì quay mặt về hướng bắc.

Quan bộ Lễ xướng: *Truyền lô*!

Quan *Truyền lô* cầm danh sách, theo thứ tự tuyên đọc. Đọc xong giao cho viên quan bộ Lễ tiếp nhận.

Quan bộ Lễ xướng: Phủ phục (cúi xuống). Các tân Tiến sĩ làm lễ năm lạy. Lễ xong đứng nguyên vị trí.

Tiếp theo Thị vệ Đại thần đến trên thềm ở gian thứ nhất bên trái quì tâu xin niêm yết bảng. Lĩnh chỉ xong, rập đầu đứng lên. Các viên Thư tả mang Hoàng bảng xuống trao cho quan Hộ bảng. Bảng vàng được đặt lên Vân bàn (mâm vẽ mây), quan Hộ bảng dẫn Thị vệ cùng quân lính đầy đủ nghi trượng tán lọng, nhã nhạc, mang Vân bàn ra cửa Hữu Đoan. Ra khỏi cửa, mâm được đặt lên Long đình. Chờ vua hồi cung xong, quan Hộ bảng cho gánh Long đình đến Phu Văn Lâu niêm yết. Bảng yết ở đây ba ngày, sau đó giao cho Quốc Tử Giám lưu trữ. Các tân Tiến sĩ thứ tự theo sau đám rước để xem bảng.

Lễ *Truyền lô* dưới triều Thiệu Trị tổ chức long trọng với nhiều nghi lễ hơn, nhất là phần nhã nhạc, mục đích cũng chỉ để tuyên dương các tân Tiến sĩ.

Năm Đinh Mùi (1847), gặp tang Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu nên bãi bỏ cử nhạc, lễ *Truyền lô* tổ chức tại Ngọ Môn, nghi trượng lính tráng bày ở hai bên trái phải của cầu Kim Thủy, các tân Tiến sĩ cũng xếp hàng tại đấy. Khoa Thiệu Trị nguyên niên Tân Sửu (1841), và Tự Đức nguyên niên Mậu Thân (1848), gặp lễ tang tiên đế nên việc *Truyền lô* đình chỉ, chỉ còn niêm yết bảng, các tân Tiến sĩ áo mũ mới đứng đợi ở cửa Nhật Tinh, chờ quan Nội Các vào cung tâu xin yết bảng, xong họ làm lễ lạy trước sân Đại Cung Môn, rồi Hoàng bảng trong cung đưa ra đặt trên Long đình được quan Hộ bảng cùng nghi

trượng vượt qua sân điện Thái Hòa, qua cầu Trung Đạo ra cửa chính Ngọ Môn đến Phu Văn Lâu niêm yết.

2. BAN YẾN

Việc thiết *yến* đãi các tân Tiến sĩ cũng phỏng theo lề lối thi cử ở Trung Hoa đã có từ lâu. Đời Tống, thiết *yến* tại Quỳnh Lâm; qua đời nhà Minh, Thanh, tổ chức tại công đường bộ Lễ. Triều đình nhà Nguyễn cũng có lệ thiết *yến* sau khi yết bảng thi Đình, vào dịp này cũng là lúc ban thưởng cho những người lo liệu việc thi cử.

Khoa thi Tiến sĩ đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ 3, *yến* được mở tại công đường bộ Lễ. Đến năm Minh Mạng thứ 18 Đinh Dậu (1837), lại tổ chức tại vườn Thư Quang, gọi là *yến* Thư Quang. Đến năm Thiệu Trị thứ 3 Quý Mão (1843), tổ chức tại vườn Thường Mậu. Đầu đời Tự Đức, trở lại tổ chức tại công đường bộ Lễ noi theo phép xưa.

Trong những dịp tổ chức tại công đường bộ Lễ thì trước công đường cho dựng lên một rạp bằng tranh tre gồm nhiều gian. Ngay gian chính giữa thiết hương án để vọng bái. Còn những gian khác thiết ván, kỷ để ngồi, bàn để dọn *yến*. Các gian bên tả và hữu của gian giữa thiết Hồng án (bàn sơn đỏ) để đặt các phẩm vật ban thưởng.

Trong trường hợp tổ chức tại các hoa viên như Thư Quang, Thường Mậu thì dựng ngay rạp trước cổng ra vào vườn, cho giăng đèn kết hoa, ngay gian chính giữa cũng thiết lập hương án để người dự *yến* vọng bái.

Tuy cùng ăn *yến* tại một nơi nhưng cũng phân thành hạng, thường chia hai hạng: Thượng hạng và Trung hạng. Những quan đứng đầu việc coi thi như Giám thí, Độc quyển, Truyền lô, Tuần la... xếp vào Thượng hạng, mỗi bàn hai người ngồi. Còn hạng Trung thì giá trị của bàn tiệc có kém hơn dành cho các quan cấp dưới như Thu quyển, Tuần sát... và các Tiến sĩ tân khoa. Đặc biệt những người đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ* tất được dự *yến* ngồi riêng một bàn, việc đó cốt đề cao tên tuổi của họ. Việc tiếp đón quan khách trong buổi *yến* do các quan bộ Lễ trông coi.

Về phẩm vật tưởng thưởng thường là trâm hoa (hoa để cài), nhưng chia làm loại mạ bằng bạc và mạ bằng vàng, hoặc bằng vàng, bằng lụa... Chỉ đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ* mới được thưởng trâm hoa mạ vàng, còn các hạng kém hơn chỉ được thưởng trâm hoa bằng bạc. Ngoài ra còn ban thưởng thêm lụa, đoạn hoặc nhiều tiền bạc, những đồng tiền có khắc chữ *Sử Dân Phú Thọ*, *Phúc Thọ Đa Nam*... Những phẩm vật này đa số thưởng cho các quan tham dự việc thi hơn là các tân Tiến sĩ, vì các tân Tiến sĩ cốt đề cao ở danh hơn là vật chất ban cấp.

3. ÂN TỨ VINH QUI

Từ khoa thi Tiến sĩ đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ 3 Nhâm Ngọ (1822) đã có lệ định cho các Tiến sĩ vinh qui. Việc vinh qui nêu lên quan điểm trọng nhân tài và học vấn của triều đình.

Việc nêu danh đầu tiên cho các Tiến sĩ là cho thưởng hoa ở Ngự uyển và cỡi ngựa dạo quanh Kinh thành.

Vào năm Minh Mạng thứ 19 Mậu Tuất (1838), xong buổi *yến* tại vườn Thư Quang, các tân Tiến sĩ được quan Kinh dẫn đem ra xem hoa ngay tại vườn này. Về sau đến triều Thiệu Trị mở *yến* tại vườn Thường Mậu thì cũng cho các Tiến sĩ xem hoa tại vườn ấy. Ngoài các Tiến sĩ ra, các quan trông coi việc thi từ Giám thí trở xuống cũng được tham dự nhưng không bó buộc. Đến triều Tự Đức tổ chức ăn *yến* tại công đường bộ Lễ, cho các Tiến sĩ ra xem hoa tại hồ Tĩnh Tâm.

Xong việc thưởng hoa, các tân Tiến sĩ mỗi một người được cấp một lọng đen, một hồ lô đen, một con ngựa kèm 4 tên lính quân phục đầy đủ. Sau đó quan Kinh dẫn dẫn các Tiến sĩ cỡi ngựa ra cửa Chính Đông rời Kinh thành đi ngắm các ngõ phố chung quanh Kinh thành. Xong việc trở về chỉ phải trả lại con ngựa.

Qua hôm khác, được ấn định trước tùy khoa thi, quan Kinh dẫn lại dẫn các tân Tiến sĩ vào Văn Minh Điện để dâng biểu tạ ân. Gặp dịp này, vua hỏi han các tân Tiến sĩ. Họ đem thực học của mình để tâu trình. Xong xuôi, quan bộ Lễ sẽ chọn ngày tốt để các tân Tiến sĩ làm lễ ở Văn Miếu. Trong buổi lễ tại Miếu còn có các quan ở Quốc Tử Giám như Tế tửu, Tư nghiệp... tham gia.

Việc ân tứ vinh qui trong khoa thi Tiến sĩ đầu tiên, triều đình cấp cho tất cả 5 phu, 2 người cầm biển, 2 người gánh võng, 1 người mang đồ đạc. Về sau, các Tiến sĩ phải tự thuê lấy. Đến năm Tự Đức thứ 18 Ất Sửu (1865), lại chuẩn việc cấp phu như trước phân thành 2 hạng. Những người đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ* được cấp 5 phu: 2 người lo cờ biển, 2 người gánh võng, 1 người mang đồ đạc. Đỗ từ *Đệ nhị giáp* trở xuống *Đệ tam giáp* chỉ được cấp 4 phu gồm 2 người lo cờ biển, 2 người gánh võng. Còn những người cần thêm có thể tự ý đi thuê.

Về cờ ban cấp thì đỗ *Nhất giáp Tiến sĩ* được ban cờ lụa Lục nam màu đỏ, có đính các chữ bằng tơ vàng: *"Sắc Tứ Đệ nhất giáp Đệ... danh Tiến sĩ cập đệ"*. Còn đỗ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ* và *Đệ tam giáp* thì cờ bằng tơ đính chữ bằng vải, cũng mang hàng chữ *"Sắc Tứ Đệ nhị (*hoặc *tam) giáp Tiến sĩ xuất thân (*hoặc *Đồng Tiến sĩ xuất thân)"*. Biển thì hoàn toàn giống nhau có màu đỏ khắc hàng chữ vàng *"Ân Tứ Vinh Qui"*.

Ngoài ra triều đình còn sắc cho các quan địa phương cử mười hay hai mươi quân lính binh phục đầy đủ để hộ tống Tiến sĩ trở về nguyên quán như phủ hoặc huyện. Còn về đến làng thì được các dân phu ra nghênh đón. Các Tiến sĩ chỉ được ở địa phương tối đa hai tháng phải trở lại Kinh chờ bổ dụng: Những Tiến sĩ đỗ tam nguyên liên tiếp (đầu ba kỳ Hương, Hội, Đình) đều được mang cờ đính 4 chữ Hán 連中三元 *"Liên Trúng Tam Nguyên"*.

δ. BỔ DỤNG

Thông thường đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ* được nhập ngạch Hàn Lâm Viện hàm Trước tác thuộc Chánh lục phẩm. *Đệ nhị giáp* hoặc *Đệ tam giáp Tiến sĩ* nhập ngạch Hàn Lâm Viện hàm Tu soạn thuộc Tòng lục phẩm hoặc Hàn Lâm Viện hàm Biên tu thuộc Chánh thất phẩm. Phó bảng thì nhập ngạch Hàn Lâm Viện hàm Kiểm thảo thuộc Tòng thất phẩm. Từ phẩm hàm đó sẽ được bổ dụng những chức vụ tương ứng như Tri phủ, Thự Tri phủ, Đồng Tri phủ, Thự Đồng Tri phủ... Nhưng quan trọng hơn, đề cập ở đây là việc bổ dụng những người không được đỗ kỳ Hội thí.

Sau khoa thi Hội đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ 3 Nhâm Ngọ (1822), những thí sinh hỏng thi nếu xin về nguyên quán đều được chấp thuận, số còn lại nếu có nguyện vọng đều được ban ân cho vào học ở Quốc Tử Giám, những Cống sinh cũng được lệ này. Đến năm Minh Mạng thứ 16 Ất Mùi (1835), vì số đỗ Cử nhân hồi ấy còn ít, nên chuẩn cho 20 Cử nhân trượt ở Hội thí ở lại Kinh học chính sự rồi được bộ Lại cử làm Hành tẩu ở các Bộ.

Đến Tự Đức nguyên niên Mậu Thân (1848), sau kỳ thi Hội, một số thí sinh hỏng được phép về quê học tập chờ khoa sau, một số tình nguyện ở lại Kinh đều được vào học ở Quốc Tử Giám. Trong số nhập Giám, nếu ai tình nguyện dùi mài để đợi thi khoa khác cũng được, còn không thì sau khi học xong ba năm sẽ được cử đi Hậu bổ ở các tỉnh. Nếu có khuyết chức Giáo thụ, Huấn đạo thì sẽ cử bổ, không kể người đó tại quê nhà hay đang ở tại Quốc Tử Giám, cốt nơi cử đến thích nghi với đương sự và cũng phải căn cứ trên thứ tự trước sau ở khoa thi. Tức sau mỗi khoa thi đều phải lập danh sách những người trúng một *trường*, hai *trường*, ba *trường*... cùng điểm số trước sau... Nếu có khuyết chức Tri huyện, Tri châu tức ưu tiên bổ những Cử nhân từng giữ chức Giáo thụ, Huấn đạo, tiếp theo mới đến các Cử nhân tại Quốc Tử Giám hoặc ở tại quê chưa từng được bổ giữ chức về giáo dục. Nhưng cũng căn cứ thứ tự trước sau ở kết quả thi làm ưu tiên. Còn những người dự thi Hội không trúng mà là Giám sinh, Tôn Sinh hoặc Ấm sinh, nếu gặp kỳ tuyển chọn quan chức thì các quan ở Quốc Tử Giám phải lập danh sách dâng lên, rồi cho mở kỳ hạch khảo xét văn thể *Tam trường*, ai trúng tuyển, bộ Lại sẽ phân phái đi Hậu bổ.

Những Ấm sinh dự thi nếu đậu Cử nhân, Phó bảng, Tiến sĩ sẽ ưu tiên bổ dụng, nếu đỗ Tú tài thì phải ở lại Quốc Tử Giám học tập, sau đó nếu thi nhiều kỳ không đỗ cũng phải đến tuổi 30 mới tuyển cho làm quan.

Từ năm Tự Đức thứ 3 Canh Tuất (1850) sau mỗi kỳ thi Hội, các Chủ khảo cùng quan Tri cống cử và Đề điệu căn cứ trên quyển thi của các Cử nhân không đỗ, lập danh sách trong đó ghi rõ mỗi người ở mỗi trường thi có quyển thi được bao nhiêu điểm hoặc bất cập phân. Danh sách lập thành 2 bản gởi cho bộ Lễ và bộ Lại. Bộ Lại sẽ căn cứ vào danh sách ưu tiên cho những người 3 *trường* thi đều có điểm rồi mới đến những người có điểm 2 *trường* thi, và cuối cùng có điểm ở một *trường* thi. Và tùy điểm cao thấp mà xếp trước sau. Danh sách được trình tâu lên để đợi xem có nơi nào khuyết chức Giáo thụ hay Huấn đạo để theo danh sách đề cử cho thích đáng. Việc đề cử không áp dụng cho những người tình nguyện xin vào học ở Quốc Tử Giám chờ khoa thi tới.

Vào giai đoạn đầu, kỳ thi Hội chỉ có 3 *trường*, nếu Cử nhân cả 3 kỳ đều có điểm đương nhiên được đề cử, còn nếu có điểm ở hai kỳ thì phải 2 điểm trở lên, có điểm 1 kỳ thì phải 3 điểm trở lên mới được đề cử bổ dụng. Đến năm Tự Đức thứ 6, thi Hội đổi thành 4 *trường*, nên lại định cho những Cử nhân muốn bổ dụng mà có tổng số điểm cao thì bổ Tri huyện, Tri châu; thấp hơn thì bổ Huấn đạo, Giáo thụ, nhưng phải trình lên chờ phán xét.

Năm Tự Đức thứ 9 lại ban Dụ gồm những điểm:

- Các Cử nhân tình nguyện nhập Giám chờ khoa thi sau miễn bổ dụng.

- Các Cử nhân dự thí không đỗ nhưng tổng số điểm cao bổ làm Giáo chức (Giáo thụ, Huấn đạo).

- Các Cử nhân tuổi đã trên 40 không kể dự thi mấy kỳ, Cử nhân tuổi trên 35 đã dự qua 2 kỳ thi Hội trở lên, muốn tham dự chính sự, nếu ở địa phương thì quan địa phương lập danh sách, nếu ở Quốc Tử Giám thì Giám quan tại đấy lập danh sách để tư cho bộ Lại. Bộ căn cứ để lập sớ tâu bổ vào hàm bát phẩm, phân phối cho Lục bộ, Tào cục, Hàn Lâm, các Nha...

ε. ĐỀ THI

1. THI HƯƠNG

Sau khi thí sinh vào trường thi, các quan trường Chánh, Phó Chủ khảo, Giám khảo, Phân khảo, Phúc khảo, Sơ khảo hội họp tại nhà Thập đạo để ra đề thi. Từ năm Tự Đức thứ 4 Tân Hợi (1851), đổi thi Hương thành 4 *trường*, vua thường ban đề, lệ nhận đề ban giống như ở kỳ thi Hội (xem ở phần sau). Đề thi

ra ngay tại trường như vậy để tránh tiết lộ. Đề được chép một hoặc hai bản dán ở cổng của mỗi *vi*. Riêng đề Văn sách dài nên thường được chép dán ở mỗi *vi* ba đến bốn bản để tránh thí sinh chen lấn. Thông lệ ở trường thi vào giờ Mão hai khắc (chừng 5 giờ 30 phút sáng) có trống đánh báo hiệu đã ra đề. Thí sinh tụ tập tại các cổng chép đề mang về chỗ mà làm bài. Từ năm Tự Đức thứ 22 Kỷ Tỵ (1869), đề thi Hương không còn được vua ban nữa vì để phân biệt với thi Hội, toàn thể đề thi do vua ban.

Tuy lối văn ở trường thi gồm Kinh nghĩa, Văn sách, Chiếu biểu, Thơ phú nhưng cũng đổi thay trước sau tùy theo khoa thi. Kỳ thi Hương đầu tiên vào năm Gia Long thứ 6 Đinh Mão (1807), *trường* nhất thi Kinh nghĩa gồm 5 đề thuộc Ngũ Kinh, 1 đề thuộc Truyện. *Trường* nhì thi Chiếu biểu làm theo lối văn Tứ lục. *Trường* ba thi Thơ và Phú. Thơ làm thơ Đường luật, Phú làm bài tám vần. *Trường* tư thi Văn sách. Đến năm Minh Mạng thứ 3 Nhâm Ngọ (1822), *trường* nhất thi Kinh nghĩa cũng gồm 6 đề (5 đề về Kinh, 1 đề về Truyện). *Trường* nhì thi Chiếu biểu làm theo lối Tứ lục. *Trường* ba thi Thơ phú gồm một bài Thơ ngũ ngôn luật, một bài Phú tám vần. *Trường* tư thi Văn sách 10 đoạn về cổ, ba đoạn về kim. Ở triều Tự Đức, lúc còn thi Hương ba kỳ thì *trường* nhất 2 đề về Tứ thư, 1 đề về thơ Đường luật; *trường* nhì 5 đề về Ngũ Kinh, mỗi Kinh 1 đề; *trường* ba thi Chiếu biểu mỗi loại 1 đề. Từ năm Tự Đức thứ 4 Tân Hợi (1851) đổi thi 4 *trường*, thì *trường* nhất thi Kinh nghĩa; *trường* nhì thi Văn sách; *trường* ba thi Chiếu biểu; *trường* tư thi một bài Thơ và một bài Phú. Về sau trở lại lối thi ba *trường* thì *trường* nhất thi Kinh nghĩa; *trường* nhì thi Thơ và Phú; *trường* ba thi Văn sách. Trường hợp thi bốn *trường* đầy đủ các lề lối, thì kỳ phúc hạch chỉ thi một bài Văn sách. Còn ở những khoa thi ba *trường* thiếu mất phần thi Chiếu biểu thì phần này đưa vào kỳ phúc hạch. Như thời Tự Đức kỳ phúc hạch 1 đề về Biểu, không kể biểu tạ ân hay chúc mừng; Chiếu, Luận mỗi thứ 1 đề. Tuy nhiên, cũng tùy quan trường châm chước mà định.

Những đề thi bàn đến ở phần sau, chúng tôi chỉ đề cập đến lề lối thi cổ chưa ảnh hưởng của người Pháp. Còn như đến năm Duy Tân thứ 4 (1910) thi Hương cũng gồm Văn sách nhưng có cả Nam sử lẫn Bắc sử; cũng Chiếu, Dụ, Sớ, Biểu, nhưng còn có Luận văn chữ Quốc ngữ; ngoài ra còn phải thi Sử nước Pháp, cách trí, địa dư... Đến đời Khải Định còn thi Toán, rồi bài dịch Việt ra Pháp, Pháp ra Hán và bài luận chữ Pháp nữa.

Các môn thi gồm có:

* *Kinh nghĩa:* Kinh chỉ sách của Thánh nhân làm ra. Ở đây chỉ đề cập đến sách Nho gia do Khổng Tử hoặc môn đệ hoặc những người nối tiếp Khổng Tử soạn ra. Truyện tức phần chú giải, giảng rõ ý nghĩa của Kinh. Thí sinh ngày

trước chỉ học Tứ Thư và Ngũ Kinh, tức gồm Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử và Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu, Lễ Ký. Lệ thi Hương qui định phần Truyện 2 đề. Truyện ở đây tức chỉ Tứ Thư, một đề lấy trong sách Đại Học hoặc Trung Dung, 1 đề lấy trong Luận Ngữ hoặc Mạnh Tử. Còn lại 5 đề thì mỗi Kinh mỗi đề, tức 1 đề Thi, 1 đề Thư, 1 đề Xuân Thu, 1 đề Dịch, 1 đề Lễ Ký. Nhưng thí sinh không cần phải làm hết thảy, mỗi một người bó buộc ít nhất phải làm 3 đề mà trong đó hoặc 2 Truyện 1 Kinh hoặc 2 Kinh 1 Truyện. Còn những người có khả năng có thể làm nhiều hơn, từ dùng trong thuật ngữ về thi cử gọi là "*Kiêm trị*".

Đề ra thường là một câu trích trong Tứ Thư và Ngũ Kinh, thí sinh phải giải thích cho thật rõ ràng ý nghĩa câu đó. Bài làm mỗi đề ít nhất là 250 chữ và ý chỉ của Kinh cũng phải giải thích theo các Nho gia thời trước như:

- Kinh Dịch phải theo lời chú giải của Trình Di hoặc Chu Hy.

- Kinh Thư phải theo chú giải của Sái Trầm.

- Kinh Thi phải theo chú giải của Chu Hy.

- Kinh Xuân Thu phải lấy Tả truyện làm chính, còn phải dựa vào Công Dương truyện, Cốc Lương truyện hoặc Hồ truyện.

- Lễ Ký dựa vào chú giải của *Trần thị Tập thuyết.*

- Tứ Thư thì dựa vào *Chu Hy Tập chú.*

Năm Tự Đức thứ 9 Bính Thìn (1856) qui định rằng trước khi nộp quyển phải ghi chú rõ phần Kinh hay Truyện mà mình làm ở trên mặt quyển thi. Mỗi thí sinh cần làm ít nhất 2 đề 1 Kinh và 1 Truyện theo lối bát cổ và qui định quyển thi nào đúng chính văn trong Kinh với lời chú rõ ràng, câu văn trơn tru được xếp hạng trên. Còn quyển nào văn lý khá thông suốt nhưng chính văn và chú giải có sai sót, nói rõ đầy đủ ý nghĩa của đề, tuy sai sót nhưng vô hại thì xếp hạng kém hơn. Còn những quyển nào sai sót quá nhiều hay viết chính văn chú giải không đúng ý của đề, không tỏ rõ đầy đủ ý nghĩa đề ra thì xếp hạng liệt...

* *Chiếu, Biểu, Luận:*

- Chiếu là lời vua ban cho thần dân.

- Biểu là bài văn của quan dân trình lên vua, hoặc bản thân vua trình lên trên (như cho Thái hậu, Thái thượng hoàng).

Chiếu Biểu trong khoa thi được làm theo lối Tứ lục (bốn sáu), trong bài gồm những câu đối nhau gọi là vế. Mỗi vế chia làm hai đoạn trước 4 chữ sau 6 chữ hay trước 6 chữ sau 4 chữ.

- Luận: Dùng lí lẽ dẫn giải bàn rộng vấn đề nêu ra ở đề bài. Thường dùng những chuyện xưa trong Kinh sách hoặc trong Sử để làm sáng tỏ đề bài. Luận thường làm theo văn xuôi.

* *Văn sách:*

Văn sách thường chia làm hai loại:

- Văn sách mục: Đầu bài thật dài, đem nhiều vấn đề để hỏi, dẫn Kinh Truyện cùng Sử có liên quan đến đề để hỏi. Ngoài ra cũng hỏi đến những việc hiện tại.

- Văn sách đạo: Đề bài ngắn, hỏi riêng từng việc.

Khi làm văn sách thí sinh phải theo từng câu hỏi mà đáp, cần dẫn giải rõ ràng, bày tỏ ý kiến của mình. Nhiều khi đề ra hỏi lung tung vấn đề này qua vấn đề khác, thí sinh phải gở mối lần lần, trả lời sao cho khỏi sót.

* *Thơ và Phú:*

Trong khoa cử, Thơ bắt buộc làm thơ lối Đường luật. Ở kỳ thi Hương thì thường đề ra thơ Thất ngôn (bảy chữ mỗi câu)

Phú là thể văn có vần hoặc độc vận hoặc liên vận, có bằng trắc, có bố cục.

2. THI HỘI

Đề thi Hội được các văn thần hoặc chính tay vua ra. Ở triều Tự Đức các đề thi Hội phần lớn được vua ban. Thi Hội có lúc thi 3 *trường*, có lúc thi 4 *trường*. Khoa đầu tiên năm Minh Mạng thứ 3, *trường* nhất thi Kinh nghĩa 6 đề, gồm 5 đề về Kinh, 1 đề về Truyện, Thí sinh phải làm ít nhất 2 đề 1 Kinh và 1 Truyện còn nhiều hơn thì tùy. *Trường* hai thi Chiếu, Biểu, Chế mỗi loại 1 đề. *Trường* ba thi Thơ phú, Thơ thì 1 bài ngũ ngôn luật tám vần, 1 bài Phú. *Trường* tư thi Văn sách.

Đến triều Tự Đức, thi Hội 4 *trường* thì *trường* nhất thi Kinh nghĩa, phải làm 2 đề Truyện mới hợp cách và mỗi đề trên 300 chữ. *Trường* hai thi một bài Văn sách với giới hạn đề khoảng 500 chữ, bài làm phải trên 1600 chữ. *Trường* ba thi Chiếu, Biểu, Luận mỗi thứ 1 đề (Chiếu, Biểu dùng thể Tứ lục, mỗi bài làm giới hạn 300 chữ; Luận làm trên 600 chữ). *Trường* tư thi Thơ và Phú (Thơ thì dùng thể Ngũ ngôn luật 8 vần, Phú dùng thể Đường luật trên 300 chữ).

Nói chung thì các môn thi ở kỳ thi Hội cũng giống như kỳ thi Hương chỉ khác là phải làm dài hơn, hoặc đề hỏi kỹ càng hơn, lúc chấm bài thì đòi hỏi cao hơn mới đủ điểm.

Đến đời Duy Tân và Khải Định, ảnh hưởng của người Pháp nên các môn thi cũng cải đổi rất nhiều, và đó không phải là phần mà chúng tôi chú tâm khảo sát giới thiệu ở đây.

Thi Hương cũng như thi Hội, phần Thơ và Phú rắc rối nhất là ở vần trong bài làm, gieo lạc vận tất nhiên bị đánh hỏng. Ở trường thi các quyển Thi vận được ban cấp cho các quan trường. Vận thơ có nhiều lúc in cấp phát cho thí

sinh hoặc viết dán tại bảng trong trường hợp thí sinh quá đông. Ngoài ra, cũng cho dùng những vận thông nhau, như bộ "*Nhất Đông* 一東" lẫn với bộ "*Nhị Đông* 二冬", bộ "*Tứ Chi* 四支" lẫn với bộ "*Ngũ Vi* 五微"...

Ta thử đọc đoạn Dụ của vua Hiến Tổ vào năm Thiệu Trị thứ 2 sẽ thấy thi vận khá phức tạp:

"*Nay theo sớ tâu của Chánh Phó Chủ khảo trường thi Hội là Hà Duy Phan và Phan Thanh Giản là sau khi chấm xong trường nhì kỳ thi Hội có 4 quyển với số phách Canh 7, Kim 8, Tuất 10, Canh 3 đã được Nội trường chấm đều dự vào hạng có điểm số. Nay kiểm soát các quyển này với đề thi bài phú bắt dùng vận Thiên đều đã dùng chữ* 圈 *để gieo vận. Qua sự tra cứu chữ* 圈 *với âm và nghĩa dùng trong câu văn phải là âm Trắc mới đúng. Nhưng những quyển này văn chương khá tốt nếu vì lầm lẫn một chữ mà đánh hỏng e để mất kẻ tài năng, nhưng nếu giảm điểm số chờ thi xong hết các trường rồi châm chước xét lấy đỗ hay đánh hỏng thì phép tắc trường thi quá nghiêm chẳng dám làm, xin trình rõ nguyên do.*

Vả lại chữ này nguyên có hai âm thuộc thanh Bằng và Trắc mà nghĩa khác nhau. Các quyển thi này đã lầm thanh Bằng mà gieo vận đến nỗi sai vận, áp dụng trường qui thì nên đánh hỏng. Nghĩ lại chữ này học ở chốn nông thôn, trong dân gian người ta đọc theo âm Bằng nhiều, mà kẻ đọc theo âm Trắc ít, xét ra cũng vì nguyên nhân theo thói quen. Nhìn qua cũng thấy là các quan Đồng khảo ở Nội trường chấm quyển thi không tinh. Nay nếu cứ sổ toẹt hết thì lòng cũng không nỡ, nên gia ân cho bốn quyển đó ở trường này được dự vào hạng có điểm, đợi sau khi thi xong 3 trường nếu bài làm đều dự vào hạng có điểm cả thì cho Trúng cách, nếu 2 trường kia có 1 trường không có điểm thì đánh hỏng, để tỏ rõ trong việc định xét có ý khoan dung, cũng là bên trong châm chước, bên ngoài ra ân để có nhân tài dùng cho nước nhà được nhiều. Từ này về sau còn có việc như thế nên giữ lấy công bằng chấm kỹ, để tỏ rõ nghĩa các chữ mà giữ lấy trường qui, không thể viện dẫn việc này làm thành lệ".

Xét ra, chữ 圈 đọc theo Từ Hải phiên thiết "*Cự + Viễn*" *thiết* đọc là *Quyển* và có một cách đọc nữa là *Khu + Xuyên thiết* đọc là *Khuyên*. Tức có một âm Trắc một âm Bằng, nhưng theo thói quen lại hay đọc *Quyền*.

Đề thi ở kỳ Phúc hạch tùy khoa thi 3 *trường* hoặc 4 *trường* mà ra. Nếu chỉ thi 3 *trường* tức mất một đề thi về Thơ và Phú, nên ở kỳ Phúc hạch thường ra Thi phú có thể thêm một phần Văn sách nữa. Còn khoa thi 4 *trường*, thì kỳ Phúc hạch chỉ ra đề Văn sách.

Kỳ Hội thí phần lớn đề do vua ban, nghi lễ đưa đề thi đến trường thi cũng rắc rối. Chiều ngày hôm trước của ngày thi, quan bộ Lễ chuẩn bị Long đình với tán lọng, nghi trượng cùng nhã nhạc ở tại ngoài Đại Cung Môn. Đến canh tư

khắc đầu tiên (chừng 1 giờ 30 sáng), quan Nội Các chép Ngự đề, sau khi đóng ngọc tỉ Khâm văn, cuốn bỏ vào trong ống Kim phụng. Đến canh tư 5 khắc (chừng 2 giờ 30), mở cổng Đại Cung Môn (việc này quan trực phải lãnh môn bài trước để đến giờ thì mở), quan trông coi việc cho bày Long đình cùng nghi trượng nơi thềm của gian chính giữa thuộc điện Cần Chánh. Một viên quan bộ Lễ và một đường quan thuộc Nội Các vận triều phục đứng chờ, rồi quan Nội Các mang ống Kim phụng đặt ở Long đình. Đội Loan nghi với tán lọng gánh Long đình với nhã nhạc và nghi trượng hộ tống đến trước cổng trường thi. Quan phụ trách đám rước theo lệ cho nổi 3 tiếng hiệu lệnh. Chánh, Phó Chủ khảo cùng các quan Tri cống cử đều vận triều phục quì ở bên trái phía trong cổng trường thi để đón tiếp, khi Long đình ngang qua thì khấu đầu. Rồi đi theo Long đình đến Thí viện. Quan bộ Lễ đem ống Kim phụng đặt tại Hoàng án đã thiết sẵn tại gian chính giữa Thí viện. Các quan Chủ khảo cùng Tri cống cử đều đến làm lễ 5 vái. Xong xuôi quan bộ Lễ và đường quan Nội Các cùng nghi trượng lui ra khỏi trường. Quan trường thi mang Ngự đề xuống để sao chép ban cho thí sinh. Đến chiều, quan bộ Lễ cùng quan Nội Các và các thuộc viên lại theo lệ rước Ngự đề về Nội Các để cất giữ.

Đến năm Tự Đức thứ 22 Kỷ Tỵ (1869), vì sợ chậm trễ việc chuyển giao Ngự đề, nên Ngự đề được rước ra trường thi ngay từ tối hôm trước. Lúc hoàng hôn, Ngự đề đã được bỏ vào ống Kim phụng sau khi quan bộ Lễ, quan Nội Các kiểm tra kỹ càng, niêm phong chuyển đến trường thi. Quan trường gồm Chánh, Phó Chủ khảo, Giám thí... kiểm tra niêm phong cẩn thận đặt tại gian chính trong Thí viện, chờ đến giờ sẽ cho mở ra sao chép cấp cho thí sinh... Vì kiểm soát chặt chẽ nên đề ban trước mà vẫn khó lộ được ra ngoài. Nếu 4 *trường* kể cả đề phúc hạch là Ngự đề thì phải rước cả bốn năm phen như vậy.

Tuy nhiên, Ngự đề cũng không tránh được sai sót, nhất là đề ra về Văn sách, nhiều khi đề quá dài đến mấy trăm chữ. Vì thế đời Tự Đức châu phê cho phép quan trường kiểm soát viết cho chuẩn để niêm yết hoặc ban phát cho thí sinh.

3. THI ĐÌNH

Đề thi Đình là bài Văn sách do vua ban. Thể lệ rước đề thi cũng chẳng khác gì kỳ thi Hội. Nhiều năm thi xong chấm xong, vua chưa được bằng lòng lại cho thi lần nữa.

4. CHẾ KHOA

Tuy cũng thi về các môn Kinh nghĩa, Văn sách, Thơ phú, Chiếu, Biểu, Luận, nhưng thứ tự không nhất định trong các trường thi.

Chế khoa năm Tự Đức thứ 4 (1851), *trường* nhất thi Kinh nghĩa, *trường* nhì thi một bài Phú, một bài Phú đắc và một bài Thơ bát cú, *trường* ba thi Chiếu, Biểu, Luận mỗi thứ một bài. Khoa Nhã sĩ năm Ất Sửu (1865), *trường* nhất thi Kinh nghĩa, *trường* nhì thi Văn sách, *trường* ba thi Văn sách, Phúc hạch thi Luận và Thơ.

5. MỘT SỐ ĐỀ THI

a. Đề thi *Trường* nhất kỳ thi Hương khoa Ất Mão (1855) [trường thi Thừa Thiên]

乙卯科鄉試第一場題目諭

諭本年秋試第一場題目著照計後行文爾多士等

各宜詳繹經旨悉心敷演以副右文至意欽此嗣德

八年七月初一日

計開

牽復吉

惟歟歟半

皇王烝哉

儒存席上之珍以待聘

齊師宋師曹師城邢

故君子語大天下莫能載焉語小天下莫能破焉

不踐迹亦不入於室

Phiên âm

Ất Mão khoa Hương thí đệ nhất trường đề mục dụ.

Dụ bản niên thu thí đệ nhất trường đề mục, trứ chiếu kế hậu hành văn.

Nhĩ đa sĩ đẳng, các nghi tường dịch kinh chỉ, tất tâm phu diễn, dĩ phó hữu văn chí ý. Khâm thử.

Tự Đức bát niên thất nguyệt sơ nhất nhật.

Kê khai:

-Khiên phục, cát.

- Duy hiệu học bán.

- Hoàng vương chưng tai.

- Nho tồn tịch thượng chi trân dĩ đãi sính.

- Tề sư, Tống sư, Tào sư thành Hình.

- Cố quân tử ngữ đại thiên hạ mạc năng tải yên, ngữ tiểu thiên hạ mạc năng phá yên.

- Bất tiễn tích diệc bất nhập ư thất.

Dịch nghĩa:

Dụ về Đề trường nhất kỳ thi Hương khoa Ất Mão.

Năm nay đề thi *trường* nhất kỳ thi Hương căn cứ vào các đề ghi sau để làm. Các sĩ tử diễn rõ ý Kinh, hết lòng trình bày để xứng với ý trọng văn chương (của Trẫm). Khâm thử.

Tự Đức năm thứ 8, ngày mồng 1 tháng 7.

Liệt kê:

- Níu trở lại, tốt (1)
- Công dạy dỗ là được nửa cái học. (2)
- Hoàng vương đẹp thay! (3)
- Nhà Nho có trên chiếu vật quý để tiếp tặng khách. (4)
- Quân nước Tề, nước Tống, nước Tào xây thành cho nước Hình. (5)
- Cho nên người quân tử nói lớn thì thiên hạ không ai chở nổi, nói nhỏ thì thiên hạ không ai phá nổi. (6)
- Không học theo cổ nhân cũng chẳng đạt đến được cửa của bậc Thánh. (7)

Chú thích:

Đây là đề thi về Kinh nghĩa, gồm 7 đề, 5 đề trên lấy trong Ngũ Kinh, 2 đề sau cùng lấy trong Tứ Thư. Thí sinh phải thuộc để biết xuất xứ từ đâu, theo đó mới diễn tả đúng ý của cổ nhân.

*(1) Lời của hào hai thuộc quẻ **Tiểu Súc** trong Kinh Dịch.*

*(2) Lời của thiên **Duyệt Mô** thuộc Kinh Thư. Bày tỏ ý dạy dỗ là việc khó khăn, làm được như vậy tức là đã học được một nửa rồi.*

*(3) Lời thuộc thiên **Đại Nhã** trong Kinh Thi, bày tỏ ý khen ngợi Văn Vương nhà Chu.*

*(4) Lời trong thiên **Nho hành** thuộc kinh Lễ.*

(5) Lời của Kinh Xuân Thu.

*(6) Lời của sách Trung Dung, thiên **Tiên tấn**.*

(7) Lời của sách Luận Ngữ: Nguyên văn: "Tử Trương vấn Thánh nhân chi đạo. Tử viết: Bất tiễn tích diệc bất nhập ư thất" (Tử Trương hỏi đạo của bậc Thánh nhân. Khổng Tử đáp: Không học theo người xưa cũng không vào được nhà của Thánh nhân).

b. Đề thi *trường* ba kỳ thi Hương khoa năm Ất Mão (1855):

乙卯科鄉試第三場題目諭	諭本年秋試第三場題目著照計後行文爾多士等	各據所見隨題敷演毋泛無略稱朕意焉欽此	嗣德八年七月十九日	計開	擬本朝新設諸地方學生詔	擬進大南文苑統編表	文臣不愛錢論

Phiên âm:

Ất Mão khoa Hương thí đệ tam trường đề mục dụ

Dụ bản niên Thu thí đệ tam trường đề mục. Trứ chiếu kế hậu hành văn. Nhĩ đa sĩ đẳng, các lự sở kiến tùy đề phu diễn, vô phiếm vô lược, xứng Trẫm ý yên. Khâm thử.

Tự Đức bát niên thất nguyệt thập cửu nhật.

Kê khai:

- Nghĩ bản triều tân thiết chư địa phương học sinh chiếu.

- Nghĩ tấn Đại Nam Văn Uyển Thống Biên biểu.

- Văn thần bất ái tiền luận.

Dịch nghĩa:

Dụ về đề trường ba kỳ thi Hương khoa Ất Mão.

Đề thi *trường* ba kỳ thi Hương năm nay, chiếu theo những đề ghi sau mà làm. Các sĩ tử nên trình bày sở kiến, tùy đề phô diễn, chớ quá đơn sơ hời hợt, để xứng với ý của Trẫm. Khâm thử.

Tự Đức năm thứ tám, ngày 19 tháng 7.

Liệt Kê:

- Nghĩ thảo một bài chiếu cho học sinh các nơi về những cải đổi của bản triều.
- Nghĩ viết một bài biểu về việc dâng sách Đại Nam Văn Uyển Thống Biên.
- Viết một bài luận về "Quan văn không ham tiền".

c. Đề thi *trường* tư kỳ thi Hương khoa năm Ất Mão (1855).

乙卯科鄉試第四場題目諭

諭本年秋試第四場題目著照計後行文爾多士等

博聞經史慣習文章應詔題詩各展匠心而繡虎決

科獻賦願恢文思以雕龍以覘勤學之功庶答掄材

之意欽此

嗣德八年七月二十五日

計開

擬岑參和賈至舍人早朝大明宮之作元韻寒蘭官乾難

馬陣賦以與人一心成大功爲韻順押

Phiên âm:

Ất Mão khoa Hương thí đệ tứ trường đề mục dụ

Dụ bản niên Thu thí đệ tứ trường đề mục, trứ chiếu kế hậu hành văn. Nhĩ đa sĩ đẳng, bác văn kinh sử, quán tập văn chương, ứng chiếu đề thi các triển tượng tâm nhi tú hổ, quyết khoa hiến phú, nguyện khôi văn tứ dĩ điêu lung, dĩ siêm cần học chi công, thứ đáp luân tài chi ý. Khâm thử.

Tự Đức bát niên thất nguyệt nhị thập ngũ nhật.

Kê khai:

- Nghĩ Sầm Tham họa Giả Chí xá nhân "Tảo triều Đại Minh cung" chi tác. Nguyên vận: Hàn lan, quan, can, nan.

- Mã trận phú.

(Dĩ dữ nhân nhất tâm thành đại công vi vận thuận áp).

Dịch nghĩa:

Dụ về Đề trường tư kỳ thi Hương khoa Ất Mão

Năm nay đề thi trường tư chiếu theo những đề ghi sau đây mà làm. Sĩ tử các người suốt thông kinh sử, quen chuyện văn chương, nên theo các đề đã cho về thơ, mỗi người trổ tài khéo léo, bảy bước thành thơ, dâng lên thơ phú quyết chiếm khoa thi, diễn ý rồng bay phụng múa cho thấy công lao cần mẫn học hành mà đáp được ý muốn kén chọn nhân tài của Trẫm. Khâm thử.

Tự Đức năm thứ tám, ngày 25 tháng 7.

Kê khai:

- Thay Sầm Tham họa bài "Tảo triều Đại Minh cung" của quan Xá nhân Giả Chí. Theo nguyên vận: hàn, lan, quan, can, nan*.

- Bài phú về Mã trận (buộc dùng: Dữ, nhân, nhất, tâm, thành, đại, công làm vận).

Chú thích:

* Đây là đề thơ thất ngôn bát cú.

*Sầm Tham người đời Đường, có họa bài "**Tảo triều Đại Minh cung**" (Chầu lúc ban sáng ở cung Đại Minh) của quan Xá nhân Giả Chí. Bài họa của Sầm Tham chỉ họa ý chứ không họa vần. Bài của Giả Chí có các vận: Trường, thương, chương, hương, vương. Bài họa của Sầm Tham theo các vần: hàn, lan, quan, can, nan. Nguyên bài này Đỗ Phủ và Vương Duy đều có họa. Bài của Sầm Tham họa như sau:*

Kê minh tử mạch thự quang hàn,

Oanh chuyển hoàng châu xuân sắc lan.

Kim khuyết hiểu chung khai vạn hộ,

Ngọc giai tiên trượng ủng thiên quan.

Hoa nghênh kiến bội tinh sơ lạc,

Liễu phất tinh kỳ lộ vị can.

Độc hữu phượng hoàng trì thượng khách,

Dương xuân nhất khúc họa giai nan.

d. Đề thi *Trường* tư kỳ thi Hội khoa năm Nhâm Tuất (1862)

	壬戌科會試第四場題目
易經觀爻之法亦一要處二與四同功而異位三與	
五同功而異位二節諸家解案多有異同或專以柔	
居柔剛居剛而言或不論剛柔居之皆多譽多懼多	
凶多功也柔危剛勝或指五或指三或兼之當從何	
說	
其在祖甲不義惟王諸儒或以爲太甲或謂之祖甲	
旁稽博考孰是孰非其詳言之要有典據	
禮記一書或謂出於聖門弟子或謂出於漢儒或又	
駁之未知孰是某篇爲某人所作可得聞歟或以某	

篇爲優某篇爲劣而欲去之存之果已當否又分爲三家今所行者何歟

何彼穠矣之詩有云平王之孫齊侯之子或曰平正也武王女文王孫適齊侯之子或曰此文王也文者謚之正名也稱之則隨德不一故以德能正人則稱平王或曰平王揯寧王齊侯猶寧侯而已或曰平王即平王宜臼齊侯即襄公或又曰平王既非東遷之平王則齊侯之子亦非齊國之子齊一也所説不同其詩亦未知西周或東周之詩宜加考定以釋所疑齊桓城楚丘是其存亡盛德而諸儒多非之何邪若

果非之則木瓜何以錄之或又爲之解曰不以專封
累桓公以魯辭書之使之若諸侯同欲然未知何說
較當況春秋是我夫子據魯史以書其事若謂添一
箇字減一箇字便是褒貶雖朱子亦不敢信然則解
者讀者當作如何
儒者之學忠恕二字最爲緊要而子思曾子所云似
有輕重何歟集傳謂而已矣者竭盡而無餘之辭自
此之外固無餘法則似已極聖人之道矣乃曰違道
不遠又曰借學者盡己推己之目以著明之則忠恕
未至於道邪聖人亦不必爲忠恕之事邪又二者體
用本末之序與何者爲一何者爲貫可得而詳言歟

又曰忠在聖人是誠恕在聖人是仁是則忠與誠恕與仁義有異乎而朱子答門人之問曰仁是道眞西山曰忠恕盡處即是誠何相反若是邪使學者何所適從乎有能參貫而折衷乎集傳又曰中心爲忠如心爲恕其義可得聞歟與盡己推己之解果有異否尚詳言之

論語曰無爲而治其舜也與朱子謂自舜即位之後不過命九官十二牧而已其後無他事也以證無爲之迹第考之史書自舜攝政之前固不可泛引止就踐位以後觀之則建學養老制琴作歌考績巡狩採詩作樂興師伐苗班班可紀非止命官已也則舜果

能無爲而治否乎況舜年已六十有一方踐帝位四十八年之間而施爲若此比於帝堯百載之久其行事亦略相同若舜在位竝於帝堯則制作想不止此然則無爲之說已可信乎又可爲後世人君之法與否且堯舜均大聖人何以無爲之盛獨見稱於舜宜詳論之以衷至當

伯夷叔齊諫武王伐商之事理無二是諸儒何故皆存首鼠之見折衷而論如何爲當

士各有志或出或隱惟合乎辰宜而已以孔明之才之智何乃不終南陽之志而強爲難成之功豈孔明反遜於魯仲連費貽之輩乎抑有爲而爲歟若夫隱

居以求其志行義以達其道求之古人孰能當之

古謂禦戎無上策周得中策漢得下策秦無策果確

論否然則如何方爲上策願悉條對又如用兵之道

勝負何常以大司馬之威猶有枋頭之恥而小兒輩

之力遽成淝水之功其故何歟

今選舉愈廣而得人愈希其故安在將行何道以收

得人之效乎茲因多事未審多士何以助之

今北圻盜匪群起經有諭準互相擒斬出首免罪又

加厚賞然而未見寔效難測其由昔建武亦使群盜

自相糾摘賊並解散不知所行如何而其效神速如

此願明陳之

Phiên âm

Nhâm Tuất khoa Hội thí đệ tứ trường đề mục

Dịch Kinh quan hào chi pháp diệc nhất yếu xứ. Nhị dữ tứ đồng công nhi dị vị, tam dữ ngũ đồng công nhi dị vị. Nhị tiết chư gia giải án đa hữu dị đồng. Hoặc chuyên dĩ nhu cư nhu, cương cư cương nhi ngôn, hoặc bất luận cương nhu cư chi, giai đa dự đa cụ đa hung đa công dã. Nhu nguy cương thắng hoặc chỉ ngũ hoặc chỉ tam hoặc kiêm chi. Đương tùng hà thuyết?

Kỳ tại Tổ giáp bất nghĩa duy vương, chư Nho hoặc dĩ vi Thái Giáp hoặc vị chi Tổ Giáp, bàng kê bát khảo thục thị thục phi, kỳ tường ngôn nhi yếu hữu điển cứ.

Lễ Ký nhất thư hoặc vị xuất ư Thánh môn đệ tử, hoặc vị xuất ư Hán Nho hoặc hựu bác chi, vị tri thục thị? Mỗ thiên vi mỗ nhân sở tác, khả đắc văn dư? Hoặc dĩ mỗ thiên vi ưu mỗ thiên vi liệt nhi dục khử chi tồn chi, quả dĩ đáng phủ? Hựu phân vi tam gia. Kim sở hành giả hà dư?

Hà bỉ nùng hỷ chi thi hữu vân: "Bình vương chi tôn, Tề hầu chi tử". Hoặc viết Bình chính dã. Vũ vương nữ Văn vương tôn, thích Tề hầu chi tử, hoặc viết thử Văn vương dã. Văn giả thụy chi chính danh dã. Xưng chi tắc tùy đức bất nhất. Cố dĩ đức năng chính nhân tắc xưng Bình vương. Hoặc viết Bình Vương do Ninh Vương, Tề hầu do Ninh hầu nhi dĩ. Hoặc viết Bình Vương tức Bình Vương Nghi Cửu, Tề hầu tức Tương Công. Hoặc hựu viết Bình Vương ký phi đông thiên chi Bình vương tắc Tề hầu chi tử diệc phi Tề quốc chi Tử tề. Nhất dã sở thuyết bất đồng, kỳ Thi diệc vị tri Tây Chu hoặc Đông Chu chi thi, nghi gia khảo định dĩ thích sở nghi.

Tề Hoàn thành Sở khâu thị kỳ tồn vong thịnh đức, nhi chư Nho đa phi chi, hà tà? Nhược quả phi chi tắc mộc qua hà dĩ lục chi. Hoặc hựu vi chi. Giải viết bất dĩ chuyên phong lũy Hoàn công, dĩ Lỗ từ thư chi sử chi. Nhược chư hầu đồng dục nhiên, vị tri hà thuyết giảo đáng. Hoắng Xuân Thu thị ngã Phu tử cứ Lỗ sử dĩ thư kỳ sự, nhược vị thiêm nhất cá tự giảm nhất cá tự tiện thị bao biếm. Tuy Chu tử diệc bất cảm tín, nhiên tắc giải giả độc giả đương tác như hà?

Nho giả chi học trung thứ nhị tự tối vi khẩn yếu. Nhi Tử tư, Tăng tử sở vân tự hữu khinh trọng hà dư? Tập truyền vị nhi dĩ hỹ giả kiệt tận nhi vô dư chi từ. Tự thử chi ngoại cố vô dư pháp tắc, tự dĩ cực Thánh nhân chi đạo hỹ. Nãi viết: "Vĩ đạo bất viễn". Hựu viết: "Tá học giả tận kỷ suy kỷ chi mục dĩ trứ minh chi" tắc trung thứ vị chí ư đạo da? Thánh nhân diệc bất tất vi Trung thứ chi sự da? Hựu nhị giả thể dụng bản mạt chi tự dữ hà giả vi nhất, hà giả vi quán, khả đắc nhi tường ngôn dư? Hựu viết: Trung tại Thánh nhân thị Thành, thứ tại Thánh

nhân thị Nhân, thị tắc Trung dữ Thành, Thứ dữ Nhân nghĩa hữu dị hồ? Nhi Chu tử đáp môn nhân chi vấn viết: "Nhân thị Đạo"; Chân Tây Sơn viết: "Trung thứ tận xứ tức thị Thành, hà tương phản nhược thị da? Sử học giả hà sở thích tùng hồ? Hữu năng tham quán nhi chiết trung hồ?". Tập truyện hựu viết: "Trung tâm vi Trung, như tâm vi Thứ", kỳ nghĩa khả đắc văn dư? Dữ tận kỷ suy kỷ chi giải quả hữu dị phủ, thượng tường ngôn chi.

Luận ngữ viết: "Vô vi nhi trị kỳ Thuấn dã", dữ Chu tử vị: "Tự Thuấn tức vị chi hậu bất quá mệnh cửu quan thập nhị mục nhi dĩ, kỳ hậu vô tha sự dã", dĩ chứng vô vi chi tích. Đệ khảo chi sử thư, tự Thuấn nhiếp chính chi tiền cố bất khả phiếm dẫn, chỉ tựu tiễn vị dĩ hậu quan chi, tắc kiến học dưỡng lão, chế cầm tác ca, khảo tích tuần thú, thải thi tác nhạc, hưng sư phạt Miêu, ban ban khả kỷphi chỉ mệnh quan dĩ dã.

Tắc Thuấn quả năng vô vi nhi trị phủ hồ? Huống Thuấn niên dĩ lục thập hữu nhất phương tiễn đế vị, tứ thập bát niên chi gian nhi thi vi, nhược thử tỉ ư Đế Nghiêu bách tải chi cửu, kỳ hành sự diệc lược tương đồng. Nhược Thuấn tại vị tịnh ư Đế Nghiêu tắc chế tác tưởng bất chỉ thử. Nhiên tắc vô vi chi thuyết dĩ khả tín hồ? Hựu khả vi hậu thế nhân quân chi pháp dữ phủ? Thả Nghiêu Thuấn quân đại thánh nhân hà dĩ vô vi chi thạnh, độc kiến xưng ư Thuấn? Nghi tường luận chi, dĩ trung chí đáng.

Bá Di, Thúc Tề gián Vũ Vương phạt Thương chi sự, lý vô nhị, thị chư Nho hà cố giai tồn thủ thử chi kiến. Chiết trung nhi luận như hà vi đáng?

Sĩ các hữu chí, hoặc xuất hoặc ẩn, duy hợp hồ thần nghi nhi dĩ. Dĩ Khổng Minh chi tài chi trí, hà nãi bất chung Nam Dương chi chí, nhi cưỡng vi nan thành chi công. Khởi Khổng Minh phản tốn ư Lỗ Trọng Liên, Phí Di chi bối hồ? Ức hữu vi nhi vi dư? Nhược phù ẩn cư dĩ cầu kỳ chí, hành nghĩa dĩ đạt kỳ đạo. Cầu chi cổ nhân thục năng đáng chi?

Cổ vị Ngự Nhung vô thượng sách, Chu đắc trung sách, Hán đắc hạ sách, Tần vô sách, quả xác luận phủ? Nhiên tắc như hà phương vi thượng sách? Nguyện tất điều đối. Hựu như dụng binh chi đạo, thắng phụ hà thường, dĩ Đại tư mã chi uy do hữu phương đầu chi sĩ, nhi tiểu nhi bối chi lực cự thành Phì thủy chi công. Kỳ cố hà dư?

Kim tuyển cử dữ quảng nhi đắc nhân dữ hi. Kỳ cố an tại? Tương hành hà đạo dĩ thu đắc nhân chi hiệu hồ? Tư nhân đa sự vị thẩm, đa sĩ hà dĩ trợ chi?

Kim Bắc kỳ đạo phỉ quần khởi, kinh hữu dụ chuẩn hỗ tương cầm trảm, xuất thủ miễn tội, hựu gia hậu thưởng nhiên nhi vị kiến thực hiệu, nan trắc kỳ do. Tích Kiến Vũ diệc sử quần đạo, tự tương củ trích, tặc tịnh giải tán, bất tri sở hành như hà nhi kỳ hiệu thần tốc như thử. Nguyện minh trần chi.

Dịch nghĩa:

Đề thi trường tư kỳ thi Hội khoa Nhâm Tuất

Phép xem các hào trong Kinh Dịch cũng là điều quan trọng. Hào nhị với hào tứ cùng tác dụng nhưng khác vị trí, hào tam và ngũ cùng tác dụng nhưng khác vị trí. Hai điều đó các tác gia giải thích phần lớn khác nhau. Có người không kể đến vị trí cương nhu đều cho là đa dự, đa cụ, đa hung, đa công. Nhu thì nguy, cương thì thắng. Có kẻ chỉ hào ngũ, có kẻ chỉ hào tam, có kẻ cho là cả tam lẫn ngũ. Nên theo thuyết nào?

"*Kỳ tại Tổ Giáp, bất nghĩa duy vương*", các nhà Nho cho là Thái Giáp, có người bảo là Tổ Giáp [1]. Khảo sát rộng ra ai đúng ai sai, trình bày cho rõ, cần dựa vào sách vở.

Sách Lễ Ký có người cho là môn đệ Khổng tử làm, có người nói khởi từ Hán Nho, có người lại bài bác, chưa biết ai đúng? Có thể nói thiên nào là do người nào viết không? Có người thì cho thiên nào đó là hay, thiên nào đó là dở mà muốn giữ lại hoặc vứt bỏ, quả thích đáng không? Lại phân thành ba phần lưu hành đến nay, sao vậy?

Thiên "*Hà bỉ nùng hỷ*" trong Kinh Thi, câu "*Cháu của Bình Vương; Con của Tề Hầu*" có người nói "*Đình*" là "*Chính*" (ngay ngắn), con gái của Vũ Vương, cháu của Văn Vương gả cho con trai của Tề Hầu. Có người nói chữ "*Văn*" trong Văn Vương là tên thụy, "*Chính*" là tên gọi tùy theo đức hạnh. Cho nên dùng đức để "*Chính*" người khác thì gọi là "*Bình Vương*". Có người bảo "*Bình Vương*" cũng giống như Ninh Vương, Tề Hầu cũng giống như Ninh Hầu [2] mà thôi. Có người nói Bình Vương tức Bình Vương Nghi Cửu [3], Tề Hầu tức Tề Tương Công. Có người bảo Bình Vương chẳng phải là Bình Vương dời đô sang phía đông, thì con của Tề Hầu chẳng phải là Tử Tề ở nước Tề. Những điều nói trên chẳng giống nhau mà nhất là Thi cũng chưa biết Thi của Đông Chu hay Tây Chu. Nên khảo xét rõ để tránh ngờ vực.

Tề Hoàn Công đắp thành ở Sở Khâu, đức lớn lo cho sự mất còn (của nước Vệ), mà các nhà Nho phần lớn không cho là thế, vì sao vậy? Nếu quả không thế thì vì sao thiên "*Mộc qua*" (trong Kinh Thi) lại chép thế. Có người giải

---

[1] Tổ Giáp là tên vua nhà Thương ở Trung Hoa (khoảng 1258 trước CN).

[2] Ninh Vương là từ gọi chung các vua thụ mệnh để an thiên hạ. Cũng vậy, Ninh Hầu để chỉ các vua chư hầu.

[3] Tức chỉ vua Bình Vương nhà Chu tên Nghi Cửu con của U vương. Đời vua Bình Vương dời Kinh đô sang phía đông tránh quân Khuyển Nhung. Từ đó các sử gia phân nhà Chu thành Tây Chu và Đông Chu.

thích việc đó không chuyên riêng cho Hoàn Công mà lại lấy lời trong sử nước Lỗ để chép, khiến giống như chư hầu đều đồng ý như vậy. Chưa biết thuyết nào thích đáng. Huống gì Xuân Thu là sách của Phu Tử (Khổng Tử) nhà ta viết căn cứ vào sử nước Lỗ. Nếu bảo thêm một chữ, bớt một chữ mà đánh giá, thì Chu Tử cũng chẳng dám làm thế. Như vậy thì người luận giải và người đọc nên làm như thế nào?

Việc học của nhà Nho lấy hai chữ Trung, Thứ làm trọng, nhưng lời của Tử Tư và Tăng Tử về hai chữ đó như có thiên lệch, sao vậy? Tập truyện lại nói: "*Như thế thôi, hết sức mà chẳng nói thêm được lời nào, ngoài ra cố nhiên không có cách nào khác*", tất giống như đạt đến cùng cực đạo Thánh nhân. Rồi bảo "*Trái đạo không xa*". Lại nói "*Kẻ lấy đó mà học tập, tận lực suy xét để sáng tỏ*". Thế thì Trung và Thứ chưa đạt đến Đạo hay sao? Thánh nhân cũng chẳng cần thi hành đạo Trung Thứ hay sao? Với hai chữ Trung, Thứ này thứ tự thể và dụng ra sao? Là giống nhau ư? Là thông suốt ư? Có thể trình bày rõ không? Lại nói Trung ở Thánh nhân là "*Thành*", Thứ ở Thánh nhân là "*Nhân*". Thế thì Trung và Thành, Thứ và Nhân có ý nghĩa khác nhau không? Mà Chu Tử lại trả lời với học trò rằng: "*Nhân là Đạo*". Chân Tây Sơn bảo "*Trung thứ đến tận nơi là Thành*". Sao tương phản như thế, khiến học giả biết theo đâu cho thích hợp. Có thể xét mà chiết trung không? Tập truyện lại nói: "*Trúng với lòng là Trung, hợp với lòng là Thứ*". Ý nghĩa đó có thể nghe được không? Với lời chú thích "*Tận sức mình mà suy xét*" quả có khác biệt không? Hãy nói cho rõ.

Luận Ngữ có: "*Vô vi mà trị chỉ có vua Thuấn*", với lời của Chu Tử chú thích: "*Sau khi vua Thuấn tức vị dùng không quá cửu quan và thập nhị mục, thế thôi. Về sau chẳng có gì khác lạ*". Để chứng minh việc "*Vô vi*" khảo xét có thứ lớp sử sách trước khi vua Thuấn cầm quyền chắc chắn không thể được. Dẫn sơ lược sau khi vua Thuấn lên ngôi thì thấy mở mang việc học, nuôi dưỡng người già, chế đàn làm bài ca; xét về thành tích tuần thú, lựa chọn Thi, sáng tác nhạc, khởi quân phạt Miêu, quả nhiều điều đáng nêu lên không chỉ việc dùng quan lại mà thôi. Như thế quả vua Thuấn "*Vô vi*" mà trị thiên hạ không? Huống gì vua Thuấn năm 61 tuổi mới lên ngôi, trong 48 năm mà thi hành được như thế, so với vua Nghiêu trị vì đến 100 năm thì việc làm xem ra cũng ngang bằng. Nếu thời gian vua Thuấn trị vì ngang với vua Nghiêu tưởng không chỉ làm được như thế, thì thuyết "*Vô vi*" quả tin được không? Lại có thể làm khuôn phép cho các vua đời sau không? Vả lại vua Nghiêu và vua Thuấn đều là đại thánh nhân, sao tiếng tăm về "*Vô vi*" chỉ qui cho vua Thuấn. Nên bàn kỹ để sao cho được thích đáng.

Việc Bá Di, Thúc Tề can Vũ Vương chinh phạt nhà Thương, chẳng ai nói gì khác. Vì sao các nhà Nho còn có ý kiến lưỡng lự, chiết trung mà luận, thế nào mới thích đáng?

Kẻ sĩ thì mỗi một người có chí hướng riêng, kẻ thì thích ra giúp đời, người thì thích ẩn cư, sao cho hợp với chí hướng của mình mà thôi. Lấy tài trí như Khổng Minh mà nói sao không trọn được chí hướng lúc còn ở Nam Dương mà lại miễn cưỡng thực hiện việc khó thành. Há Khổng Minh trái lại kém bọn Phí Di và Lỗ Trọng Liên ư? Há gượng ép vì "*Hữu vi*" mà làm ư? Ôi ẩn cư mà cầu được chí, hành nghĩa để đạt đạo, người xưa cầu mong như vậy, thì ai thích đáng hơn?

Người xưa bảo Ngự Nhung không có thượng sách, nhà Chu được trung sách, nhà Hán được hạ sách, Tần không kế sách. Lời bàn luận trên quả xác đáng không? Nhưng thế nào là thượng sách, mong đối đáp thật rõ ràng. Lại như đạo dùng binh thắng bại nào lường trước. Xem uy danh như Đại tư mã mà còn bị phục ở Phương Đầu [4], thế mà bọn trẻ lại lập được công ở sông Phì [5] là cớ nào vậy.

Ngày nay, việc chọn tuyển ngày càng mở rộng mà nhân tài thu được lại ngày càng hiếm, nguyên cớ làm sao? Phải thực thi đường lối như thế nào để đạt hiệu quả trong tìm kiếm nhân tài? Nay do nhiều việc chưa thẩm sát kỹ, kẻ sĩ các ngươi làm sao để giúp được?

Nay ở Bắc Kỳ bọn đạo tặc nổi lên, ta đã ban dụ cho bắt chém mà kẻ đầu thú thì khỏi bị tội, lại hậu thưởng thêm, nhưng chưa thấy công hiệu, khó biết được vì sao? Ngày xưa đời Kiến Vũ [6] khiến bọn cướp tự sửa đổi mà giải tán, không biết hành động ra sao mà kiến hiệu như thần. Mong tường trình rõ ràng.

---

[4] Tên vùng đất nơi mà Hoàn Ôn đi chinh phạt Hậu Yên bị thua trận vào năm Thái Hòa thứ tư vào đời Tấn ở Trung Hoa.

[5] Chỉ nhóm tướng Ngụy Trương Liêu lập được công đánh bại Đông Ngô ở sông Phì đời Tam Quốc.

[6] Kiến Vũ là niên hiệu đời vua Hán Quang Vũ ở Trung Hoa.

e. Đề thi Đình khoa năm Quý Sửu (1853)

癸丑科殿試制策

承天興運

皇帝制策曰朕聞善立政者莫先於理財以養民養民以足兵作人以輔治用之各得其道則政無不立矣蓋財者民之命財不理則無以厚民生民者兵之本民不養則無以足兵籍人才者國之元氣若非教之有素進之有序則無以亮天工熙帝載總之三者誠不可闕是故士自唐虞下迄元明一代之興有一代之典皆以此爲急務但世殊事異通變隨宜其歷代貢賦兵制學校科舉之法起于何代備于何辰其

中不無沿革異同是非利病與夫理財治兵持衡掌教之諸臣孰優孰劣及我越丁李陳黎之舊典或存或亡要宜歷陳其人其事而論列之以見博古用世之心豈待隨問隨對而已嘗讀周書有散財之文而周禮有斂財之職或曰去兵又曰誰能去兵其旨相反何說宜從又如平準和糴是因平糴之遺意丘甲保甲似倣丘甸之前規常平義倉社倉皆係救荒之要著九品六科三舍均爲造士之坦途胡乃得失懸殊初終不一其故何也至如儒術有七不可不辨其詳可得聞歟若夫唐虞之世制度未詳何以致於變之風可封之俗三代所尚不同其治何無軒輊況制

作詳愼者其弊多反不如務簡樸者其弊少是則經
國之道果能本於無爲乎然觀夫傳祚之久夏商誠
不如周此亦由尚文之弊乎復有尚老子者而天下
富殖用儒術者而海內虛耗道非有弊治奚不同降
及後世明君賢臣相與討論經畫典制事防善政良
規諒亦不乏雖有變古以適宜亦有法古以求理而
享國有久近之殊治效有淳疵之別率莫古若是何
由哉意者事不師古爲不然抑法古者亦將無補歟
今承
累洽重熙之運凡貢賦兵制學校科途無不綱舉目張
纖悉備具加以調劑之恩孔厚損益之意尤詳似乎

治功加進無弊可言然而民則彫散財殫而常欠正
供兵則逃亡力薄而徒張虛數士則有干進求名之
習無明經樂道之功得非立法失中或係人心不古
究厥所由未能領會故廣延多士博訪旁詢蓋欲廣
予聽聰非特考其所學惟向來條對者或詳古而略
今或務葩而忘寔職此之故由朕不誠抑拘于常套
諱于有司而然歟殊不思今日之爲韋布他日即爲
公卿儻無通理識務讜論昌言則朕何所望于多士
哉且多士出自閭閻游乎庠序其間利弊在所熟悉
今諸地方而有此三弊者當辨其重輕陳其始末與
何修何飭可以富民足丘澄清士習其明以諭朕毋
諱有司毋悼後害

Phiên âm:

Quý Sửu khoa Điện thí Chế sách.

Thừa Thiên hưng vận

Hoàng Đế chế sách viết: Trẫm văn thiện lập chính giả, mạc tiên ư lý tài dĩ dưỡng dân, dưỡng dân dĩ túc binh, tác nhân dĩ phụ trị. Dụng chi các đắc kỳ đạo tắc chính vô bất lập hỹ. Cái tài giả, dân chi mệnh. Tài bất lý tắc vô dĩ hậu dân sinh. Dân giả binh chi bản. Dân bất dưỡng tắc vô dĩ túc binh tịch. Nhân tài giả quốc chi nguyên khí. Nhược phi giáo chi hữu tố tiến chi hữu tự tắc vô dĩ lượng thiên công, hi đế tái. Tổng chi tam giả thành bất khả khuyết. Thị cố, thượng tự Đường Ngu, hạ ngật Nguyên Minh, nhất đại chi hưng hữu nhất đại chi điển, giai dĩ thử vi cấp vụ. Đản thế thù sự dị, thông biến tùy nghi, kỳ lịch đại cống phú, binh chế, học hiệu, khoa cử chi pháp khởi vu hà đại? bị vu hà thần? Kỳ trung bất vô duyên cách dị đồng thị phi lợi bệnh dữ phù lý tài trị binh, trì hành chưởng giáo chi chư thần thục ưu thục liệt? Cập ngã Việt Đinh Lý Trần Lê chi cựu điển hoặc tồn hoặc vong, yếu nghi lịch trần kỳ nhân kỳ sự nhi luận liệt chi dĩ kiến bát cổ dụng thế chi tâm. Khởi đãi tùy vấn tùy đối nhi dĩ. Thường độc Chu thư hữu Tán tài chi văn, nhi Chu lễ hữu Liễm tài chi chức, hoặc viết khử binh, hựu viết thùy năng khử binh, kỳ chỉ tương phản, hà thuyết nghi tùng? Hựu như bình chuẩn hòa địch thị nhân bình địch chi di ý khâu giáp bảo giáp tự phỏng khâu điện chi tiền qui, thường bình nghĩa thương xã thương giai hệ cứu hoang chi yếu. Trứ cửu phẩm lục khoa tam xá quân vi tạo sĩ chi thản đồ, hồ nãi đắc thất, huyền thù sơ chung bất nhất, kỳ cố hà dã. Chí như Nho thuật hữu thất bất khả bất biện kỳ tường, khả đắc văn dư? Nhược phù Đường Ngu chi thế, chế độ vị tường, hà dĩ trí ư biến chi phong khả phong chi tục. Tam đại sở thượng bất đồng kỳ trị, hà vô hiên chí? Huống chế tác tường thận giả, kề tệ đa phản bất như vụ giản phác giả, kỳ tệ thiểu. Thị tắc kinh quốc chi đạo quả năng bản ư vô vi hồ? Nhiên quan phù truyền tộ chi cửu, Hạ Thương thành bất như Chu, thử diệc do thượng văn chi tệ hồ? Phục hữu thượng Lão tử giả nhi thiên hạ phú thực, dụng Nho thuật giả, nhi hải nội hư lao, đạo phi hữu tệ trị hề bất đồng giáng? Cập hậu thế minh quân hiền thần tương dữ thảo luận, kinh hoạch điển chế, sự phòng thiện chính lương qui, lượng diệc bất phạp. Tuy hữu biến cổ dĩ thích nghi, diệc hữu pháp cổ dĩ cầu lý nhi hưởng. Quốc hữu cửu cận chi thù, trị hiệu hữu thuần tì chi biệt. Suất mạc cổ nhược thị hà do tai? Ý giả sự bất sư cổ vi bất nhiên, ức pháp cổ giả, diệc tương vô bổ dư?

Kim thừa lũy hợp trùng hi chi vận, phàm cống phú, binh chế, học hiệu, khoa đồ vô bất cương cử mục trương tiêm tất bị cụ, gia dĩ điều tễ chi ân, khổng hậu

tổn ích chi ý, vưu tường tự hồ trị công gia tấn vô tệ khả ngôn nhiên, nhi dân tắc điêu tán tài đạn nhi tường khiếm chính cung, binh tắc đào vong, lực bạc nhi đồ trương hư số, sĩ tắc hữu can tấn cầu danh chi tập, vô minh kinh lạc đạo chi công, đắc phi lập pháp thất trung hoặc hệ nhân tâm bất cổ cứu quyết sở do vị năng lĩnh hội. Cố quảng diên đa sĩ, bác phỏng bàng tuân. Cái dục quảng dư thính thông, phi đặc khảo kỳ sở học. Duy hướng lai điều đối giả, hoặc tường cổ nhi lược kim, hoặc vụ ba nhi vong thực, chức thử chi cố do Trẫm bất thành, ức câu vu thường sáo, húy vu hữu ti nhi nhiên dư? Thù bất tư kim nhật chi vi vi bố, tha nhật tức vi công khanh. Thảng vô thông lý thức vụ thảng luận xương ngôn, tắc Trẫm hà sở vọng vu đa sĩ tai. Thả đa sĩ xuất tự lư diêm, du hồ tường tự, kỳ gian lợi tệ tại sở thục tất. Kim chư địa phương nhi hữu thử tam tệ giả, đương biện kỳ trọng khinh, trần kỳ thủy mạt, dữ hà tu hà sức khả dĩ phú dân túc binh, trừng thanh sĩ tập, kỳ minh dĩ dụ Trẫm, vô húy hữu ti, vô điệu hậu hại.

Dịch nghĩa:

Đề Chế sách thi Điện khoa Quý Sửu (1853)

Thừa Thiên Hưng vận

Hoàng Đế chế sách rằng:

Trẫm nghe người giỏi chính sự không gì hơn quản lý tiền tài để nuôi dân, nuôi dân mới đủ quân, tạo người phụ giúp cho việc cai trị. Dùng cho đúng đường lối tức chính sự chẳng gì là không thành tựu. Vốn tiền bạc là mệnh vận của dân, tiền tài quản lý không tốt tất không nâng cao đời sống của dân. Dân là gốc của quân, dân chẳng được nuôi dưỡng tất quân không đủ số lượng. Nhân tài là nguyên khí của quốc gia, nếu không biết giáo hóa, thực thi những điều trên thật căn bản và phát triển có thứ lớp, thì lấy gì làm sáng tỏ đạo Trời, làm rạng rỡ phép vua? Nói chung ba điều đó (tiền, dân, quân) thật không thể khiếm khuyết. Cho nên trước kia từ đời Đường, Ngu, sau xuống đến Nguyên, Minh, mỗi thời nổi lên tất có phép tắc riêng, nhưng đều lấy đó làm việc cấp bách. Nhưng đời đã khác tất việc sẽ khác, phải linh động tùy nghi. Việc thuế má, binh chế, học hành khoa cử khởi từ thời nào, hoàn bị từ lúc nào? Trong đó có gì không biến đổi, không khác biệt, có gì đúng sai, lợi hại? Cùng với các quan trông coi việc quản lý tiền tài, điều hành binh bị, cân nhắc việc giáo hóa ai giỏi ai kém? Và ở nước ta, phép xưa của các triều Đình, Lê, Lý, Trần, hoặc còn hoặc mất, phải trình bày người nào việc đó để luận bàn cho thấy thông rõ sự việc xưa mà áp dụng vào đời. Há đâu chỉ hỏi gì đáp đó mà thôi ư?

Đọc Chu Thư ta từng thấy có văn về "*Tán tài*", và Chu Lễ có chức quan "*Liễm tài*", hoặc bảo "*Giảm quân*", hoặc lại nói "*Sao có thể giảm quân*" ý nghĩa

trái ngược nhau, nên theo lẽ nào? Lại giống như "*Bình chuẩn*" (quân bình thuế má), "*Hòa dịch*" (thu mua lúa của dân) đều là lấy từ ý "*Bình dịch*" (gặp lúc giá lúa cao, xuất lúa ở kho bán hạ cho dân), rồi *Khâu giáp*, *Bảo giáp* giống như *Khâu điện* trước kia; *Nghĩa sương*, *Xã sương* thường cứu giúp cho dân lúc đói kém; *Cửu phẩm*, *Lục khao*, *Tam xá* đều là đường tiến thân của các kẻ sĩ. Sao lúc được lúc mất, chênh lệch, đầu đuôi bất nhất, là vì cớ gì?

Đến như Nho thuật gồm có 7 điều không thể không bàn luận rõ để ta nghe sao? Đời Đường Ngu chế độ còn chưa rõ sao mà biến đổi để đưa đến phép phong đất. Thời Tam đại vốn khác nhau, vì sao việc cai trị chẳng hơn kém. Huống gì việc làm kỹ càng thận trọng mà tệ nạn nhiều, chẳng như đơn giản mà tệ nạn ít. Như vậy đạo trị nước quả vốn là "*Vô vi*" hay sao? Nhưng xem đời Hạ, Thương kéo dài không bằng nhà Chu, đấy là do tệ hại chuộng bề ngoài ư? Lại có chuyện chuộng đạo Lão mà thiên hạ giàu có, dùng Nho thuật mà nước nhà nghèo túng. Đạo vốn không có tệ hại mà sao dùng không giống nhau? Đến đời sau vua thánh tôi hiền cùng nhau thảo luận tìm cách phòng ngừa để chính sự tốt lành xem ra chẳng thiếu. Tuy có biến đổi phép xưa cho thích hợp, cũng có phép tắc dựa vào cổ để kéo được dài lâu. Gần đây việc cai trị kết quả tốt xấu khác nhau chẳng như xưa là vì cớ gì? Hoặc do không phỏng phép xưa để thi hành, hoặc dùng phép xưa cũng chẳng ích gì?

Nay nước nhà được hưởng vận tốt, phàm thuế má, binh chế, học hành, khoa cử không gì là không phân minh mạch lạc và đầy đủ. Lại tăng gia việc điều chỉnh thêm bớt, tựa hồ tiến bộ chẳng có tệ nạn gì đáng nói đến. Thế mà dân lại li tán, tiền bạc thiếu thốn, quân sĩ bỏ trốn, sức yếu hèn mà phô trương cho đông. Kẻ sĩ chỉ quen thói cầu danh mà chẳng rõ kinh sách vui với đạo. Chẳng phải do người lập pháp hoặc người nghiên cứu việc xưa không lĩnh hội được hết. Cho nên rộng hỏi ý kiến các kẻ sĩ là muốn cho Trẫm được rộng thêm tai mắt, chẳng phải là chỉ khảo sát sở học. Chỉ vì xưa nay kẻ sĩ khi luận đối hoặc rõ việc xưa mà việc nay biết qua loa, hoặc chỉ hư hoa mà thiếu thực chất. Đó là do Trẫm hỏi quá gò bó, hay vì kiêng kị quan trên mà đến thế ư? Thế mà chẳng chịu nghĩ hôm nay là hàn sĩ nhưng ngày mai là công khanh. Nếu không thông lý lẽ, không biết thời vụ để bàn luận thẳng thắn, thì Trẫm biết trông mong gì ở các kẻ sĩ. Vả lại các kẻ sĩ xuất thân ở chốn thôn làng, lăn lóc ở nơi trường ốc, biết rõ chuyện lợi hại. Nay ở các địa phương mà có ba tệ nạn này (về tiền, dân, quân), nên biện xét rõ nặng nhẹ, tường trình cho thấu ngọn nguồn, nên sửa chữa ra sao? Làm sao cho dân giàu quân đủ? Hãy xóa sạch thói quen của các kẻ sĩ, cứ rõ ràng tường trình cho Trẫm hay, chớ húy kỵ quan lại, chớ lo ngại về sau.

g. Đề thi Trường ba kỳ Chế khoa

制科第三場題目諭
諭爲學之道必明經術通世務明經術所以立其本
通世務所以施諸用二者誠不可闕也是故開科取
士之法或經旨或詞藻或政事兼收竝用鉅細無遺
蓋不以一日之長而盡衡多士也茲第三場題目政
化尤關予一人求之益精爾多士講之有素各宜體
認演繹詳明以觀有用之學欽此嗣德四年五月二
十四日
計開
擬本朝首開博學宏材科詔 限三百字 外下同
擬眞德秀進大學衍義表
開惑論 論爺蘇左道惑人至深爲害甚大 以開吾民之惑也限六百字外

Phiên âm:

Chế khoa đệ tam trường đề mục dụ

Dụ: Vi học chi đạo tất minh kinh thuật, thông thế vụ. Minh kinh thuật sở dĩ lập kỳ bản, thông thế vụ sở dĩ thi chư dụng. Nhị giả thành bất khả khuyết dã. Thị cố khai khoa thủ sĩ chi pháp, hoặc kinh chỉ hoặc từ tảo, hoặc chính sự kiêm

thu tịnh dụng, cự tế vô di. Cái bất dĩ nhất nhật chi trường nhi tận hành đa sĩ dã. Tư đệ tam trường đề mục chính hóa vưu quan. Dư nhất nhân cầu chi ích tinh. Nhĩ đa sĩ giảng chi hữu tố. Các nghi thể nhận, diễn dịch tường minh dĩ quan hữu dụng chi học. Khâm thử.

Tự Đức tứ niên ngũ nguyệt nhị thập tứ nhật.

Kê khai:

- Nghĩ bản triều thủ khai Bác học Hoành tài khoa chiếu (hạn tam bách tự ngoại, hạ đồng).

- Nghĩ Chân Đức Tú tấn Đại Học Diễn Nghĩa biểu.

- Khai hoặc luận (luận Gia Tô tả đạo hoặc nhân chí thâm vi hại thậm đại, dĩ khai ngô dân chi hoặc dã. Hạn lục bách tự ngoại).

Dịch nghĩa:

Đề thi Trường ba kỳ Chế khoa

Dụ cho đề trường ba Chế khoa

Dụ: Đạo học tất phải rõ kinh thuật thông suốt việc đời. Rõ kinh thuật để làm nền móng, thông việc đời để đem áp dụng. Hai việc đó không thể thiếu được. Vì thế phép mở khoa thi chọn các kẻ sĩ phải kiêm gồm kinh sách, văn chương và chính sự, chuyện lớn chuyện nhỏ đều không bỏ sót. Nay đề thi trường ba càng liên quan đến chính sự và giáo hóa. Ta mong tìm được người tinh thông, mà kẻ sĩ các ngươi phải giảng giải cho có thực chất, nên phô diễn rõ ràng để sáng tỏ cái học hữu dụng của mình.

Khâm thử.

Tự Đức năm thứ tư ngày 24 tháng 5

Kê khai:

- Nghĩ viết bài Chiếu về bản triều mở khoa thi Bác học Hoành tài (hạn hơn 300 chữ, đề ở sau cũng vậy).

- Nghĩ viết bài biểu thay cho Chân Đức Tú [1] về việc dâng sách Đại Học Diễn Nghĩa.

- Luận về cởi bỏ sự mê hoặc (Luận về tà đạo Gia Tô quá mê hoặc người ta, gây hại lớn. Làm sao cởi bỏ được sự mê hoặc cho dân ta. Hạn định hơn 600 chữ).

---

[1] Chân Đức Tú người đời Tống tự Cảnh Nguyên, về sau đổi là Cảnh Hy, đậu Tiến sĩ vào niên hiệu Khánh Nguyên (1195 - 1201) thời vua Ninh Tông, làm quan đến Tham tri Chính sự, nổi tiếng người trung trực. Suốt 10 năm làm quan dâng sớ đến mươi vạn lời, đều là những việc trọng yếu. Khi mất được ban thụy Văn Trung. Ông học theo tông chỉ của Chu Hy, được tôn Tây Sơn tiên sinh. Ông sáng tác, nhiều tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu là: *Đại Học Diễn Nghĩa, Độc Thư Ký, Văn chương Chính tông.*

V. KẾT LUẬN

Khoa thi Văn dưới triều Nguyễn là chặng đường sau cùng của nền khoa cử theo Nho học ở nước ta. Được kế thừa và chịu ảnh hưởng của lề lối có trên ngàn năm nên việc thi cử tiến đến chỗ khá hoàn thiện. Việc lựa chọn nhân tài qua khoa thi không tránh được có những khuyết điểm, nhưng trong bối cảnh ấy là lề lối duy nhất. Tuy cũng có những việc nâng đỡ cùng chọn lựa những người có tài không qua khoa thi, nhưng phần lớn những quan lại trong triều Nguyễn đều xuất thân từ khoa cử. Và người nào cũng đã tỏ ra đáp ứng được đòi hỏi cùng mong muốn của nước nhà, cũng như đã đóng góp được nhiều thành tựu cho đất nước vào thời đó.

Việc chọn lựa nhân tài qua khoa cử dưới triều Nguyễn rất được chú trọng. Trên là vua quan, dưới là thứ dân cùng các sĩ tử đều đổ dồn mong ngóng những khoa thi. Vì họ tin tưởng vào nền khoa cử giúp chọn lựa được nhân tài, hoán đổi được địa vị xã hội của một số con dân trong nước. Mặt khác triều đình đề cao và ưu đãi những kẻ có học, từ đó xã hội cũng dành nhiều ưu thế cho họ.

Để đánh giá nền khoa cử dưới triều Nguyễn, chúng ta không thể lấy quan điểm hiện tại để đánh giá, mà phải xét xem nền khoa cử này có đáp ứng được những đòi hỏi trong việc kén chọn nhân tài, cũng những lợi ích mà nền khoa cử này giúp cho xã hội trong hoàn cảnh thời đó.

Trước hết, cái học ngày xưa không giống ngày nay. Cái học ngày xưa phần nào đòi hỏi sự tu thân xử thế, đem việc học của mình giáo hóa mọi người giúp hoàn thiện xã hội về mặt đạo đức, ổn định mọi tầng lớp, rồi từ đó con người tìm thấy được hạnh phúc trong cuộc sống mà không gây xáo trộn xấu xa, ảnh hưởng đến cuộc sống của những người chung quanh để làm hại họ. Trong hoàn cảnh này, Nho học với sự ảnh hưởng trên cả ngàn năm mới đáp ứng được đòi hỏi của mọi tầng lớp dân chúng. Và những người được đào tạo dưới nền học vấn đó nói chung đều có những thành quả tốt về mặt đạo đức. Một nền học vấn chú trọng nhiều đến lễ nghĩa liêm sỉ, đến những giá trị đạo đức truyền thống, cộng thêm đề cao đến danh hơn lợi, giúp đào tạo một lớp người trọng khí tiết, có thể nêu gương chung cho mọi người trong xã hội thời đó. Nếu đứng về mặt đạo đức mà đánh giá thì nền khoa cử này có một giá trị khá cao.

Xét về mặt tiến bộ để kịp với văn minh khoa học thế giới thì khoa cử triều Nguyễn quả rất hạn chế nhiều mặt. Không phải giới cầm quyền không lưu tâm đến những tiến bộ kỹ thuật, và họ cũng biết khá rõ ảnh hưởng lớn lao đối với cuộc sống do những phát minh khoa học mang lại. Nhưng với quan điểm có từ ngàn xưa "*Cơ giới sinh cơ tâm*", cho rằng văn minh vật chất phát triển cùng cực

khiến con người xa rời đạo đức, nên cũng giới hạn nhiều về sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Những kỳ Chế khoa dưới thời Tự Đức cũng để những người trí thức tự do điều trần những điều hay việc tốt giúp ích cho đất nước. Thiếu gì những bản điều trần đưa lên, nhưng những người cầm quyền thời đó làm sao tìm ra được một giải pháp dung hòa giữa kiến thức học hỏi từ phương Tây với nền văn hóa từ lâu trên đất nước ta mà không đánh mất hoàn toàn nền giáo hóa ngàn xưa. Đến thời điểm hiện nay, cũng còn khó tìm được sự hòa hợp đúng mức. Nền giáo dục phương Tây mà nước ta chịu ảnh hưởng cuối triều Tự Đức khiến xã hội tuy có những tiến bộ về vật chất, nhưng kèm theo những đảo lộn về luân thường đạo lý cổ truyền mà nhân dân thời đó làm sao có thể dễ dàng chấp nhận.

Nhiều nhà phê bình không ngớt chỉ trích khoa cử nhà Nguyễn lệ thuộc Trung Hoa, chỉ nhai đi nhai lại những cuốn sách gọi là Kinh cách hằng chục thế kỷ, khiến tầm mắt nhìn ra ngoài bị thu hẹp lại; hoặc chỉ trích những lề lối thi cử với trường qui ràng buộc tài năng của con người. Nhưng với nền giáo dục lẫn khoa cử cốt đào tạo những quan lại mà trên lo bồi bổ những khiếm khuyết của vua, dưới thì giáo hóa nhân dân; đào tạo những người thận trọng với những lề lối làm việc có qui củ, thì thử hỏi thay đổi làm sao cho hay hơn, dù biết văn chương cử nghiệp dễ dẫn vào câu nệ, hủ sáo khó phát triển tài năng. Vì vậy nên suốt từ thời Minh Mạng cho đến Tự Đức, tuy có những cải cách nhưng không thoát ra được khuôn phép có từ ngàn năm nay.

Bên cạnh đó, nền học vấn lẫn khoa cử đã được tồn tại trên ngàn năm như thế đương nhiên phải có một giá trị đáng kể. Còn chê trách lối giáo dục và khoa cử khiến không chống được với xâm lăng từ phương Tây cũng không đúng. Vì nền giáo dục lẫn khoa cử phải luôn luôn có tầm nhìn lâu dài, đâu phải để đối phó với những chuyển biến bất ngờ ngắn hạn.

Dĩ nhiên, nền khoa cử triều Nguyễn đối với ngày nay chỉ còn chút dư âm của quá khứ, nhưng đã phản ánh được một lề lối học hành thi cử có ngăn nắp, nặng phần rèn luyện đức tính hơn vụ kiến thức nhất thời. Từ đó, những người xuất thân từ lề lối khoa cử ấy không thiếu đạo đức và trách nhiệm lúc phục vụ nước, cai trị dân. Đó là ưu điểm mà ta phải công nhận.

VÕ MIẾU VÀ KHOA THI VÕ

Nước ta có một lịch sử lâu dài chống ngoại xâm, vì thế, việc binh bị thường được coi trọng. Việc tuyển chọn những người tinh thông võ nghệ để ra giúp nước thời nào cũng có, nhưng hình thức tuyển chọn như thế nào, sử sách trong giai đoạn sớm không thấy ghi chép rõ ràng.

Ngay vào thời vua Lê Thái Tổ, sau khi đuổi hết quân nhà Minh ra khỏi bờ cõi, vào thế kỷ thứ XV, mà sử sách cũng chỉ thấy ghi: *"Kén chọn những người tinh thông võ nghệ làm Thị vệ trong phủ"* một cách sơ lược như vậy.

Đến đời nhà Nguyễn, phép tắc về lựa chọn người có võ nghệ, cùng việc giáo dục võ nghiệp đã có hệ thống. Nhưng cũng như các triều đại trước ở nước ta cũng như ở Trung Hoa, những vị danh tướng đời Nguyễn phần lớn cũng là những người tinh thông văn học. Đây cũng bắt nguồn từ việc giáo dục dựa trên Nho học, việc binh bị chỉ là một giai đoạn trong đời của kẻ sĩ.

Sau khi vua Gia Long thống nhất đất nước, tuy nhờ võ bị mà khôi phục lại cơ nghiệp, nhưng để giữ gìn cơ nghiệp triều Nguyễn phải chú trọng đến văn trị. Mặt khác, để giảm bớt việc xen lấn của các võ tướng vào chính sự, nên võ học thường ít được đề cao. Tuy nhiên, chính sự không thể để binh bị quá sút kém. Võ bị không chỉ là việc tập luyện xách tạ, múa thương, bắn cung, cỡi ngựa, bắn súng... mà là rèn luyện binh pháp, nghiên cứu và vạch những đường lối phòng bị cho đất nước, không chỉ trong hiện tại mà trong cả những thế hệ về sau. Võ bị càng cao thì càng tránh được nguy cơ chiến tranh. Tiếc là không có những bậc anh tài thấu suốt đường lối về võ bị, vì thế, việc chấn hưng võ bị ở đời nhà Nguyễn không đạt được thành tựu cao.

A. VÕ MIẾU

Sau khi khởi sự xây Văn Miếu vào năm Gia Long thứ 7 (1808), các tỉnh trên khắp nước lần lượt xây dựng Văn Miếu ở địa phương. Việc xây dựng Văn Miếu cho thấy triều đình trọng Nho học và đề cao việc giáo dục. Vì Văn Miếu thờ đức Khổng Tử, mà người đời tôn là vị Thánh về Văn, người bình thường thiếu suy xét, nghĩ rằng chính sự của triều đình chú trọng nhiều đến văn chương, làm dân chúng xa rời nghiên cứu võ bị, khiến thiếu những nhân tài về quân sự cho đất nước, mà trong quá trình lịch sử đầy những cuộc chiến chống ngoại xâm và

giặc giã. Họ đâu biết rằng chính sự dựa trên nền tảng Nho học, võ bị chiếm một phần vô cùng trọng yếu. Vì thế, mãi đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), vua cho xây dựng Võ Miếu để thờ những bậc anh tài về quân sự ở Trung Hoa và nước ta. Việc xây dựng Võ Miếu cho thấy sự chú trọng của triều đình về giáo dục quân sự và để cho những người theo nghiệp võ có đường hướng tới. Trong bài Dụ viết về lập Võ Miếu có đoạn rằng: *"Điều cốt yếu trong việc trị nước phải gồm có cả văn lẫn võ, không thể thiên về một bên. Việc xây dựng Võ Miếu là việc nên làm... Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, đời nào cũng có người tài giỏi binh cơ mưu lược. Huống chi trong triều đình ta từ lúc khai quốc cho đến giai đoạn Trung hưng, nhiều người ra mưu giúp nước, công lao rực rỡ không kém gì người xưa, cần biểu dương để khuyến khích nhân tài"*.

I. CẤU TRÚC

Võ Miếu được khởi công xây dựng từ tháng 9 năm Ất Mùi (1835), tại làng An Ninh thuộc huyện Hương Trà, nằm bên phía trái Văn Miếu, mặt nhìn ra sông Hương. Cấu trúc cũng đơn giản, gồm một ngôi miếu chính có Tiền doanh và Chính doanh. Chính doanh gồm ba gian hai chái, Tiền doanh gồm 5 gian. Phía trước miếu chính là Tả Vu và Hữu Vu đối mặt nhau. Tả Vu và Hữu Vu đều cùng 5 gian.

Chung quanh Võ Miếu có thành bao bọc với chu vi khoảng chừng 400mét. Cổng chính xây về hướng nam, tức nhìn ra sông Hương phía trước. Bên trái, bên phải có trổ hai cổng Dịch môn. Phía ngoài thành có nhà *Tể sinh* gồm 3 gian, là nơi giết súc vật trong lễ cúng tế.

Đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839), vua cho dựng ba tấm bia Võ công ở trước sân Võ Miếu. Tấm giữa ghi bài ký về võ công, hai tấm ở trái và phải nêu danh những danh tướng đã đóng góp nhiều chiến công trong hai triều vua Gia Long và Minh Mạng. Về sau, còn có hai tấm bia ghi tên những Tiến sĩ Võ khoa trong các khoa thi năm Ất Sửu (1865), Mậu Thìn (1868) và Kỷ Tỵ (1869).

II. THỜ PHỤNG

Ở Trung Hoa cũng có những miếu thờ các danh tướng. Võ Miếu ở Trung Hoa là để chỉ miếu thờ Quan Vũ, một danh tướng đời Tam Quốc. Ngoài ra, còn có những miếu thờ Nhạc Phi, Gia Cát Lượng, Thượng Phụ, Trọng Phụ... Họ phần lớn là những bậc khai quốc công thần tài kiêm văn võ và đức hạnh đáng nêu gương cho hậu thế. Số những người này không được nhiều, suốt mấy ngàn năm lịch sử của Trung Hoa cũng chỉ đếm được trên đầu ngón tay, nên ngày trước trong dân gian không ai là không biết.

Việc thiết án thờ trong Võ Miếu của nước ta cũng để thờ những danh tướng này, nhưng còn phối thờ thêm một số danh tướng nước ta, mà chỉ gọi là phối thờ. Ở miếu chính, phần Chính doanh:

- Án giữa thờ Khương Tử Nha đời nhà Chu (Thượng Phụ).
- Án bên trái (phía đông) thờ sáu vị là Quản Trọng (nước Tề); Tôn Võ (nước Ngô) đời nhà Chu; Hàn Tín đời nhà Hán; Lý Tịnh, Lý Thanh đời nhà Đường và Từ Đạt đời nhà Minh.
- Án bên phải (phía tây) thờ Điền Nhượng Thư nước Tề; Trương Lương đời nhà Hán; Gia Cát Lượng đời Hậu Hán; Quách Tử Nghi đời nhà Đường và Nhạc Phi đời nhà Tống.

Các danh tướng nước ta được thờ ở Tả và Hữu Vu:

- Tả Vu gồm án thờ Trần Quốc Tuấn đời nhà Trần; Nguyễn Hữu Tiến thời các chúa Nguyễn; Tôn Thất Hội thời Nguyễn Vương (Nguyễn Phúc Ánh).
- Hữu Vu gồm án thờ Lê Khôi đời Hậu Lê; Nguyễn Hữu Dật thời các chúa Nguyễn và Nguyễn Văn Trương đời nhà Nguyễn.

Vào thời Minh Mạng, hằng năm tế ở Võ Miếu vào hai dịp xuân thu. Chọn ngày Kỷ trong tháng hai và tháng tám, sau khi tế ở Văn Miếu. Phẩm vật quy định như sau:

- Án giữa dùng *tam sinh* (trâu, dê, heo), 1 mâm xôi và 3 mâm quả phẩm.
- Án bên trái và bên phải mỗi án dùng 1 heo, 1 mâm xôi và 4 mâm quả phẩm.
- Án ở Tả, Hữu Vu mỗi bên dùng 1 heo, 1 mâm xôi và 4 mâm quả phẩm.

Khi vào tế ở án chính do một viên Phụng mệnh Đại thần ngành Võ; ở hai bên trái phải chọn hai viên Quản Vệ; còn ở Tả, Hữu Vu chọn hai viên Cai đội.

Về các đời sau, phẩm vật cúng giảm sút.

Như vào năm Hàm Nghi nguyên niên (1885), ở án chính cúng 1 bò và 1 dê, 1 mâm xôi hạng nhất (10 thăng), 2 mâm quả phẩm. Án trái và án phải mỗi án 1 heo và 2 mâm xôi hạng trung (6 thăng), 2 mâm quả phẩm. Tả, Hữu Vu thì mỗi bên 1 heo và 2 mâm quả phẩm. Đến năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) thì án chính cúng 1 heo (hạng nhì), 1 mâm xôi, 6 thăng gạo nếp (nhu mễ), còn các án Tả, Hữu Vu dùng vàng bạc, hương đèn, cau trầu rượu.

III. BIA VÕ CÔNG

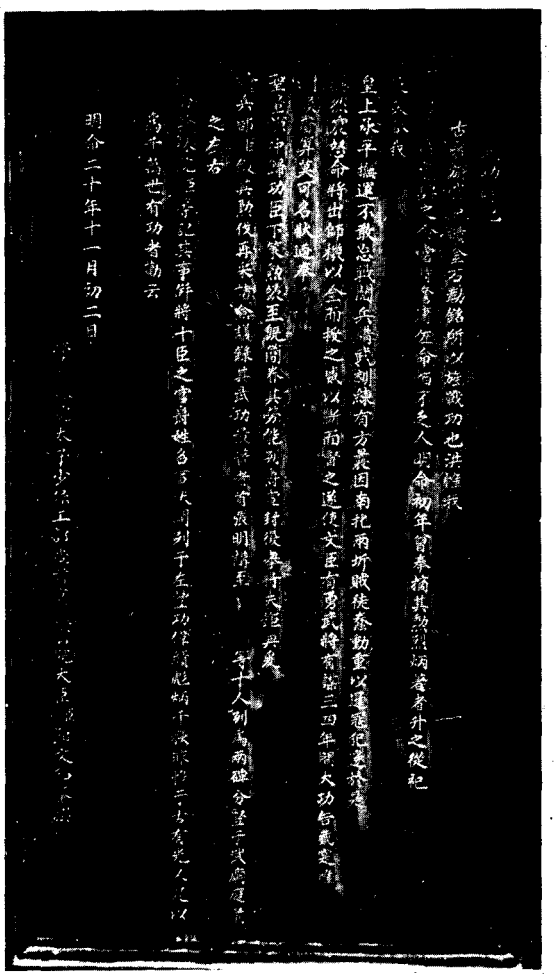
Ba tấm bia Võ công dựng ở Võ Miếu kích cỡ không sai biệt nhau là bao, đều có bệ hình khối chữ nhật, trang trí theo dáng sập gụ có chân quỳ.

- Tấm chính giữa có kích thước: Cao 1,6m; rộng 0,74m; dày 0,23m với bệ 1,15m x 0,63m x 0,20m.

- Tấm bên trái có kích thước: Cao 1,59m; rộng 0,74m; dày 0,23m với bệ 1,16m x 0,61m x 0,25m.

- Tấm bên phải có kích thước: cao 1,59m; rộng 0,73m; dày 0,23m với bệ 1,15m x 0,61m x 0,23m.

Khảo sát nội dung của ba tấm bia tại Võ Miếu chúng ta có thể hiểu qua về đường lối võ bị cùng biết được thành tích võ công của một số danh tướng vào thời đầu của nhà Nguyễn.



BIA "VÕ CÔNG BI KÝ"

1. TẤM CHÍNH GIỮA

Bia "Võ công bi ký"

武功碑記

古者旂常紀績金石勒銘所以旌戰功也洪惟我
世祖高皇帝龍興之會當時奮庸佐命恒不乏人明命初年曾奉摘其勳烈炳著者升之從祀
廟庭矣奉我
皇上承平撫運不敢忘戰閱兵講武訓練有方襄因南北兩圻賊徒蠢動重以暹寇犯邊於是
赫然震怒命將出師機以全而授之威以斷而督之遂使文臣有勇武將有謀三四年間大功告蔵寔惟
淵謨睿算莫可名狀迺奉
聖量謙冲歸功臣下策勳欽至既簡眷其勞能烈爵宣封復舉行夫鉅典爰
諭兵部臣敘其勳伐再采諸僉議錄其武功最著者首張明講至[illegible]等十人列爲兩碑分竪于武廟庭前
之左右
特命翰林院臣等記其事併將十臣之官爵姓名事狀開列于左豐功偉績彪炳千秋非惟于古有光又足以
爲千萬世有功者勸云

明命二十年十一月初二日

管翰林院太子少保工部尚書充機密院大臣臣鄧文和奉撰

Phiên âm:

VÕ CÔNG BI KÝ

Cổ giả, kỳ thường kỷ tích, kim thạch lặc minh, sở dĩ tinh chiến công dã. Hồng duy ngã Thế Tổ Cao Hoàng Đế long hưng chi hội, đương thời phấn dung tá mệnh hằng bất phạp nhân. Minh Mạng sơ niên tằng phụng trích kỳ huân liệt bỉnh trứ giả, thăng chi tùng tự miếu đình hỷ. Phụng ngã Hoàng Thượng thừa bình phủ vận, bất cảm vong chiến, duyệt binh, giảng võ huấn luyện hữu phương. Nẵng nhân Nam Bắc lưỡng kỳ, tặc đồ xuẩn động, trùng dĩ, Tiêm khấu phạm biên, ư thị hách nhiên chấn nộ, mệnh tướng xuất sư, cơ dĩ toàn nhi thụ chi, uy dĩ đoán nhi đốc chi. Toại sử văn thần hữu dũng võ tướng hữu mưu, tam tứ niên gian đại công cáo siển. Thực duy uyên mô duệ toán mạc khả danh trạng. Nãi phụng Thánh lượng khiêm xưng, quy công thần hạ, sách huân khâm chí, ký giản quyến kỳ lao năng liệt tước tuyên phong, phục cử hành phù cự điển. Viện dụ Binh Bộ thần tự kỳ huân phạt, tái thải chư thiêm nghị, lục kỳ võ công tối trứ giả. Thủ Trương Minh Giảng chí.....** đẳng thập nhân, liệt vi lưỡng bi, phân thụ vu Võ Miếu đình tiền chi tả hữu. Đặc mệnh Hàn Lâm Viện thần đẳng ký kỳ sự, tịnh tương thập thần chi quang tước tính danh sự trạng, khai liệt vu tả. Phong công vĩ tích bưu bính thiên thu, phi duy vu cổ hữu quang, hựu túc dĩ vi thiên vạn thế hữu công giả khuyến vân.*

Minh Mạng nhị thập niên thập nhất nguyệt sơ nhị nhật.

Quản Hàn Lâm Viện Thái tử Thiếu bảo, Công Bộ Thượng Thư sung Cơ Mật Viện Đại thần, thần Đặng Văn Hòa phụng soạn.

Dịch nghĩa:

BÀI KÝ VỀ VÕ CÔNG GHI TRÊN BIA

Ngày xưa ghi công lao ở cờ *Kỳ*, cờ *Thường*, nêu danh tính tại bia, tại vạc để tưởng thưởng chiến công. Đang khi Thế Tổ Cao Hoàng Đế gây dựng nghiệp lớn, lập công phò mệnh chẳng thiếu gì người. Đầu đời Minh Mạng kính chọn những người có công lao rực rỡ sáng chói cho lên thờ theo ở chốn Miếu đình. Kính nghĩ Hoàng Thượng ta trị nước lúc thái bình, chẳng dám quên việc quân sự võ bị, huấn lyện có phép tắc. Trước đây vì ở Nam Bắc kỳ bọn giặc quấy phá, lại thêm quân Xiêm xâm phạm biên giới, nên ngài đùng đùng nổi giận, khiến tướng xuất quân, đem cơ mưu vẹn toàn mà giao phó, dùng uy lực quyết đoán mà đôn đốc, khiến văn thần có dũng khí, võ tướng có cơ mưu, (vì thế) trong

---

* Trong bia văn chữ này ghi 恒 vì cử tên của vua Vũ Đế đời Hán, vốn viết đúng là 恒

** Nguyên có 3 chữ Tông Thất Bật 宗室弼 về sau bị đục.

khoảng ba bốn năm lập xong công lớn. Thực là mưu lược sâu xa, tính toán sáng suốt, không thể nào nói hết được. Nhưng lượng Thánh khiêm nhường, cho đó là công của các bề tôi, hết sức khích lệ. Đã chiếu cố cho ghi công phong tước lại còn cho cử hành lễ lớn. Bèn sai các quan bộ Binh trình những công lao chinh phạt, cho bàn bạc chọn lựa ghi chép mười người. Đầu tiên là Trương Minh Giảng cho đến.....[1] , có võ công hiển hách, cho ghi vào hai bia, dựng ở trái phải trước sân Võ Miếu. Đặc biệt sai các quan ở Hàn Lâm Viện chép việc này, cùng ghi tên họ chức danh sự trạng ở dưới. Những thành tích lớn lao rực rỡ ngàn năm chẳng những so sánh được với ngày xưa, mà còn đủ để khích lệ những kẻ có công lao ngàn đời về sau.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), ngày mồng 2 tháng 11.

Thái tử Thiếu bảo,Thượng thư bộ Công sung Đại thần Cơ Mật Viện, phụ trách Hàn Lâm Viện: Thần Đặng Văn Hòa kính soạn.

2. TẤM BÊN TRÁI



BIA "VÕ CÔNG TẢ BI"

武功左碑

太子太保東閣大學士領鎮西將軍兼安河總督平城伯張明講　嘉定平陽人

明命十四年以户部尚書充參贊軍務大臣往南圻捕務與討逆將軍潘文璋進討逆儀違隆一戰擒斬賊俘嗣因逋寇來侵順港之戰多所克捷蒙　封男爵再以撫柔之戰連獲勝仗醜虜奔潰　晉封子爵陞授協辦大學士仍領安河總督歷　陞今職加封伯爵　承天香茶人

太子少保前軍都統府都統掌府事領河寧總督新福侯范有心

明命十四年以衛尉派往南圻捕務屢與僞夥交戰連獲勝仗擒斬多數再與逋寇戰在順港古洫勝仗蒙　陞授掌奇署統制充參贊大臣　晉封男爵嗣蒙　陞署討逆右將軍攻下原潘安城大功告蔵　晉封伯爵調補神機營統制加太子少保銜歷陞至今職　加封侯爵　承天富榮人

太子太保中軍都統府都統掌府事武牢侯謝光巨

明命十四年以安靜總督進剿寧平土匪直搗山音石碑賊巢弋獲首逆黎維良等到案　晉封子爵尋授總統軍務大臣前往諒平捕務節次攻解諒山省城之圍並收復高平省城十五年再往高平埔務進抵雲中與各道官兵會剿殺首逆農文雲大功告蔵晉封伯爵　陞署中軍都統府都統掌府事加太子太保銜茲蒙　實授　加封侯爵　廣治登昌人

後軍都統府掌府事贈少保彰義侯潘文璋

明命十四年以署後軍都統府掌府事侯爵蒙　授爲討逆右將軍往藩安省討賊與參贊張明講管將弁兵現搗違隆站與賊交戰擒斬甚衆此舉實爲頭功嗣而攖病逝沒蒙　贈少保　承天香茶人

安靜總督新祿男枚公言

明命十四年以副衛尉充藩安副領兵官屢立戰功親手殺賊現帶多傷十六年從諸將軍參贊督率兵勇攻下原藩安城預有勞績特封男爵再　陞署神策後軍營統制歷　陞今職

敕建

明命二十年十一月初二日奉

Phiên âm:

VÕ CÔNG TẢ BI

THÁI TỬ THÁI BẢO ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ LÃNH TRẤN TÂY TƯỚNG QUÂN KIÊM AN HÀ TỔNG ĐỐC BÌNH THÀNH BÁ ***TRƯƠNG MINH GIẢNG****, Gia Định Bình Dương nhân.*

Minh Mạng thập tứ niên dĩ Hộ bộ Thượng thư sung Tham tán Quân vụ Đại thần vãng Nam Kỳ bổ vụ, dữ Thảo nghịch Tướng quân Phan Văn Thúy tiến thảo nghịch Khôi, Biên Long nhất chiến cầm trảm tặc phu. Tự nhân Tiêm khấu lai xâm, Thuận Cảng chi chiến đa sở khắc tiệp, mông phong Nam tước. Tái dĩ Phủ Lật chi chiến, liên hoạch thắng trượng, xú lỗ bôn hội, tấn phong Tử tước, thăng thụ Hiệp biện Đại học sĩ nhưng lãnh An Hà Tổng đốc, lịch thăng kim chức, gia phong Bá tước.

- THÁI TỬ THIẾU BẢO TIỀN QUÂN ĐÔ THỐNG PHỦ ĐÔ THỐNG CHƯỞNG PHỦ SỰ LÃNH HÀ NINH TỔNG ĐỐC TÂN PHÚC HẦU ***PHẠM HỮU TÂM****, Thừa Thiên Hương Trà nhân.*

Minh Mạng thập tứ niên dĩ Vệ úy phái vãng Nam Kỳ bổ vụ, lũ dữ ngụy Khỏa giao chiến liên hoạch thắng trượng, cầm trảm đa số. Tái dữ Tiêm khấu chiến tại Thuận Cảng Cổ Viên thắng trượng, mông thăng thụ Chưởng cơ Thự Thống chế sung Tham tán Đại thần, tấn phong Nam tước. Tự mông thăng thự Thảo nghịch Hữu Tướng quân; công hạ nguyên Phiên An thành, đại công cáo siển; tấn phong Bá tước; điều bổ Thần Cơ dinh Thống chế gia Thái tử Thiếu bảo hàm; lịch thăng chí kim chức, gia phong Hầu tước.

- THÁI TỬ THÁI BẢO TRUNG QUÂN ĐÔ THỐNG PHỦ ĐÔ THỐNG CHƯỞNG PHỦ SỰ VÕ LAO HẦU ***TẠ QUANG CỰ*** *Thừa Thiên Phú Vang nhân.*

Minh Mạng thập tứ niên dĩ An Tĩnh Tổng đốc tiến tiễu Ninh Bình thổ phỉ, trực đảo Sơn Âm Thạch Bi tặc sào dực hoạch thủ nghịch Lê Duy Lương đẳng, đáo án, tấn phong Tử tước. Tầm thụ Tổng thống Quân vụ Đại thần tiền vãng Lạng Bình bổ vụ. Tiết thứ công giải Lạng Sơn tỉnh thành chi vi, tịnh thu phục Cao Bằng tỉnh thành. Thập ngũ niên tái vãng Cao Bằng bổ vụ, tiến để Vân Trung, dữ các đạo quan binh hội, tiễu sát thủ nghịch Nông Văn Vân. Đại công cáo siển, tấn phong Bá tước, thăng Thự Trung quân Đô thống phủ Đô thống Chưởng phủ sự gia Thái tử Thái bảo hàm, tư mông thực thụ, gia phong Hầu tước.

- HẬU QUÂN ĐÔ THỐNG PHỦ CHƯỞNG PHỦ SỰ TẶNG THIẾU BẢO CHƯƠNG NGHĨA HẦU ***PHAN VĂN THÚY****, Quảng Trị Đăng Xương nhân.*

Minh Mạng thập tứ niên, dĩ Thụ Hậu quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự Hầu tước, mông thụ vi Thảo nghịch Hữu Tướng quân vãng Phiên An tỉnh thảo tặc, dữ Tham tán Trương Minh Giảng quản tướng biền binh hiện bá Biên Long trạm, dữ tặc giao chiến, cầm trảm thậm chúng, thử cử thực vi đầu công. Tự nhi anh bệnh thệ một, mông tặng Thiếu bảo.

- AN TĨNH TỔNG ĐỐC TÂN LỘC NAM ***MAI CÔNG NGÔN****, Thừa Thiên Hương Trà nhân.*

Minh Mạng thập tứ niên dĩ Phó Vệ úy sung Phiên An Phó Lãnh binh quan, lũ lập chiến công, thân thủ sát tặc hiện đới đa thương. Thập lục niên tòng chư Tướng quân Tham tán đốc suất binh dũng công hạ nguyên Phiên An thành dự hữu lao tích. Đặc phong Nam tước, tái thăng Thụ Thần Sách Hậu quân dinh Thống chế, lịch thăng kim chức.

MINH MẠNG NHỊ THẬP NIÊN THẬP NHẤT NGUYỆT SƠ NHỊ NHẬT PHỤNG SẮC KIẾN.

Dịch nghĩa:

BIA VÕ CÔNG Ở BÊN TRÁI

BÌNH THÀNH BÁ **TRƯƠNG MINH GIẢNG**, THÁI TỬ THÁI BẢO ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ, LÃNH CHỨC TRẤN TÂY TƯỚNG QUÂN, KIÊM TỔNG ĐỐC AN HÀ, *người Bình Dương tỉnh Gia Định.*

Năm Minh Mạng thứ 14 với chức Thượng thư bộ Hộ sung làm Đại thần Tham tán Quân vụ, đi Nam Kỳ bắt giặc, cùng với Thảo nghịch Tướng quân là Phan Văn Thúy tấn công dẹp trừ giặc ngụy Khôi, trận chiến tại Biên Long bắt và giết được giặc. Sau đó vì giặc Xiêm đến xâm lấn, trận chiến ở Thuận Cảng giành nhiều thắng lợi, được phong tước Nam. Lại nhân trận chiến tại *Phủ Lật* liên tiếp thắng lợi khiến giặc bỏ chạy tan vỡ. Được tấn phong tước Tử, thăng lên Hiệp biện Đại học sĩ nhưng vẫn giữ chức Tổng đốc An Hà, dần lên đến chức hiện nay, phong thêm tước Bá.

TÂN PHÚC HẦU **PHẠM HỮU TÂM**, THÁI TỬ THIẾU BẢO TIỀN QUÂN ĐÔ THỐNG CHƯỞNG PHỦ SỰ LÃNH CHỨC TỔNG ĐỐC HÀ NINH, *người Hương Trà tỉnh Thừa Thiên.*

Năm Minh Mạng thứ 14 với chức Vệ úy được phái đến Nam Kỳ bắt giặc, thường giao chiến với bọn ngụy Khỏa, liên tiếp thắng lợi, bắt và giết vô số. Lại

đánh thắng bọn giặc Xiêm tại Cổ Viên Thuận Cảng, được thăng làm Chưởng cơ Thự Thống chế sung làm Đại thần Tham tán, phong tước Nam. Sau đó được thăng Thự Thảo nghịch Hữu Tướng quân; tấn công thành Phiên An trước đây; lập được công lớn xong, tấn phong tước Bá; đổi đi làm Thống Chế ở Thần Cơ dinh, thêm hàm Thái tử Thiếu bảo; dần dần thăng đến chức hiện nay, rồi phong lên tước Hầu.

VÕ LAO HẦU **TẠ QUANG CỰ**, THÁI TỬ THÁI BẢO TRUNG QUÂN ĐÔ THỐNG PHỦ ĐÔ THỐNG CHƯỞNG PHỦ SỰ, *người Phú Vang tỉnh Thừa Thiên.*

Năm Minh Mạng thứ 14 với chức Tổng đốc An Tĩnh đi đánh dẹp thổ phỉ ở Ninh Bình, đánh thắng đến sào huyệt giặc ở Thạch Bi Sơn Âm bắt được tên cầm đầu phản nghịch Lê Duy Lương, trình lên được phong tước Tử, rồi nhận chức Đại thần Tổng thống quân vụ đến Bằng Lạng bắt giặc. Sau đó đánh giải vây thành Lạng Sơn, rồi thu phục lại Cao Bằng, tiến đến Vân Trung hội họp với các đội quan binh, dẹp trừ và giết đầu đảng phản nghịch Nông Văn Vân. Lập xong công lớn, tấn phong tước Bá, lên chức Thự Trung quân Đô thống phủ Đô thống Chưởng phủ sự thêm hàm Thái tử Thái bảo, nay được phong chức thực thụ, gia phong tước Hầu.

CHƯƠNG NGHĨA HẦU **PHAN VĂN THÚY** HẬU QUÂN ĐÔ THỐNG PHỦ CHƯỞNG PHỦ SỰ, TẶNG THIẾU BẢO, *người Đăng Xương tỉnh Quảng Trị.*

Năm Minh Mạng thứ 14 với chức Thự Hậu quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự tước Hầu được làm Thảo nghịch Hữu Tướng quân đến tỉnh Phiên An dẹp giặc cùng với Tham tán Trương Minh Giảng cai quản quan quân ở trạm Biên Long, giao chiến với giặc, bắt và chém được rất nhiều. Lần này được xếp công đầu. Sau đó mang bệnh mà mất, được tặng hàm Thiếu bảo.

TÂN LỘC **NAM MAI CÔNG NGÔN**, TỔNG ĐỐC AN TĨNH, *người Hương Trà tỉnh Thừa Thiên.*

Năm Minh Mạng thứ 14 với chức Phó Vệ úy sung làm Phó Lãnh binh Phiên An, thường lập được chiến công, tự thân giết giặc, mang nhiều vết thương. Năm Minh Mạng thứ 16 cùng với các Tướng quân, Tham tán đốc suất quân mạnh mẽ tấn công thành Phiên An (trước đây), thật có công lao, được đặc cách phong tước Nam. Lại thăng làm Thự Thống chế Thần Sách Hậu Quân dinh, rồi dần dần thăng đến chức hiện nay.

NĂM MINH MẠNG THỨ 20 (1839), NGÀY MỒNG 2 THÁNG 11 PHỤNG SẮC LẬP BIA.

3. TẤM BÊN PHẢI

Bia "Võ công hữu bi"

敕建

武功右碑

太子太保前軍都統府掌府事新隆侯阮春　清化宋山人

明命十四年以統制充參贊大臣進討南圻逆賊黎文儀再率兵勇前往安江攻剿邏寇連獲勝仗節次　晉封至伯爵　陞授都統仍領隆祥總督尋奉　勅授爲討逆左將軍又署前軍都統府掌府事攻下原潘安城大功告蔵　加封侯爵回　京供職因病逝沒欽蒙　賞授

太子太保左軍都統府都統掌府事信武侯范文典　承天富榮人

明命十四年以衛尉權充興化領兵官時土匪圍繞該省城乃能奮勇向前解圍匪徒退走十五年復充提督前往宣光剿補土匪所至有功蒙　封子爵又同總督黎文德先搗雲中賊巢燒弊首逆農文雲大功告蔵　晉封伯爵再蒙　陞都統署左軍都統府掌府事　加太子太保銜茲蒙　賞授　加封侯爵

兵部左侍郎協理京畿水師事務恩光子黎文德　永隆保安人

明命十四年以署兵部尚書前往興化參贊軍務尋授山興宣總督仍充參贊攻解宣省之圍蒙　授爲總督剿補宣省土匪軍務節次督飭弁兵連獲勝仗先抵雲中燒弊首逆農文雲告厥成功蒙　封子爵再　陞授協辦大學士本年干咎降補金銜　嘉定新隆人

前鋒營統制平慶子陳文智

明命十四年以休致起復衛尉討賊屢立戰功蒙　陞掌奇署統制充參贊大臣督率兵勇攻下原潘安城頂有勞績蒙封子爵並　陞授今職

明命二十年十一月初二日奉

Phiên âm:

VÕ CÔNG HỮU BI

THÁI TỬ THÁI BẢO TIỀN QUÂN ĐÔ THỐNG PHỦ CHƯỞNG PHỦ SỰ TÂN LONG HẦU ***NGUYỄN XUÂN****, Thanh Hóa Tống Sơn nhân.*

Minh Mạng thập tứ niên, dĩ Thống chế sung Tham tán Đại thần tiến thảo Nam Kỳ nghịch tặc Lê Văn Khôi. Tái suất binh dũng tiền vãng An Giang công tiễu Xiêm khấu, liên hoạch thắng trượng. Tiết thứ tấn phong chí Bá tước, thăng thụ Đô thống, nhưng lãnh Long Tường Tổng đốc, tầm phụng sắc thụ vi Thảo nghịch Tả Tướng quân. Hựu Thự Tiền quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự; công hạ nguyên Phiên An thành; đại công cáo siển gia phong Hầu tước. Hồi Kinh cung chức nhân bệnh thệ một, khâm mông thực thụ.

- THÁI TỬ THÁI BẢO TẢ QUÂN ĐÔ THỐNG PHỦ ĐÔ THỐNG CHƯỞNG PHỦ SỰ TÍN VÕ HẦU ***PHẠM VĂN ĐIỂN****, Thừa Thiên Phú Vang nhân.*

Minh Mạng thập tứ niên dĩ Vệ úy quyền sung Hưng Hóa Lãnh binh quan, thời thổ phỉ vi nhiễu cai tỉnh thành, nãi năng phấn dũng hướng tiền giải vi, phỉ đồ thoái tẩu. Thập ngũ niên phục sung Đề đốc tiền vãng Tuyên Quang tiễu bổ thổ phỉ, sở chí hữu công, mông phong Tử tước. Hựu đồng Tổng đốc Lê Văn Đức tiên đảo Vân Trung tặc sào, thiêu tệ thủ nghịch Nông Văn Vân. Đại công cáo siển, tấn phong Bá tước. Tái mông thăng Đô thống Thự Tả quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự gia Thái tử Thái Bảo hàm, tư mông thực thụ, gia phong Hầu tước.

- BINH BỘ TẢ THỊ LANG HIỆP LÝ KINH KỲ THỦY SƯ SỰ VỤ ÂN QUANG TỬ ***LÊ VĂN ĐỨC*** *Vĩnh Long Bảo An nhân.*

Minh Mạng thập tứ niên dĩ Thự Binh bộ Thượng thư tiền vãng Hưng Hóa Tham tán Quân vụ tầm thụ Sơn Hưng Tuyên Tổng đốc, nhưng sung Tham tán công giải Tuyên tỉnh chi vi, mông thụ vi Tổng đốc. Tiễu bổ Tuyên tỉnh thổ phỉ quân vụ, tiết thứ đốc sức biền binh liên hoạch thắng trượng. Tiên để Vân Trung thiêu tệ thủ nghịch Nông Văn Vân, cáo quyết thành công, mông phong Tử tước. Tái thăng thụ Hiệp biện Đại học sĩ. Bản niên can cửu giáng bổ kim hàm.

- TIỀN PHONG DINH THỐNG CHẾ BÌNH KHÁNH TỬ ***TRẦN VĂN TRÍ****, Gia Định Tân Long nhân.*

Minh Mạng thập tứ niên dĩ hưu trí khởi phục Vệ úy thảo tặc lũ lập chiến công, mông thăng Chưởng cơ Thự Thống chế sung Tham tán Đại thần, đốc suất

binh dũng công hạ nguyên Phiên An thành, dự hữu lao tích, mông phong Tử tước tịnh thăng thụ kim chức.

-.....
.....
.....

MINH MẠNG NHỊ THẬP NIÊN THẬP NHẤT NGUYỆT SƠ NHỊ NHẬT PHỤNG SẮC KIẾN.

Dịch nghĩa:

BIA VÕ CÔNG BÊN PHẢI

- TÂN LONG HẦU **NGUYỄN XUÂN**, THÁI TỬ THÁI BẢO TIỀN QUÂN THỐNG PHỦ CHƯỞNG PHỦ SỰ *người Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa.*

Năm Minh Mạng thứ 14, với hàm Thống chế sung làm Tham tán Đại Thần đi dẹp giặc phản nghịch Lê Văn Khôi ở Nam kỳ. Lại dẫn quân đến An Giang tấn công giặc Xiêm, liên tiếp thắng trận. Sau đó được phong tước Bá, thăng nhận chức Đô Thống nhưng vẫn giữ chức Tổng đốc Long Tường, rồi nhận sắc phong làm Thảo nghịch Tả Tướng quân. Lại làm Thự Tiền quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự tấn; công thành Phiên An (trước đây); lập xong công lớn được thăng tước Hầu. Trở về Kinh nhậm chức, rồi bị bệnh mất, kính được phong thực thụ (chức Tiền quân Đô thống).

- TÍN VÕ HẦU **PHẠM VĂN ĐIỂN**, THÁI TỬ THÁI BẢO TIỀN QUÂN ĐÔ THỐNG PHỦ ĐÔ THỐNG CHƯỞNG PHỦ SỰ, *người Phú Vang phủ Thừa Thiên.*

Năm Minh Mạng thứ 14 với chức Vệ úy sung làm Lãnh binh ở Hưng Hóa. Lúc đó thổ phỉ vây quấy phá tỉnh này, bèn ra sức giải vây, bọn giặc phải thối lui. Năm Minh Mạng thứ 15 lại sung làm Đề đốc đến Tuyên Quang bắt giặc, lập được công, phong tước Tử. Lại cùng Tổng đốc Lê Văn Đức trước tiên đến phá sào huyệt giặc ở Vân Trung, đốt hại tên đầu đảng phản nghịch Nông Văn Vân, lập được công lớn xong được tấn phong tước Bá. Lại được thăng làm Đô thống Thự Tả quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự, gia thêm hàm Thái tử Thái bảo. Nay được phong thực thụ (Tả quân Đô thống), lại phong thêm tước Hầu.

- ÂN QUANG TỬ **LÊ VĂN ĐỨC**, THỊ LANG BỘ BINH, HIỆP LÝ KINH KỲ THỦY SƯ SỰ VỤ, *người Bảo An tỉnh Vĩnh Long.*

Năm Minh Mạng thứ 14 với chức Thự Thượng thư bộ Binh, đến làm Tham tán Quân vụ ở Hưng Hóa, rồi thăng hàm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên, nhưng

vẫn sung làm Tham tán, tấn công giải vây tỉnh Tuyên Quang, được thăng làm Tổng đốc. Tiễu trừ thổ phỉ ở Tuyên Quang, rồi đốc suất quan quân, giành nhiều thắng lợi. Trước tiên đến Vân Trung thiêu hại thủ lĩnh bọn phản nghịch là Nông Văn Vân, báo tin thành công được phong tước Tử, lại thăng Hiệp biện Đại học sĩ. Năm nay phạm lỗi bị giáng xuống hàm hiện nay.

- BÌNH KHÁNH TỬ TRẦN VĂN TRÍ, THỐNG CHẾ DINH TIỀN PHONG *người Tân Long tỉnh Gia Định.*

Năm Minh Mạng thứ 14, đang hưu trí được phục lại chức Vệ úy, dẹp giặc thường lập chiến công, được thăng Chưởng cơ Thự Thống chế Tham tán Đại thần, đôn đốc quân đánh thành Phiên An trước đây, có công lao được phong tước Tử cùng thăng chức hiện nay.

-.....(*)

.....

.....

NĂM MINH MẠNG THỨ 20 (1839) NGÀY MỒNG 2 THÁNG 11 PHỤNG SẮC LẬP.

B. VÕ HỌC

Vào thời Nguyễn, những người đã tòng quân đương nhiên phải thường xuyên luyện tập võ nghệ, và trong năm thường có lịch trình sát hạch do đơn vị hay địa phương tổ chức tùy ngành của mình gia nhập. Nhưng muốn có bằng cấp, họ phải được tuyển chọn để dự thi võ. Học vị cao nhất mà người theo đòi nghiệp võ có thể đạt được cũng là Tiến sĩ. Tuy nhiên, các khoa thi tổ chức không phải chỉ dành cho những người trong quân ngũ, ai cũng có thể tham dự. Vì thế nên Triều đình Nguyễn có mở trường để đào tạo.

Năm Tự Đức thứ 10 (1858) có lệ định, những người học thông binh thư, có tài thao lược, hoặc giỏi nghề võ, tinh thông súng ống, sức lực hơn người mà còn trong dân hoặc trong quân ngũ, thì cho phép được tiến cử. Ở địa phương thì quan phủ hoặc quan huyện, ở đơn vị thì quan chức trực tiếp trông coi. Dĩ nhiên họ cũng phải qua những kỳ sát hạch hoặc để bổ dụng ngay hoặc đưa vào vào học đường học tập.

(*) Nguyên là quan tước, họ tên và sự trạng của công thần Tôn Thất Bật. Về sau, dưới triều Tự Đức, ông bị kết án là dự mưu phản nghịch trong vụ Hồng Bảo nên bị đục tên trên bia.

Năm Tự Đức thứ 19 (1866) có lệ định, những người thi đỗ Cử nhân võ cho sung vào Võ Học Đường luyện tập chờ thi Tiến sĩ. Còn trong khoa thi Hội, trừ những người đỗ Tiến sĩ và Phó bảng ra, còn lại hoặc về học lại ở Võ Học Đường, hoặc có thể sát hạch phân loại mà cho bổ dụng.

Ngoài ra, cũng giống bên ngành Văn có mở Quốc Tử Giám, về võ cũng cho mở trường Anh Danh, Giáo Dưỡng. Theo quy định những võ quan có công lao thực sự (theo vua tòng chinh) cùng đoan chính hiền lương (được thờ trong Hiền Lương Từ), thì cháu của họ được nhận vào trường Anh Danh. Số cháu được nhận nhiều hay ít tùy theo phẩm trật của những võ quan này. Nếu Chánh hay Tòng nhất phẩm được 3 cháu, Chánh nhị phẩm cho 2 cháu, Chánh tam phẩm được 1 cháu. Cháu thì không cần là đích tôn hay thứ tôn. Đây là lệ đối với những võ quan từ những đời trước. Riêng về quan văn có con không muốn học văn mà tình nguyện theo đòi nghiệp võ cũng cho nhập vào trường Anh Danh này.

Năm Tự Đức thứ 26 (1873), lệ định con quan từ Tam phẩm ấn quan trở lên, và cháu các công thần Tam phẩm trở lên được nhập vào Anh Danh. Ở trường Anh Danh tùy loại mà cấp lương tiền cho ăn học.

Còn về loại Giáo Dưỡng, Triều đình có lệ định thu nhận rộng rãi hơn. Bất kỳ quan ở Kinh kỳ hay ngoài Kinh từ Tam phẩm ấn quan trở lên, hoặc quan Tam phẩm thuộc viên (như Vệ úy, Phó Vệ úy ở ngoài Kinh), quan Tứ phẩm ấn quan (Chánh hay Tòng tứ phẩm có chức Lãnh binh hay Phó Lãnh binh) thì muốn cho bao nhiêu con vào hạng Giáo Dưỡng cũng được. Còn Chánh Ngũ phẩm ấn quan và Chánh Tòng tứ phẩm thuộc viên chỉ cho mỗi người 3 con được nhập học. Chánh ngũ phẩm thuộc viên thì được 2 con, Tòng ngũ phẩm 2 con.

Tùy theo chức hàm hoặc thự hàm mà sau được thực thụ, hoặc gia hàm cũng xét nhận.

C. THI VÕ

Theo sử sách ghi chép, ở nước ta cho đến năm Bảo Thái thứ 5 (1724) thì vua Lê Dụ Tông mới bắt đầu quy định thi võ tuyển chọn nhân tài. Đời Trịnh Cương có cho mở trường dạy võ, đặt Giáo thụ dạy con cháu các quan học võ sơ lược. Thời đó định 3 năm thi võ một lần, đại khái gồm bắn cung, múa thương, múa gươm. Ngoài ra cũng có xét hỏi về binh pháp. Ở Đàng Trong thời đó cũng rất chú trọng binh bị, vì lo chống với họ Trịnh ở Đàng Ngoài, nên cũng cho lập sở đúc súng, mở trường dạy võ, tập cỡi ngựa, voi, huấn luyện chiến trận theo phương Tây.

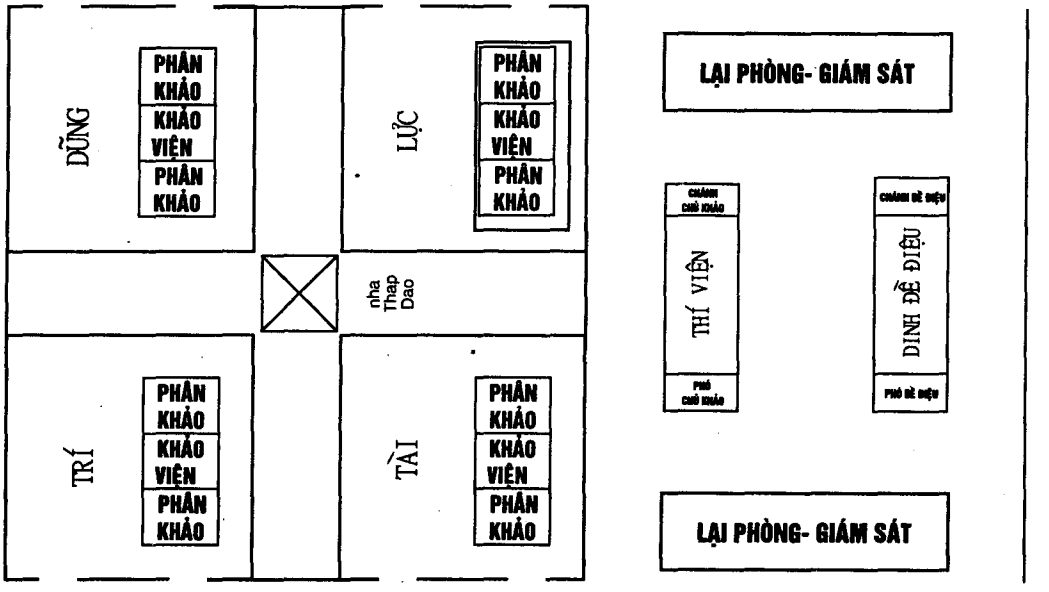
Khoa thi võ dưới triều Nguyễn bắt đầu được quy định vào năm Minh Mạng thứ 18 (1837). Lấy những năm Dần, Thân, Tỵ, Hợi để mở kỳ thi Hương và

những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu để mở kỳ thi Hội. Thi Hương chọn những người đỗ Cử nhân, Tú tài. Còn thi Hội để chọn người vào Điện thí để lấy đỗ Tiến sĩ. Nếu điểm số kém đôi chút có thể chọn lấy đỗ Phó bảng.

Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) lại cải đổi lấy các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi Hương; những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Hội. Cứ thi Văn xong là thi Võ. Tuy nhiên, số thí sinh võ chẳng là bao, mà lúc đất nước thanh bình, nên việc học võ ít được chú trọng. Vì thế, những kỳ thi không được tổ chức thường xuyên. Đến năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) cho mở khoa thi võ tại Kinh, nhưng chỉ thi Hương, còn năm sau chưa có thể tổ chức thi Hội được. Khoa này 64 người trúng cách ba *trường*, vào phúc hạch loại 13 người, chọn được 51 người đỗ Cử nhân. Số thí sinh trúng tuyển kỳ thi võ phần lớn không tinh thông chữ nghĩa, có người còn không biết chữ. Do đó, có nhiều năm thí sinh qua được kỳ thi Hội nhưng không thể vào Điện thí.

I. THI HƯƠNG

1. TRƯỜNG THI



SƠ ĐỒ TRƯỜNG THI

Tuy triều Nguyễn có lệ lập trường thi Hương ở các tỉnh, nhưng chỉ mới tổ chức được thi Hương tại Kinh, đến thời Tự Đức mới tổ chức thi ở địa phương. Trường thi thường dùng lại trường thi văn sau khi ban văn vừa thi xong. Tuy

nhiên, việc sắp xếp trong trường thi đơn giản hơn. Trường phân làm hai phần Ngoại trường và Nội trường.

Ngoại trường chia làm 4 *vi* gọi tên là Trí, Dũng, Tài, Lực là nơi thí sinh dự thi, cũng là nơi ở của các quan Phân khảo, quan Giám sát, các nhân viên Kiểm ký..., tức những người trông coi và chấm điểm thí sinh tại hiện trường.

Nội trường là nơi quan Chánh, Phó Chủ khảo và quan Đề điệu cùng những người giúp việc ở, lo coi sóc sổ sách, giấy tờ cùng xét định lại kết quả thi của thí sinh.

2. THÍ SINH

a. Điều kiện dự thi:

- Các quân nhân đều được phép dự thi, nhưng phải trải qua một kỳ hạch đơn giản về các môn sẽ dự trong kỳ thi Hương. Quan điều hành tại hạt đóng quân sẽ tổ chức kỳ hạch này. Những người vượt qua khóa hạch sẽ cho nghỉ việc ba tháng để luyện tập trước ngày thi.

- Nhân dân ở các địa phương ai có tài năng về võ, tình nguyện dự thi cũng phải trải qua khóa hạch ở địa phương. Sau đó, quan địa phương sẽ lập danh sách những người trúng tuyển khóa hạch đưa về Kinh để Bộ xét lại lần nữa.

- Những học viên ở các trường Anh Danh, Giáo Dưỡng thì Giáo quan ở đó sát hạch cử đi thi.

b. Lập danh sách:

- Các thí sinh là quan binh thì quan trông coi phải lập danh sách. Trong đó, ngoài việc ghi tên cùng quê quán, lí lịch ba đời, còn phải ghi đặc điểm dáng vóc và cho điểm chỉ. Danh sách được chuyển lên cho quan nắm quyền toàn bộ quân ở hạt đó để chuyển về Kinh.

- Nếu thí sinh là dân thường thì phủ hoặc huyện phải lập danh sách kê khai quê quán, lý lịch ba đời, dáng dấp, điểm chỉ với lời xác nhận của Lý trưởng, xong chuyển giao lên các cấp trên ở địa phương.

Sau khi xem xét xong, danh sách được lập thành ba bản Giáp, Ất và Bính, chuyển ngay về Bộ. Bộ sẽ lưu lại bản Giáp, còn hai bản Ất và Bính sẽ chuyển đến trường thi. Ở trường thi, bản Bính giao cho quan Đề điệu lo về quyển thi cùng sổ sách; còn bản Ất, quan Chánh Phó Chủ khảo sẽ giữ để đối chiếu.

Việc lập danh sách khá kỹ càng, vì sợ giả mạo tên tuổi trà trộn vào trường để thi thế, nhờ đặc điểm dáng mạo và điểm chỉ (lăn tay) đính kèm trên danh sách, khiến các quan trông coi dễ dàng phát giác mà trị tội.

- Những người xa quê quán phải về quê để thi. Riêng con cháu quan viên làm việc tại Kinh hoặc sinh tại Kinh cho phép phụ thi.

c. Quyển thi:

Sau khi các quan trông coi kỳ thi đã tiến vào trường, dinh Đề điệu phải dựa vào danh sách để đóng quyển thi cho từng thí sinh. Mỗi trường thi, mỗi thí sinh có một quyển thi, mỗi quyển thi có hai tờ, chỉ dùng giấy hạng trung bình. Ở trang đầu quyển thi, ghi số thứ tự trường thi, rồi tên thí sinh, dưới có cước chú quê quán, năm sinh, dáng mạo, phía dưới trang có điểm chỉ của thí sinh. Quyển thi này không phải do thí sinh dùng mà chỉ để cho các quan Kiểm ký ghi chép kết quả thí sinh thi, quan Phân khảo xét định thứ loại rồi sau cùng là quan Chánh Phó Chủ khảo xét duyệt đóng dấu.

Sau khi quyển thi đóng xong, quan Chủ khảo sai đóng ấn lên tên các thí sinh, cùng nơi giáp phùng của hai tờ, tránh việc gian lận sửa chữa.

Trước ngày thi một hôm, dinh Đề điệu phân bổ quyển thi làm ba phần, để mỗi ngày thi một phần. Trong mỗi phần lại chia thành bốn *Vi*. Sau đó ghi danh sách thí sinh thi vào ngày nào, ở *Vi* nào. Bảng treo ở bốn *Vi*. Đợi đến ngày thi nghe xướng danh mà vào thi. Nếu thí sinh ít thì chỉ phân thi ở hai *Vi* mà thôi, khỏi dùng toàn bộ cả trường thi.

Sau khi thi *trường nhất* xong, loại ra những thí sinh không trúng cách, còn lại bao nhiêu lại trộn lẫn rồi phân như cũ. Nên mỗi thí sinh trong ba *trường* thi có thể thi ở những *Vi* khác nhau.

d. Vào trường thi

Thí sinh sẽ thi ba *trường* trong ba ngày. Từ khắc thứ 5 canh 5 (Gần 5 giờ sáng) xướng danh để thí sinh vào trường. Buổi sáng thi từ giờ Mão đến hết giờ Tỵ (khoảng từ 5 giờ sáng đến 11 giờ trưa), buổi chiều từ giờ Mùi đến hết giờ Dậu (khoảng 13 giờ đến 19 giờ).

Thí sinh nếu trúng cách sẽ nghỉ được trên một ngày để thi *trường* kế tiếp.

Sau khi thi ba trường, nếu vượt được phải còn vào Phúc hạch, thi trong một ngày mà thôi.

Môn thi ở các khóa quy định như sau:

* Trường nhất thi xách tạ.
* Trường nhì thi múa côn và múa thương.
* Trường ba thi bắn súng điểu thương.
* Phúc hạch cũng thi bắn súng điểu thương.

e. Quan trường

Quan trường phức tạp hơn trường thi văn, vì có phần chuyên môn nên phải nhiều võ quan tham dự, ngoài ra lại có phần sổ sách ghi chép nên phải có văn quan. Vì thế, quan trường có cả quan văn lẫn quan võ. Ta có thể theo thứ tự kê ra như sau:

+ Chánh Chủ khảo: Là 1 viên võ quan, chọn quan Nhất, Nhị phẩm.

+ Phó Chủ khảo: 2 viên, trong đó phải có một viên là quan văn, cũng chọn quan Nhất, Nhị phẩm.

+ Phân khảo: 8 viên, trong đó phân 4 quan văn và 4 quan võ. Quan văn chọn ở Lang trung, Viên ngoại lang; quan võ chọn từ Quản vệ, Hiệp quản. Trong mỗi *Vi* ở trường thi có 2 quan Phân khảo một văn một võ, xét duyệt đôn đốc thuộc hạ.

+ Đề điệu: Gồm 1 Chánh và 1 Phó Đề điệu, chọn quan văn chức Lang Trung để trông coi sổ sách, đóng quyển thi, rọc phách, lập kết quả.

+ Giám sát: 3 viên, chọn ở các quan Khoa đạo. Một viên trông coi Nội trường, một viên trông coi 2 *Vi* bên trái, một viên trông coi 2 *Vi* bên phải của trường thi. Mọi gian tệ, sai trái đều được các quan Giám sát lập tờ trình tâu lên triều đình.

+ Kiểm ký: 4 viên, chọn ở các quan Thất, Lục phẩm, mỗi *Vi* có một viên, đi theo quan Phân khảo để ghi chép những kết quả của thí sinh vào các quyển thi.

+ Quản biện: 4 viên, chọn ở các quan võ hàm Quản vệ, Suất đội, Hiệp quản, để trông coi dụng cụ thi cử như tạ chì, côn, thương, súng đạn; coi việc đắp ụ đất, bắn súng...

+ Tuần kiểm: 3 viên, một trông coi Nội trường và 2 trông coi Ngoại trường, trong đó có một người coi 2 *Vi* bên trái, một người coi 2 *Vi* bên phải, cũng chọn ở các viên quan Suất đội, Hiệp quản để điều khiển lính canh gác trông coi trường thi.

+ Lại điển: Gồm các Thư lại chừng 14 người, thường chọn ở các hạt khác nhau để theo giúp việc các quan Chánh Phó Chủ khảo, Phân khảo, giúp việc ở dinh Đề điệu.

+ Bả môn: 2 viên, dùng quan võ chức Suất đội để trông coi, cắt đặt lính canh gác cổng, tuần tra ở ngoài trường thi, chia quân canh giữ các chòi canh.

Ngoài ra, còn có một số binh lính canh giữ tại Trường thi, dưới sự điều động của các quan Tuần kiểm.

Quan Chánh, Phó Chủ khảo do đình thần đề cử lên vua. Còn những quan Phân khảo về văn, Đề điệu, Kiểm ký do bộ Lại đề cử; quan Phân khảo về võ, Quản biện, Tuần kiểm, Bả môn do những quan chỉ huy đề cử; tuy nhiên phải do đình thần bàn chọn.

Lúc bắt đầu thi, các quan Phân khảo phải kiểm tra kỹ càng các thí sinh xem có đúng diện mạo cùng tuổi tác không. Khi thí sinh thi thì viên Quản biện cùng Kiểm ký xem xét thành tích trình lên quan Phân khảo quyết định, sau đó Kiểm ký sẽ chép rõ ràng vào quyển thi. Xong xuôi, các quyển thi được niêm phong đánh số chuyển về dinh Đề điệu. Tại đây, các quyển thi được cắt phách, đánh số phách rồi chuyển đến Thí viện để quan Chánh, Phó Chủ khảo duyệt lại các thứ hạng. Kết quả trúng cách được bao nhiêu sẽ chuyển về dinh Đề điệu lưu giữ.

Sau khi thi xong ba *trường*, dinh Đề điệu sẽ kết hợp ba quyển thi của từng thí sinh lại chuyển lên quan Chánh, Phó Chủ khảo. Tại Thí Viện, các quan Chánh, Phó Chủ khảo họp cùng các quan Phân khảo sẽ định số lấy đỗ bao nhiêu. Xong đưa trở lại về dinh Đề điệu. Bấy giờ mới cho ráp phách để xướng danh, chuẩn bị cho thí sinh vào phúc hạch.

3. CÁCH THI VÀ CHẤM THI

a. *Trường nhất*: Xách tạ bằng chì.

Thi làm hai môn. Môn đầu là hai tay xách hai quả tạ, mỗi quả nặng 100 cân (chừng 60,45 kg) nếu đi được:

- Trên 18 trượng (trên 72m) : Xếp hạng Ưu.
- Trên 14 trượng (trên 56m) : Xếp hạng Bình.
- Trên 10 trượng (trên 40m) : Xếp hạng Thứ.

Nếu không đạt được, xếp hạng Liệt.

Môn thứ hai là một tay xách quả tạ nặng 100 cân, nếu đi được:

- Trên 36 trượng (trên 144m): Xếp hạng Ưu.
- Trên 28 trượng (trên 112m): Xếp hạng Bình.
- Trên 20 trượng (trên 80m) : Xếp hạng Thứ.

Còn kém hơn phải xếp hạng Liệt.

Tuy nhiên, trọng lượng quả tạ cùng đoạn đường di chuyển để xếp hạng có thay đổi đôi chút tùy theo khoa thi.

Mỗi thí sinh được thi mỗi môn trong hai lượt, lấy kết quả cao nhất, rồi xếp kết quả ở hai môn như sau:

- 2 Ưu : Xếp hạng Ưu.
- 1 Ưu, 1 Bình; 1 Ưu 1 Thứ hoặc 2 Bình : Xếp hạng Bình.
- 1 Bình 1 Thứ; 2 Thứ : Xếp hạng Thứ.
- Có một môn Liệt : Xếp hạng Liệt.

b. Trường nhì: Múa côn, múa thương.

b_1. Múa côn: Côn sắt nặng 30 cân (chừng 18 kg), múa theo những bài đã quy định trước. Các bài này đã được Bộ xét duyệt từ trước, và đã thông báo cho các thí sinh luyện tập trước khi thi.

- Múa hoàn toàn đúng cách thức cả 3 bài : Xếp hạng Ưu.
- Múa hoàn toàn đúng cách thức được 2 bài : Xếp hạng Bình.
- Múa hoàn toàn đúng cách thức được 1 bài : Xếp hạng Thứ.
- Múa không đúng cách thức cả 3 bài : Xếp hạng Liệt.

b_2. Múa thương: Thương dài 7 thước 7 tấc, múa thương để tấn công người bồ nhìn, đâm vào Hộ tâm kính. Đâm suốt mũi thương xếp hạng Ưu; trúng vào đầu nhọn của mũi xếp hạng Bình; đâm chạm vào Hộ tâm kính xếp hạng Thứ; còn ra xếp hạng Liệt. Cốt nhất ở chỗ nhanh tay lẹ mắt, nếu thực hiện động tác chậm rãi thì cũng như không chuẩn, đều xếp hạng Liệt cả.

c. Trường ba: Bắn súng điểu thương.

Một ụ đất đắp lên để làm đích bắn. Trên ụ đất in một vòng khuyên đường kính 3 phân, hồng tâm đường kính 1 phân. Thí sinh đứng cách ụ đất 20 trượng 5 thước (chừng 90m) bắn 6 phát súng, và xếp hạng như sau:

Trúng Hồng tâm	Trúng Vòng khuyên	Trúng ụ đất	Lạc ra ngoài	Xếp hạng
2	1	3	0	Ưu
1	2	3	0	Ưu
2	0	4	0	Ưu
1	1	4	0	Bình
1	0	5	0	Bình
0	3	3	0	Bình
0	2	4	0	Thứ
0	1	5	0	Thứ
2	0	3	1	Thứ
1	2	2	1	Thứ
0	3	2	1	Thứ
1	1	3	1	Thứ

Đó là lệ định vào năm Minh Mạng thứ 18 (1837), còn đến đời Thiệu Trị (1841 - 1847) lại định lệ, được 4 ~ 5 phát trúng vào hồng tâm hoặc vòng khuyên là Ưu, trủng được 2 ~ 3 phát là Bình, trúng 1 phát là Thứ. Lại tính 1 phát súng hồng tâm bằng 2 phát trúng vòng khuyên để xác định hạng trên dưới. Một phát lạc ra ngoài ụ đất phải lấy 2 phát trúng vòng khuyên để trừ. Do đó, nên sau khi bắn, người nào bị 1 phát lạc ra ngoài phải lấy các phát còn lại mà trừ, nếu còn trúng được vòng khuyên 4 ~ 5 phát mới xếp hạng Thứ. Còn lạc ra ngoài 2 phát đương nhiên xếp Liệt. Thí sinh nào bắn chưa đủ 6 phát, nếu 2 phát đã lạc ra ngoài lập tức cho ngừng thi.

Sau khi thi 3 *trường*, nếu thí sinh đều trúng cách tức không bị Liệt ở bất cứ *trường* nào, sẽ được vào Phúc hạch.

Ở lần Phúc hạch thí sinh chỉ bắn 3 phát súng điểu thương để xét lại tài năng. Chỉ cần đừng có phát nào lạc ra khỏi ụ đất là được, kể cả trúng ụ đất cả 3 phát. Còn nếu có 1 phát lạc ra ngoài thì phải lấy các phát bắn còn lại mà trừ sao cho đủ là được, tức ít nhất hai phát kia phải trúng vào vòng khuyên mới được.

Khi xếp hạng căn cứ vào kết quả 3 *trường* người ta chia thứ bậc như sau:

- Hạng nhất : 3 *trường* đều Ưu.
- Hạng nhì : 2 Ưu, 1 Bình.
- Hạng ba : 1 Ưu, 2 Bình.
- Hạng tư : 1 Ưu, 1 Bình, 1 Thứ
  1 Ưu, 2 Thứ.
- Hạng năm : 3 Bình.
  2 Bình, 1 Thứ.
- Hạng sáu : 3 Thứ.

Việc xếp trên dưới trong mỗi hạng lại căn cứ vào *trường* thi ở sau hơn là ở trước, *trường* ba coi trọng hơn *trường* nhì, *trường* nhì coi trọng hơn *trường* nhất. Vì thế, Ưu hay Bình ở *trường* ba được trọng hơn Ưu hay Bình ở *trường* nhì hoặc nhất.

Ai đỗ 3 *trường* và sau khi qua được kỳ Phúc hạch sẽ đỗ Cử nhân Võ, được trúng hai trường, hoặc hỏng ở Phúc hạch được lấy đỗ Tú tài Võ.

II. THI HỘI

Năm Tự Đức thứ 14 (1861) định lệ những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi sẽ thi Hội và tổ chức sau kỳ thi văn xong, và định năm Ất Sửu (1865) khởi đầu lệ này. Tuy nhiên, kỳ thi Hội nói chung cũng không tổ chức theo được lịch ấn định, vì thường không có đủ thí sinh.

1. ĐIỀU KIỆN DỰ THI

a. Thí sinh đã đỗ Cử nhân ở các kỳ thi trước.

b. Thí sinh chỉ trúng tam trường trong những khoa thi trước, có chức và có hàm từ tam phẩm trở xuống. Nhưng những người này phải qua kỳ khảo hạch do một võ quan phối hợp với Hội đồng bộ Binh (xét theo cách thức thi Hội) nhưng chỉ đơn sơ. Ai đỗ sẽ lập danh sách cho dự thi. Trong trường hợp hỏng, vẫn giữ nguyên chức hàm.

2. THỜI GIAN THI - MÔN THI

Theo quy định thi Hội tổ chức vào tháng 5, với khoa Ất Sửu (1865) thời gian quy định như sau:

- Mồng 2 tháng 5 : Các quan tiến trường.
- Mồng 6 và mồng 7 : Thi *trường* nhất.
  + Xách vật nặng bằng chì (mỗi khối 120 cân).
  + Múa côn sắt (dài 6 thước 3 phân, nặng 40 cân)
- Mồng 10 và ngày 11: Thi *trường* hai.
  + Tỷ thí côn gỗ (dài 6 thước 5 tấc 15 phân).
  + Dùng khiên và đao (khiên đường kính 1 thước 6 tấc, đao dài ngắn thích hợp với thí sinh)
  + Giáo (lưỡi dài 2 thước 1 tấc, cán 3 thước 55 phân, nặng 12 cân)
  + Kiếm dài (lưỡi dài 2 thước 1 tấc, cán 1 thước 1 tấc).

Hai loại sau múa để đâm vào mộc nhân (kích thước bằng người bình thường)

- Ngày 14 đến 19 thi *trường* 3:
  + Ngày 14 và 15 thi: Bắn súng.
  + Ngày 18 và 19: Tỉ thí côn gỗ.
- Ngày 22 Phúc thí bằng bài thi văn. Nếu không có thí sinh sẽ yết bảng, còn có người thi thì ngày 25 yết bảng.

Nhưng đến Ân khoa năm Kỷ Tỵ (1869) lịch trình có thay đổi:

- Mồng 2 tháng 5 các quan tiến trường.
- Mồng 6 và 7 thi *trường* nhất: Mang vật nặng và múa côn sắt.
- Mồng 10 và ngày 11 thi *trường* hai: Tỉ thí côn gỗ, khiên, giáo, trường kiếm đâm vào mộc nhân.
- Ngày 14 và 15 thi *trường* ba: Bắn sáu phát điểu thương.
- Ngày 18 đến 21 thi *trường* tư: Múa côn đâm mộc nhân.

- Ngày 24 Phúc hạch bằng bài văn. Nếu không có người dự thí thì yết bảng (tức không có người Trúng cách hoặc những người Trúng cách trong Hội thí mà không rành chữ nghĩa thì cho xếp loại Phó bảng và tổ chức yết bảng).

- Ngày 27 yết bảng.

Như vậy, kỳ thi năm Ất Sửu 3 *trường*, kỳ thi năm Kỷ Tỵ 4 *trường*.

3. TRƯỜNG THI

Lấy trường thi văn để sử dụng, nhưng việc sắp đặt có nhiều thay đổi, vì khảo quan trực tiếp chấm thi thí sinh tại hiện trường. Quan Nội Ngoại trường, Lại điển, binh lính chia nhau dùng phòng ốc của trường thi để ở. Nhưng trước Thí Viện, phía bên ngoài tường bao quanh, cho dựng lên hai dãy Phân Khảo Viện, mỗi dãy ba gian hai chái giữa có đường đi phân làm hai *Vi* để thi, *Vi* trái là Trí, *Vi* phải là Dũng. Giới hạn các *Vi* có rào thưa bao bọc. Bên trái phía ngoài chiếu theo cách thức của Phân Khảo Viện dựng tạm hai dãy nhà, mỗi dãy ba gian hai chái, trước có chòi tranh là nơi quan trường đứng xem múa thương. Cách dãy nhà tạm này chừng 22 trượng đắp ụ đất để bắn súng. Hai khu này có cây rào kín để làm nơi thi của thí sinh. Ở cổng Nội Ngoại trường hai bên trái phải cũng có những ụ đất bắn súng có điếm canh.

4. QUAN TRƯỜNG

- Chánh và Phó Chủ khảo coi sóc trường thi. Một quan văn một quan võ. Võ thì dùng quan Nhất, Nhị phẩm; văn thì dùng quan Nhị, Tam phẩm.

- Quan Phân Khảo: 4 người, 2 quan văn 2 quan võ, để xem xét tại hai *Vi*, kiểm tra ghi chép, đốc suất các Lại điển. Quan văn thường chọn Viên ngoại lang có văn học, võ thì chọn Quản vệ, Hiệp quản.

- Đề điệu: 1 quan, dùng quan văn thường là Lang trung hoặc Viên ngoại lang đốc suất việc sổ sách, đóng quyển thi, rọc phách, lập kết quả.

- Giám sát: 2 viên, một ở Nội trường, 1 ở Ngoại trường. Đều chọn các Khoa đạo giám sát những sai trái, tệ đoan nếu có ở trường thi.

- Kiểm ký: 2 viên đều dùng quan văn Lục, Thất phẩm, mỗi viên ở mỗi *Vi*, lo đốc suất binh lính dụng cụ thi, coi việc đắp ụ súng...

- Tuần kiểm: 3 viên, Nội trường1, Ngoại trường 2, kiểm soát, trông coi mở đóng cổng Nội Ngoại trường, phân phối binh lính gác cổng.

- Bả môn: 2 viên, coi sóc các điếm canh ngoài trường, đốc thúc binh lính canh gác ngày đêm nghiêm ngặt.

- Lại điển: 8 viên, ở Thí Viện 2 viên, dinh Đề điệu 4 viên, theo Phân khảo ở

hai *Vi* mỗi *Vi* có một viên. Chọn người tại các Nha trong Kinh, Bát Cửu phẩm hoặc Thư lại.

Những quan trường thường được bộ Binh thông tư đi các Nha các Dinh để xem những người nào xứng đáng (không phải bị chi phối bởi lệ *Hồi tị*), lập danh sách chuyển lên cho đình thần chọn đề cử. Rồi lo cung cấp lương thực, phẩm vật dùng cho trường thi.

5. CHẤM THI

Khảo hạch xong xuôi, tổng kết lời phê trong 4 *trường* thi là Ưu, Bình, Thứ, Liệt để phân định đỗ (trúng cách), hỏng.

Cử tạ, tạ nặng 120 cân. Hai tay xách hai quả, nếu đi trên 20 trượng xếp hạng Ưu, 15 trượng trở lên xếp hạng Bình, 10 trượng trở lên xếp hạng Thứ. Còn một tay xách một tạ đi trên 40 trượng xếp hạng Ưu, trên 30 trượng xếp hạng Bình, trên 20 trượng xếp hạng Thứ.

- Múa côn, giáo, kiếm theo những bài quy định trước. Thật xuất sắc mới được xếp hạng Ưu, kém hơn thì hạng Bình, nếu chỉ đúng cách thì hạng Thứ, còn kém hơn đều xếp hạng Liệt.

- Bắn súng, qua sáu lần bắn sẽ được xếp hạng như sau:

Trúng Hồng tâm	Trúng Vòng khuyên	Trúng ụ đất	Xếp hạng
2	2	2	Ưu
1	3	2	Ưu
Xuất sắc hơn các kết quả trên....			Ưu
1	2	3	Bình
0	4	2	Bình
1	1	4	Bình
2	0	4	Bình
0	3	3	Thứ
0	2	4	Thứ
1	0	5	Thứ

Bắn lạc ra ngoài hai phát là Liệt.

- Tỉ thí côn gỗ: Mỗi người đấu hai người. Thắng cả hai được Ưu
  Một thắng một hòa là Bình.
  Một thắng một thua là Thứ.
  Thua cả hai là Liệt.

Nếu 4 *trường* đều Thứ cả thì không được xếp hạng Trúng cách (đỗ). Tuy nhiên nếu vào Phúc hạch người nào văn lý thông suốt sẽ cho Trúng cách. Nếu văn lý không thông, hoặc không biết chữ sẽ là Thứ trúng cách (tức Phó bảng). Còn những trường hợp xuất sắc hơn tất nhiên Trúng cách, dù Phúc hạch kém.

III. THI ĐÌNH

Theo quy định, những thí sinh Trúng cách ở kỳ thi Hội sẽ được vào thi Đình, mà sau này dưới thời Tự Đức còn gọi là Phúc thí. Lịch trình thi diễn biến như sau:

- Ngày 15 tháng 6 Phúc thí tại Tả Đãi Lậu viện.
- Ngày 16 tại Cẩm Y Diễn trường: Thi các Ban võ nghệ, tỉ thí côn gỗ, đấu khiên với đao.
- Ngày 17 ở Đông Gia Đóa trường: Thi bắn 9 phát súng.
- Ngày mồng 3 tháng 7 Truyền lô, yết bảng.
- Ngày mồng 4 ban yến, cỡi ngựa xem hoa.

Đến Ân khoa năm Kỷ Tỵ (1869), lịch trình lại thay đổi:

- Ngày mồng 2 tháng 7 Phúc thí tại Tả Đãi Lậu viện.
- Ngày mồng 3 thi tại Cẩm Y Diễn trường.
- Ngày mồng 4 thi tại Đông Gia Đóa trường.
- Ngày 18 Truyền lô, yết bảng.

Đề văn Phúc thí cũng đổi thay. Khoa năm Ất Sửu hỏi 5 câu: 2 câu thuộc *Võ Kinh Tứ Tự*, 2 câu thuộc *Lịch Đại Danh Tướng Dụng Binh*, 1 câu thời sự. Còn ở Ân Khoa lại hỏi về phép bài binh, bố trận, lâm trận...

Về quan trường cũng giống như thi Đình bên văn: 2 quan Giám thí (Nhị phẩm trở lên, quan văn biết võ học, quan võ có am hiểu văn chương), 2 quan Phân khảo (quan văn Tứ, Ngũ phẩm; quan võ dùng Quản vệ, Hiệp quản), Thu chưởng kiêm Di phong 1 người (dùng quan văn Ngũ phẩm), Kiểm ký kiêm Điền bảng thiện sách[1] 1 người (dùng quan văn Thất phẩm), Biện quản[2] kiêm Tuần sát Hộ bảng 2 người (dùng Suất đội), Giám sát Trường vụ 1 người (dùng quan Khoa đạo), chọn 1 quan sung vào Truyền lô (trên Tam Tứ phẩm), 1 quan Kinh dẫn (quan văn Tứ Ngũ phẩm).

Thi Đình cũng chấm như thi Hội, chú trọng ở phần bắn súng. Những người không đỗ được cho xếp hạng Phó bảng. Những lệ ban yến, cỡi ngựa quanh

---

[1] Điền bản thiện sách: Tức viết danh sách người thi đỗ, lo coi sóc quyển thi.

[2] Về sau đổi thành Quản hiệp vì tránh chữ *Biện*

Kinh thành, ân tứ vinh quy đại thể giống như dành cho người đỗ Tiến sĩ trong khoa văn.

Xin đơn cử một đề thi Đình trong khoa thi Võ Kỷ Tỵ (1869)

己巳科武覆試制策
孫子一書始以計而終以間深意良有在也就中間
有五而反間爲重然則其他四間皆不必知歟
書云威克厥愛允濟愛克厥威允罔功其說何如李
靖謂此乃愼戒其終非以作謀於始而以孫子之言
爲不可刊是乎否也後世用兵當如何而可
背水陣爲絕地向阪陣爲廢軍天官之義然也武王
伐紂背濟水向山阪而陣何以取勝
與敵分林相拒何以制之使林多險阻而敵人眾當
用何策林戰之紀今可仿而行之否

步戰車戰騎戰同歟異歟步兵與車騎戰太公曰必
依邱陵使無邱陵險阻而敵眾且武爲之柰何
兵貴爲主不貴爲客變客爲主變主爲客何謂也勾
踐之伐吳石勒之敗澹用何術乎
吳匪近爲清弁殺散蔓入寧太山宣等轄其勢既分
其力宜弱而辨之若是其難何也茲欲膚公敏奏邊
徼永寧計將安出
朝廷養兵所以護民生而制群動北圻之兵臨陣常
多退怯毋亦氣習使之然歟茲欲人皆同澤同袍勇
於敵愾何道之從

Phiên âm:

KỶ TỴ KHOA VÕ PHÚC THÍ CHẾ SÁCH

Tôn Tử nhất thư thủy dĩ kế nhi chung dĩ gián, thâm ý lương hữu tại dã. Tựu trung gian hữu ngũ nhi phản gián vi trọng. Nhiên tắc kỳ tha tứ gián giai bất tất tri dư?

Thư vân: "Uy khắc quyết ái, doãn tế. Ái khắc quyết uy, doãn võng công" kỳ thuyết hà như? Lý Tĩnh vị thử nãi thận giới kỳ chung, phi dĩ tác mưu ư thủy, nhi dĩ Tôn Tử chi ngôn vi bất khả san, thị hồ phủ dã? Hậu thế dụng binh đương như hà nhi khả?

Bối thủy trận vi tuyệt địa, hướng phản trận vi phế quân. Thiên quan chi nghĩa. Nhiên dã, Vũ Vương phạt Trụ bối Tế thủy, hướng sơn phản nhi trận hà dĩ thủ thắng?

Dữ địch phân lâm tương cự, hà dĩ chế chi? Sử lâm đa hiểm trở nhi địch nhân chúng, đương dụng hà sách lâm chiến chi kỷ. Kim khả phỏng nhi hành chi phủ?

Bộ chiến, xa chiến, kỵ chiến đồng dư dị dư? Bộ binh dữ xa kỵ chiến Thái công viết: Tất y khâu lăng, sử vô khâu lăng hiểm trở nhi địch chúng thả vũ vị chi nại hà?

Binh quý vi chủ bất quý vi khách, biến khách vi chủ, biến chủ vi khách hà vị dã? Câu Tiễn chi phạt Ngô, Thạch Lặc chi bại Đạm dụng hà thuật hồ?

Ngô phỉ cận vi Thanh biện sát tán, mạn nhập Ninh Thái Sơn Tuyên đẳng hạt, kỳ thế ký phân, kỳ lực nghi nhược, nhi biện chi nhược thị kỳ nan, hà dã? Tư dục phu công mẫn tấu biên kiếu vĩnh ninh, kế tương an xuất.

Triều đình dưỡng binh sở dĩ hộ dân sinh, nhi chế quần động. Bắc kỳ chi binh lâm trận thường đa thoái khiếp, vô diệc khí tập sử chi nhiên dư? Tư dục nhân giai đồng trạch đồng bào dũng ư địch khái, hà đạo chi tùng?

Dịch nghĩa:

CHẾ SÁCH KỲ PHÚC THÍ VỀ VÕ KHOA THI NĂM KỶ TỴ

Sách Tôn Tử mở đầu dùng *kế* mà kết thúc dùng *gián*, ý nghĩa sâu sắc thật ra ở tại đấy. Trong đó *gián* gồm có 5 loại, nhưng quan trọng là *phản gián*[1], như vậy bốn loại kia đều không cần thiết phải không?

Kinh thư có câu: *"Uy nghiêm hơn từ ái thì thành tựu, từ ái hơn uy nghiêm tức chẳng thành công"*. Lời nói đó thế nào? Lý Tĩnh bảo đấy là lời răn bảo thận trọng mà nội dung chẳng phải không tính mưu kế từ lúc đầu, cốt để không sửa lời của Tôn Tử phải không? Người sau dùng binh thư nên như thế nào là tốt?

Dựa lưng vào sông mà bày trận là vào nơi tuyệt địa, hướng mặt vào sườn núi lập trận là bỏ quân, đó là những mấu chốt quan trọng. Nhưng vua Vũ phạt Trụ xây lưng vào sông Tế, hướng mặt vào núi lập trận, thì làm sao mà thắng được như thế?

Với địch quân chia nhau chống cự nơi rừng, thì làm sao khắc chế địch? Nếu rừng hiểm trở, quân địch lại đông thì dùng kế sách gì? Ngày nay có thể phỏng theo mà thực hiện không?

Bộ chiến, xa chiến, kỵ chiến giống và khác nhau thế nào? Bộ binh chống với xe ngựa thì Thái Công bảo tất phải dựa vào gò đồi. Nếu không có gò đồi hiểm trở mà địch đông mạnh thì phải làm sao?

Quân quý ở chủ mà không quý ở khách. Biến khách thành chủ và biến chủ thành khách là thế nào? Câu Tiễn phạt Ngô, Thạch Lặc đánh bại Đạm quân đã dùng thuật gì?

Bọn phỉ Tàu gần đây bị quân nhà Thanh truy giết, tẩu tán tràn vào các hạt Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn La, Tuyên Quang, thế đã tan rã, sức đã yếu mà việc bình định cũng khó, vì sao vậy? Nay muốn lập đại công mau chóng để cho ổn định mãi mãi vùng biên giới thì ra mưu gì?

---

[1] *Ngũ gián gồm có: Nhân gián, nội gián, phản gián, tử gián, sinh gián.*

Triều đình nuôi quân để che chở đời sống nhân dân, chế ngự bọn giặc nổi loạn. Quân ở Bắc Kỳ mỗi khi lâm trận phần lớn khiếp nhược bỏ chạy, vì thiếu luyện tập nên như vậy chăng? Nay muốn mọi người hết lòng dũng cảm trước địch quân thì phải theo cách nào?

IV. VIỆC TUYỂN DỤNG

Trừ ba người đỗ đầu bảng ra, vì xuất sắc hơn người nên được bổ làm quan có phẩm trật. Nếu người trúng tuyển vốn là quan binh Túc vệ được bổ là quan Hành tẩu ở đội Thị vệ. Nếu là Thân binh, Cấm binh cùng quân dân các tỉnh thì được bổ làm Hành tẩu ở Túc vệ. Những người khác phải huấn luyện diễn tập trong một năm, rồi bộ Binh lập danh sách trình Đình thần xét hạch. Kỳ xét hạch này những kẻ trúng tuyển lại phải múa côn, bắn súng, đấu võ với nhau. Kết quả hơn kém xếp thứ hạng trình lên để xét bổ dụng. Những người trúng tuyển vốn đã có chức vụ như Đội trưởng thì sẽ được bổ dụng thành Chánh Đội trưởng hay Suất đội. Nếu làm những công việc khác thì bổ làm Đội trưởng hay Quyền Chánh Đội trưởng. Còn dân hay binh không có chức vụ gì cũng được bổ làm Đội trưởng hay bổ làm Chánh Đội trưởng, Suất đội nhưng chưa thực thụ. Còn ai không qua được kỳ xét hạch cho lưu làm Hành tẩu một năm nữa rồi cứu xét sau.

V. KẾT LUẬN

Võ Miếu sau một thời gian dài không được bảo quản, nhất là ở giai đoạn chiến tranh đã từng là nơi quân đội viễn chinh Pháp chiếm đóng, nên càng ngày càng đổ nát. Hiện nay chỉ còn lại những tấm bia đá chen lấn với cỏ hoang. Miếu chính cũng như Tả Hữu Vu chỉ còn đôi chút dấu vết. Khu Võ Miếu xem như hoàn toàn bị xóa sạch. Nhà Nguyễn tuy có chú trọng đến binh bị, nhưng thanh bình đã quá lâu, quan dân không chú trọng lắm. Những kỳ thi tuyển chọn ngành võ lại không có nhiều thí sinh, nên không tổ chức đều đặn như những kỳ thi ngành văn. Vả lại, những người tuyển chọn qua những kỳ thi này không phải là những người có thực tài về quân sự, mà chỉ là những kẻ có võ nghệ mà việc bài binh bố trận trong mặt chiến thuật thực cũng chẳng tinh thông, và lề lối huấn luyện cũng quá cổ lỗ so với trình độ quân sự của các nước Tây Phương vào thời đó. Những bậc danh tướng của nhà Nguyễn không phải là những người xuất thân qua các kỳ thi võ, mà phần lớn lại là những Văn thần thông kim bác cổ văn chương. Tuy nhiên, tài cán của họ cũng hạn chế, chưa có tầm mắt chiến lược, chỉ phỏng theo những lề lối cũ mà không biết biến hóa. Vì vậy không có được việc chấn chỉnh binh bị cho thích ứng trong hoàn cảnh thế giới đang tiến bộ vượt bực về khoa học. Vả lại, nước ta cũng quá nghèo nàn, không đủ tiền tài để đầu tư về mặt quân sự, cho nên với ngành võ, việc huấn luyện đào tạo ở dưới triều Nguyễn không có những thành tựu gì đáng kể.

Phần 2

BIA TIẾN SĨ TRIỀU NGUYỄN

BIA TIẾN SĨ VĂN

BIA TIẾN SĨ VÕ



BIA TIẾN SĨ Ở VĂN MIẾU HUẾ

Khoa cử và các nhà Khoa bảng triều Nguyễn

BIA TIẾN SĨ VĂN

1. BIA TIẾN SĨ KHOA NHÂM NGỌ (1822)



Khoa thi

Đây là khoa thi Tiến sĩ đầu tiên của triều Nguyễn. Triều đình cho đúc ấn Hội thí và dựng trường thi ở phía nam trong Kinh thành, chia làm Nội trường, Ngoại trường và hai vi Giáp và Ất.

Những Cử nhân các khoa thi trước và Cử nhân triều Lê chưa ra làm quan đều cho dự thí, do bộ Lễ làm danh sách tấu trình. Các Giám sinh đã qua được sát hạch thì danh sách do Quốc Tử Giám đệ trình.

Hội đồng thi đặt một Chánh Chủ khảo là Hiệp biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức; một Phó Chủ khảo là Hữu Tham tri bộ Hình Ngô Đình Giới; hai Tri cống cử là Thị trung Trực học sĩ Đinh Phiên và Tế tửu Quốc Tử Giám Vũ Xuân

Biền; thêm một Chánh Đề điệu, một Phó Đề điệu, sáu Đồng khảo, một Giám di phong, một Giám đằng lục, một Giám đốc học.

Đề thi kỳ thứ nhất gồm năm đề Kinh nghĩa, một đề Truyện nghĩa: kỳ thứ hai Chiếu, Chế, Biểu một thứ một đề; kỳ ba một đề Thơ ngũ ngôn cổ thể, một đề Phú tám vận; kỳ tư một đề Văn sách cổ văn mười đoạn, kim văn ba, bốn đoạn.

Quan Độc quyển là Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Hữu Thận, Nguyễn Văn Điển, Nguyễn Huy Trinh.

Khoa này chưa đặt quan Duyệt quyển.

Tổng số dự thí là 164 thí sinh. Ở kỳ một, kỳ hai, kỳ ba, vua Minh Mạng đích thân ra đề; kỳ thứ tư vua sai quan trường ra đề. Kết quả, Hội đồng thi chọn 5 cuốn Trúng cách dâng lên, vua Minh Mạng cho là quá ít sai lấy thêm. Cuối cùng chọn được 8 người đỗ Tiến sĩ.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí đầu tiên bên trái tính từ trong ra, chất liệu đá Thanh, đặt trên lưng rùa bằng đá đồng chất. Rùa liền với bệ đá kiểu sập gụ chân quì, trổ hoa văn lá cúc.

Chiều cao toàn bộ bia là 162cm; chiều rộng thân bia là 52cm; bề dày 18cm; kích thước lòng bia 35cm x 76cm; kích thước bệ đá là 75cm x 85cm.

Trán bia chạm hoa văn vân ba cách điệu bao quanh hình mặt nhật; diềm bia trang trí hình hồi văn hoa lá cúc. Các hoa văn đã bị bào mòn đi nhiều. Những hàng chữ lớn trên bia ghi khoa thi, ban chức danh đỗ, tên Tiến sĩ, niên hiệu khắc bia... còn tương đối rõ, có thể đọc được gần như trọn vẹn. Những hàng chữ nhỏ viết theo lối song cước ghi năm sinh, tuổi, quê quán, học vị trước khi đi thi của các Tiến sĩ đã bị mờ đi nhiều, chỉ đọc được rải rác vài chữ.

Quy cách viết bia theo lối kinh điển. Những chữ thuộc về vua và hành động của vua như Hoàng (皇) Tứ (賜) được đài lên ở *khoảng 1*. Tên các Tiến sĩ và niên hiệu được bắt đầu ghi ở *khoảng 3*. Vị trí khắc tên tuổi, học vị, quê quán của vị Tiến sĩ bị đục tên tạo thành những hình chữ nhật lõm vuông thành sắc cạnh rất dễ nhận ra.

皇朝明命叁年壬午會試科進士題名碑

賜第二甲進士出身壹名

阮　懿　舉人　山南鎮常信府青池縣雲羅社人
年　庚　丙　辰　貳拾柒　歲

賜第三甲同進士出身柒名

黎　珖　舉人　山南鎮常信府上福縣平望村人
年　庚　壬　戌　貳拾壹　歲

何　權　舉人　山南鎮德和府青威縣葛洞社人
會元　年　庚　戊　午　貳拾五　歲

武德奎　舉人　海陽鎮平江府唐安縣玉堂社人
年　庚　癸　丑　叁拾　歲

陳黎傚　舉人　清省紹化府東山縣甫里社人
年　庚　乙　巳　叁拾捌　歲

[redacted]　潘有性　舉人　乂安鎮演州府瓊瑠縣完厚社人
年　庚　甲　午　肆拾玖　歲

[redacted]　潘伯達　舉人　乂安鎮德壽府羅山縣越安下社人
年　庚　癸　卯　肆拾　歲

皆

明命拾貳年叁月吉日追刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU MINH MẠNG TAM NIÊN NHÂM NGỌ HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

NGUYỄN Ý

Cử nhân.

Sơn Nam trấn, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Vân La xã nhân.

Niên canh Bính Thìn, nhị thập thất tuế.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** thất danh

1. LÊ QUANG

Cử nhân.

Sơn Nam trấn, Thường Tín phủ, Thượng Phúc huyện, Bình Vọng thôn nhân.

Niên canh Nhâm Tuất, nhị thập nhất tuế.

2. PHAN HỮU TÍNH

Cử nhân.

Nghệ An trấn, Diễn Châu phủ, Quỳnh Lưu huyện, Hoàn Hậu xã nhân.

Niên canh Giáp Ngọ, tứ thập cửu tuế.

3. HÀ QUYỀN

Cử nhân, Hội nguyên.

Sơn Nam trấn, Đức Hòa phủ, Thanh Oai huyện, Cát Động xã nhân.

Niên canh Mậu Ngọ, nhị thập ngũ tuế.

4. .....

.....

.....

.....

5. VŨ ĐỨC KHUÊ

Cử nhân.

Hải Dương trấn, Bình Giang phủ, Đường An huyện, Ngọc Đường xã nhân.

Niên canh Quý Sửu, tam thập tuế.

6. PHAN BÁ ĐẠT

Cử nhân.

Nghệ An trấn, Đức Thọ phủ, La Sơn huyện, Việt Yên Hạ xã nhân.

Niên canh Quý Mão, tứ thập tuế.

7. TRẦN LÊ HIỆU

Cử nhân.

Thanh tỉnh, Thiệu Hóa phủ, Đông Sơn huyện, Phủ Lý xã nhân.

Niên canh Ất Tỵ, tam thập bát tuế.

Thời

Minh Mạng thập nhị niên tam nguyệt cát nhật truy khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NHÂM NGỌ TRIỀU MINH MẠNG NĂM THỨ BA

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân***(*) một người.

NGUYỄN Ý

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Vân La, huyện Thanh Trì , phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Bính Thìn, hai mươi bảy tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bảy người

1. LÊ QUANG

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Nhâm Tuất, hai mươi mốt tuổi.

(*) *Khi vào thi Đình tùy theo điểm mà phân làm ba bậc. Bậc nhất gọi là **Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ**; bậc nhì gọi là **Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân**; bậc ba gọi là **Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.***

*Trong bậc nhất dùng từ **cập đệ** có nghĩa là đạt được thứ tự trước sau ở bảng kết quả, tức thi đậu. Trong ba hạng Tiến sĩ, chỉ có bậc này là xếp thứ tự trước sau: Thứ nhất (Đệ nhất danh) là Trạng nguyên; thứ nhì (Đệ nhị danh) là Bảng nhãn; thứ ba (Đệ tam danh) là Thám hoa. Vì thế, trong chức danh **Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ** còn kèm theo thứ hạng **Đệ nhất danh, Đệ nhị danh và Đệ tam danh.** Ví như đỗ Bảng nhãn thì gọi là **Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh** (Hoặc Đệ nhất giáp Đệ nhị danh Tiến sĩ cập đệ).*

*Những người đỗ vào bậc nhì gọi là **Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân** mà không phân thứ hạng. Tất nhiên, những người đạt điểm cao hơn thì được ghi tên trước trên bia. Từ **xuất thân** trong chức danh này có nghĩa là "đường tiến thân".*

*Bậc ba đỗ Tiến sĩ trong thi Đình được gọi là **Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân,** cũng không phân thêm thứ hạng. Chữ "Đồng" ở đây có nghĩa là "Phó". Ngày trước, có những chức như Đồng Tri huyện, Đồng Tri phủ ... là những chức vụ phụ tá.*

2. PHAN HỮU TÍNH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An.

Sinh năm Giáp Ngọ, bốn mươi chín tuổi.

3. HÀ QUYỀN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Người xã Cát Động, huyện Thanh Oai, phủ Đức Hòa, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Mậu Ngọ, hai mươi lăm tuổi.

4.(**) .....

.....

.....

.....

5. VŨ ĐỨC KHUÊ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Ngọc Đường, huyện Đường An, phủ Bình Giang, trấn Hải Dương.

Sinh năm Quý Sửu, ba mươi tuổi.

6. PHAN BÁ ĐẠT

Nguyên đỗ Cử nhân

Người xã Việt Yên Hạ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An.

Sinh năm Quý Mão, bốn mươi tuổi.

7. TRẦN LÊ HIỆU

Nguyên đỗ Cử nhân

Người xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Ất Tỵ, ba mươi tám tuổi.

Bia được truy khắc vào năm Minh Mạng thứ mười hai, ngày lành tháng ba.

(**) *Nguyên là Đinh Văn Phác đã bị đục tên trên bia Tiến sĩ.*

2. BIA TIẾN SĨ KHOA BÍNH TUẤT (1826)



Khoa thi

Thi Hội được tổ chức vào tháng ba. Hội đồng thi gồm: Thượng thư bộ Lễ là Nguyễn Xuân Thục được đề cử làm Chánh Chủ khảo; Thượng thư bộ Lại là Trần Lợi Trinh sung làm Phó Chủ khảo; Hữu Tham tri bộ Lễ Phan Huy Thực và Thông chánh sứ Biện lý ở bộ Lại là Lê Đăng Doanh được sung Tri cống cử. Tổng số thí sinh lên hơn 200.

Lúc đầu, quan trường lấy đỗ 9 người toàn hạng Thứ trúng cách và đều là người của miền Bắc. Vua Minh Mạng tỏ ý không vui, xuống chỉ yêu cầu lấy thêm một đôi người từ Thừa Thiên trở vào Nam để cổ vũ cho phong trào học tập Đàng trong. Cuối cùng, Hội đồng thi quyết định lấy thêm Phan Thanh Giản. Khi vào Đình thí, Phan Thanh Giản lại đỗ đầu hạng Tiến sĩ Đệ tam giáp.

Sau khi Phan Thanh Giản tự tử chết, triều đình Tự Đức còn lên án ông hết sức nặng nề và tên của ông đã bị đục trên bia Tiến sĩ. Đến thời Đồng Khánh, ông mới được minh oan và Triều đình đã cho khắc lại tên ông và dựng lại tấm bia đang hiện hữu ở Văn Miếu ngày nay.

Khoa này đặt thêm chức quan Duyệt quyển.

Quan Duyệt quyển là Hà Quyền, Phan Bá Đạt.

Quan Độc quyển là Trần Lợi Trinh, Hoàng Kim Hoán, Phan Huy Đê, Lê Đăng Doanh.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ hai bên trái tính từ trong ra, chất liệu đá Thanh, đặt trên lưng rùa bằng đá đông chất. Rùa liền với bệ đá kiểu sập gụ chân quì, trổ hoa văn lá cúc. Chiều cao toàn bộ bia là 161cm; chiều rộng thân bia là 51cm; bề dày 18cm; kích thước lòng bia 35cm x 78cm; kích thước bệ đá là 73cm x 86cm.

Trán bia trang trí hình hoa văn vân ba cách điệu, có thể có hình mặt nhật song đã quá mờ; diềm bia trang trí hồi văn hoa lá cúc cũng đã mờ đi những đường nét tinh tế.

Những hàng chữ lớn trên bia còn có thể đọc được song cũng rất khó khăn vì bị mòn mất nét nhiều. Những hàng chữ nhỏ song cước ghi học vị, quê quán, tuổi tác của các Tiến sĩ đã gần như không còn gì.

Quy cách viết chữ Hán cũng như bia trước, chữ Hoàng (皇), chữ Tứ (賜) được đài lên ở *khoảng 1*; tên các Tiến sĩ và niên hiệu bắt đầu viết ở *khoảng 3*.



皇朝明命柒年丙戌會試科進士題名碑

賜第二甲進士出身貳名

黃濟美　舉人　山西鎮國威府慈廉縣東鄂社人
年　庚　乙　卯　叁拾貳　歲

阮輝佑　監生　海陽鎮寧江府四岐縣春裊社人
年　庚　癸　卯　肆拾肆　歲

賜第三甲同進士出身捌名

潘清簡　舉人　永清鎮定遠府永平縣安盛和村人
年　庚　丙　辰　叁拾壹　歲

朱文議　舉人　北寧鎮慈山府安豐縣安阜社人
年　庚　丁　未　肆拾　歲

武　璠　舉人　懷德府壽昌縣寺塔村人
年　庚　甲　子　貳拾叁　歲

蘇　珍　舉人　北寧鎮順安府文江縣春棣社人
年　庚　辛　亥　叁拾陸　歲

魏克循　舉人　乂安鎮德壽府宜春縣春園社人
年　庚　己　未　貳拾捌　歲

鄧文啓　舉人　北寧鎮順安府文江縣弄亭社人
舉元　年　庚　甲　寅　叁拾叁　歲

武時敏　舉人　乂安鎮德壽府宜春縣會統社人
年　庚　乙　卯　叁拾貳　歲

阮文勝　舉人　懷德府永順縣安泰坊人
年　庚　癸　亥　貳拾肆　歲

岩

明命拾貳年叁月吉日追刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU MINH MẠNG THẤT NIÊN BÍNH TUẤT HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhị danh

1. HOÀNG TẾ MỸ

Cử nhân.

Sơn Tây trấn, Quốc Oai phủ, Từ Liêm huyện, Đông Ngạc xã nhân.

Niên canh Ất Mão, tam thập nhị tuế.

2. NGUYỄN HUY HỰU

Giám sinh.

Hải Dương trấn, Ninh Giang phủ, Tứ Kỳ huyện, Xuân Niễu xã nhân.

Niên canh Quý Mão, tứ thập tứ tuế.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* bát danh

1. PHAN THANH GIẢN

Cử nhân.

Vĩnh Thanh trấn, Định Viễn phủ, Vĩnh Bình huyện, An Thạnh Hòa thôn nhân.

Niên canh Bính Thìn, tam thập nhất tuế.

2. CHU VĂN NGHỊ

Cử nhân.

Bắc Ninh trấn, Từ Sơn phủ, Yên Phong huyện, Yên Phụ xã nhân.

Niên canh Đinh Mùi, tứ thập tuế.

3. VŨ PHẠN

Cử nhân.

Hoài Đức phủ, Thọ Xương huyện, Tự Tháp thôn nhân.

Niên canh Giáp Tý, nhị thập tam tuế.

4. TÔ TRÂN

Cử nhân.

Bắc Ninh trấn, Thuận An phủ, Văn Giang huyện, Xuân Cầu xã nhân.

Niên canh Tân Hợi, tam thập lục tuế.

5. NGỤY KHẮC TUẦN

Cử nhân.

Nghệ An trấn, Đức Thọ phủ, Nghi Xuân huyện, Xuân Viên xã nhân.

Niên canh Kỷ Mùi, nhị thập bát tuế.

6. ĐẶNG VĂN KHẢI

Cử nhân, Hội nguyên.

Bắc Ninh trấn, Thuận An phủ, Văn Giang huyện, Lộng Đình xã nhân.

Niên canh Giáp Dần, tam thập tam tuế.

7. VŨ THỜI MẪN

Cử nhân.

Nghệ An trấn, Đức Thọ phủ, Nghi Xuân huyện, Hội Thống xã nhân.

Niên canh Ất Mão, tam thập nhị tuế.

8. NGUYỄN VĂN THẮNG

Cử nhân.

Hoài Đức phủ, Vĩnh Thuận huyện, An Thái phường nhân

Niên canh Quý Hợi, nhị thập tứ tuế.

Thời

Minh Mạng thập nhị niên tam nguyệt cát nhật truy khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI BÍNH TUẤT TRIỀU MINH MẠNG NĂM THỨ BẢY

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. HOÀNG TẾ MỸ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây.

Sinh năm Ất Mão, ba mươi hai tuổi.

2. NGUYỄN HUY HỰU

Nguyên Giám sinh Quốc Tử Giám.

Người xã Xuân Niễu, huyện Tứ Kỳ, phủ Ninh Giang, trấn Hải Dương.

Sinh năm Quý Mão, bốn mươi bốn tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** tám người

1. PHAN THANH GIẢN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã An Thạnh Hòa, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh.

Sinh năm Bính Thìn, ba mươi mốt tuổi.

2. CHU VĂN NGHỊ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Yên Phụ, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn, trấn Bắc Ninh.

Sinh năm Đinh Mùi, bốn mươi tuổi.

3. VŨ PHAN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn Tự Tháp, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức.

Sinh năm Giáp Tý, hai mươi ba tuổi.

4. TÔ TRÂN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, phủ Thuận An, trấn Bắc Ninh.

Sinh năm Tân Hợi, ba mươi sáu tuổi.

5. NGỤY KHẮC TUẦN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Mùi, hai mươi tám tuổi.

6. ĐẶNG VĂN KHẢI

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Người xã Lộng Đình, huyện Văn Giang, phủ Thuận An, trấn Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Dần, ba mươi ba tuổi.

7. VŨ THỜI MẪN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Hội Thống, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An.

Sinh năm Ất Mão, ba mươi hai tuổi.

8. NGUYỄN VĂN THẮNG

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người phường An Thái, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức.

Sinh năm Quý Hợi, hai mươi bốn tuổi.

Bia được truy khắc vào năm Minh Mạng thứ mười hai, ngày lành tháng ba.

3. BIA TIẾN SĨ KHOA KỶ SỬU (1829)



Khoa thi

Thi Hội được tổ chức vào tháng ba. Hội đồng thi gồm: Thượng thư bộ Hình Hoàng Kim Xán sung làm Chánh Chủ khảo; Thự Thượng thư bộ Lại Lê Đăng Doanh được đề cử làm Phó Chủ khảo; Tả Tham tri bộ Lễ là Nguyễn Đăng Tuân và Hữu Tham tri bộ Binh là Lê Văn Đức được điều làm Tri cống cử.

Khoa này bắt đầu dùng điểm số để chấm các bài thi và cũng bắt đầu chọn Phó bảng. Thứ tự xếp hạng căn cứ vào điểm số như sau :

Hạng Ưu: 9 đến 10 điểm; hạng Ưu thứ: 7 đến 8 điểm; hạng Bình: 5 đến 6 điểm; hạng Bình thứ: 3 đến 4 điểm; hạng Thứ: 1 đến 2 điểm; hạng Liệt là không đủ 1 điểm (bất cập phân).

Thí sinh nào qua được 3 kỳ mà đạt điểm tổng cộng từ 10 trở lên, xếp vào hạng Chánh bảng; nếu đạt được 3 kỳ mà điểm tổng cộng từ 4 đến 9 hoặc chỉ đạt được 2 kỳ mà cộng điểm 10 trở lên, xếp vào hạng Phó bảng.

Quan Duyệt quyển là Ngụy Khắc Tuân và Vũ Phan.

Quan Độc quyển gồm: Lê Đăng Doanh, Phan Huy Đê, Lê Văn Đức, Hà Quyền.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ ba bên trái tính từ trong ra, chất liệu đá Thanh, đặt trên lưng rùa bằng đá đồng chất. Rùa liền với bệ đá kiểu sập gụ chân quì, trổ hoa văn lá cúc.

Chiều cao toàn bộ bia là 158cm; chiều rộng thân bia là 52cm; bề dày 18cm; kích thước lòng bia 35cm x 78cm; kích thước bệ đá là 74cm x 83cm.

Trán bia trang trí hình hoa văn vân ba cách điệu bao quanh hình mặt nhật; diềm bia trang trí hồi văn hoa lá cúc cũng đã mờ đi những đường nét tinh tế.

Những hàng chữ lớn trên bia còn có thể đọc được song cũng rất khó khăn vì bị mòn khá nhiều, một số nét và một số chữ gần như mất hẳn. Những hàng chữ nhỏ song cước ghi học vị, quê quán, tuổi tác của các Tiến sĩ đã gần như hoàn toàn không đọc được.

Quy cách viết chữ Hán cũng như bia trước, chữ Hoàng (皇), chữ Tứ (賜) được đài lên ở *khoảng 1*; tên các Tiến sĩ và niên hiệu viết ở *khoảng 3*.

皇朝明命拾年己丑會試科進士題名碑

賜第二甲進士出身壹名

阮登勳 舉人 山西鎮國威府石室縣香艾社人
年 庚 乙 丑 貳拾五 歲

賜第三甲同進士出身捌名

裴玉櫃 舉人 山南鎮快州府僊侶縣海天社人
年 庚 丙 辰 叁拾肆 歲

阮 佇 舉人 山南鎮常信府上福縣平望村人
年 庚 甲 子 貳拾陸 歲

范世歷 舉人 南定鎮天長府膠水縣群蒙社人
年 庚 辛 亥 叁拾玖 歲

范 瓚 舉人 北寧鎮慈山府武江縣金堆社人
年 庚 乙 丑 貳拾五 歲

范世顯 舉人 南定鎮太平府東關縣戀闕社人
年 庚 癸 亥 貳拾柒 歲

張國用 舉人 乂安鎮河清府石河縣豐富社人
年 庚 丁 巳 叁拾叁 歲

吳世榮 舉人 南定鎮天長府南眞縣沛陽社人
年 庚 癸 亥 貳拾柒 歲

陳輝樸 舉人 乂安鎮演州府東城縣東壘社人
會元 年 庚 丁 巳 叁拾叁 歲

岩

明命拾貳年叁月吉日追刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU MINH MẠNG THẬP NIÊN KỶ SỬU HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhất danh

NGUYỄN ĐĂNG HUÂN

Cử nhân.

Sơn Tây trấn, Quốc Oai phủ, Thạch Thất huyện, Hương Ngải xã nhân.

Niên canh Ất Sửu, nhị thập ngũ tuế.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* bát danh

1. BÙI NGỌC QUỸ

Cử nhân.

Sơn Nam trấn, Khoái Châu phủ, Tiên Lữ huyện, Hải Thiên xã nhân.

Niên canh Bính Thìn, tam thập tứ tuế.

2. PHẠM THẾ HIỂN

Cử nhân.

Nam Định trấn, Thái Bình phủ, Đông Quan huyện, Luyến Khuyết xã nhân.

Niên canh Quý Hợi, nhị thập thất tuế.

3. NGUYỄN TRỮ

Cử nhân.

Sơn Nam trấn, Thường Tín phủ, Thượng Phúc huyện, Bình Vọng thôn nhân.

Niên canh Giáp Tý, nhị thập lục tuế.

4. TRƯƠNG QUỐC DỤNG

Cử nhân.

Nghệ An trấn, Hà Thanh phủ, Thạch Hà huyện, Phong Phú xã nhân.

Niên canh Đinh Tỵ, tam thập tam tuế.

5. PHẠM THẾ LỊCH

Cử nhân.

Nam Định trấn, Thiên Trường phủ, Giao Thủy huyện, Quần Mông xã nhân.

Niên canh Tân Hợi, tam thập cửu tuế.

6. NGÔ THẾ VINH

Cử nhân.

Nam Định trấn, Thiên Trường phủ, Nam Chân huyện, Bái Dương xã nhân.

Niên canh Quý Hợi, nhị thập thất tuế.

7. PHẠM QUÝ

Cử nhân.

Bắc Ninh trấn, Từ Sơn phủ, Võ Giàng huyện, Kim Đôi xã nhân.

Niên canh Ất Sửu, nhị thập ngũ tuế.

8. TRẦN HUY PHÁC

Cử nhân, Hội nguyên.

Nghệ An trấn, Diễn Châu phủ, Đông Thành huyện, Đông Lũy xã nhân.

Niên canh Đinh Tỵ, tam thập tam tuế.

Thời

Minh Mạng thập nhị niên tam nguyệt cát nhật truy khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI KỶ SỬU TRIỀU MINH MẠNG NĂM THỨ MƯỜI

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

NGUYỄN ĐĂNG HUÂN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây.

Sinh năm Ất Hợi, hai mươi lăm tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** tám người

1. BÙI NGỌC QUỸ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Hải Thiên, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Bính Thìn, ba mươi bốn tuổi.

2. PHẠM THẾ HIỂN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Luyến Khuyết, huyện Đông Quan, phủ Thái Bình, trấn Nam Định.

Sinh năm Quý Hợi, hai mươi bảy tuổi.

3. NGUYỄN TRỮ (*)

Nguyên đỗ Cử nhận.

Người thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Giáp Tý, hai mươi sáu tuổi.

4. TRƯƠNG QUỐC DỤNG

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, trấn Nghệ An.

Sinh năm Đinh Tỵ, ba mươi ba tuổi.

5. PHẠM THẾ LỊCH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Quần Mông, huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường, trấn Nam Định.

Sinh năm Tân Hợi, ba mươi chín tuổi.

6. NGÔ THẾ VINH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Bái Dương, huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường, trấn Nam Định.

Sinh năm Quý Hợi, hai mươi bảy tuổi.

(*) *Nguyễn Trữ trước tên là Nguyễn Tông (阮倧)*

7. PHẠM QUÝ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Kim Đôi, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn, trấn Bắc Ninh.

Sinh năm Ất Sửu, hai mươi lăm tuổi.

8. TRẦN HUY PHÁC

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Người xã Đông Lũy, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An.

Sinh năm Đinh Tỵ, ba mươi ba tuổi.

Bia được truy khắc vào năm Minh Mạng thứ mười hai, ngày lành tháng ba.



4. BIA TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÌN (1832)



Khoa thi

Khoa thi Hội tổ chức vào tháng ba. Hội đồng thi bao gồm: Thượng thư bộ Lại là Nguyễn Khoa Minh được đề cử làm Chánh Chủ khảo; Thự Thượng thư bộ Hộ Trương Minh Giảng sung làm Phó Chủ khảo; Thị lang Nội Các Hoàng Quýnh và Tả Thị lang bộ Hình Hà Duy Phiên được điều làm Tri cống cử. Triều đình còn phái Thống chế Đỗ Quý coi giữ công việc tra xét tuần phòng.

Lệ trước định rằng, đến kỳ thi hễ có đầu bài vua ra, thì hai quan Tri cống cử chia nhau đi hai vi để tuyên đọc, rồi mới niêm yết. Khoa này quan trường tâu rằng làm như thế thì tiết lộ ra ngoài, vua bèn đình chỉ việc tuyên đọc.

Sau khi chấm xong, những quyển thi lấy đỗ dâng lên vua. Thấy ở kỳ thứ hai và kỳ thứ ba điểm số quá thấp (16 quyển văn đạt từ 1 đến 4 điểm ở kỳ hai, 8 quyển văn được chỉ 1 điểm ở kỳ ba), vua Minh Mạng cho là quan trường cân nhắc đắn đo thái quá bèn gia ân cọng thêm 1 điểm đối với những quyển thi có điểm, còn đối với những quyển thi bất cập phân thì cho thành điểm 1.

Quan Duyệt quyển là Nguyễn Công Hoán và Phan Thế Hiển.

Quan Độc quyển là Phan Huy Đê, Lê Văn Đức, Trương Đăng Quế, Đỗ Khắc Thư.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ tư bên trái tính từ trong ra, chất liệu đá Thanh, đặt trên lưng rùa bằng đá cùng loại. Rùa liền với bệ đá kiểu sập gụ chân quì, trổ hoa văn lá cúc.

Chiều cao toàn bộ là 162cm; chiều rộng thân bia là 50cm; bề dày 18cm; kích thước lòng bia 35cm x 78cm; kích thước bệ đá là 73cm x 82cm.

Trán bia trang trí hình hoa văn vân ba cách điệu, có thể có hình mặt nhật song đã quá mờ; diềm bia trang trí hồi văn hoa lá cúc cũng đã mờ đi những đường nét tinh tế.

Những hàng chữ lớn trên bia cũng gần như không còn đọc được. Xem xét kỹ, chỉ còn đọc được tên của ba vị Tiến sĩ là Nguyễn Văn Lý, Phạm Bá Thiều và Phạm Gia Chuyên. Những hàng chữ nhỏ song cước ghi học vị, quê quán, tuổi tác của các Tiến sĩ đã hoàn toàn không đọc được.

Quy cách viết chữ Hán cũng như bia trước, chữ Hoàng (皇), chữ Tứ (賜) được đài lên ở *khoảng 1*; tên các Tiến sĩ và niên hiệu khắc bia viết ở *khoảng 3*.

皇朝明命拾叁年壬辰會試科進士題名碑

賜第二甲進士出身貳名

潘　儲　舉人　海陽省平江府唐豪縣招來總扶擁社　年庚甲寅叁拾玖歲

范士愛　舉人　海陽省平江府唐豪縣張舍總中立社　年庚丙寅貳拾柒歲

賜第三甲同進士出身陸名

阮文理　舉人　河內省懷德府壽昌縣左嚴總東作坊中寺村　年庚乙卯叁拾捌歲

范伯迢　舉人　北寧省慈山府武江縣道油總金堆社　年庚癸丑肆拾歲

阮　儹　舉人　河靜省德壽府宜春縣潘舍總倦田社　年庚甲子貳拾玖歲

杜　光　舉人　會元　海陽省寧江府嘉祿縣會川總芳店社　年庚甲子貳拾玖歲

武功度　監生　南定省天長府美祿縣東塁總渭璜社　年庚乙丑貳拾捌歲

范嘉璔　舉人　河內省懷德府慈廉縣明早總東鄂社　年庚辛亥肆拾貳歲

旨

明命拾肆年玖月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU MINH MẠNG THẬP TAM NIÊN NHÂM THÌN HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhị danh

1. PHAN TRỨ

Cử nhân.

Hải Dương tỉnh, Bình Giang phủ, Đường Hào huyện, Chiêu Lai tổng, Phù Ủng xã.

Niên canh Giáp Dần, tam thập cửu tuế.

2. PHẠM SĨ ÁI

Cử nhân.

Hải Dương tỉnh, Bình Giang phủ, Đường Hào huyện, Trương Xá tổng, Trung Lập xã.

Niên canh Bính Dần, nhị thập thất tuế.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* lục danh

1. NGUYỄN VĂN LÝ

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Thọ Xương huyện, Tả Nghiêm tổng, Đông Tác phường, Trung Tự thôn.

Niên canh Ất Mão, tam thập bát tuế.

2. ĐỖ QUANG

Cử nhân, Hội nguyên.

Hải Dương tỉnh, Ninh Giang phủ, Gia Lộc huyện, Hội Xuyên tổng, Phương Điếm xã.

Niên canh Giáp Tý, nhị thập cửu tuế.

3. PHẠM BÁ THIỀU

Cử nhân.

Bắc Ninh tỉnh, Từ Sơn phủ, Võ Giàng huyện, Đạo Du tổng, Kim Đôi xã.

Niên canh Quý Sửu, tứ thập tuế.

4. VŨ CÔNG ĐỘ

Giám sinh

Nam Định tỉnh, Thiên Trường phủ, Mỹ Lộc huyện, Đông Mặc tổng, Vị Hoàng xã.

Niên canh Ất Sửu, nhị thập bát tuế.

5. NGUYỄN TÁN

Cử nhân.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, Nghi Xuân huyện, Phan Xá tổng, Tiên Điền xã.

Niên canh Giáp Tý, nhị thập cửu tuế.

6. PHẠM GIA CHUYÊN

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Minh Tảo tổng, Đông Ngạc xã.

Niên canh Tân Hợi, tứ thập nhị tuế.

Thời

Minh Mạng thập tứ niên cửu nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NHÂM THÌN TRIỀU MINH MẠNG NĂM THỨ MƯỜI BA

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. PHAN TRỨ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Phù Ủng, tổng Chiêu Lai, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Dần, ba mươi chín tuổi.

2. PHẠM SĨ ÁI

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Trung Lập, tổng Trương Xá, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Bính Dần, hai mươi bảy tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** sáu người

1. NGUYỄN VĂN LÝ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn Trung Tự, phường Đông Tác, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Ất Mão, ba mươi tám tuổi.

2. ĐỖ QUANG

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Người xã Phương Điếm, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý, hai mươi chín tuổi.

3. PHẠM BÁ THIỀU

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Kim Đôi, tổng Đạo Du, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Quý Sửu, bốn mươi tuổi.

4. VŨ CÔNG ĐỘ

Nguyên Giám sinh Quốc Tử Giám.

Người xã Vị Hoàng, tổng Đông Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Ất Sửu, hai mươi tám tuổi.

5. NGUYỄN TÁN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Tiên Điền, tổng Phan Xá, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh

Sinh năm Giáp Tý, hai mươi chín tuổi.

6. PHẠM GIA CHUYÊN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Hợi, bốn mươi hai tuổi.

Bia khắc vào năm Minh Mạng thứ mười bốn, ngày lành tháng chín.

5. BIA TIẾN SĨ KHOA ẤT MÙI (1835)



Khoa thi

Thi Hội tổ chức vào tháng năm. Hội đồng thi gồm: Thượng thư bộ Binh Trương Đăng Quế được đề cử làm Chánh Chủ khảo; Đại Lý Tự Khanh Phan Thanh Giản làm Phó Chủ khảo. Lệ định ở những khoa trước có 2 Tri cống cử, khoa này do số thí sinh ít nên đặc biệt rút bớt một người.

Khoa này đổi lại chỉ thi ba trường ở Hội thí và tổ chức thêm Điện thí. Đầu bài văn sách không cần phải sao chép. Kết quả 11 người đạt hạng Trúng cách và hai người Phó bảng.

Thi Đình tổ chức vào tháng sáu. Triều đình sung thêm Chưởng hữu quân Nguyễn Văn Xuân làm Giám thí Đại thần.

Quan Duyệt quyển: Lang trung Bùi Ngọc Quỹ và Lang trung Phạm Sĩ Ái.

Quan Độc quyển: Thượng thư Trương Đăng Quế, Phó Đô ngự sử Phan Bá Đạt, Hữu Thị lang Hà Quyền, Đại Lý Tự Khanh Phan Thanh Giản.

Trong danh sách Tiến sĩ đưa lên, Lê Chân chỉ mới 19 tuổi, vua muốn cho nhập Giám để học thêm bèn sắc hỏi lại. Lê Chân mới trình bày thật là tuổi đã 23, từ trước do Lý trưởng khai nhầm chưa kịp cải chính (có lẽ vì vậy mà trong *Quốc Triều Khoa Bảng Lục* vẫn nhầm Lê Chân 19 tuổi). Vua cho Chân cải chính theo tuổi thật, nhưng ra lệnh cho bộ Lễ truyền dụ, nếu lần sau những người làm ngơ trước những sai sót của bọn Lý trưởng sẽ bị truất luôn cả khoa danh.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ năm bên trái tính từ trong ra, chất liệu đá Thanh, đặt trên lưng rùa bằng đá đồng chất. Rùa liền với bệ đá kiểu sập gụ chân quì, trổ hoa văn lá cúc.

Chiều cao toàn bộ bia là 162cm; chiều rộng thân bia là 51cm; bề dày thân 18cm; kích thước lòng bia 35cm x 78cm; kích thước bệ đá là 75cm x 87cm.

Trán bia trang trí hình hoa văn vân ba cách điệu, có thể có hình mặt nhật song đã quá mờ; diềm bia trang trí hồi văn hoa lá cúc cũng đã mờ đi những đường nét tinh tế.

Những hàng chữ lớn trên bia đã mờ đi nhiều, gần như không đọc được; nhìn nghiêng có thể thấy được dáng chữ, nhưng đọc chỉ được lác đác. Những hàng chữ nhỏ song cước ghi học vị, quê quán, tuổi tác của các Tiến sĩ đã hoàn toàn không đọc được.

Quy cách viết chữ Hán cũng như bia trước, chữ Hoàng (皇), chữ Tứ (賜) được đài lên ở *khoảng 1*; tên các Tiến sĩ và niên hiệu viết ở *khoảng 3*.

皇朝明命拾陸年乙未會試科進士題名碑

賜第二甲進士出身叁名

阮有機　舉人　海陽省荊門府夾山縣安留總宋舍下社
年庚甲子叁拾貳歲

白冬溫　舉人　河內省里仁府金榜縣扶淡總樂場社
年庚辛未貳拾五歲

范文輝　舉人貫清　省河中府宋山縣中畔總觀瞻社
寓承天府香水縣居正總天祿社年庚辛未貳拾五歲

賜第三甲同進士出身捌名

劉　揆　舉人　河內省常信府青池縣永鄧總月盎社
年庚辛未貳拾五歲

阮弘義　監生　河靜省河清府石河縣下一總黃河社
年庚乙巳五拾壹歲

黃文收　舉人　承天府廣田縣賀郎總天隨社
年庚乙丑叁拾壹歲

黎文眞　舉人　平定省懷仁府符美縣中平總茶藍社
會安坊會富邑年庚癸酉貳拾叁歲

阮　措　舉人　清　省河中府弘化縣行革總弘道社
年庚祭丑肆拾叁歲

裴廷保　舉人　河靜省德壽府羅山縣越安總安仝社
年庚丁卯貳拾玖歲

阮德懽　舉人　廣治省肇豐府海陵縣安舒總安舒社
年庚乙丑叁拾壹歲

阮世治　舉人　廣治省肇豐府登昌縣安留總香料社
年庚甲子叁拾貳歲

旨

明命拾柒年貳月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU MINH MẠNG THẬP LỤC NIÊN ẤT MÙI HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* tam danh

1. NGUYỄN HỮU CƠ

Cử nhân.

Hải Dương tỉnh, Kinh Môn phủ, Giáp Sơn huyện, An Lưu tổng, Tống Xá Hạ xã.

Niên canh Giáp Tý, tam thập nhị tuế.

2. PHẠM VĂN HUY

Cử nhân.

Quán Thanh tỉnh, Hà Trung phủ, Tống Sơn huyện, Trung Bạn tổng, Quan Chiêm xã. Ngụ Thừa Thiên phủ, Hương Thủy huyện, Cư Chánh tổng, Thiên Lộc xã.

Niên canh Tân Mùi, nhị thập ngũ tuế

3. BẠCH ĐÔNG ÔN

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Lý Nhân phủ, Kim Bảng huyện, Phù Đạm tổng, Lạc Trường xã.

Niên canh Tân Mùi, nhị thập ngũ tuế.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* bát danh

1. LƯU QUỸ

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Vĩnh Đặng tổng, Nguyệt Áng xã.

Niên canh Tân Mùi, nhị thập ngũ tuế.

2. NGUYỄN THỐ

Cử nhân.

Thanh tỉnh, Hà Trung phủ, Hoằng Hóa huyện, Hạnh Vi tổng, Hoằng Đạo xã.

Niên canh Quý Sửu, tứ thập tam tuế.

3. NGUYỄN HOÀNG NGHĨA

Giám sinh.

Hà Tĩnh tỉnh, Hà Thanh phủ, Thạch Hà huyện, Hạ Nhất tổng, Hoàng Hà xã.

Niên canh Ất Tỵ, ngũ thập nhất tuế.

4. BÙI ĐÌNH BẢO

Cử nhân.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, La Sơn huyện, Việt Yên tổng, Yên Đồng xã.

Niên canh Đinh Mão, nhị thập cửu tuế.

5. HOÀNG VĂN THU

Cử nhân, Hội nguyên.

Thừa Thiên phủ, Quảng Điền huyện, Hạ Lang tổng, Thiên Tùy xã.

Niên canh Ất Sửu, tam thập nhất tuế.

6. NGUYỄN ĐỨC HOAN

Cử nhân.

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Hải Lăng huyện, An Thơ tổng, An Thơ xã.

Niên canh Ất Sửu, tam thập nhất tuế.

7. LÊ VĂN CHÂN

Cử nhân.

Bình Định tỉnh, Hoài Nhân phủ, Phù Mỹ huyện, Trung Bình tổng, Trà Lam xã, Hội An phường, Hội Phú ấp.

Niên canh Quý Dậu, nhị thập tam tuế.

8. NGUYỄN THẾ TRỊ

Cử nhân.

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Đăng Xương huyện, An Lưu tổng, Hương Liệu xã.

Niên canh Giáp Tý, tam thập nhị tuế.

Thời

Minh Mạng thập thất niên nhị nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI ẤT MÙI TRIỀU MINH MẠNG NĂM THỨ MƯỜI SÁU

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** ba người

1. NGUYỄN HỮU CƠ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Tống Xá Hạ, tổng An Lưu, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý, ba mươi hai tuổi.

2. PHẠM VĂN HUY

Nguyên đỗ Cử nhân.

Nguyên quán xã Quan Chiêm, tổng Trung Bạn, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Ngụ cư xã Thiên Lộc, tổng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Tân Mùi, hai mươi lăm tuổi.

3. BẠCH ĐÔNG ÔN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Lạc Trường, tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Mùi, hai mươi lăm tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** tám người

1. LƯU QUỸ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Nguyệt Áng, tổng Vĩnh Đặng, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Mùi, hai mươi lăm tuổi.

2. NGUYỄN THỐ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Hoằng Đạo, tổng Hạnh Vi, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Quý Sửu, bốn mươi ba tuổi.

3. NGUYỄN HOÀNG NGHĨA

Nguyên Giám sinh Quốc Tử Giám.

Người xã Hoàng Hà, tổng Hạ Nhất, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Ất Tỵ, năm mươi mốt tuổi.

4. BÙI ĐÌNH BẢO

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Đinh Mão, hai mươi chín tuổi.

5. HOÀNG VĂN THU

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Người xã Thiên Tùy, tổng Hạ Lang, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Ất Sửu, ba mươi mốt tuổi.

6. NGUYỄN ĐỨC HOAN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã An Thơ, tổng An Thơ, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Ất Sửu, ba mươi mốt tuổi.

7. LÊ VĂN CHÂN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người ấp Hội Phú, phường Hội An, xã Trà Lam, tổng Trung Bình, huyện Phù Mỹ, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sinh năm Quý Dậu, hai mươi ba tuổi.

8. NGUYỄN THẾ TRỊ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Hương Liệu, tổng An Lưu, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Tý, ba mươi hai tuổi.

Bia khắc vào năm Minh Mạng thứ mười bảy, ngày lành tháng hai.

6. BIA TIẾN SĨ KHOA MẬU TUẤT (1838)



Khoa thi

Thi Hội tổ chức vào tháng ba. Hội đồng thi gồm: Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Binh kiêm Cơ Mật Viện Đại thần Trương Đăng Quế được đề cử làm Chánh Chủ khảo; Thượng thư bộ Công Hà Duy Phiên sung làm Phó Chủ khảo. Khoa này số thí sinh tổng cộng chỉ hơn 130 người nên bớt chức Tri cống cử; các chức Giám thí, Tuần sát, Đề điệu, Thư tả đều giảm bớt số người.

Kết quả thi Hội, hạng Trúng cách lấy được 11 người; hạng Phó bảng lấy được 10 người. Đặc biệt có thí sinh Dương Đức Thành, người xã Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, thi đỗ thứ nhì trong hạng Trúng cách nhưng không thành thật trong phần cung khai tam đại nên bị truất bỏ.

Thi Đình được tổ chức vào tháng tư nhuận. Đô đốc Thự Chưởng phủ là Phạm Hữu Tâm được chỉ định làm Giám thí Đại thần; Hiệp biện Đại học sĩ Trương Đăng Quế và Thượng thư bộ Công Hà Duy Phiên sung chức Độc

quyển; chức Nhận quyển và Duyệt quyển tỉnh giảm chỉ còn hai: Lang trung bộ Công Đỗ Quang và Lang trung bộ Lại Nguyễn Văn Lý.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ sáu bên trái tính từ trong ra, chất liệu đá Thanh, dựng trên lưng rùa bằng đá đồng chất. Rùa liền với bệ đá kiểu sập gụ chân quì, trổ hoa văn lá cúc.

Chiều cao toàn bộ bia là 164cm; chiều rộng thân bia là 51cm; bề dày thân 17cm ; kích thước lòng bia 34cm x 78cm; kích thước bệ đá 78cm x 89cm.

Trán bia trang trí hình hoa văn vân ba cách điệu bao quanh hình mặt nhật; diềm bia trang trí hồi văn hoa lá cúc, đường nét đã mờ đi nhiều.

Những hàng chữ lớn trên bia còn có thể đọc được, tên các Tiến sĩ còn rõ; những hàng chữ nhỏ song cước ghi học vị, quê quán, tuổi tác của các Tiến sĩ còn đọc được một vài chi tiết song khó khăn và không trọn vẹn.

Quy cách viết chữ Hán cũng như bia trước, chữ Hoàng (皇), chữ Tứ (賜) được đài lên ở *khoảng 1*; tên các Tiến sĩ và niên hiệu viết ở *khoảng 3*. Niên hiệu khắc bia được viết dãn cách.



皇朝明命戊戌年會試科進士題名碑

賜第二甲進士出身貳名

阮久長　監生　宋山鎮上畔總嘉苗外庄家居廣平省廣寧府麗水縣水蓮總黃公社　年庚丁卯叁拾貳歲

范文誼　舉人　南定省義興府大安縣安中上總三登社　年庚乙丑叁拾肆歲

賜第三甲同進士出身捌名

丁日愼　舉人　乂安省芙山府清潭縣葛岸總清僚社　年庚甲戌貳拾五歲

范眞　舉人　廣平省廣寧府平政縣順安總景陽社　年庚甲子叁拾五歲

阮文松　舉人　河內省懷德府慈廉縣明早總東鄂社　年庚壬申貳拾柒歲

黎惟忠　舉人　河內省常信府上福縣羅浮總上福社　年庚乙卯肆拾肆歲

陳時敏　舉人　承天府香茶縣永治總明鄉社　年庚癸酉貳拾陸歲

黃仲嗣　舉人　承天府香水縣居正總月瓠社　年庚庚午貳拾玖歲

黎善治　監生　廣南省奠磐府濰川縣美溪總龍福東西忠安村　年庚丙辰肆拾叁歲

尹奎　舉人　南定省建昌府舒池縣無碍總外朗社　年庚癸酉貳拾陸歲

旨

明命拾玖年柒月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU MINH MẠNG MẬU TUẤT NIÊN HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhị danh

1. NGUYỄN CỬU TRƯỜNG

Giám sinh, Hội nguyên.

Tống Sơn huyện, Thượng Bạn tổng, Gia Miêu Ngoại Trang. Gia cư Quảng Bình tỉnh, Quảng Ninh phủ, Lệ Thủy huyện, Thủy Liên tổng, Hoàng Công xã.

Niên canh Đinh Mão, tam thập nhị tuế.

2. PHẠM VĂN NGHỊ

Cử nhân.

Nam Định tỉnh, Nghĩa Hưng phủ, Đại An huyện, An Trung Thượng tổng, Tam Đăng xã.

Niên canh Ất Sửu, tam thập tứ tuế.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* bát danh

1. ĐINH NHẬT THẬN

Cử nhân.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Thanh Chương huyện, Cát Ngạn tổng, Thanh Liêu xã.

Niên canh Giáp Tuất, nhị thập ngũ tuế.

2. PHẠM CHÂN

Cử nhân.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Ninh phủ, Bình Chính huyện, Thuận An tổng, Cảnh Dương xã.

Niên canh Giáp Tý, tam thập ngũ tuế.

3. NGUYỄN VĂN TÙNG

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Minh Tảo tổng, Đông Ngạc xã.

Niên canh Nhâm Thân, nhị thập thất tuế.

4. LÊ DUY TRUNG

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín phủ, Thượng Phúc huyện, La Phù tổng, Thượng Phúc xã.

Niên canh Ất Mão, tứ thập tứ tuế.

5. TRẦN THỜI MẪN

Cử nhân.

Thừa Thiên phủ, Hương Trà huyện, Vĩnh Trị tổng, Minh Hương xã.

Niên canh Quý Dậu, nhị thập lục tuế.

6. HOÀNG TRỌNG TỪ

Cử nhân.

Thừa Thiên phủ, Hương Thủy huyện, Cư Chánh tổng, Nguyệt Biều xã.

Niên canh Canh Ngọ, nhị thập cửu tuế.

7. LÊ THIỆN TRỊ

Giám sinh

Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Duy Xuyên huyện, Mỹ Khê tổng, Long Phước Đông, Tây Trung An thôn.

Niên canh Bính Thìn, tứ thập tam tuế.

8. DOÃN KHUÊ

Cử nhân.

Nam Định tỉnh, Kiến Xương phủ, Thư Trì huyện, Vô Ngại tổng, Ngoại Lãng xã.

Niên canh Quý Dậu, nhị thập lục tuế.

Thời

Minh Mạng thập cửu niên thất nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM MẬU TUẤT TRIỀU MINH MẠNG

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. NGUYỄN CỬU TRƯỜNG

Nguyên Giám sinh Quốc Tử Giám. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Nguyên quán Gia Miêu Ngoại Trang, tổng Thượng Bạn, huyện Tống Sơn (Thanh Hóa). Trú quán xã Hoàng Công, tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Mão, ba mươi hai tuổi.

2. PHẠM VĂN NGHỊ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Tam Đăng, tổng An Trung Thượng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Ất Sửu, ba mươi bốn tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** tám người

1. ĐINH NHẬT THẬN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Thanh Liêu, tổng Cát Ngạn, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tuất, hai mươi lăm tuổi.

2. PHẠM CHẬN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Cảnh Dương, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Giáp Tý, ba mươi lăm tuổi.

3. NGUYỄN VĂN TÙNG

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Nhâm Thân, hai mươi bảy tuổi.

4. LÊ DUY TRUNG

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Thượng Phúc, tổng La Phù, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Ất Mão, bốn mươi bốn tuổi.

5. TRẦN THỜI MẪN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Minh Hương, tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Quý Dậu, hai mươi sáu tuổi.

6. HOÀNG TRỌNG TỪ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Nguyệt Biều, tổng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Canh Ngọ, hai mươi chín tuổi.

7. LÊ THIỆN TRỊ

Nguyên Giám sinh Quốc Tử Giám.

Người thôn Tây Trung An, xã Long Phước Đông, tổng Mỹ Khê, huyện Duy Xuyên, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Bính Thìn, bốn mươi ba tuổi.

8. DOÃN KHUÊ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Ngoại Lãng, tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Quý Dậu, hai mươi sáu tuổi.

Bia khắc vào năm Minh Mạng thứ mười chín, ngày lành tháng bảy.

7. BIA TIẾN SĨ ÂN KHOA TÂN SỬU (1841)



Khoa thi

Thi Hội tổ chức vào tháng ba nhuận (thường lệ cũ thi vào tháng 3, song năm nay trùng với lễ Tế giao, nên hoãn lại). Hội đồng thi gồm: Thự Đông Các Đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn được đề cử làm Chánh Chủ khảo; Thượng thư bộ Công Nguyễn Trung Mậu sung làm Phó Chủ khảo.

Kết quả, lấy hạng Trúng cách 11 người và hạng Phó bảng 4 người. Sau kỳ thi, có Giám sinh Nguyễn Xuân Thưởng đã ngoài 60 tuổi nhưng không dự vào hạng lấy đỗ, vua Thiệu Trị xem xong danh sách bảo với Nội các rằng: *"Nhà nước dạy nuôi nhân tài, muốn cho được kịp thời bổ dụng, sao nỡ để cho họ chìm mãi trong nhà học, đọc sách đến bạc đầu ư?"*. Sau đó, vua truyền bộ Lại sát hạch rồi bổ cho làm Huấn đạo huyện Phú Xuyên.

Thi Đình tổ chức vào tháng năm. Chưởng vệ Hoàng Đăng Thuận được sung làm Giám thí; Thự Văn Minh Điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế và Thự Tham tri bộ Binh Phan Thanh Giản được đề cử chức Độc quyển; Biện lý bộ Hình Vũ Phạm Khải và Sung biện Các vụ Nguyễn Cửu Trường lãnh chức Nhận quyển và Duyệt quyển. Khoa này không tổ chức yến tiệc, Truyền lô, và thăm hoa vì vừa xong đại tang vua Minh Mạng. Các Tiến sĩ tân khoa được vào làm lễ ở bàn thờ vua Minh Mạng, hôm sau mới vào lạy tạ vua Thiệu Trị ở đại điện.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ bảy bên trái tính từ trong ra, chất liệu đá Thanh, đặt trên lưng rùa tạc bằng đá đồng chất. Rùa liền với bệ đá kiểu sập gụ chân quì, trổ hoa văn lá cúc.

Chiều cao toàn bộ là 162cm; chiều rộng thân bia là 51cm; bề dày 18cm; kích thước lòng bia 35cm x 78cm; kích thước bệ đá là 74cm x 86cm.

Trán bia trang trí hình hoa văn vân ba cách điệu bao quanh hình mặt nhật; diềm bia trang trí hồi văn hoa lá cúc.

Lòng bia mòn không đều. Những hàng chữ lớn trên bia còn có thể đọc được, riêng tên hai vị *Tiến sĩ Đệ tam giáp số* 1 và 3 không còn đọc được. Những hàng chữ nhỏ song cước ghi học vị, quê quán, tuổi tác của các Tiến sĩ gần như mất hẳn.

Quy cách viết chữ Hán có khác, vì là bia Ân khoa, chữ Ân (恩) hàm nghĩa "vua ban ân" được đài lên ở *du cách*; chữ Hoàng (皇), chữ Tứ (賜) được đài lên ở *khoảng 1*; tên các Tiến sĩ và niên hiệu bắt đầu viết ở *khoảng 3*.



皇朝紹治元年辛丑會試

恩科進士題名碑

賜第二甲進士出身貳名

阮　鈺　舉人　乂安省英山府眞祿縣鄧舍總東海社古沛村
會元　年庚乙亥　貳拾柒　歲

吳　磌　舉人　河內省應和府清威縣左清威總左清威社
年庚甲戌　貳拾捌　歲

賜第三甲同進士出身玖名

黎　德　舉人　廣治省肇豐府明靈縣胡舍總沙籠社
年庚壬申　叁拾　歲

裴　俊　舉人　河內省應和府山明縣蛇梂總連拔社廚村
年庚戊辰　叁拾肆　歲

陳　璋　舉人　河內省懷德府慈廉縣下池總上葛社
年庚甲戌　貳拾捌　歲

陶名聞　舉人　興安省快州府仙侶縣仙葩總仙香社
年庚甲子　叁拾捌　歲

武文理　舉人　河內省里仁府南昌縣公舍總永柱社
年庚己巳　叁拾叁　歲

阮伯穗　監生　廣南省升平府醴陽縣安泰中總遵養社
年庚壬申　叁拾　歲

裴維璠　舉人　南定省建昌府武仙縣知來總金聲社
年庚壬戌　肆拾　歲

胡文治　舉人　廣平省廣澤府布澤縣河泊屬歸德村
年庚乙亥　貳拾柒　歲

阮春壽　監生　廣治省肇豐府明靈縣明良總丹裔社
年庚戊辰　叁拾肆　歲

岩

紹治貳年陸月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THIỆU TRỊ NGUYÊN NIÊN TÂN SỬU HỘI THÍ ÂN KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhị danh

1. NGUYỄN NGỌC

Cử nhân, Hội nguyên.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Chân Lộc huyện, Đặng Xá tổng, Đông Hải xã, Cổ Bái thôn.

Niên canh Ất Hợi, nhị thập thất tuế.

2. NGÔ ĐIỀN

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Ứng Hòa phủ, Thanh Oai huyện, Tả Thanh Oai tổng, Tả Thanh Oai xã.

Niên canh Giáp Tuất, nhị thập bát tuế.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** cửu danh

1. LÊ ĐỨC

Cử nhân.

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Minh Linh huyện, Hồ Xá tổng, Sa Lung xã.

Niên canh Nhâm Thân, tam thập tuế.

2. BÙI TUẤN

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Ứng Hòa phủ, Sơn Minh huyện, Xà Cầu tổng, Liên Bạt xã, Trù thôn.

Niên canh Mậu Thìn, tam thập tứ tuế.

3. TRẦN VĨ

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Hạ Trì tổng, Thượng Cát xã.

Niên canh Giáp Tuất, nhị thập bát tuế.

4. ĐÀO DANH VĂN

Cử nhân.

Hưng Yên tỉnh, Khoái Châu phủ, Tiên Lữ huyện, Tiên Ba tổng, Tiên Hương xã.

Niên canh Giáp Tý, tam thập bát tuế.

5. VŨ VĂN LÝ

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Lý Nhân phủ, Nam Xương huyện, Công Xá tổng, Vĩnh Trụ xã.

Niên canh Kỷ Tỵ, tam thập tam tuế.

6. NGUYỄN BÁ TUỆ

Giám sinh.

Quảng Nam tỉnh, Thăng Bình phủ, Lễ Dương huyện, An Thái Trung tổng, Tuân Dưỡng xã.

Niên canh Nhâm Thân, tam thập tuế.

7. BÙI DUY PHAN

Cử nhân.

Nam Định tỉnh, Kiến Xương phủ, Vũ Tiên huyện, Tri Lai tổng, Kim Thanh xã.

Niên canh Nhâm Tuất, tứ thập tuế.

8. HỒ VĂN TRỊ

Cử nhân.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Bố Trạch huyện, Hà Bạc thuộc, Quy Đức thôn.

Niên canh Ất Hợi, nhị thập thất tuế.

9. NGUYỄN XUÂN THỌ

Giám sinh

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Minh Linh huyện, Minh Lương tổng, Đan Duệ xã.

Niên canh Mậu Thìn, tam thập tứ tuế.

Thời

Thiệu Trị nhị niên lục nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ ÂN KHOA TÂN SỬU TRIỀU THIỆU TRỊ NĂM THỨ NHẤT

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. NGUYỄN NGỌC

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).
Người thôn Cổ Bái, xã Đông Hải, tổng Đặng Xá, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.
Sinh năm Ất Hợi, hai mươi bảy tuổi.

2. NGÔ ĐIỀN

Nguyên đỗ Cử nhân.
Người xã Tả Thanh Oai, tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.
Sinh năm Giáp Tuất, hai mươi tám tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** chín người

1. LÊ ĐỨC

Nguyên đỗ Cử nhân.
Người xã Sa Lung, tổng Hồ Xá, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.
Sinh năm Nhâm Thân, ba mươi tuổi.

2. BÙI TUẤN

Nguyên đỗ Cử nhân.
Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.
Sinh năm Mậu Thìn, ba mươi bốn tuổi.

3. TRẦN VĨ

Nguyên đỗ Cử nhân.
Người xã Thượng Cát, tổng Hạ Trì, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.
Sinh năm Giáp Tuất, hai mươi tám tuổi.

4. ĐÀO DANH VĂN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Tiên Hương, tổng Tiên Ba, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Giáp Tý, ba mươi tám tuổi.

5. VŨ VĂN LÝ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Vĩnh Trụ, tổng Công Xá, huyện Nam Xương, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội

Sinh năm Kỷ Tỵ, ba mươi ba tuổi.

6. NGUYỄN BÁ TUỆ

Nguyên Giám sinh Quốc Tử Giám.

Người xã Tuân Dưỡng, tổng An Thái Trung, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân, ba mươi tuổi.

7. BÙI DUY PHAN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Kim Thanh, tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Nhâm Tuất, bốn mươi tuổi.

8. HỒ VĂN TRỊ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn Quy Đức, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Hợi, hai mươi bảy tuổi.

9. NGUYỄN XUÂN THỌ

Nguyên Giám sinh Quốc Tử Giám.

Người xã Đan Duệ, tổng Minh Lương, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Mậu Thìn, ba mươi bốn tuổi.

Bia khắc vào năm Thiệu Trị thứ hai, ngày lành tháng sáu.

8. BIA TIẾN SĨ ÂN KHOA NHÂM DẦN (1842)



Khoa thi

Thi Hội tổ chức vào tháng năm. Theo lệ định từ trước, thi Hội thường tổ chức vào tháng ba nhưng năm nay vì bận việc bang giao, sứ nhà Thanh là Bảo Thanh sang tặng nhiều lễ vật và làm lễ Dụ tế (lễ đọc tờ Dụ của vua nhà Thanh điếu vua Minh Mạng), nên dời đến tháng này.

Hội đồng thi gồm: Hiệp biện Đại học sĩ Hà Duy Phiên được đề cử làm Chánh Chủ khảo; Hữu Tham tri bộ Binh Phan Thanh Giản được sung làm Phó Chủ khảo.

Kết quả lấy hạng Trúng cách 14 người, hạng Phó bảng 6 người.

Trong số Trúng cách có Nguyễn Duy Cần nguyên năm trước đã được sung làm Sơ khảo ở kỳ thi Hương, khi chấm bài đã tự ý thêm bớt chữ đổi câu, nên Nội Các phải trình lên Hoàng đế xét. Vua Thiệu Trị tỏ ra độ lượng, ý là không muốn bỏ sót nhân tài, vẫn chuẩn cho Cần đỗ. Đặc biệt có Nguyễn Kim Hoán,

người ở xã Xuân Lôi, huyện Võ Giàng đỗ thứ 7 hạng Trúng cách trong thi Hội nhưng chưa kịp dự Đình thí thì lâm bạo bệnh chết.

Tháng 6 tổ chức thi Đình. Thái tử Thái bảo Trung quân Chưởng phủ sự Vũ Lao hầu Tạ Quang Cự được cử làm Giám thí Đại thần; Thượng thư bộ Công Nguyễn Trung Mậu và Hữu Thị lang bộ Lễ giữ hàm Tham tri Lâm Duy Thiếp sung làm quan Độc quyển; Tả Thị lang bộ Lễ Trương Quốc Dụng và Thị độc Học sĩ Nguyễn Cửu Trường sung làm quan Duyệt quyển. Kết quả 13 người được xếp hạng *Tiến sĩ Nhị giáp và Tam giáp.*

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 8 bên trái tính từ trong ra, chất liệu bằng đá Thanh, đặt trên lưng rùa bằng đá đồng chất. Rùa liền với bệ đá tạc kiểu sập gụ chân quỳ, trổ hoa văn lá cúc cách điệu.

Chiều cao toàn bộ của bia là 166cm; chiều rộng thân bia 51cm; bề dày thân 18cm; kích thước bệ đá 75cm x 89cm; kích thước lòng bia 34,5cm x 75,5cm.

Trán bia cũng được chạm hoa văn vân ba cách điệu bao quanh hình mặt nhật; diềm bia cũng trang trí hình hồi văn hoa lá cúc, những đường nét của hoa văn còn rất sắc sảo. Những hàng chữ lớn trên bia còn đọc được rõ, tên của 13 vị Tiến sĩ đọc được đầy đủ. Duy những hàng chữ nhỏ viết theo lối song cước ghi năm sinh, tuổi tác, quê quán, học vị trước khi đi thi của các Tiến sĩ chỉ còn đọc được khoảng 50%.

Qui cách viết chữ Hán, tuy cùng là Ân khoa và đều khắc dưới thời vua Thiệu Trị song cách ghi có khác bia trước. Những chữ Hoàng (皇), Ân (恩), Tứ (賜) đều viết ngang nhau và đài lên ở *khoảng* 1. Tên Tiến sĩ và niên hiệu khắc bia thì như các tấm trước, viết ở *khoảng* 3.

皇朝紹治貳年壬寅會試
恩科進士題名碑

賜第二甲進士出身壹名

黃廷佐　舉人　河內省常信府清池縣光烈總苓塘社苓塘村
年庚丙子貳拾柒歲

賜第三甲同進士出身拾貳名

潘廷楊　舉人　北寧省慈山府東岸縣芙蓢總壯烈社
年庚乙丑叁拾捌歲

潘有慈　舉人　承天府富榮縣揚弩總扶安社
年庚乙亥貳拾捌歲

吳克儉　舉人　廣平省廣澤府平政縣屢登總祿田上坊
年庚己未肆拾肆歲

阮祥溥　舉人　廣南省奠磐府延福縣富霑下總錦鋪社
年庚丁卯叁拾陸歲

阮貴新　監生　海陽省寧江府嘉祿縣會川總上谷社
年庚甲戌貳拾玖歲

阮文做　舉人　海陽省平江府唐豪縣白杉總春育社
年庚癸酉叁拾歲

紹治貳年拾壹月吉日刻

潘日省會元　舉人　河靜省德壽府羅山縣越安總安仝社
年庚丙子貳拾柒歲

阮名望　監生　北寧省諒江府安勇縣黃梅總黃梅社
年庚甲寅肆拾玖歲

阮惟勤　舉人　廣平省廣澤府布澤縣河泊屬里和村
年庚丁丑貳拾陸歲

陳文正　舉人　平定省懷仁府蓬山縣金山總璘沼村
年庚辛巳貳拾貳歲

阮文惟　舉人　承天府豐田縣政祿總唐隆社
年庚己巳叁拾肆歲

張登楨　舉人　廣義省思義府平山縣平州總美溪西社
年庚壬申叁拾壹歲

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THIỆU TRỊ NHỊ NIÊN NHÂM DẦN HỘI THÍ ÂN KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhất danh

HOÀNG ĐÌNH TÁ

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Quang Liệt tổng, Linh Đường xã, Linh Đường thôn.

Niên canh Bính Tý, nhị thập thất tuế.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* thập nhị danh

1. PHAN ĐÌNH DƯƠNG

Cử nhân.

Bắc Ninh tỉnh, Từ Sơn phủ, Đông Ngàn huyện, Phù Lưu tổng, Trang Liệt xã.

Niên canh Ất Sửu, tam thập bát tuế.

2. PHAN NHẬT TỈNH

Hội nguyên, Cử nhân.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, La Sơn huyện, Việt Yên tổng, Yên Đồng xã.

Niên canh Bính Tý, nhị thập thất tuế.

3. PHAN HỮU TỪ

Cử nhân.

Thừa Thiên phủ, Phú Vang huyện, Dương Nỗ tổng, Phò An xã.

Niên canh Ất Hợi, nhị thập bát tuế.

4. NGUYỄN DANH VỌNG

Giám sinh

Bắc Ninh tỉnh, Lạng Giang phủ, Yên Dũng huyện, Hoàng Mai tổng, Hoàng Mai xã.

Niên canh Giáp Dần, tứ thập cửu tuế.

5. NGÔ KHẮC KIỆM

Cử nhân.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Bình Chính huyện, Lũ Đăng tổng, Lộc Điền Thượng phường.

Niên canh Kỷ Mùi, tứ thập tứ tuế.

6. NGUYỄN DUY CẦN

Cử nhân.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Bố Trạch huyện, Hà Bạc thuộc, Lý Hòa thôn.

Niên canh Đinh Sửu, nhị thập lục tuế.

7. NGUYỄN TƯỜNG PHỔ

Cử nhân.

Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện, Phú Triêm Hạ tổng, Cẩm Phô xã.

Niên canh Đinh Mão, tam thập lục tuế.

8. TRẦN VĂN CHÁNH

Cử nhân.

Bình Định tỉnh, Hoài Nhơn phủ, Bồng Sơn huyện, Kim Sơn tổng, Lân Chiểu thôn.

Niên canh Tân Tỵ, nhị thập nhị tuế.

9. NGUYỄN QUÝ TÂN

Giám sinh

Hải Dương tỉnh, Ninh Giang phủ, Gia Lộc huyện, Hội Xuyên tổng, Thượng Cốc xã.

Niên canh Giáp Tuất, nhị thập cửu tuế.

10. NGUYỄN VĂN DUY

Cử nhân.

Thừa Thiên phủ, Phong Điền huyện, Chánh Lộc tổng, Đường Long xã.

Niên canh Kỷ Tỵ, tam thập tứ tuế.

11. NGUYỄN VĂN TỐ

Cử nhân.

Hải Dương tỉnh, Bình Giang phủ, Đường Hào huyện, Bạch Sam tổng, Xuân Dục xã.

Niên canh Quý Dậu, tam thập tuế.

12. TRƯƠNG ĐĂNG TRINH

Cử nhân.

Quảng Ngãi tỉnh, Tư Nghĩa phủ, Bình Sơn huyện, Bình Châu tổng, Mỹ Khê Tây xã.

Niên canh Nhâm Thân, tam thập nhất tuế.

Thiệu Trị nhị niên thập nhất nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ ÂN KHOA NHÂM DẦN TRIỀU THIỆU TRỊ NĂM THỨ HAI

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

HOÀNG ĐÌNH TÁ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn Linh Đường, xã Linh Đường, tổng Quang Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Bính Tý, hai mươi bảy tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** mười hai người

1. PHAN ĐÌNH DƯƠNG

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Trang Liệt, tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Ất Sửu, ba mươi tám tuổi.

2. PHAN NHẬT TỈNH

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Người xã Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Bính Tý, hai mươi bảy tuổi.

3. PHAN HỮU TỪ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Phò An, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Ất Hợi, hai mươi tám tuổi.

4. NGUYỄN DANH VỌNG

Nguyên Giám sinh Quốc Tử Giám.

Người xã Hoàng Mai, tổng Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Dần, bốn mươi chín tuổi.

5. NGÔ KHẮC KIỆM

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người phường Lộc Điền Thượng, tổng Lũ Đăng, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Kỷ Mùi, bốn mươi bốn tuổi.

6. NGUYỄN DUY CẦN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn Lý Hòa, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Sửu, hai mươi sáu tuổi.

7. NGUYỄN TƯỜNG PHỔ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Cẩm Phô, tổng Phú Triêm Hạ, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Mão, ba mươi sáu tuổi.

8. TRẦN VĂN CHÁNH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn Lân Chiểu, tổng Kim Sơn, huyện Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sinh năm Tân Tỵ, hai mươi hai tuổi.

9. NGUYỄN QUÝ TÂN

Nguyên Giám sinh Quốc Tử Giám.

Người xã Thượng Cốc, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tuất, hai mươi chín tuổi.

10. NGUYỄN VĂN DUY

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Đường Long, tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Kỷ Tỵ, ba mươi bốn tuổi.

11. NGUYỄN VĂN TỐ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Xuân Dục, tổng Bạch Sam, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Quý Dậu, ba mươi tuổi.

12. TRƯƠNG ĐĂNG TRINH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Mỹ Khê Tây, tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Nhâm Thân, ba mươi mốt tuổi.

Bia khắc năm Thiệu Trị thứ hai, ngày lành tháng mười một.

9. BIA TIẾN SĨ KHOA QUÝ MÃO (1843)



Khoa thi

Thi Hội tổ chức vào tháng ba. Lệ định về quyển thi có thay đổi, chỗ đề tên ở mặt quyển và chỗ tờ thứ nhất thứ nhì giáp nhau có ấn dấu *"Hội thí chi ấn"*.

Hội đồng thi bao gồm: Hữu Tham tri bộ Lễ, quyền biện công việc bộ Binh là Trần Ngọc Dao sung làm Chánh Chủ khảo; Tả Thị lang bộ Lễ Trương Quốc Dụng sung làm Phó Chủ khảo. Kết quả Hội thí có 7 người đạt hạng Trúng cách, 2 người xếp hạng Phó bảng. Nguyên có Cử nhân Vũ Kim Đĩnh được quan trường liệt vào hàng Phó bảng, nhưng khi xét lại bài làm, vua Thiệu Trị cho rằng Đĩnh văn lý quá tầm thường lại dùng chữ không cẩn thận, hạ lệnh cách tuột cả học vị Cử nhân và Tú tài cũ. Quan trường vì lỗi chấm quyển không tinh đều bị giáng chức.

Thi Đình tổ chức vào tháng năm. Trung quân Chưởng phủ sự Tạ Quang Cự được sung làm Giám thí Đại thần; Thái bảo Trương Đăng Quế và Thự Thượng thư bộ Hình Phan Bá Đạt được cử làm Độc quyển; Thị lang bộ Binh Phạm Thế Hiển và Sung biện Các vụ Hoàng Tế Mỹ được sung quan Duyệt quyển.

Lúc đầu, quyết định của Hội đồng thi không có hạng Đệ nhất giáp. Nhưng đến khi quan Độc quyển đem văn Đình đối dâng lên, vua bảo Trương Đăng Quế rằng: *"Ta xem triều nhà Thanh thi Đình, những người được lấy đỗ Tam khôi cũng không có người nào xuất sắc lắm, chẳng qua người này trội người kia thôi. Bản triều từ khi mở khoa thi đến nay, chỗ Nhất giáp bỏ trống đã lâu vì tôn trọng chức danh này. Nay văn đình đối của Anh Tuấn viết rất chỉnh, so với khoa trước có phần trội hơn. Vậy nên để vào chỗ giáp đệ, để khuyến khích các sĩ tử."*. Do đó, Mai Anh Tuấn được đề danh hạng *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh* (Thám hoa).

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ chín bên trái tính từ trong ra, đặt trên lưng rùa có bệ bằng đá Thanh tạc kiểu sập gụ chân quỳ trổ hoa văn lá cúc. Rùa và bệ liền khối, cùng chất liệu như bia: đá Thanh.

Chiều cao bia đo được 164cm; chiều rộng thân bia 50cm; bề dày thân 18cm; kích thước lòng bia 35cm x 78,5cm; kích thước bệ đá 76cm x 90cm.

Trán bia được chạm hoa văn vân ba cách điệu bao quanh hình mặt nhật; diềm bia cũng được chạm hoa văn hoa lá cúc, đường nét chạm trổ rất sắc sảo, đôi chỗ mòn khá nhiều. Lòng bia mòn không đều, tên tuổi, quê quán của vị Tiến sĩ Đệ nhất giáp (Mai Anh Tuấn) không đọc được, nhưng các vị khác thì có thể đọc được tên, duy những chữ song cước bên dưới ghi quê quán, năm sinh, học vị trước thi... thì chữ được chữ mất (đọc được khoảng 50%).

Qui cách viết chữ Hán vẫn theo lối kinh điển. Những chữ thuộc về vua và hành động của vua như Hoàng (皇), Tứ (賜) được đài lên ở *khoảng* 1. Tên các Tiến sĩ và niên hiệu được bắt đầu khắc ở *khoảng* 3.

皇朝紹治叁年癸卯會試科進士題名碑

賜第一甲第三名進士及第一名

枚英俊　舉人　青化省河中府峨山縣石澗總石澗社
年庚乙亥貳拾玖歲

賜第二甲進士出身一名

阮伯迂　舉人　青化省河中府弘化縣行革總弘道社
年庚壬午貳拾貳歲

賜第三甲同進士出身五名

范富庶　舉人　廣南省奠磐府延福縣多禾上總東嶺社
會元　年庚庚辰貳拾肆歲

武文俊　舉人　北寧省順安府嘉林縣東畲總鉢場社
年庚丙寅叁拾捌歲

阮青威　舉人　承天府豐田縣永昌總薊門社
年庚丙子貳拾捌歲

社　阮藩　舉人　廣治省肇豐府明靈縣時和總春媚社
發　年庚甲戌叁拾歲

舉人　南定省天長府眞寧縣群英總群英下社
年庚癸酉叁拾壹歲

岩

紹治叁年陸月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THIỆU TRỊ TAM NIÊN QUÝ MÃO HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhất giáp Đệ tam danh Tiến sĩ cập đệ*** nhất danh

MAI ANH TUẤN

Cử nhân.

Thanh Hóa tỉnh, Hà Trung phủ, Nga Sơn huyện, Thạch Giản tổng, Thạch Giản xã.

Niên canh Ất Hợi, nhị thập cửu tuế.

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

NGUYỄN BÁ NHẠ

Cử nhân.

Thanh Hóa tỉnh, Hà Trung phủ, Hoằng Hóa huyện, Hạnh Vi tổng, Hoằng Đạo xã.

Niên canh Nhâm Ngọ, nhị thập nhị tuế.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** ngũ danh

1. PHẠM PHÚ THỨ

Cử nhân, Hội nguyên.

Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện, Đa Hòa Thượng tổng, Đông Ba xã.

Niên canh Canh Thìn, nhị thập tứ tuế.

2. NGUYỄN PHIÊN

Cử nhân.

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Minh Linh huyện, Thì Hòa tổng, Xuân Mỵ xã.

Niên canh Giáp Tuất, tam thập tuế.

3. VŨ VĂN TUẤN

Cử nhân.

Bắc Ninh tỉnh, Thuận An phủ, Gia Lâm huyện, Đông Dư tổng, Bát Tràng xã.

Niên canh Bính Dần, tam thập bát tuế.

4. ĐỖ PHÁT

Cử nhân.

Nam Định tỉnh, Thiên Trường phủ, Chân Ninh huyện, Quần Anh tổng, Quần Anh Hạ xã.

Niên canh Quý Dậu, tam thập nhất tuế.

5. NGUYỄN THANH OAI

Cử nhân.

Thừa Thiên phủ, Phong Điền huyện, Vĩnh Xương tổng, Kế Môn xã.

Niên canh Bính Tý, nhị thập bát tuế.

Thời

Thiệu Trị tam niên lục nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI QUÝ MÃO TRIỀU THIỆU TRỊ NĂM THỨ BA

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Đệ tam danh Tiến sĩ cập đệ*** *(Thám hoa)* một người

MAI ANH TUẤN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Thạch Giản, tổng Thạch Giản, huyện Nga Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Ất Hợi, hai mươi chín tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

NGUYỄN BÁ NHẠ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Hoằng Đạo, tổng Hạnh Vi, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Nhâm Ngọ, hai mươi hai tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** năm người

1. PHẠM PHÚ THỨ

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Người xã Đông Ba, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Canh Thìn, hai mươi bốn tuổi.

2. NGUYỄN PHIÊN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Xuân Mỵ, tổng Thì Hòa, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Tuất, ba mươi tuổi.

3. VŨ VĂN TUẤN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Bát Tràng, tổng Đông Dư[*], huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Bính Dần, ba mươi tám tuổi.

4. ĐỖ PHÁT

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Quần Anh Hạ, tổng Quần Anh, huyện Chân Ninh, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Quý Dậu, ba mươi mốt tuổi.

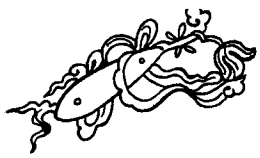
5. NGUYỄN THANH OAI

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Kế Môn, tổng Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Bính Tý, hai mươi tám tuổi.

Bia khắc vào năm Thiệu Trị thứ ba, ngày lành tháng sáu.



[*] *Nguyên chữ Hán là 畬, âm "phiên", quen đọc là "dư".*

10. BIA TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN (1844)



Khoa thi

Thi Hội tổ chức vào tháng ba. Hội đồng thi gồm: Tả Tham tri bộ Hình sung Quản lĩnh Thị vệ Đại thần Lâm Duy Thiếp được sung làm Chánh Chủ khảo; Hữu Thị lang bộ Lễ sung biện sự vụ Nội Các Phạm Thế Hiển sung làm Phó Chủ khảo; Thái Bộc Tự Khanh sung Toản tu Quốc Sử Quán Tô Trân làm Tri cống cử.

Kết quả lấy 10 người hạng Trúng cách, 15 người hạng Phó bảng. Trong hạng Trúng cách, quyển văn của Nguyễn Hữu Tạo được Nội trường phê "bất cập phân" nhưng Ngoại trường lại cho 6 điểm. Bộ Lễ thấy quá chênh lệch bèn tấu trình lên, vua sai Đô Sát Viện giữ lẽ công bằng duyệt lại. Cuối cùng, Nguyễn Hữu Tạo cả ba kỳ văn lý cộng được 9 điểm. Đồng khảo Bạch Đông Ôn và Nguyễn Xuân Bảng vì chấm điểm không tinh, bị phạt lương một năm. Đặc biệt có Triệu Công Bách người làng Vụ Nữ huyện Thiên Bản, đỗ Giải nguyên ở

trường thi Nam Định, vì làm bài phạm húy tên vua Thiệu Trị mà bị đánh rớt và cách tuột cả học vị Cử nhân cho về nguyên quán.

Thi Đình tổ chức vào tháng năm. Thủy sư Đô thống Vũ Văn Giải được cử làm Giám thí Đại thần; Văn Minh Điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế và Thượng thư Hà Duy Phiên được cử làm quan Độc quyển; Thị lang bộ Binh Hoàng Thu và Thị độc Học sĩ Nguyễn Bá Nghi được sung làm quan Duyệt quyển.

Từ khoa này, thêm lệ định mới: Quyển thi nào Nội trường chấm "bất cập phân" mà Ngoại trường cho 3 điểm trở xuống thì không cần bàn; nhưng nếu Nội trường cho "bất cập phân" mà Ngoại trường cho 4 điểm trở lên thì quan Chủ khảo và quan Tri cống cử phải tấu lên chờ chỉ của vua định đoạt.

Lại nghị chuẩn: Từ nay những quan Giáo thụ, Huấn đạo xuất thân Cử nhân, Tú tài, Giám sinh đều được dự thi Hội. Duy những người đã bổ quan chức (vào ngạch quan chính thức) thì không được dự thí.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 10 bên trái tính từ trong ra, chất liệu bằng đá Thanh, đặt trên lưng rùa bằng đá cùng loại. Rùa liền với bệ đá tạc kiểu sập gụ chân quỳ có trổ hoa văn hoa lá cúc.

Chiều cao toàn bộ của bia là 162cm; chiều rộng thân bia 51cm; bề dày thân 18cm; kích thước lòng bia là 35cm x 75cm; kích thước bệ đá là 75cm x 87cm.

Cũng như những bia trước, trán bia chạm hoa văn vân ba cách điệu bao quanh hình mặt nhật, diềm bia trang trí hình hồi văn hoa lá cúc, song đường nét còn tương đối sắc sảo. Những hàng chữ lớn trên bia còn đọc được tương đối rõ, tên của các Tiến sĩ đọc được gần như trọn vẹn. Những hàng chữ nhỏ ghi tuổi tác, quê quán, học vị... cũng đọc được gần hết tuy khá vất vả.

Quy cách viết chữ Hán cũng như các bia trước, những chữ Hoàng (皇), Tứ (賜) được đài lên ở *khoảng* 1; tên các Tiến sĩ và niên hiệu được viết bắt đầu từ *khoảng* 3.

皇朝紹治肆年甲辰會試科進士題名碑

賜第二甲進士出身二名

阮　章　舉人　廣治省肇豐府登昌縣安居總永和坊　年庚壬申叁拾叁歲

阮文富　舉人　北寧省慈山府東岸縣會阜總榆林社　年庚壬午貳拾叁歲

賜第三甲同進士出身八名

阮揚輝　舉人　廣平省廣澤府平政縣順安總美和社上甲　年庚癸酉叁拾貳歲

胡士馴　舉人　乂安省演州府瓊瑤縣富厚總富厚社瓊堆村　年庚癸酉叁拾貳歲

黃公盛　舉人　承天府廣田縣福煙總羅雲下社　年庚壬午貳拾叁歲

裴文潘　舉人　南定省義興府大安縣親上總親上社　年庚戊寅貳拾柒歲

會元

陳有瑞　舉人　承天府富榮縣楊弩總南浦社西甲　年庚壬申叁拾叁歲

阮有造　舉人　河內省懷德府慈廉縣明早總東鄂社　年庚己巳叁拾陸歲

文德佳　舉人　乂安省演州府瓊瑤縣富厚總富厚社瓊堆村　年庚丁卯叁拾捌歲

阮　正　舉人　北寧省順安府嘉平縣平吳總平吳社　年庚癸酉叁拾貳歲

岩

紹治肆年拾壹月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THIỆU TRỊ TỨ NIÊN GIÁP THÌN HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhị danh

1. NGUYỄN CHƯƠNG

Cử nhân.

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Đăng Xương huyện, An Cư tổng, Vĩnh Hòa phường.

Niên canh Nhâm Thân, tam thập tam tuế.

2. NGUYỄN VĂN PHÚ

Cử nhân.

Bắc Ninh tỉnh, Từ Sơn phủ, Đông Ngàn huyện, Hội Phụ tổng, Du Lâm xã.

Niên canh Nhâm Ngọ, nhị thập tam tuế.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* bát danh

1. NGUYỄN DƯƠNG HUY

Cử nhân.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Bình Chính huyện, Thuận An tổng, Mỹ Hòa xã, Thượng giáp.

Niên canh Quý Dậu, tam thập nhị tuế.

2. HỒ SĨ TUẤN

Cử nhân.

Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Quỳnh Lưu huyện, Phú Hậu tổng, Phú Hậu xã, Quỳnh Đôi thôn.

Niên canh Quý Dậu, tam thập nhị tuế.

3. HUỲNH CÔNG THỊNH

Cử nhân, Hội nguyên.

Thừa Thiên phủ, Quảng Điền huyện, Phước Yên tổng, La Vân Hạ xã.

Niên canh Nhâm Ngọ, nhị thập tam tuế.

4. BÙI VĂN PHAN

Cử nhân.

Nam Định tỉnh, Nghĩa Hưng phủ, Đại An huyện, Thân Thượng tổng, Thân Thượng xã.

Niên canh Mậu Dần, nhị thập thất tuế.

5. TRẦN HỮU THỤY

Cử nhân.

Thừa Thiên phủ, Phú Vang huyện, Dương Nỗ tổng, Nam Phổ xã, Tây giáp.

Niên canh Nhâm Thân, tam thập tam tuế.

6. NGUYỄN HỮU TẠO

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Minh Tảo tổng, Đông Ngạc xã.

Niên canh Kỷ Tỵ, tam thập lục tuế.

7. VĂN ĐỨC GIAI

Cử nhân.

Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Quỳnh Lưu huyện, Phú Hậu tổng, Phú Hậu xã, Quỳnh Đôi thôn.

Niên canh Đinh Mão, tam thập bát tuế.

8. NGUYỄN CHÍNH

Cử nhân.

Bắc Ninh tỉnh, Thuận An phủ, Gia Bình huyện, Bình Ngô tổng, Bình Ngô xã.

Niên canh Quý Dậu, tam thập nhị tuế.

Thời

Thiệu Trị tứ niên thập nhất nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI GIÁP THÌN TRIỀU THIỆU TRỊ NĂM THỨ TƯ

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. NGUYỄN CHƯƠNG

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người phường Vĩnh Hòa, tổng An Cư, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Thân, ba mươi ba tuổi.

2. NGUYỄN VĂN PHÚ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Du Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Nhâm Ngọ, hai mươi ba tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** tám người

1. NGUYỄN DƯƠNG HUY

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người ở Thượng giáp, xã Mỹ Hòa, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Quý Dậu, ba mươi hai tuổi.

2. HỒ SĨ TUẤN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn Quỳnh Đôi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Quý Dậu, ba mươi hai tuổi.

3. HUỲNH CÔNG THỊNH

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội Nguyên).

Người xã La Vân Hạ, tổng Phước Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Nhâm Ngọ, hai mươi ba tuổi.

4. BÙI VĂN PHAN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Thân Thượng, tổng Thân Thượng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Mậu Dần, hai mươi bảy tuổi.

5. TRẦN HỮU THỤY

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người ở Tây giáp, xã Nam Phổ, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Nhâm Thân, ba mươi ba tuổi.

6. NGUYỄN HỮU TẠO

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Kỷ Tỵ, ba mươi sáu tuổi.

7. VĂN ĐỨC GIAI

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn Quỳnh Đôi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh nghệ An.

Sinh năm Đinh Mão, ba mươi tám tuổi

8. NGUYỄN CHÍNH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Bình Ngô, tổng Bình Ngô, huyện Gia Bình, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Quý Dậu, ba mươi hai tuổi.

Bia khắc vào năm Thiệu Trị thứ tư, ngày lành tháng mười một.

11. BIA TIẾN SĨ KHOA ĐINH MÙI (1847)



Khoa thi

Thi Hội tổ chức vào tháng ba. Hội đồng thi gồm: Thự Thượng thư bộ Lễ Phan Thanh Giản được đề cử làm Chánh Chủ khảo; Thự Tả Tham tri bộ Công Trương Quốc Dụng sung làm Phó Chủ khảo; Sung biện Sự vụ Nội Các Lê Chân cử làm Tri cống cử. Kết quả Hội thí có 8 người đạt hạng Trúng cách, 4 người hạng Phó bảng. Trong hạng Trúng cách có Đặng Huy Trứ là cháu nội quan Tổng đốc Đặng Văn Thiêm, lần đệ nhất thi Kinh nghĩa được đánh giá cao; kỳ đệ nhị, đệ tam, quan trường phê là dùng chữ khiếm nhã nên đánh hỏng. Biết vậy, vua sai dâng nguyên quyển thi lên xem, không nỡ vì một chút tỳ vết mà bỏ, chuẩn cho Đặng Huy Trứ hạng Trúng cách để vào thi thố ở Đình thí.

Trong danh sách dự thí có 2 người là Trần Xuân Thực và Vũ Duy Quang nguyên là Cử nhân nhập Giám đã thụ hàm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo. Trên nguyên tắc, hai người không được tham gia. Quan Nội các Lê Chân cố biện bạch cho họ, vua Thiệu Trị có ý giận, vì ý rằng nếu quyết chí chiếm đại khoa

thì phải đề đạt trước khi bổ quan. Cuối cùng vua cũng chuẩn cho vào thi nhưng sai cách bỏ chức hàm Kiểm thảo của họ, lui về nguyên ngạch Cử nhân tọa Giám. Lê Chân vì tội biện bạch bị giáng 2 cấp, Vũ Phạm Khải vì ở trong ban cũng bị phạt 1 năm lương.

Đến khi yết bảng, Thực và Quang đều không đỗ, bị cách tuột luôn cả học vị Cử nhân, bổ đi làm Vị nhập lưu Thư lại ở các Nha môn.

Thi Đình tổ chức vào tháng tư. Thống chế Tả dực doanh Vũ lâm là Nguyễn Trọng Tính sung làm Giám thí Đại thần; Hiệp biện Đại học sĩ Hà Duy Phiên và Hữu Tham tri bộ Binh Hoàng Tế Mỹ sung quan Độc quyển; Thượng thư bộ Công Lâm Duy Thiếp sung việc Truyền lô; Hữu Thị lang bộ Lại Đỗ Quang và Biện lý bộ Hình Vương Hữu Quang sung Duyệt quyển.

Khi Quyển thi dâng lên, những người hạng Trúng cách ở Hội thí đều đạt, duy Đặng Huy Trứ lại phạm trường qui. Trong bài ông viết có câu "hữu hại Gia miêu" nghĩa là "cỏ năn làm hại cho lúa tốt", nhưng Gia Miêu lại là nguyên quán của vua, chữ "hại" đặt trước chữ "gia miêu" tức phạm vào lỗi *khiếm trang*. Việc này được đem ra đình nghị, Trương Đăng Quế nghiêm khắc tâu rằng *"Trứ ở Hội thí đã bị truất, thi Đình lại như thế! Quyển thi cân nhắc mà lấy, là cái lẽ công bằng, lẽ đâu phiếm lạm như vậy!"*. Cuối cùng, Đặng Huy Trứ bị đánh hỏng và cách tuột cả học vị Cử nhân. Ông là người đầu tiên bị đánh hỏng ở thi Đình. Do tư chất hơn người, năm sau ông lại đỗ Giải nguyên.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 11 bên trái tính từ trong ra, chất liệu bằng đá Thanh, dựng trên lưng rùa. Rùa liền với bệ đá tạc kiểu sập gụ chân quỳ, nhưng trên bệ không chạm hoa văn như những bia trước.

Chiều cao toàn bộ của bia là 165 cm; chiều rộng thân bia 56cm; bề dày thân 20cm; kích thước lòng bia 36,5cm x 80cm; kích thước bệ đá 62cm x 65cm.

Dáng bia thô nặng hơn nhiều so với các bia trước. Trán bia cũng chạm hoa văn vân ba cách điệu bao quanh hình mặt nhật và diềm bia cũng trang trí hồi văn hoa lá cúc song dãn cách hơn, thoáng hơn. Những chữ Hán khắc trên bia mòn không đều, có chữ nhỏ còn đọc được song lại có chữ to không còn đọc được nữa. Chỉ có tên của Hoàng Trọng Nguyên còn đọc được rõ, vị Tiến sĩ Nhất giáp chỉ đọc được họ, hai vị Nhị giáp thì không thấy gì nữa.

Qui cách viết chữ Hán ở bia này hơi đặc biệt, niên hiệu Thiệu Trị lại được viết ngang hàng với những chữ Hoàng (皇), Tứ (賜), ở *khoảng* 1. Tên của các Tiến sĩ được viết ở *khoảng* 3 như những bia trước, chỉ đặc biệt là những chữ số trong bia này lại được viết bằng chữ Hán giản thể.

皇朝紹治柒年丁未會試科進士題名碑

賜第一甲第三名進士及第一名

潘叔直　監生　乂安省演州府東城縣雲岫社富寧村　年庚戌辰四十歲

賜第二甲進士出身二名

阮文顯　舉人　廣治省肇豐府海陵縣安舒總美政村　會元　年庚丁亥二十一歲

鄭廷泰　舉人　河內省常信府青池縣姜亭總安定下村　年庚癸未二十五歲

賜第三甲同進士出身四名

黃仲元　舉人　承天府香水縣居政總月瓢社　年庚庚午三十八歲

阮德滋　舉人　廣治省肇豐府海陵縣安舒總安舒社　年庚乙亥三十三歲

鄭春賞　舉人　北寧省滋山府東岸縣會阜總名林社　年庚丙子三十二歲

武文斅　舉人　平定省安仁府綏遠縣美順總堅幸村　年庚辛未三十七歲

紹治七年十月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THIỆU TRỊ THẤT NIÊN ĐINH MÙI HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhất giáp Đệ tam danh Tiến sĩ cập đệ* nhất danh

PHAN THÚC TRỰC

Giám sinh.

Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Đông Thành huyện, Vân Tụ xã, Phú Ninh thôn.

Niên canh Mậu Thìn, tứ thập tuế.

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhị danh

1. NGUYỄN VĂN HIỂN

Cử nhân, Hội nguyên.

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Hải Lăng huyện, An Thơ tổng, Mỹ Chánh thôn.

Niên canh Đinh Hợi, nhị thập nhất tuế.

2. TRỊNH ĐÌNH THÁI

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Khương Đình tổng, An Định Hạ thôn.

Niên canh Quý Mùi, nhị thập ngũ tuế.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* tứ danh

1. HOÀNG TRỌNG NGUYÊN

Cử nhân.

Thừa Thiên phủ, Hương Thủy huyện, Cư Chánh tổng; Nguyệt Biều xã.

Niên canh Canh Ngọ, tam thập bát tuế.

2. NGUYỄN ĐỨC TƯ

Cử nhân.

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Hải Lăng huyện, An Thơ tổng, An Thơ xã.

Niên canh Ất Hợi, tam thập tam tuế.

3. TRỊNH XUÂN THƯỞNG

Cử nhân.

Bắc Ninh tỉnh, Từ Sơn phủ, Đông Ngàn huyện, Hội Phụ tổng, Danh Lâm xã.

Niên canh Bính Tý, tam thập nhị tuế.

4. VÕ VĂN HIỆU

Cử nhân.

Bình Định tỉnh, An Nhơn phủ, Tuy Viễn huyện, Mỹ Thuận tổng, Kiên Hạnh thôn.

Niên canh Tân Mùi, tam thập thất tuế.

Thiệu Trị thất niên thập nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI ĐINH MÙI TRIỀU THIỆU TRỊ NĂM THỨ BẢY

Ban cho đỗ ***Đệ nhất giáp Đệ tam danh Tiến sĩ cập đệ*** (*Thám hoa*) một người

PHAN THÚC TRỰC

Nguyên Giám sinh Quốc Tử Giám.

Người thôn Phú Ninh, xã Vân Tụ, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Mậu Thìn, bốn mươi tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. NGUYỄN VĂN HIỂN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Người xã Mỹ Chánh, tổng An Thơ, huyện Hải Lăng, phủ Triệu phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Đinh Hợi, hai mươi mốt tuổi.

2. TRỊNH ĐÌNH THÁI

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn An Định Hạ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Quý Mùi, hai mươi lăm tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bốn người

1. HOÀNG TRỌNG NGUYÊN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Nguyệt Biều, tổng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Canh Ngọ, ba mươi tám tuổi.

2. NGUYỄN ĐỨC TƯ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã An Thơ, tổng An Thơ, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Ất Hợi, ba mươi ba tuổi.

3. TRỊNH XUÂN THƯỞNG

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Danh Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Bính Tý, ba mươi hai tuổi.

4. VÕ VĂN HIỆU

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Kiên Hạnh, tổng Mỹ Thuận, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sinh năm Tân Mùi, ba mươi bảy tuổi.

Bia khắc năm Thiệu Trị thứ bảy, ngày lành tháng mười.

12. BIA TIẾN SĨ KHOA MẬU THÂN (1848)



Khoa thi

Tổ chức thi Hội vào tháng ba. Đúng ra theo lệ định, chính khoa phải tổ chức vào năm Đinh Mùi (1847), nhưng năm thứ 6 (1946) có ân chiếu lấy năm thứ 7 làm Ân khoa, nên chính khoa dời đến năm nay.

Khoa này định lệ mới: Thí sinh trong cả ba kỳ ở Hội thí, ai đạt từ 7 đến 14 điểm thì xếp vào hạng Trúng cách; nếu từ 4 đến 6 điểm thì trúng Phó bảng. Kết quả 8 người đạt hạng Trúng cách, 14 người trúng Phó bảng. Chuẩn cho các Cử nhân hỏng trong thi Hội, không cứ tuổi nhiều hay ít, nếu tình nguyện vào nhà Giám học tập hay về quê đợi khoa thi, hoặc tình nguyện theo làm Hành tẩu ở các bộ để học tập chính sự, đều y theo nguyện vọng.

Thi Đình tổ chức vào tháng tư. Cần Chánh Điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế và Hiệp biện Đại học sĩ Lâm Duy Thiếp sung chức Độc quyển; Thự Hữu Tham tri bộ Lễ Đỗ Quang và Hàn Lâm Viện Trực học sĩ là Vũ Phạm Khải sung

chức Duyệt quyển. Cuối cùng, 8 người Trúng cách ở Hội thí đều qua được thi Đình; cùng với số Phó bảng xin ở lại dự lễ Ninh lăng ở Xương lăng rồi mới vinh quy. Vua chấp thuận.

Hình thức bia

Bia ở vị trí thứ 12 bên trái tính từ trong ra, chất liệu bằng đá Thanh, được dựng trên lưng rùa có bệ kiểu sập gụ chân quỳ như các bia trước nhưng không trổ hoa văn. Chiều cao toàn bộ bia là 165cm; chiều rộng thân bia là 56cm; bề dày 20cm; kích thước lòng bia là 37cm x 76cm; kích thước bệ đá là 62cm x 66cm.

Dáng bia thô nặng như tấm bia kế trước nó, mô típ hoa văn không khác những tấm trước, nhưng dây lá cúc trên diềm bia và hoa văn vân ba bao mặt nhật ở trán thì dãn rộng, đường nét chạm trổ rất sắc sảo, mềm mại và tinh tế.

Chữ Hán trên bia mòn không đều. Các hàng chữ lớn trên bia còn có thể đọc được song cũng rất khó khăn. Các hàng chữ ghi tuổi tác quê quán viết kiểu song cước cũng còn lờ mờ, có thể đọc được chừng 50%.

Quy cách viết chữ Hán vẫn theo lối kinh điển, chữ Hoàng (皇) và chữ Tứ (賜) được viết bắt đầu ở *khoảng* 1, niên hiệu và tên các Tiến sĩ bắt đầu từ *khoảng* 3. Cũng như bia ngay trước đó, chữ số trên bia này lại viết theo lối giản thể.

皇朝嗣德元年戊申會試科進士題名碑

賜第二甲進士出身二名

阮克勤 舉人 會元 山西省永祥府安樂縣丙館總中河村 年庚丁丑三十二歲

(*)

裴式堅 舉人 河靜省德壽府羅山縣越安總安仝社 年庚癸酉三十六歲

賜第三甲同進士出身六名

阮登衍 舉人 廣平省廣寧府麗水縣水蓮總扶正社 年庚癸未二十六歲

阮 馨 舉人 河內省常信府上福縣上洪總文甲社0外村 年庚辛未三十八歲

鄧陳顓 舉人 山西省國威府安山縣石炭總玉灘社 年庚戊寅三十一歲

杜叔靜 舉人 廣南省奠磐府和榮縣安福上總羅洲社 年庚戊寅三十一歲

黎有棣 舉人 廣平省廣寧府豐祿縣忠勤總古賢社 年庚丁亥二十二歲

武春濼 舉人 廣平省廣寧府麗水縣水蓮總和律社南甲 年庚辛巳二十八歲

嗣德元年柒月吉日刻

(*) *Về những dòng chữ liên quan đến Bùi Thức Kiên:*

- Có sự đục đi khắc lại.

- Có sự thay đổi quy cách viết ở hai dòng ghi quê quán và tuổi tác (Tuổi tác ghi ở trên, quê quán ghi ở dưới).

- Có một số chữ khác nữa, nhưng bị mờ không đọc rõ. Ở đây, chúng tôi cố gắng tái hiện theo cách thức bình thường.

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC NGUYÊN NIÊN MẬU THÂN HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhị danh

1. NGUYỄN KHẮC CẦN

Cử nhân, Hội nguyên

Sơn Tây tỉnh, Vĩnh Tường phủ, Yên Lạc huyện, Bính Quán tổng, Trung Hà thôn.

Niên canh Đinh Sửu, tam thập nhị tuế.

2. BÙI THỨC KIÊN

Cử nhân.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, La Sơn huyện, Việt Yên tổng, Yên Đồng xã.

Niên canh Quý Dậu, tam thập lục tuế.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** lục danh

1. NGUYỄN ĐĂNG HÀNH

Cử nhân.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Ninh phủ, Lệ Thủy huyện, Thủy Liên tổng, Phù Chính xã.

Niên canh Quý Mùi, nhị thập lục tuế.

2. NGUYỄN HINH

Cử nhân.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín phủ, Thượng Phúc huyện, Thượng Hồng tổng, Văn Giáp xã,... Ngoại thôn.

Niên canh Tân Mùi, tam thập bát tuế.

3. ĐẶNG TRẦN CHUYÊN

Cử nhân.

Sơn Tây tỉnh, Quốc Oai phủ, Yên Sơn huyện, Thạch Thán tổng, Ngọc Than xã.

Niên canh Mậu Dần, tam thập nhất tuế.

4. ĐỖ THÚC TĨNH

Cử nhân.

Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Hòa Vang huyện, An Phước Thượng tổng, La Châu xã.

Niên canh Mậu Dần, tam thập nhất tuế.

5. LÊ HỮU ĐỆ

Cử nhân.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Ninh phủ, Phong Lộc huyện, Trung Cần tổng, Cổ Hiền xã.

Niên canh Đinh Hợi, nhị thập nhị tuế.

6. VŨ XUÂN XÁN

Cử nhân.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Ninh phủ, Lệ Thủy huyện, Thủy Liên tổng, Hòa Luật xã, Nam giáp.

Niên canh Tân Tỵ, nhị thập bát tuế.

Tự Đức nguyên niên thất nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI MẬU THÂN TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ NHẤT

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. NGUYỄN KHẮC CẦN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội.

Người thôn Trung Hà, tổng Bính Quán, huyện Yên Lạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

Sinh năm Đinh Sửu, ba mươi hai tuổi.

2. BÙI THỨC KIÊN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Quý Dậu, ba mươi sáu tuổi.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** sáu người

1. NGUYỄN ĐĂNG HÀNH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Phù Chính, tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Quý Mùi, hai mươi sáu tuổi.

2. NGUYỄN HINH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người thôn... Ngoại, xã Văn Giáp, tổng Thượng Hồng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Mùi, ba mươi tám tuổi.

3. ĐẶNG TRẦN CHUYÊN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Ngọc Than, tổng Thạch Thán, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Sinh năm Mậu Dần, ba mươi mốt tuổi.

4. ĐỖ THÚC TĨNH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã La Châu, tổng An Phước Thượng, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Mậu Dần, ba mươi mốt tuổi.

5. LÊ HỮU ĐỆ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người xã Cổ Hiền, tổng Trung Cần, huyện Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Hợi, hai mươi hai tuổi.

6. VŨ XUÂN XÁN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Người Nam giáp, xã Hòa Luật, tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Tỵ, hai mươi tám tuổi.

Bia khắc năm Tự Đức thứ nhất, ngày lành tháng bảy.

13. BIA TIẾN SĨ KHOA KỶ DẬU (1849)



Khoa thi

Ân khoa thi Hội được tổ chức vào tháng ba. Đầu bài do vua ra.

Tháng tư nhuận tổ chức Điện thí. Thượng thư bộ Lại Phan Thanh Giản và Tham tri bộ Công Trương Quốc Dụng được sung chức Độc quyển; Tả Tham tri bộ Hình Vũ Tuấn và Thị độc Học sĩ Sung biện Các vụ Mai Anh Tuấn sung chức Duyệt quyển. Kết quả 12 người đỗ Tiến sĩ xuất thân và Đồng Tiến sĩ xuất thân có thứ bậc khác nhau, cùng 12 người đỗ Phó bảng.

Về kết quả thi vua Tự Đức tỏ vẻ không hài lòng, bảo Trương Đăng Quế rằng: *"Trẫm ra đầu bài, cũng dễ trả lời, mà đình đối khoa này, chỉ có 2 quyển được 4 phân, so với khoa trước có phần kém"*. Trương Đăng Quế tâu rằng: *"Các sĩ tử ngày thường học tập chỉ rập theo khuôn sáo thường, nay được Hoàng thượng ban cho đầu bài, tầm con mắt đổi mới, sau này tự nghĩ phải giũa mài, mong được sâu rộng, lề lối của sĩ phu ngõ hầu được sửa đổi lại vậy"*.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 13 bên trái tính từ trong ra, dựng trên lưng rùa đá cùng chất liệu bằng đá Thanh. Bệ đá cũng liền với rùa, nhưng là một khối chữ nhật vuông thành sắc cạnh không trổ hoa văn.

Chiều cao toàn bộ của bia 160cm; chiều rộng thân bia 53cm; bề dày 19,5cm; kích thước lòng bia 35,5cm x 74cm; kích thước bệ đá 63cm x 71cm.

Trán bia và diềm bia cũng trổ những hoa văn như những bia trước. Chữ Hán trên bia mòn nhiều và mòn không đều. Hầu như không đọc được tên vị Tiến sĩ nào trọn vẹn. Những chữ nhỏ viết theo kiểu song cước ghi quê quán, tuổi tác và học vị trước khi thi của Tiến sĩ gần như không thấy gì nữa.

Quy cách viết chữ Hán cũng như những tấm bia trước, chữ Hoàng (皇) và Tứ (賜) được khắc bắt đầu ở *khoảng* 1; tên Tiến sĩ bắt đầu ở *khoảng* 3. Bia không khắc niên hiệu và ngày tháng dựng bia.

皇朝嗣德貳年己酉會試科進士題名碑

賜第二甲進士出身貳名

杜惟堤　舉人　年庚丁丑叁拾叁歲　南定省建昌府舒池縣巨林總香閘社

黎廷延　舉人　年庚甲申貳拾陸歲　河內省常信府青池縣姜亭總仁睦舊社下亭村

賜第三甲同進士出身拾名

陳輝琨　舉人　年庚丙子叁拾肆歲　南定省義興府天本縣天本總天本社

阮葵悌　舉人　年庚癸亥肆拾柒歲　乂安省英山府梁山縣都梁總文場社安泗村

潘仕俶　舉人　年庚壬午貳拾捌歲　乂安省英山府清漳縣武烈總武烈社

范光滿　舉人　年庚丁丑叁拾叁歲　河內省懷德府慈廉縣明早總東鄂社

阮成允　舉人　年庚丁卯肆拾叁歲　河靜省河清府石河縣上貳總桐門社

黃廷專　舉人　年庚壬申叁拾捌歲　河內省常信府清池縣青烈總苓塘社苓塘村

吳從儒　舉人　年庚癸酉叁拾柒歲　平定省安仁府綏遠縣富豐總順義村

范文奎　舉人　年庚壬申叁拾捌歲　廣南省升平府桂山縣春富中總香桂社

阮馮翼　舉人　年庚丙寅肆拾肆歲　廣平省廣澤府平政縣順安總景陽社

周惟新　舉人　年庚乙酉貳拾五歲　山西省國威府石室縣石舍總馮舍社永祿村

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC NHỊ NIÊN KỶ DẬU HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhị danh

1. ĐỖ DUY ĐÊ

Cử nhân.

Niên canh Đinh Sửu, tam thập tam tuế.

Nam Định tỉnh, Kiến Xương phủ, Thư Trì huyện, Cự Lâm tổng, Hương Cáp xã.

2. LÊ ĐÌNH DIÊN

Cử nhân.

Niên canh Giáp Thân, nhị thập lục tuế.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Khương Đình tổng, Nhân Mục Cựu xã, Hạ Đình thôn.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* thập danh

1. TRẦN HUY CÔN

Cử nhân.

Niên canh Bính Tý, tam thập tứ tuế.

Nam Định tỉnh, Nghĩa Hưng phủ, Thiên Bản huyện, Thiên Bản tổng, Thiên Bản xã.

2. NGUYỄN THÁI ĐỄ

Cử nhân.

Niên canh Quý Hợi, tứ thập thất tuế,

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Lương Sơn huyện, Đô Lương tổng, Văn Trường xã, An Tứ thôn.

3. PHAN SĨ THỤC

Cử nhân.

Niên canh Nhâm Ngọ, nhị thập bát tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Thanh Chương huyện, Võ Liệt tổng, Võ Liệt xã.

4. PHẠM QUANG MÃN

Cử nhân.

Niên canh Đinh Sửu, tam thập tam tuế.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Minh Tảo tổng, Đông Ngạc xã.

5. NGUYỄN THÀNH DOÃN

Cử nhân.

Niên canh Đinh Mão, tứ thập tam tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Hà Thanh phủ, Thạch Hà huyện, Thượng Nhị tổng, Đồng Môn xã.

6. HOÀNG ĐÌNH CHUYÊN

Cử nhân.

Niên canh Nhâm Thân, tam thập bát tuế.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Thanh Liệt tổng, Linh Đường xã, Linh Đường thôn.

7. NGÔ TÒNG NHO

Cử nhân.

Niên canh Quý Dậu, tam thập thất tuế.

Bình Định tỉnh, An Nhơn phủ, Tuy Viễn huyện, Phú Phong tổng, Thuận Nghĩa thôn.

8. PHẠM VĂN KHUÊ

Cử nhân.

Niên canh Nhâm Thân, tam thập bát tuế.

Quảng Nam tỉnh, Thăng Bình phủ, Quế Sơn huyện, Xuân Phú Trung tổng, Hương Quế xã.

9. NGUYỄN PHÙNG DỰC

Cử nhân.

Niên canh Bính Dần, tứ thập tứ tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Bình Chính huyện, Thuận An tổng, Cảnh Dương xã.

10. CHU DUY TÂN

Cử nhân.

Niên canh Ất Dậu, nhị thập ngũ tuế.

Sơn Tây tỉnh, Quốc Oai phủ, Thạch Thất huyện, Thạch Xá tổng, Phùng Xá xã, Vĩnh Lộc thôn.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI KỶ DẬU TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ HAI

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. ĐỖ DUY ĐÊ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Đinh Sửu, ba mươi ba tuổi.

Người xã Hương Cáp, tổng Cự Lâm, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

2. LÊ ĐÌNH DIÊN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Giáp Thân, hai mươi sáu tuổi.

Người thôn Hạ Đình, xã Nhân Mục Cựu, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** mười người

1. TRẦN HUY CÔN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Bính Tý, ba mươi tư tuổi.

Người xã Thiên Bản, tổng Thiên Bản, huyện Thiên bản, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

2. NGUYỄN THÁI ĐỄ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Quý Hợi, bốn mươi bảy tuổi.

Người thôn An Tứ, xã Văn Trường, tổng Đô Lương, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

3. PHAN SĨ THỤC

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngọ, hai mươi tám tuổi.

Người xã Võ Liệt, tổng Võ Liệt, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

4. PHẠM QUANG MÃN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Đinh Sửu, ba mươi ba tuổi.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

5. NGUYỄN THÀNH DOÃN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Đinh Mão, bốn mươi ba tuổi.

Người xã Đồng Môn, tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

6. HOÀNG ĐÌNH CHUYÊN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Nhâm Thân, ba mươi tám tuổi.

Người thôn Linh Đường, xã Linh Đường, tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

7. NGÔ TÒNG NHO

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Quý Dậu, ba mươi bảy tuổi.

Người thôn Thuận Nghĩa, tổng Phú Phong, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

8. PHẠM VĂN KHUÊ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Nhâm Thân, ba mươi tám tuổi.

Người xã Hương Quế, tổng Xuân Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

9. NGUYỄN PHÙNG DỰC

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Bính Dần, bốn mươi bốn tuổi.

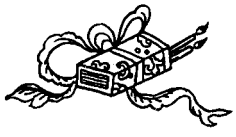
Người xã Cảnh Dương, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

10. CHU DUY TÂN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu, hai mươi lăm tuổi.

Người thôn Vĩnh Lộc, xã Phùng Xá, tổng Thạch Xá, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.



14. BIA TIẾN SĨ KHOA TÂN HỢI (1851)(*)



Khoa thi

Hội thí tổ chức vào tháng ba. Theo lệ định, năm Canh Tuất mới đúng tổ chức chính khoa, nhưng từ tháng bảy năm Kỷ Dậu (1849) vua định lại thi Hội năm sau vào tháng bảy. Nhưng tháng bảy năm Canh Tuất (1850), rất nhiều sự kiện bất lợi xảy ra, đặc biệt là lụt lớn ở các tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Tuyên Quang, Quảng Ngãi, Lạng Sơn; bên cạnh đó, tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, Quảng Bình, Bắc Ninh có 2 nạn dịch lớn. Trong tháng này, dân đói người Trung Quốc lại tràn sang cướp phá, nên phải sai Vũ Công Độ đi đánh dẹp. Vì vậy khoa thi Hội phải dời đến năm nay.

(*) Tất cả các bia Tiến sĩ ở Văn Miếu đều được dựng theo thứ tự thời gian, riêng hai bia Cát sĩ và Tiến sĩ năm Tân Hợi lại ngược nhau. Đúng theo sử nhà Nguyễn, Thường khoa thi trước, *khoa Bác học hoành tài* thi sau, nên lẽ ra bia này phải xếp ở vị trí thứ 14. Có lẽ trong lần di chuyển và sắp xếp lại bia dưới thời Bảo Đại đã có sự nhầm lẫn nên bia này mới đặt ở vị trí thứ 15. Ở đây, chúng tôi sắp xếp theo trình tự thời gian.

Trong khoa thi, Lâm Duy Thiếp được sung làm Chánh Chủ khảo trường thi, nên Trương Đăng Quế bây giờ là Cần chánh Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Binh, phải kiêm lĩnh luôn cả Thượng thư bộ Lễ.

Sau thi Hội, triều đình định lệ cho những Cử nhân không đạt ở thi Hội, nếu ai thi Hội văn lý thông đạt được hai kỳ mà điểm số từ 3 trở lên thì bổ làm Giáo thụ; 2 kỳ cộng được 2 phân hoặc chỉ thông một kỳ và đạt 3 điểm trở lên thì đều bổ làm Huấn đạo.

Thi Điện tổ chức vào tháng tư. Hiệp biện Đại học sĩ Đặng Văn Thiêm và Tham tri Hoàng Thu được đề cử làm Độc quyển; Thị lang Nguyễn Cửu Trường và Hàn Lâm Viện Chưởng viện Học sĩ Tô Trân sung quan Duyệt quyển.

Kết quả 10 người đỗ hạng *Cập đệ, Xuất thân, Đồng xuất thân* có thứ bậc khác nhau; 10 người được xếp hạng Phó bảng.

Lệ trước, những người đỗ *Nhất giáp* được cho cưỡi ngựa trạm vinh qui, từ khoa thi này chuẩn cho *Nhị giáp, Tam giáp* đều được cưỡi ngựa trạm vinh qui.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 15 bên trái tính từ trong ra (thứ nhì tính ngoài vào), chất liệu bằng đá Thanh, được dựng trên lưng rùa đá. Rùa liền với bệ đá hình tương đối tròn, sau dày trước mỏng, không trổ hoa văn, chất liệu đá cũng có vẻ non hơn, màu sáng hơn loại đá tạc bia.

Chiều cao của bia là 162cm; chiều rộng thân bia 53cm; bề dày 19,5cm; kích thước lòng bia 36cm x 73cm; kích thước bệ đá 61cm x 68cm.

Trán bia và diềm bia cũng được chạm trổ hoa văn như những tấm bia trước. Chữ Hán trên bia mòn không đều, tên của các vị Bảng nhãn, Thám hoa và Đệ nhị giáp còn đọc được; các vị *Tiến sĩ tam giáp* hầu như không thể đọc trọn vẹn một tên. Những hàng chữ nhỏ cũng có thể đọc được rải rác khoảng 50%.

Quy cách viết chữ Hán giống như đa số những tấm bia trước. Không có niên hiệu khắc bia.

皇朝嗣德肆年辛亥會試科進士題名碑

賜第一甲及第第二名一名

范　清　舉人　年庚辛巳叁拾壹歲　清化省河中府厚祿縣登場總張舍社內村

賜第一甲及第第三名一名

黃春洽　舉人　年庚乙酉貳拾柒歲　河內省懷德府壽昌縣東壽總勇壽村

賜第二甲進士出身一名

黎有聲　舉人　年庚乙亥叁拾柒歲　南定省建昌府青關縣上尋總上尋社

賜第三甲同進士出身柒名

阮元城　舉人　年庚乙酉貳拾柒歲　乂安省英山府梁山縣都梁總都梁社錦玉村

申仲愔　舉人　年庚戊子貳拾肆歲　承天府豐田縣賢良總安魯社

阮世簪　舉人　年庚己丑貳拾叁歲　承天府富榮縣楊弩總楊弩社

阮國城　舉人　年庚壬午叁拾歲　廣平省廣澤府平政縣屢登總祿田上坊

黃文選　舉人　年庚甲申貳拾捌歲　承天府富祿縣鹽場總美利邑

范日新　舉人　年庚辛巳肆拾壹歲　廣平省廣澤府明政縣順示總羅河社

陳文係　舉人　年庚戊子貳拾肆歲　廣平省廣澤府明政縣順示總羅河社

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC TỨ NIÊN TÂN HỢI HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhất giáp cập đệ Đệ nhị danh*** nhất danh

PHẠM THANH

Cử nhân.

Niên canh Tân Tỵ, tam thập nhất tuế.

Thanh Hóa tỉnh, Hà Trung phủ, Hậu Lộc huyện, Đăng Trường tổng, Trương Xá xã, Nội thôn.

Tứ ***Đệ nhất giáp cập đệ Đệ tam danh*** nhất danh

HOÀNG XUÂN HIỆP

Cử nhân.

Niên canh Ất Dậu, nhị thập thất tuế.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Thọ Xương huyện, Đông Thọ tổng, Dũng Thọ thôn.

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

LÊ HỮU THANH

Cử nhân.

Niên canh Ất Hợi, tam thập thất tuế.

Nam Định tỉnh, Kiến Xương phủ, Thanh Quan huyện, Thượng Tầm tổng, Thượng Tầm xã.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** thất danh

1. NGUYỄN NGUYÊN THÀNH

Cử nhân.

Niên canh Ất Dậu, nhị thập thất tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Lương Sơn huyện, Đô Lương tổng, Đô Lương xã, Cẩm Ngọc thôn.

2. THÂN TRỌNG TIẾT

Cử nhân.

Niên canh Mậu Tý, nhị thập tứ tuế.

Thừa Thiên phủ, Phong Điền huyện, Hiền Lương tổng, An Lỗ xã.

3. NGUYỄN THẾ TRÂM

Cử nhân.

Niên canh Kỷ Sửu, nhị thập tam tuế.

Thừa Thiên phủ, Phú Vang huyện, Dương Nỗ tổng, Dương Nỗ xã.

4. NGUYỄN QUỐC THÀNH

Cử nhân.

Niên canh Nhâm Ngọ, tam thập tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Bình Chính huyện, Lũ Đăng tổng, Lộc Điền Thượng phường.

5. HOÀNG VĂN TUYỂN

Cử nhân.

Niên canh Giáp Thân, nhị thập bát tuế.

Thừa Thiên phủ, Phú Lộc huyện, Diêm Trường tổng, Mỹ Lợi ấp.

6. PHẠM NHẬT TÂN

Cử nhân.

Niên canh Tân Tỵ, tứ thập nhất tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Minh Chính huyện, Thuận Thị tổng, La Hà xã.

7. TRẦN VĂN HỆ

Cử nhân.

Niên canh Mậu Tý, nhị thập tứ tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Minh Chính huyện, Thuận Thị tổng, La Hà xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI TÂN HỢI TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ TƯ

Ban cho đỗ ***Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh***(*) ***(Bảng nhãn)*** một người

PHẠM THANH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Tân Tỵ, ba mươi mốt tuổi.

Người thôn Nội, xã Trương Xá, tổng Đăng Trường, huyện Hậu Lộc, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Ban cho đỗ ***Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh***(**) ***(Thám hoa)*** một người

HOÀNG XUÂN HIỆP

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu, hai mươi bảy tuổi.

Người thôn Dũng Thọ, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

LÊ HỮU THANH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Ất Hợi, ba mươi bảy tuổi.

Người xã Thượng Tầm, tổng Thượng Tầm, huyện Thanh Quan, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bảy người

---

(*) Chức danh này trên bia chỉ ghi tắt là ***Đệ nhất giáp cập đệ Đệ nhị danh.***

(**) Chức danh này trên bia chỉ ghi tắt là ***Đệ nhất giáp cập đệ Đệ tam danh.***

1. NGUYỄN NGUYÊN THÀNH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu, hai mươi bảy tuổi.

Người thôn Cẩm Ngọc, xã Đô Lương, tổng Đô Lương, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

2. THÂN TRỌNG TIẾT

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Mậu Tý, hai mươi bốn tuổi.

Người xã An Lỗ, tổng Hiền Lương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

3. NGUYỄN THẾ TRÂM

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Kỷ Sửu, hai mươi ba tuổi.

Người xã Dương Nỗ, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

4. NGUYỄN QUỐC THÀNH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngọ, ba mươi tuổi.

Người phường Lộc Điền Thượng, tổng Lũ Đăng, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

5. HOÀNG VĂN TUYỂN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Giáp Thân, hai mươi tám tuổi.

Người ấp Mỹ Lợi, tổng Diêm Trường, huyện Phú Lộc, phủ Thừa Thiên.

6. PHẠM NHẬT TÂN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Tân Tỵ, bốn mươi mốt tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

7. TRẦN VĂN HỆ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Mậu Tý, hai mươi bốn tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

15. BIA CHẾ KHOA TÂN HỢI (1851)



Khoa thi

Đây là Chế khoa đầu tiên của triều Nguyễn, được tổ chức vào tháng năm. Trước khi tổ chức, từ những tháng đầu năm, vua đã dụ cho các ấn quan bên văn ở các địa phương phải tổ chức xét hạch để đề cử lên các thành viên ưu tú bất luận có bằng cấp Cử nhân, Tú tài hay không. Kết quả, các tỉnh cử lên được 36 người, trong đó có 15 người là Cử nhân và 21 người là Tú tài và học sinh (có 12 tỉnh không đề cử).

Vì tầm quan trọng của khoa thi, sau khi thi Hội (Thường khoa) vào tháng ba, vua lại dụ cho các Tiến sĩ, Phó bảng đỗ trong kỳ thi này và những người có kết quả văn lý thông được 2 kỳ điểm được 3 phân và 1 kỳ được 4 phân trở lên, nếu có tình nguyện vào thi, đều chuẩn cho; từ đó đến thượng tuần tháng tư, bộ Lễ làm danh sách tâu lên.. Ngoài ra những người không nằm trong các tiêu chuẩn trên, nếu tự tin vào khả năng của mình tình nguyện xin thi, bộ Lễ cũng

phải làm danh sách giao cho Quốc Tử Giám khảo xét, ai trúng cách cũng được đưa vào danh sách thi.

Kết quả, danh sách hợp cộng trước sau là 90 thí sinh. Trong đó, phủ Thừa Thiên cùng các địa phương và Quốc Tử Giám đề cử, cộng 51 người; Phó bảng khoa này cùng những người 2 kỳ được 3 điểm, 1 kỳ được 4 phân trở lên tình nguyện vào thi là 30 người; những người không đạt tiêu chuẩn trên nhưng tình nguyện được các Giám quan sát hạch trúng cách là 9 người.

Hội thí khoa này, kỳ đệ nhất, thi 9 bài Kinh nghĩa về Kinh truyện; kỳ đệ nhị, thi một bài Phú, 1 bài Thơ 8 câu mỗi câu 7 chữ, 1 bài Thơ 16 câu mỗi câu 5 chữ 8 vần. Đầu bài ra về kinh điển hay phong cảnh. Kỳ đệ tam, thi 1 bài Chiếu, một bài Biểu, 1 bài Luận; Chiếu, Biểu dùng thể biền ngẫu, Luận thì dùng thể cổ văn. Kỳ đệ tứ, thi 1 bài Văn sách, đầu bài hỏi làm thế nào để được đạo lý hơn, pháp độ hơn, kinh điển hơn, đạo nước rõ ràng hơn. Bài trả lời phải bày tỏ cụ thể từng việc, nghị luận đầy đủ và bàn rộng rãi, để giúp công việc trị nước, không nên quá chú tâm đến việc xưa mà sơ lược cuộc sống hôm nay. Đầu bài 4 kỳ đều do vua ra.

Hội đồng thi gồm: Thái tử Thiếu bảo Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Hộ là Hà Duy Phiên được sung làm Chánh Chủ khảo; Tả Tham tri bộ Binh sung Kinh diên Giảng quan Trương Quốc Dụng được cử làm Phó Chủ khảo; Hàn Lâm Viện Chưởng viện sung Sử Quán Toản tu là Tô Trân làm Tri Cống cử.

Kết quả thi, 7 người được xếp vào hạng Trúng cách.

Tháng 6 tổ chức Điện thí. Những người Trúng cách trên được phúc thí tại điện Cần Chánh, đích thân vua Tự Đức ra bài Văn sách để hỏi. Cần Chánh Điện Đại học sĩ Trương Đăng Quế và Hiệp biện Đại học sĩ Lâm Duy Thiếp được đề cử chức Độc quyển; Tham tri Nguyễn Bá Nghi và Thị lang Nguyễn Cửu Trường sung chức Duyệt quyển. Bảy người Trúng cách kỳ trước đều đạt ở kỳ này.

Vì tính chất đặc biệt của khoa này và để phân biệt với các Tiến sĩ thường khoa, định lệ về mũ áo so với Tiến sĩ gia thêm một bậc, còn các khoản vinh qui, ăn yến, cấp ngựa trạm, đề bia, đều chuẩn theo lệ thi Hội mà làm. Chức danh của người đỗ Chế khoa cũng được gọi trang trọng hơn, sắc ban là Bác học hoành tài *Đệ... giáp Cát sĩ cập đệ* hay *xuất thân*. Ví như Vũ Duy Thanh nguyên Phó bảng khoa trước, đỗ hạng nhì hàng *Nhất giáp Cập đệ* (thường khoa gọi là Bảng nhãn) thì được ban chức danh: *Bác học hoành tài Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh*.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 14 bên trái tính từ trong ra (thứ 3 tính từ ngoài vào), chất

liệu bằng đá Thanh, dựng trên lưng rùa đá. Rùa và bệ liền khối, màu đá trông sáng hơn đá tạc bia. Bệ là một hình khối chữ nhật lép, vuông thành sắc cạnh, không trổ hoa văn.

Chiều cao toàn bộ bia là 154cm; chiều rộng bia là 53,5cm; bề dày 17cm; kích thước lòng bia 35cm x 68cm; đế tròn đường kính 66cm.

Trán bia cũng chạm hoa văn bao quanh hình mặt nhật nhưng không dày đặc như những tấm bia trước. Diềm bia cũng trang trí hoa văn dây lá cúc dãn cách, trông thoáng hơn.

Bia mòn nhiều nhưng đều đặn, những hàng chữ lớn trên bia còn đọc được khá rõ; tên tuổi bảy vị Cát sĩ còn đọc được cả, riêng những hàng chữ viết theo lối song cước ghi quê quán, năm sinh, học vị thì chỉ đọc được lác đác.

Quy cách viết bia theo lối kinh điển. Những chữ Hoàng (皇), Tứ (賜) được dài lên ở *khoảng* 1, tên của các vị Cát sĩ viết bắt đầu từ *khoảng* 3. Các chữ số trên bia cũng được viết theo lối giản thể.

皇朝嗣德肆年辛亥博學宏材科吉士題名碑

賜第一甲吉士及第第二名一名

武惟清　年庚辛未肆拾壹歲　寧平省安慶府安慶縣安寧總金蓬社

賜第一甲吉士及第第三名一名

武輝翼　年庚戌午伍拾肆歲　北寧省慈山府桂陽縣廣覽總廣覽社

賜第二甲吉士出身二名

范　徽　年庚辛未肆拾壹歲　河靜省德壽府香山縣同功總美和社腹安村

阮　泰　年庚己卯叁拾叁歲　乂安省英山府南塘縣嫩柳總盛樂社丹樂村

賜第三甲同吉士出身三名

阮伯惇　舉人　年庚壬午叁拾　歲　河內省懷德府慈廉縣香粳總雲耕社

陳有翼　舉人　年庚辛巳叁拾壹歲　乂安省演州府安成縣黃場總登高社東村

陳輝積　舉人　年庚戌子貳拾肆歲　河內省懷德府壽昌縣東壽總勇壽社

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC TỨ NIÊN TÂN HỢI BÁC HỌC HOÀNH TÀI KHOA CÁT SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh*** nhất danh

VŨ DUY THANH

Niên canh Tân Mùi, tứ thập nhất tuế.

Ninh Bình tỉnh, An Khánh phủ, An Khánh huyện, An Ninh tổng, Kim Bồng xã.

Tứ ***Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ tam danh*** nhất danh

VŨ HUY DỰC

Niên canh Mậu Ngọ, ngũ thập tứ tuế.

Bắc Ninh tỉnh, Từ Sơn phủ, Quế Dương huyện, Quảng Lãm tổng, Quảng Lãm xã.

Tứ ***Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân*** nhị danh

1. PHẠM HUY

Niên canh Tân Mùi, tứ thập nhất tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, Hương Sơn huyện, Đồng Công tổng, Mỹ Hòa xã, Phúc An thôn.

2. NGUYỄN THÁI

Niên canh Kỷ Mão, tam thập tam tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Nam Đường huyện, Nộn Liễu tổng, Thịnh Lạc xã, Đan Lạc thôn.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân*** tam danh

1. NGUYỄN BÁ ĐÔN

Cử nhân.

Niên canh Nhâm Ngọ, tam thập tuế.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Hương Canh tổng, Vân Canh xã.

2. TRẦN HỮU DỰC

Cử nhân.

Niên canh Tân Tỵ, tam thập nhất tuế.

Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Yên Thành huyện, Hoàng Trường tổng, Đăng Cao xã, Đông thôn.

3. TRẦN HUY TÍCH

Cử nhân.

Niên canh Mậu Tý, nhị thập tứ tuế.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Thọ Xương huyện, Đông Thọ tổng, Dũng Thọ xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH CÁT SĨ KHOA BÁC HỌC HOÀNH TÀI TÂN HỢI TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ TƯ

Ban cho đỗ ***Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh*** *(Bảng nhãn)* một người

VŨ DUY THANH

Sinh năm Tân Mùi, bốn mươi mốt tuổi.

Người xã Kim Bồng, tổng An Ninh, huyện An Khánh, phủ An Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Ban cho đỗ ***Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ tam danh*** *(Thám hoa)* một người

VŨ HUY DỰC

Sinh năm Mậu Ngọ, năm mươi bốn tuổi.

Người xã Quảng Lãm, tổng Quảng Lãm, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân*** hai người

1. PHẠM HUY

Sinh năm Tân Mùi, bốn mươi mốt tuổi.

Người thôn Phúc An, xã Mỹ Hòa, tổng Đồng Công, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

2. NGUYỄN THÁI

Sinh năm Kỷ Mão, ba mươi ba tuổi.

Người thôn Đan Lạc, xã Thịnh Lạc, tổng Nộn Liễu, huyện Nam Đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân*** ba người

1. NGUYỄN BÁ ĐÔN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngọ, ba mươi tuổi.

Người xã Vân Canh, tổng Hương Canh, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

2. TRẦN HỮU DỰC

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Tân Tỵ, ba mươi mốt tuổi.

Người thôn Đông, xã Đăng Cao, tổng Hoàng Trường, huyện Yên Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

3. TRẦN HUY TÍCH

Nguyên đỗ Cử nhân..

Sinh năm Mậu Tý, hai mươi bốn tuổi.

Người xã Dũng Thọ, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

16. BIA TIẾN SĨ KHOA QUÝ SỬU (1853)



Khoa thi

Năm nay có cải đổi một số điều lệ thi cử. Trong thi Hội và thi Điện, các quyển thi của thí sinh loại viết chữ mực và quyển chép lại bằng chữ son ở cả 4 kỳ đều chi ra một loại giấy thống nhất của công. Về thi Hội, đầu bài thi kỳ đệ nhất, đệ tam, đệ tứ và tờ yết vần trong kỳ đệ tứ, đều chiếu lệ in ra, cấp cho một người một bảng. Đầu bài văn sách kỳ đệ nhị, thí sinh không phải chép đầu đề vào quyển thi.

Trong kỳ thi này, lệ định trên chưa thực hiện được, đề của vua ban thì quan trường phải chép lại rõ vào giấy vàng rồi niêm yết lên; đề do quan trường ra thì viết rõ vào giấy lệnh rồi niêm yết lên.

Các kỳ đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, sau khi Thí viện chấm xong, đem tất cả quyển trúng và hỏng giao cho quan Đề điệu xét. Những quyển nào có điểm số (cập phân) được đóng riêng một tập; quyển nào bất cập phân thì thí sinh không

được chuẩn cho vào thi nữa. Đến kỳ đệ tứ, điểm duyệt xong, viên quan Đề điệu chiếu xem mỗi thí sinh trúng cách được mấy kỳ, mấy quyển thi của họ được đóng lại thành một tập. Quyển thi của người nào dự trúng 4 kỳ và 3 kỳ thì trình lên cho quan trường cân nhắc lấy đỗ hay đánh hỏng.

Năm nay còn định lệ ban cấp đề thi Hương và Hội của vua ra. Khi nhận đầu đề vua ra, về thi Hội và Chế khoa thì vào canh tư 5 khắc, thi Hương thì canh 5 khắc đầu, một quan viên bộ Lễ và một quan viên ở Nội Các vận triều phục bưng đầu đề đến cửa trường. Chánh, Phó Chủ khảo phải mặc triều phục quỳ đón ở phía tả cửa trường. Khi ngự đề đã đặt yên trên cái án vàng ở trường thi, Chánh, Phó Chủ khảo phải làm lễ 5 lạy, xong mới mang đầu đề vào trường thực thi. Đến chiều, thuộc viên ở bộ Lễ và Nội Các bưng đầu đề rước về Các, kính cẩn đặt ở đấy.

Thi Điện được tổ chức vào tháng tư. Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Thượng thư bộ Lễ kiêm quản bộ Binh là Lâm Duy Thiếp và Thượng thư bộ Hộ là Ngụy Khắc Tuần được sung chức Độc quyển; Hữu Tham tri bộ Lễ là Phạm Thế Hiển và Tả thị lang bộ Công sung biện việc Nội Các là Trần Tiễn Thành sung chức Duyệt quyển. Kết quả thi chọn được 13 người Trúng cách.

Sau thi Điện, vua Tự Đức cho rằng thi Điện lần này đã trắc nghiệm được kiến thức về sự hay dở của đời xưa về nguồn gốc Kinh sử, đó chỉ là xét về tri thức và sở học, dùng văn chương lấy nhân tài. Thế nhưng, đề thi chưa giải quyết được khả năng trù tính công việc có chính xác hay không, kiến giải đối với những sự vụ thực tế có cao minh không, đứng trước những sự biến trong công việc quan trường giải quyết như thế nào. Vua Tự Đức chuẩn cho 13 người Trúng cách ở thi Điện vào thi lại một lần nữa ở nhà Duyệt Thị, chất vấn họ về những quyền biến trong công việc quan trường. Kết quả cuối cùng 7 người được đỗ Chánh bảng, 6 người hạng Phó bảng.

Từ khoa này, lệ định rõ hơn về bổ dụng cho người không đỗ trong thi Hội. Cụ thể, kết quả thi Hội của tất cả Cử nhân và các Cử nhân đã bổ Giáo thụ, Huấn đạo, nếu qua cả 4 kỳ tính cộng được 4 điểm, hoặc chỉ 3 kỳ có điểm nhưng cộng được 6 điểm, hoặc chỉ 2 kỳ có điểm mà cộng được 7 điểm trở lên, thì các viên Giáo thụ, Huấn đạo gặp có châu, huyện nào khuyết thì lập tức thăng bổ; là Cử nhân chưa bổ thì dùng làm Giáo thụ; kết quả thi chỉ có 3 kỳ có điểm mà cộng được 3 điểm hoặc chỉ 2 kỳ có điểm mà cộng được 4 điểm hay chỉ 1 kỳ có điểm mà cộng được 5 điểm trở lên, nếu là Giáo thụ, Huấn đạo thì được theo thứ tự thăng bổ ở huyện, châu; nếu là Cử nhân thì được bổ làm Huấn đạo. Nếu Cử nhân nào tình nguyện đợi khoa thi sau để tiếp tục hoài bảo đại khoa thì cũng được chấp thuận.

Hình thức bia

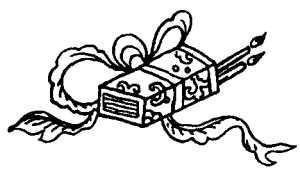
Bia đặt ở vị trí cuối cùng bên trái tính từ trong ra (đầu tiên từ ngoài vào), chất liệu bằng đá Thanh, dựng trên lưng rùa. Chất liệu đá giữa bia và rùa khác nhau. Rùa liền với bệ đá hình chữ nhật không có hoa văn.

Chiều cao toàn bộ bia 153cm; chiều rộng thân bia 54cm; bề dày 17cm; kích thước lòng bia 37,5cm x 74,5cm; kích thước bệ đá 62,5cm x 65,5cm.

Trán bia và diềm bia chạm trổ những mô típ hoa văn như những tấm bia trước.

Chữ trên bia mòn khá đều, những chữ viết lớn hầu như đọc được cả, chỉ có tên vị *Tiến sĩ Đệ nhị giáp* là khó đọc. Những hàng chữ nhỏ song cước ghi tuổi tác, quê quán cũng còn đọc được khá rõ, có thể đọc được khoảng 70%.

Qui cách viết chữ Hán trên bia không đổi, chữ Hoàng (皇) và Tứ (賜) viết ở *khoảng* 1, tên Tiến sĩ và niên hiệu bắt đầu ở *khoảng* 3.



皇朝嗣德陸年癸丑會試科進士題名碑

賜第一甲進士及第第三名二名

阮德達　舉人　年庚甲申叁拾　歲　乂安省英山府清潭縣南金總南金上社橫山村

阮文交　舉人　年庚壬申肆拾貳歲　乂安省英山府清潭縣南金總忠勤社

會元

賜第二甲進士出身一名

黎　峻　舉人　年庚戊寅叁拾陸歲　河靜省河清府奇英縣河中總河中社美屢村

賜第三甲同進士出身四名

鄧文榜　舉人　年庚戊寅叁拾陸歲　山西省永祥府白鶴縣日昭總雲谷社

阮有瑌　舉人　年庚乙酉貳拾玖歲　乂安省英山府南壇縣大同總大同社錦香村

枚世貴　舉人　年庚壬午叁拾貳歲　河靜省德壽府天祿縣芙蓢總芙蓢上社

阮忠愛　舉人　年庚乙酉貳拾玖歲　山西省國威府安山縣栗柴總瑞圭社

嗣德陸年陸月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC LỤC NIÊN QUÝ SỬU HỘI THÍ KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh* nhị danh

1. NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Cử nhân.

Niên canh Giáp Thân, tam thập tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Thanh Chương huyện, Nam Kim tổng, Nam Kim Thượng xã, Hoành Sơn thôn.

2. NGUYỄN VĂN GIAO

Cử nhân, Hội nguyên.

Niên canh Nhâm Thân, tứ thập nhị tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Thanh Chương huyện, Nam Kim tổng, Trung Cần xã.

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhất danh

LÊ TUẤN

Cử nhân.

Niên canh Mậu Dần, tam thập lục tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Hà Thanh phủ, Kỳ Anh huyện, Hà Trung tổng, Hà Trung xã, Mỹ Lũ thôn.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* tứ danh

1. ĐẶNG VĂN BẢNG

Cử nhân.

Niên canh Mậu Dần, tam thập lục tuế.

Sơn Tây tỉnh, Vĩnh Tường phủ, Bạch Hạc huyện, Nhật Chiêu tổng, Vân Cốc xã.

2. NGUYỄN HỮU ĐIỂN

Cử nhân.

Niên canh Ất Dậu, nhị thập cửu tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Nam Đàn huyện, Đại Đồng tổng, Đại Đồng xã, Cẩm Hương thôn.

3. MAI THẾ QUÝ

Cử nhân.

Niên canh Nhâm Ngọ, tam thập nhị tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, Thiên Lộc huyện, Phù Lưu tổng, Phù Lưu Thượng xã.

4. NGUYỄN TRUNG ÁI

Cử nhân.

Niên canh Ất Dậu, nhị thập cửu tuế.

Sơn Tây tỉnh, Quốc Oai phủ, Yên Sơn huyện, Lật Sài tổng, Thụy Khuê xã.

Tự Đức lục niên lục nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI QUÝ SỬU TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ SÁU

Ban cho đỗ ***Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh*** *(Thám hoa)* hai người

1. NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Giáp Thân, ba mươi tuổi.

Người thôn Hoành Sơn, xã Nam Kim Thượng, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

2. NGUYỄN VĂN GIAO

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).
Sinh năm Nhâm Thân, bốn mươi hai tuổi.
Người xã Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

LÊ TUẤN

Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Mậu Dần, ba mươi sáu tuổi.
Người thôn Mỹ Lũ, xã Hà Trung, tổng Hà Trung, huyện Kỳ Anh, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bốn người

1. ĐẶNG VĂN BẢNG

Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Mậu Dần, ba mươi sáu tuổi.
Người xã Vân Cốc, tổng Nhật Chiêu, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

2. NGUYỄN HỮU ĐIỂN

Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Ất Dậu, hai mươi chín tuổi.
Người thôn Cẩm Hương, xã Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

3. MAI THẾ QUÝ

Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Nhâm Ngọ, ba mươi hai tuổi.
Người xã Phù Lưu Thượng, tổng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. NGUYỄN TRUNG ÁI

Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Ất Dậu, hai mươi chín tuổi.
Người xã Thụy Khuê, tổng Lật Sài, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Bia khắc năm Tự Đức thứ sáu, ngày lành tháng sáu.

17. BIA TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN (1856)



Khoa thi

Lệ định có thay đổi ở thi Hương, bài thi được đánh giá 4 hạng: *Ưu, Bình, Thứ, Liệt*. Kỳ đệ nhất có trúng cách mới được tham gia thi kỳ đệ nhị; kỳ đệ nhị có được phê trúng, mới được vào thi kỳ đệ tam.

Hai *Thứ* một *Bình* trở lên thì được đỗ Cử nhân.

Ba kỳ hạng *Thứ* thì được đỗ Tú tài.

Qui định cho thành phần Giám sinh tham dự Hội thí có thay đổi. Trước đây, đến khoa thi Hội, quan Quốc Tử Giám tổ chức khảo hạch chia hạng Giám sinh để chọn thi Hội. Năm nay, vua cho rằng, các Giám sinh giỏi hay kém, ngày thường Giám quan đã phải biết rõ, tổ chức sát hạch trong một ngày thì không đủ luận định người có tài hay không. Do vậy, từ đó những Giám sinh được xếp hạng *Ưu, Bình* thì cho vào thi, không tổ chức sát hạch.

Đổi Điện thí thành Phúc thí. Lệ định trước thi ở Tả, Hữu Vu, nay các quan trường xin đổi lại thi ở Tả Đãi Lậu Viện, nhưng vua Tự Đức chuẩn cho thi ở hai dãy hành lang trước điện Khâm Văn trong vườn Cơ Hạ. Lệ xếp hạng trong thi Hội cũng được định lại: những quyển thi cộng 4 kỳ được 10 điểm trở lên thì được xếp hạng Trúng cách; những quyển thi cộng 4 kỳ được 8, 9 điểm hoặc chỉ thông ba kỳ mà cộng được 12 điểm trở lên thì trích ra đợi chỉ chọn lựa cho tinh.

Sau khi chấm thi Hội khoa này, quan Khâm sai Chủ khảo trường thi là Phan Thanh Giản tâu lên có 2 quyển thi kỳ đệ tứ mang số *báo danh* "Thiên thất hiệu" (quyển Thiên số 7) và "Địa nhất hiệu" (quyển Địa số 1) đều được 1 điểm, nhưng bài phú lời lẽ ý tứ thì giống nhau. Sau quan trường truy xét ra, đều là quyển thi của hai Cử nhân tọa Giám, một của Trần Gia Huệ, một của Phan Khắc Kiệm, Kiệm bắt chước bài của Huệ. Cả hai đều bị đánh rớt (nguyên Huệ xếp hạng Trúng cách), và phạt mỗi người 50 roi, đình lương một năm. Những biền binh có trách nhiệm tuần tra bị quy tội không sâu sát, đều bị phạt 40 roi.

Phúc thí được tổ chức vào ngày mồng một tháng năm. Cần Chánh Điện Đại học sĩ quản Binh bộ sự vụ là Trương Đăng Quế và Thự Văn Minh Điện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Hộ là Đặng Văn Thiêm được sung chức Độc quyển; Thự Hữu Tham tri bộ Lại là Vũ Duy Ninh và Hữu Tham tri bộ Lễ là Phạm Quý được sung chức Duyệt quyển. Kết quả, lấy đỗ Chánh bảng 6 người và Phó bảng 1 người.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí đầu tiên bên phải tính từ trong ra, cũng được dựng trên lưng rùa bằng cùng một loại đá Thanh. Rùa liền khối với bệ đá hình chữ nhật không chạm trổ hoa văn.

Chiều cao toàn bộ bia là 153cm; chiều rộng thân bia 52cm; bề dày ở thân 11,5cm; kích thước lòng bia 36,5cm x 67cm; kích thước bệ đá 67cm x 69cm.

Trán bia được trang trí hoa văn vân ba cách điệu hình chữ triện bao quanh mặt nhật; diềm bia chạm trổ hoa văn lá cúc. Chữ Hán trên bia đa số còn đọc được. Vết đục tên Tiến sĩ Phan Hiển Đạo rất khéo léo, nhìn kỹ mới thấy.

Quy cách viết chữ Hán trên bia hơi đặc biệt, những hàng chữ mang ý nghĩa sắc ban của vua không có chữ Tứ (賜) chỉ bắt đầu bằng chữ Đệ (第) viết ở *khoảng* 2. Chỉ có chữ Hoàng (皇) được viết ở *khoảng* 1, tên của các Tiến sĩ cũng bắt đầu khắc từ *khoảng* 3 như những tấm bia trước.

皇朝嗣德九年丙辰科進士題名碑

第一甲進士及第第叁名壹名

千祿訓導舉人出身

魏克愷　年庚丁丑肆拾歲　乂安省德壽府宜春縣春園總春園社

第三甲同進士出身五名

寧江府教授舉人出身

鄧春榜　年庚戊子貳拾玖歲　南定省春長府膠水縣行善總行善社

嗣德八年乙卯科舉人

陳輝玥　年庚丙戌叁拾壹歲　海陽省南策府至靈縣高堆總突嶺社

嗣德元年戊申恩科舉人六年入監

吳文度　年庚戊寅叁拾玖歲　山西省永祥府白鶴縣日昭總日昭社

嗣德三年庚戌科舉人四年入監

潘廷評　年庚辛卯貳拾陸歲　承天府廣田縣安城總富良社

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC CỬU NIÊN BÍNH THÌN KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh nhất danh

NGỤY KHẮC ĐẢN

Can Lộc Huấn đạo, Cử nhân xuất thân.

Niên canh Đinh Sửu, tứ thập tuế.

Nghệ An tỉnh, Đức Thọ phủ, Nghi Xuân huyện, Xuân Viên tổng, Xuân Viên xã.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân ngũ danh

1. ĐẶNG XUÂN BẢNG

Ninh Giang phủ Giáo thụ, Cử nhân xuất thân.

Niên canh Mậu Tý, nhị thập cửu tuế.

Nam Định tỉnh, Xuân Trường phủ, Giao Thủy huyện, Hành Thiện tổng, Hành Thiện xã.

2. TRẦN HUY ĐẢN

Tự Đức bát niên Ất Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Bính Tuất, tam thập nhất tuế.

Hải Dương tỉnh, Nam Sách phủ, Chí Linh huyện, Cao Đôi tổng, Đột Lĩnh xã.

3. NGÔ VĂN ĐỘ

Tự Đức nguyên niên Mậu Thân Ân khoa Cử nhân, lục niên nhập Giám.

Niên canh Mậu Dần, tam thập cửu tuế.

Sơn Tây tỉnh, Vĩnh Tường phủ, Bạch Hạc huyện, Nhật Chiêu tổng, Nhật Chiêu xã.

4. .....

.....

.....

.....

5. PHAN ĐÌNH BÌNH

Tự Đức tam niên Canh Tuất khoa Cử nhân, tứ niên nhập Giám.

Niên canh Tân Mão, nhị thập lục tuế.

Thừa Thiên phủ, Quảng Điền huyện, An Thành tổng, Phú Lương xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN
TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ CHÍN

Ban cho đỗ ***Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh*** *(Thám hoa)* một người

NGỤY KHẮC ĐẢN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Huấn đạo huyện Can Lộc.

Sinh năm Đinh Sửu, bốn mươi tuổi.

Người xã Xuân Viên, tổng Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** năm người

1. ĐẶNG XUÂN BẢNG

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Giáo thụ phủ Ninh Giang.

Sinh năm Mậu Tý, hai mươi chín tuổi.

Người xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

2. TRẦN HUY ĐẢN

Đỗ Cử nhân khoa Ất Mão năm Tự Đức thứ tám.

Sinh năm Bính Tuất, ba mươi mốt tuổi.

Người xã Đột Lĩnh, tổng Cao Đôi, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

3. NGÔ VĂN ĐỘ

Đỗ Cử nhân Ân khoa Mậu Thân năm Tự Đức thứ nhất. Năm Tự Đức thứ sáu vào học Quốc Tử Giám

Sinh năm Mậu Dần, ba mươi chín tuổi.

Người xã Nhật Chiêu, tổng Nhật Chiêu, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

4. .....(*)

.....

.....

.....

5. PHAN ĐÌNH BÌNH

Đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất năm Tự Đức thứ ba. Năm Tự Đức thứ tư vào học Quốc Tử Giám.

Sinh năm Tân Mão, hai mươi sáu tuổi.

Người xã Phú Lương, tổng An Thành, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

(*) *Nguyên là Phan Hiển Đạo đã bị đục tên trên bia Tiến sĩ.*

18. BIA TIẾN SĨ KHOA NHÂM TUẤT (1862)

Khoa thi



Tháng ba năm Kỷ Mùi Tự Đức thứ 12 (1859), nguyên đúng lệ tổ chức chính khoa, nhưng vì việc quân cơ quá phức tạp nên triều đình bãi bỏ một khoa thi Hội.

Khoa thi Hội năm nay (Nhâm Tuất), vì số lượng Trúng cách quá ít nên vua Tự Đức chuẩn cho cả hạng Chánh trúng cách và Thứ trúng cách (hạng này các khoa trước ban học vị Phó bảng, không được dự Đình thí) đều được vào Đình thí.

Quan Độc quyển khoa này là Thự Thượng thư bộ Hình Trương Quốc Dụng và Tham tri bộ Hình là Phan Huy Vịnh.

Quan Duyệt quyển là Thị lang bộ Lại Phạm Phú Thứ và Thị lang bộ Binh là Hoàng Thiện Trường.

Kỳ thi Đình, vua Tự Đức đích thân hỏi về Văn sách hai vòng (lệ cũ chỉ một lần hỏi về Chế sách, khoa này vua hỏi đến hai lần). Kết quả, lấy đỗ hạng Tiến sĩ 6 người và hạng Phó bảng 5 người.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 2 bên phải tính từ trong ra, chất liệu đá Thanh, dựng trên lưng rùa đồng chất, không có bệ. Chiều cao toàn bộ bia là 136cm; chiều rộng thân bia 53cm; bề dày 12cm; kích thước lòng bia 37cm x 67,5cm; bệ đá tròn đường kính 64cm.

Trán bia chạm hoa văn vân ba cách điệu hình lưỡng long chầu mặt nhật. Diềm bia trang trí hoa văn hoa lá cúc.

Bia mòn không đều, hầu như không có tên Tiến sĩ nào có thể đọc được trọn vẹn, nhưng đôi dòng chữ nhỏ song cước ghi tuổi tác, quê quán của những vị Tiến sĩ lại còn đọc được.

Quy cách viết chữ Hán kinh điển, Hoàng (皇) và Tứ(賜) vẫn viết ở *khoảng* 1, niên hiệu và tên Tiến sĩ bắt đầu viết từ *khoảng* 3.

皇朝嗣德拾五年壬戌會科進士題名碑

賜第二甲進士出身貳名

嗣德庚戌解元
阮有立　年庚甲申叁拾玖歲　乂安省英山府清川縣南金總忠勤社

舉人
黎克謹會元　年庚癸巳叁拾歲　海陽省建瑞府安老縣大芳榔總杏市社

賜第三甲同進士出身肆名

舉人
陳文準　年庚丙申貳拾柒歲　廣平省廣澤府明政縣順示總羅河社

翰林院典簿
阮　政　年庚甲午貳拾玖歲　嘉定省新平府平陽縣平治總富美西村

舉人
喬　林　年庚乙酉叁拾捌歲　廣義省思義府彰義縣義上總安太村

舉人
武輝烜　年庚乙未貳拾捌歲　山西省國威府石室縣大同總大同社

嗣德拾五年五月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC THẬP NGŨ NIÊN NHÂM TUẤT HỘI KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhị danh

1. NGUYỄN HỮU LẬP

Tự Đức Canh Tuất Giải nguyên.

Niên canh Giáp Thân, tam thập cửu tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Thanh Xuyên huyện, Nam Kim tổng, Trung Cần xã.

2. LÊ KHẮC CẨN

Cử nhân, Hội nguyên.

Niên canh Quý Tỵ, tam thập tuế.

Hải Dương tỉnh, Kiến Thụy phủ, An Lão huyện, Đại Phương Lang tổng, Hạnh Thị xã.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* tứ danh

1. TRẦN VĂN CHUẨN

Cử nhân.

Niên canh Bính Thân, nhị thập thất tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Minh Chính huyện, Thuận Thị tổng, La Hà xã.

2. NGUYỄN CHÁNH

Hàn Lâm Viện Điển bạ.

Niên canh Giáp Ngọ, nhị thập cửu tuế.

Gia Định tỉnh, Tân Bình phủ, Bình Dương huyện, Bình Trị tổng, Phú Mỹ Tây thôn.

3. KIỀU LÂM

Cử nhân.

Niên canh Ất Dậu, tam thập bát tuế.

Quảng Ngãi tỉnh, Tư Nghĩa phủ, Chương Nghĩa huyện, Nghĩa Thượng tổng, An Thái thôn.

4. VŨ HUY HUYẾN

Cử nhân.

Niên canh Ất Mùi, nhị thập bát tuế.

Sơn Tây tỉnh, Quốc Oai phủ, Thạch Thất huyện, Đại Đồng tổng, Đại Đồng xã.

Tự Đức thập ngũ niên ngũ nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NHÂM TUẤT TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ MƯỜI LĂM

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. NGUYỄN HỮU LẬP

Đỗ Giải nguyên khoa Canh Tuất vào niên hiệu Tự Đức.

Sinh năm Giáp Thân, ba mươi chín tuổi.

Người xã Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh Xuyên, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

2. LÊ KHẮC CẨN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Sinh năm Quý Tỵ, ba mươi tuổi.

Người xã Hạnh Thị, tổng Đại Phương Lang, huyện An Lão, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bốn người

1. TRẦN VĂN CHUẨN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Bính Thân, hai mươi bảy tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. NGUYỄN CHÁNH

Đương hàm Hàn Lâm Viện Điển bạ.

Sinh năm Giáp Ngọ, hai mươi chín tuổi.

Người thôn Phú Mỹ Tây, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định.

3. KIỀU LÂM

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu, ba mươi tám tuổi.

Người thôn An Thái, tổng Nghĩa Thượng, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

4. VŨ HUY HUYẾN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Ất Mùi, hai mươi tám tuổi.

Người xã Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Bia khắc năm Tự Đức thứ mười lăm, ngày lành tháng năm.

19. BIA TIẾN SĨ KHOA ẤT SỬU (1865)



Khoa thi

Định rõ lại lệ Trúng cách trong thi Hội về bên Văn: những quyển thi đạt điểm cả 4 kỳ mà cộng 8 điểm trở lên là Trúng cách; nếu đạt điểm 4 kỳ mà cộng lại từ 4 đến 7 điểm hoặc có một kỳ bất cập phân mà ba kỳ còn lại cộng được 10 điểm trở lên, thì đều xếp vào loại Phó bảng. Khoa nào số Trúng cách ít thì lấy cả Phó bảng (lúc này gọi là Thứ trúng cách) cho vào thi Đình. Vào Đình thí, nếu quyển thi nào đạt từ 3 điểm trở lên thì được đỗ hạng Chánh bảng (Tiến sĩ); nếu quyển thi đạt 1 hoặc 2 điểm thì lấy đỗ hạng Phó bảng; nếu quyển thi liệt vào hạng bất cập phân thì truất bỏ.

Kết quả Hội thí khoa này, những người được xếp hạng Trúng cách và Thứ trúng cách đều yết chung một bảng, tên trước sau phụ thuộc vào điểm số, thảy đều cho dự Đình thí.

Thi Đình tổ chức vào tháng tư. Hiệp biện Đại học sĩ Phan Thanh Giản và Tham tri bộ Lại là Phạm Phú Thứ được cử làm Độc quyển; Thị lang bộ Hình là Nguyễn Uy và Tham biện Các vụ Phan Đình Bình sung làm Duyệt quyển.

Kết quả chỉ lấy 3 người đỗ Tiến sĩ và đến 13 người đỗ Phó bảng.

Trong số Tiến sĩ có Trần Bích San là Tiến sĩ duy nhất của triều Nguyễn đỗ đầu liền ba khoa, nên gọi là *"liên trúng tam nguyên"*. Vua ban cho Bích San tên gọi là Hy Tăng, ý là mong cố gắng ra sức như Tống Nghi Công và Vương Tăng ngày xưa.

Trong số Phó bảng, Bùi Ân Niên thi Hội đạt thứ tư hạng Trúng cách, nhưng vào Đình thí bị truất xuống còn Phó bảng; đến năm Thành Thái thứ 2, vua cho Ân Niên là bậc văn học cựu thần đóng góp nhiều công tích trong Hàn Lâm, Nội Các, lại từng đỗ thứ tư hạng Trúng cách trong Hội thí của khoa Ất Sửu, nên đặc cách truy ban cho ông học vị *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* của khoa này.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ ba bên phải tính từ trong ra, chất liệu đá Thanh, dựng trên lưng rùa bằng đá đồng loại. Rùa liền với bệ đá hình tròn không chạm trổ hoa văn.

Chiều cao toàn bộ bia là 136cm; chiều rộng thân bia 53cm; bề dày 15cm; kích thước lòng bia 38cm x 68cm; bệ đá hình Êlíp kích thước 69cm x 82cm.

Trán bia trang trí hoa văn vân ba cách điệu hình lưỡng long chầu lưỡng nghi khá rõ nét và sắc sảo. Diềm bia trang trí hoa văn lá cúc cũng rất tinh tế.

Chữ trên bia mòn nhiều và không đều. Hầu như không còn đọc được tên của vị Tiến sĩ nào cả. Những hàng chữ nhỏ viết song cước gần như mất hoàn toàn. Lòng bia lại nhiều vết vỡ, dăm, do va chạm.

Qui cách viết chữ Hán không đổi cho vị trí của các chữ Hoàng (皇), Tứ (賜) và tên Tiến sĩ cùng niên hiệu.



皇朝嗣德拾捌年乙丑會科進士題名碑

賜第二甲進士出身壹名

舉人

陳碧珊　會元　年庚戌戌貳拾捌歲　南定省春長府美祿縣東墨總渭川社

賜第三甲同進士出身貳名

翰林院編修○從善公府○○○○

阮　瑄　年庚甲午叁拾貳歲　河內省常信府清池縣姜亭總金縷社

舉人

黃相協　年庚丙申叁拾歲　河內省懷德府慈廉縣明早總東鄂社

嗣德拾捌年陸月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC THẬP BÁT NIÊN ẤT SỬU HỘI KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

TRẦN BÍCH SAN

Cử nhân, Hội nguyên

Niên canh Mậu Tuất, nhị thập bát tuế.

Nam Định tỉnh, Xuân Trường phủ, Mỹ Lộc huyện, Đông Mặc tổng, Vị Xuyên xã.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** nhị danh

1. NGUYỄN TUYÊN

Hàn Lâm Viện Biên tu... Tùng Thiện Công phủ.....

Niên canh Giáp Ngọ, tam thập nhị tuế.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín Phủ, Thanh Trì huyện, Khương Đình tổng, Kim Lũ xã.

2. HOÀNG TƯỚNG HIỆP

Cử nhân.

Niên canh Bính Thân, tam thập tuế.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Minh Tảo tổng, Đông Ngạc xã.

Tự Đức thập bát niên lục nguyệt cát nhật khắc.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI ẤT SỬU
TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ MƯỜI TÁM

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

TRẦN BÍCH SAN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên).

Sinh năm Mậu Tuất, hai mươi tám tuổi.

Người xã Vị Xuyên, tổng Đông Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. NGUYỄN TUYÊN

Đương hàm Hàn Lâm Viện Biên tu... chức... ở phủ Tùng Thiện Công.

Sinh năm Giáp Ngọ, ba mươi hai tuổi.

Người xã Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

2. HOÀNG TƯỚNG HIỆP

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Bính Thân, ba mươi tuổi.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Bia khắc năm Tự Đức thứ mười tám, ngày lành tháng sáu.

20. BIA KHẮC TÊN TIẾN SĨ BA KHOA

Nhã sĩ khoa Ất Sửu (1865)
Tiến sĩ Thường khoa Mậu Thìn (1868)
Tiến sĩ Ân khoa Kỷ Tỵ (1869)



Khoa thi

1. Khoa Nhã sĩ Ất Sửu (1865)

Mở khoa thi Nhã sĩ vào tháng bảy.

Từ tháng ba năm trước, vua Tự Đức đã ra lời dụ rằng, chuẩn cho Quốc Tử Giám, Kinh doãn và các quan ở các địa phương phải lựa chọn những người có văn học thâm uyên tao nhã, hạnh kiểm thuần chính, kiến thức cao rộng vẫn

được giới sĩ phu tín phục, không nhất thiết có bằng cấp hay không, cũng không giới hạn số lượng, làm danh sách tấu trình lên bộ Lễ. Bộ Lễ phải ghi lại họ tên và sự trạng của những người được tiến cử, dâng lên đợi xét; những người được chuẩn cho dự thí sẽ được cấp tiền lộ phí hậu hĩnh và cho đi ngựa trạm tiến Kinh.

Đầu tháng 9 năm ấy, bộ Lại và bộ Lễ làm danh sách những người được đề cử tấu lên, cả thảy được 16 người.

Khoa thi chiểu theo lệ định trong kỳ thi Đình, chấm điểm phân theo từng hạng là Ưu, Bình, Thứ, Liệt; cả ba kỳ thi đều Trúng cách thì mới được vào Phúc hạch, nhưng qua mỗi kỳ thi dù không đạt cũng cho phép được thi tiếp.

Thống chế dinh Thần Cơ kiêm Chưởng Hữu quân là Tôn Thất Cúc được sung làm Giám thí Đại thần; Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Hộ là Phan Thanh Giản và Thượng thư bộ Binh là Trần Tiễn Thành sung làm quan Độc quyển; Thị giảng Học sĩ Tham biện Nội Các là Nguyễn Hữu Lập và Quang Lộc Tự Thiếu khanh Biện lý bộ Hình Đỗ Đăng Đệ sung làm quan Duyệt quyển.

Cả ba kỳ thi đầu đều thi Văn sách và do vua Tự Đức đích thân ra đề, kỳ Phúc hạch vua Tự Đức lại ra thêm hai đề nữa gồm một bài phú và một bài thơ. Kỳ đệ nhất thi 7 bài Văn sách; hai kỳ sau mỗi kỳ thi 6 bài. Thí sinh có thể làm 3 bài hoặc 4 bài, hoặc 5, 6 bài, không nhất thiết phải làm tất cả.

Đỗ đầu khoa thi này là Hàn Lâm Viện Thị giảng lãnh Đốc học Đặng Văn Kiều, vua chuẩn cho thăng hàm Thị giảng Học sĩ lãnh chức Án sát, bổ dụng ngay; lại ban cho một chiếc khánh vàng có 4 chữ Hán "*Kinh tế hiển dương*" (tỏ rõ tài kinh bang tế thế) và một bộ mũ áo như Thám hoa. Bốn người đỗ Đồng Nhã sĩ (đặc biệt trong khoa Nhã sĩ, hạng Đệ nhị giáp được gọi là Đồng Nhã sĩ) cũng được ban một chiếc khánh như thế và ban áo mão như *Tiến sĩ Đệ nhị giáp*. Các lệ khác đều chiểu theo lệ của Tiến sĩ mà ban cấp.

Ba quan viên đề cử Đặng Văn Kiều đều được thưởng thăng quan một cấp. Duy có Bố chính sứ tỉnh Nam Định là Nguyễn Huy Kỷ do khoe khoang thái quá khi đề cử Nguyễn Quang Khiêm, mà Khiêm không chứng thực được tài năng, nên Huy Kỷ bị giáng một cấp quan.

2. Khoa Tiến sĩ Mậu Thìn (1868)

Thi Hội được tổ chức vào tháng ba; kỳ Phúc thí tổ chức vào tháng tư.

Thự Hiệp biện Đại học sĩ Vũ Trọng Bình và Thượng thư bộ Lễ Phan Huy Vịnh được đề cử làm Độc quyển; Thị lang bộ Lễ sung biện việc Nội Các là Phan Đình Bình và Thị độc Học sĩ sung Sử Quán Biên tu Vũ Phạm Khải được sung quan Duyệt quyển.

Khoa này cũng tuân lệ định trước, những người đạt hạng Chánh trúng cách và Thứ trúng cách ở kỳ thi Hội đều được xét cho tham dự kỳ Phúc thí và chức danh học vị của họ đều được quyết định ở kỳ thi này. Do vậy, Cử nhân Võ Duy Tuân tuy thi đỗ đầu Hội thí (Hội nguyên) nhưng vào Phúc thí đạt điểm thấp vẫn bị truất xuống hạng Phó bảng.

3. Ân khoa Kỷ Tỵ (1869)

Tháng ba năm này, vua Tự Đức cho mở Ân khoa thi Hội.

Lệ định trong kỳ Phúc thí lại có thay đổi. Tất cả những quyển Phúc thí nếu chấm được 3 điểm trở lên thì xem như đỗ hạng Chánh bảng, đợi chỉ vua chuẩn cho thứ bậc đỗ; nếu quyển Phúc thí văn lý chỉ đạt được 1 hoặc 2 điểm mà không có tỳ tích sai sót quá nặng, thì dù thi Hội có xếp hạng Trúng cách đi nữa, vẫn theo lệ định mới, liệt vào hạng dưới *Tam giáp* (tức Phó bảng); quyển thi nào nhiều tỳ tích sai lầm không thông đạt thì dù trong thi Hội xếp hạng Trúng cách hay Thứ trúng cách, đều bị đánh hỏng tuột.

Trong kỳ Phúc thí lần này, Thượng thư bộ Lễ Phan Huy Vịnh và lãnh Thượng thư bộ Hộ Phạm Phú Thứ được đề cử chức Độc quyển; Tham tri bộ Lại Lê Lượng Bạt và Thị lang bộ Hộ Nguyễn Huy Tế sung quan Duyệt quyển.

Kết quả 5 người đỗ học vị Tiến sĩ và 4 người xếp hạng Phó bảng.

Hình thức bia.

Bia đặt ở vị trí thứ tư bên phải tính từ trong ra, chất liệu bằng đá Thanh, dựng trên lưng rùa, toàn bộ đặt trên bệ đá. Bia, rùa và bệ đá là 3 khối đá tách biệt và chất liệu đá cũng khác nhau.

Chiều cao toàn bộ bia 162cm; chiều rộng thân bia 53cm; bề dày 11,5cm; kích thước lòng bia 38cm x 76cm; kích thước bệ đá 56cm x 87,5cm.

Trán bia trang trí hình lưỡng long chầu mặt nhật, đường nét chạm trổ tinh vi sắc sảo, chung quanh vẫn là hoa văn vân ba cách điệu. Diềm bia trang trí hình hoa văn hoa lá cúc.

Chữ trên bia khắc không sâu song đa phần còn đọc được, có vẻ như bia ít bị sự bào mòn của mưa gió. Nhưng lòng bia lại bị nhiều vết nứt vỡ do va chạm.

Tuy bia khắc tên Tiến sĩ 3 khoa nhưng quy cách viết rất nhất quán. Tất cả những chữ Hoàng (皇) và Tứ (賜) đều viết ở *khoảng* 1, tên các Tiến sĩ đều bắt đầu từ *khoảng* 3. Bia không ghi thời điểm khắc dựng.

皇朝嗣德拾捌年乙丑雅士科題名碑

賜第一甲雅士及第第三名壹名

鄧文喬 年庚甲申肆拾貳歲 舉人授侍講領督學 河靜道石河縣以下上二總拂挽社

賜第二甲同雅士出身肆名

監生秀才

吳德平 年庚甲申肆拾貳歲 兄總禾牙社

舉人入監

阮文莊 年庚壬辰叁拾肆歲 海陽省平江府嘉祿縣會川總會川社

皇朝嗣德貳拾壹年戊辰會科進士題名碑

賜第二甲進士出身壹名

武 洳 年庚庚子貳拾玖歲 舉人 河內省懷德府壽昌縣順美總金鼓村

賜第三甲同進士出身叁名

舉人現授碧嘉府教授

裴 約 年庚庚寅叁拾玖歲 乂安省德壽府羅山縣越安總安仝社安會村

舉人入監

阮 再 年庚辛卯叁拾捌歲 清化省靜嘉府農貢縣安定總香溪社

皇朝嗣德貳拾貳年己巳 恩科進士題名碑

賜第二甲進士出身壹名

阮光碧 年庚庚寅肆拾歲 舉人現領長慶府教授 南定省建昌府眞定縣安培總程浦社

賜第三甲同進士出身肆名

實授從七品隊長銜舉人

阮文愛 年庚丙申叁拾肆歲 山西省永祥府安樂縣香銜總愛益社

舉人原從九品銜

黃文兌 年庚己丑肆拾壹歲 承府香茶縣安寧總萬春社

舉人原訓導領教授後補

阮 顥 年庚己丑叁拾柒歲 河內省應和府山明縣蛇棟總造橋社廟村

舉人

范維敦 年庚辛未五拾五歲 廣平省廣澤府明政縣順禮總清水社

舉人原翰林院典簿領編修

楊 珪 年庚己亥叁拾歲 河內省應和府山明縣芳亭總芳亭社雲亭村

舉人

阮士品 年庚辛丑貳拾玖歲 乂安省演川府瓊瑠縣富厚總富厚社瓊村

舉人入監

黎 玳 年庚戊戌叁拾貳歲 廣平省廣寧府豐登縣春夾總湯舍社

NHÃ SĨ KHOA ẤT SỬU (1865)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC THẬP BÁT NIÊN ẤT SỬU NHÃ SĨ KHOA ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhất giáp Nhã sĩ cập đệ Đệ tam danh* nhất danh

ĐẶNG VĂN KIỀU

Niên canh Giáp Thân, tứ thập nhị tuế.
Cử nhân, thụ Thị giảng, lãnh Đốc học.
Hà Tĩnh đạo, Thạch Hà huyện (đĩ hạ), Thượng Nhị tổng, Phất Náo xã.

Tứ *Đệ nhị giáp Đồng Nhã sĩ xuất thân* tứ danh

1. NGÔ ĐỨC BÌNH

Giám sinh Tú tài.
Niên canh Giáp Thân, tứ thập nhị tuế.
Đoài tổng, Trảo Nha xã.

2. NGUYỄN PHIÊN

Cử nhân, nguyên Huấn đạo, lãnh Giáo thụ Hậu bổ.
Niên canh Kỷ Sửu, tam thập thất tuế.
Hà Nội tỉnh, Ứng Hòa phủ, Sơn Minh huyện, Xà Cầu tổng, Liên Bạt xã, Trù thôn.

3. NGUYỄN VĂN TRANG

Cử nhân nhập Giám.
Niên canh Nhâm Thìn, tam thập tứ tuế.
Hải Dương tỉnh, Niên Giang phủ, Gia Lộc huyện, Hội Xuyên tổng, Hội Xuyên xã.

4. PHẠM DUY ĐÔN

Cử nhân.
Niên canh Tâm Mùi, ngũ thập ngũ tuế.
Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Minh Chính Huyện, Thuận Lễ tổng, Thanh Thủy xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA NHÃ SĨ ẤT SỬU
TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ MƯỜI TÁM

Ban cho đỗ ***Đệ nhất giáp Nhã sĩ cập đệ Đệ tam danh*** *(Thám hoa)*
một người

ĐẶNG VĂN KIỀU

Sinh năm Giáp Thân, bốn mươi hai tuổi.

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương thụ hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng, lãnh chức Đốc học.

Người xã Phất Náo, tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Đồng Nhã sĩ xuất thân*** bốn người

1. NGÔ ĐỨC BÌNH

Nguyên là Giám sinh Quốc Tử Giám, thi đỗ Tú tài.

Sinh năm Giáp Thân, bốn mươi hai tuổi.

Người xã Trảo Nha, tổng Đoài, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

2. NGUYỄN PHIÊN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Huấn đạo, Hậu bổ(*) chức Giáo thụ.

Sinh năm Kỷ Sửu, ba mươi bảy tuổi.

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

3. NGUYỄN VĂN TRANG

Nguyên đỗ Cử nhân, vào học Quốc Tử Giám.

Sinh năm Nhâm Thìn, ba mươi bốn tuổi.

Người xã Hội Xuyên, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Niên Giang, tỉnh Hải Dương.

(*) *Hậu bổ:* Xưa, những vị quan chưa có chỗ khuyết sau khi được bộ Lại tuyển, phải đi đến các dinh quan theo chỉ định, chờ đợi chức vụ khuyết trống để điền vào, gọi là *Hậu bổ.*

Trong Kinh từ Lang trung, ngoại Kinh từ Huấn đạo, Viên ngoại lang trở xuống hoặc do Khảo thí hoặc do quyên nạp xuất htân, vì một nguyên nhân nào đó phải bỏ chức, khi muốn trở lại ngạch quan đều đến bộ Lại, đợi bộ Lại chuẩn theo lệ định tuyển dụng, cùng gọi là *Hậu bổ.* Sau khi tuyển chọn, những người này phải đến các dinh thự theo chỉ định của bộ Lại để chờ bổ dụng.

4. PHẠM DUY ĐÔN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Tân Mùi, năm mươi lăm tuổi.

Người xã Thanh Thủy, tổng Thuận Lễ, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

THƯỜNG KHOA MẬU THÌN (1868)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC NHỊ THẬP NHẤT NIÊN MẬU THÌN HỘI KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhất danh

VŨ NHỰ

Cử nhân.

Niên canh Canh Tý, nhị thập cửu tuế.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Thọ Xương huyện, Thuận Mỹ tổng, Kim Cổ thôn

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* tam danh

1. BÙI ƯỚC

Cử nhân. Hiện thụ Bích Gia phủ Giáo thụ.

Niên canh Canh Dần, tam thập cửu tuế.

Nghệ An tỉnh, Đức Thọ phủ, La Sơn huyện, Việt Yên tổng, Yên Đồng xã, Yên Hội thôn.

2. DƯƠNG KHUÊ

Cử nhân, nguyên Hàn Lâm Viện Điển bạ, lãnh Biên tu.

Niên canh Kỷ Hợi, tam thập tuế.

Hà Nội tỉnh, Ứng Hòa phủ, Sơn Minh huyện, Phương Đình tổng, Phương Đình xã, Vân Đình thôn.

3. NGUYỄN TÁI

Cử nhân nhập Giám.

Niên canh Tân Mão, tam thập bát tuế.

Thanh Hóa tỉnh, Tĩnh Gia phủ, Nông Cống huyện, Yên Định tổng, Hương Khê xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI MẬU THÌN TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ HAI MƯƠI MỐT

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

VŨ NHỰ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Canh Tý, hai mươi chín tuổi.

Người thôn Kim Cổ, tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** ba người

1. BÙI ƯỚC

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Giáo thụ phủ Bích Gia.

Sinh năm Canh Dần, ba mươi chín tuổi.

Người thôn Yên Hội, xã Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An.

2. DƯƠNG KHUÊ

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương hàm Hàn Lâm Viện Điển bạ, lãnh Biên tu.

Sinh năm Kỷ Hợi, ba mươi tuổi.

Người thôn Vân Đình, xã Phương Đình, tổng Phương Đình, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

3. NGUYỄN TÁI

Nguyên đỗ Cử nhân, vào học Quốc Tử Giám.

Sinh năm Tân Mão, ba mươi tám tuổi.

Người xã Hương Khê, tổng Yên Định, huyện Nông Cống, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

ÂN KHOA KỶ TỴ (1869)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC NHỊ THẬP NHỊ NIÊN KỶ TỴ ÂN KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhất danh

NGUYỄN QUANG BÍCH

Cử nhân. Nguyên lãnh Trường Khánh phủ Giáo thụ.

Niên canh Canh Dần, tứ thập tuế.

Nam Định tỉnh, Kiến Xương phủ, Chân Định huyện, An Bồi tổng, Trình Phố xã.

Tứ *Đệ tam giáp ĐồngTiến sĩ xuất thân* tứ danh

1. NGUYỄN VĂN ÁI

Thưởng thụ Tòng thất phẩm, Đội trưởng hàm. Cử nhân...

Niên canh Bính Thân, tam thập tứ tuế.

Sơn Tây tỉnh, Vĩnh Tường phủ, Yên Lạc huyện, Hương Nha tổng, Thụ Ích xã.

2. NGUYỄN SĨ PHẨM

Cử nhân.

Niên canh Tân Sửu, nhị thập cửu tuế.

Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Quỳnh Lưu huyện, Phú Hậu tổng, Phú Hậu xã, Quỳnh thôn.

3. HOÀNG VĂN ĐOÀI

Cử nhân, nguyên Tòng cửu phẩm hàm.

Niên canh Kỷ Sửu, tứ thập nhất tuế.

Thừa phủ, Hương Trà huyện, An Ninh tổng, Vạn Xuân xã.

4. LÊ ĐẠI

Cử nhân nhập Giám.

Niên canh Mậu Tuất, tam thập nhị tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Ninh phủ, Phong Đăng huyện, Xuân Lai tổng, Phan Xá xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ ÂN KHOA KỶ TỴ
TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ HAI MƯƠI HAI

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

NGUYỄN QUANG BÍCH

Nguyên đỗ Cử nhân. Vốn là Giáo Thụ phủ Trường Khánh.

Sinh năm Canh Dần, bốn mươi tuổi.

Người xã Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bốn người

1. NGUYỄN VĂN ÁI

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương hàm Đội trưởng, được ân thưởng Tòng thất phẩm.

Sinh năm Bính Thân, ba mươi tư tuổi.

Người xã Thụ Ích, tổng Hương Nha, huyện Yên Lạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

2. NGUYỄN SĨ PHẨM

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Tân Sửu, hai mươi chín tuổi.

Người thôn Quỳnh, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

3. HOÀNG VĂN ĐOÀI

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương hàm Tòng cửu phẩm.

Sinh năm Kỷ Sửu, bốn mươi mốt tuổi.

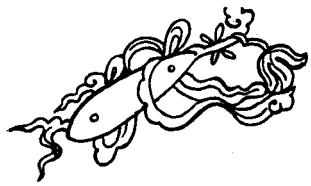
Người xã Vạn Xuân, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

4. LÊ ĐẠI

Nguyên đỗ Cử nhân, vào học Quốc Tử Giám.

Sinh năm Mậu Tuất, ba mươi hai tuổi.

Người xã Phan Xá, tổng Xuân Lai, huyện Phong Đăng, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.



21. BIA KHẮC TÊN TIẾN SĨ BA KHOA

Khoa Tiến sĩ Tân Mùi (1871)
Khoa Tiến sĩ Ất Hợi (1875)
Khoa Tiến sĩ Đinh Sửu(1877)



Khoa thi

1. Khoa Tiến sĩ Tân Mùi (1871)

Thi Hội tổ chức vào tháng ba. Hội đồng thi gồm: Chánh Chủ khảo là Tham tri bộ Lại Lê Lượng Bạt; Phó Chủ khảo là Thị lang bộ Binh Hoàng Văn Tuyển; Tri cống cử là Thị độc Học sĩ Phạm Quý Đức.

Qua thi Hội, quan trường lấy được 10 người hạng Trúng cách. Sau khi xem xét lại các quyển thi, vua Tự Đức quyết định lấy thêm 3 người là Nguyễn Xuân, Trần Viết Thọ, Ngô Ngọc Trinh. Quan trường ở thi Hội vì chấm quyển không xem xét cân nhắc kỹ nên đều bị phạt.

Tổ chức Phúc thí vào tháng tiếp theo. Thượng thư bộ Lễ là Lê Bá Thận và Thự Tham tri bộ Binh là Phan Đình Bình được sung chức Độc quyển; Thị lang bộ Hộ Nguyễn Lâm và Thị độc Học sĩ Tham biện Các vụ là Trần Hy Tăng sung chức Duyệt quyển.

Cuối cùng, lấy đỗ hạng Chánh bảng 3 người và hạng Phó bảng 5 người. Trong 3 người lấy thêm có 2 người được dự hạng Phó bảng, riêng Ngô Ngọc Trinh quê ở Nam Định bị đánh rớt. Ngoài ra, còn có 4 người nữa bị đánh rớt trong Phúc thí nữa là: Nghiêm Xuân Phương, người quê tỉnh Hà Nội; Hoàng Văn Vĩ quê ở Bình Định; Lương Xuân Huyến và Nguyễn Xuân Huy, người tỉnh Nam Định.

Sau khoa này, vua Tự Đức chuẩn định lệ thi Hội phải chấm lại. Trước kia, thi Hội không có lệ này, nay lệ được định rằng: quan trường chấm và cân nhắc xong, đem cả những quyển thi ở kỳ đệ tứ được dự vào hạng đỗ và những quyển thi 3 kỳ đều đỗ cả xét lại bởi hội đồng gồm bộ Lễ, Nội Các và Đô Sát Viện (tổ chức tại Tả Đãi Lậu Viện). Hội đồng thi phải xét kỹ, nếu có quyển nào văn lý đáng lấy đỗ thì tâu lên.

2. Khoa Tiến sĩ Ất Hợi (1875)

Tháng ba năm nay phải hoãn thi Hội lại vì có sứ đoàn Pháp đến triều đình giao kết hòa ước.

Tổ chức thi Hội vào tháng tư. Thực ra khoa thi chính thức phải tổ chức vào năm trước (Giáp Tuất-1874) theo lệ định, nhưng do công việc triều sự quá rối ren, đến năm nay mới tổ chức được.

Phúc hạch tổ chức vào tháng năm. Thượng thư bộ Hình sung Cơ Mật Viện Đại thần tước Kỳ Vĩ bá Nguyễn Văn Tường và Thự Thượng thư bộ Lại Nguyễn Tư Giản được sung quan Độc quyển; Tả Thị lang bộ Lại Trần Văn Chuẩn và Quang Lộc Tự Khanh sung biện việc Nội Các là Bùi Ân Niên được sung chức Duyệt quyển.

Nguyên năm trước đã định lệ mới, chuẩn cho những quyển thi đạt cả 4 kỳ, điểm cộng được 8 trở lên là Trúng cách, thi Đình không phải truất nữa; nếu quyển thi qua được 4 kỳ cộng từ 4 đến 7 điểm hoặc chỉ qua được 3 kỳ mà cộng được10 điểm trở lên thì công nhận Phó bảng.

Sau thi Hội năm nay, vì số Trúng cách quá ít, nên lệ định trên vẫn không thực hiện được. Vua chuẩn cho hạng Trúng cách vẫn dựa vào nghị định vừa ban, nhưng các quyển thi đạt 4 kỳ cộng được 4 điểm trở lên và các quyển thi chỉ qua được 3 kỳ nhưng cộng điểm từ 7 trở lên, đều gia ân xếp vào hạng Thứ trúng cách, và tất cả đều được cho vào thi Đình.

Kết quả, lấy đỗ hạng Chánh bảng 11 người, Phó bảng 6 người.

3. Khoa Tiến sĩ Đinh Sửu (1877)

Hội thí tổ chức vào tháng ba. Lệ thi Hội năm nay định thêm: thí sinh nào trong hai kỳ đệ nhất và đệ nhị nếu có một kỳ không đạt cũng cho dự thí kỳ đệ tam; ai trong ba kỳ có 2 kỳ có điểm thì mới được dự thí ở kỳ đệ tứ; qua được cả 4 kỳ, nếu cộng điểm từ 8 trở lên thì được xếp hạng Chánh trúng cách; qua được 4 kỳ cộng điểm từ 7 trở xuống hoặc chỉ đạt 3 kỳ mà cộng điểm từ 10 trở lên thì xếp hạng Thứ trúng cách. Thứ trúng cách không được dự kỳ Phúc thí.

Thế nhưng, khoa nầy kết quả thi Hội số Trúng cách quá ít, nên không theo lệ định vừa ban, đặc cách cho 6 điểm trở lên là Trúng cách, 5 điểm trở xuống là Thứ trúng cách, và đều cho tham dự Đình thí. Trong thi Đình, quyển thi nào đạt 3 điểm trở lên thì cho đỗ Chánh bảng; quyển thi nào 2 điểm trở xuống thì cho đỗ Phó bảng.

Phúc thí tổ chức vào tháng năm. Hộ bộ Thượng thư sung Cơ Mật Viện Đại thần tước Kỳ Vĩ bá Nguyễn Văn Tường được sung chức Độc quyển; Hồng Lô Tự Khanh Biện lý bộ Lại Nguyễn Hữu Độ và Thị độc Học sĩ Sung biện Các vụ Nguyễn Thuật được sung quan Duyệt quyển.

Kết quả, lấy đỗ hạng *Đồng Tiến sĩ xuất thân* 4 người và Phó bảng 3 người.

Trước khi Truyền lô, các quan Biện lý Trần Thúc Nhẫn, Hà Văn Quan và quan Tham biện Tôn Thất Trạc ở tại Hữu Vu hơi khinh suất bàn đến kết quả trường thi, bị quan Thị lang bộ Binh Tôn Thất Phan cùng với Trực thần Phạm Đề và Khoa đạo Lê Đình Dương cho là tiết lộ kết quả Phúc thí, tâu lên hặc tội.

Cuối cùng, vì khinh suất nói ra kết quả thi tại nơi công đường, Trần Thúc Nhẫn bị giáng 2 cấp, Hà Văn Quan và Tôn Thất Trạc bị giáng 1 cấp. Ba quan đàn hặc do không trung thực với lời nghe được, tô vẽ hơi nhiều, cũng bị luận tội: Phan bị phạt 50 roi và 9 tháng bổng; Đề và Dương giáng 1 bậc quan, phạt bổng 6 tháng.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ năm bên phải tính từ trong ra, chất liệu bằng đá Thanh, dựng trên lưng rùa cùng chất liệu đá. Rùa liền với bệ đá hình chữ nhật không chạm trổ hoa văn.

Chiều cao toàn bộ bia 153cm; chiều rộng thân bia 57cm; bề dày 15cm; kích thước lòng bia 43cm x 82cm; kích thước bệ đá 66 cm x 108 cm.

Trán bia trổ hoa văn vân ba cách điệu bao quanh hình lưỡng nghi. Diềm bia trang trí hoa văn hoa lá cúc, ở giữa diềm ngang trên chạm hình lưỡng nghi nhỏ nhưng sắc nét.

Chữ trên bia mòn đều, đa số còn có thể đọc được song cũng tương đối khó khăn. Vết đục tên vị Tiến sĩ trên bia ở khoa Đinh Sửu hơi nham nhở có thể phát hiện dễ dàng; hai vết đục ở hai khoa kia khéo léo hơn, nhìn kỹ mới nhận ra.

Qui cách viết chữ Hán ở bia này theo lối kinh điển như đa phần các bia khác.

皇朝嗣德貳拾肆年辛未會科進士題名碑
賜第二甲進士出身壹名

舉人入監 阮勸 年庚乙未 叁拾柒歲 河內省里仁府平陸縣安墫總安墫社

賜第三甲同進士出身貳名

舉人 阮堪 年庚甲辰 貳拾捌歲 北寧省慈山府東岸縣會阜總榆林社

皇朝嗣德貳拾捌年乙亥會科進士題名碑
賜第二甲進士出身貳名

賜第三甲同進士出身玖名

舉人 丁儒典 年庚戊申 貳拾捌歲 乂安省德壽府芳山縣安邑總安邑社壽祿村

舉人 潘瑜 年庚癸卯 叁拾叁歲 乂安省德壽府羅山縣越安總安仝社東泰村

舉人 武有利 年庚丙申 肆拾歲 南定省春長府南眞縣沙籠總瑤衝社

舉人 高第 年庚丁未 貳拾玖歲 承天府廣田縣福禋總福禋社

皇朝嗣德叁拾年丁丑會科進士題名碑
賜第三甲同進士出身肆名

舉人 陳發 年庚壬子 貳拾陸歲 廣治省肇豐府昭靈縣春和總春媚社

舉人 阮春溫 年庚庚寅 肆拾貳歲 乂安省演州府東城縣蔡舍總良田社文献村

舉人 阮有政 年庚己丑 肆拾柒歲 乂安省芙山府眞祿縣鄧舍總東海社古丹村

舉人 丁文質 年庚丁未 貳拾玖歲 乂安省芙山府眞祿縣金原總金溪社

舉人 黃有常 年庚丁酉 叁拾玖歲 承天府香水縣綱兒總廣濟村

舉人吏部司司務 黎瑞 年庚壬寅 叁拾肆歲 廣治省順昌縣碧羅總碧羅社東甲

舉人機密院行走 陳文璞 年庚壬寅 叁拾肆歲 廣南省升平府河東縣訪檀中總安美西社

舉人禮部司司務 陳有恪 年庚辛亥 貳拾柒歲 承天府廣田縣匡扶總石瓶社

舉人 阮才選 年庚丁酉 肆拾壹歲 乂安省芙山府南壇縣大同總大同社

KHOA TIẾN SĨ TÂN MÙI (1871)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC NHỊ THẬP TỨ NIÊN TÂN MÙI HỘI KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

NGUYỄN KHUYẾN

Cử nhân nhập Giám.
Niên canh Ất Mùi, tam thập thất tuế.
Hà Nội tỉnh, Lý Nhân phủ, Bình Lục huyện, Yên Đổ tổng, Yên Đổ xã.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** nhị danh

1. NGUYỄN KHAM

Cử nhân.
Niên canh Giáp Thìn, nhị thập bát tuế.
Bắc Ninh tỉnh, Từ Sơn phủ, Đông Ngàn huyện, Hội Phụ tổng, Du Lâm xã.

2. NGUYỄN XUÂN ÔN

Cử nhân.
Niên canh Canh Dần, tứ thập nhị tuế.
Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Đông Thành huyện, Thái Xá tổng, Lương Điền xã, Văn Hiển thôn.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI TÂN MÙI TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ HAI MƯƠI BỐN

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

NGUYỄN KHUYẾN

Nguyên đỗ Cử nhân, vào học Quốc Tử Giám.
Sinh năm Ất Mùi, ba mươi bảy tuổi.
Người xã Yên Đổ, tổng Yên Đổ, huyện Bình Lục, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. NGUYỄN KHAM

Nguyên đỗ Cử nhân

Sinh năm Giáp Thìn, hai mươi tám tuổi.

Người xã Du Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

2. NGUYỄN XUÂN ÔN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Canh Dần, bốn mươi hai tuổi.

Người thôn Văn Hiến, xã Lương Điền, tổng Thái Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

KHOA TIẾN SĨ ẤT HỢI (1875)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC NHỊ THẬP BÁT NIÊN ẤT HỢI HỘI KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhị danh

1. .....

.....

.....

.....

2. NGUYỄN HỮU CHÍNH

Cử nhân.

Niên canh Kỷ Sửu, tứ thập thất tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Chân Lộc huyện, Đặng Xá tổng, Đông Hải xã, Cổ Đan thôn.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* cửu danh

1. ĐINH NHO ĐIỂN

Cử nhân.

Niên canh Mậu Thân, nhị thập bát tuế.

Nghệ An tỉnh, Đức Thọ phủ, Phương Sơn huyện, An Ấp tổng, An Ấp xã, Thọ Lộc thôn

2. ĐINH VĂN CHẤT

Cử nhân.

Niên canh Đinh Mùi, nhị thập cửu tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Chân Lộc huyện, Kim Nguyên tổng, Kim Khê xã.

3. PHAN DU

Cử nhân.

Niên canh Quý Mão, tam thập tam tuế.

Nghệ An tỉnh, Đức Thọ phủ, La Sơn huyện, Việt Yên tổng, Yên Đồng xã, Đông Thái thôn.

4. HOÀNG HỮU THƯỜNG

Cử nhân.

Niên canh Đinh Dậu, tam thập cửu tuế.

Thừa Thiên phủ, Hương Thủy huyện, Võng Nhi tổng, Quảng Tế thôn.

5. .....

.....

.....

.....

6. LÊ THỤY

Cử nhân, Lại bộ ty Tư vụ.

Niên canh Nhâm Dần, tam thập tứ tuế.

Quảng Trị tỉnh, Thuận Xương huyện, Bích La tổng, Bích La xã, Đông giáp.

7. VŨ HỮU LỢI

Cử nhân.

Niên canh Bính Thân, tứ thập tuế.

Nam Định tỉnh, Xuân Trường phủ, Nam Chân huyện, Sa Lung tổng, Dao Cù xã.

8. TRẦN VĂN DƯ

Cử nhân. Cơ Mật Viện Hành tẩu.

Niên canh Nhâm Dần, tam thập tứ tuế.

Quảng Nam tỉnh, Thăng Bình phủ, Hà Đông huyện, Chiên Đàn Trung tổng, An Mỹ Tây xã.

9. CAO ĐỆ

Cử nhân.

Niên canh Đinh Mùi, nhị thập cửu tuế.

Thừa Thiên phủ, Quảng Điền huyện, Phước Yên tổng, Phước Yên xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI ẤT HỢI TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ HAI MƯƠI TÁM

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. .....[*]

.....

.....

.....

2. NGUYỄN HỮU CHÍNH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Kỷ Sửu, bốn mươi bảy tuổi.

Người thôn Cổ Đan, xã Đông Hải, tổng Đặng Xá, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

---

[*] *Nguyên là Phạm Như Xương đã bị đục tên trên bia Tiến sĩ.*

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** chín người

1. ĐINH NHO ĐIỂN

Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Mậu Thân, hai mươi tám tuổi.
Người thôn Thọ Lộc, xã An Ấp, tổng An Ấp, huyện Phương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An.

2. ĐINH VĂN CHẤT

Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Đinh Mùi, hai mươi chín tuổi.
Người xã Kim Khê, tổng Kim Nguyên, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

3. PHAN DU

Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Quý Mão, ba mươi ba tuổi.
Người thôn Đông Thái, xã Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An.

4. HOÀNG HỮU THƯỜNG

Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Đinh Dậu, ba mươi chín tuổi.
Người thôn Quảng Tế, tổng Võng Nhi, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

5. .....[**]

.....
.....
.....

6. LÊ THỤY

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Tư vụ ở ty thuộc Bộ Lại.
Sinh năm Nhâm Dần, ba mươi bốn tuổi.
Người ở thôn Đông, xã Bích La, tổng Bích La, huyện Thuận Xương, tỉnh Quảng Trị.

7. VŨ HỮU LỢI

Nguyên đỗ Cử nhân.

[**] *Nguyên là Tống Duy Tân, đã bị đục tên trên bia Tiến sĩ.*

Sinh năm Bính Thân, bốn mươi tuổi.
Người xã Dao Cù, tổng Sa Lung, huyện Nam Chân, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

8. TRẦN VĂN DƯ

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Hành tẩu ở Cơ Mật Viện.
Sinh năm Nhâm Dần, ba mươi bốn tuổi.
Người xã An Mỹ Tây, tổng Chiên Đàn Trung, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

9. CAO ĐỆ

Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Đinh Mùi, hai mươi chín tuổi.
Người xã Phước Yên, tổng Phước Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

KHOA TIẾN SĨ ĐINH SỬU (1877)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC TAM THẬP NIÊN ĐINH SỬU
HỘI KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** tứ danh

1. .....
.....
.....
.....

2. TRẦN HỮU KHÁC

Cử nhân. Lễ bộ ty Tư Vụ
Niên canh Tân Hợi, nhị thập thất tuế.
Thừa Thiên phủ, Quảng Điền huyện, Khuông Phò tổng, Thạch Bình xã.

3. TRẦN PHÁT

Cử nhân.
Niên canh Nhâm Tý, nhị thập lục tuế.
Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Chiêu Linh huyện, Xuân Hòa tổng, Xuân Mỵ xã.

4. NGUYỄN TÀI TUYỂN

Cử nhân.

Niên canh Đinh Dậu, tứ thập nhất tuế.
Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Nam Đàn huyện, Đại Đồng tổng, Đại Đồng xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI ĐINH SỬU TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ BA MƯƠI

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bốn người

1. .....[*]
.....
.....
.....

2. TRẦN HỮU KHÁC
Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Tư vụ ở ty thuộc Bộ Lễ.
Sinh năm Tân Hợi, hai mươi bảy tuổi.
Người xã Thạch Bình, tổng Khuông Phò, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

3. TRẦN PHÁT
Nguyên đỗ Cử nhân.
Sinh năm Nhâm Tý, hai mươi sáu tuổi.
Người xã Xuân Mỵ, tổng Xuân Hòa, huyện Chiêu Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

4. NGUYỄN TÀI TUYỂN
Nguyễn đỗ Cử nhân.
Sinh năm Đinh Dậu, bốn mươi mốt tuổi.
Người xã Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

---

[*] *Nguyên là Phan Đình Phùng, đã bị đục tên trên bia Tiến sĩ.*

22. BIA KHẮC TÊN TIẾN SĨ BA KHOA

Ân khoa Kỷ Mão (1879)
Thường khoa Canh Thìn (1880)
Ân khoa Giáp Thân (1884)



Khoa thi

1. Ân khoa Tiến sĩ Kỷ Mão (1879)

Thi Hội tổ chức vào tháng ba. Kết quả Hội thí chọn được hạng Trúng cách 17 người, đều được tham dự Đình thí.

Thi Đình được tổ chức ngay vào tháng ba nhuận. Thự Thượng thư bộ Hình Phạm Thận Duật và Tả Tham tri bộ Binh Lê Điều được đề cử chức Độc quyển; Hữu Thị lang bộ Công Nguyễn Văn Thận và Hữu Thị lang bộ Lễ Sung biện Các vụ Bùi Ân Niên được cử làm quan Duyệt quyển.

Kết quả thi Đình, trong 17 quyển thi vua Tự Đức chỉ bằng lòng quyển thi của Đỗ Huy Liệu, phê rằng: "Xác hữu học, phi đạo tập giả sở năng" (Quả có

thực học, không phải những hạng chỉ cóp nhặt có thể làm nổi). Vua còn phán, vì là Ân khoa đặc cách, tạm cầu người giỏi trong đám kém, chuẩn cho 14 người đỗ hạng Chánh và Phó bảng (6 Tiến sĩ, 8 Phó bảng).

Đặc biệt khoa này có người đỗ đầu thi Hội là Hội nguyên Hoàng Trọng Phủ (người phủ Thừa Thiên) và một người đã dự Trúng cách là Nguyễn Huy Kỹ (người Quảng Nam) vào thi Đình bị vua phê là văn lý vụng kém, dùng chữ sai nhiều, đánh rớt và truất luôn cả học vị Cử nhân, chỉ giữ lại Tú tài. Một người nữa là Trần Danh Phương (người Quảng Nam) cũng Trúng cách ở thi Hội, vào Đình thí bị đánh rớt và truất luôn cả học vị *Thượng hạng*(*) *Tú tài*, cho về làm học sinh.

2. Khoa Tiến sĩ Canh Thìn (1880)

Thi Hội tổ chức vào tháng ba. Kỳ thứ 2 của Hội thí, vua ra đề rất hóc búa: *"Nghĩ làm một bài Biểu, cho sĩ dân Bắc kỳ xin chia đều thuế ruộng ở Bắc kỳ, nhưng phải theo thể thức của Hàn Dũ đời Đường làm thay Bùi Độ từ quan"*. Thí sinh đa phần không làm được, quan trường phải xin theo từng đoạn trong lời lẽ bài văn để đánh giá, xếp hạng.

Thi Điện tổ chức vào tháng tư. Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Hộ tước Kỳ Vĩ bá là Nguyễn Văn Tường và Tả Tham tri bộ Hình là Lê Đình Tuấn được sung quan Độc quyển; Tả Tham tri bộ Hộ là Bùi Văn Quế và Hữu Thị lang bộ Binh là Hà Văn Quan được sung chức Duyệt quyển.

Lệ khoa thi này vốn đã được chuẩn rằng: Trong thi Hội, thí sinh nào đạt cả 4 kỳ, cộng được 8 điểm trở lên, xếp vào hạng Trúng cách, được tham dự Đình thí; nếu qua được 4 kỳ, điểm cộng được từ 4 đến 7 điểm hoặc chỉ thông 3 kỳ mà cộng từ 10 điểm trở lên thì đều được xếp hạng Phó bảng, không được dự kỳ Phúc thí.

Sau khi chấm thi Hội xong, quan trường chỉ lấy được 6 người hạng Trúng cách và 7 người hạng Phó bảng, vua Tự Đức cho là quá ít, nên chuẩn cho cả 2 hạng trên được vào thi Đình. Kết quả thi Đình, hai người đạt hạng Trúng cách là Trương Đức Uẩn và Lê Thoán và một người đạt Thứ trúng cách trong thi Hội là Trần Đạo Tiềm, bị vua Tự Đức đánh rớt vì cho rằng, người thì văn lý tầm thường, kẻ thì quyển thi tỳ ố phạm khoảng nặng.

(*) *Thượng hạng: Triều đình Nguyễn định lệ cho các Tôn sinh, Ấm sinh cứ mỗi 3 năm một lần, Giáo quan ở Quốc Tử Giám phải sát hạch lại họ, người nào tư chất thông thái đặc biệt đã thông thạo văn thể tứ trường thì làm danh sách tâu lên đợi chỉ. Triều đình sẽ chuẩn cho bộ Lễ và Quốc Tử Giám kết hợp để sát hạch một lần nữa. Giám sinh nào văn lý được phê hạng Ưu, Bình thì chuẩn cho chức danh thượng hạng.*

3. Ân khoa Giáp Thân (1884)

Khoa thi Hội được tổ chức vào tháng tư. Đúng theo lệ định thì Chính khoa này phải tổ chức vào năm Quý Mùi (1883) Tự Đức 36, nhưng khoa thi Hương Nhâm Ngọ tại trường Hà Nam vì trở ngại phải hoãn đến năm Quý Mùi, nên thi Hội phải dời đến năm nay.

Lệ thi khoa này được qui định: thí sinh thông đạt cả 4 kỳ, điểm tổng cộng từ 7 trở lên thì xếp vào hạng Trúng cách, được tham dự kỳ Điện thí; ai thông đạt cả 4 trường, điểm tổng cộng từ 5 đến 6 hoặc chỉ thông 3 kỳ mà điểm cộng từ 7 trở lên thì xếp vào hạng Phó bảng, không được tham dự Điện thí. Kết quả thi Hội, 3 người đạt hạng Trúng cách và 4 người xếp hạng Phó bảng.

Thi Đình tổ chức vào tháng năm nhuận. Thống chế Tả Dực quân Vũ Lâm là Đinh Tử Lượng được sung làm Giám thí Đại thần; Thượng thư bộ Hộ Phạm Thận Duật sung chức Độc quyển (vì chỉ 3 người Trúng cách nên giảm bớt 1 quan Độc quyển); Thự Hữu Tham tri bộ Binh là Nguyễn Thuật và Thự Trực học sĩ sung Sử Quán Biên tu là Vũ Như được cử làm Duyệt quyển.

Kết quả, chỉ 1 người đỗ *Tiến sĩ Đệ nhị giáp* và 2 người đỗ hạng *Tiến sĩ Đệ tam giáp*.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ sáu bên phải tính từ trong ra, chất liệu bằng đá Thanh, dựng trên lưng rùa đá cùng loại. Rùa được chạm trổ rất sinh động, liền với bệ đá vuông vắn để trơn.

Chiều cao toàn bộ bia là 170 cm; chiều rộng thân bia là 59cm; bề dày 20cm; kích thước lòng bia 43cm x 80,5cm; kích thước bệ đá 66cm x 68cm.

Trán bia chạm hoa văn vân ba cách điệu hình lưỡng long chầu lưỡng nghi. Diềm bia trang trí hoa văn hoa lá cúc cách điệu.

Chữ Hán trên bia mòn chưa nhiều, tuy khắc không sâu song đa số vẫn còn đọc được. Lòng bia có nhiều vết dăm vỡ do va chạm.

Qui cách viết chữ Hán kinh điển, chữ Hoàng (皇), chữ Tứ (賜) được viết ở khoảng 1, tên Tiến sĩ được viết bắt đầu từ khoảng 3. Duy có chữ Ân (恩) lại không viết đài lên như những khoa trước mà viết cách ra một ô trống.

Vết đục tên Tiến sĩ Phan Trọng Mưu rất khéo léo, nhìn kỹ mới phát hiện được.

皇朝嗣德叁拾貳年己卯　恩科進士題名碑

賜第二甲進士出身壹名

賜第三甲同進士出身五名

監生秀才廣義省潛司八品
武　峻　年庚乙酉五拾五歲　河靜省德壽府千祿縣內外總右千祿社

舉人
潘輝潤　年庚甲辰叁拾陸歲　河靜省德壽府羅山縣越安總安仝社東泰村

皇朝嗣德叁拾叁年庚辰科進士題名碑

賜第二甲進士出身壹名

賜第三甲同進士出身肆名

舉人
叫能靜　年庚乙未肆拾陸歲　南定省義興府大安縣紫榮總眞美社

舉人
黃文槐　年庚戊申叁拾叁歲　北寧省慈山府東岸縣芙蓉總芙蓉社

皇朝建福元年甲申　恩科進士題名碑

賜第二甲進士出身壹名

賜第三甲同進士出身貳名

舉人蔭生
阮　適　年庚庚戌叁拾五歲　廣南省升平府河東縣汾檀中總汾檀社

舉人原翰林院典籍
杜輝璨　年庚甲辰叁拾陸歲　南定省義興府大安縣嶋汭總羅岸社

舉人
阮　豫　年庚甲辰叁拾陸歲　河內省懷德府慈廉縣明早總東郭社

舉人
陳廷楓　年庚丁未叁拾叁歲　乂安省演州府安成縣蔡澤總清溪社安馬村

舉人北寧省候補
阮廷揚　年庚甲辰叁拾柒歲　山西省國威府石室縣樂治總樂業社書齋村

舉人翰林院典籍
杜文瓊　年庚甲寅貳拾柒歲　河內省常信府上福縣瑞福總大家社

舉人入監
阮文中　年庚辛亥叁拾歲　承天府富祿縣安農總安農社

舉人
阮德貴　年庚己酉叁拾陸歲　乂安省英山府清潭縣南金總南金上社橫山村

舉人廣平省候補
楊叔玲　年庚乙未五拾歲　乂安省演州府瓊瑠縣富厚總富厚社瓊堆村

ÂN KHOA KỶ MÃO (1879)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC TAM THẬP NHỊ NIÊN KỶ MÃO ÂN KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

ĐỖ HUY LIỆU

Cử nhân. Nguyên Hàn Lâm Viện Điển tịch.
Niên canh Giáp Thìn, tam thập lục tuế.
Nam Định tỉnh, Nghĩa Hưng phủ, Đại An huyện, Vi Nhuế tổng, La Ngạn xã.

Tứ ***Đệ tam giáp ĐồngTiến sĩ xuất thân*** ngũ danh

1. .....

.....
.....
.....

2. VŨ TUẤN

Giám sinh Tú tài. Quảng Ngãi tỉnh Phiên ty bát phẩm.
Niên canh Ất Dậu, ngũ thập ngũ tuế.
Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, Can Lộc huyện, Nội Ngoại tổng, Hữu Can Lộc xã.

3. NGUYỄN DỰ

Cử nhân.
Niên canh Giáp Thìn, tam thập lục tuế.
Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Minh Tảo tổng, Đông Ngạc xã.

4. PHAN HUY NHUẬN

Cử nhân.
Niên canh Giáp Thìn, tam thập lục tuế.
Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, La Sơn huyện, Việt Yên tổng, Yên Đồng xã, Đông Thái thôn.

5. TRẦN ĐÌNH PHONG

Cử nhân.

Niên canh Đinh Mùi, tam thập tam tuế.

Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Yên Thành huyện, Thái Trạch tổng, Thanh Khê xã, Yên Mã thôn.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ ÂN KHOA KỶ MÃO TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ BA MƯƠI HAI

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

ĐỖ HUY LIỆU

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương thụ hàm Hàn Lâm Viện Điển tịch.

Sinh năm Giáp Thìn, ba mươi sáu tuổi.

Người thôn La Ngạn, tổng Vi Nhuế, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** năm người

1. .....(*)

.....

.....

.....

2. VŨ TUẤN

Giám sinh Quốc Tử Giám, thi đỗ Tú tài. Đương hàm bát phẩm tại Phiên ty(**) tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Ất Dậu, năm mươi lăm tuổi.

Người xã Hữu Can Lộc, tổng Nội Ngoại, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

(*) *Nguyên là Phan Trọng Mưu, đã bị đục tên trên bia Tiến sĩ.*

(**) *Phiên ty: Tức ty Bố chánh, còn gọi là Phiên đài, lo việc tài chính thuế khóa trong tỉnh, truyền đạt những ân đức và lệnh cấm của triều đình.*

3. NGUYỄN DỰ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Giáp Thìn, ba mươi sáu tuổi.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

4. PHAN HUY NHUẬN

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Giáp Thìn, ba mươi sáu tuổi.

Người thôn Đông Thái, xã Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

5. TRẦN ĐÌNH PHONG

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Đinh Mùi, ba mươi ba tuổi.

Người thôn Yên Mã, xã Thanh Khê, tổng Thái Trạch, huyện Yên Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

THƯỜNG KHOA CANH THÌN (1880)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC TAM THẬP TAM NIÊN CANH THÌN KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG

Cử nhân. Bắc Ninh tỉnh Hậu bổ.

Niên canh Giáp Thìn, tam thập thất tuế.

Sơn Tây tỉnh, Quốc Oai phủ, Thạch Thất huyện, Lạc Trị tổng, Lạc Nghiệp xã, Thư Trai thôn.

Tứ ***Đệ tam giáp ĐồngTiến sĩ xuất thân*** tứ danh

1. ĐỖ VĂN ÁI

Cử nhân, Hàn Lâm Viện Điển tịch.

Niên canh Giáp Dần, nhị thập thất tuế.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín phủ, Thượng Phúc huyện, Thụy Phúc tổng, Đại Gia xã.

2. KHIẾU NĂNG TĨNH

Cử nhân.

Niên canh Ất Mùi, tứ thập lục tuế.

Nam Định tỉnh, Nghĩa Hưng phủ, Đại An huyện, Tử Vinh tổng, Chân Mỹ xã.

3. NGUYỄN VĂN TRUNG

Cử nhân nhập Giám.

Niên canh Tân Hợi, tam thập tuế.

Thừa Thiên phủ, Phú Lộc huyện, An Nông tổng, An Nông xã.

4. HOÀNG VĂN HÒE

Cử nhân.

Niên canh Mậu Thân, tam thập tam tuế.

Bắc Ninh tỉnh, Từ Sơn phủ, Đông Ngàn huyện, Phù Lưu tổng, Phù Lưu xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI CANH THÌN TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ BA MƯƠI BA

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương Hậu bổ ở tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Thìn, ba mươi bảy tuổi.

Người thôn Thư Trai, xã Lạc Nghiệp, tổng Lạc Trị, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bốn người

1. ĐỖ VĂN ÁI

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương hàm Hàn Lâm Viện Điển tịch.

Sinh năm Giáp Dần, hai mươi bảy tuổi.

Người xã Đại Gia, tổng Thụy Phúc, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

2. KHIẾU NĂNG TĨNH

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Ất Mùi, bốn mươi sáu tuổi.

Người xã Chân Mỹ, tổng Tử Vinh, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

3. NGUYỄN VĂN TRUNG

Nguyên đỗ Cử nhân, vào học Quốc Tử Giám.

Sinh năm Tân Hợi, ba mươi tuổi.

Người xã An Nông, tổng An Nông, huyện Phú Lộc, phủ Thừa Thiên.

4. HOÀNG VĂN HÒE

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Mậu Thân, ba mươi ba tuổi.

Người xã Phù Lưu, tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

ÂN KHOA GIÁP THÂN (1884)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU KIẾN PHÚC NGUYÊN NIÊN GIÁP THÂN ÂN KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

NGUYỄN ĐỨC QUÝ

Cử nhân.

Niên canh Kỷ Dậu, tam thập lục tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Thanh Chương huyện, Nam Kim tổng, Nam Kim Thượng xã, Hoành Sơn thôn.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** nhị danh

1. DƯƠNG THÚC HẠP

Cử nhân. Quảng Bình tỉnh Hậu bổ.

Niên canh Ất Mùi, ngũ thập tuế.

Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Quỳnh Lưu huyện, Phú Hậu tổng, Phú Hậu xã, Quỳnh Đôi thôn.

2. NGUYỄN THÍCH

Cử nhân, Ấm sinh.

Niên canh Canh Tuất, tam thập ngũ tuế.

Quảng Nam tỉnh, Thăng Bình phủ, Hà Đông huyện, Chiên Đàn Trung tổng, Chiên Đàn xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ ÂN KHOA GIÁP THÂN TRIỀU KIẾN PHÚC NĂM THỨ NHẤT

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

NGUYỄN ĐỨC QUÝ

Nguyên đỗ Cử nhân.

Sinh năm Kỷ Dậu, ba mươi sáu tuổi.

Người thôn Hoành Sơn, xã Nam Kim Thượng, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1. DƯƠNG THÚC HẠP

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương Hậu bổ ở tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Mùi, năm mươi tuổi.

Người thôn Quỳnh Đôi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

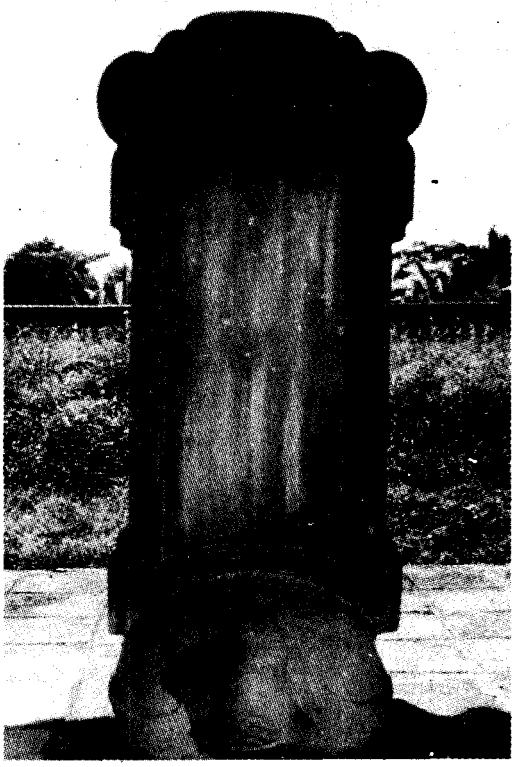
2. NGUYỄN THÍCH

Nguyên Ấm sinh Quốc Tử Giám, thi đỗ Cử nhân.

Sinh năm Canh Tuất, ba mươi lăm tuổi.

Người xã Chiên Đàn, tổng Chiên Đàn Trung, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

23. BIA TIẾN SĨ KHOA KỶ SỬU (1889)



Khoa thi

Cũng theo lệ định như những khoa trước.

Quan Độc quyển: Nguyễn Trọng Hợp và Đoàn Văn Bình.

Quan Duyệt quyển: Lê Thụy và Nguyễn Thụy.

Kết quả khoa này có Cử nhân Đàm Thận Bình quê xã Hương Mặc, tỉnh Bắc Ninh đã xếp Trúng cách ở thi Hội được dự kỳ Phúc thí, nhưng văn lý ở kỳ Phúc thí lại bị chấm "bất cập phân" nên bị truất bỏ chỉ còn học vị Cử nhân.

Trước khoa này, nguyên triều đình có tổ chức một khoa vào năm Ất Dậu (1885), đã xong Hội thí và Đình thí nhưng chưa kịp Truyền lô thì gặp sự biến Thất thủ Kinh đô Ất Dậu. Vì vậy, nhiều người đã đỗ ở Đình thí nhưng theo luật lệ thì vẫn chưa được công nhận học vị Tiến sĩ. Số đó đến khoa thi này được đặc cách cho vào thi Đình ngay không qua Hội thí. Ví như Đặng Hữu Dương (đỗ Tiến sĩ nhị giáp), Đặng Tích Trù (Phó bảng), Đặng Quỹ (Phó bảng). Đặc biệt

có Trần Đạo Tiềm là một điển hình lận đận trong khoa cử. Nguyên khoa Canh Thìn (1880), ông cũng đã trúng Phó bảng nhưng vào thi Đình lại viết sót chữ nên bị truất còn học vị Cử nhân thôi. Đến khoa Ất Dậu (1885), ông lại đỗ đầu trong thi Hội, vào dự Đình thí, quyển thi được chấm 3 phân, xem như đỗ Tiến sĩ. Song chưa kịp Truyền lô thì xảy ra biến cố nói trên. Đến khoa này, ông được chuẩn cho vào dự kỳ Điện thí, mới trúng được *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.*

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 7 bên phải tính từ trong ra, chất liệu bằng đá Thanh, dựng trên lưng rùa đá không bệ.

Chiều cao toàn bộ bia là 147cm; chiều rộng thân bia 54,5cm; bề dày 16,5cm; kích thước lòng bia là 39cm x 79cm; không đế.

Trán bia chạm sâu hình lưỡng long chầu lưỡng nghi rất sinh động, bao quanh vẫn là hoa văn vân ba cách điệu. Diềm bia trang trí hoa văn hoa lá cúc.

Bia mòn đều, chữ bên trên đa số còn đọc được. Lòng bia cũng mang nhiều vết dăm vỡ do va chạm.

Qui cách viết chữ Hán trên bia không khác so với đa phần các bia trước.

皇朝成泰元年己丑科進士題名碑

賜第二甲進士出身貳名

黃　柄　年庚丁巳　廣治省肇豐府順昌縣碧羅總碧溪社
叁拾叁歲　訓道領肇豐府教授舉人出身

阮曰玶　年庚壬子　河內省義德府安德縣太平總鄧舍社
叁拾捌歲　彰義縣訓導舉人出身

賜第三甲同進士出身拾名

阮玉蓮　年庚戌申　南定省春長府膠水縣行善總行善社
肆拾貳歲　同慶元年丙戌科舉人

陳道潛　年庚己未　承天府廣田縣福煙總東林社
叁拾壹歲　教授領廣田縣訓導舉人出身

鄧如望　年庚乙卯　承府豐田縣永昌總世至社西甲
叁拾五歲　翰林院典籍領編修充機密院行走

陳文璠　年庚甲寅　海陽省平江府清沔縣慈烏總慈烏社
叁拾陸歲　同慶元年丙戌科舉人

阮　圭　年庚丁巳　河內省常信府青池縣姜亭總仁睦舊社下亭村
叁拾叁歲　同慶元年丙戌科舉人

鄧有楊　年庚丁巳　南定省春長府膠水縣行善總行善社
叁拾叁歲　權攝南策府務舉人出身

阮忠勸　年庚己酉　河內省懷德府丹鳳縣山桐總山桐社
肆拾壹歲　建福元年甲申　恩科舉人

尊室泠　年庚辛酉　第柒系
貳拾玖歲　編修領內閣承旨舉人出身

陳士琢　年庚癸卯　河靜省德壽府宜春縣丹海總丹場社
肆拾柒歲　建福元年甲申　恩科舉人

潘文愷　年庚甲寅　廣平省廣寧府麗水縣石舍總左勝邑
叁拾陸歲　建福元年甲申　恩科舉人

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THÀNH THÁI NGUYÊN NIÊN KỶ SỬU KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhị danh

1. HOÀNG BÍNH

Niên canh Đinh Tỵ, tam thập tam tuế.

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Thuận Xương huyện, Bích La tổng, Bích Khê xã.

Huấn đạo, lãnh Triệu Phong phủ Giáo thụ. Cử nhân xuất thân.

2. NGUYỄN VIẾT BÌNH

Niên canh Nhâm Tý, tam thập bát tuế.

Hà Nội tỉnh, Nghĩa Đức phủ, An Đức huyện, Thái Bình tổng, Đặng Xá xã.

Chương Nghĩa huyện Huấn đạo. Cử nhân xuất thân.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* thập danh

1. NGUYỄN NGỌC LIÊN

Niên canh Mậu Thân, tứ thập nhị tuế.

Nam Định tỉnh, Xuân Trường phủ, Giao Thủy huyện, Hành Thiện tổng, Hành Thiện xã.

Đồng Khánh nguyên niên Bính Tuất khoa Cử nhân.

2. ĐẶNG HỮU DƯƠNG

Niên canh Đinh Tỵ, tam thập tam tuế.

Nam Định tỉnh, Xuân Trường phủ, Giao Thủy huyện, Hành Thiện tổng, Hành Thiện xã.

Quyền nhiếp Nam Sách phủ vụ. Cử nhân xuất thân.

3. TRẦN ĐẠO TIỀM

Niên canh Kỷ Mùi, tam thập nhất tuế.

Thừa Thiên phủ, Quảng Điền huyện, Phước Yên tổng, Đông Lâm xã.

Giáo thụ lãnh Quảng Điền huyện Huấn đạo. Cử nhân xuất thân.

4. NGUYỄN TRUNG KHUYẾN

Niên canh Kỷ Dậu, tứ thập nhất tuế.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Đan Phượng huyện, Sơn Đồng tổng, Sơn Đồng xã.

Kiến Phúc nguyên niên Giáp Thân Ân khoa Cử nhân.

5. ĐẶNG NHƯ VỌNG

Niên canh Ất Mão, tam thập ngũ tuế.

Thừa phủ, Phong Điền huyện, Vĩnh Xương tổng, Thế Chí xã, Tây giáp.

Hàn Lâm Viện Điển tịch, lãnh Biên tu, sung Cơ Mật Viện Hành tẩu.

6. TÔN THẤT LÃNH

Niên canh Tân Dậu, nhị thập cửu tuế.

Đệ thất hệ.

Biên tu, lãnh Nội Các Thừa chỉ. Cử nhân xuất thân.

7. TRẦN VĂN PHIÊN

Niên canh Giáp Dần, tam thập lục tuế.

Hải Dương tỉnh, Bình Giang phủ, Thanh Miện huyện, Từ Ô tổng, Từ Ô xã.

Đồng Khánh nguyên niên Bính Tuất khoa Cử nhân.

8. TRẦN SĨ TRÁC

Niên canh Quý Mão, tứ thập thất tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, Nghi Xuân huyện, Đan Hải tổng, Đan Trường xã.

Kiến Phúc nguyên niên Giáp Thân Ân khoa Cử nhân.

9. NGUYỄN KHUÊ

Niên canh Đinh Tỵ, tam thập tam tuế.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Khương Đình tổng, Nhân Mục Cựu xã, Hạ Đình thôn.

Đồng Khánh nguyên niên Bính Tuất khoa Cử nhân.

10. PHAN VĂN KHẢI

Niên canh Giáp Dần, tam thập lục tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Ninh phủ, Lệ Thủy huyện, Thạch Xá tổng, Tả Thắng ấp.

Kiến Phúc nguyên niên Giáp Thân Ân khoa Cử nhân.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA KỶ SỬU
TRIỀU THÀNH THÁI NĂM THỨ NHẤT

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** hai người

1.HOÀNG BÍNH

Sinh năm Đinh Tỵ, ba mươi ba tuổi.

Người xã Bích Khê, tổng Bích La, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Huấn đạo, lãnh Giáo thụ ở phủ Triệu Phong.

2. NGUYỄN VIẾT BÌNH

Sinh năm Nhâm Tý, ba mươi tám tuổi.

Người xã Đặng Xá, tổng Thái Bình, huyện An Đức, phủ Nghĩa Đức, tỉnh Hà Nội.

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Huấn đạo huyện Chương Nghĩa.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** mười người

1. NGUYỄN NGỌC LIÊN

Sinh năm Mậu Thân, bốn mươi hai tuổi.

Người xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất năm Đồng Khánh thứ nhất.

2. ĐẶNG HỮU DƯƠNG

Sinh năm Đinh Tỵ, ba mươi ba tuổi.

Người ở xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương phụ trách sự vụ ở phủ Nam Sách.

3. TRẦN ĐẠO TIỀM

Sinh năm Kỷ Mùi, ba mươi mốt tuổi.

Người xã Đông Lâm, tổng Phước Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Giáo thụ, lãnh chức Huấn đạo huyện Quảng Điền.

4. NGUYỄN TRUNG KHUYẾN

Sinh năm Kỷ Dậu, bốn mươi mốt tuổi.

Người xã Sơn Đồng, tổng Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Đỗ Cử nhân Ân khoa Giáp Thân năm Kiến Phúc thứ nhất.

5. ĐẶNG NHƯ VỌNG

Sinh năm Ất Mão, ba mươi lăm tuổi.

Người thôn Tây, xã Thế Chí, tổng Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Đương thụ hàm Hàn Lâm Viện Điển tịch, lãnh Biên tu, sung làm quan Hành tẩu ở Cơ Mật Viện.

6. TÔN THẤT LÃNH

Sinh năm Tân Dậu, hai mươi chín tuổi.

Hệ bảy (trong Hoàng tộc nhà Nguyễn).

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương hàm Hàn Lâm Viện Biên tu, lãnh chức Thừa chỉ ở Nội Các.

7. TRẦN VĂN PHIÊN

Sinh năm Giáp Dần, ba mươi sáu tuổi.

Người xã Từ Ô, tổng Từ Ô, huyện Thanh Miện, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất năm Đồng Khánh thứ nhất.

8. TRẦN SĨ TRÁC

Sinh năm Quý Mão, bốn mươi bảy tuổi.

Người xã Đan Trường, tổng Đan Hải, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Đỗ Cử nhân Ân khoa Giáp Thân năm Kiến Phúc thứ nhất.

9. NGUYỄN KHUÊ

Sinh năm Đinh Tỵ, ba mươi ba tuổi.

Người thôn Hạ Đình, xã Nhân Mục Cựu, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất năm Đồng Khánh thứ nhất.

10. PHAN VĂN KHẢI

Sinh năm Giáp Dần, ba mươi sáu tuổi.

Người ấp Tả Thắng, tổng Thạch Xá, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Đỗ Cử nhân Ân khoa Giáp Thân năm Kiến Phúc thứ nhất.

24. BIA NĂM THÀNH THÁI THỨ 2 (1890)



Khoa thi

Thực ra không có khoa thi năm này. Triều Thành Thái lập nên tấm bia để đặc cách công nhận học vị *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* cho Bùi Ân Niên, một trọng thần nguyên đã đỗ Phó bảng trong khoa thi năm Ất Sửu (1865), dưới triều Tự Đức. Đây là một sự kiện chưa bao giờ xảy ra dưới triều Nguyễn.

Nguyên trong khoa thi Ất Sửu, Bùi Ân Niên đã đạt vị trí thứ tư hạng Trúng cách, thông thường vào thi Đình là đã cầm chắc học vị Tiến sĩ. Nhưng năm ấy, do lệ định của vua Tự Đức có thay đổi, không căn cứ gì vào kết quả của Hội thí, tất cả đều được quyết định bởi kỳ Văn sách trong Đình thí. Không may, Bùi Ân Niên lại bị đánh xuống hạng Phó bảng.

Làm quan trải mấy triều vua, Bùi Ân Niên đóng góp rất nhiều trong sự nghiệp văn học và giáo dục, kể cả đối ngoại lẫn đối nội. Tuy chỉ có học vị Phó bảng, nhưng có những kỳ thi Hội ông lại được đề cử làm quan Duyệt quyển.

Xét thấy ông có nhiều công lao và thực tài văn học, lại vâng mệnh của bà Từ Dũ bấy giờ là *Thái Thái Hoàng Thái Hậu*, vua Thành Thái đặc cách gia ân, ban cho ông học vị *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* của khoa thi Ất Sửu triều Tự Đức thứ 18 (1865). Để tỏ ra đặc ân này không phải chỉ mang tính huyền hão, triều đình ban cho ông đầy đủ nghi thức áo mão cờ biển cân đai... như một Tiến sĩ được hưởng, đồng thời dựng riêng cho ông một tấm bia Tiến sĩ đặt tại Văn Miếu.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 8 bên phải tính từ trong ra, chất liệu đá Thanh, đặt trên lưng rùa cùng loại đá, không có bệ.

Chiều cao toàn bộ bia là 159cm; chiều rộng thân bia 58,5cm; bề dày 15,5cm; kích thước lòng bia 42cm x 83cm; không đế.

Trán bia chạm hoa văn vân ba cách điệu hình lưỡng long chầu lưỡng nghi một cách kín đáo, ý nhị, nhưng cũng thật sinh động. Diềm bia cũng trang trí hoa văn hoa lá cúc.

Chữ trên bia còn rất rõ, đọc được toàn bộ. Quy cách viết chữ Hán rất đặc biệt, những chữ Thần (thưởng), Từ (Dũ) được đài lên ở *khoảng* 1; những chữ thuộc về vua và hành động của vua như Hoàng, Thượng, Sắc thì được viết bắt đầu ở *khoảng* 2, những hàng chữ thông thường thì viết ở *khoảng* 3.

皇朝成泰貳年拾月貳拾捌日內閣臣等奉
上諭進士一科實興盛典國朝明命年間會試中格得預庭試者各分定等第無有黜落蓋以四場揀取既精故皆賜甲第嗣德十八年乙丑科裴殷年會試中格第四名迨庭對却在副榜之列嗣以宿學淵博蒙簡入詞臣趨陪翰閣爲日最久應制演綸屢蒙宸賞今爲文學舊臣欽奉
慈裕博惠康壽太太皇太后聖聰洞鑒以當初原在中格特勅賜甲第其輔政大臣協辦大學士領吏部尚書充機密院大臣國史館副總裁裴殷年著加恩勅賜爲乙丑科第三甲同進士出身由所司製辦冠服旗匾等項頒給與太學題名刻石事宜各炤例辦用示瓊林曠格此係出自特恩餘不得援欽此

勅賜第三甲同進士出身

嗣德乙卯科舉人
裴殷年舊文禩　河內省里仁府金榜縣扶淡總珠梂社
年庚壬辰五十九歲

Phiên âm

Hoàng Triều Thành Thái nhị niên thập nguyệt nhị thập bát nhật.

Nội Các thần đẳng phụng Thượng dụ Tiến sĩ nhất khoa tân hưng thạnh điển. Quốc triều Minh Mạng niên gian Hội thí trúng cách đắc dự Đình thí giả, các phân định đẳng đệ vô hữu truất lạc. Cái dĩ tứ trường giản thủ ký tinh, cố giai tứ giáp đệ. Tự Đức thập bát niên Ất Sửu khoa Bùi Ân Niên Hội thí trúng cách đệ tứ danh, đãi Đình đối khước tại Phó bảng chi liệt. Tự dĩ túc học uyên bác mông giản nhập từ thần, xu bồi Hàn Các. Vị nhật tối cửu, ứng chế diễn luân, lũ mông thần thưởng. Kim vi văn học cựu thần, khâm phụng Từ Dũ Bác Huệ Khang Thọ Thái Thái Hoàng Thái Hậu thánh thông đổng giám, dĩ đương sơ nguyên tại trúng cách, đặc sắc tứ giáp đệ kỳ Phụ chính Đại thần Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Lại bộ Thượng thư sung Cơ Mật Viện Đại thần, Quốc Tử Giám Phó Tổng tài Bùi Ân Niên. Trứ gia ân sắc tứ vi Ất Sửu khoa *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*. Do sở ti chế biện quan phục kỳ biển đẳng hạng ban cấp, dữ Thái Học đề danh khắc thạch sự nghi, các chiếu lệ biện. Dụng thị Quỳnh lâm khoáng cách. Thử hệ xuất tự đặc ân. Dư bất đắc viện. Khâm thử.

Sắc tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân:***

BÙI ÂN NIÊN

Cựu Văn Tự.
Tự Đức Ất Mão khoa Cử nhân.
Hà Nội tỉnh, Lý Nhân phủ, Kim Bảng huyện, Phù Đạm tổng, Châu Cầu xã.
Niên canh Nhâm Thìn, ngũ thập cửu tuế.

Dịch nghĩa

Hoàng triều Thành Thái năm thứ hai, ngày 28 tháng mười

Bọn thần ở Nội Các phụng Thượng dụ(*) : Khoa Tiến sĩ là phép tắc lớn để tiến cử (nhân tài). Vào thời Minh Mạng, những người trúng cách(**) ở khoa

(*) *Tức là Dụ của vua.*
(**) *Trúng cách có nghĩa là đúng lề lối phép tắc, từ dùng để nói thi đỗ.*

thi Hội được dự thi Đình, đều được phân thứ hạng, không có ai bị truất bỏ. Vốn vì việc lựa chọn qua bốn trường thi đã quá tinh vi, cho nên tất cả đều được ban đỗ Tiến sĩ(*). Khoa thi năm Ất Sửu niên hiệu Tự Đức thứ mười tám, Bùi Ân Niên đỗ thứ tư trong khoa thi Hội, lúc vào thi Đình lại bị liệt vào Phó bảng(**). Sau đó, vì học nhiều hiểu rộng nên được ban ân là từ thần(***) giúp đỡ trong Hàn Lâm Viện, Nội Các. Lâu năm vâng lệnh soạn thảo chiếu biểu thường được ân trên ban thưởng, ngày nay là bậc văn học cựu thần. Kính vâng lệnh của Từ Dũ Bác Huệ Khang Thọ Thái Thái Hoàng Thái Hậu sáng suốt xét rõ, vì nguyên ban đầu đã trúng cách cho nên ban cho đỗ Tiến sĩ.

Vậy: Bùi Ân Niên, Phụ chính Đại thần Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh chức Thượng thư bộ Lại, sung làm Đại thần ở Cơ Mật Viện, Phó Tổng tài ở Quốc Sử Quán được gia ân ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** khoa Ất Sửu.

Mũ, áo, cờ biển do cơ quan liên hệ ban cấp, với các việc ghi danh ở Thái Học, khắc tên lên bia đá cứ theo lệ mà thi hành. Cốt để làm sáng tỏ chốn quỳnh lâm. Việc này là do ở đặc ân, ngoài ra không cần phải nói thêm. Khâm thử.

Sắc ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** cho:

BÙI ÂN NIÊN

Tên cũ là Văn Tự.

Đỗ Cử nhân khoa Ất Mão triều Tự Đức.

Người xã Châu Cầu, tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Nhâm Thìn, năm mươi chín tuổi.

(*) *Trong nguyên văn là Giáp Đệ. Giáp là đứng đầu mười Thiên can, thường dùng trong xác định thứ nhất, đệ là thứ tự. Giáp đệ chỉ được đậu thứ hạng cao nhất. Trong khoa thi Tiến sĩ chia làm ba phần thi Hương, Hội và Đình. Đỗ hạng cao nhất là Tiến sĩ, nên chữ Giáp Đệ dùng để chỉ đỗ Tiến sĩ.*

(**) *Thường trong khoa thi Hội, thí sinh không đủ điểm lấy đỗ, nhưng có số điểm gần đỗ, có thể chọn lựa cho đỗ Phó bảng. Như trong đời Nguyễn, ở một số khoa thi, tổng số điểm bốn trường thi trong khoa thi Hội là 10 thì được đỗ, nếu từ 4 điểm đến 9 điểm cho đỗ Phó bảng.*

(***) *Từ thần: Chỉ bề tôi có văn học theo hầu vua sai khiến về soạn thảo văn thư.*

25. BIA KHẮC TÊN TIẾN SĨ 2 KHOA

Khoa Nhâm Thìn (1892)
Khoa Ất Mùi (1895)



Khoa thi

1. Khoa Tiến sĩ Nhâm Thìn (1892)

Khoa này cũng có một số vị đã thi thố ở khoa thi Ất Dậu (1885) và qua được cả Hội thí lẫn Đình thí năm ấy, chưa kịp Truyền lô thì xẩy ra sự biến thất thủ Kinh đô như trên đã dẫn, nên họ vẫn chưa được công nhận học vị. Không hiểu sao những người này không dự thí ở khoa thi Kỷ Sửu (1889).

Hội đồng thi ở Đình thí:

Quan Độc quyển: Đoàn Văn Hội và Lương Qui Chánh.

Quan Duyệt quyển: Hoàng Hữu Xứng và Bùi Văn Tạo.

Kết quả cuối cùng, lấy đỗ được 9 người là Tiến sĩ, 7 người xếp Phó bảng. Trong số Tiến sĩ, có Nguyễn Thượng Hiền đã đạt hạng Chánh trúng cách ở thi Hội năm Ất Dậu 1885, vào Đình thí, văn lý được chấm 3 phân, tức chắc chắn xếp hạng Chánh bảng; khoa này lại được chuẩn vào thẳng Đình thí, lại đỗ Tiến sĩ. Bên cạnh đó, Khiếu Hữu Sử và Vương Danh Quí cũng đã xếp hạng Thứ trúng cách trong kỳ thi Hội Ất Dậu 1885, cũng được vào thi Đình; lần này, hai người lại đỗ hạng Phó bảng.

2. Khoa Tiến sĩ Ất Mùi (1895)

Khoa này thi Hội xong, lấy được 21 người Trúng cách trong đó: 7 người thuộc hạng Chánh trúng cách; 12 người hạng Thứ trúng cách và 2 người chỉ qua được 3 kỳ nhưng điểm cộng được 7 phân.

Lệ chấm thi Đình có khác, những quyển thi của hạng Chánh trúng cách và Thứ trúng cách chấm riêng và hạng Chánh trúng cách được ưu tiên hơn.

Kết quả thi Đình, trong hạng Chánh trúng cách có Nghiêm Xuân Quảng được 3 điểm; Lê Phát được 2 điểm; còn Đỗ Quân, Đàm Liêm, Từ Đạm và Huy Du, 4 người này mỗi người chỉ được 1 điểm. Tất cả được dự trúng hạng Chánh bảng.

Trong hạng Chánh trúng cách chỉ có 1 quyển thi của Trần Tán Bình cũng được 1 điểm, nhưng xét thấy văn lý hơi non, nên xếp xuống Phó bảng.

Trong hạng Thứ trúng cách ở Hội thí, quyển thi của Trần Dĩnh Sĩ được 4 điểm nên trúng Nhị giáp Tiến sĩ; quyển thi của Nguyễn Đức Huy được 3 điểm cho trúng Tam giáp Tiến sĩ; còn 4 quyển thi được 2 điểm là của Hoàng Mậu, Cao Xuân Tiếu, Phan Trân, Đặng Nguyên Cẩn và 8 quyển chỉ được 1 điểm là của Nguyễn Tái Tích, Hoàng Hữu Hoàn, Đào Phan Quân, Vương Đình Trân, Từ Thiệp, Nguyễn Văn Chấn, Trần Tán Bình, Hoàng Đình Huyến, thảy đều xếp vào Phó bảng.

Quan Độc quyển: Thượng thư Nguyễn Thượng Phiên,
Tham tri Lê Thụy.

Quan Duyệt quyển: Tham tri Nội Các Nguyễn Gia Thoại,
Toản tu Sử Quán Ngô Huệ Liên.

Hình thức bia

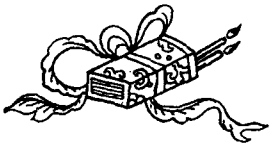
Bia đặt ở vị trí thứ chín bên phải tính từ trong ra, chất liệu bằng đá Thanh, dựng trên lưng rùa tạc bằng một loại đá khác, màu sáng hơn. Bệ mỏng hình ê líp không trang trí hoa văn.

Chiều cao toàn bộ bia là 136 cm; chiều rộng thân bia 62cm; bề dày 14,5cm; kích thước lòng bia 46,5cm x 76,5cm; bệ đá hình Êlíp kích thước 72cm x 92cm.

Trán bia chạm hoa văn vân ba cách điệu hình lưỡng long chầu lưỡng nghi hết sức kín đáo song rất sinh động. Diềm bia trang trí hoa văn hoa lá cúc cách điệu.

Chữ Hán trên bia được khắc rất sâu, đặc biệt là các chữ lớn ghi năm thi, khoa thi, ban chức danh đỗ, tên Tiến sĩ. Chữ trên bia đọc được gần như trọn vẹn.

Qui cách viết bia này khác những bia trước. Chữ Hoàng (皇) được đài lên ở vị trí cao nhất (du cách), chữ Tứ (賜) đặt ở *khoảng* 1, tên Tiến sĩ bắt đầu ghi ở *khoảng* 3.



皇朝成泰四年壬辰科進士題名碑

賜第一甲進士及第第三名一名

武范誠 翰林院修撰原領建瑞府教授回貫侍養舉人出身
年庚甲子二十九歲 河內省應和府青威縣方中總敎書社

賜第二甲進士出身一名

阮尚賢 建福元年甲申 恩科舉人
年庚丙寅二十七歲 河內省應和府山朗縣蛇梁總連拔社廟村

賜第三甲同進士出身七名

謝 環 輔政府司務舉人出身
年庚丁巳三十六歲 廣義省恩義府彰義縣義田總正路社

皇朝成泰柒年乙未科進士題名碑

賜第二甲進士出身一名

陳穎士 成泰三年辛卯科舉人
年庚戊午三十八歲 承天府豐田縣永昌總蔚門社

賜第三甲同進士出身七名

阮德輝 成泰三年辛卯科舉人
年庚壬戌三十四歲 河靜省河清府石河縣下重總廣舍社

嚴春廣 成泰六年甲午科舉人
年庚己巳二十七歲 河內省懷德府慈廉縣大姥總西姥社

黎伯懽 坐監廣生成泰三年辛卯科舉人
年庚甲子二十九歲 乂安省英山府清潭縣南金總忠勤社

朱孟楨 賞授翰林院編修從北圻經略衙候補舉人出身
年庚辛酉三十二歲 興安省快州府東安縣米所總富市社

黎永模 成泰三年辛卯科舉人
年庚戊申四十五歲 河內省應和府青威縣大定總興敎社

謝文幹 成泰三年辛卯科舉人
年庚癸丑四十歲 河內省懷德府丹鳳縣丹鳳上總秋桂社

謝 涵 成泰三年辛卯科舉人
年庚丙辰三十七歲 廣平省廣澤府宣政縣順示總羅河社

胡忠諒 從省學生成泰三年辛卯科舉人
年庚庚申三十三歲 廣南省奠盤府維川縣和美總安養社

黎 發 掌豐府教授舉人出身
年庚甲寅四十二歲 廣治省甘露府由豐縣安美總春城坊

杜 筠 成泰三年辛卯科舉人
年庚己巳二十七歲 廣義省恩義府平山縣平珠總珠沙村

譚 樣 著作領里仁府教授舉人出身
年庚庚申三十六歲 北寧省慈山府東岸縣義立總香墨社

徐 淡 成泰六年甲午科舉人
年庚壬戌三十四歲 河內省常信府上福縣河泗總溪泗社

范惟悠 成泰三年辛卯科舉人
年庚己卯四十一歲 太平省太平府瓊瑰縣同直總芹泮社

KHOA NHÂM THÌN (1892)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THÀNH THÁI TỨ NIÊN NHÂM THÌN KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh*** nhất danh

VŨ PHẠM HÀM

Hàn Lâm Viện Tu soạn, nguyên lãnh Kiến Thụy phủ Giáo thụ, hồi quán thị dưỡng. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Giáp Tý, nhị thập cửu tuế.

Hà Nội tỉnh, Ứng Hòa phủ, Thanh Oai huyện, Phương Trung tổng, Đôn Thư xã.

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Kiến Phúc nguyên niên Giáp Thân Ân khoa Cử nhân.

Niên canh Bính Dần, nhị thập thất tuế.

Hà Nội tỉnh, Ứng Hòa phủ, Sơn Lãng huyện, Xà Cầu tổng, Liên Bạt xã, Trù thôn.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** thất danh

1. TẠ TƯƠNG

Phụ Chính phủ Tư vụ. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Đinh Tỵ, tam thập lục tuế.

Quảng Ngãi tỉnh, Tư Nghĩa phủ, Chương Nghĩa huyện, Nghĩa Điền tổng, Chánh Lộ xã.

2. LÊ BÁ HOAN

Tọa Giám Ấm sinh. Thành Thái tam niên Tân Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Giáp Tý, nhị thập cửu tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Thanh Chương huyện, Nam Kim tổng, Trung Cần xã.

3. CHU MẠNH TRINH

Thưởng thụ Hàn Lâm Viện Biên tu, tòng Bắc Kỳ Kinh Lược nha Hậu bổ. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Tân Dậu, tam thập nhị tuế.

Hưng Yên tỉnh, Khoái Châu phủ, Đông An huyện, Mễ Sở tổng, Phú Thị xã.

4. LÊ VĨNH ĐIỆN

Thành Thái tam niên Tân Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Mậu Thân, tứ thập ngũ tuế.

Hà Nội tỉnh, Ứng Hòa phủ, Thanh Oai huyện, Đại Định tổng, Hưng Giáo xã.

5. TẠ VĂN CÁN

Thành Thái tam niên Tân Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Quý Sửu, tứ thập tuế.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Đan Phượng huyện, Đan Phượng Thượng tổng, Thu Quế xã.

6. TẠ HÀM

Thành Thái tam niên Tân Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Bính Thìn, tam thập thất tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Tuyên Chính huyện, Thuận Thị tổng, La Hà xã.

7. HỒ TRUNG LƯỢNG

Tòng tỉnh học sinh. Thành Thái tam niên Tân Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Canh Thân, tam thập tam tuế.

Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Duy Xuyên huyện, Hòa Mỹ tổng, An Dưỡng xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA NHÂM THÌN TRIỀU THÀNH THÁI NĂM THỨ TƯ

Ban cho đỗ ***Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh*** *(Thám hoa)* một người

VŨ PHẠM HÀM

Nguyên đỗ Cử nhân. Thụ hàm Hàn Lâm Viện Tu soạn, nguyên là Giáo thụ phủ Kiến Thụy, sau về quê phụng dưỡng cha mẹ.

Sinh năm Giáp Tý, hai mươi chín tuổi.

Người xã Đôn Thư, tổng Phương Trung, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Đỗ Cử nhân Ân khoa Giáp Thân năm Kiến Phúc thứ nhất.

Sinh năm Bính Dần, hai mươi bảy tuổi.

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bảy người

1. TẠ TƯƠNG

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Tư vụ phủ Phụ Chính.

Sinh năm Đinh Tỵ, ba mươi sáu tuổi.

Người xã Chánh Lộ, tổng Nghĩa Điền, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

2. LÊ BÁ HOAN

Nguyên Ấm sinh Quốc Tử Giám. Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba.

Sinh năm Giáp Tý, hai mươi chín tuổi.

Người xã Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

3. CHU MẠNH TRINH

Nguyên đỗ Cử nhân. Thụ hàm Hàn Lâm Viện Biên tu, đương Hậu Bổ ở nha Kinh Lược Bắc Kỳ.

Sinh năm Tân Dậu, ba mươi hai tuổi.

Người xã Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Đông An, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

4. LÊ VĨNH ĐIỆN

Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba.

Sinh năm Mậu Thân, bốn mươi lăm tuổi.

Người xã Hưng Giáo, tổng Đại Định, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

5. TẠ VĂN CÁN

Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba.

Sinh năm Quý Sửu, bốn mươi tuổi.

Người xã Thu Quế, tổng Đan Phượng Thượng, huyện Đan Phượng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

6. TẠ HÀM

Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba.

Sinh năm Bính Thìn, ba mươi bảy tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

7. HỒ TRUNG LƯỢNG

Học sinh từ trường tỉnh. Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba.

Sinh năm Canh Thân, ba mươi ba tuổi.

Người xã An Dưỡng, tổng Hòa Mỹ, huyện Duy Xuyên, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

KHOA ẤT MÙI (1895)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THÀNH THÁI THẤT NIÊN ẤT MÙI KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

TRẦN DĨNH SĨ

Thành Thái tam niên Tân Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Mậu Ngọ, tam thập bát tuế.

Thừa Thiên phủ, Phong Điền huyện, Vĩnh Xương tổng, Kế Môn xã.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** thất danh

1. NGUYỄN ĐỨC HUY

Thành Thái tam niên Tân Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Nhâm Tuất, tam thập tứ tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Hà Thanh phủ, Thạch Hà huyện, Hạ Nhất tổng, Ngu Xá xã.

2. NGHIÊM XUÂN QUẢNG

Thành Thái lục niên Giáp Ngọ khoa Cử nhân.

Niên canh Kỷ Tỵ, nhị thập thất tuế.

Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Đại Mỗ tổng, Tây Mỗ xã.

3. LÊ PHÁT

Triệu Phong phủ Giáo thụ. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Giáp Dần, tứ thập nhị tuế.

Quảng Trị tỉnh, Cam Lộ phủ, Do Linh huyện, An Mỹ tổng, Xuân Thành phường.

4. ĐỖ QUÂN

Thành Thái tam niên Tân Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Kỷ Tỵ, nhị thập thất tuế.

Quảng Ngãi tỉnh, Tư Nghĩa phủ, Bình Sơn huyện, Bình Châu tổng, Châu Sa thôn.

5. ĐÀM LIÊM

Trước tác, lãnh Lý Nhân phủ Giáo thụ. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Canh Thân, tam thập lục tuế.

Bắc Ninh tỉnh, Từ Sơn phủ, Đông Ngàn huyện, Nghĩa Lập tổng, Hương Mặc xã.

6. TỪ ĐẠM

Thành Thái lục niên Giáp Ngọ khoa Cử nhân.

Niên canh Nhâm Tuất, tam thập tứ tuế.

Hà Nội tỉnh, Thường Tín phủ, Thượng Phúc huyện, Hà Hồi tổng, Khê Hồi xã.

7. PHẠM DUY DU

Thành Thái tam niên Tân Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Kỷ Mão, tứ thập nhất tuế.

Thái Bình tỉnh, Thái Bình phủ, Quỳnh Côi huyện, Đồng Trực tổng, Cần Phán xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA THI HỘI ẤT MÙI
TRIỀU THÀNH THÁI NĂM THỨ BẢY

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

TRẦN DĨNH SĨ

Đỗ Cử nhân Ân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba.

Sinh năm Mậu Ngọ, ba mươi tám tuổi.

Người xã Kế Môn, tổng Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, Phủ Thừa Thiên.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bảy người

1. NGUYỄN ĐỨC HUY

Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba.

Sinh năm Nhâm Tuất, ba mươi bốn tuổi.

Người xã Ngu Xá, tổng Hạ Nhất, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

2. NGHIÊM XUÂN QUẢNG

Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ năm Thành Thái thứ sáu.

Sinh năm Kỷ Tỵ, hai mươi bảy tuổi.

Người xã Tây Mỗ, tổng Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

3. LÊ PHÁT

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Giáo thụ phủ Triệu Phong.

Sinh năm Giáp Dần, bốn mươi hai tuổi.

Người phường Xuân Thành, tổng An Mỹ, huyện Do Linh, phủ Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

4. ĐỖ QUÂN

Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba.

Sinh năm Kỷ Tỵ, hai mươi bảy tuổi.

Người thôn Châu Sa, tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

5. ĐÀM LIÊM

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương hàm Hàn Lâm Viện Trước tác, lãnh chức Giáo thụ phủ Lý Nhân.

Sinh năm Canh Thân, ba mươi sáu tuổi.

Người xã Hương Mặc, tổng Nghĩa Lập, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

6. TỪ ĐẠM

Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ năm Thành Thái thứ sáu.

Sinh năm Nhâm Tuất, ba mươi tư tuổi.

Người xã Khê Hồi, tổng Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

7. PHẠM DUY DU

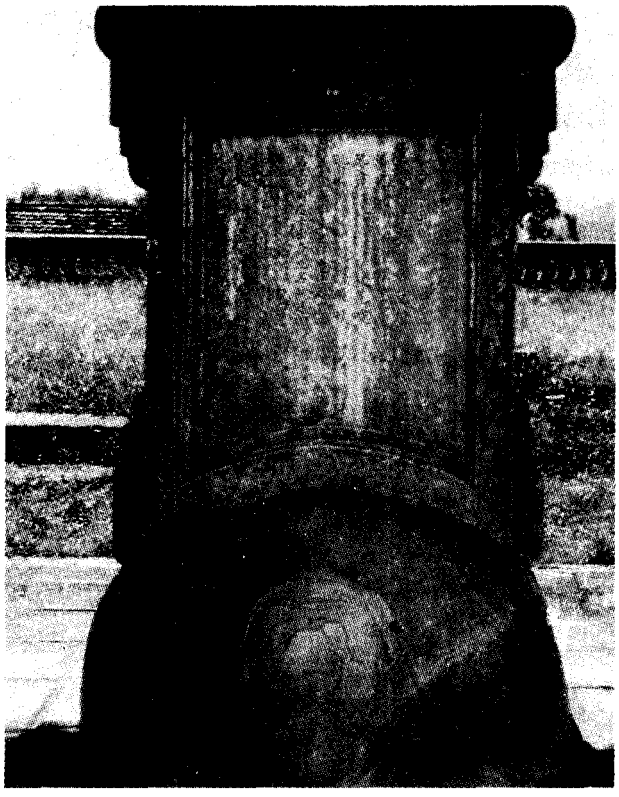
Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba.

Sinh năm Kỷ Mão, bốn mươi mốt tuổi.

Người xã Cần Phán, tổng Đồng Trực, huyện Quỳnh Côi, phủ Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

26. BIA KHẮC TÊN TIẾN SĨ 2 KHOA

Khoa Mậu Tuất (1898)
Khoa Tân Sửu (1901)



Khoa thi

1. Khoa Mậu Tuất (1898)

Sau khi kết thúc thi Hội, qua bốn kỳ thi chỉ có một quyển thi của Cử nhân Nguyễn Tự Như được tổng cộng 8 điểm, nghĩa là đủ tiêu chuẩn của hạng Chánh trúng cách. Quan trường thấy số Trúng cách ít như vậy, nêu tâu xin thêm 2 quyển thi mỗi quyển cộng được 7 điểm, là của 2 viên Cử nhân Nguyễn Văn Trình và Phạm Tuấn, được vua phê chuẩn, gia ân cho xếp hạng Chánh trúng cách. Những quyển thi thông cả 4 kỳ tổng cộng được 6 điểm và những quyển thi chỉ thông được 3 kỳ mà tổng cộng được 7 điểm trở lên cả thảy 14 quyển, đều cho xếp vào hạng Thứ trúng cách.

Đặc biệt có quyển thi của Bùi Thức, kỳ Văn sách bị liệt vào hạng bất cập phân, nhưng ba kỳ kia cộng lại đạt đến 11 điểm; trong ba kỳ đó lại có một bài thơ lạc vận. Bùi Thức được cho phép vào thi Đình nhưng lại bị đặt riêng một quy chế ngặt nghèo: *nếu thi Đình được 3 hoặc 4 điểm thì chỉ cho xếp hạng Phó bảng; nếu được 5 hoặc 6 điểm thì mới được đỗ hạng Chánh bảng; còn nếu quyển thi chỉ được 1 điểm thì phải trở về nguyên tịch Cử nhân.*

Kết quả thi Đình, ở hạng Chánh trúng cách, quyển thi của Nguyễn Văn Trình được 2 điểm, hai quyển thi được 1 điểm là của Nguyễn Tự Như và Phạm Tuấn, cả ba người đều lấy đỗ Chánh bảng.

Trong hạng Thứ trúng cách, điểm cao nhất vẫn là quyển thi của Bùi Thức: 6 điểm, nhưng tiếc là trong câu *"Thần cẩn đối"* ở cuối bài, ông sơ suất chỉ viết 2 chữ *"Thần cẩn"* thôi, sót mất chữ *"đối"*, vì vậy mà bị đánh xuống vị trí cuối cùng hạng *Tam giáp Tiến sĩ*. Trong hạng này, quyển thi của Đào Nguyên Phổ đạt điểm 5, nên tuy hạng Thứ trúng cách nhưng cũng ban đỗ Đình nguyên *Nhị giáp Tiến sĩ*; 3 quyển thi của Phạm Liệu, Phan Quang và Nguyễn Quý Song đều được 3 điểm, tất cả cùng được xếp hạng *Tam giáp Tiến sĩ*; còn 2 quyển thi của Ngô Truân và Nguyễn Viết Tuyên được 2 điểm cùng với 7 quyển khác chỉ được 1 điểm, thảy đều liệt vào hạng Phó bảng.

Quan Độc quyển khoa này là Đông Các Điện Đại học sĩ Trương Quang Đản và Hiệp tá Đại học sĩ Hoàng Hữu Xứng; quan Duyệt quyển là Thị lang Tôn Thất Thiểm và Tế tửu Quốc Tử Giám là Khiếu Năng Tĩnh.

2. Khoa Tân Sửu (1901)

Khoa này qua Hội thí chỉ có 3 quyển thi thông cả bốn kỳ và cộng điểm đạt từ 8 trở lên, đó là những quyển thi của Nguyễn Văn Tính, Nguyễn Đình Điển và Nguyễn Văn Bân. Thấy số đạt tiêu chuẩn như lệ định cho hạng Chánh trúng cách quá ít, quan trường tâu xin lấy thêm một quyển thi của Trần Văn Thống, tuy kỳ thi văn tứ lục bị liệt hạng bất cập phân, nhưng ba kỳ kia cộng lại được12 điểm, vua chấp nhận cho vào hạng Chánh trúng cách.

Hạng Thứ trúng cách ban đầu xét được 12 quyển, quan trường tâu xin lấy thêm quyển thi của Ngô Đức Kế, tuy có bài phú cưỡng vận lộn xộn nhưng 4 kỳ kia cộng được 7 điểm, và quyển thi của Nguyễn Viết Thông, văn lý mặc dầu hơi non nhưng 4 kỳ cộng được điểm 8. Quan trường lại cùng các quan Khoa đạo tâu lên xin cho thêm 4 quyển thi chỉ thông được 3 kỳ nhưng cộng được 6 điểm, đó là những quyển của Lê Ngải, Nguyễn Đình Hiến, Hoàng Đại Bỉnh và Nguyễn Sinh Huy, thảy đều được ân chuẩn cho vào Điện thí.

Quan Độc quyển khoa này là Hiệp biện bộ Hình sung Cơ Mật Viện Đại thần Nguyễn Hữu Thảng và Tham tri sung Thị vệ xứ Phạm Bính.

Quan Duyệt quyển là Hồng Lô Tự Khanh Tham biện Các vụ Trần Đạo Tiềm và Hồng Lô Tự Khanh lĩnh Đốc học Quảng Nam Trần Đình Phong.

Đặc biệt trong khoa thi năm này có rất nhiều vị Tú tài tha thiết được dự thí, quan bộ Lễ tâu xin, được phê chuẩn, giao cho Hội đồng trường Giám sát hạch bằng thể văn 4 trường như kỳ thi Hội, viên nào đạt hạng Ưu hoặc Bình thì gia ân cho dự thi. Kết quả sát hạch có hai Tú tài đạt tiêu chuẩn. Hai vị này, một là Nguyễn Văn Tính (kết quả được lấy đỗ *Tiến sĩ Đệ tam giáp*), một là Vũ Vĩ (kết quả đỗ Phó bảng).

Từ khoa này, do Hội chủ khảo Cao Xuân Dục tấu trình, vua phê chuẩn cho những người đỗ học vị Phó bảng cũng được cưỡi ngựa trạm vinh quy và cấp cho áo mũ. Việc này về sau thành lệ cho các khoa thi khác. Đến khoa Canh Tuất, niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910), bộ Học tấu xin cho các vị đỗ Phó bảng cũng được ban yến, lại được chuẩn y.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 10 bên phải tính từ trong ra, dựng trên lưng rùa bằng đá đồng loại, song chất liệu đá khác với những bia trước, một loại đá cẩm thạch. Rùa không có bệ, không chân, dáng thô dày, nặng nề.

Chiều cao toàn bộ bia là 158cm; chiều rộng thân bia 71cm; bề dày 20cm; kích thước lòng bia 48cm x 61cm; không đế.

Trán bia chạm hoa văn vân ba cách điệu hóa rồng (hình lưỡng long chầu lưỡng nghi) rõ nét, sắc sảo sống động, được chạm rất sâu. Diềm bia trang trí hoa văn hoa lá cúc, đặc biệt ở diềm ngang trên, dây hoa lá lại cách điệu thành hình lưỡng long chầu lưỡng nghi.

Chữ Hán khắc ở lòng bia rất sâu, đặc biệt những hàng chữ lớn. Chữ còn rất rõ, có thể đọc được trọn vẹn nội dung bia

Qui cách viết chữ Hán trên bia này lại có những điểm khác những bia trước. Chữ Hoàng (皇) lại được đài cao hơn chữ Tứ (賜) một bậc và tên của các Tiến sĩ lại chỉ thấp hơn chữ Tứ một bậc. Xem như chữ Hoàng ở *khoảng* 1, chữ Tứ ở *khoảng* 2 và tên Tiến sĩ bắt đầu từ *khoảng* 3.

皇朝成泰十年戊戌科進士題名碑

賜第二甲進士出身一名

陶元溥 坐監舉人　年庚辛酉三十八歲
太平省泰寧府瓊瑰縣同直總上泮社

賜第三甲同進士出身七名

范　燎 從省舉人　年庚癸酉二十六歲
廣南省奠磐府延福縣多禾上總澄江社

阮季愔 甲午科舉人　年庚甲子三十二歲
乂安省英山府南壇縣春柳總春柳社

范　畯 升平府教授舉人出身　年庚壬子四十七歲
廣南省奠磐府延福縣富姜上總春薑社

裴　栻 丙戌科舉人　年庚己未四十歲
河南省里仁府青廉縣米場總珠球社

潘　光 從省舉人　年庚癸酉二十六歲
廣南省升平府桂山縣春富中總福山上社

阮文珵 坐監庠生舉人　年庚壬申二十七歲
河靜省德壽府干祿縣度遼總碣石社淇竹村

阮自如 綏安府翊善舉人出身　年庚庚申三十九歲
廣治省瑩豐府由靈縣安舍總河上社

阮廷詢 丁酉科舉人　年庚丁卯三十五歲
北江省諒江府洽和縣枚亭總鄒魯社

阮曰蔥 庚子科舉人　年庚壬申三十歲
承天府香水縣野犁總野犁社

陳文統 工部行走舉人出身　年庚辛未三十一歲
廣平省廣澤府宣政縣順示總羅河社

阮惟勳 坐監庠生舉人　年庚己卯二十三歲
廣平省廣澤府布澤縣河泊屬里和村

阮文彬 丁酉科舉人　年庚戊辰三十四歲
山西省國威府石室縣石舍總有憑社

皇朝成泰十三年辛丑科進士題名碑

賜第三甲同進士出身九名

吳德繼 坐監庠生舉人　年庚己卯二十三歲
河靜省河清府石河縣兌總爪牙社

阮廷典 庚子科舉人　年庚庚申四十二歲
乂安省英山府南壇縣春柳總春湖社

黎　艾 慕德縣訓導庠生舉人　年庚戊辰三十四歲
廣義省思義府慕德縣知德總沙平邑

阮文性 三科秀才　年庚辛酉四十一歲
南定省義興府務本縣虎山總舊豪社

KHOA MẬU TUẤT (1898)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THÀNH THÁI THẬP NIÊN MẬU TUẤT KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

ĐÀO NGUYÊN PHỔ

Tọa Giám Cử nhân.

Niên canh Tân Dậu, tam thập bát tuế.

Thái Bình tỉnh, Thái Ninh phủ, Quỳnh Côi huyện, Đồng Trực tổng, Thượng Phán xã.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** thất danh

1. PHẠM LIỆU

Tòng tỉnh Cử nhân.

Niên canh Quý Dậu, nhị thập lục tuế.

Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện, Đa Hòa Thượng tổng, Trừng Giang xã.

2. PHAN QUANG

Tòng tỉnh Cử nhân.

Niên canh Quý Dậu, nhị thập lục tuế.

Quảng Nam tỉnh, Thăng Bình phủ, Quế Sơn huyện, Xuân Phú Trung tổng, Phước Sơn Thượng xã.

3. NGUYỄN QUÝ SONG

Giáp Ngọ khoa Cử nhân.

Niên canh Giáp Tý, tam thập nhị tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Nam Đàn huyện, Xuân Liễu tổng, Xuân Liễu xã.

4. NGUYỄN VĂN TRÌNH

Tọa Giám Ấm sinh Cử nhân.

Niên canh Nhâm Thân, nhị thập thất tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, Can Lộc huyện, Độ Liêu tổng, Kiệt Thạch xã, Kỳ Trúc thôn.

5. PHẠM TUẤN

Thăng Bình phủ Giáo thụ. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Nhâm Tý, tứ thập thất tuế.

Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện, Phú Khương Thượng tổng, Xuân Đài xã.

6. NGUYỄN TỰ NHƯ

Tuy An phủ Dực thiện. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Canh Thân, tam thập cửu tuế.

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Do Linh huyện, An Xá tổng, Hà Thượng xã.

7. BÙI THỨC

Bính Tuất khoa Cử nhân.

Niên canh Kỷ Mùi, tứ thập tuế.

Hà Nam tỉnh, Lý Nhân phủ, Thanh Liêm huyện, Mễ Tràng tổng, Châu Cầu xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA MẬU TUẤT
TRIỀU THÀNH THÁI NĂM THỨ MƯỜI

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

ĐÀO NGUYÊN PHỔ

Nguyên học Quốc Tử Giám, thi đỗ Cử nhân.

Sinh năm Tân Dậu, ba mươi tám tuổi.

Người xã Thượng Phán, tổng Đồng Trực, huyện Quỳnh Côi, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bảy người

1. PHẠM LIỆU

Đỗ Cử nhân trường tỉnh.

Sinh năm Quý Dậu, hai mươi sáu tuổi.

Người xã Trừng Giang, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. PHAN QUANG

Đỗ Cử nhân trường tỉnh.

Sinh năm Quý Dậu, hai mươi sáu tuổi.

Người xã Phước Sơn Thượng, tổng Xuân Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

3. NGUYỄN QUÝ SONG

Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ.

Sinh năm Giáp Tý, ba mươi hai tuổi.

Người xã Xuân Liễu, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

4. NGUYỄN VĂN TRÌNH

Nguyên Ấm sinh Quốc Tử Giám, thi đỗ Cử nhân.

Sinh năm Nhâm Thân, hai mươi bảy tuổi.

Người thôn Kỳ Trúc, xã Kiệt Thạch, tổng Độ Liêu, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

5. PHẠM TUẤN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Giáo thụ phủ Thăng Bình.

Sinh năm Nhâm Tý, bốn mươi bảy tuổi.

Người xã Xuân Đài, tổng Phú Khương Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

6. NGUYỄN TỰ NHƯ

Nguyên đỗ Cử nhân, chức Dực thiện(*) phủ Tuy An.

Sinh năm Canh Thân, ba mươi chín tuổi.

Người xã Hà Thượng, tổng An Xá, huyện Do Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

7. BÙI THỨC

Cử nhân khoa Bính Tuất.

Sinh năm Kỷ Mùi, bốn mươi tuổi.

Người xã Châu Cầu, tổng Mễ Tràng, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

(*) *Dực thiện: là một chức quan trong phủ, thường lo việc giảng dạy.*

KHOA TÂN SỬU (1901)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THÀNH THÁI THẬP TAM NIÊN TÂN SỬU KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** cửu danh

1. NGUYỄN ĐÌNH TUÂN

Đinh Dậu khoa Cử nhân.

Niên canh Đinh Mão, tam thập ngũ tuế.

Bắc Giang tỉnh, Lạng Giang phủ, Hiệp Hòa huyện, Mai Đình tổng, Trâu Lỗ xã.

2. NGÔ ĐỨC KẾ

Tọa Giám Ấm sinh Cử nhân.

Niên canh Kỷ Mão, nhị thập tam tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Hà Thanh phủ, Thạch Hà huyện, Đoài tổng, Trảo Nha xã.

3. NGUYỄN VIẾT THÔNG

Canh Tý khoa Cử nhân.

Niên canh Nhâm Thân, tam thập tuế.

Thừa Thiên phủ, Hương Thủy huyện, Dạ Lê tổng, Dạ Lê xã.

4. NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂN

Canh Tý khoa Cử nhân.

Niên canh Canh Thân, tứ thập nhị tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Nam Đàn huyện, Xuân Liễu tổng, Xuân Hồ xã.

5. TRẦN VĂN THỐNG

Công bộ Hành tẩu. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Tân Mùi, tam thập nhất tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Tuyên Chính huyện, Thuận Thị tổng, La Hà xã.

6. LÊ NGẢI

Mộ Đức huyện Huấn đạo. Ấm sinh Cử nhân.

Niên canh Mậu Thìn, tam thập tứ tuế.

Quảng Ngãi tỉnh, Tư Nghĩa phủ, Mộ Đức huyện, Tri Đức tổng, Sa Bình ấp.

7. NGUYỄN DUY TÍCH

Tọa Giám Ấm sinh, Cử nhân.

Niên canh Kỷ Mão, nhị thập tam tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Bố Trạch huyện, Hà Bạc thuộc, Lý Hòa thôn.

8. NGUYỄN VĂN TÍNH

Tam khoa Tú tài.

Niên canh Tân Dậu, tứ thập nhất tuế.

Nam Định tỉnh, Nghĩa Hưng phủ, Vụ Bản huyện, Hổ Sơn tổng, Cựu Hào xã.

9. NGUYỄN VĂN BÂN

Đinh Dậu khoa Cử nhân.

Niên canh Mậu Thìn, tam thập tứ tuế.

Sơn Tây tỉnh, Quốc Oai phủ, Thạch Thất huyện, Thạch Xá tổng, Hữu Bằng xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA TÂN SỬU
TRIỀU THÀNH THÁI NĂM THỨ MƯỜI BA

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** chín người

1. NGUYỄN ĐÌNH TUÂN

Cử nhân khoa Đinh Dậu.

Sinh năm Đinh Mão, ba mươi lăm tuổi.

Người xã Trâu Lỗ, tổng Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

2. NGÔ ĐỨC KẾ

Nguyên Ấm sinh Quốc Tử Giám, thi đỗ Cử nhân.

Sinh năm Kỷ Mão, hai mươi ba tuổi.

Người xã Trảo Nha, tổng Đoài, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

3. NGUYỄN VIẾT THÔNG

Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý.

Sinh năm Nhâm Thân, ba mươi tuổi.

Người xã Dạ Lê, tổng Dạ Lê, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

4. NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂN

Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý.

Sinh năm Canh Thân, bốn mươi hai tuổi.

Người xã Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. TRẦN VĂN THỐNG

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Hành tẩu bộ Công.

Sinh năm Tân Mùi, ba mươi mốt tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

6. LÊ NGẢI

Nguyên Ấm sinh Quốc Tử Giám, thi đỗ Cử nhân. Đương chức Huấn đạo huyện Mộ Đức.

Sinh năm Mậu Thìn, ba mươi bốn tuổi.

Người ấp Sa Bình, tổng Tri Đức, huyện Mộ Đức, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

7. NGUYỄN DUY TÍCH

Nguyên Ấm sinh Quốc Tử Giám, thi đỗ Cử nhân.

Sinh năm Kỷ Mão, hai mươi ba tuổi.

Người thôn Lý Hòa, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

8. NGUYỄN VĂN TÍNH

Nguyên đỗ Tú tài ba khoa thi Hương.

Sinh năm Tân Dậu, bốn mươi mốt tuổi.

Người xã Cựu Hào, tổng Hổ Sơn, huyện Vụ Bản, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

9. NGUYỄN VĂN BÂN

Đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu.

Sinh năm Mậu Thìn, ba mươi bốn tuổi.

Người xã Hữu Bằng, tổng Thạch Xá, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

27. BIA TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN (1904)



Khoa thi

Quan Độc quyển:

Binh bộ Thượng thư sung Cơ Mật Viện Đại thần Hồ Lệ.

Hộ bộ Thượng thư sung Cơ Mật Viện Đại thần Hoàng Côn.

Quan Duyệt quyển:

Quang Lộc Tự Khanh lãnh Thị lang bộ Lễ Ngô Huệ Liên.

Quang Lộc Tự Thiếu khanh lãnh Lang trung bộ Hộ Nguyễn Quang.

Kết quả khoa thi, có 6 người đỗ Tiến sĩ (1 *Đệ nhị giáp*, 5 *Đệ tam giáp*); 5 người đỗ hạng Phó bảng.

Sau khoa thi, những người đỗ Phó bảng cũng được cấp áo mão và được cưỡi ngựa trạm vinh quy.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 11 bên phải tính từ trong ra. Bia dáng thô dày, chất liệu đá cẩm thạch, dựng trên lưng rùa bằng đá cùng loại, không bệ, mai trơn.

Chiều cao toàn bộ bia là 150cm; chiều rộng thân bia 64cm; bề dày 20cm; kích thước lòng bia 45cm x 56cm; không đế.

Trán bia chạm sâu hình hoa văn hoa lá cúc cách điệu hình lưỡng long chầu lưỡng nghi, đường nét sắc sảo sống động. Diềm bia cũng trang trí hoa văn hoa lá cúc cách điệu, đặc biệt trên diềm ngang trên, những dây hoa lá biến điệu thành hình lưỡng long chầu lưỡng nghi, đường nét đơn sơ nhưng rất sinh động.

Chữ Hán trên bia được khắc rất sâu, chưa có biểu hiện bị bào mòn nhiều, nét chữ còn rõ, có thể đọc trọn vẹn tấm bia.

Qui cách viết chữ Hán trở lại như những tấm bia ở các đời vua trước, chữ Hoàng và chữ Tứ được đài lên ở *khoảng* 1, tên các Tiến sĩ bắt đầu viết từ *khoảng* 3.

皇朝成泰拾陸年甲辰科進士題名碑

賜第二甲進士出身一名

鄧文瑞 嗣德三十五年壬午科舉人原領演州府教授
年庚戌午肆拾柒歲　乂安省演州府東城縣高舍總儒林社

賜第三甲同進士出身五名

陳季恰 上項學生秀才
年庚庚午叁拾五歲　廣南省奠磐府延福縣多禾上總不貳社台羅村

黃　兼 成泰十五年癸卯科舉人
年庚癸酉叁拾貳歲　乂安省演州府東城縣蔡舍總黃舍社玉林村

黃叔沆 成泰八年補入省學生十二年庚子科舉人
年庚丙子貳拾玖歲　廣南省升平府河東縣仙江上總盛平社

胡士造 成泰三年辛卯科舉人現綏和府教授
年庚己巳叁拾陸歲　平定省安仁府綏福縣安美總和居村

阮　梅 成泰十二年庚子科舉人
年庚丙子貳拾玖歲　河靜省德壽府宜春縣潘舍總仙田社

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THÀNH THÁI THẬP LỤC NIÊN GIÁP THÌN KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhất danh

ĐẶNG VĂN THỤY

Tự Đức tam thập ngũ niên Nhâm Ngọ khoa Cử nhân. Nguyên lãnh Diễn Châu phủ Giáo thụ.

Niên canh Mậu Ngọ, tứ thập thất tuế.

Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Đông Thành huyện, Cao Xá tổng, Nho Lâm xã.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* ngũ danh

1. TRẦN QUÝ CÁP

Thượng hạng học sinh Tú tài.

Niên canh Canh Ngọ, tam thập ngũ tuế.

Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện, Đa Hòa Thượng tổng, Bất Nhị xã, Đài La thôn.

2. HOÀNG KIÊM

Thành Thái thập ngũ niên Quý Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Quý Dậu, tam thập nhị tuế.

Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Đông Thành huyện, Thái Xá tổng, Hoàng Xá xã, Ngọc Lâm thôn.

3. HUỲNH THÚC KHÁNG

Thành Thái bát niên bổ nhập tỉnh học sinh, thập nhị niên Canh Tý khoa Cử nhân.

Niên canh Bính Tý, nhị thập cửu tuế.

Quảng Nam tỉnh, Thăng Bình phủ, Hà Đông huyện, Tiên Giang Thượng tổng, Thạnh Bình xã.

4. HỒ SĨ TẠO

Thành Thái tam niên Tân Mão khoa Cử nhân. Hiện Tuy Hòa phủ Giáo thụ.

Niên canh Kỷ Tỵ, tam thập lục tuế.

Bình Định tỉnh, An Nhơn phủ, Tuy Phước huyện, An Mỹ tổng, Hòa Cư thôn.

5. NGUYỄN MAI

Thành Thái thập nhị niên Canh Tý khoa Cử nhân.

Niên canh Bính Tý, nhị thập cửu tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, Nghi Xuân huyện, Phan Xá tổng, Tiên Điền xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN TRIỀU THÀNH THÁI NĂM THỨ MƯỜI SÁU

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

ĐẶNG VĂN THỤY

Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ năm Tự Đức thứ ba mươi lăm. Nguyên lãnh chức Giáo thụ phủ Diễn Châu.

Sinh năm Mậu Ngọ, bốn mươi bảy tuổi.

Người xã Nho Lâm, tổng Cao Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** năm người

1. TRẦN QUÝ CÁP

Nguyên học sinh hạng ưu (Thượng hạng), thi đỗ Tú tài.

Sinh năm Canh Ngọ, ba mươi lăm tuổi.

Người thôn Đài La, xã Bất Nhị, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. HOÀNG KIÊM

Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão năm Thành Thái thứ mười lăm.

Sinh năm Quý Dậu, ba mươi hai tuổi.

Người thôn Ngọc Lâm, xã Hoàng Xá, tổng Thái Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

3. HUỲNH THÚC KHÁNG

Năm Thành Thái thứ tám được bổ nhập học sinh tỉnh; khoa Canh Tý năm Thành Thái thứ mười hai thi đỗ Cử nhân.

Sinh năm Bính Tý, hai mươi chín tuổi.

Người xã Thạnh Bình, tổng Tiên Giang Thượng, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

4. HỒ SĨ TẠO

Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba. Đương chức Giáo thụ phủ Tuy Hòa.

Sinh năm Kỷ Tỵ, ba mươi sáu tuổi.

Người thôn Hòa Cư, tổng An Mỹ, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

5. NGUYỄN MAI

Nguyên đỗ Cử nhân khoa Canh Tý năm Thành Thái thứ mười hai.

Sinh năm Bính Tý, hai mươi chín tuổi.

Người xã Tiên Điền, tổng Phan Xá, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

28. BIA TIẾN SĨ KHOA ĐINH MÙI (1907)



Khoa thi

Tại trường thi Hội khoa này, do quan Tổng tài ở Quốc Sử Quán bấy giờ là Cao Xuân Dục tâu xin, vua Thành Thái chuẩn cho các Cống sĩ vào ngay trường thi có thể đóng vi lẫn lộn, chứ không chia vi Giáp vi Ất như các khoa thi trước (nguyên lệ định từ trước, các Cống sĩ quê quán từ Quảng Bình trở về Nam thì vào vi Giáp; các Cống sĩ quê quán từ Hà Tĩnh trở về Bắc thì vào vi Ất).

Kết quả thi Hội, quan trường lấy được 4 quyển thi vào hạng Chánh trúng cách và 6 quyển vào hạng Thứ trúng cách. Bộ Lễ tâu lên vua Thành Thái xin lấy thêm 1 quyển thông được 3 kỳ nhưng điểm cộng được 6, là của Nguyễn Thạc Tính, và hai người đã dự vào hạng Thứ trúng cách ở những kỳ thi Hội khoa trước là Phan Duy Phổ và Đỗ Văn Toại. Tất cả đều được vua Thành Thái thuận cho vào thi Đình.

Quan Độc quyển:

Hiệp biện Đại học sĩ sung Tổng tài Quốc Sử Quán, tước An Xuân nam là Cao Xuân Dục.

Hộ bộ Thượng thư sung Cơ Mật Viện Đại thần Hoàng Côn.

Quan Duyệt quyển:

Tham tri bộ Hình Bùi Xuân Huyến

Tham biện Nội Các Tạ Hàm.

Kết quả lấy đỗ hạng Chánh bảng 7 người (4 *Đệ nhị giáp Tiến sĩ* và 3 *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ*) và hạng Phó bảng 6 người.

Trong hạng Phó bảng, có Phan Duy Phổ đã tham gia Hội thí khoa Ất Dậu 1885 và trúng hạng Thứ trúng cách, song chưa kịp yết bảng thì gặp sự biến thất thủ Kinh đô. Không hiểu sao mãi đến khoa này ông mới thi lại (22 năm sau!). Riêng Đỗ Văn Toại thì đã trúng hạng Thứ trúng cách ở Hội thí khoa Giáp Thìn (1904), nhưng vừa yết bảng xong thì ông lại gặp đại tang, không kịp thi Đình phải xin cáo về quê chịu tang, năm nay nhờ bộ Lễ tấu lên được chuẩn cho tham dự Điện thí.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 12 bên phải tính từ trong ra. Bia to dày, dáng rất nặng nề đường bệ, dựng trên lưng rùa bằng đá cùng loại (đá cẩm thạch). Rùa đá cao lớn, không bệ, dáng thô, không có hoa văn.

Chiều cao toàn bộ bia là 153cm; chiều rộng 60cm; bề dày 19cm; kích thước lòng bia 40cm x 59cm; không đế.

Trán bia chạm sâu hình lưỡng long chầu lưỡng nghi, hoa văn vân ba bao chung quanh, trông rất sống động. Diềm bia trang trí hoa văn hoa lá cúc, diềm ngang trên những dây lá cúc cũng biến điệu thành hình lưỡng long chầu lưỡng nghi.

Chữ Hán ở lòng bia được khắc rất sâu, nét to rõ, mòn đều song không nhiều, có thể đọc được toàn bộ nội dung tấm bia.

Qui cách viết bia kinh điển như các đời trước, chữ Hoàng và Tứ được dài lên ở *khoảng* 1, tên Tiến sĩ được khắc bắt đầu từ *khoảng 3*.



皇朝成泰拾玖年丁未科進士題名碑

賜第二甲進士出身肆名

坐監廕生成泰十五年癸卯科舉人

阮惟勳 年庚乙酉二十三歲
廣平省廣澤府布澤縣河泊屬里和村

成泰十八年丙午科舉人

黎　完 年庚癸酉三十五歲
承天府香茶縣隆湖總羅渚社

成泰十八年丙午科舉人

阮克拈 年庚丙戌二十二歲
河靜省德壽府香山縣安邑總安邑社盛舍村

成泰十二年庚子科舉人十六年補入國子監肄教

阮德理 年庚甲戌三十四歲
乂安省興元府宜祿縣安場總安場社中美村

賜第三甲同進士出身三名

成泰十二年庚子科舉人

陳廷俊 年庚辛巳二十七歲
乂安省英山府南壇縣春柳總春湖社

成泰九年丁酉科舉人

黎克玳 年庚己巳三十九歲
清化省靜嘉府玉山縣蓮池總蓮池社求東村

從省上項廕生成泰三年辛卯科九年丁酉科秀才

黎至詢 年庚辛未三十七歲
廣平省廣澤府宣政縣順示總臨春社

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU THÀNH THÁI THẬP CỬU NIÊN ĐINH MÙI KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* tứ danh

1. NGUYỄN DUY PHIÊN

Tọa Giám Ấm sinh. Thành Thái thập ngũ niên Quý Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Ất Dậu, nhị thập tam tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Bố Trạch huyện, Hà Bạc thuộc, Lý Hòa thôn.

2. LÊ HOÀN

Thành Thái thập bát niên Bính Ngọ khoa Cử nhân.

Niên canh Quý Dậu, tam thập ngũ tuế.

Thừa Thiên phủ, Hương Trà huyện, Long Hồ tổng, La Chử xã.

3. NGUYỄN KHẮC NIÊM

Thành Thái thập bát niên Bính Ngọ khoa Cử nhân.

Niên canh Bính Tuất, nhị thập nhị tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, Hương Sơn huyện, An Ấp tổng, An Ấp xã, Thịnh Xá thôn.

4. NGUYỄN ĐỨC LÝ

Thành Thái thập nhị niên Canh Tý khoa Cử nhân, thập lục niên bổ nhập Quốc Tử Giám Dị giáo.

Niên canh Giáp Tuất, tam thập tứ tuế.

Nghệ An tỉnh, Hưng Nguyên phủ, Nghi Lộc huyện, An Trường tổng, An Trường xã, Trung Mỹ thôn.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* tam danh

1. TRẦN ĐÌNH TUẤN

Thành Thái thập nhị niên Canh Tý khoa Cử nhân.

Niên canh Tân Tỵ, nhị thập thất tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Nam Đàn huyện, Xuân Liễu tổng, Xuân Hồ xã.

2. LÊ KHẮC DOÃN

Thành Thái cửu niên Đinh Dậu khoa Cử nhân.

Niên canh Kỷ Tỵ, tam thập cửu tuế.

Thanh Hóa tỉnh, Tĩnh Gia phủ, Ngọc Sơn huyện, Liên Trì tổng, Liên Trì xã, Cầu Đông thôn.

3. LÊ CHÍ TUÂN

Tòng tỉnh thượng hạng Ấm sinh. Thành Thái tam niên Tân Mão khoa, cửu niên Đinh Dậu khoa Tú tài.

Niên canh Tân Mùi, tam thập thất tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Tuyên Chính huyện, Thuận Thị tổng, Lâm Xuân xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA ĐINH MÙI
TRIỀU THÀNH THÁI NĂM THỨ MƯỜI CHÍN

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** bốn người

1. NGUYỄN DUY PHIÊN

Nguyên Ấm sinh Quốc Tử Giám. Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão năm Thành Thái thứ mười lăm.

Sinh năm Ất Dậu, hai mươi ba tuổi.

Người thôn Lý Hòa, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. LÊ HOÀN

Đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ năm Thành Thái thứ mười tám.

Sinh năm Quý Dậu, ba mươi lăm tuổi.

Người xã La Chử, tổng Long Hồ, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

3. NGUYỄN KHẮC NIÊM

Nguyên đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ năm Thành Thái thứ mười tám.

Sinh năm Bính Tuất, hai mươi hai tuổi.

Người thôn Thịnh Xá, xã An Ấp, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. NGUYỄN ĐỨC LÝ

Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý năm Thành Thái thứ mười hai. Đến năm Thành Thái thứ mười sáu được bổ nhập Dị giáo (*) ở Quốc Tử Giám.

Sinh năm Giáp Tuất, ba mươi bốn tuổi.

Người thôn Trung Mỹ, xã An Trường, tổng An Trường, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** ba người

1. TRẦN ĐÌNH TUẤN

Đỗ Cử nhân khoa Canh Tý năm Thành Thái thứ mười hai.

Sinh năm Tân Tỵ, hai mươi bảy tuổi.

Người xã Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

2. LÊ KHẮC DOÃN

Đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu năm Thành Thái thứ chín.

Sinh năm Kỷ Tỵ, ba mươi chín tuổi.

Người thôn Cầu Đông, xã Liên Trì, tổng Liên Trì, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

(*) *Dị giáo: "Dị" là học tập, nghiên cứu, vừa có nghĩa là mầm lộc của cây. Thế nên những từ như "dị nghiệp" là tu tập nghề nghiệp, cũng dùng để gọi những người còn học ở trường chưa tốt nghiệp. Tương tự, "Dị giáo" là chức danh cho những người được tuyển vào Quốc Tử Giám tu tập nghề giáo để có thể trở thành giảng viên sau này.*

3. LÊ CHÍ TUÂN

Nguyên Ấm sinh loại ưu (Thượng hạng) từ trường tỉnh. Đỗ Tú tài khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ ba và khoa Đinh Dậu năm Thành Thái thứ chín.

Sinh năm Tân Mùi, ba mươi bảy tuổi.

Người xã Lâm Xuân, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

29. BIA TIẾN SĨ KHOA CANH TUẤT (1910)



Khoa thi

Bắt đầu từ khoa thi này, lề lối thi cử của triều Nguyễn có nhiều thay đổi lớn, từ cách thức ra đề, cách thức chấm điểm, nội dung đề thi...

Lệ định cho khoa thi này có nhiều thay đổi như sau:

Trong thi Hội, thí sinh vẫn thi 4 kỳ, nhưng nội dung có khác những khoa thi trước.

- Kỳ đệ nhất, đề thi là 10 bài Văn sách, 2 bài Truyện, 2 bài Bắc sử và 1 bài Nam sử. Thí sinh không nhất thiết phải làm tất cả, chỉ cần làm được 6 bài là đủ lệ, nhưng quy ước là 2 bài Kinh, 2 bài Truyện, 1 bài Bắc sử và 1 bài Nam sử.

- Kỳ đệ nhị, đề bài bắt buộc thi đủ 1 bài Chiếu hoặc Dụ, và một bài Sớ tấu cộng 1 bài Biểu, tất cả đều dùng lối văn kim.

- Kỳ đệ tam, thi một bài Luận chữ Nho và 2 bài Luận chữ Quốc ngữ.

- Kỳ đệ tứ, đề bài gồm 10 bài Văn sách, 2 bài hỏi về sử Thái tây, 2 bài Cách trí, 2 bài Địa dư nước nhà, 2 bài hỏi về nhân vật lịch sử nước nhà và 2 bài hỏi về Thời sự. Thí sinh ở kỳ này cũng không nhất thiết phải làm tất cả, tất nhiên nếu làm được hết thì càng tốt, đề bắt buộc cũng chỉ 6 bài, song phải theo đúng quy ước là 2 bài Thời sự và các môn kia mỗi thứ một bài.

Trong chấm điểm các quyển thi, thang điểm thay đổi theo kiểu Tây phương, từ mốc điểm 0 cho đến điểm 20, quyển thi nào đạt 10 điểm trở lên là hạng Trúng cách ở một kỳ, nếu từ 9 điểm trở xuống thì kỳ đó xem như rớt.

Trong hai kỳ thi đệ nhất và đệ nhị, nếu có được một kỳ hạng Trúng cách (10 điểm trở lên) thì thí sinh mới được tiếp tục tham dự kỳ đệ tam. Và cũng như vậy, trong 3 kỳ thi đầu, phải có ít nhất hai kỳ có điểm số từ 10 điểm trở lên thì mới được tham dự kỳ thi thứ tư.

Trong kỳ đệ tam, thí sinh phải viết riêng bài luận chữ Nho ra một quyển riêng và bài luận Quốc ngữ viết riêng ra một quyển bằng giấy Tây. Sau khi các quyển thi được nộp lại cho viện Đề tuyển, các quan ở đây có nhiệm vụ đánh số báo danh cho thống nhất. Ví như, quyển thi chữ Nho đánh số báo danh là "Giáp nhất hiệu" (quyển Giáp số 1) hoặc "Thiên nhị hiệu" (quyển Thiên số 2), thì quyển Quốc ngữ cũng phải ghi đúng "Giáp nhất hiệu" hoặc "Thiên nhị hiệu", rồi sau mới bắt đầu rọc phách.

Quyển chữ Nho cũng được xử lý như các khoa thi trước, các viên Lại phòng phải sao chép lại thật ngay ngắn rõ ràng, rồi mới đệ lên cho các quan trường chấm.

Quyển thi chữ Quốc ngữ được để nguyên không cần sao chép lại thành quyển khác như quyển chữ Nho, giao trực tiếp cho các quan trường chấm. Khi quan Nội trường và Ngoại trường chấm xong, quyển thi được giao lại cho viện Đề tuyển xem xét đối chiếu để hợp phách, rồi đem cả hai quyển thi (quyển chữ Nho và quyển chữ Quốc ngữ) chuyển cho quan Ngoại trường kiểm duyệt lại một lần nữa.

Lệ chấm thi ở trường ba (kỳ đệ tam) cũng đơn giản. Điểm thi ở hai quyển thi được cộng lại chia trung bình được trên điểm 10 là hạng trúng, nhưng phải không có môn nào dưới điểm 7. Lệ định rõ rằng, quyển nào bài chữ Nho được 13 điểm trở lên mà bài chữ Quốc ngữ được điểm 7 trở lên, hoặc quyển nào bài chữ Nho được 7 điểm trở lên mà bài quốc ngữ được điểm 13 trở lên, mới được cộng lại chia đôi thành điểm trên 10, xếp hạng trúng. Nếu quyển thi nào có một bài chữ Nho hay Quốc ngữ đạt điểm cao từ 13 đến 20 điểm, mà bài kia điểm dưới 7 thì cũng xếp vào hạng rớt.

Thí sinh nào trong 4 kỳ hoặc trong 3 kỳ đều được trên 10 điểm, nếu có khả năng đều được quyền đăng ký thi thêm kỳ thi tiếng Pháp để có thể cộng thêm điểm.

Phép thi Pháp ngữ được quy định như sau: Thi riêng một kỳ, nội dung là dịch một bài Pháp ngữ ra Quốc ngữ, đầu bài do tòa Khâm sứ ra, rồi chuyển sang cho quan trường phân cho các Cống sĩ một người một tờ. Sau khi các thí sinh làm bài xong, bài làm được thu lại giao cho viện Đề tuyển đánh số rọc phách. Triều đình chọn một vị đường quan am hiểu Pháp ngữ để chấm thi, xong chuyển cho quan trường nhận xét. Thang điểm trong kỳ thi Pháp ngữ cũng được chọn thang từ điểm 0 đến điểm 20, nhưng dưới 10 điểm xem như không tính, trên 10 điểm thì được cộng thêm số lẻ. Ví như được 15 điểm kỳ Pháp ngữ thì xem như được cộng vào điểm thi thêm 5 điểm. Ai không muốn thi Pháp ngữ cũng không bắt ép.

Kết quả thi Hội, nếu đạt được cả 4 kỳ cộng lại trên 40 điểm, hoặc chỉ đạt 3 kỳ mà cộng được 44 điểm trở lên, hai hạng này không tính đến có thi tiếng Pháp hay không và được bao nhiêu điểm trong kỳ thi tiếng Pháp, đều được xếp vào hạng Trúng cách (khoa này không chia riêng ra hạng Chánh trúng cách và Phó trúng cách). Nếu như thí sinh nào chỉ đạt 3 kỳ tổng cộng trên 30 điểm mà cộng với số lẻ của kỳ thi Pháp ngữ được 41 điểm trở lên, thì cũng được xếp vào hạng Trúng cách, đủ tiêu chuẩn vào dự Đình thí.

Kỳ Điện thí khoa này cũng tính theo thang điểm từ 1 đến 20 điểm. Kỳ này so với kỳ Hội thí long trọng hơn nhiều, đầu bài ra cũng khó khăn hơn nhiều lần. Do điểm thi trong kỳ này quá thấp nên vua gia ân cho gấp đôi điểm ở những quyển thi, trừ những quyển thi không đạt đến điểm 1. Những quyển không được 1 điểm thì bị đánh rớt thẳng, dù bốn kỳ trong Hội thí có đạt bao nhiêu điểm cũng không thể cứu vãn.

Cuối cùng, định lệ của trường thi năm nay là, cộng tất cả điểm thi ở kỳ Hội thí và điểm ở kỳ thi Điện (điểm này được nhân đôi), rồi đem chia 6, thứ bậc được tính như sau:

- Thí sinh được 20 điểm, tức điểm tối đa, sẽ được công nhận học vị *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh*, tức Trạng nguyên.

- Thí sinh nào sau khi chia được 18 hoặc 19 điểm thì được ban học vị *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh*, tức Bảng nhãn.

- Thí sinh nào đạt được 16 hoặc 17 điểm thì được công nhận học vị *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh*, tức Thám hoa.

- Nếu sau khi chia 6, điểm của thí sinh nào đạt 13 hoặc 14 hoặc 15 điểm, thì cho trúng *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*, quen gọi là Hoàng giáp.

- Thí sinh nào chia một phần sáu của điểm tổng cộng được 10 hoặc 11 hoặc 12 điểm thì được trúng *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*.

- Thí sinh nào đạt được từ điểm 7 đến điểm 9 sau khi chia thì được liệt vào hạng Phó bảng.

Cách cộng và chia điểm có thể đơn cử một số ví dụ như sau:

+ Trong thi Hội, kỳ đệ nhất 12 điểm, kỳ đệ nhị 18 điểm, kỳ đệ tam 0 điểm, kỳ đệ tứ 14 điểm, kỳ Điện thí được 1 điểm, được cộng thêm 1 điểm (do được nhân đôi điểm thi Đình), tổng cộng 46 điểm; đem số này chia làm 6 thành, mỗi thành sẽ được 7 điểm thừa 4, được công nhận Phó bảng.

+ Trong thi Hội, quyển thi ở kỳ nhất được 18 điểm, kỳ đệ nhị đạt 14 điểm, kỳ đệ tam 15 điểm, kỳ đệ tứ 0 điểm, kỳ Pháp ngữ số lẻ được 8 điểm; hợp cộng sẽ bằng 55 điểm. Kỳ Điện thí được 12 điểm, nhân đôi thành 24 điểm; hợp cộng sẽ bằng 79 điểm, đem chia cho 6 được 13 điểm thừa 1, tức được ban cho học vị *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân.*

Khoa này, thành phần nhân sự được biên chế thêm 2 viên Kiểm độc, chọn trong các vị quan hàng ngũ lục phẩm xuất thân từ khoa bảng mà am hiểu Quốc ngữ để đọc bài Quốc ngữ cho các quan Ngoại trường định điểm. Tiền phụ cấp cho các quan trường và các Lại phòng được tăng gấp đôi so với khoa trước. Ngoài ra, các lệ định khác không thay đổi bao nhiêu.

Quan Độc quyển:

- Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Hộ sung Phụ Chánh phủ Đại thần Hoàng Côn và Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Tổng đốc Nam Ngãi Hồ Đắc Trung.

Quan Duyệt quyển:

- Lễ bộ Thị lang Mai Dực.
- Phủ doãn phủ Thừa Thiên Từ Thiệp.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 13 bên phải tính từ trong ra. Bia to dày dựng trên lưng rùa thô nặng, đều làm bằng đá cẩm thạch, dưới cùng có bệ đỡ.

Chiều cao toàn bộ bia là 155 cm; chiều rộng thân bia 65cm; bề dày 19cm; kích thước lòng bia 47cm x 58,5cm; kích thước bệ 80cm x 106cm.

Trán bia chạm sâu hình lưỡng long chầu lưỡng nghi, hoa văn vân ba cách điệu bao chung quanh. Diềm bia trổ hoa văn hoa lá cúc, đặc biệt trên diềm ngang, những dây hoa lá cách điệu thành hình rồng chầu lưỡng nghi rất sống động.

Chữ Hán ở lòng bia được khắc sâu, thưa thớt, rất rõ ràng, có thể đọc trọn vẹn nội dung tấm bia.

Qui cách viết vẫn theo lối kinh điển như các bia trước, chữ Hoàng (皇) và chữ Tứ (賜), được đài lên ở *khoảng* 1, tên Tiến sĩ bắt đầu từ *khoảng* 3.

皇朝維新四年庚戌科進士題名碑

賜第三甲同進士出身四名

成泰十五年癸卯科舉人
王有琈 舊廷瑞 年庚辛巳三十歲
乂安省英山府南壇縣春柳總雲山社

成泰十八年丙午科舉人
阮誠 年庚壬午二十九歲
廣治省肇豐府順昌縣安居總安居社

上項蔭生秀才
阮士穀 年庚戊子二十三歲
河東省常信府青池縣姜亭總金縷社

維新三年己酉科舉人
裴有萃 年庚丁卯四十四歲
乂安省英山府南壇縣春柳總青水社

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU DUY TÂN TỨ NIÊN CANH TUẤT KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** tứ danh

1. VƯƠNG HỮU PHU

Cựu Đình Thụy

Thành Thái thập ngũ niên Quý Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Tân Tỵ, tam thập tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Nam Đàn huyện, Xuân Liễu tổng, Vân Sơn xã.

2. NGUYỄN HÀM

Thành Thái thập bát niên Bính Ngọ khoa Cử nhân.

Niên canh Nhâm Ngọ, nhị thập cửu tuế.

Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Thuận Xương huyện, An Cư tổng, An Cư xã.

3. NGUYỄN SĨ GIÁC

Thượng hạng Ấm sinh Tú tài.

Niên canh Mậu Tý, nhị thập tam tuế.

Hà Đông tỉnh, Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Khương Đình tổng, Kim Lũ xã.

4. BÙI HỮU TỤY

Duy Tân tam niên Kỷ Dậu khoa Cử nhân.

Niên canh Đinh Mão, tứ thập tứ tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Nam Đàn huyện, Xuân Liễu tổng, Thanh Thủy xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA CANH TUẤT TRIỀU DUY TÂN NĂM THỨ TƯ

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bốn người

1. VƯƠNG HỮU PHU

Tên cũ là Đình Thụy

Đỗ Cử nhân khoa Quý Mão năm Thành Thái thứ mười lăm.

Sinh năm Tân Tỵ, ba mươi tuổi.

Người xã Vân Sơn, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

2. NGUYỄN HÀM

Đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ năm Thành Thái thứ mười tám.

Sinh năm Nhâm Ngọ, hai mươi chín tuổi.

Người xã An Cư, tổng An Cư, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

3. NGUYỄN SĨ GIÁC

Nguyên Ấm sinh Quốc Tử Giám loại ưu (Thượng hạng), thi đỗ Tú tài.

Sinh năm Mậu Tý, hai mươi ba tuổi.

Người xã Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông.

4. BÙI HỮU TỤY

Đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu năm Duy Tân thứ ba.

Sinh năm Đinh Mão, bốn mươi bốn tuổi.

Người xã Thanh Thủy, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

30. BIA TIẾN SĨ KHOA QUÝ SỬU (1913)



Khoa thi

Khoa này có trường hợp của Đinh Văn Chấp đạt hạng Trúng cách ở vị trí số 6 trong kỳ thi Hội, đúng vào qui định về cộng số điểm lẻ trong kỳ thi Pháp ngữ. Đinh Văn Chấp thi đạt được chỉ 3 kỳ trong thi Hội, song điểm tổng cộng được 38 và kỳ Pháp ngữ đạt đến điểm 18, tức được cộng phần số lẻ là 8. Chiếu theo lệ cũ, nếu thông 3 kỳ cộng trên 30 điểm và cộng số lẻ trong kỳ thi Pháp ngữ thành 41 điểm trở lên, thì cũng được xếp hạng Trúng cách và được vào Đình thí. Đinh Văn Chấp lọt vào trường hợp này, Phụ Chánh Phủ xin gia ân cho Trúng cách, vua chuẩn y.

Trong các kỳ thi đệ nhất và đệ tứ, các Cống sĩ chỉ thi 5 đạo Văn sách thôi. Nguyên lệ trước đó, kỳ đệ nhất thi 6 đạo Văn sách, trong đó có 2 bài về Truyện, nay đổi lại chỉ 1 bài về Truyện; kỳ đệ tứ nguyên trước cũng 6 bài Văn sách, trong đó 2 bài về Thời sự, nay đổi lại chỉ thi 5 bài, và chỉ một bài thời sự thôi.

Nguyên lệ trước đầu bài Luận chữ Quốc ngữ ra bằng chữ Hán, nay Tòa Khâm Sứ Pháp bàn xin thay đổi, đầu bài Luận Quốc ngữ cũng dùng chữ Quốc ngữ.

Lệ trước, hai viên Đồng khảo, một Nam một Bắc, cùng chấm bài, cùng ký tên một lúc. Khoa này, mỗi viên quan Đồng khảo chấm riêng, ký tên riêng.

Kỳ tiếng Pháp khoa này không giao cho một viên đường quan Nam triều chấm như lệ trước, mà do chính quan của Pháp chấm phê, xong mới chuyển giao cho quan trường nhận xét.

Ngoài ra, các khoản khác thì cứ như lệ trước, không có gì thay đổi nhiều.

Quan Độc quyển:

- Hiệp biện bộ Lễ sung Phụ Chánh Phủ Đại thần tước Mỹ Hòa tử Hoàng Côn và Tham tri bộ Hộ Cao Xuân Tiếu.

Quan Duyệt quyển:

- Hồng Lô Tự Khanh Biện lý bộ Học Nguyễn Thiện Hành và Quang Lộc Tự Thiếu Khanh lãnh Phụ Chánh Phủ Viên ngoại Phạm Liệu.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 14 bên phải tính từ trong ra (thứ ba tính từ ngoài vào), được dựng trên lưng rùa cùng một loại đá cẩm thạch. Bia to dày, dáng vững chãi, rùa thô cao không đế, không trổ hoa văn.

Chiều cao toàn bộ bia là 145cm; chiều rộng thân bia 63cm; bề dày 19,5cm; kích thước lòng bia 46cm x 57cm; không đế.

Trán bia cũng được trang trí hình lưỡng long chầu lưỡng nghi, hoa văn vân ba cách điệu bao chung quanh. Diềm bia cũng trổ hoa văn hoa lá cúc, song chính giữa diềm ngang trên biến điệu thành hình rồng chầu lưỡng nghi rất sinh động và sắc sảo.

Chữ Hán khắc ở lòng bia rất sâu, thưa thớt, rất rõ ràng. Có thể đọc trọn vẹn nội dung tấm bia.

Qui cách viết vẫn theo lối kinh điển cho các chữ Hoàng, chữ Tứ và tên Tiến sĩ ((*ở khoảng* 1 và *khoảng* 3).



皇朝維新柒年 癸丑科進士題名碑

賜第二甲進士 出身一名

壬子科舉人 丁文執 年庚癸巳二十一歲 乂安省興元府宜祿縣金原總金溪社

賜第三甲同進士出身五名

吏部行走舉人出身 武二吉 年庚乙酉二十九歲 承天府香茶縣安寧總竹林社

富榮縣訓導舉人出身 阮文欑 年庚壬申四十二歲 乂安省英山府梁山縣鄧山總知禮社

丙午科舉人 枚有用 年庚辛未四十三歲 清化省河中府峨山縣茂林總峨路村

東山縣訓導舉人出身 潘輝松 年庚戊寅三十六歲 河靜省德壽府干祿縣耕穫總收穫社

壬子科舉人 范友文 年庚壬午三十二歲 原嘉定改隸承天府富榮縣師魯總南中村

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU DUY TÂN THẤT NIÊN QUÝ SỬU KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhất danh

ĐINH VĂN CHẤP

Nhâm Tý khoa Cử nhân.

Niên canh Quý Tỵ, nhị thập nhất tuế.

Nghệ An tỉnh, Hưng Nguyên phủ, Nghi Lộc huyện, Kim Nguyên tổng, Kim Khê xã.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* ngũ danh

1. VŨ NHỊ CÁT

Lại bộ Hành tẩu. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Ất Dậu, nhị thập cửu tuế.

Thừa Thiên phủ, Hương Trà huyện, An Ninh tổng, Trúc Lâm xã.

2. NGUYỄN VĂN GIÁ

Phú Vang huyện Huấn đạo. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Nhâm Thân, tứ thập nhị tuế.

Nghệ An tỉnh, Anh Sơn phủ, Lương Sơn huyện, Đặng Sơn tổng, Tri Lễ xã.

3. MAI HỮU DỤNG

Bính Ngọ khoa Cử nhân.

Niên canh Tân Mùi, tứ thập tam tuế.

Thanh Hóa tỉnh, Hà Trung phủ, Nga Sơn huyện, Mậu Lâm tổng, Nga Lộ thôn.

4. PHAN HUY TÙNG

Đông Sơn huyện Huấn đạo. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Mậu Dần, tam thập lục tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, Can Lộc huyện, Canh Hoạch tổng, Thu Hoạch xã.

5. PHẠM HỮU VĂN

Nhâm Tý khoa Cử nhân.

Niên canh Nhâm Ngọ, tam thập nhị tuế.

Nguyên Gia Định cải lệ Thừa Thiên phủ, Phú Vang huyện, Sư Lỗ tổng, Nam Trung thôn.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA QUÝ SỬU
TRIỀU DUY TÂN NĂM THỨ BẢY

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

ĐINH VĂN CHẤP

Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý.

Sinh năm Quý Tỵ, hai mươi mốt tuổi.

Người xã Kim Khê, tổng Kim Nguyên, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** năm người

1. VŨ NHỊ CÁT

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Hành tẩu ở bộ Lại.

Sinh năm Ất Dậu, hai mươi chín tuổi.

Người xã Trúc Lâm, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

2. NGUYỄN VĂN GIÁ

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Huấn đạo huyện Phú Vang.

Sinh năm Nhâm Thân, bốn mươi hai tuổi.

Người xã Tri Lễ, tổng Đặng Sơn, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

3. MAI HỮU DỤNG

Đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ.

Sinh năm Tân Mùi, bốn mươi ba tuổi.

Người thôn La Ngộ, tổng Mậu Lâm, huyện Nga Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

4. PHAN HUY TÙNG

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Huấn đạo huyện Đông Sơn.

Sinh năm Mậu Dần, ba mươi sáu tuổi.

Người xã Thu Hoạch, tổng Canh Hoạch, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

5. PHẠM HỮU VĂN

Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý.

Sinh năm Nhâm Ngọ, ba mươi hai tuổi.

Nguyên quán ở Gia Định, sau đổi về thôn Nam Trung, tổng Sư Lỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.



31. BIA TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN (1916)



Khoa thi

Trong Hội thí khoa này, có quyển thi của Cử nhân Nguyễn Can Mộng bị đánh rớt, nhưng sau khi xem xét lại, vua Khải Định xuống Dụ cho rằng Văn lý của thí sinh có thể lấy được. Vì vậy, xem như gia ân lấy rộng thêm, Nguyễn Can Mộng được xếp thứ 12 hạng Trúng cách. Nguyên quyển thi Trúng cách thứ 12 là của Nguyễn Đức Vận số điểm hơi kém, nên được xếp lại thứ 13. Tổng số thí sinh Trúng cách được đưa vào Đình thí là 13 người. Kết quả đều đạt hạng Chánh bảng và Phó bảng (Nguyễn Can Mộng và Nguyễn Đức Vận đều đỗ Phó bảng).

Quan Độc quyển:

Hiệp tá Lễ bộ Hoàng Côn.

Tổng đốc Bình phú Hoàng Quảng Phu.

Quan Duyệt quyển:

Thị lang Nguyễn Văn Lý.

Tá lý Lê Chí Tuân.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí thứ 15 bên phải tính từ trong ra (thứ 2 tính từ ngoài vào). Bia to dày, dựng trên lưng rùa thô nặng, đều cùng tạc bằng một loại đá cẩm thạch, trông rất vững chãi. Rùa không có bệ, mai để trơn.

Chiều cao toàn bộ bia là 148cm; chiều rộng thân bia 61,5cm; bề dày 20,5cm; kích thước lòng bia 40,5cm x 50,5cm; không đế.

Trán bia chạm sâu hình lưỡng long chầu lưỡng nghi, đường nét mềm mại, uyển chuyển. Diềm bia cũng trang trí hoa văn hoa lá cúc, riêng diềm ngang trên, những dây hoa lá cúc biến điệu thành hình rồng chầu lưỡng nghi trông rất tinh tế sống động.

Chữ Hán ở lòng bia được khắc nét to và rất sâu, chưa có biểu hiện gì bào mòn, có thể đọc được trọn vẹn nội dung tấm bia một cách dễ dàng.

Qui cách viết chữ Hán như đa số các tấm bia trước.



皇朝啓定元年丙辰科進士題名碑

賜第二甲進士出身一名

一項訓導領興元府三項教授舉人出身
年庚已卯三十八歲
清化省河中府美化縣楊水總持重社益下村
鄭　純

賜第三甲同進士出身六名

典籍從候補學堂學習舉人出身
年庚癸巳二十四歲
河靜省德壽府香山縣安邑總安邑社盛舍村
阮春壇

維新九年乙卯科舉人
丁鸞翔

編修領海後縣訓導舉人出身
年庚丙戌三十一歲
乂安省演州府瓊瑠縣青圓總玉兌村

裴鵬順

典籍從候補學堂學習舉人出身
年庚癸未三十四歲
河東省應和府山朗縣蛇林總連拔廚村

一項訓導領廣寧府三項教授舉人出身
年庚丁亥三十歲
乂安省興元府宜祿縣上舍總萬祿社
阮輝濡

維新三年己酉科舉人
黎克勸

典籍從候補學堂學習舉人出身
年庚己卯三十八歲
清化省河中府弘化縣慈光總月圓社
阮玉瓚

年庚戌子二十九歲
廣平省廣澤府平政縣順排總丹砂社

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU KHẢI ĐỊNH NGUYÊN NIÊN BÍNH THÌN KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* nhất danh

TRỊNH THUẦN

Nhất hạng Huấn đạo, lãnh Hưng Nguyên phủ tam hạng Giáo thụ. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Kỷ Mão, tam thập bát tuế.

Thanh Hóa tỉnh, Hà Trung phủ, Mỹ Hóa huyện, Dương Thủy tổng, Trì Trọng xã, Ích Hạ thôn.

Tứ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* lục danh

1. NGUYỄN XUÂN ĐÀN

Điển tịch, tòng Hậu bổ học đường học tập. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Quý Tỵ, nhị thập tứ tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, Hương Sơn huyện, An Ấp tổng, An Ấp xã, Thịnh Xá thôn.

2. ĐINH LOAN TƯỜNG

Duy Tân cửu niên Ất Mão khoa Cử nhân.

Niên canh Bính Tuất, tam thập nhất tuế.

Nghệ An tỉnh, Diễn Châu phủ, Quỳnh Lưu huyện, Thanh Viên tổng, Ngọc Đoài thôn.

3. BÙI BẰNG THUẬN

Biên tu, lãnh Hải Hậu huyện Huấn đạo. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Quý Mùi, tam thập tứ tuế.

Hà Đông tỉnh, Ứng Hòa phủ, Sơn Lãng huyện, Xà Cầu tổng, Liên Bạt, Trù thôn.

4. NGUYỄN HUY NHU

Nhất hạng Huấn đạo, lãnh Quảng Ninh phủ tam hạng Giáo thụ. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Đinh Hợi, tam thập tuế.

Nghệ An tỉnh, Hưng Nguyên phủ, Nghi Lộc huyện, Thượng Xá tổng, Vạn Lộc xã.

5. LÊ KHẮC KHUYẾN

Duy Tân tam niên Kỷ Dậu khoa Cử nhân.

Niên canh Kỷ Mão, tam thập bát tuế.

Thanh Hóa tỉnh, Hà Trung phủ, Hoằng Hóa huyện, Từ Quang tổng, Nguyệt Viên xã.

6. NGUYỄN NGỌC TOẢN

Điển tịch, tòng Hậu bổ học đường học tập. Cử nhân xuất thân.

Niên canh Mậu Tý, nhị thập cửu tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Bình Chính huyện, Thuận Bài tổng, Đan Sa xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN TRIỀU KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ NHẤT

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*** một người

TRỊNH THUẦN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương chức Huấn đạo hạng nhất, lãnh chức Giáo thụ hạng ba phủ Hưng Nguyên.

Sinh năm Kỷ Mão, ba mươi tám tuổi.

Người thôn Ích Hạ, xã Trì Trọng, tổng Dương Thủy, huyện Mỹ Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** sáu người

1. NGUYỄN XUÂN ĐÀN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương hàm Hàn Lâm Viện Điển tịch, theo học trường Hậu bổ.

Sinh năm Quý Tỵ, hai mươi bốn tuổi.

Người thôn Thịnh Xá, xã An Ấp, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

2. ĐINH LOAN TƯỜNG

Đỗ Cử nhân khoa Ất Mão năm Duy Tân thứ chín.

Sinh năm Bính Tuất, ba mươi mốt tuổi.

Người thôn Ngọc Đoài, tổng Thanh Viên, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

3. BÙI BẰNG THUẬN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương hàm Hàn Lâm Viện Biên tu, lãnh chức Huấn đạo huyện Hải Hậu.

Sinh năm Quý Mùi, ba mươi bốn tuổi.

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông.

4. NGUYỄN HUY NHU

Nguyên đỗ Cử nhân. Huấn đạo hạng nhất, lãnh chức Giáo thụ hạng ba phủ Quảng Ninh.

Sinh năm Đinh Hợi, ba mươi tuổi.

Người xã Vạn Lộc, tổng Thượng Xá, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

5. LÊ KHẮC KHUYẾN

Đỗ cử nhân khoa Kỷ Dậu năm Duy Tân thứ ba.

Sinh năm Kỷ Mão, ba mươi tám tuổi.

Người xã Nguyệt Viên, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

6. NGUYỄN NGỌC TOẢN

Nguyên đỗ Cử nhân. Đương hàm Hàn Lâm Viện Điển tịch, theo học trường Hậu bổ.

Sinh năm Mậu Tý, hai mươi chín tuổi.

Người xã Đan Sa, tổng Thuận Bài, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

32. BIA TIẾN SĨ KHOA KỶ MÙI (1919)



Khoa thi

Đây là khoa thi cuối cùng của triều Nguyễn. Thành phần thí sinh ngoài những tiêu chuẩn như các khoa thi trước, các quan đầu tỉnh phải tổ chức sát hạch các vị Tú tài, hoặc các danh sĩ chưa có học vị gì, xét thấy có thực tài thì làm danh sách tâu lên, đều được chuẩn cho dự thí.

Lệ định cho khoa thi này có nhiều thay đổi. Trong Hội thí, 4 kỳ được qui định như sau:

- Kỳ đệ nhất, thi năm bài Văn sách: một bài hỏi về Kinh; một bài hỏi về Truyện; một bài hỏi về Thời sự; một bài thi Nam sử và một bài sử Tây phương.

- Kỳ đệ nhị, thi một bài Chiếu, một bài Biểu và một bài thi về Công văn.

- Kỳ đệ tam, thi hai bài Toán, một bài luận Quốc ngữ.

- Kỳ đệ tứ, thi một bài Quốc ngữ dịch sang Pháp ngữ; một bài Pháp ngữ dịch ra Hán ngữ và một bài luận Pháp ngữ.

Khác với các khoa trước, kỳ tiếng Pháp vẫn được xem là kỳ thi bắt buộc, số điểm được cộng vào với điểm những quyển thi kỳ khác một cách bình đẳng. Quyển thi nào đạt cả 4 kỳ hoặc chỉ đạt 3 kỳ mà cộng được trên 40 điểm, đều được xếp hạng Trúng cách và được dự Đình thí.

Theo tiêu chuẩn qui định trên, 5 quyển thi của các thí sinh Hoàng Yến, Dương Thiệu Tường, Vũ Khắc Triển, Đặng Văn Oánh và Nguyễn Ngọc Hoàng đều bị quan trường liệt vào hạng rớt. Nhưng khi xem xét lại, vua Khải Định gia ân lấy thêm, và chuẩn cho vào Điện thí.

Trong kỳ Điện thí, đích thân vua Khải Định ra đề và chỉ dựa vào văn lý kỳ này để định thứ bậc chức danh, hoàn toàn không căn cứ vào số điểm của các kỳ thi Hội.

Quan Độc quyển:

Tổng đốc An Tĩnh Trần Tiễn Hối.

Tham tri bộ Công Nguyễn Duy Tích.

Quan Duyệt quyển:

Thị lang bộ Lại Nguyễn Đình Hiến.

Án sát Quảng Trị Nguyễn Thúc Doanh.

Hình thức bia

Bia đặt ở vị trí cuối cùng bên phải tính từ trong ra (đầu tiên từ ngoài vào), chất liệu bằng đá Thanh, dựng trên lưng rùa cùng loại đá. Dáng bia thanh mảnh, khác hẳn những tấm kế đó, rùa lép không có bệ.

Chiều cao toàn bộ bia là 141cm; chiều rộng thân bia 42cm; bề dày 10cm; kích thước lòng bia 29cm x 72cm; không đế.

Giữa trán bia trang trí hình lưỡng long chầu lưỡng nghi được cách điệu từ những dây hoa lá cúc rất đặc sắc. Diềm bia cũng chạm dây hoa lá cúc, biến thể thành hình rồng chầu lưỡng nghi độc đáo sống động.

Chữ Hán khắc trên bia không sắc sảo như những tấm bia kế đó nhưng do thời gian chưa lâu lắm, có thể đọc được hoàn toàn nội dung tấm bia không mấy khó khăn.

Qui cách viết chữ Hán kiểu kinh điển như đa phần những tấm bia khác.

皇朝啓定肆年己未科進士題名碑

賜第三甲同進士出身柒名

阮豐貽　己丑叁拾壹歲　清化省河中府弘化縣慈光總月圓社

鄭有升　乙酉叁拾五歲　寓南定省定左庸

黎文紀　壬辰貳拾捌歲　河靜省德壽府羅山縣文林總古虞社樂善村

阮高標　丁亥叁拾叁歲　清化省廣化府永祿縣蓮上總本始社

裴有麻　庚辰肆拾歲　承天府香茶縣安寧總安寧上社

武克展　癸未叁拾柒歲　廣平省廣寧府豐富縣美祿總美祿社

楊紹祥　乙未貳拾五歲　河東省應和府山朗縣芳亭總雲亭社

啓定肆年柒月初柒日

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU KHẢI ĐỊNH TỨ NIÊN KỶ MÙI
KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** thất danh

1. NGUYỄN PHONG DI

Kỷ Sửu, tam thập nhất tuế.

Thanh Hóa tỉnh, Hà Trung phủ, Hoằng Hóa huyện, Từ Quang tổng, Nguyệt Viên xã.

2. TRỊNH HỮU THĂNG

Ất Dậu, tam thập ngũ tuế.

Ngụ Nam Định tỉnh, Định Tả phố.

3. LÊ VĂN KỶ

Nhâm Thìn, nhị thập bát tuế.

Hà Tĩnh tỉnh, Đức Thọ phủ, La Sơn huyện, Văn Lâm tổng, Cổ Ngu xã, Lạc Thiện thôn.

4. NGUYỄN CAO TIÊU

Đinh Hợi, tam thập tam tuế.

Thanh Hóa tỉnh, Quảng Hóa phủ, Vĩnh Lộc huyện, Liên Thượng tổng, Bản Thủy xã.

5. BÙI HỮU HƯU

Canh Thìn, tứ thập tuế.

Thừa Thiên phủ, Hương Trà huyện, An Ninh tổng, An Ninh Thượng xã.

6. VŨ KHẮC TRIỂN

Quý Mùi, tam thập thất tuế.

Quảng Bình tỉnh, Quảng Ninh phủ, Phong Phú huyện, Mỹ Lộc tổng, Mỹ Lộc xã.

7. DƯƠNG THIỆU TƯỜNG

Ất Mùi, nhị thập ngũ tuế.

Hà Đông tỉnh, Ứng Hòa phủ, Sơn Lãng huyện, Phương Đình tổng, Vân Đình xã.

Khải Định tứ niên thất nguyệt sơ thất nhật.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ KHOA KỶ MÙI
TRIỀU KHẢI ĐỊNH NĂM THỨ TƯ

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*** bảy người

1. NGUYỄN PHONG DI

Sinh năm Kỷ Sửu, ba mươi mốt tuổi.

Người xã Nguyệt Viên, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. TRỊNH HỮU THĂNG

Sinh năm Ất Dậu, ba mươi lăm tuổi.

Ngụ tại phố Định Tả, tỉnh Nam Định.

3. LÊ VĂN KỶ

Sinh năm Nhâm Thìn, hai mươi tám tuổi.

Người thôn Lạc Thiện, xã Cổ Ngu, tổng Văn Lâm, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. NGUYỄN CAO TIÊU

Sinh năm Đinh Hợi, ba mươi ba tuổi.

Người xã Bản Thủy, tổng Liên Thượng, huyện Vĩnh Lộc, phủ Quảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

5. BÙI HỮU HƯU

Sinh năm Canh Thìn, bốn mươi tuổi.

Người xã An Ninh Thượng, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

6. VŨ KHẮC TRIỂN

Sinh năm Quý Mùi, ba mươi bảy tuổi.

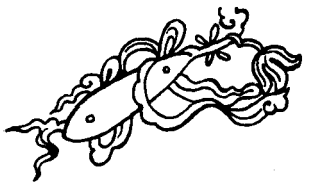
Người xã Mỹ Lộc, tổng Mỹ Lộc, huyện Phong Phú, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

7. DƯƠNG THIỆU TƯỜNG

Sinh năm Ất Mùi, hai mươi lăm tuổi.

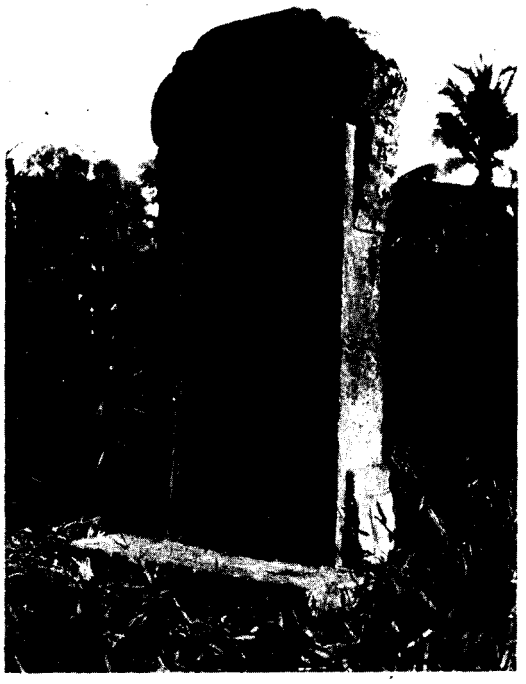
Người xã Vân Đình, tổng Phương Đình, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông.

Bia khắc năm Khải Định thứ tư, ngày mồng bảy tháng bảy.



BIA TIẾN SĨ VÕ

1. BIA TIẾN SĨ VÕ ẤT SỬU (1865)



Khoa thi

Từ năm Tự Đức thứ 14 (1861), triều đình Nguyễn đã chuẩn bị cho những kỳ thi Võ Tiến sĩ. Vua Tự Đức đã sai bàn về chương trình thi Hội và thi Đình về Võ vào năm này, bộ Binh đã tấu rằng: Việc thi Hội Võ xin đến năm Tự Đức thứ 18 bắt đầu, cho cả Võ Cử nhân và những người đã đạt qua tam trường đều có thể dự thí. Sau khi được chuẩn y, bộ Binh còn xin nhiều sách Võ Kinh ban phát cho học tập, để những người có tài năng biết rõ lề lối khoa cử, rèn luyện đúng mục tiêu, mới có thể lấy được người giỏi.

Đến năm Tự Đức 18 (1865), đúng như dự định, triều đình cho mở khoa thi Võ Tiến sĩ. Phép thi đã định rõ, chuẩn cho lấy các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi cử hành (sau khi thi Văn).

Thi Hội tổ chức vào tháng năm. Nếu võ sinh nào đạt được cả 3 kỳ cùng kỳ Phúc hạch, thì cho hạng Trúng cách; nếu như có học vấn cao về Võ học, tình nguyện muốn thi Đình thì phải kê khai rõ ràng và quan trường phải khảo qua một lượt trình độ Võ sinh về nội dung Võ Kinh và Tứ Thư. Võ sinh nào được tuyển chọn trong kỳ khảo này của các quan trường thì được phép vào thi Đình. Nếu những người đạt hạng Trúng cách ở thi Hội mà không biết chữ hoặc quyển thi ở kỳ khảo của quan trường liệt hạng bất cập phân thì cũng cho xếp vào hạng Phó bảng.

Những lệ định cho thi Đình đại lược cũng như bên văn, cũng đề cử quan Giám thí, Độc quyển, Duyệt quyển, cấp đầu đề làm văn, định điểm, lấy đỗ, Truyền lô, treo bảng, ban mũ áo, cho cờ biển, ăn yến, xem hoa, ra mắt Thánh thượng, làm lễ điện Tiên thánh sư và cấp ngựa trạm vinh quy. Duy chức danh thì có thêm chữ Võ và mũ đội dùng mũ vuông đen, bổ tử thì thêu hình con báo, con gấu, con hổ con. Lễ điện thì làm ở Võ Miếu, bia đề tên thì dựng ở hai bên sân trước Võ Miếu.

Về thành phần tham gia Hội thí, các quan từ hàm Tòng ngũ phẩm trở xuống đều chuẩn định cho vào thi. Còn những người đã trúng được 3 kỳ ở các địa phương tiến Kinh, thì đề cử một viên Đại thần ở Võ ban cùng với bộ Binh chiếu theo phép thi Võ khảo xét qua loa, nếu dự hạng trúng thì làm danh sách cùng với các Cử nhân Võ dâng lên. Năm nay, thành phần Cử nhân võ được 79 người, loại trúng tam trường qua khảo thí dự trúng là 18 người, hợp cộng 97 thí sinh.

Quan trường cũng đặt một chức quan là Chánh Chủ khảo và một Phó Chủ khảo (Võ thì dùng quan Nhất, Nhị phẩm; Văn thì dùng quan Nhị, Tam phẩm). Quan Phân khảo thì phân cho 2 quan bên Võ và 2 quan bên Văn, Văn thì dùng Lang trung, Viên ngoại lang có kiến thức cao về văn học, Võ thì dùng Quản vệ, Hiệp quản có võ nghệ giỏi. Quan Đề điệu thì cử một người, thường là quan Văn chức hàm tầm Lang trung hoặc Viên ngoại lang để đốc suất những Lại điển ở Nội sảnh thừa hành những việc đóng quyển, xâu quyển, niêm phong, soạn hiệu, viết biểu, viết danh sách. Quan Giám sát việc ở trường thi thì chọn 2 người, một ở Nội trường và một ở Ngoại trường, thường dùng là các quan Khoa đạo. Ngoài ra, còn có 2 viên Kiểm ký, 2 viên Quản biện (thường dùng Cai đội, Suất đội), 3 viên Tuần kiểm, 2 viên Bả môn và 8 viên cả Thừa biện và Lại điển.

Cụ thể trong khoa thi năm nay, Chánh Chủ khảo được đề cử là Thống chế quyền Chưởng Hữu quân Tôn Thất Cúc; Phó Chủ khảo là Hữu Thị lang bộ Hình Nguyễn Oai. Kết quả thi Hội, hạng Trúng cách chỉ lấy được 1 người là Võ Văn Đức; hạng Thứ trúng cách lấy được 7 người, đều cho vào Phúc hạch.

Trước kỳ thi Đình, bộ Binh đóng quyển thi cho mỗi thí sinh một quyển thi gồm 15 tờ, dùng giấy in dòng dọc màu đỏ, ghi rõ họ, tên, tuổi, quê quán, học vị, khoa thứ và đóng dấu theo đúng lệ.

Hôm thứ nhất, thi ở viện Hữu Đãi Lậu, hỏi qua những điều cốt yếu khi đem quân ra trận mạc, như gặp giặc ở sông nước, đồng bằng, núi non, khe suối... thì

nên dùng phương án tác chiến nào như Hỏa công, Thủy công hay dùng Kỳ binh... Rồi tiếp theo lại hỏi về trận pháp, như Uyên Ương trận, Tam Tài trận, Liên Châu trận, Trường Xà trận, Phương trận, Viên trận, Khúc trận, Trực trận... ứng biến tùy theo cách ra tình huống của quan trường.

Hôm thứ hai, khảo thí về đấu côn gỗ và đao khiên ở trường tập của vệ Cẩm Y.

Hôm thứ ba, thi bắn súng điểu thương ở trường bắn Đông Gia.

Ba kỳ thi xong, các quyển thi của các kỳ được đóng lại thành một, rồi quan Giám thí hội ý với những viên quan Phân khảo, kiểm duyệt cho thật kỹ, căn cứ vào kết quả đã chấm từng trường mà phân hạng Ưu, Bình, Thứ, Liệt, theo sự hơn kém mà phân biệt thứ tự, làm danh sách tâu lên đợi chỉ. Quy định cụ thể là, thí sinh nào phương lược trận pháp thông thạo mà các kỹ thuật tác chiến cá nhân đều được xếp vào hạng Ưu, thì được xếp hạng tối cao. Ai thông được phương lược trận pháp mà kỹ thuật chiến đấu cá nhân các môn đều dự hạng Thứ, hoặc phương lược trận pháp khá thông thạo mà các môn kỹ thuật tác chiến đạt loại Bình, hoặc những người phương lược trận pháp kém thông mà các môn kỹ thuật chiến đấu đều đạt loại Ưu, cả ba loại này đều xếp chung là hạng Thứ. Ngoài ra, các thí sinh không đạt những hạng trên thì xem như bị loại khỏi trường thi.

Kết quả cuối cùng trong thi Đình, Võ Văn Đức nguyên đã đỗ đầu trong thi Hội (Võ Hội nguyên) được sắc ban *Đệ nhị giáp Võ Tiến sĩ xuất thân*; Võ Văn Lương nguyên đỗ hạng nhì hạng Thứ trúng cách trong thi Hội được sắc ban *Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân.* Ngoài ra, có 6 người hạng Thứ trúng cách trong thi Hội sau Đình thí được ban chức danh Võ Phó bảng là Đặng Văn Tú, Hà Văn Mão, Phan Văn Quát, Lê Khắc Đoài, Nguyễn Đăng Đính và Đỗ Văn Chiếu.

Hình thức bia

Bia nằm bên trái sân Võ Miếu, mặt quay về hướng nam, chất liệu bằng đá Thanh, đặt trên bệ đá đồng chất kiểu sập gụ chân quỳ không trổ hoa văn.

Chiều cao toàn bộ bia là 125cm; chiều rộng thân bia 52,5cm; bề dày11cm; kích thước lòng bia 33,5cm x 64cm; kích thước bệ đá 81cm x 53cm.

Trán bia chạm hoa lá cúc cách điệu hình lưỡng long chầu lưỡng nghi. Diềm bia trổ hoa lá cúc. Trang trí ở diềm ngang cũng là hình hoa lá cúc nhưng biến điệu thành hình mặt hổ phù.

Lòng bia mòn không đều, chữ Hán trên bia còn đọc được khoảng 70%.

Cũng như bia Tiến sĩ Văn, quy cách viết chữ Hán ở đây theo lối kinh điển, chữ Hoàng (皇), chữ Tứ (賜) được đài lên ở *khoảng* 1, tên Tiến sĩ và niên hiệu khắc bia được viết bắt đầu từ *khoảng* 3.

皇朝嗣德拾捌年乙丑會科武進士題名碑

賜第二甲武進士出身壹名

武文德　年庚辛卯叁拾五歲
嗣德捌年試中武舉現授平定右奇七隊正隊長率隊武會試中格第壹名
廣南省奠磐府延福縣安泰上總農山社

賜第三甲同武進士出身壹名

武文良　年庚癸巳叁拾叁歲
京畿武生衛四隊未入流書吏武會試次中格第貳名
廣治道登昌縣碧羅總兜涇社

嗣德拾捌年陸月吉日刻

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC THẬP BÁT NIÊN ẤT SỬU
HỘI KHOA VÕ TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Võ Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

VÕ VĂN ĐỨC

Niên canh Tân Mão, tam thập ngũ tuế.

Tự Đức bát niên thí trúng Võ cử. Hiện thụ Bình Định Hữu kỳ thất đội Chánh Đội trưởng Suất đội. Võ Hội thí Trúng cách đệ nhất danh.

Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện, An Thái Thượng tổng, Nông Sơn xã.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

VÕ VĂN LƯƠNG

Niên canh Quý Tỵ, tam thập tam tuế.

Kinh kỳ Võ Sinh vệ tứ đội Vị nhập lưu Thư lại. Võ Hội thí Thứ trúng cách đệ nhị danh.

Quảng Trị đạo, Đăng Xương huyện, Bích La tổng, Đâu Kinh xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ VÕ KHOA THI HỘI ẤT SỬU
TRIỀU TỰ ĐỨC THỨ MƯỜI TÁM

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Võ Tiến sĩ xuất thân*** một người

VÕ VĂN ĐỨC

Sinh năm Tân Mão, ba mươi lăm tuổi.

Năm Tự Đức thứ tám trúng tuyển Cử nhân võ. Hiện thụ hàm Chánh Đội trưởng Suất đội của đội 7 thuộc Hữu kỳ ở Bình Định. Đỗ đầu hạng *Trúng cách* trong kỳ thi Hội.

Người xã Nông Sơn, tổng An Thái Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân*** một người

VÕ VĂN LƯƠNG

Sinh năm Quý Tỵ, ba mươi ba tuổi.

Đương là Vị nhập lưu Thư lại của đội 4 thuộc Võ Sinh vệ ở Kinh kỳ. Thi Hội đỗ thứ nhì hạng Thứ *trúng cách*.

Người xã Đâu Kinh, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, đạo Quảng Trị.

2. BIA KHẮC TÊN TIẾN SĨ VÕ HAI KHOA

Mậu Thìn khoa (1868)
Kỷ Tỵ Ân khoa (1869)



Khoa thi

1. Khoa Võ Tiến sĩ Mậu Thìn (1868)

Lệ định cho thi võ năm nay hoàn toàn tuân thủ những lề lối đã định ra từ năm Tự Đức thứ 14 (1861) và Tự Đức thứ 18 (1865).

Trong Phúc hạch ở khoa thi này, triều đình cử Thượng thư bộ Lễ là Phan Huy Vịnh và Thống chế Lê Sĩ làm Giám thí Đại thần.

Kết quả cuối cùng, sắc ban 5 người đỗ Chánh bảng, trong đó có Nguyễn Văn Vận được xếp học vị *Đệ nhị giáp Võ Tiến sĩ xuất thân*; bốn người còn lại đứng đầu là Phạm Học được ban chức danh *Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân*. Đồng thời, có đến 20 người đạt được chức danh Võ Phó bảng, cụ thể:

Trần Duy Trung, Nguyễn Hữu Cử, Trần Văn Khuyến, Hồ Văn Đông, Trương Duy Nhượng, Hồ Văn Thử, Trần Đình Y, Hoàng Đình Mậu, Phan Văn Trạch, Võ Văn Vĩnh, Trần Văn Thi, Hồ Văn Tri, Phan Sĩ Ban, Phí Văn Thịnh, Nguyễn Duy Hổ, Nguyễn Tuế, Phan Viết Cân, Lê Văn Hướng, Nguyễn Văn Huấn, Lê Văn Trạc.

2. Ân khoa Võ Tiến sĩ Kỷ Tỵ (1869)

Năm nay triều đình tổ chức Ân khoa thi võ, theo quy định là bắt đầu vào tháng năm, nhưng do triều sự rối ren nên đến tháng sáu mới tổ chức được Hội thí.

Đến tháng bảy mới tổ chức được Đình thí Ân khoa về võ. Tiền quân Đô thống Hồ Oai và lãnh Lại bộ Thượng thư Bùi Thức Kiên được sung chức Giám thí Đại thần.

Kết quả, ba vị được ban chức danh *Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân* là Đặng Đức Tuấn, Trần Văn Hiển và Lê Văn Trực; 22 người được công nhận học vị Võ Phó bảng, cụ thể là Trần Tuy, Vũ Viết Đỉnh, Cao Quảng Thuận, Đặng Văn Dũng, Trương Văn Hy, Nguyễn Văn Hải, Hoàng Văn Loan, Nguyễn Văn Thuận, Bùi Văn Vinh, Lê Văn Tiết, Cao Văn Hứa, Nguyễn Hữu Du, Phạm Văn Thành, Nguyễn Văn Huynh, Vũ Văn Hãnh, Vũ Văn Đính, Lê Văn Điếm, Nguyễn Viết Linh, Trương Văn Chỉnh, Lê Văn Thành, Nguyễn Hữu Lung, Lê Văn Mậu.

Hình thức bia

Bia nằm bên phải sân Võ Miếu, mặt chếch hướng tây nam, chất liệu bằng đá Thanh, dựng trên bệ bằng đá đồng chất kiểu sập gụ chân quỳ không trổ hoa văn.

Trán bia chạm hoa văn hoa lá cúc cách điệu, diềm bia cũng trang trí tương tự.

Lòng bia mòn không đều, chữ Hán còn đọc được khoảng 60%.

Chiều cao toàn bộ bia là 136cm; chiều rộng thân bia 52cm; bề dày thân 11,5cm; kích thước lòng bia 35,5cm x 73,5cm; kích thước đế bia 81cm x 53cm.

Quy cách viết chữ Hán cũng hoàn toàn như tấm bia trước.

皇朝嗣德貳拾壹年戊辰會科武進士題名碑

賜第二甲武進士出身壹名

阮文運　年庚壬辰叁拾柒歲　嗣德拾肆年試中武舉拾捌年叅賞授精兵正隊長率隊
承府廣田縣安城總東川社　現充武學堂學習會試中格第壹名

賜第三甲同武進士出身肆名

范學　年庚己卯五拾歲　嗣德拾壹年試中三場現授京城武生衛五隊隊長會試次中格第五名
廣南省莫磐府延福縣夏農中總羅瓜社

楊曰邵　年庚壬辰叁拾柒歲　嗣德拾柒年試中武舉現充武學堂學習授京[redacted]會試次中格第壹名
承府富榮縣玉英總養蒙上社上甲

皇朝嗣德貳拾貳年己巳會試　恩科武進士題名碑

賜第三甲同武進士出身叁名

阮文賜　年庚丁丑五拾貳歲　嗣德拾柒年試中武舉現充武學堂學習會試次中格第貳名
平定省安仁府綏福縣仁恩總中厚社

杜文傑　年庚丁亥肆拾貳歲　嗣德拾柒年試中武舉現授京畿水師左壹衛九隊隊長率隊會試[redacted]
廣治道登昌縣碧羅總碧豎社

陳文顯　年庚己亥叁拾壹歲　嗣德貳拾壹年試中武舉現充武學堂學習會試次中格第壹名
承府廣田縣夏郎總博望社

鄧德俊　年庚甲午叁拾陸歲　嗣德拾柒年試中武舉現充武學堂學習會試中格第壹名
平定省懷仁府符美縣中平總安樂村

黎文直　年庚辛丑貳拾玖歲　嗣德貳拾壹年試中武舉現充武學堂學習會試中格第貳名
廣平省廣澤府明政縣順禮總清水社

KHOA TIẾN SĨ VÕ MẬU THÌN (1868)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC NHỊ THẬP NHẤT NIÊN
MẬU THÌN HỘI KHOA VÕ TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ nhị giáp Võ Tiến sĩ xuất thân*** nhất danh

NGUYỄN VĂN VẬN

Niên canh Nhâm Thìn, tam thập thất tuế.

Thừa phủ, Quảng Điền huyện, An Thành tổng, Đông Xuyên xã.

Tự Đức thập tứ niên thí trúng Võ cử, thập bát niên mông thưởng thụ Tinh binh Chánh Đội trưởng Suất đội. Hiện sung Võ Học đường học tập. Hội thí Trúng cách đệ nhất danh.

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân*** tứ danh

1. PHẠM HỌC

Tự Đức thập nhất niên thí trúng tam trường. Hiện thụ Kinh thành Võ Sinh vệ Ngũ đội Đội trưởng. Hội thí Thứ trúng cách đệ ngũ danh.

Niên canh Kỷ Mão, ngũ thập tuế.

Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện, Hạ Nông Trung tổng, La Qua xã.

2. NGUYỄN VĂN TỨ

Tự Đức thập thất niên thí trúng Võ cử. Hiện sung Võ Học đường học tập. Hội thí Thứ trúng cách đệ nhị danh.

Niên canh Đinh Sửu, ngũ thập nhị tuế.

Bình Định tỉnh, An Nhơn phủ, Tuy Phước huyện, Nhơn Tư tổng, Trung Hậu xã.

3. DƯƠNG VIẾT THIỆU

Tự Đức thập thất niên thí trúng Võ cử. Hiện sung Võ Học đường học tập. Thụ Kinh kỳ... Hội thí Thứ trúng cách đệ nhất danh.

Niên canh Nhâm Thìn, tam thập thất tuế.

Thừa phủ, Phú Vang huyện, Ngọc Anh tổng, Dưỡng Mông Thượng xã, Thượng giáp.

4. ĐỖ VĂN KIỆT

Tự Đức thập thất niên thí trúng Võ cử. Hiện thụ Kinh kỳ Thủy sư Tả Nhất vệ cửu đội Đội trưởng Suất đội, Hội thí...

Niên canh Đinh Hợi, tứ thập nhị tuế.

Quảng Trị đạo, Đăng Xương huyện, Bích La tổng, Bích Thụ xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ VÕ KHOA THI HỘI MẬU THÌN TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ HAI MƯƠI MỐT

Ban cho đỗ ***Đệ nhị giáp Võ Tiến sĩ xuất thân*** một người

NGUYỄN VĂN VẬN

Sinh năm Nhâm Thìn, ba mươi bảy tuổi.

Người xã Đông Xuyên, tổng An Thành, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Năm Tự Đức thứ mười bốn trúng tuyển Cử nhân võ; năm thứ mười tám ân vua cho thụ chức Chánh Đội trưởng Suất đội. Hiện được sung vào học tập ở Võ Học đường. Thi Hội đỗ đầu hạng *Trúng cách.*

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân*** bốn người

1. PHẠM HỌC

Năm Tự Đức thứ mười một thi đỗ ba trường (trong kỳ thi tuyển Cử nhân Võ). Hiện thụ chức Đội trưởng của đội 5 thuộc Võ Sinh vệ. Thi Hội đỗ thứ năm hạng *Thứ trúng cách.*

Sinh năm Kỷ Mão, năm mươi tuổi.

Người xã La Qua, tổng Hạ Nông Trung, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. NGUYỄN VĂN TỨ

Năm Tự Đức thứ mười bảy trúng tuyển Cử nhân Võ. Hiện sung học tập ở Võ Học đường. Thi Hội đỗ thứ nhì hạng *Thứ trúng cách.*

Sinh năm Đinh Sửu, năm mươi hai tuổi.

Người xã Trung Hậu, tổng Nhơn Tư, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. DƯƠNG VIẾT THIỆU

Năm Tự Đức thứ mười bảy trúng tuyển Cử nhân Võ. Hiện sung học tập ở Võ Học đường. Thụ chức... ở Kinh thành. Thi Hội đỗ đầu hạng *Thứ trúng cách*.

Sinh năm Nhâm Thìn, ba mươi bảy tuổi.

Người thôn Thượng, xã Dưỡng Mông Thượng, tổng Ngọc Anh, huyện Phú vang, phủ Thừa Thiên.

4. ĐỖ VĂN KIỆT

Năm Tự Đức thứ mười bảy trúng tuyển Cử nhân Võ. Hiện thụ chức Đội trưởng Suất đội của đội 9 ở Tả Nhất vệ thuộc Kinh thành Thủy sư. Thi Hội đỗ thứ...

Sinh năm Đinh Hợi, bốn mươi hai tuổi.

Người xã Bích Thụ, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, đạo Quảng Trị.

ÂN KHOA TIẾN SĨ VÕ KỶ TỴ (1869)

Phiên âm

HOÀNG TRIỀU TỰ ĐỨC NHỊ THẬP NHỊ NIÊN KỶ TỴ
HỘI THÍ ÂN KHOA VÕ TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI

Tứ ***Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân*** tam danh

1. ĐẶNG ĐỨC TUẤN

Tự Đức thập thất niên thí trúng Võ cử. Hiện sung Võ Học đường học tập. Hội thí Trúng cách đệ nhất danh.

Niên canh Giáp Ngọ, tam thập lục tuế.

Bình Định tỉnh, Hoài Nhơn phủ, Phù Mỹ huyện, Trung Bình tổng, An Lạc thôn.

2. TRẦN VĂN HIỂN

Tự Đức nhị thập nhất niên thí trúng Võ cử. Hiện sung Võ Học đường học tập. Hội thí Thứ trúng cách đệ nhất danh.

Niên canh Kỷ Hợi, tam thập nhất tuế.

Thừa phủ, Quảng Điền huyện, Hạ Lang tổng, Bác Vọng xã.

3. LÊ VĂN TRỰC

Tự Đức nhị thập nhất niên thí trúng Võ cử. Hiện sung Võ Học đường học tập. Hội thí Trúng cách đệ nhị danh.

Niên canh Tân Sửu, nhị thập cửu tuế.
Quảng Bình tỉnh, Quảng Trạch phủ, Minh Chính huyện, Thuận Lễ tổng, Thanh Thủy xã.

Dịch nghĩa

BIA NÊU DANH TIẾN SĨ VÕ ÂN KHOA THI HỘI KỶ TỴ TRIỀU TỰ ĐỨC NĂM THỨ HAI MƯƠI HAI

Ban cho đỗ ***Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân*** ba người

1. ĐẶNG ĐỨC TUẤN

Năm Tự Đức thứ mười bảy trúng tuyển Cử nhân Võ. Hiện sung học tập ở Võ Học đường. Thi Hội đỗ đầu hạng *Trúng cách.*
Sinh năm Giáp Ngọ, ba mươi sáu tuổi.
Người thôn An Lạc, tổng Trung Bình, huyện Phù Mỹ, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. TRẦN VĂN HIỂN

Năm Tự Đức thứ hai mươi mốt trúng tuyển Cử nhân Võ. Hiện sung học tập ở Võ Học đường. Thi Hội đỗ đầu hạng *Thứ trúng cách.*
Sinh năm Kỷ Hợi, ba mươi mốt tuổi.
Người xã Bác Vọng, tổng Hạ Lang, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

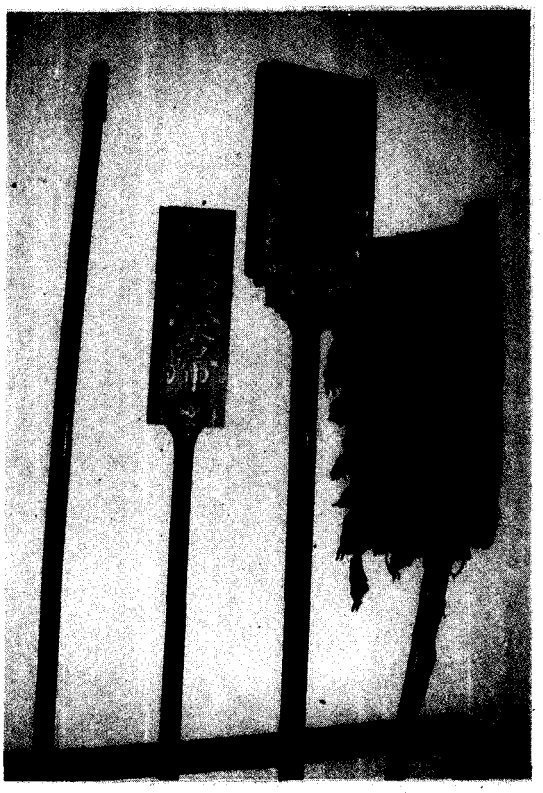
3. LÊ VĂN TRỰC

Năm Tự Đức thứ hai mươi mốt trúng tuyển Cử nhân Võ. Hiện sung học tập ở Võ Học đường. Thi Hội đỗ thứ nhì hạng *Trúng cách.*
Sinh năm Tân Sửu, hai mươi chín tuổi.
Người xã Thanh Thủy, tổng Thuận Lễ, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Phần 3

LƯỢC KHẢO NHÂN VẬT

CÔNG THẦN TRÊN BIA VÕ CÔNG
LƯỢC KHẢO THÂN THẾ TIẾN SĨ
DANH SÁCH TRÍCH NGANG PHÓ BẢNG



CỜ BIỂN ÂN TỨ VINH QUY CỦA TIẾN SĨ NGUYỄN CHƯƠNG

CÔNG THẦN TRÊN BIA VÕ CÔNG

VÕ CÔNG TẢ BI

1. TRƯƠNG MINH GIẢNG

Ông người làng Hanh Thông, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Thân sinh là cụ Trương Minh Thành làm quan đến chức Hữu Tham tri bộ Hộ, lúc mất được tặng hàm Thượng thư. Năm Kỷ Mão (1819) Gia Long thứ 18, ông đỗ Hương tiến, đến năm Tân Tỵ (1821) Minh Mạng thứ 2, ông được bổ làm Tư vụ rồi thăng dần đến chức Lang trung bộ Binh. Sau đó, ông từng làm Thiêm sự, Thự Thị lang rồi đổi sang làm ở bộ Hình.

Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833), ông cùng với Thượng thư bộ Lễ là Phan Huy Thực sung làm Tổng tài ở Quốc Sử Quán biên soạn bộ *Thực Lục Tiền Biên*.

Năm Kỷ Sửu (1829), ông được thăng Thự Tham tri rồi được sai phái vào Gia Định công cán, khi về thăng làm Tả Tham tri bộ Hộ rồi lên Thự Thượng thư kiêm trông coi Khâm Thiên Giám. Qua năm Nhâm Thìn (1832) Minh Mạng thứ 13, ông được thăng chức Thượng thư. Qua năm sau, Quý Tỵ (1833) Minh Mạng thứ 14, ông được sung làm Chánh Chủ khảo của khoa thi Hội, rồi với hàm Thượng thư, quyền giữ ấn triện viện Đô Sát, lại được sung làm Tổng tài ở Quốc Sử Quán để sửa chữa bộ *Thực Lục Tiền Biên*. Bấy giờ Lê Văn Khôi nổi dậy ở Nam Kỳ, ông được sung làm Tham tán Quân vụ Đại thần cùng với Thảo nghịch Tướng quân Phan Văn Thúy đem quân đi dẹp loạn. Vua thấy ông là người có khả năng nên lần đi này giao cho ông thanh kiếm vàng. Tháng 7 năm đó, ông cùng Tướng quân Phan Văn Thúy đánh bại phe đối nghịch ở Vĩnh Long, rồi lấy lại được Biên Hòa. Sau đó, ông cùng với Tả Tướng quân Nguyễn Xuân đại phá đạo quân Xiêm trợ giúp Khôi ở Thuận Cảng. Được tin thắng trận, vua tấn phong ông tước Bình Thành Nam. Năm sau, ông lại đánh bại quân Xiêm, tiến chiếm được thành Nam Vang. Ông được tấn phong tước Bình Thành Bá. Chẳng bao lâu sau, lại được thăng hàm Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh chức Tổng đốc An Giang. Đến năm Ất Mùi (1835) Minh Mạng thứ 16, ông được thăng hàm Thự Đông Các Đại học sĩ, sung làm Trấn tây Tướng quân giữ việc bảo hộ Cao Miên. Năm Bính Thân (1836) Minh Mạng 17, lập nhiều công lao khi đi kinh lược 6 tỉnh Nam Kỳ cùng với Trương Đăng Quế, ông được thăng Đông Các Đại học sĩ. Ông ở tại Trấn Tây thành sửa sang đường sá, trông coi mọi việc rất chu đáo, được vua triệu về Kinh ban thưởng. Mùa xuân năm sau Đinh Dậu (1837), phía Cao Miên làm phản, ông bị kết tội không biết phòng giữ nên giáng xuống làm Thượng thư bộ Binh. Tuy bị giáng hàm nhưng ông vẫn giữ chức

Trấn tây Tướng quân kiêm Tổng đốc An Giang. Sau, ông dẹp yên giặc tại Cao Miên nên được ban thưởng. Tháng 11 năm đó, Triều đình dựng bia Võ công, ông được xếp công đầu, khắc tên vào bia tại Võ miếu. Đến năm Kỷ Hợi (1839) Minh Mạng 20, vua thấy tình hình tại Trấn Tây thành an ổn, ông được khôi phục hàm Đông Các Đại học sĩ.

Năm Canh Tý (1840) Minh Mạng thứ 21, giặc ở Cao Miên nổi lên quấy phá khắp nơi, ông dâng sớ chịu tội và xin đi đánh dẹp. Triều đình vẫn nghiêm khắc khép tội, ông bị tước bỏ hàm và giáng làm Thị lang bộ Binh, nhưng vẫn kiêm giữ chức Tướng quân ở Trấn Tây thành. Nhưng người Cao Miên lại ngầm thông với Xiêm La quấy rối nên tình hình tại Trấn Tây thành mãi mãi không yên, ông đưa quân đánh dẹp mãi không được. Sau thấy tình thế bất lợi, mà bấy giờ vua Minh Mạng mới mất, vua Thiệu Trị vừa lên ngôi triều sự chưa ổn định, nên ông dâng sớ xin rút quân về An Giang, chấp nhận mất hẳn vùng Trấn Tây thành. Vua đành phải chuẩn tấu, nhưng giao ông cho đình thần định tội. Mùa thu năm Tân Sửu (1841), quân Triều đình rút về An Giang, ông mất vào lúc đó. Trước đó, công lao sửa sang Trấn Tây thành đều là của ông, nay phải rút quân, có lẽ vì uất ức xấu hổ nên ông sinh bệnh mà mất. Vua nghĩ lại công lao trước kia của ông, nên chỉ cách chức Tướng quân để giữ đúng quân pháp nhưng cho được hưởng hàm Hiệp biện Đại học sĩ và miễn nghị tội.

Năm Mậu Ngọ (1858), ông được đưa vào thờ ở đền Hiền Lương.

2. PHẠM HỮU TÂM

Ông người huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, thân phụ là Nguyễn Hữu Hòa làm quan Huấn đạo. Ông thuở nhỏ theo nghiệp bút nghiên nhưng lại thông võ lược. Năm Đinh Tỵ (1797), ông theo về với vua Gia Long. Đến năm Nhâm Tuất (1802) Gia Long thứ nhất, ông được làm Khâm sai Cai cơ, nhưng sau phạm lỗi nên bị cách chức. Đến năm Nhâm Ngọ (1822) Minh Mạng thứ 3, đang phụ trách tải lương, giữa đường gặp quân Man tập kích, ông đốc suất quân sĩ đánh đuổi, nên được ban thưởng cho chức Cai đội; sau đó thăng dần đến chức Vệ úy đổi đi trấn giữ Biên Hòa; rồi đổi làm Vệ úy Tả trực ở dinh Thần Sách lo việc dẹp giặc ở Nam Kỳ. Gặp lúc Lê Văn Khôi nổi lên ở Gia Định, ông tham dự vào việc đánh thành Phiên An lập được nhiều chiến công, chỉ sau một năm đã thăng đến Thống chế, rồi sung làm Tham tán Đại thần ở quân thứ Gia Định. Sau đó dẹp được quân Xiêm ở Thuận Cảng nên ông được phong tước Tân Phước Tử. Năm Ất Mùi (1835) Minh Mạng 16, các đạo quân Triều đình tiến đánh hạ được thành Phiên An, ông được ban thưởng và gia phong tước Bá; cuối năm ấy, lại thăng hàm Thái tử Thiếu bảo; qua năm sau thăng chức Thự Đô thống.

Năm Mậu Tuất (1838) Minh Mạng thứ 19, ông lo việc xây đắp bờ sông tả Hộ thành và bắc cầu Đông Hội. Năm đó gặp dịp đại kế xét công lao các quan, ông được xếp có công lao lớn nên được phong Tiền quân Đô thống phủ Đô thống Chưởng phủ sự, tấn phong tước Tân Phước Hầu, cho khắc tên vào bia Võ Công.

Năm Kỷ Hợi (1839), ông được lĩnh chức Tổng đốc An Tĩnh, rồi lại đổi làm Tổng đốc Hà Ninh.

Năm Tân Sửu (1841) Thiệu Trị thứ 1, ông được thăng hàm Thái tử Thái bảo. Năm ấy, nhân lễ Ninh lăng vua Minh Mạng, ông về Kinh dâng hương, được vua Thiệu Trị cho triệu đến, bảo rằng : *Ngươi là đại thần có công lao kỳ cựu, Tiên đế vẫn có ý chọn dùng. Trước đây, có nghe quốc tang, đã xin làm lễ viếng. Trẫm thấy Hà Nội là chỗ quan trọng, nên hay lưu lại. Nay triệu ngươi về, ngươi có thể giúp trẫm những điều trẫm không nghĩ đến"*.

Đến kỳ Đại kế*, vua Thiệu Trị lại xuống dụ khen thưởng công lao của ông và ban thưởng cho ông một cái đai vàng mã não khảm ngọc châu.

Qua năm Nhâm Dần (1842) ông bị bệnh ở Hà Nội, vua cho sứ đến thăm hỏi và ban sâm quế, lại cho Thái y từ Kinh đến nơi khám bệnh. Khi bệnh quá nặng, ông xin phép trở về quê, và về đến Nghệ An thì mất. Vua ngậm ngùi nói rằng: "*Phạm Hữu Tâm lúc tuổi trẻ lập được nhiều chiến công. Khi thờ Hoàng khảo ta, từng làm quan trong Kinh ngoài biên, có nhiều công lao hãn mã, được thánh ân hậu đãi, ban tước để đền công, lưu lại để giúp đỡ trẫm, thật là bề tôi rường cột của nước nhà...*

Vua truy phong cho ông tước Quận công, và ban tên thụy Trung Túc, thưởng thêm gấm vóc các loại, sai Thị vệ đi ngày đêm đến ban cấp; còn chuẩn cho ngựa trạm đưa linh cữu về quê. Đến ngày an táng, còn cấp cho 3 ngàn quan tiền, sai quan binh đến tế hai lần.

3. TẠ QUANG CỰ

Ông nguyên gốc người Nghệ An, về sau nhập cư vào huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên, sinh năm Canh Dần (1770). Sớm theo vua Gia Long mưu cầu nghiệp đế, ông đã được thăng dần đến chức Cai đội. Năm Bính Tuất (1826) Minh Mạng thứ 7, ông được thăng Vệ úy vệ Nghiêm Vũ; qua năm Mậu Tý (1828) được cử đi Trấn Ninh, định yên được việc ở phủ này nên được thăng Thự Chưởng vệ vệ Cẩm Y, lĩnh việc trông coi Trấn Ninh; sau đó được triệu về Kinh thăng Thống chế Hậu dinh, rồi đổi làm Tổng đốc An Tĩnh kiêm Tuần phủ Nghệ An.

Năm Quý Tỵ (1833) Minh Mạng thứ 14, ông có công dẹp được Lê Duy Lương và Lê Duy Niên nổi dậy ở miền Bắc nên được ban thưởng và phong tước Vũ Lao Tử. Sau đó, Nông Văn Vân quật khởi tại Cao Bằng, ông được sung làm Tổng thống Quân vụ Đại thần tiến quân đánh dẹp. Sau khi dẹp yên Nông Văn Vân, ông được thăng hàm Đô thống Thự Trung quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự nhưng vẫn giữ chức Tổng đốc An Tĩnh. Gặp lúc dân binh ở Thanh Hóa do Quách Tất Công cầm đầu nổi lên, ông được cử làm Kinh lược Đại thần lo đánh dẹp. Việc thành tựu được vua ban thưởng rất hậu. Đến năm Mậu Tuất

---

* Tức lệ cứ ba năm một lần, Triều đình tổ chức xét công tội của các quan để thăng thưởng hoặc giáng phạt.

(1838), ông vì có công lao rực rỡ nên được thăng Trung quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự, cho khắc tên vào bia Võ công.

Năm Kỷ Hợi (1839) Minh Mạng thứ 20, ông được tấn phong tước Vũ Lao Hầu. Đầu đời vua Thiệu Trị, ông kiêm nhiệm trông coi ấn vụ sở Tào Chính. Đến năm Nhâm Dần (1842), vua Triệu Trị ngự giá Bắc tuần, ông được sung làm Đại thần lưu giữ Kinh đô. Khi vua trở về, ông được thăng cung hàm Thái tử Thái bảo.

Khi vua Tự Đức kế nghiệp, ông tuổi đã 79, xin về hưu vì tuổi già, nhưng vua ủy lạo và lưu giữ. Qua năm Kỷ Dậu (1849) Tự Đức thứ 2, ông còn cùng đình thần mạnh dạn tâu xin năm việc, trong đó có những việc như xin ra ân cho Mỹ Đường con của Anh Duệ Thái tử (Hoàng tử Cảnh); xá tội cho Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt; trợ giúp con cháu các công thần thuở trung hưng; chỉnh đốn việc thờ tự các vua nhà Lê... Đến khi ông tuổi đến 86, vua mới cho về nghỉ hưu, chẳng qua vì quá yêu mến. Khi về hưu, vua cấp vàng lụa, nhân sâm, cấp lương để sống trọn đời. Đến năm Nhâm Tuất (1862), ông mất thọ 93 tuổi. Vua rất thương tiếc, gia tặng hàm Thái bảo và ban thụy là Trung Kháp.

4. PHAN VĂN THÚY

Ông người huyện Thuận Xương, tỉnh Quảng Trị. Ban đầu, ông theo vua Gia Long vào Gia Định, được cử làm Cai đội. Đến năm Quý Hợi (1803) Gia Long thứ 2, ông được thăng làm Hữu doanh Vệ úy, Khâm sai Chưởng cơ, coi quân bản doanh theo Thủy quân Đô Thống chế tuần tiễu giặc biển ở miền Bắc. Năm Ất Hợi (1815), ông lưu giữ ở dinh Quảng Bình. Minh Mạng nguyên niên Canh Thìn (1820), ông được thăng Phó Đô thống chế Hậu quân dinh Thần Sách, giữ chức Phó Tổng đốc trấn Thanh Hóa. Đến năm Ất Dậu (1825) Minh Mạng thứ 6, ông trông coi việc đào sông Vĩnh Định tại Quảng Trị, được thăng làm Phó Đô Thống chế Thị nội dinh Long Vũ. Năm Đinh Hợi (1827), ông được kiêm quản Thương Bạc. Trong năm này, gặp lúc nước Lào bị quân Xiêm xâm lấn sang cầu viện, vua cử ông sung chức Kinh lược Đại thần trông coi miền biên giới, kiêm lĩnh chức trấn thủ Nghệ An. Qua năm sau, ông cùng với Phó tướng Nguyễn Văn Xuân, Tham tán Nguyễn Khoa Hào đem quân đến Trấn Ninh đưa vua Lào về nước. Xong việc, ông được triệu về Kinh thăng Đô thống, cho lĩnh chức Phó Tổng trấn Bắc Thành. Rồi vì tuổi đã 70, ông xin nghỉ hưu nhưng vua vẫn ủy lạo lưu giữ.

Năm Quý Tỵ (1833), ông được phong Thự Hậu quân Đô thống Chưởng phủ sự, tước Chương Nghĩa Hầu. Gặp lúc Lê Văn Khôi nổi dậy ở Nam Kỳ, ông được phong Thảo nghịch Tướng quân đem quân vào Nam, quân tiến đến trạm Biên Long đại phá quân địch. Ông bị mất dọc đường, được phong Đặc Tấn Tráng Vũ Tướng Quân Thiếu Bảo, và được vua ban thụy là Trung Tráng.

Đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839), triều đình luận công các võ tướng để khắc bia đá đặt ở Võ Miếu, ông được chọn là một trong 10 danh tướng được đề danh.

5. MAI CÔNG NGÔN

Ông người Hương Trà, phủ Thừa Thiên (nay là huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế). Sự nghiệp võ công của ông bắt đầu thăng tiến từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831), dưới trướng của Thống chế Đoàn Văn Trường, đem quân bình định được quân Man, tuy cũng hao binh tổn tướng nhiều song triều đình xét có công lao, nên được ban thưởng. Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833), từ chức Phó Vệ úy Trung vệ dinh Vũ Lâm, ông được thụ hàm Vệ úy, trật Tòng tam phẩm, sung làm Phó lãnh binh Phiên An, chiêu tập binh mã theo Quyền Tổng đốc Lê Phúc Bảo chinh phạt Phiên An. Đến Bình Thuận, Biên Hòa, nhận lệnh của triều đình, cùng với Lãnh binh Nguyễn Văn Hòa, Lê Sách, Lê Văn Nghĩa, Nguyễn Văn Thị hợp với quân của Lê Phúc Bảo và Lê Đại Cương, hợp với quan quân voi chiến và thuyền các tỉnh, chia hai đường thủy bộ tiến thẳng Phiên An. Trong trận đánh, ông thường tự thân xông trận, bị rất nhiều vết thương, được phong làm Vệ úy Tiền vệ của dinh Long Võ, được thưởng thêm một đồng tiền Phi Long, ba đồng ngân tiền loại lớn, 5 đồng ngân tiền loại nhỏ, và thưởng quân công một cấp. Đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), cùng với các cánh quân của các vị Tướng quân, đốc suất quân binh dồn toàn lực hạ được thành Phiên An, xét thấy có công lớn, từ chức Chưởng cơ được phong làm Thự Thống chế Hậu quân của dinh Thần Sách, và được phong tước Nam. Sau đó, cũng trong năm này, ông lại đổi làm Lãnh ấn triện Thống chế của dinh Hùng Nhuệ. Vì công lao hãn mã của ông, con ông là Mai Công Cẩn cũng được tập ấm, ăn lương hàm bát phẩm.

Đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837), từ chức Quyền Thự Thống chế dinh Hùng Nhuệ, ông được bổ làm Thự Thống chế Tả Dực của dinh Vũ Lâm. Đến năm sau, từ chức Thự Thống chế dinh Vũ Lâm, ông được cử đi tuần xét khí giới các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa.

Đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839), ông được bổ làm Tổng đốc An Tĩnh; đến khi triều đình luận công trạng của các tướng để khắc tên vào bia Võ Công, ông được chọn là một trong 10 danh tướng được đề danh bia đá.

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), cùng với các vị đại thần và thuật sĩ tìm được cuộc đất xây lăng ở núi Thuận và núi Hiếu, được ban thưởng trọng hậu, thăng một cấp quan.

Đến đầu thời Thiệu Trị, từ chức hàm Hữu quân Đô thống phủ Đô thống, ông lại bổ đi làm Tổng đốc Hà Ninh. Năm Thiệu Trị thứ 6, từ tước Tân Lộc Nam được thăng lên Tân Lộc Tử. Đến năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), ông đổi làm Tổng đốc Nam Ngãi, và tại đây ông có nhiều công lao trong đánh dẹp quân Man quấy phá vùng Chiên Đàn.

Đến triều Tự Đức, năm thứ nhất (1848), lấy cớ đau ốm, ông xin nghỉ quan.

VÕ CÔNG HỮU BI

1. NGUYỄN XUÂN

Ông người huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Theo vua Gia Long từ năm Kỷ Mùi (1799), ông được thăng chức dần đến Cai đội; đến năm Kỷ Mão (1819) thăng lên Phó Vệ úy. Đầu đời Minh Mạng, ông được thăng lên đến Vệ úy. Năm Mậu Tý (1828) Minh Mạng thứ 9, ông được thăng hàm Chưởng vệ làm Viện sứ viện Thượng Tứ, rồi thăng đến Quyền Chưởng Đề đốc Kinh thành. Sau vì lầm lỗi phải giáng xuống bốn cấp nhưng vẫn lưu dụng. Đến năm Quý Tỵ (1833), ông được cử làm Hậu quân Thống chế dinh Thần Sách sung làm Tham tán Quân vụ Đại thần ở Nam Kỳ. Bấy giờ Lê Văn Khôi nổi dậy ở Nam Kỳ, ông theo Tướng quân Tống Phúc Lương tiến đánh đạt được nhiều thắng lợi; rồi sau đó đánh thắng quân Xiêm ở Thuận Cảng nên được phong tước Tân Long Nam. Qua năm sau Giáp Ngọ (1834) Minh Mạng thứ 15, ông tự thân đốc thúc quân và voi đánh thắng quân Xiêm ở sông Hữu Hộ rồi ở Ca Lăng, nên được tấn phong tước Tân Long Bá, bổ hàm Tiền quân Đô thống phủ Đô thống, chức vụ vẫn như cũ. Qua tháng 4, ông được cử làm Thảo nghịch Tả tướng quân để tiến đánh Lê Văn Khôi. Năm Ất Mùi (1835) Minh Mạng thứ 16, ông được thăng Thự Tiền quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự cùng với cung hàm Thái tử Thiếu bảo. Tháng 7 năm đó, cùng các tướng lĩnh chiếm lại được thành Phiên An, nhờ công lao này, ông được vua ban thưởng và tấn phong tước Tân Long Hầu và thăng hàm Thái tử Thái bảo.

Cũng trong năm này, giai đoạn lập được nhiều công tích và chức danh thăng tiến vùn vụt, ông bỗng lâm bạo bệnh mất. Vua rất thương tiếc cho bãi triều ba ngày, chuẩn thăng chính thức cho ông hàm Tiền quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự, ban thụy là Vũ Nghị.

Qua năm Mậu Tuất (1838) Minh Mạng thứ 19, ông được khắc tên vào bia Võ công. Đến đời Tự Đức, ông được đưa vào thờ tại đền Hiền Lương.

2. PHẠM VĂN ĐIỂN

Ông người huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên, theo về với vua Gia Long từ năm Quý Sửu (1793), từng được giữ chức Cai cơ, rồi thăng dần đến Vệ úy. Ông xuất thân lính Kinh tượng, chuyên huấn luyện voi trận. Đến năm Giáp Thân (1824) Minh Mạng thứ 5, được thăng Thự Tượng quân Thống chế. Năm Bính Tuất (1826), giặc biển quấy phá Thanh Hóa, ông được sai tuần phòng mặt biển, rồi cử đi kinh lý ở Cam Lộ. Sau bị tội cách chức; đến năm Nhâm Thìn (1832) mới được trở lại làm Phó Vệ úy rồi thăng Lãnh binh Hưng Hóa. Nhân dẹp được thổ phỉ ở Sơn Tây và Hưng Hóa mà ông được thăng Thự Thống chế. Khi vừa yên thổ phỉ ở Thanh Hóa, thì thổ phỉ ở Thái Nguyên lại dấy lên, ông được phong Thự Thống chế Đề đốc Quân vụ đem quân đến Thái Nguyên đánh

dẹp. Đến tháng 2 năm Giáp Ngọ (1834), quân Xiêm La xâm lấn bờ cõi, triều đình phong Nguyễn Văn Xuân làm Kinh lược Đại sứ và ông được giao quyền phó tướng, hợp sức đến Phủ Lật. Thế lực của quân Xiêm quá mạnh, quân triều đình tỏ ra khiếp sợ, ông suy tính rằng địch nhiều mà ta ít, để lâu sẽ bất lợi, tấn công chiếm lấy tiên cơ mới hòng thủ thắng. Nghĩ vậy, ông tự thân đốc suất tướng sĩ quyết tử phá tan quân Xiêm và đuổi đánh đến tận biên giới Xiêm La. Chiến thắng quân Xiêm xâm lăng lần này, ông được vua khen ngợi hết lời và được chính thức thăng hàm Thống chế. Đến tháng 7 năm đó, Nông Văn Vân cùng người Man nổi dậy gây náo động chính sự miền Bắc, ông được cử làm Đề đốc Quân vụ đem quân ở Kinh ra Bắc hợp với Lê Văn Đức là Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên tiễu trừ giặc. Ông lập được nhiều quân công nên được phong tước Tín Võ Tử. Tiếp theo, ông cùng Lê Văn Đức tiến đánh, dẹp được quân nổi dậy và giết chết được đầu lãnh Nông Văn Vân. Vua vô cùng ngợi khen, tấn phong cho ông tước Tín Võ Bá, hàm Thự Tả quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự, gia cung hàm Thái tử Thái bảo. Đến năm Bính Thân (1836) Minh Mạng thứ 17, ông được cử làm Tổng đốc Thanh Hóa. Khi bàn định công lao các tướng vào mùa đông năm Mậu Tuất (1838), ông được đề cử và khắc tên vào bia Võ công.

Thiệu Trị nguyên niên (1841), ông bị kết tội không giữ được Trấn Tây thành nên bị giáng làm Chưởng vệ nhưng vẫn cho lĩnh chức Tổng đốc An Hà. Sau nhờ dẹp được giặc Cao Miên cùng đánh bại được quân Xiêm xâm lấn, nên ông lại được thăng hàm Tả quân Đô thống phủ Đô thống, chức vụ vẫn như cũ.

Ông mất tháng 4 năm Thiệu Trị thứ 2 Nhâm Dần (1842). Vua vô cùng thương tiếc, chuẩn phong tặng danh hiệu là Đặc Tấn Tráng Vũ Tướng Quân Tả Quân Đô Thống Chưởng phủ sự cùng với tước Hầu.

Đến triều Tự Đức, ông được đưa vào thờ ở đền Hiền Lương.

3. LÊ VĂN ĐỨC

Ông người huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long; sinh năm Giáp Dần (1794). Năm Quý Dậu (1813), Gia Long thứ 12, ông đỗ Hương cống nhập ngạch Cống sĩ bổ làm Tri huyện Trí Viễn. Năm Minh Mạng thứ 3 Nhâm Ngọ (1822), ông được cử làm Lang trung bộ Công, thăng dần đến Hữu Thị lang hai bộ Công và Binh, có lúc được cử làm Giám thí ở khoa thi Hương ở Nam Định.

Năm Minh Mạng thứ 9 Mậu Tý (1828), Triều đình Nguyễn thăng ông chức Thự Tham tri bộ Binh rồi đổi ra trấn thủ Nghệ An; qua năm Kỷ Sửu (1829) thăng Tham tri bộ Binh rồi sung làm Tri cống cử kỳ Hội thí năm đó; khi tổ chức Điện thí lại được sung làm quan Độc quyển. Sau đó, ông được thăng Thự Thượng thư bộ Binh.

Năm Quý Tỵ (1833) thổ phỉ quấy rối miền Bắc, ông được sung làm Tham tán Quân vụ Đại thần. Chẳng lâu sau, ông đổi làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên nhưng vẫn giữ chức Tham tán. Ông nhờ biết rõ địa thế vùng núi non phía Bắc, nên mộ 70 quân cảm tử, sai mang súng ống khí giới, ngồi thuyền độc mộc đột kích bắt được tướng giặc đưa về Kinh, được vua chuẩn phong làm Tổng thống Quân vụ Đại thần. Khi đóng quân ở Vân Trung, ông tìm cách truy

kích giặc, nhưng vì địa thế vùng núi hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, giặc lại phòng bị trước nên quân Triều đình bị thiệt hại nặng nề về quân và khí giới. Ông bị kết tội, phải tước bỏ mũ áo, đình lương bổng, giáng 4 cấp, cho đoái công chuộc tội. Sau đó, ông tiến quân đến Hồi Khê rồi Lục Yên phá tan quân giặc, vì thế chức tước đều được phục lại như cũ.

Năm Ất Mùi (1835) Minh Mạng thứ 16, ông có công trong việc dẹp yên Nông Văn Vân nổi dậy ở miền Bắc, nên được vua ban thưởng rất hậu, lại phong tước Ân Quang Tử, hàm Hiệp biện Đại học sĩ, nhưng vẫn giữ chức Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên.

Đến năm Mậu Tuất (1838) Minh Mạng thứ 19, ông dẹp được dư đảng của Nông Văn Vân rồi chuyển đổi làm Tổng đốc Định Yên. Không lâu sau, ông được triệu về Kinh lĩnh chức Thượng thư bộ Công kiêm trông coi bộ Lại và làm việc tại Quốc Tử Giám, sung Đại thần ở Cơ Mật Viện. Năm đó dựng bia Võ công, các tướng dũng trong hai triều Gia Long và Minh Mạng được đưa ra đình nghị, ông được nghị chuẩn là có công lớn, được khắc tên vào bia.

Năm Kỷ Hợi (1839), ông thôi việc ở viện Cơ Mật; rồi vì tội danh để tội phạm bỏ trốn khi làm Tổng đốc ở Tuyên Quang, bị truy tội và giáng làm Tả Thị lang bộ Hộ coi việc Thủy sư ở Kinh đô; rồi sau được thăng Tham tri. Cũng năm đó, ông được cử làm Khâm sai Đại thần đi xem xét vùng Trấn Tây thành, rồi bị bệnh nên cho đổi làm Tổng đốc Định Biên. Về sau, bị quy tội trong việc để mất Trấn Tây thành, ông tuy không dính líu trực tiếp, nhưng cũng bị giáng ba cấp. Thiệu Trị nguyên nhiên Tân Sửu (1841), gặp kỳ đại kế xét công lao, ông được thăng hàm Thiếu bảo. Vua Thiệu Trị dụ rằng: *"Lê Văn Đức giúp việc ở Bộ, Viện, lập công ở biên cương, khi giữ chức, khi làm việc, luôn được tiếng tốt, chuẩn cho một người con được ấm thụ hàm Chủ sự, được chi lương cho ở nhà học tập..."*

Năm Nhâm Dần (1842), quân Xiêm âm mưu xâm lăng nước ta, ông được thăng Thự Hiệp biện Đại học sĩ sung Tổng thống Tiễu bộ Quân vụ Đại thần, được quyền trù liệu điều động quân thứ lẫn quan chức vùng Nam Kỳ.Trước tài thao lược về quân sự của ông, giặc Xiêm thua to. Sau chiến thắng, ông đưa quân về phòng thủ để củng cố lực lượng. Ở miền Nam ra sức gìn giữ mấy năm vất vả, nên ông được vua triệu về Kinh cho lĩnh chức Thượng thư bộ Lễ, sung làm Đại thần ở Cơ Mật Viện, thăng chính thức hàm Hiệp biện Đại học sĩ.

Mùa đông năm Nhâm Dần (1842), ông bị bệnh mất, chỉ hưởng dương được 49 tuổi. Vua Thiệu Trị đoái nghĩ công lao của ông, gia tặng cung hàm Thiếu bảo, ban thưởng tiền lụa để lo việc an táng.

Ông là người trọng nghĩa khí, có mưu trí và đởm lược, lặn lội quan trường từ trong Kinh ngoài quận dễ đến 30 năm; thường giữ được phong độ và khí tiết, không nói lời nặng nề, không tỏ sắc giận với đồng liêu hoặc thuộc hạ. Ông chính là con nuôi của Đại thần Nguyễn Văn Thành. Khi Nguyễn Văn Thành bị tội, cửa nhà không còn; dù thành đạt trên hoạn lộ, song ông không hề

tỏ ra xa cách hoặc sợ liên lụy. Hằng năm, cứ những dịp lễ tế, ông một mực thờ cúng hiếu thuận. Có người khuyên ông nên giữ khoảng cách, ông chỉ bảo: *"Ta chỉ hỏi lòng ta thôi, có nên vì tỵ hiềm mà quên ơn dưỡng dục của cha nuôi ?"*.

Đến đời Tự Đức, ông được đưa vào thờ ở đền Hiền Lương.

4. TRẦN VĂN TRÍ

Ông người huyện Tân Long, tỉnh Gia Định; theo phò tá vua Gia Long từ năm Mậu Thân (1788). Năm Nhâm Tuất (1802), ông được thăng Phó đội đội 3 thuộc dinh Túc Trực; đến năm Mậu Thìn (1808) được phong Cai đội. Minh Mạng nguyên niên Canh Thìn (1820), ông được thăng Phó Vệ úy, rồi dần dần thăng Thự Vệ úy Tiền dinh dinh Hổ Uy. Năm Canh Dần (1830) Minh Mạng thứ 11, ông đệ đơn xin về hưu. Đến năm Quý Tỵ (1833), miền Nam có cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, ông tình nguyện xin đi đánh dẹp, được bổ làm Vệ úy Hữu vệ dinh Thần Cơ. Ông theo Phan Văn Thúy giao chiến với phe đối nghịch ở Biên Long đại thắng, được phong Chưởng cơ Thự Thống chế sung Tham tán Đại thần.

Đến năm Giáp Ngọ (1834), quân Xiêm xâm phạm hai tỉnh Định Tường và Hà Tiên, ông được lệnh mang quân chống giữ song thế giặc quá mạnh, ông không ngăn nổi nên bị giáng xuống bốn cấp.

Tiếp theo, ông được điều về mặt trận Phiên An. Suốt mấy năm phe Lê Văn Khôi cố thủ, quân triều đình đánh mãi không thắng được, ông cùng với các Thảo nghịch Tướng quân bàn kế đào đường luồn ngoằn ngoèo để đánh thành. Đến năm Minh Mạng thứ 16 Ất Mùi (1835), ông cùng với các tướng dốc toàn lực đánh lấy thành Phiên An. Thành công trong chiến trận Phiên An, ông được tấn phong tước Bình Khánh Tử bổ làm Thống chế dinh Tiền Phong.

Năm Minh Mạng thứ 17 Bính Thân (1836), ông được phái đi Nam Kỳ tuyển binh, mọi việc ổn thỏa, lại được gia thêm một cấp quan. Nhưng sau đó, phạm lỗi lại bị giáng hai cấp lưu dụng.

Ông mất năm Mậu Tuất (1838) Minh Mạng thứ 19, được vua ban thưởng nhiều vàng bạc và ân điển khác. Rồi nhờ công lao đánh giặc lập được nhiều chiến tích, tên ông được khắc vào bia Võ công.

5. TÔN THẤT BẬT

Ông là một võ quan danh tiếng của triều Nguyễn, có thể coi là một trong những vị "Tam triều nguyên lão" hiếm hoi của triều đại này. Ông làm quan trải qua ba triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, thân từng kinh qua trăm trận mạc, lập bao công lao hãn mã, là một công thần võ nghiệp ít có trong Hoàng tộc nhà Nguyễn.

Cuộc đời binh nghiệp của ông bắt đầu rạng rỡ có thể tính từ năm Minh Mạng thứ 15 (1834). Từ chức vụ Phó Vệ úy Tiền bảo nhị, ông đem biền binh của tỉnh Sơn Tây tiến đánh thổ phỉ lập được nhiều chiến tích. Các đầu lĩnh của các nhóm thổ phỉ tuy tan rã song cũng trốn tránh ở Bắc Kỳ, tìm cách cấu kết

với đại đầu lĩnh phe chống đối triều đình là Nông Văn Vân; ông lại phối hợp với Thự Lãnh binh Hà Nội bây giờ là Võ Đình Quang chia binh tiến đánh. Hai người đã bắt chém nhiều người trong phe đối nghịch, thu được nhiều khí giới lương thảo.

Đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839), khi triều đình nghị bàn công lao của các võ tướng để xét chọn khắc tên vào bia Võ công, ông là một trong 10 người được chọn.

Về sau, ông được triều đình Tự Đức bổ chức Tổng đốc Nam Ngãi. Đến tháng 9 năm Nhâm Tý (1852) ông qua đời vì tuổi già và tật bệnh.

Vì là một vị "Tam triều nguyên lão", lại là người trong Hoàng tộc có công lớn với Hoàng triều, đám tang ông được vua Tự Đức chuẩn cho nhiều phẩm vật, tiền tuất, lại cấp thêm 3 tấm gấm, 2 tấm sa, 5 vuông lụa, 10 tấm vải và 800 quan tiền. Đến ngày an táng vị đại thần, vua Tự Đức còn sai phái các quan đến tế lễ đúng một tuần theo nghi thức tang lễ của một đại thần bậc nhất triều đình, nhằm tỏ lòng an ủi vong linh người quá cố và gia quyến.

Song le, như vậy chưa phải đã chấm dứt đối với cuộc đời ông trong lịch sử, sang đến đầu năm Giáp Dần (1954) nghĩa là 2 năm sau khi mất, ông lại bị liên lụy trong nghi án lớn nhất trong triều Nguyễn- án Hồng Bảo. *Hội Điển* của triều Nguyễn chỉ ghi chép vắn tắt rằng, ông là "viên dự mưu" trong vụ án này, cùng với An Phong Công Hồng Bảo phải bị tước bỏ tên tuổi trong sổ Tôn Nhân của Hoàng gia, đồng thời phải bị đổi sang họ mẹ.

Xưa có câu, "Tử giả bất luận", vậy mà đã hai năm sau khi mất, một vị đại thần suốt đời trung trinh lập bao nhiêu chiến tích, vào sống ra chết bao phen cũng chỉ để củng cố cho vương triều ông ta phục vụ, lại chịu một kết quả nghiệt ngã như vậy. Vẫn chưa thấy sử liệu nào nói đến nguyên nhân tại sao triều đình lại ghép cho một người đã chết tội "đại nghịch bất đạo", đây vẫn là một nghi án. Tất nhiên, theo pháp luật của nhà Nguyễn, có thể ông chỉ vì con cái hay học trò tham gia trong vụ Hồng Bảo mà khiến cho công tích cả đời phút chốc trở thành mây khói.

Trăm năm bia đá cũng mòn, thế nhưng vết mòn trên bia đá nay vẫn còn nguyên cùng với tháng năm nghiệt ngã. Họ tên và công tích của ông trên bia đá chỉ còn là những vết đục, tuy có khéo léo, phải để ý lắm mới thấy được. Du khách đến thăm Võ Miếu Huế vẫn thường bùi ngùi, song biết làm sao để thanh minh cho người đã khuất?

LƯỢC KHẢO THÂN THẾ TIẾN SĨ

TIẾN SĨ VĂN

KHOA NHÂM NGỌ (1822), NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ BA

1. NGUYỄN Ý

Ông người làng Vân La, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam (nay thuộc làng Hồng Vân, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây); sinh năm Bính Thìn (1796), năm mất không rõ.

Năm Tân Tỵ (1821), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Nhâm Ngọ (1822), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ. Được nhập Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu, còn hành trạng không được rõ.

2. LÊ QUANG

Ông người thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam (nay là thôn Bình Vọng, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây); sinh năm Nhâm Tuất (1802), mất năm Nhâm Thìn (1832).

Năm Tân Tỵ (1821), 20 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sang năm Nhâm Ngọ (1822), 21 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng làm Tham hiệp tại Bình Định.

3. PHAN HỮU TÍNH

Ông người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An (nay là làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An); ông sinh năm Giáp Ngọ (1774), năm mất không rõ.

Năm Tân Tỵ (1821), 48 tuổi ông đỗ Thủ khoa kỳ thi Hương; sang năm Nhâm Ngọ (1822), 49 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ban đầu được nhập Hàn Lâm Viện rồi bổ làm Tri phủ ở Định Viễn, sau được thăng làm Đốc học ở Định Tường.

Năm Đinh Hợi (1827) Minh Mạng thứ 8, ông được triệu về Kinh cho giữ chức Lang trung ở bộ Lại, rồi thăng lên Thự Thiêm sự. Sau đó chuyển sang làm Tư nghiệp ở trường Quốc Tử Giám. Năm Kỷ Sửu (1829) Minh Mạng thứ 10, ông được chuyển làm Lang trung ở bộ Binh, sung vào việc chuyển vận binh lương đường thủy đến Bắc Thành.

Ông tư chất thông minh, lúc làm quan giản dị, trong sạch. Khi nhàn rỗi

thích ngâm vịnh với các tao nhân mặc khách, sống hòa hợp với mọi người. Ngoài ra, ông còn rèn luyện được nhiều học sinh thành đạt sau này.

4. HÀ QUYỀN

Hà Quyền tự Tấn Phủ, hiệu Phương Trạch, biệt hiệu Hải Ông, người làng Cát Động, huyện Thanh Oai, phủ Đức Hòa, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây). Tổ tiên ông có người làm Thượng thư bộ Binh dưới triều Lê, cha ông đỗ Hương cống. Ông sinh năm Mậu Ngọ (1798), mất năm Kỷ Hợi (1839).

Ông tư chất thông minh, năm Tân Tỵ (1821), 24 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Nhâm Ngọ (1822), 25 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ban đầu được bổ làm Tri phủ ở Tân Bình, rồi thăng làm Tham biện tại dinh Quảng Trị. Sau được triệu về Kinh phong Thái Thường Tự Thiếu khanh bổ làm Thự Thiêm sự tại bộ Công, rồi thăng Hữu Thị lang bộ Lễ. Bấy giờ, Tù trưởng người Man làm phản, ông dâng sớ xin đi đánh được vua chấp thuận. Ông theo Vệ úy Tống Văn Uyển đem quân tấn công, giặc bỏ chạy, truy bắt du đảng rồi vỗ về chiêu dụ thổ dân cho họ sống yên ổn. Trở về Kinh bị bệnh nặng vì nhiễm phải phong lam chướng khí khi hành quân, được vua ngợi khen là văn thần mà chịu khó xông pha giúp nước. Đến khi khỏi bệnh, ông được bổ vào làm việc tại Nội Các.

Năm Nhâm Thìn (1832) Minh Mạng thứ 13, ông phạm lỗi bị cách chức và phải đi công tác tại Ba Li thuộc quần đảo Nam Dương để cố chuộc lỗi. Khi trở về, ông lại được thụ hàm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo bổ làm Hành tẩu ở Nội Các, dần dần thăng lên Thị độc Học sĩ, lại được bổ làm việc tại Nội Các. Sau đó, ông được thăng Hữu Thị lang bộ Công, nhưng vẫn giữ việc tại Nội Các. Mấy năm sau, ông lại được thăng lên đến Tả Tham tri bộ Lại, sung làm Đại thần tại Cơ Mật Viện. Năm Kỷ Hợi (1839) Minh Mạng thứ 20, ông bị bệnh mất, thọ 42 tuổi.

Ông làm quan thanh liêm, thờ mẹ chí hiếu. Khi đã làm đại quan của triều đình, ông vẫn giữ nếp sống giản dị, thanh bạch. Có lần rảnh rỗi vua hỏi việc nhà, ông tâu: *"Thần còn phải nuôi dưỡng mẹ già"*. Vua bảo: *"Ngươi nhà nghèo, ta ban thưởng cho 50 lượng, và sắc cho mẹ ngươi được vào bệ kiến"*. Sau đó, tự tay vua viết bốn chữ Hán *Vĩnh Tích Thọ Khang* (Ban cho mãi được sức khỏe và sống thọ) để cấp cho mẹ ông, cùng với vải lụa và các phẩm vật khác. Đối với sĩ phu thời đó, phần thưởng trên là một vinh dự hiếm có.

Ông có tài về thơ văn. Tác phẩm để lại có *Tấn Phủ thi văn tập, Mộng Dương thi tập, Liễu Đường văn tập, Hà Tấn Phủ thi tập, Thăng Long tam thập vịnh, Vịnh Kiều tam thập thủ...* Trong đó *Mộng Dương thi tập* là những bài thơ do ông sáng tác lúc đi công cán tại Nam Dương. Ngoài ra, ông còn tham gia biên tập những bộ sách *Minh Mạng Chính Yếu, Nguyễn Triều Tấu Biểu.*

Khi ông mất vua rất thương tiếc, tặng hàm Thượng thư bộ Lại, cấp tiền vải lụa để lo tống táng và trợ cấp cho mẹ ông cho đến khi mất. Vua thường bảo ông là bậc tài tử văn chương mẫn tiệp.

Khi ông mất, Phan Thanh Giản có đi câu đối điếu:

Khai hoa sự nghiệp suy tiền bối,

Tuyệt thế văn chương tất đại gia.

(Đại khoa tạo nghiệp tôn tiền bối,

Chữ nghĩa tài hoa xứng danh gia.)

Ta có thể hiểu rõ nỗi lòng của ông qua bài thơ nhân bị đổi đi công cán xa nhà:

Thập tải trì khu bất cố gia,

Hữu danh vô thực nại ngô hà?

Quốc dân nhân vị quyên ai báo,

Thân sự duy ưng oán ngoại da.

Thiên hữu đông xuân khan vãng phục,

Địa phi giang hải diệc phong ba.

Tâm đài đản nguyện thao trì định,

Vạn khoảnh thương mang nhất hạo ca.

Tạm dịch:

Rong ruỗi mười năm gác chuyện nhà

Mang danh không thực phải đành a?

Vốn mong vì nước đem ân báo,

Mà chịu để thân chịu oán xa.

Trời có đông xuân xoay vần mãi,

Đất không sông biển nổi đào ba.

Lòng này mong vững tay chèo lái,

Trong chốn muôn trùng một tiếng ca.

Ông vốn tên Hà Tông Quyền, nhưng về sau có lẽ chữ Tông phạm quốc húy nên trong các văn bản thường gặp, ông chỉ xuất hiện với cái tên Hà Quyền mà thôi.

5. ĐINH VĂN PHÁC

Ông người làng Kim Khê, huyện Chân Lộc, tỉnh Nghệ An, (nay là làng Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An); sinh năm Canh Tuất (1790), năm mất không rõ.

Năm Tân Tỵ (1821), 32 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Nhâm Ngọ (1822), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ. Chỉ biết về sau cháu nội của ông là Đinh Văn Chất đỗ Tiến sĩ dưới triều Tự Đức đã mộ nghĩa quân chống lại Pháp, không

chấp nhận việc chủ hòa của triều đình Huế. Đinh Văn Chất bị giặc giết, ông bị liên lụy nên bị đục tên ở bia Tiến sĩ khoa năm Nhâm Ngọ. Năm này vốn đỗ Tiến sĩ 7 người mà trên bia hiện chỉ còn 6 mà thôi.

6. VŨ ĐỨC KHUÊ

Ông người làng Ngọc Đường, huyện Đường An, phủ Bình Giang, trấn Hải Dương (này là huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng); sinh năm Quý Sửu (1793), năm mất không rõ.

Năm Tân Tỵ (1821), 29 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm Nhâm Ngọ (1822), 30 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được bổ làm Đốc học tại Quảng Bình, sau triệu về Kinh làm Thị độc Học sĩ tại Hàn Lâm Viện, rồi cử làm Phó sứ sang Tàu. Về sau ông được thăng đến Hữu Tham tri ở bộ Hộ.

Khi Pháp tấn công chiếm các tỉnh ở Nam Kỳ, ông hăng hái mộ nghĩa quân đến Biên Hòa trợ lực với Hiệp tán Thân Văn Nhiếp. Khi Biên Hòa thất thủ, bị giặc bắt đưa đi nhưng ông trốn về được Gia Định, chiêu mộ quân chống Pháp. Sau khi triều đình nghị hòa với Pháp, ông được thăng Hồng Lô Tự Khanh, đưa về Kinh làm việc tại bộ Hình. Sau đó, ông lại đi làm Hộ lý Tuần phủ tại Quảng Yên.

Về sau, ông vẫn một lòng chống giặc, trong một trận giao tranh quyết liệt, ông trúng đạn tử trận, được truy tặng thêm chức Bố chánh.

7. PHAN BÁ ĐẠT

Ông người làng Việt Yên Hạ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An (nay là làng Đức Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh); ông sinh năm Quý Mão (1783), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Mão (1819), 37 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Nhâm Ngọ (1822), 40 tuổi ông đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện, chức vụ thăng dần đến Phủ thừa ở Thừa Thiên Phủ, rồi Hữu Thị lang bộ Lại và điều đi làm Hiệp trấn ở Sơn Tây.

Năm Tân Mão (1831) Minh Mạng thứ 12, ông được thăng Hữu Tham tri bộ Hình, rồi Tả Phó Đô Ngự sử ở viện Đô Sát. Năm Ất Mùi (1835) Minh Mạng thứ 16, ông được sung làm Đại thần ở Cơ Mật Viện. Rồi nhân cứu xét án trộm tại Kinh, ông bị đàn hặc phải đưa ra đình nghị. Tuy chẳng ăn hối lộ, nhưng ông bị kết tội là làm việc khinh suất nên bị giáng xuống làm Lang trung bộ Hình. Sau lại được thăng lên Thị lang bộ Lễ rồi Hữu Tham tri bộ Hình.

Thiệu Trị nguyên niên Tân Sửu (1841), ông kiêm nhiệm coi sóc Quang Lộc Tự, rồi sung làm Tổng tài tại Quốc Sử Quán. Năm Quý Mão (1843), ông đổi đi làm Thự Tổng đốc Định An, vào năm đó đến kỳ Đại kế, vua thấy ông là người siêng năng cẩn thận lại thanh liêm, lúc làm quan thực hiện được nhiều việc có ích, nên chuẩn phong cho Tổng đốc thực thụ.

Ông tính tình ngay thẳng, không thiên vị ai cả, nên chẳng ai dám kêu xin việc gì. Sau khi xét án phản nghịch trong hạt cai quản buộc tội oan cho người, ông bị giáng chức. Đầu triều Tự Đức, ông được truy phục Viên ngoại lang.

Ông có để lại tác phẩm *Ngũ Kinh Tính Lý Tiết Yếu*.

8. TRẦN LÊ HIỆU

Ông người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Phủ Lý, làng Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Sinh năm Ất Tỵ (1785), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Mão (1819), 35 tuổi ông đỗ Thủ khoa trong kỳ thi Hương; đến năm Nhâm Ngọ (1822), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng chỉ biết đã làm quan đến Lang trung rồi về hưu trí.

KHOA BÍNH TUẤT (1826), NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ BẢY

1. HOÀNG TẾ MỸ

Ông vốn có tên Thạnh, hiệu Phục Đình, người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây (nay là làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội). Tiên tổ của ông vốn ở Bắc Ninh, thuở nhỏ ông về ở với họ ngoại nên nhập tịch vào làng Đông Ngạc. Ông sinh năm Ất Mão (1795), năm mất không rõ.

Năm Ất Dậu (1825), 31 tuổi ông đỗ Thủ khoa kỳ thi Hương; qua năm sau Bính Tuất (1826), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu, ông được bổ làm quan Án sát tại Hải Dương, rồi phạm lỗi bị cách chức. Ông phải tham gia việc quân ở Thái Nguyên để chuộc lỗi. Hoàn tất công việc ở Thái Nguyên, ông được thăng làm Bố chánh Hải Dương. Sau đó, ông đổi đi làm Án sát tại Cao Bằng, một thời gian sau được triệu về Kinh lãnh chức Hữu Thị lang ở bộ Hình.

Trong triều Thiệu Trị, ông được hỗ giá vua kinh lý các tỉnh miền Bắc. Sau đó, ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Hoa. Trở về được thăng làm Thị lang rồi Tham tri ở bộ Binh.

Tự Đức nguyên niên Mậu Thân (1848), ông được sung làm Giảng quan ở Kinh diên*. Lúc ông mất được gia tặng hàm Thượng thư bộ Lễ.

Ông có tác phẩm *Đông Bình Hoàng Gia thi tập*.

---

* Tức những buổi hội họp mà vua cùng với các quan bàn luận Kinh Sử. Việc này khởi từ đời Tống ở Trung Hoa, vua thường tham gia với các quan Thị giảng, Thị độc bàn luận Kinh Sử, nhưng hạn kỳ không định rõ. Đến đời Minh thì định vào hai tháng trọng xuân (tháng 2) và trọng thu (tháng 8) trong năm.

2. NGUYỄN HUY HỰU

Ông người làng Xuân Niễu, huyện Tứ Kỳ, phủ Ninh Giang, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Từ Lộc, tỉnh Hải Hưng). Ông sinh năm Quý Mão (1783), năm mất không rõ.

Ông vốn xuất thân tại trường Quốc Tử Giám, đến năm Bính Tuất (1826) 44 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm quan Đốc học.

3. PHAN THANH GIẢN

Ông tự Tĩnh Bá lại tự là Đạm Như, hiệu Lương Khê, lại thêm biệt hiệu Mai Xuyên. Người ở thôn An Thạnh Hòa, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh (nay là huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Tiên tổ của ông là người Trung Hoa dời cư sang nước ta sống tại Bình Định khoảng cuối triều Minh. Dưới thời Tây Sơn ở nước ta, ông nội ông mới mang gia quyến vào sống tại Vĩnh Long. Ông sinh năm Bính Thìn (1796), mất năm Đinh Mão (1867), thọ 72 tuổi.

Thuở nhỏ ông đã nổi tiếng về văn chương. Năm Ất Dậu (1825) 30 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm Bính Tuất (1826) 31 tuổi ông đỗ Tiến sĩ. Ông là người Nam Kỳ đầu tiên đỗ Tiến sĩ dưới triều Nguyễn.

Cuộc đời làm quan của ông gắn liền với những biến chuyển của đất nước. Khởi đầu từ ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu được bổ làm quan thăng dần đến Lang trung bộ Hình, rồi Tham hiệp ở Nghệ An. Năm Kỷ Sửu (1829) Minh Mạng thứ 10, ông được bổ làm Thự Phủ doãn tại Thừa Thiên. Sau đó được cử làm Thị lang bộ Lễ sung làm việc tại Nội Các, rồi ông đổi đi làm Hiệp trấn tại Ninh Bình. Đến năm Tân Mão (1831) Minh Mạng thứ 12, ông đổi về làm việc tại Quảng Nam, gặp lúc giặc Man quấy phá, quân triều đình liên tiếp thất bại, ông phải tội bị cách chức. Song ông không ngừng cố gắng để đoái công chuộc tội. Qua năm sau, ông được bổ lại ngạch Kiểm thảo sung làm Hành tẩu ở Nội Các, rồi thăng Viên ngoại lang tại bộ Hộ, rồi Thự Phủ thừa ở Thừa Thiên. Tiếp đến, ông được thăng Hồng Lô Tự Khanh, sung làm Phó sứ sang Trung Hoa. Lúc trở về, ông được ban thưởng và thăng Đại Lý Tự Khanh, làm việc tại bộ Hình, sung Đại thần ở Cơ Mật Viện.

Năm Bính Thân (1836) Minh Mạng thứ 17, vua tuần du Quảng Nam, ông hết sức can ngăn, chỉ vì vậy mà bị đình thần hặc tội phải giáng xuống lục phẩm, bổ làm việc ở Quảng Nam để ra công chuộc tội. Sau hai tháng, ông được triệu về Kinh bổ làm Thừa chỉ ở Nội Các, rồi Lang trung bộ Hộ, Thự Thị lang sung làm việc ở Cơ Mật Viện. Năm Kỷ Hợi (1839) Minh Mạng thứ 20, Vương Hữu Quang là người cùng làng với ông có tội, ông bị buộc vào tội che chở nên giáng chức làm Thông chính Phó sứ*. Năm Canh Tý (1840) Minh Mạng thứ 21,

---

* Thông chính Phó sứ tức chức vụ giữ việc đề đạt các sớ tâu nơi gởi lên cho vua.

ông được sung vào làm Phó Chủ khảo tại trường thi. Vì duyệt bài không kỹ nên bị giáng một cấp. Chẳng bao lâu sau, ông được thăng Tham tri. Đến năm Thiệu Trị thứ 7 Đinh Mùi (1847), nhân kỳ Đại kế, xét ông có công lớn nên được thăng Thượng thư bộ Hình sung vào làm Đại thần tại Cơ Mật Viện.

Năm Quý Sửu (1853) Tự Đức thứ 6, vua thấy ông khó nhọc đã lâu trong việc kinh lược ở Nam Kỳ, làm Tuần phủ Gia Định cùng việc trông coi Biên Hòa, nên cho triệu về Kinh thăng Thự Hiệp biện Đại học sĩ lãnh chức Thượng thư bộ Binh, sung làm Đại thần Cơ Mật Viện cùng Giảng quan ở Kinh diên.

Năm Nhâm Tuất (1862) Tự Đức thứ 15, ông được sung làm Chánh sứ Toàn quyền Đại thần đến Gia Định thương thuyết giảng hòa với Pháp, ký hòa ước Nhâm Tuất. Rồi tiếp đó, Triều đình giao cho ông làm Tổng đốc tại Vĩnh Long để giao thiệp với người Pháp tại Gia Định.

Năm Quý Hợi (1863) Tự Đức thứ 16, Pháp tấn công Vĩnh Long, gây áp lực bắt triều đình Tự Đức nhường các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Ông biết thế không thể chống nổi nên dâng sớ về triều, nộp áo, mũ, ấn, triện rồi uống thuốc độc tự tử.

Năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức 21, triều đình kết án ông để mất thành, tước hết chức vị, đục tên ở bia Tiến sĩ. Đến năm Đồng Khánh nguyên niên Bính Tuất (1886), ông mới được khai phục nguyên hàm cho khắc tên lại vào bia như cũ.

Ông là người ngay thật, giữ lòng liêm khiết, trải qua ba triều vua đều tận tâm trong công việc. Chẳng may phải khi nước nhà gặp biến động, biết thế mình chẳng làm gì được, phải đem tấm lòng sắt son báo đền ân nước cho trọn phận kẻ làm tôi, hòng tránh khỏi khốn khổ cho nhân dân, nên phải chọn cái chết. Lúc lâm chung, ông lại dặn con cái phải làm ruộng mà sống, không được nhận chức tước gì ở Nam Kỳ cả.

Ông vốn sở trường về thi văn. Vua Tự Đức rất ngợi khen. Ngoài việc được sung chủ trì soạn bộ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, ông còn để lại các tác phẩm *Lương Khê thi văn tập*, *Sứ trình nhật ký**. Thơ ông chứa chan tình cảm đối với quê hương cũng như gia đình. Ông có rất nhiều bài thơ đặc sắc, ở đây xin trích một bài thơ Nôm được truyền tụng :*"Ký Nội thi"* (thơ gởi cho vợ):

Từ thuở vương xe mối chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông.
Đường mây cười tớ ham rong ruổi,
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng.

---

* Tác phẩm này về sau được Tôn Thọ Tường diễn ra quốc âm đổi tên là "Tây Phù Nhật Ký".

Ơn nước nợ trai đành nỗi phận,
Cha già nhà khó cậy nhau cùng.
Mấy lời nhắn nhủ khi lâm biệt,
Rằng nhớ rằng quên lòng hỡi lòng.

Qua bài thơ truy điệu ông của Nguyễn Đình Chiểu, ta có thể thấy được phần nào tấm lòng của ông đối với đất nước và thái độ của giới sĩ phu thời bấy giờ đối với ông:

Non nước tan tành hệ bởi đâu?
Dàu dàu mây bạc cõi Ngao châu.
Ba triều công cán vài hàng sớ,
Sáu tỉnh cương thường một gánh thâu.
Trạm Bắc ngày chiều tin nhạn vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.
*Minh tinh chín chữ lòng son tạc**
Trời đất từ rày mặc gió thu.

4. CHU VĂN NGHỊ

Ông người làng Yên Phụ, huyện An Phong, phủ Từ Sơn, trấn Bắc Ninh (nay thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc). Ông sinh năm Đinh Mùi (1787), mất năm Nhâm Dần (1842).

Năm Kỷ Mão (1819), 33 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Bính Tuất (1826), 40 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông tuy đỗ đạt nhưng không chịu ra làm quan, lấy non nước văn chương làm thú vui chẳng màng đến danh lợi. Ông dạy nhiều học sinh thành đạt.

Năm Nhâm Dần (1842), ông mất tại quê nhà thọ 56 tuổi.

5. VŨ TÔNG PHAN

Ông người làng Tự Tháp, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức (nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội). Ông sinh năm Giáp Tý (1804), năm mất không rõ.

Năm Ất Dậu (1825), 22 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Bính Tuất (1826), 23 tuổi đỗ Tiến sĩ.

---

* Nhắc lại lời ông dặn với con cháu trước khi mất: "Minh tinh thỉnh tỉnh, nhược vô, ưng thư: Hải nhai lão thư sinh tính Phan chi cửu" (nên bỏ minh tinh (tức cái triện), nếu không, thì chỉ viết: Linh cửu của người học trò già họ Phan ở góc biển chân trời). Tức nói đến việc viết 9 chữ trên (*Hải nhai lão thư sinh tính Phan chi cửu*) ở trên cái triện lúc đưa đám ma.

Hành trạng không rõ. Chỉ biết ông từng làm Tham hiệp rồi Đốc học tỉnh Bắc Ninh. Sau ông cáo quan về quê dạy học.

Ở bia Tiến sĩ tại Văn Miếu khắc tên ông là Vũ Phan, vốn chữ Tông phạm vào quốc húy đời vua Thiệu Trị. Tuy nhiên bia khắc dưới triều Minh Mạng, nên có lẽ chữ Tông bị đục bỏ về sau.

6. TÔ TRÂN

Ông người làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, phủ Thuận An, trấn Bắc Ninh (nay thuộc huyện Mỹ Vân, tỉnh Hải Hưng). Ông sinh năm Tân Hợi (1791), năm mất không rõ.

Năm Ất Dậu (1825), 35 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm Bính Tuất (1826), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Khởi đầu ông được nhập hàm Hàn Lâm Viện Biên tu, bổ chức Hộ tào. Đến năm Quý Tỵ (1833) Minh Mạng thứ 14, ông làm Tuần phủ Định Tường. Gặp lúc Lê Văn Khôi tấn công và triệt hạ thành, ông bị tội cách chức phải đi công cán chuộc tội. Đầu đời Thiệu Trị, ông mới được bổ làm Án sát Thái Nguyên. Năm Thiệu Trị thứ 2 Nhâm Dần (1842), ông được thăng Thái Bộc Tự Thiếu Khanh sung vào làm Toản tu tại Quốc Sử Quán.

Tự Đức nguyên niên Mậu Thân (1848), ông được thăng Tả Tham tri bộ Lễ nhưng vẫn làm việc tại Sử Quán, rồi được sung làm Giảng quan tại Kinh diên.

Năm Tân Dậu (1861), ông đã 70 tuổi nên xin cáo lão về quê, được vua chấp nhận, ban thưởng rất hậu cho về.

Ông người thanh liêm tiết nghĩa, lúc làm quan được mọi người kính sợ nhưng yêu mến. Khi ông làm việc tại Thái Nguyên, thấy việc học vùng này yếu kém, nên cho tập trung học sinh để giảng dạy, nhờ vậy mà việc học vùng này được chấn hưng.

Tác phẩm ông để lại có *Nam Hành và Bắc Hành tập*. Ngoài ra ông có tham gia vào việc soạn bộ *Minh Mạng Chính Yếu*.

7. NGỤY KHẮC TUẦN

Ông người làng Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An (nay là làng Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Ông tự là Thiện Phủ, sinh năm Kỷ Mùi (1799), mất năm Giáp Dần (1854).

Năm Tân Tỵ (1821), 23 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Bính Tuất (1826), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện, sau bổ làm quan thăng dần đến Lang trung bộ Hộ rồi Tham hiệp tại hai trấn Ninh Bình, Thanh Hóa. Năm Nhâm Thìn (1832) Minh Mạng thứ 13, ông được bổ làm Thự Bố chánh tại Bắc

Ninh, sau đó điều về Nam Định, rồi triệu về Kinh bổ làm Hữu Thị lang bộ Công. Không lâu sau, ông lại được bổ làm Bố chánh tại Sơn Tây.

Năm Mậu Tuất (1838) Minh Mạng 19, ông đổi làm Bố chánh tại Hưng Hóa. Ở đây, ông xin thành lập thôn ấp ở vùng tả hữu sông Đà và được vua chấp thuận.

Thiệu Trị nguyên niên Tân Sửu (1841), ông dâng sớ xin lập phủ Điện Biên, cho chiêu tập dân đến khai khẩn và buôn bán, rồi mộ binh để giữ vững vùng biên giới. Việc này được vua ban thưởng cho triệu về Kinh. Năm Quý Mão (1843) Thiệu Trị thứ 3, ông được cử làm Thự Tuần phủ Nam Ngãi, lại sung làm Tán lý Quân vụ chiêu dụ người Man ở vùng này. Công việc hoàn thành được vua ban thưởng. Ít lâu sau, ông đổi làm Tuần phủ Bắc Ninh rồi Thự Tổng đốc Bình Phú.

Năm Tân Hợi (1851) Tự Đức thứ 4, ông được bổ làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Qua năm Quý Sửu (1853) Tự Đức thứ 6, ông được triệu về Kinh phong làm Thượng thư bộ Hộ.

Năm Giáp Dần (1854) Tự Đức thứ 7, ông bị bệnh xin phép về an dưỡng tại quê nhà. Vua sai sứ đến thăm hỏi ban thuốc men. Ông mất năm đó, thọ 56 tuổi. Được truy tặng hàm Hiệp biện Đại học sĩ. Sau được thờ tại đền Hiền Lương.

Ông có để lại tác phẩm *Xuân Viên thi tập*.

8. ĐẶNG VĂN KHẢI

Ông người làng Lộng Đình, huyện Văn Giang, phủ Thuận An, trấn Bắc Ninh (nay thuộc huyện Mỹ Vân, tỉnh Hải Hưng). Sinh năm Giáp Dần (1794), năm mất không rõ.

Năm Ất Dậu (1825), 32 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm sau Bính Tuất (1826), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng chỉ biết từng làm quan Lang trung, được sung vào phái bộ đi sứ Trung Hoa, sau bị lỗi cách chức. Khi mất ông được truy phục hàm Viên ngoại.

9. VŨ THỜI MẪN

Ông người làng Hội Thống, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An (nay là làng Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Sinh năm Ất Mão (1795), năm mất không rõ.

Năm Ất Dậu (1825), 31 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm sau Bính Tuất (1826), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết làm quan đến Bố chánh rồi bị cách chức.

10. NGUYỄN VĂN THẮNG

Ông người phường An Thái, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức (nay thuộc phường Bưởi, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội). Ông sinh năm Quý Hợi (1803), năm mất không rõ.

Năm Ất Dậu (1825), 23 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm Bính Tuất (1826), 24 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm quan Tham biện, sau bị cách chức.

KHOA KỶ SỬU (1829), NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ MƯỜI

1. NGUYỄN ĐĂNG HUÂN

Ông người làng Hương Ngải, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây (nay thuộc làng Hương Ngải, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây). Ông tự Hy Khiêm, sinh năm Ất Sửu (1805), mất năm Mậu Dần (1838).

Năm Mậu Tý (1828), 24 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm sau Kỷ Sửu (1829), 25 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Khởi đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện, sau ông được đề bạt làm Tri phủ Điện Bàn. Rồi sau đó, ông được triệu về Kinh bổ làm Lang trung tại bộ Lễ.

Ông thanh liêm thận trọng, tính lại bình dị, lúc ra làm quan thân cận gần gũi với dân chúng.

Khi xét xử việc gì, ông cũng đem hết tình lý mà phán quyết khiến mọi người rất khâm phục. Dân chúng thương yêu ông như cha mẹ. Bất cứ ai biếu xén cái gì, ông cũng một mực từ chối không nhận. Có lần hộ giá vua qua địa hạt mà trước đây ông cai trị, dân chúng cảm ân xưa ra đón mừng rất trọng thể, khiến triều thần đều phải kính nể.

Về sau, khi thân phụ qua đời, ông xin thôi chức về quê thụ tang. Cho đến lúc mất, ông chẳng có tiền bạc gì để lại, chỉ được chiếc áo gấm vua ban làm đồ khâm liệm. Quan Khoa đạo đem tình cảnh thực của ông tâu lên, vua thương tiếc bảo: *"Đáng giận thay, lúc Huân còn sống chẳng được ai đề cử"*. Rồi cho truy thụ ông hàm Lang trung, sai hậu cấp cho gia quyến.

Dân Điện Bàn nhớ ân xưa, rước ông vào thờ tại Văn Từ của phủ.

2. BÙI NGỌC QUỸ

Ông tự là Hữu Trác, người làng Hải Thiên, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam (nay là làng Hải Triều, huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng). Ông sinh năm Bính Thìn (1796), mất năm Tân Dậu (1861).

Năm Mậu Tý (1828), 33 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm sau Kỷ Sửu (1829), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu nhập hàm Hàn Lâm Viện Biên tu, sau ông được bổ sung làm Tri phủ tại Triệu Phong, rồi được triệu hồi về Kinh đổi làm Viên ngoại lang tại bộ Công và thăng dần đến Lang trung.

Năm Bính Thân (1836) Minh Mạng thứ 17, ông được điều đi bổ làm án sát Quảng Trị. Một thời gian sau, ông lại được triệu về Kinh làm việc tại bộ Công, thăng đến Thị lang, rồi chuyển qua bộ Hình.

Thiệu Trị nguyên niên Tân Sửu (1841), ông được cử làm Tham trị bộ Hình.

Đến năm Tự Đức nguyên niên Mậu Thân (1848), ông đổi sang làm Hữu Tham tri bộ Lễ, sau đó sung làm Chánh sứ sang Trung Hoa. Sau khi đi sứ về, ông được bổ làm Tả Phó Đô Ngự sử ở viện Đô Sát. Với chức vụ này, ông giữ vững phép tắc triều đình, thường dâng sớ đàn hặc các quan có lỗi. Ngoài ra, ông còn xin hiệu đính các bộ Sử như *Đại Việt Sử Ký, Đại Nam Nhất Thống Chí, Đại Nam Phong Nhã Thống Biên* để làm sáng tỏ việc văn trị. Về sau, sử chép ông phạm lỗi nên giáng xuống làm Biên tu tại Quốc Sử Quán.

Năm Tân Hợi (1851) Tự Đức thứ 4, ông được điều ra Sơn Tây bổ làm Thự án sát ở đó. Rồi sau đó, triều đình triệu ông về Kinh thăng hàm Hồng Lô Tự Khann, sung làm chức Toản tu ở Quốc Sử Quán. Rồi dần dần, ông được thăng đến chức Trực Học sĩ ở Hàn Lâm Viện, rồi Tả Tham tri bộ Lại, nhưng vẫn sung làm việc ở Sử Quán.

Năm Kỷ Mùi (1859) Tự Đức thứ 12, ông được điều đi công cán ở Sơn Tây. Khi trở về, ông dâng sớ mật tấu tình hình quan lại giỏi kém, cùng đề nghị việc phòng thủ mặt biển. Vua vô cùng ngợi khen. Năm đó, ông được bổ làm Tuần phủ Hộ lý Tổng đốc Bình Phú. Gặp lúc Bình Định mất mùa, ông ra sức vỗ về dân chúng, nhờ vậy mà dân tình trong địa hạt vẫn bình an.

Đến năm Tân Dậu (1861) Tự Đức thứ 14, ông mất đang lúc còn lại tại chức, thọ 66 tuổi, được truy tặng chức Tổng đốc.

Tác phẩm ông để lại gồm có *Hữu Trúc Thi tập, Hải Phái Thi Văn tập và Yên Đài Anh Thoại* trước tác khi ông vâng lệnh đi sứ Trung Hoa.

3. PHẠM THẾ HIỂN

Ông người làng Luyến Khuyết, huyện Đông Quan, phủ Thái Bình, trấn Nam Định (nay thuộc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình). Ông sinh năm Quý Hợi (1803), mất năm Tân Dậu (1861).

Năm Mậu Tý (1828), 26 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm sau Kỷ Sửu (1829), 27 tuổi thi đỗ Tiến sĩ.

Ông làm quan nổi tiếng cương trực, từng giữ chức Tham tri bộ Binh rồi bộ Hình. Lúc quân Pháp xâm lăng Nam Kỳ, ông được sung làm Tham tán Quân vụ cùng với Nguyễn Tri Phương chống giữ đồn Kỳ Hòa. Cuối năm Tân

Dậu (1861), Pháp chiếm được Gia Định, Nguyễn Tri Phương lui về giữ Biên Hòa. Đồn bị thất thủ, ông hy sinh tại trận tiền, hưởng thọ 59 tuổi.

4. NGUYỄN TRỮ

Ông vốn tên là Nguyễn Tông, về sau mới đổi là Nguyễn Trữ. Trong các tư liệu lịch sử, ông thường xuất hiện với cái tên Tông nhiều hơn là Trữ. Đặc biệt trên bia Tiến sĩ, tên ông được khắc là Nguyễn Trữ.

Ông người thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam (nay là thôn Bình Vọng, làng Bạch Đằng, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Ông sinh năm Giáp Tý (1804), năm mất không rõ.

Năm Ất Dậu (1825), 22 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Sửu (1829), 26 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ. Chỉ biết ông từng làm quan Án sát.

5. TRƯƠNG QUỐC DỤNG

Ông còn có tên là Khánh, tự Dĩ Hành, người làng Phong Phú, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, trấn Nghệ An (nay thuộc làng Thạch Kim, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh). Ông sinh năm Đinh Tỵ (1797), mất năm Giáp Tý (1864).

Năm Ất Dậu (1825), 29 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Sửu (1829), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Khởi đầu, ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu để sau bổ làm quan, được thăng dần đến chức Lang trung ở bộ Hình. Rồi phải lỗi bị cách chức, ông phải làm quan nhỏ ở bộ Lại để ra sức chuộc lỗi.

Năm Quý Tỵ (1833) Minh Mạng thứ 14, ông được trở lại làm Tư vụ theo đạo quân của triều đình chinh phạt Phiên An. Sau đó làm Tham tán Đại thần suất quân đánh lui được quân Xiêm xâm lăng. Khi tình hình biên giới tạm ổn, ông được triệu về Kinh làm Viên ngoại lang ở bộ Hộ. Một thời gian sau, triều đình Huế chuyển ông làm án sát ở Quảng Ngãi, rồi Án sát ở Hưng Yên.

Đầu triều Thiệu Trị, ông làm việc tại bộ Lễ thăng lên chức Tả Thị lang, rồi chuyển làm việc khắp cả ba bộ Lại, Hình và Công. Năm Đinh Mùi (1847) Thiệu Trị thứ 6, ông được thăng Tả Tham tri bộ Công.

Đầu triều Tự Đức, ông được sung làm Giảng quan tại Kinh diên, lại phụ trách trông coi Khâm Thiên Giám, rồi sau thăng đến Thượng thư bộ Hình kiêm làm Tổng tài ở Quốc Sử Quán.

Năm Nhâm Tuất (1862) Tự Đức thứ 15, giặc biển ở Hải Yên vây tỉnh thành, quan lại ở tỉnh cáo cấp. Vua sai ông làm Thống đốc Quân vụ Đại thần cùng với Đào Trí, Phan Tam Tỉnh đi cứu Hải Dương. Ông dùng kỳ binh giải được vây, đuổi giặc đến Bình Giang bắt sống hơn 100 tên và chém được hơn

450 đầu giặc. Khi trở về, ông được thăng Hiệp biện Đại học sĩ nhưng vẫn giữ chức vụ Thống đốc như cũ.

Năm Giáp Tý (1864) Tự Đức thứ 17, ông cùng với Tán lý Văn Đức Khuê và Tán tương Trần Huy San dẹp cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên. Trong trận đánh ở đền La Khê, giặc dùng thủy bộ quân vây kín bốn mặt, ông cùng với Vũ Đức Khuê, Trần Huy San đều tử nạn. Vua nghe tin rất thương xót, sai quan đến tế, truy tặng ông hàm Đông Các Điện Đại học sĩ. Đến năm Canh Ngọ (1870) Tự Đức thứ 23, ông được đưa vào thờ ở đền Trung Nghĩa.

Ông tính tình điềm tĩnh, học rộng lại đọc nhiều sách ngoài văn chương cử nghiệp. Sở học của ông cũng đóng góp được nhiều cho văn hóa nước nhà đương thời. Ví như lối làm lịch ở nước ta các đời trước cứ theo lịch Đại Thống ở Trung Hoa mà làm rồi ban ra cho dân gian hơn 300 năm nay mà không hề sửa chữa. Về sau loạn lạc thất truyền nên lắm chỗ sai lầm. Khi ông trông coi Khâm Thiên Giám mới tham cứu sách Đại Lịch Tượng Khảo đời Khang Hy nhà Thanh và các sách Tây Phương, từ đó làm lịch rất tinh tường. Hồi ấy, các giáo sĩ Tây Phương so sánh thấy nhật nguyệt thực của lịch ta làm ra chính xác hơn lịch của Trung Hoa.

Ông có sáng tác các tác phẩm: *Công hạ ký văn, Nhu trung Thi văn tập, Thối thực ký văn, Văn qui tân thể.*

Qua một số bài thơ của ông được lưu truyền ở đời, ta cũng thấy được vẻ tài hoa phong lưu của ông:

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc,
Vẻ thu thiên rất mực phong quang.
Trăng trăng bạc gió gió vàng,
Dục lòng khách tha hương tình khiển hứng.
Chén rượu hoàng hoa cơn chếch choáng,
Câu thơ bạch tuyết[1] *lúc ngâm nga.*
Bạn cùng người tuyết nguyệt phong hoa,
Lấy thi tửu cầm ca làm thích chí.
Có lưu lạc mới trải mùi thế vị,
Lúc phong lưu càng lắm vẻ xuân tình.
Tỉnh ra rồi mới giật mình.

(Nước trời một vẻ)

[1] Hoàng hoa và Bạch tuyết lấy ý ở bài thơ ngũ ngôn cổ ở Trung Hoa.

hay

Kim dạ nguyệt minh nhân tận vọng,
Bất tri thu tú tại thùy gia[2] .
Sẵn giang sơn hứng thú cầm ca,
Xin chớ để trăng già cười khách tục.
Tửu nhất hồ, cầm nhất trương, ca nhất khúc[3]
Thú Nam Lâu[4] *nào có thua ai.*
Biết trăng hãy hỏi trăng chơi.

(*Trích* Trung Thu Vọng Nguyệt)

Xuân du phương thảo địa,
Hạ thưởng lục hà trì.
Thu ẩm hoàng hoa tửu,
Đông ngâm bạch tuyết thi.
(Xuân chơi đất cỏ thơm,
Hạ thưởng ao sen xanh.
Thu ống rượu hoàng hoa,
Đông ngâm thơ bạch tuyết.)

6. PHẠM THẾ LỊCH

Ông người làng Quần Mông, huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường, trấn Nam Định (nay là làng Xuân Phong, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà). Ông sinh năm Tân Hợi (1791), năm mất không rõ.

Năm Mậu Tý (1828), 38 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm Kỷ Sửu (1829), 39 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Đốc học tại Bắc Ninh, rồi sau bị bãi chức về an dưỡng tại quê nhà không còn tham gia quan trường nữa.

Một danh sĩ đương thời Phạm Văn Nghị đỗ Hoàng giáp, bị triều đình bãi chức vì chủ trương chống Tây, ông có bài thơ tặng được thời đó truyền tụng:

---

[2] Hai câu này lấy ở thơ Vương Kiến đời Đường có nghĩa:

Đêm nay trăng sáng người đều ngắm
Chẳng biết ý thu tại cõi nào?

[3] Câu này có nghĩa: Một bầu rượu, một cây đàn, một khúc hát.

[4] Nam Lâu là lầu ở đất Nam Xương. Đời Tấn, Dữu Lương làm Thái thú ở quận Nam Xương gặp đêm trung thu cùng với bạn hữu lên Nam Lâu thưởng trăng. Khi say Dữu nói: "Lão tử ư thử hứng phục bất thiển" (Lão ở tại đây, hứng chẳng bao giờ cạn).

Bắc Nam vạn lý nhất thanh hòa,
Hà sự chồng sưu ngạnh hải ba?
Thiên khải nho trung giao cảm chiến,
Đế liên lão bệnh hứa hưu qua.
Thư từ nghĩa dũng hoàn hương lạc,
Khẳng khái anh hùng thoái lễ ca.
Tuế vãn nhân nhàn duy nhất chước,
Đào nhiên lãnh tiếu chí quan hà.

Tạm dịch:

Bắc Nam muôn dặm cảnh yên lành,
Sóng dậy biển đông lắm bất bình.
Trời khiến trung thần không thoái bước,
Vua thương tôi bệnh miễn đao binh.
Thong dong nghĩa sĩ quê vui thú,
Khẳng khái anh hùng giặc hoảng kinh.
Bóng xế rỗi nhàn nâng nhấp chén,
Quan hà say ngắm xiết bao tình.

7. NGÔ THẾ VINH

Ông tự là Trọng Dực, hiệu Trúc Đường, người làng Bái Dương, huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường, trấn Nam Định (nay là thôn Bái Dương, làng Nam Dương, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà). Sinh năm Quý Hợi (1803), mất năm Bính Thìn (1856).

Ông tư chất thông minh, thuở nhỏ đã rất ham học. Năm Mậu Tý (1828), 26 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Kỷ Sửu (1829), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu. Sau được bổ làm Tri phủ Định Viễn, rồi lại chuyển về Kinh làm Viên ngoại lang ở bộ Lại. Không lâu sau, ông được thăng lên chức Lang trung bộ Lễ.

Năm Giáp Ngọ (1834) Minh Mạng thứ 15, ông được sung làm Giám khảo ở trường thi Hương tại Hà Nội, nhân vì duyệt bài không kỹ mà bị cách chức và bị truất cả học vị Tiến sĩ. Ông về quê hầu hạ mẹ, dựng ở nhà riêng đọc sách gọi là Dương đình, rồi mở trường dạy học. Sĩ tử các nơi nghe tin kéo nhau đến học, sau nhiều người rất thành đạt.

Đến đời Tự Đức, Tổng đốc Nam Ninh là Nguyễn Đình Tây thấy ông đạo đức đáng trọng, học vấn lại uyên thâm, nên dâng sớ tâu trình tiến cử. Vua sai sứ triệu ông về Kinh, hỏi han, ông cứ theo sở học trình bày. Biết ông có thực

tài, vua cho phục hồi lại học vị Tiến sĩ, cho trở lại quan chức, nhưng ông từ chối vì tuổi già, chỉ xin về quê dạy học.

Từ Kinh về nhà không bao lâu thì ông lâm trọng bệnh mất, thọ 54 tuổi.

Sở học của ông có lắm chỗ độc đáo. Ông thấy lề lối thi cử hồi đó quá khắt khe, từng bàn với Thượng thư bộ Lễ là Nguyễn Đăng Tuân để dâng sớ xin cải đổi. Nhưng Đăng Tuân thấy lề lối thi này vốn đã có từ ngàn xưa khó một sớm một chiều mà đổi thay được, nên đã nhiều lần ngăn cản, khuyên ông không nên dự vào những chuyện như vậy.

Ông có sáng tác một số tác phẩm như *Trúc Đường thi văn tùy bút, Dương Đình thi phú văn tập, Nữ Huấn tân thư, Dương Đình phú tuyển*... ngoài ra, ông còn bỏ rất nhiều thời gian và tâm trí để san định hai bộ sách *Đại Học và Trung Dung*.

Sáng tác thơ Quốc âm, ông cũng tỏ ra tài hoa, rất nhiều bài hát nói của ông được truyền tụng ở đời. Bài Thu Hứng do ông dịch thơ của Đỗ Phủ thường được các đào nương thời ấy ca trước khi hát bản Tì Bà Hành là một bài dịch rất điêu luyện:

Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Vu sơn vu giáp khí thu mờ,
Lưng trời sóng rộn dòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn hai hàng lệ cũ,
Con thuyền buộc một mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay đao thước,
Thành quách dồn chân bóng ác tà.

Chính ông cũng sáng tác bài Bến Tầm Dương để tỏ nỗi đồng điệu của mình đối với người xưa:

...Hồng nhan tự cổ đa luân lạc
*Thái bút như kim bán lục trầm**
Người trăm năm ngoảnh lại cõi trăm năm,
Tài với sắc tính ra là ngộ cả.
Quá ngán nhẽ người ngồi thiên tải hạ,
Cũng với lên chung một gánh sầu.
Giọt tình há một Giang Châu.

---

* Từ xưa người hồng nhan thường chìm nổi
Ngày nay khách văn chương còn lận đận hơn nữa.

Hoặc bày tỏ nỗi cảm hứng của mình trước cảnh gió mát trăng thanh, tận hưởng kho vô tận của đất trời:

Tiếng ca quản một vài câu khiển hứng,
Chèo mấy mái thuyền lan lững thững.
Bạn mấy người tài tử ngao du,
Non, mấy tầng đá mọc lô nhô,
Cầu, mấy nhịp bắc ngang sông Vị Thủy.
Hội Xích Bích nọ năm Tuất nhĩ,
Thú phong lưu há một Tô Công.
Trăng thanh gió mát kho chung...

8. PHẠM QUÝ

Ông người làng Kim Đôi, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn, trấn Bắc Ninh (nay là thôn Kim Đôi, làng Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc). Sinh năm Ất Sửu (1805), năm mất không rõ.

Năm Mậu Tý (1828), 24 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Kỷ Sửu (1829), 25 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Sau đăng khoa, ban đầu ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu, sau được bổ làm Tri phủ Diên Khánh, rồi thăng Án sát Lạng Sơn, rồi Án sát Bình Định. Về sau, ông lại được điều về Kinh giữ chức Thị lang bộ Binh. Ông từng can gián việc xây cất gây tốn kém công quỹ, nên triều đình cũng lắm kẻ gièm pha.

Năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, ông được thăng Hữu Tham tri bộ Lễ rồi bổ làm Tổng đốc Bình Phú. Ông mất khi còn tại chức.

9. TRẦN HUY PHÁC

Ông người làng Đông Lũy, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An. Sinh năm Đinh Tỵ (1797), năm mất không rõ.

Năm Tân Tỵ (1821), 25 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Sửu (1829), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Khởi đầu ông được bổ làm Tri phủ ở Ninh Thuận, rồi được điều về Kinh làm Viện ngoại lang ở bộ Lại, sau đó thăng đến Lang trung.

Năm Quý Tỵ (1833) Minh Mạng thứ 14, ông được bổ Án sát Lạng Sơn. Gặp lúc thổ phỉ vây tấn công thành, Tuần phủ Hoàng Văn Quyền bị giặc bắt, ông một mình chống chọi, đóng chặt cửa thành cố thủ, giặc công phá chẳng được. Hằng ngày, ông đi tuần quanh thành đôn đốc binh sĩ tận lực thủ thành. Tấn công mãi không hạ được thành, sợ viện binh đến cứu viện nên giặc phải rút quân. Việc này ông được vua ngợi khen, thăng làm Bố chánh.

Năm Bính Thân (1836) Minh Mạng thứ 17, ông được cử làm Bố chánh ở Cao Bằng, rồi phải tội giáng xuống làm Viên ngoại lang bộ Lễ. Ít lâu sau ông lại được cử làm Án sát Quảng Bình.

Thiệu Trị nguyên niên Tân Sửu (1841), ông đổi đi làm Án sát Thanh Hóa. Sau không hiểu phạm tội gì, ông bị các quan ở viện Đô Sát hặc tội mất chức phải về Bộ làm việc mà chuộc lỗi.

Năm Nhâm Dần (1842) Thiệu Trị thứ 2, ông được phái đi Tân Gia Ba. Nửa đường gặp bão lớn, thuyền ông trôi dạt nơi đâu không rõ.

Đầu đời Tự Đức, ông được truy tặng chức Chủ sự bộ Lễ.

Ông nổi tiếng là người thanh liêm cần mẫn, nhưng vì quá thẳng thắn nên ít hợp tính với người đồng liêu, có lẽ vì vậy mà hoạn lộ quá sức thăng trầm.

KHOA NHÂM THÌN (1832), NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ MƯỜI BA

1. PHAN TRỨ

Ông tự Thành Chương, người làng Phù Ủng, tổng Chiêu Lai, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương (nay là làng Phù Ủng, huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng). Sinh năm Giáp Dần (1794), mất năm Canh Thân (1860).

Năm Tân Mão (1831), 38 tuổi, ông đỗ Cử nhân; rồi năm Nhâm Thìn (1832), 39 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu, ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện, sau bổ làm Viên ngoại lang bộ Binh, rồi thăng Án sát Quảng Bình. Sau đó, ông được điều về Kinh thăng chức Thị lang bộ Lại, rồi lại đổi đi làm Bố chánh tại Bình Định. Mấy năm sau, ông được triệu về Kinh làm việc ở Bộ.

Năm Mậu Thân (1848), ông được triều đình cử làm Bố chánh Bắc Ninh. Đến năm Tân Hợi (1841) Tự Đức thứ 4, thăng Tuần phủ Thuận Khánh.

Ông mất đang lúc tại chức. Thọ 67 tuổi.

2. PHẠM SĨ ÁI

Ông tự Đôn Nhân hiệu Nghĩa Khê, người làng Trung Lập, tổng Trương Xá, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương (nay thuộc huyện Mỹ Vân, tỉnh Hải Hưng).

Ông sinh năm Bính Dần (1806), năm mất không rõ.

Năm Mậu Tý (1828), 23 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Nhâm Thìn (1832), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Khởi đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện, sau ông được bổ làm Tri phủ Cam Lộ rồi Viên ngoại lang bộ Lại và thăng đến Lang trung. Sau khi đổi đi làm Án sát Hà Tĩnh một thời gian, ông lại được điều về Kinh, thăng chức Thị lang bộ Binh.

Năm Canh Tý (1840) Minh Mạng thứ 21, ông được sung làm Chủ khảo trường thi Gia Định. Về sau đau bệnh mà mất.

Ông có sáng tác một tập thơ được nhiều người biết đến là *Nghĩa Khê thi tập.*

3. NGUYỄN VĂN LÝ

Ông tự là Tuần Phủ, hiệu Đông Khê, người thôn Trung Tự, phường Đông Tác, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội). Sinh năm Ất Mão (1795), mất năm Mậu Thân (1868).

Năm Ất Dậu (1825), 31 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm Nhâm Thìn (1832), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu từ ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu, ông được bổ làm Tri phủ Thuận An, sau chuyển sang Viên ngoại lang bộ Lại rồi thăng lên Lang trung.

Thiệu Trị nguyên niên Tân Sửu (1841), ông được bổ làm Án sát ở Phú Yên. Sau bị tội, ông bị cách chức một thời gian, rồi được trở lại làm việc. Một thời gian sau, ông được bổ Giáo thụ ở phủ Thường Tín, rồi Đốc học Hưng Yên.

Ông là người học hành chín chắn, tính ngay thẳng lại chuộng thơ văn. Tùng Thiện Vương tuy nhỏ tuổi hơn ông, nhưng có đề tự cho tập thơ của ông, với lời khen là bậc kỳ cựu văn học. Vương có viết: *"Đãi cát mới thấy vàng, đẽo đá mới được ngọc"* với ý hiếm tìm được người như ông.

Ông giảng dạy học sinh trên 20 năm, rất nhiều người thành đạt.

Thơ văn ông để lại có *Đông Khê thi tập, Đông Khê văn tập, Tự Gia yếu ngữ.*

Ông giao thiệp rộng rãi với thi văn gia đương thời, rất được họ ái mộ.

4. ĐỖ TÔNG QUANG

Ông tự là Huy Cát, người làng Phương Điếm, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay thuộc thôn Phương Điếm, làng Phương Hưng, huyện Tư Lộc, tỉnh Hải Hưng). Sinh năm Giáp Tý (1804), mất năm Bính Dần (1866).

Năm Mậu Tý (1828), 25 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Nhâm Thìn (1832), 29 tuổi thi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu, sau được bổ làm Tri phủ Diễn Châu rồi thăng Án sát Quảng Trị.

Đầu đời Thiệu Trị được về Kinh làm Thị lang bộ Công rồi Trực Học sĩ ở Hàn Lâm Viện, sung Toản tu tại Quốc Sử Quán. Năm Ất Tỵ (1845) Thiệu Trị thứ 5, ông chuyển sang làm Lang trung bộ Lại rồi thăng Tham tri bộ Lễ, nhưng vẫn sung làm việc tại Sử Quán.

Tự Đức nguyên niên Mậu Thân (1848), ông được cử làm Thự Tuần phủ Định Tường. Nhân vì việc tàu ngoại quốc trốn thuế, ông phải tội mà bị cách chức. Sau nhờ công cai trị được lòng dân, nên vua cho phục lại hàm Hàn Lâm Viện Trước tác, rồi bổ làm Án sát tại Nghệ An. Về sau, ông được thăng Hồng Lô Tự Khanh rồi bổ làm Bố chánh Nghệ An.

Năm Bính Thìn (1856) Tự Đức thứ 9, ông được trở về Kinh thăng Quang Lộc Tự Khanh sung làm Giảng quan tại Kinh diên. Sau đó, triều đình lại thăng ông lên chức Thị lang bộ Lại.

Năm Canh Thân (1862) Tự Đức thứ 13, ông lại được thăng làm Thự Tuần phủ Gia Định. Qua năm sau, Pháp tấn công Gia Định, quân triều đình tan vỡ. Ông bị tội cách chức nhưng vẫn lưu dụng. Ông bí mật mộ nghĩa quân chống Pháp chờ thời cơ. Khi Pháp tấn công Biên Hòa, ông cùng với Lãnh binh Trương Định đem dân quân chống cự. Đến năm Nhâm Tuất (1862) triều đình nghị hòa với Pháp, ông được triệu về Kinh rồi bổ làm Tuần phủ Nam Định.

Năm Quý Hợi (1863) ông được bổ làm Tham tri bộ Hộ. Năm Giáp Tý (1864), ông được bổ làm Thự tuần phủ Bắc Ninh, rồi về Kinh làm Thự Tham tri bộ Binh kiêm Phó Ngự sử ở viện Đô Sát. Sau đó, triều đình sung ông làm Tham tán Quân vụ tại Hải Yên, rồi thăng Thự Tuần phủ Lạng Bình. Về sau, ông mắc bệnh phải xin về nghỉ.

Sau một thời gian tịnh dưỡng, ông lại được bổ làm Tuần phủ ở Bắc Ninh. Năm Bính Dần (1866) Tự Đức thứ 19, ông dâng sớ xin nghỉ việc. Vua không chấp thuận, nhưng sau vì bệnh nặng nên được cho về quê. Không lâu sau ông mất, thọ 63 tuổi.

Ông là người thanh bạch, chăm chỉ thận trọng trong công việc. Trong đời làm quan có nhiều công lao lớn. Khi mất vua rất thương xót, truy tặng Lễ bộ Thượng thư.

5. PHẠM BÁ THIỀU

Ông người làng Kim Đôi, tổng Đạo Du, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc làng Kim Đôi, xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc). Sinh năm Quý Sửu (1793), mất năm Bính Thân (1856).

Năm Mậu Tý (1828), 36 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Nhâm Thìn (1832), 40 tuổi thi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu, ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu, bổ đi làm Tri phủ Tư Nghĩa, rồi chuyển sang Viên ngoại lang ở bộ Hộ. Sau vì phạm lỗi, nên

ông bị giáng xuống làm Chủ sự ở Ty trực thuộc bộ Binh và sung sửa chữa bộ *Minh Mạng Chính Yếu*.

Năm Mậu Tuất (1838) Minh Mạng thứ 19, ông được bổ làm Đốc học ở Sơn Tây, sau được triệu về Kinh làm Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám, một thời gian được thăng Tế tửu.

Đến triều Thiệu Trị, ông được thăng Án sát ở Ninh Bình, rồi Án sát Nghệ An.

Tự Đức nguyên niên Mậu Thân (1848), triều đình thăng ông làm Thái Bộc Tự Khanh sung làm Toản tu ở Quốc Sử Quán. Năm Ất Mão (1855) Tự Đức thứ 8, ông được giữ nguyên hàm về hưu.

Khi về quê, ông mở trường dạy học, học sinh rất đông, nhiều người thành đạt song chẳng được bao lâu thì ông mất.

6. VŨ CÔNG ĐỘ

Ông người làng Vị Hoàng, tổng Đông Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định (nay là phường Vị Hoàng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Hà). Ông sinh năm Ất Sửu (1805), năm mất không rõ.

Ông vốn là Giám sinh trường Quốc Tử Giám, thi đỗ Tiến sĩ năm Nhâm Thìn (1832), lúc đó 28 tuổi.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng được phong hàm Thái Bộc Tự Khanh và giữ chức Bố chánh Thái Nguyên.

7. NGUYỄN TÁN

Ông người làng Tiên Điền, tổng Phan Xá, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Ông sinh năm Giáp Tý (1804), năm mất không rõ.

Năm Mậu Tý (1828), 25 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Nhâm Thìn (1832), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Viên ngoại lang rồi bị cách chức.

8. PHẠM GIA CHUYÊN

Ông người làng Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay là làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội). Ông sinh năm Tân Hợi (1791), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1834), 41 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Nhâm Thìn (1832), 42 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm quan Tư nghiệp tại Quốc Tử Giám.

Ông có để lại một tác phẩm giá trị là *Quốc sử Lược biên*.

KHOA ẤT MÙI (1835), NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ MƯỜI SÁU

1. NGUYỄN HỮU CƠ

Ông người làng Tống Xá Hạ, tổng An Lưu, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (nay là làng Thăng Long, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Hưng). Ông sinh năm Giáp Tý (1804), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1834), 31 tuổi ông đậu Giải nguyên ở kỳ thi Hương; năm Ất Mùi (1835), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tổng đốc rồi bị cách chức, sau được phục lại hàm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

2. PHẠM VĂN HUY

Ông người làng Quan Chiêm, tổng Trung Bạn, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa); cư ngụ tại làng Thiên Lộc, tổng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên. Ông sinh năm Tân Mùi (1811), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1834), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Mùi (1835), 25 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm quan Thị lang sung chức Tổng tài ở Quốc Sử Quán.

3. BẠCH ĐÔNG ÔN

Ông người làng Lạc Trường, tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Lạc Trường, làng Lam Hạ, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà). Ông sinh năm Tân Mùi (1811), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1834), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm ất Dậu (1835), 25 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông tính tình điềm đạm, không thích đua chen với đời. Từng làm quan đến Lang trung rồi bị bệnh xin về hưu trí, vui với túi thơ bầu rượu.

4. LƯU QUỸ

Ông hiệu là Nguyệt Giang, người làng Nguyệt Áng, tổng Vĩnh Đặng, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội. Ông sinh năm Tân Mùi (1811), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1831), 21 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Ất Mùi (1835), 25 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được bổ làm Tri phủ ở Nam Sách, rồi được triệu về Kinh làm Giám sát Ngự sử.

Thiệu Trị nguyên niên Tân Sửu (1841), ông dâng lên 10 điều về đạo trị nước, được vua khen thưởng. Về sau, ông được đề bạt làm Thị giảng Học sĩ tại Hàn Lâm Viện và sung làm Biên tu ở Quốc Sử Quán. Rồi chịu tang mẹ, ông phải xin nghỉ chức mà về quê, không lâu sau bị bệnh mà mất.

Ông giữ gìn khí tiết, làm quan thanh liêm, người đời ít ai theo kịp. Lúc làm Ngự sử, việc gì không phải đều dám trình bày, như xin ngưng làm việc công cho dân vì đang lúc vụ cày, gặp hạn hán xin ngưng việc hình ngục, hoặc can ngăn việc tổn phí ở vườn ngự ở hồ Tĩnh Tâm. Ngoài ra, ông còn dâng sớ xin về việc duyệt tuyển các tỉnh biên giới phía Bắc, ngăn việc mua những phẩm vật Quý lạ, cùng bãi binh tại Trấn Tây thành...

5. NGUYỄN THỐ

Ông người làng Hoằng Đạo, tổng Hạnh Vi, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Hoằng Đạo, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Ông sinh năm Quý Sửu (1793), năm mất không rõ.

Năm Ất Dậu (1825), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; mãi đến năm Ất Mùi (1835), 43 tuổi mới đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ.

6. NGUYỄN HOÀNG NGHĨA

Ông người làng Hoàng Hà, tổng Hạ Nhất, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh (nay là làng Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh). Ông sinh năm Ất Tỵ (1785), năm mất không rõ.

Lúc còn nhỏ đã có tài văn chương, 20 tuổi ông đã nổi danh về học vấn, nhưng lận đận trên trường thi cử. Sau đỗ Cống cử, ông được vào trường Quốc Tử Giám và mãi đến năm Ất Mùi (1835) lúc 51 tuổi mới đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện Biên tu, bổ làm Thự Tri phủ Tĩnh Gia, rồi mất.

Ông tuy có tài văn chương nhưng đường thi cử cũng như hoạn lộ không mấy hiển đạt.

7. BÙI ĐÌNH BẢO

Ông người làng Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc làng Châu Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông sinh năm Đinh Mão (1807), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1834), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Ất Mùi (1835), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ. Khoa này ông cùng với thầy ông là Nguyễn Hoằng Nghĩa cùng đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm quan Tri phủ.

8. HOÀNG VĂN THU

Ông người làng Thiên Tùy, tổng Hạ Lang, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên (nay thuộc làng Quảng Thọ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên). Ông sinh năm Ất Sửu (1805), năm mất không rõ.

Năm Mậu Tý (1828), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Mùi (1835), 31 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện Biên tu sung việc biên tập bộ Tiểu Bình Phương Lược, rồi bổ làm Tri phủ Thường Tín. Sau về làm Giám sát Ngự sử ở Kinh.

Năm Kỷ Hợi (1839) Minh Mạng thứ 20, ông được bổ làm Án sát Hưng Hóa.

Thiệu Trị nguyên niên Tân Sửu (1841), ông được chuyển về Nghệ An, rồi về Kinh làm Thị lang ở bộ Binh và bộ Hình. Sau đó chuyển làm Bố chánh tại Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, rồi thăng Thự Tuần phủ Định Tường.

Tự Đức nguyên niên Mậu Thân (1848), ông được thăng Tham tri bộ Hình kiêm coi sóc viện Đô Sát. Không lâu, ông chuyển sang làm ở bộ Lại, sung Đại thần tại viện Cơ Mật, rồi gặp tang mẹ phải thôi chức.

Đến năm Bính Thìn (1856) Tự Đức thứ 9, ông được bổ làm Tham tri bộ Hộ kiêm Giảng quan tại Kinh diên. Năm đó ông lại được thăng Tổng đốc ở An Tĩnh, sau lại chuyển đến Hà Ninh.

Năm Nhâm Tuất (1862) Tự Đức thứ 15, ông lại được chuyển về Kinh làm Thượng thư bộ Hộ và mất khi còn tại chức.

Ông làm quan có tài điều khiển lại chăm chỉ thận trọng. Khi làm Tổng đốc An Tĩnh vua đã từng ban Ngự chế thi khen thưởng:

Kinh địa nhân tài chân hãn đắc,
Hữu Kỳ thổn ký lượng phu khinh.
Trữ khan bồ trạch điền ngưu mãi,
Hữu tiến thôn đông mã trúc nghinh.
Trước thủy ngã tiên đôn nhã tháo,
Vọng bi thùy bất hệ thâm tình.
Nhất phương bảo chướng kỳ tăng tráng,
Mạc phú tam triều trọng trách thành.

Tạm dịch:

Anh kiệt Thần kinh hiếm sánh bằng,
Hữu Kỳ gánh vác giúp triều đình.

Trạch đầm thành ruộng mua trâu kéo,
Con trẻ khắp thôn cỡi ngựa nghinh.
Uống suối ta càng thêm tiết tháo,
Trông bia ai chẳng tỏ thâm tình.
Một phương gìn giữ càng thêm chắc,
Trọng trách ba triều thật khéo xong.

9. NGUYỄN ĐỨC HOAN

Ông người làng An Thơ, tổng An Thơ, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay là làng An Thơ, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị). Ông sinh năm Ất Sửu (1805), năm mất không rõ.

Năm Mậu Tý (1828), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Mùi (1835), 31 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện Biên tu, rồi từ đó bổ ra làm quan thăng dần đến Tuần phủ Khánh Hòa.

Về sau phải tội bị cách chức. Ngoài ra không biết gì thêm nữa.

10. LÊ VĂN CHÂN

Ông người ấp Hội Phú, phường Hội An, xã Trà Lam, tổng Trung Bình, huyện Phù Mỹ, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông sinh năm Quý Dậu (1813), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1834), 22 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Mùi (1835), 23 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm Tuần phủ ở Hưng Yên.

11. NGUYỄN THẾ TRỊ

Ông người làng Hương Liệu, tổng An Lưu, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị). Ông sinh năm Giáp Tý (1804), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1834), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Ất Mùi (1835), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu, rồi đến năm Bính Thân (1836) đến Hậu bổ tại Bình Định. Đến năm Đinh Dậu (1837), quyền nhiếp việc tại phủ An Nhơn rồi thăng lên Tri phủ. Sau đó thăng Chủ sự rồi về làm Ngự sử tại đạo Nam Nghĩa.

Năm Canh Tý (1840) Minh Mạng thứ 21, ông được bổ làm Lễ khoa Chưởng ấn.

Năm Tân Sửu (1841) Thiệu Trị nguyên niên đổi làm Án sát tại An Giang, sau chuyển sang Vĩnh Long. Năm Quý Mão (1843) Thiệu Trị thứ 3, có đại tang ông phải dâng biểu xin thôi chức về quê.

Tại quê nhà, ông thanh thản hưởng thú điền viên cho đến lúc mất.

KHOA MẬU TUẤT (1838), NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ MƯỜI CHÍN

1. NGUYỄN CỬU TRƯỜNG

Ông người Gia Miêu Ngoại Trang, tổng Thượng Bạn, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa); cư trú tại làng Hoàng Công, tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình). Sinh năm Đinh Mão (1807), năm mất không rõ.

Ông vốn là Giám sinh trường Quốc Tử Giám. Năm Mậu Tuất (1838), 32 tuổi ông thi đỗ Hội nguyên, rồi đỗ Đình nguyên ở kỳ thi Đình ngay sau đó.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện Tu soạn, bổ làm Tri phủ Kiến Xương, sau ông được chuyển về Kinh làm Viên ngoại lang sung Hành tẩu tại Cơ Mật Viện.

Năm Tân Sửu (1841) Thiệu Trị nguyên niên, ông được thăng Hàn Lâm Viện Thị độc Học sĩ, sung làm việc tại Nội Các, rồi thăng Thái Bộc Tự Khanh nhưng vẫn sung làm việc tại Nội Các. Sau phạm lỗi, phải theo sứ sang Trung Hoa mà chuộc lỗi.

Năm Giáp Thìn (1844) Thiệu Trị thứ 4, ông được phục hàm Thị giảng Học sĩ, sung làm việc ở Nội Các. Đến năm Bính Ngọ (1846) Thiệu Trị thứ 6, được bổ làm Bố chánh ở Hà Nội.

Sau đó, ông được về Kinh làm Thị lang ở bộ Lại nhưng vẫn sung làm việc ở Nội Các.

Tự Đức nguyên niên Mậu Thân (1848), sung làm Giảng quan ở Kinh diên. Vua thấy ông làm việc chăm chỉ thận trọng, hiểu rõ chiếu chỉ nên đặc cách cho hưởng lương quan nhị phẩm.

Ông giỏi văn chương, trên 10 năm làm việc Nội Các, được mấy triều vua rất chiếu cố.

Năm Nhâm Tý (1852) khi bổ ông đi làm Tuần phủ tại Biên Hòa, vua Tự Đức cho vào chầu và ban cho Ngự Chế thi:

Hoàng Các tằng trâm bút,
Thanh phiên hựu kiến tinh.
Xuân phong dương huệ trạch,
Cam vũ nhuận biên manh.
Báo quốc chân vong bệnh,
Lâm dân yếu tự thanh.
Duy kỳ an nhẫn tịch,
Tảo vãn phục đăng dinh.

Tạm dịch:

Hoàng Các[1] từng nhạy bút,
Thanh phiên[2] lại nêu danh.
Gió xuân mang ân trạch,
Mưa ngọt thấm biên đình.
Nợ nước quên thân bệnh,
Yêu dân sống sạch thân.
Chỉ cầu đời phẳng lặng,
Hôm sớm tựa Bồng dinh

Năm Quý Sửu (1853) Tự Đức thứ 6, vì đau mắt ông được chuẩn cho về quê an dưỡng. Sau mất tại quê nhà.

2. PHẠM VĂN NGHỊ

Ông có hiệu là Nghĩa Trai, biệt hiệu Liên Động Chủ Nhân, người làng Tam Đăng, tổng An Trung Thượng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (nay là thôn Tam Đăng, làng Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà). Ông sinh năm Ất Sửu (1805), mất năm Canh Thìn (1880).

Năm Đinh Dậu (1837), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Mậu Tuất (1838), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện Tu soạn bổ đi làm Tri phủ Lý Nhân. Lúc tại chức, ông không thích giấy tờ kiện tụng lôi thôi thường lấy nghĩa lý giảng giải, khuyên nhũ dân chúng, nên được dân thương mến kính phục. Về

---

[1] Đời nhà Hán nơi làm việc của Thừa tướng gọi là Hoàng Các, để phân biệt với Chu Môn của vua. Ở đây chỉ nơi làm việc của các quan lớn.

[2] Thanh phiên tức phên dậu, với chữ *thanh* có nghĩa là màu xanh chỉ quan lại, dùng đối ngẫu với chữ *hoàng* là màu vàng chỉ vua. Từ này thường dùng chỉ quan lại ở những vùng xa Kinh đô làm phên dậu cho triều đình

sau, triều đình chuyển ông về Kinh làm Biên tu ở Quốc Sử Quán, rồi vì bị bệnh, ông xin về quê nghỉ ngơi.

Lúc ở quê, ông mở trường dạy học, học sinh theo học rất đông, lắm kẻ sau này đỗ đạt.

Chỗ ông ở gần cửa biển Đại An, ông thấy vùng đó rất hoang, nên chiêu tập những người cùng quê đến khai khẩn lập ấp đặt tên là trại Sĩ Lâm.

Năm Mậu Ngọ (1858), ông trở lại làm quan với chức vụ Đốc học Nam Định. Năm đó, tàu Pháp và Y Pha Nho đánh phá hai đồn An Hải và Điện Hải tại Đà Nẵng. Ông dâng sớ xin tụ họp những người nghĩa dũng theo quân đánh giặc. Sau đó, Pháp bỏ đi và chuyển hướng tấn công các tỉnh phía Nam. Vua thấy ông có chí khí can đảm nên ban thưởng và cho trở về làm Đốc học như cũ, những nghĩa quân mộ đánh Pháp cũng cho về giữ tỉnh nhà. Sau đó ông được thăng hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ và cho về quê dưỡng bệnh. Ông được vua chiếu cố ban thưởng vàng bạc thuốc men rất nhiều trong thời gian an dưỡng ở quê nhà.

Năm Bính Dần (1866) Tự Đức thứ 19, ông lại được bổ làm Thương biện trông coi vùng biển Hà Cát. Ông vâng lệnh ngày đêm tuần hành mặt biển chịu sự điều động của đạo quân tại mặt biển phía đông.

Năm Quý Dậu (1837) Tự Đức 26, ông được thăng hàm Hàn Lâm Viện Thị độc Học sĩ. Mùa đông năm đó Hà Nội bị Pháp xâm chiếm, ông dâng sớ xin chiêu tập nghĩa quân chống đỡ. Đạo quân dưới sự chỉ huy của ông phòng ngự và đóng tại vùng phía đông để chặn giặc. Nhưng tiếp đó, các tỉnh Ninh Bình, Nam Định rồi Hải Dương lần lượt lọt vào tay giặc. Khi điều đình với Pháp xong, ông được sung làm Thương biện, rồi lấy cớ tuổi già xin về dưỡng bệnh nhưng Triều thần nghị án rằng trước đây ông đã không giữ được tỉnh thành Nam Định, nên cách hết chức tước của ông.

Ông về cư trú tại Động Liên ở giữa vùng Hà Tĩnh, Ninh Bình, xưng là Liên Động Chủ Nhân.

Quan vùng biên giới đem việc ấy tâu lên vua. Vua nghĩ đến công lao ngày trước ban thưởng 100 lạng bạc và dụ rằng: *"An dưỡng tuổi già dạy bảo hiền tài cũng đủ để báo đáp triều đình, đừng cho thế là chưa đủ"*.

Ông mất lúc 76 tuổi, được truy phục hàm Hàn Lâm Viện Thị độc Học sĩ.

Tác phẩm của ông gồm có: *Tùng Viên thi tập, Nghĩa Trai trường văn sách và bài phú Nôm: Pháp đánh Bắc Kỳ.*

3. ĐINH NHẬT THẬN

Ông người làng Thanh Liêu, tổng Cát Ngạn, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An; sinh năm Giáp Tuất (1814), mất năm Giáp Tý (1864).

Năm Đinh Dậu (1837), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, được ra ân chọn đỗ

nhưng không chính thức. Sang đến năm Mậu Tuất (1838), 25 tuổi ông đỗ kỳ thi Hội mới công nhận Cử nhân, rồi ông đỗ Tiến sĩ trong kỳ thi Đình năm đó.

Ông được bổ làm Tri phủ, trong quá trình hành sự thì phạm lỗi bị cách chức. Sau được phục chức nhưng ông không chịu ra làm quan nữa.

Ông thông minh, đọc sách qua một lượt là nhớ ngay, cất bút là thành văn chẳng phải mất nhiều thì giờ, ý tứ lại tân kỳ không theo sáo ngữ thông thường, nhưng chẳng lưu lại được mấy. Một lần khi còn làm việc tại Kinh, có vị đại quan muốn thử tài, cho ông mượn cuốn tự điển. Qua hôm sau ông trả lại, người kia lật sách hỏi, ông trả lời mạch lạc, không gì là không nhớ, khiến mọi người đều kinh lạ.

Ông có công khai hoang lập ấp ở Thanh Liêm, mở trường dạy sĩ tử. Ông vốn thường giao du với Cao Bá Quát. Lúc họ Cao bị giết, ông bị tình nghi, giải về Kinh nhưng được ân xá, lưu giữ tại Huế và cho dạy học ở tại các phủ. Ít lâu sau thì ông mất. Thọ 51 tuổi. Trong thời gian ông ở Huế có làm khúc ngâm chữ Hán nhưng theo lối Song thất lục bát tỏ nỗi lòng nhớ nhà của người ở tha phương. Lời thơ man mác:

... Thiên thời nhân sự tương thôi
Phù sinh nhược mộng kỷ hồi vi loan?
Nhân đối cảnh hoa gian nguyệt chiếu,
Cảnh liêu nhân thọ điếu phong xuy
Giá ban liệu thiểu nhân tri.
Nhàn lai phong nguyệt dữ thùy vi gia...

Dịch:

Gẫm xem thời sự sụt sùi,
Cõi phù mấy thuở làm vui cho đời.
Người ngắm cảnh trăng soi hoa nở,
Cảnh trêu ngươi ngọn gió rung cây.
Nỗi niềm mấy kẻ tỏ hay,
Cùng ai trăng gió đêm ngày thưởng thu.

(Ngô Điền *dịch*)

Hoặc:

Cảnh li biệt lệ đầy nước mắt,
Bóng hương khuê xa cách dặm ngàn,
Rượu rồi ngồi tựa lan can,
Chiêm bao thấy giấc, canh tàn về thu...

4. PHẠM CHÂN

Ông người làng Cảnh Dương, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay là làng Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Giáp Tý (1804), năm mất không rõ.

Năm Đinh Dậu (1837), 34 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm Mậu Tuất (1838), 35 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Án sát tại Thanh Hóa rồi phạm lỗi bị cách chức điều đi công cán để chuộc tội. Sau ông tuẫn tiết và được triều đình phục nguyên hàm cũ.

5. NGUYỄN VĂN TÙNG

Ông người làng Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay thuộc làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); ông sinh năm Nhâm Thân (1812), năm mất không rõ.

Năm Đinh Dậu (1837), 26 tuổi ông đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương. Qua năm sau Mậu Tuất (1838), 27 tuổi ông đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ.

6. LÊ DUY TRUNG

Ông tự là Hy Vĩnh, người làng Thượng Phúc, tổng Lạ Phù, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay thuộc thôn Thượng Phúc, làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội); sinh năm Ất Mão (1795), mất năm Quý Hợi (1863).

Năm Giáp Ngọ (1834), 40 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Mậu Tuất (1838), 44 tuổi ông đỗ Tiến sĩ. Ban đầu ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu rồi được bổ làm Tri phủ Vĩnh Tường.

Sau triều đình cử ông làm Đốc học tại Thanh Hóa. Về sau, ông lâm bệnh xin thôi chức để về quê an dưỡng.

Ông mất cha từ thuở bé, thờ mẹ rất có hiếu nổi tiếng khắp nơi. Lúc làm quan, ông thanh liêm yêu mến dân; lúc làm Đốc học lại chăm lo việc giáo dục được triều đình ngợi khen rất mực.

7. TRẦN THỜI MẪN

Gọi là Thời Mẫn thì không ai rõ, nhưng gọi ông là Trần Tiễn Thành thì mọi người đều biết, vì cuộc đời ông gắn liền với những giai đoạn lịch sử quan trọng, và những sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ cuối triều Tự Đức.

Ông vốn có tên là Dưỡng Độn với Độn có nghĩa là chậm chạp, nên đến khi 17 tuổi theo thầy học hỏi, thầy thấy ông thông minh tài trí nên đổi tên là Thời Mẫn với Mẫn có nghĩa là lanh lợi. Đến triều Tự Đức, chữ Thời (Thì) phạm

quốc húy nên vua đổi tên cho ông là Tiễn Thành. Vì tên là Thời Mẫn nên ông chọn hiệu là Tốn Trai với Tốn có nghĩa là kém cỏi.

Ông người làng Minh Hương, tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên (nay là thôn Minh Hương, xã Hương Vinh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên-Huế); sinh năm Quý Dậu (1813), mất năm Quý Mùi (1883).

Ông thuở trẻ đã nổi tiếng về thi phú, năm 21 tuổi vào học trường Quốc Tử Giám. Năm Đinh Dậu (1837), 25 tuổi ông đỗ Cử nhân tại Huế. Qua năm sau 26 tuổi ông đỗ Tiến sĩ.

Đến tháng 10 năm đó, ông được nhập Hàn Lâm Viện Biên tu sung làm Hành tẩu tại viện Cơ Mật. Năm sau được vua cho tham gia biên tập bộ *Khâm Định Bội Văn Trích Yếu Tập Vận*.

Năm Tân Sửu (1841) Thiệu Trị nguyên niên, ông giữ chức Viên ngoại lang bộ Lại nhưng vẫn kiêm chức Hành tẩu tại viện Cơ Mật. Tháng 5 năm Quý Mão (1843) Thiệu Trị thứ 3, ông tham gia làm Đồng khảo tại kỳ thi Hội. Cũng trong năm này ông được thăng làm Thự Lang trung bộ Binh, đến năm sau thì thành Lang trung thực thụ. Năm Ất Tỵ (1845), ông được triều đình điều đi làm Án sát tại Thanh Hóa.

Năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, ông được thăng hàm Thái Bộc Tự Khanh sung làm việc tại bộ Hộ. Đến năm sau, ông được đề cử làm Phó sứ sang Trung Hoa, nhưng gặp trở ngại nên chuyến đi sứ này bị hủy bỏ. Ông trở về đổi làm việc tại bộ Lại kiêm coi ấn triện ở Đại Lý Tự.

Không lâu sau ông được Bố chánh Gia Định rồi lại triệu về Kinh làm Thị lang trông coi việc ở Nội Các.

Năm Ất Mão (1855) Tự Đức thứ 8, quân Man nổi loạn ở Quảng Ngãi, ông được sung làm Tán lý Quân vụ. Sau khi bình định được quân Man, ông được thăng Tham tri bộ Binh, lại sung làm Giảng quan tại Kinh diên. Năm Tân Dậu (1861) Tự Đức thứ 14, ông được thăng làm Thượng thư bộ Công, kiêm Đốc phòng cửa bể Thuận An. Khi việc phòng thủ đã giảm bớt khó khăn, ông đổi sang làm Thượng thư bộ Hộ, kiêm trông coi Khâm Thiên Giám và sung làm Đại thần ở viện Cơ Mật; rồi lại chuyển qua làm Thượng thư bộ Binh thay cho Trương Đăng Quế, kiêm coi sóc Tập Hiền Viện. Năm Giáp Tý (1864) Tự Đức thứ 17, ông được sung làm Phó sứ Khâm sai Toàn quyền thương quyết với Toàn quyền Pháp đến Huế. Ông được thưởng Kim Khánh mang bốn chữ Liêm Bình Cần Cán. Tháng sáu năm đó, với tư cách Thượng thư bộ Binh, ông được cử đi Hải Yên là vùng chiến trận, dưới quyền điều khiển của Nguyễn Tri Phương, tham gia đánh dẹp Lê Văn Phụng. Qua Hải Dương gặp khi dân phải nạn đói, ông tự tiện ra lệnh cho địa phương xuất ba ngàn hộc gạo phát chẩn cho dân, rồi dâng sớ xin chịu tội. Vua xét việc chẩn tế là cần kíp nên xá tội cho ông.

Năm Bính Dần (1866) Tự Đức thứ 19, gặp kỳ Đại kế xét công lao các quan, ông được thăng Thự Hiệp biện Đại học sĩ, đổi sang làm Thượng thư bộ

Công, lại sung làm Tổng tài ở Quốc Sử Quán. Năm Mậu Thân (1868) Tự Đức thứ 21, ông được cử làm Khâm sai Đại thần đến Gia Định thương thuyết với Pháp về việc chuộc các tỉnh miền Nam bị Pháp chiếm, nhưng việc chẳng thành nên bị giáng xuống làm Tham tri, nhưng vẫn giữ công việc của Thượng thư và kiêm sung các việc như cũ. Sau đó mẹ ông lâm bệnh, ông phải xin về nghỉ hầu hạ phụng dưỡng. Vua chấp thuận ban cho thầy thuốc cùng về và thuốc men đầy đủ.

Vào lúc gặp lễ Tứ Tuần Đại Khánh của vua, ông được cho trở lại Triều đình với hàm chính thức Thượng thư. Cuối năm này, ông được cử làm Thượng thư bộ Binh thay thế cho Nguyễn Tri Phương.

Năm Canh Ngọ (1870) Tự Đức thứ 23, thất bại trong việc thượng thuyết với sứ thần Tây Ban Nha về việc lập Lãnh Sự Quán, ông bị cách chức nhưng vẫn lưu giữ làm việc. Đầu năm sau, ông được đặc cách thăng Thự Hiệp biện Đại học sĩ. Đến năm Nhâm Thân (1872) Tự Đức thứ 25 được thăng chính thức hàm Hiệp biện Đại học sĩ. Đến năm Mậu Dần (1878) Tự Đức thứ 31, ông được chính thức phong Văn Minh Điện Đại học sĩ. Bấy giờ ông đã 66 tuổi.

Cuối năm Nhâm Ngọ (1882) Tự Đức thứ 35, ông vì tuổi già, nhiều phen xin nghỉ việc nhưng vua không chấp thuận, chỉ cho về nghỉ ở Dinh rồi sai Thái y đến chăm sóc.

Năm Quý Mùi (1883) Tự Đức thứ 36, lúc vua sắp mất, cử ông sung vào Phụ chính Đại thần để phò Tự quân là Ưng Chân lên nối ngôi. Trong di chiếu của vua có đoạn chê trách Tự quân. Lúc đó Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cùng làm Phụ chính, lộng quyền, lường gạt ông, khiến ông đọc nhỏ đoạn di chiếu nói trên, rồi lấy cớ đó bắt tội giáng xuống hai cấp. Từ ngày bị Tường và Thuyết bức bách, ông lấy cớ bệnh nặng giải chức xin về ở nhà riêng tại chợ Dinh.

Lúc Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết âm mưu phế vua Hiệp Hòa, có ủy người đến nói với ông để ông hùa về cùng phe, nhưng ông chối từ lấy cớ về hưu không còn tham gia chính sự. Hai ông Tường, Thuyết vẫn nghi ngờ, khiến người đến hại ông tại nhà riêng rồi vu cho cướp giết. Lại dựa vào bản án cũ về di chiếu, đưa ra đình nghị giáng ông xuống hàm Binh bộ Thượng thư.

Đầu đời Đồng Khánh, năm Bính Tuất (1886), ông được truy phục nguyên hàm.

Ông là người chính trực, làm quan thanh liêm, được vua Tự Đức rất yêu Quý, ông có tài kiêm văn võ, thơ văn nổi tiếng đương thời, giỏi về ứng họa. Như bài họa ngự chế *"Nguyên Nhật"*, được vua phê *"Bài thơ thể điệu đều hay, thanh luật, ý tứ không gì không hợp, xưa nay hiếm có, khiến phải đọc đi đọc lại đến hai ba lần mà cảm kích khôn xiết"*:

Thiên tải minh lương nhất thể đồng,

Khu khu ưu nhục thốn tâm trung.

Tự tàm đa lũy như kim nhật,
Cảm nghĩ xuy trần khởi đại phong.
Bán thế hải sơn âm mỹ báo,
Trấp niên duy ác lão vô công.
Ngạc đàm Ngưu chử tần Nam vọng,
Tinh vệ điền ba hận vị công.

Tạm dịch:

Ngàn năm tôi giỏi mảnh tình chung,
Ưu nhục bo bo giữ cõi lòng.
Tự thẹn ngày nay đầy lắm nỗi,
Dám đem gió lớn thổi hồng trần.
Non sông nửa thế chưa đền đáp,
Trướng gấm mười năm chẳng được công.
Bến Nghé, Sấu đầm từng ngóng mắt,
Biển đông Tinh vệ lấp không xong.

8. HOÀNG TRỌNG TỪ

Ông người làng Nguyệt Biều, tổng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên (nay là thôn Nguyệt Biều, làng Thủy Biều, thành phố Huế); sinh năm Canh Ngọ (1810), năm mất không rõ.

Năm Đinh Dậu (1837), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Mậu Tuất (1838), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết đã làm Án sát tại Quảng Nam.

9. LÊ THIỆN TRỊ

Ông người thôn Tây Trung An, xã Long Phước Đông, tổng Mỹ Khê, huyện Duy Xuyên, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thôn Long Phước, xã Duy Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam). Ông sinh năm Bính Thìn (1796), năm mất không rõ.

Ông vốn Giám sinh trường Quốc Tử Giám. Năm Mậu Tuất (1838), 43 tuổi thi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm quan Tuần phủ nhưng bị giáng chức, sau được phục hồi hàm Hàn Lâm Viện Biên tu.

10. DOÃN KHUÊ

Ông người làng Ngoại Lãng, tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay thuộc làng Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình); sinh năm Quý Dậu (1813), mất năm Mậu Dần (1878).

Năm Đinh Dậu (1837), 25 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm Mậu Tuất (1838), 26 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ban đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện Biên tu rồi bổ làm Tri phủ ứng Hòa.

Năm Tân Sửu (1841) Thiệu Trị nguyên niên, ông được đổi làm Giám sát Ngự sử, nhưng sau bị bệnh phải xin về nghỉ.

Năm Tân Dậu (1861) Tự Đức thứ 14, triều đình bổ ông làm Thừa chỉ ở Nội Các. Sau đó lĩnh chức Đốc học ở Nam Định. Bấy giờ, Bùi Ái làm Tổng đốc ở Sơn Tây đề cử ông làm Đốc học tại Sơn Tây. Gặp lúc thổ phỉ nổi loạn, ông xin đem con cùng với quân nghĩa dũng và lính tại tỉnh thành đi dẹp, và lấy lại được phủ Lâm Thao, Quảng Oai. Trong trận đánh tại Đan Hà, con ông bị giết và ông bị thương phải xin nghỉ việc để chữa bệnh.

Năm Quý Hợi (1863) Tự Đức thứ 16, ông nhận chức Đốc học tại Nam Định. Nhờ công lao lúc còn ở Sơn Tây, ông được thăng hàm Quang Lộc Tự Khanh.

Năm Bính Dần (1866) Tự Đức thứ 19, ông được vào chầu và vua ban thưởng thuốc men cùng kim bài có chữ Hiếu nghĩa.

Năm Đinh Mão (1867) Tự Đức thứ 20, ông được cử làm Thương biện lo việc tuần phòng vùng biển, rồi sung làm quan tại vùng Dinh Điền. Ông chiêu mộ dân lưu lại ở hai huyện Tiền Hải và Đại An để khai khẩn thêm đất bỏ hoang xây dựng ấp mới.

Năm Quý Dậu (1873), Nam Định bị Pháp xâm chiếm. Ông bị đình nghị có tội nên cách chức.

Năm Bính Tý (1876) Tự Đức thứ 29, ông được cử làm Thương biện coi việc ruộng đất. Năm này nhờ công lao khi sung làm việc quân tại vùng biển trước kia nên cho khai phục lại hàm Thị giảng Học sĩ. Rồi vì có công chiêu mộ người khai khẩn đất hoang cho nên ông được phục lại nguyên hàm cũ là Quang Lộc Tự Khanh.

Ông mất tại quê nhà, hưởng thọ 66 tuổi.

KHOA TÂN SỬU (1841), NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ NHẤT

1. NGUYỄN NGỌC

Ông người thôn Cổ Bái, làng Đông Hải, tổng Đặng Xá, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là làng Nghi Hải, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An); sinh năm Ất Hợi (1815), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1834), 20 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Tân Sửu (1841), 27 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hội và thi Đình.

Khởi đầu ông được nhập hàm Hàn Lâm Viện Tu soạn, còn quan chức thì không được rõ. Chỉ biết ông từng phạm lỗi ở Trường thi mà bị cách chức. Về sau, được phục lại hàm Điển bạ của Hàn Lâm Viện.

2. NGÔ ĐIỀN

Ông người làng Tả Thanh Oai, tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội (nay là Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội); sinh năm Giáp Tuất (1814), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Sửu (1841), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết đã làm quan Tri phủ.

3. LÊ ĐỨC

Ông người làng Sa Lung, tổng Hồ Xá, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc huyện Do Linh, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Nhâm Thân (1812), năm mất không rõ.

Năm Đinh Dậu (1837), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Sửu (1841), 30 tuổi ông đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tuần phủ tại An Giang.

4. BÙI TUẤN

Ông tự là Thạch Phú, người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội (nay là làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây); sinh năm Mậu Thìn (1808), mất năm Nhâm Thân (1872).

Năm Canh Tý (1840), 33 tuổi ông đỗ Giải nguyên ở kỳ thi Hương; đến năm Tân Sửu (1841), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu được bổ làm Tri phủ Thọ Xuân, rồi Viên ngoại lang ở bộ Công.

Năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, ông được bổ vào làm quan Khởi cự chú, rồi làm Giảng quan ở Kinh diên, sau đó thăng hàm Thị giảng Học sĩ rồi chuyển đi làm Án sát tại Sơn Tây, rồi Án sát Bắc Ninh. Tiếp theo ông được thăng hàm Quang Lộc Tự Khanh lĩnh chức Bố chánh ở Phú Yên. Năm Nhâm Tuất (1862) Tự Đức thứ 15, ông đổi đi làm Bố chánh ở Bắc Ninh và được thưởng một chiếc Kim Khánh có 4 chữ Liêm Bình Cần Cán. Sau đó triều đình chuyển ông về Kinh làm Tả Tham tri bộ Binh.

Năm Kỷ Tỵ (1869) Tự Đức thứ 22, ông được đổi làm Tuần phủ, rồi Hộ lý Tổng đốc Ninh Thái.

Bấy giờ, vùng biên giới Tây Bắc bị giặc quấy phá, mà Bắc Ninh là điểm trọng yếu. Mùa thu năm đó, Ngô Côn đem đồng đảng đến vây tỉnh thành. Khí giới của phe nổi dậy rất tốt trong khi ở thành chỉ có hơn 300 lính yếu kém già cả. Ông vội đảm nhận việc giữ thành, kêu gọi cả dân chúng khỏe mạnh trợ giúp

cho quân. Ông ngày đêm đốc thúc quân chống giữ. Sau đó, ông cho dùng pháo lớn bắn vào nơi địch tụ họp. Ngô Côn trúng đạn chết. Gặp lúc Tuần phủ Ông ích Khiêm đem viện binh tới, trong ngoài đồng thời tấn công vào quân nổi dậy. Đồng đảng Ngô Côn tan vỡ, bị chém chết hàng ngàn. Ông dự tính trước việc ngăn cấm quân lính quấy nhiễu dân chúng, những việc trù tính đều thích hợp và thực hiện được bình yên trong địa hạt.

Năm Nhâm Thân (1872) Tự Đức thứ 25, ông được phong thực thụ chức Tổng đốc. Rồi vì làm việc quá nhọc mệt lâu ngày mà sinh bệnh, nên ông dâng sớ xin nghỉ. Chưa có người thay thế thì ông đã mất, thọ 65 tuổi.

Vua nghe tin vô cùng thương tiếc, cho truy tặng hàm Thái Tử Thiếu Bảo, ban cho tiền lụa vải làm ma chay, chuẩn cho con cái được tập ấm.

5. TRẦN VỸ

Ông người làng Thượng Cát, tổng Hạ Trì, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội. Ông sinh năm Giáp Tuất (1814), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Tân Sửu (1841), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng chỉ biết từng làm quan Đốc học ở Hà Nội.

6. ĐÀO DANH VĂN

Ông người làng Tiên Hương, tổng Tiên Ba, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (nay thuộc huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng); ông sinh năm Giáp Tý (1804), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 37 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Sửu (1841), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Đốc học tại Nghệ An.

7. VŨ VĂN LÝ

Ông người làng Vĩnh Trụ, tổng Công Xá, huyện Nam Xương, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội (nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Nam Hà); ông sinh năm Kỷ Tỵ (1809), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 32 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Tân Sửu (1841), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tế tửu tại Quốc Tử Giám.

8. NGUYỄN BÁ TUỆ

Ông người làng Tuân Dưỡng, tổng An Thái Trung, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Nhâm Thân (1812), năm mất không rõ.

Ông vốn là Giám sinh ở Quốc Tử Giám, năm Tân Sửu (1841), 30 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm quan Tri phủ.

9. BÙI DUY PHAN

Ông người làng Kim Thanh, tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay thuộc làng Tiền Phong, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình); ông sinh năm Nhâm Tuất (1802), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 39 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Sửu (1841), 40 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ.

10. HỒ VĂN TRỊ

Ông người thôn Qui Đức, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc làng Lý Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình); ông sinh năm Ất Hợi (1815), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Sửu (1841), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm quan Tri phủ.

11. NGUYỄN XUÂN THỌ

Ông người làng Đan Duệ, tổng Minh Lương, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay là thôn Đông Duệ, xã Vĩnh Hòa, huyện Do Linh, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Mậu Thìn (1808), năm mất không rõ.

Ông vốn là Giám sinh ở Quốc Tử Giám, năm Tân Sửu (1841), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

KHOA NHÂM DẦN (1842), NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ HAI

1. HOÀNG ĐÌNH TÁ

Ông người thôn Linh Đường, xã Linh Đường, tổng Quang Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Linh Đàng, làng Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội); sinh năm Bính Tý (1816), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 25 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Nhâm Dần (1842), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm quan Tri phủ ở Nghĩa Hưng.

2. PHAN ĐÌNH DƯƠNG

Ông người thôn Trang Liệt, tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ

Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Trang Liệt, xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc); ông sinh năm Ất Sửu (1805), năm mất Ất Sửu (1865).

Năm Canh Tý (1840), 36 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Nhâm Dần (1842), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện Biên tu, bổ làm Tri phủ Triệu Phong rồi Thường Tín.

Năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, ông được bổ làm Đốc học tại Hải Dương rồi Đốc học Hà Nội. Năm Quý Sửu (1853) ông được Triều đình triệu về Kinh bổ làm Tư nghiệp tại Quốc Tử Giám, thăng Thị giảng Học sĩ.

Năm Bính Thìn (1856) Tự Đức thứ 9, ông được làm Đốc học tại Bắc Ninh, sau bị bệnh phải xin về nghỉ, rồi mở trường dạy học. Ông mất năm 61 tuổi.

Ông có tác phẩm *Hạnh ngâm ca từ thi tấu.*

3. PHAN NHẬT TỈNH

Ông vốn có tên là Phan Nhật Tỉnh, nhưng sau vua Châu phê đổi thành Phan Tam Tỉnh* có tự là Hy Tăng, người làng Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là thôn Đông Thái, làng Đức Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh); ông sinh năm Bính Tý (1816), năm mất không rõ.

Năm Tân Sửu (1841), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Nhâm Dần (1842), 27 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hội, rồi đỗ *Tiến sĩ Đệ tam giáp* trong kỳ thi Đình tiếp đó.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu bổ làm Tri phủ Gia Tĩnh. Đến năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, ông được triệu về Kinh cử làm Giám sát Ngự sử. Với chức vụ này, ông thường xin biểu dương những bề tôi tuẫn tiết cuối triều Lê, những lời tâu của ông luôn giữ phong độ khí tiết, hiểu rõ đại thể, chứng tỏ là một văn thần có tầm nhìn thao lược.

Năm Tân Hợi (1851) Tự Đức thứ 4, triều đình cử ông làm Thị giảng Học sĩ tại Tập Hiền Viện, rồi Kinh diên Khởi cư chú. Sau đó đổi làm Án sát tại Phú Yên rồi Bình Thuận.

Năm Quý Sửu (1853) Tự Đức thứ 6, ông được triệu vào thi tại điện Khâm Văn. Trong kỳ thi này có 41 người toàn là những bậc có tài văn chương. Bài đối sách của ông được vua ngợi khen, được chấm đứng đầu. Vì thế ông được bổ làm chức Tế tửu tại Quốc Tử Giám.

---

* Tên Nhật Tỉnh của ông lấy từ câu của Tăng tử: "Ngô nhật tam tỉnh ngô thân..." (ta mỗi ngày xét nơi mình ba điều...). Nếu lấy tên Nhật Tỉnh có thể hiểu lầm, không rõ nghĩa bằng lấy tên Tam Tỉnh, cho nên vua mới phê cho sửa tên.

Ở chức vụ này ông chăm lo dạy bảo, có qui củ, không văn chương phù phiếm nên nhiều Giám sinh thành đạt. Về sau, ông được thăng Quang Lộc Tự Khanh bổ làm Bố chánh ở Hải Dương. Ông làm việc được thời gian lâu thì được triệu về làm Tả Thị lang ở bộ Hộ.

Năm Nhâm Tuất (1862) Tự Đức thứ 15, Hải Dương bị giặc tiến vây tỉnh thành. Hịch truyền cáo cấp, vua xuống lệnh cho triều thần đề cử người thay thế Tổng đốc Hải Dương, các quan đều đề cử ông. Vua sai ông làm Hộ lý Tổng đốc Hải Yên*, cùng với quan quân đánh lấy lại phủ Bình Giang, thắng luôn mấy trận phá được giặc, giải được vây. Ông vì có công dẹp giặc nên thăng Tuần phủ nhưng vẫn giữ chức Hộ lý Tổng đốc.

Năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, ông được phong Tổng đốc thực thụ. Sau đó phạm lỗi ông bị giáng xuống Hồng Lô Tự Khanh sung làm Hiệp lý lo việc tuần phòng mặt biển. Rồi không lâu sau bị đau phải xin về nghỉ và mất.

Ông được truy phục Bố chánh Hải Dương.

Ông là người chính chắn kín đáo, giữ trọng trách với tấm lòng chăm lo cố gắng, nên rất được tiếng khen.

4. PHAN HỮU TỪ

Ông người làng Phò An, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên (nay là thôn Phú Yên, làng Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên-Huế); ông sinh năm Ất Hợi (1815), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 26 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Nhâm Dần (1842), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm quan Án sát ở Hà Tiên.

5. NGUYỄN DANH VỌNG

Ông tự Hy Lã người làng Hoàng Mai, tổng Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay là làng Song Mai, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc); ông sinh năm Giáp Dần (1794), mất năm Giáp Dần (1854).

Ông vốn làm Giám sinh tại Quốc Tử Giám, năm Nhâm Dần (1842), 49 tuổi đỗ Tiến sĩ. Khởi đầu, nhập Hàn Lâm Viện Biên tu, làm quan thăng dần đến Chủ sự rồi nhận chức Tri phủ Trùng Khánh. Sau đổi làm Đốc học ở Hải Dương.

---

* Trong trường hợp chức quan bị khuyết, cử người cấp thấp hơn để giữ ấn tín lo liệu mọi công việc gọi là Hộ lý. Như Tuần phủ không có thì tạm cử Án sát. Bố chánh làm Hộ lý Tuần phủ.

Trong lúc này Hải Yên không có Tổng đốc, nên cử ông làm Hộ lý Tổng đốc để tạm thời trông coi mọi việc. Tổng đốc trong triều Nguyễn thuộc vào quan Chánh nhị phẩm. Về sau ông được thăng Tuần phủ là quan hàm Tòng nhị phẩm. Sau ông được truy phục Bố chánh chỉ là quan Tam phẩm.

Năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, ông được bổ làm Thự Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám, rồi được thăng lên Tế tửu. Sau đó phải tội nên giáng làm Viên ngoại lang ở bộ Lễ, rồi bị bệnh phải xin về nghỉ. Mấy năm sau thì mất, thọ 61 tuổi.

6. NGÔ KHẮC KIỆM

Ông người phường Lộc Điền Thượng, tổng Lũ Đăng, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); ông sinh năm Kỷ Mùi (1799), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 42 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Nhâm Dần (1842), 44 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm quan Án sát.

7. NGUYỄN DUY CẦN

Ông người thôn Lý Hòa, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; sinh năm Đinh Sửu (1817), năm mất không rõ.

Năm Tân Sửu (1841), 25 tuổi ông đỗ Cử nhân; qua năm sau Nhâm Dần (1842), 26 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Thị giảng Học sĩ ở Hàn Lâm Viện và sung làm Giáo tập ở phủ Tôn Nhân.

8. NGUYỄN TƯỜNG PHỔ

Ông tự là Quảng Thúc, lại tự là Hy Nhân, hiệu Thứ Trai, người làng Cẩm Phô, tổng Phú Triêm Hạ, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam); ông sinh năm Đinh Mão (1807), mất năm Bính Thìn (1856).

Ông thuở trẻ học nhiều hiểu rộng, không những chỉ trong cái học cử nghiệp mà còn tinh thông kiếm thư cầm phả...

Năm Tân Sửu (1841), 35 tuổi ông đỗ Cử nhân. Năm Nhâm Dần (1842), 36 tuổi ông đỗ Tiến sĩ.

Khởi đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện Biên tu bổ làm việc ở Nội Các, rồi thăng Tri phủ Hoằng An. Bấy giờ gặp lúc người Cao Miên gây rối, ở tỉnh cần tuyển ngàn người, mà ông chỉ tuyển được trăm người, nên bị tội thiếu trách nhiệm đôn đốc nên cách chức nhưng vẫn giữ làm việc. Về sau, ông được phục chức, đổi làm Tri phủ ở Tân An. Ông biết vỗ về dân chúng, biết dùng lễ khuyên răn người đừng tranh kiện, nên phủ được bình yên. Sau bị lỗi về việc thu thuế ông phải bị biếm chức. Một thời gian sau bị bệnh phải xin nghỉ việc.

Năm Quý Sửu (1853) Tự Đức thứ 6, ông được bổ làm Giáo thụ tại Điện Bàn, rồi được thăng Đốc học Quảng Nam.

Ông có khí tiết, làm quan liêm chính, tính cao thượng giữ mình nghiêm ngặt, vì lẽ đó thường trách người thái quá thành ra ít hợp với người khác. Ông không ham tiến thân mà chỉ vui với thơ túi rượu bầu. Ông có để lại một tập thơ nhan đề Thứ Trai thi tập được người đời đánh giá rất cao.

Về sau ông đau rồi mất, thọ 50 tuổi.

9. TRẦN VĂN CHÁNH

Ông người thôn Lân Chiểu, tổng Kim Sơn, huyện Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện Hoài Âm, tỉnh Bình Định); ông sinh năm Tân Tỵ (1821), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 20 tuổi ông đỗ Giải nguyên khoa thi Hương; đến năm Nhâm Dần (1842), 22 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng làm Tri phủ rồi bị cách chức. Sau được phục hàm Hàn Lâm Viện Biên tu.

10. NGUYỄN QUÝ TÂN

Ông tự Đĩnh Trai, hiệu Túy Tiên, người xã Thượng Cốc, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương; ông sinh năm Giáp Tuất (1814), mất năm Bính Thìn (1856).

Ông vốn là Giám sinh ở Quốc Tử Giám. Năm Nhâm Dần (1842), 29 tuổi ông đỗ Tiến sĩ. Thuở nhỏ đã nổi tiếng về văn chương. Sau khi thi đỗ ông được bổ làm Tri phủ, nhưng biết tính mình phóng túng không thể gò bó ở chốn quan trường nên dâng sớ xin từ chức, để ngao du cùng sơn thủy. Vua biết ông thanh liêm nên triệu vào Kinh có làm việc ở Nội Các nhưng ông chối từ, nên vua đặc sai làm thanh tra quan lại các tỉnh phía Bắc.

Giai thoại về ông khá nhiều nhưng không đủ làm tin.

Ông có để lại tác phẩm *Túy Tiên thi tập*. Qua thơ ông, ta có thể thấy ông là người tài hoa phóng túng, nhưng cũng mang đôi nét hài hước:

Của thích tình sẵn nơi thôn dã.
Đủ tiêu dùng xuân hạ thu đông.
Thảnh thơi gió mát trăng trong,
Bức tranh sơn thủy một vùng cỏ hoa.
Thú này ai dễ hơn ta.

(Của kho vô tận)

Thử địa thử nhân tùng khứ khứ,
Di sầu di hận cánh di thương[*].

---

[*] Chỗ này, người này, từ đây xa cách,
Để sầu để hận lại để thương tiếc.

Mối tình riêng sẻ nửa bước đường,
Bên bờ liễu ngập ngừng cơn tống biệt.
Người viễn khách biết chăng chẳng biết,
Mối tơ vò vấn vít suốt năm canh...

(Gánh tương tư)

Bài thơ sau lại cho thấy ông thích qui ẩn hơn là bon chen trên hoan lộ:

Đường mây qua lại vó câu dong,
Chán mặt non sông nghĩ thẹn thùng.
Mai thế thử chơi từng ấy đủ,
Cuộc đời đã hẳn lúc nào xong.
Thôi thôi xin vái cùng chung đỉnh,
Kẻo kẻo còn rầy với kiếm cung.
Lếu láo điền viên vui thú nhỉ,
Hoa đào năm cũ gió cơn đông.

(Qui Hưu)

11. NGUYỄN VĂN DUY

Ông người làng Đường Long, tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên (này là thôn Đường Long, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế); ông sinh năm Kỷ Tỵ (1809), mất năm Tân Dậu (1861).

Năm Tân Sửu (1841), 33 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Nhâm Dần (1842), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông làm quan thăng dần đến chức Thị lang. Về sau sung vào mặt trận tại Gia Định cùng với anh là Nguyễn Tri Phương chống giữ quân Pháp.

Tháng Giêng năm Tân Dậu (1861), Trung tướng Charner của Pháp đem 70 chiếc tàu và 3500 quân đến Gia Định, tấn công đồn Kỳ Hòa. Quân ta chống trả dữ dội trong 2 ngày. Phía Pháp chết hơn 300 người, nhưng hỏa lực của Pháp quá mạnh, quân ta địch không nỗi phải bỏ đồn chạy về Biên Hòa. Trong trận ấy ông tử nạn, thọ 53 tuổi. Triều đình truy tặng chức Tham tri.

Về sau, ông cùng với Nguyễn Tri Phương và cháu là Phò mã Lâm được rước thờ ở Tam Trung Miếu tại quê nhà.

12. NGUYỄN VĂN TỐ

Ông người làng Xuân Dục, tổng Bạch Sam, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương (này là làng Xuân Dục, huyện Mỹ Vân, tỉnh Hải Hưng); ông sinh năm Quý Dậu (1813), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 28 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Bính Dần (1842), 30 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết đã từng làm quan Án sát và Bố chánh.

13. TRƯƠNG ĐĂNG TRINH

Ông người xã Mỹ Khê Tây, tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi); ông sinh năm Nhâm Thân (1812), năm mất không rõ.

Năm Tân Sửu (1841), 30 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Nhâm Dần (1842), 31 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ông là người đỗ đại khoa đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi.

Ông là cháu nội của Trương Đăng Quế đại thần ba triều nổi tiếng đương thời.

Hành trạng của ông không rõ, chỉ biết được nhập ngạch Hàn Lâm Viện Tu soạn rồi bổ làm việc tại Nội Các.

KHOA QUÝ MÃO (1843), NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ BA

1. MAI ANH TUẤN

Ông tự là Lương Phu, người làng Thạch Giản, tổng Thạch Giản, huyện Nga Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (này là làng Thạch Giản, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa); ông sinh năm Ất Hợi (1815), mất năm Ất Mão (1855).

Thuở trẻ ông nổi tiếng về học hành, sách đọc qua một lượt là nhớ ngay. Năm Đinh Dậu (1837), trong kỳ thi Hương ông được ra ân chọn đậu dự khuyết. Năm Quý Mão (1843), 29 tuổi ông đỗ *Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh* tức Thám hoa. Ban đầu ông vốn có tên Thế Tuấn, đến khi đậu xong vua ban ân cải tên là Anh Tuấn.

Đầu tiên ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Trước tác sung là Hành tẩu ở Nội Các, rồi thăng hàm Thị độc. Sau đó, ông được thăng tiếp hàm Thị độc Học sĩ nhưng vẫn làm việc tại Nội Các.

Đầu đời Tự Đức, ông hết sức can ngăn việc hộ tống tướng nhà Thanh là Ngô Hội Lân bị bão lạc sang nước ta, vì nhân chuyện đó thuyền của nước ta buôn hàng tại Trung Quốc. Việc này bị vua trách cứ đưa xuống đình nghị, nhưng kết quả chỉ bị phạt nhẹ, nhưng phải chuyển làm Án sát ở Lạng Sơn.

Năm Tự Đức thứ 8 Ất Mão (1855), ông cùng với Chưởng vệ Nguyễn Đạc tấn công giặc phỉ Lộc Bình, đuổi giặc đến Yên Bái. Giặc lui về giữ Thiết Khê. Khi tấn công giặc vào sâu trong núi, thất cơ nên ông bị giặc hại.

Vua rất thương xót truy tặng hàm Hàn Lâm Viện Trực học sĩ.

Ông đối xử với mọi người rất hòa nhã, thờ vua thì lấy điều ngay thẳng mà can ngăn. Khi ông mất các sĩ phu đều thương xót, cảm phục khí tiết. Thành Lạng Sơn có dựng đền thờ ông.

2. NGUYỄN BÁ NHẠ

Ông người làng Hoằng Đạo, tổng Hạnh Vi, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc làng Hoằng Đạo, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Nhâm Ngọ (1822), năm mất không rõ.

Năm Tân Sửu (1841), 20 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Quý Mão (1843), 22 tuổi ông đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm Tri phủ.

3. PHẠM PHÚ THỨ

Ông vốn tên là Phú Thứ (富恕), sau khi đỗ Tiến sĩ được vua cải tên là Phú Thứ (富庶).

Ông tự là Giáo Chi, hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, người xã Đông Ba, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam). Tiên tổ nguyên ở miền Bắc.

Ông sinh năm Canh Thìn (1820), mất năm Tân Tỵ (1881).

Năm Nhâm Dần (1842), 23 tuổi ông đỗ Giải nguyên ở kỳ thi Hương; qua năm sau Quý Mão (1843), 24 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu từ ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu bổ làm Tri phủ Lạng Giang rồi thăng Hàn Lâm Viện Thị độc. Sau vì tang mẹ, ông phải nghỉ việc. Hết tang ông được sung vào chức Kinh diên Khởi cư chú.

Mùa đông năm Canh Tuất (1850) Tự Đức thứ 3, nhân mưa lạnh, vua thường bãi triều và ít khi ngự tham dự Kinh diên nên ông dâng sớ can ngăn, lời lẽ quá bộc trực. Vua không nỡ bắt tội nhưng răn đe về sự nóng nảy nên bắt đi làm việc canh nông. Sau một năm được phục hồi hàm Hàn Lâm Viện Điển tịch rồi phái đi sứ Trung Hoa. Sau khi đi sứ về, ông được bổ làm Tri phủ Tư Nghĩa. ở đất dân nghèo nên ông khuyến khích lập kho nghĩa thương để trợ giúp nhau. Rồi ông được chuyển về Kinh làm Viên ngoại lang bộ Lễ. Gặp lúc quân Man ở Đá Vách nổi loạn, vua thấy ông trước đây đã trấn nhậm ở Tư Nghĩa nên phái theo quân đánh dẹp. Việc thành công, ông được thăng án sát Thanh Hóa và Hà Tĩnh.

Năm Quý Hợi (1863) Tự Đức thứ 16, ông được phái theo Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp vào Gia Định thương thuyết với Pháp để chuộc các tỉnh miền Nam, việc bất thành ông bị giáng cấp nhưng vẫn còn được giữ chức vụ cũ. Rồi sau đó, ông lại được sung làm Phó sứ theo Chánh sứ Phan Thanh Giản, Bồi

sứ Nguỵ Khắc Đản đi Pháp để thương thuyết chuộc các tỉnh miền Nam. Lúc trở về ông có dâng sớ lên vua hai tập *"Tây hành nhật ký"* và *"Tây phù thi thảo"* do mình sáng tác. Không lâu sau ông được thăng Tham tri bộ Lại.

Năm Ất Sửu (1865) Tự Đức thứ 18, triều đình thăng ông làm Thự Thượng thư bộ Hộ sung làm Đại thần ở Cơ Mật Viện. Qua năm Quý Dậu (1873) Tự Đức thứ 26, bộ Hộ phạm phải lỗi bao che, nên ông bị giáng xuống làm Thị lang; sau đó thăng lên Tham tri nhưng vẫn giữ chức vụ Thự Thượng thư.

Năm Giáp Tuất (1874) Tự Đức 27, ở Bắc Kỳ có mở tòa Thương Chánh, các nước lui tới nhiều, thù tiếp rất phức tạp. Vua thấy ông vốn am hiểu công việc đối ngoại, đối nội và có tài bèn đổi làm Thự Tổng đốc Hải Dương sung Tổng lý Thương chánh Đại thần. Năm Bính Tý (1876) Tự Đức thứ 29, ông được phong thực thụ chức Tổng đốc. Những vùng Cát Bà, Quảng Yên thời đó giặc biển hay tụ tập và lưu dân thì ngang ngược, vua sai ông lo liệu xử lý. Ông có công chiêu dụ lập Bang trưởng cùng Đầu mục làm cho vùng Quảng Yên được an ổn.

Năm Mậu Dần (1878) Tự Đức thứ 31, ông được thăng Thự Hiệp biện Đại học sĩ nhưng vẫn giữ chức Tổng đốc...

Năm Kỷ Mão (1879) Tự Đức thứ 32, gặp lễ Thất tuần đại Khánh của Hoàng hậu Từ Dũ, ông xin về Kinh lạy mừng, vua chấp thuận và cử người thay thế. Nhưng bọn con buôn ở đó gian xảo phao tin đồn thất thiệt, khiến ông mật tấu xin ở lại. Đình thần nghị bàn cho rằng ông thiếu sự hòa hợp với người Pháp, mà nâng đỡ cho con buôn nhà Thanh. Ngoài ra, ông còn bị Khâm sai Ngự sử đàn hặc tội danh để cho anh em họ ngoại là Lương Văn Tiến cậy thế làm ăn phi pháp. Trong lúc đó, ông bị bệnh phải xin về Kinh chữa chạy và đợi xét án.

Năm Canh Thìn (1880) Tự Đức thứ 33, khi xét án dâng lên, vua giáng ông xuống hàm Quang Lộc Tự Khanh giữ chức Tham tri bộ Binh. Nhưng ông đau nặng phải xin về nghỉ. Đến năm sau thì ông mất, thọ 62 tuổi.

Ông vốn có tài về văn học, lại có hoài bão phát triển kiến thức cho mọi người, như lúc làm Tổng đốc Hải Yên từng cho khắc in các sách như *"Vạn quốc công pháp"*, *"Bác vật tân biên"*, *"Hàn hải kim châm"*... lại còn tỏ được lòng nhân ái lúc làm quan, như lúc lo việc tuần phòng mặt biển đã không ngại bỏ điều ngăn cấm cho chở gạo tự do để giúp dân chúng gặp lúc đói kém, hoặc tự bỏ tiền mua gạo phát chẩn cho dân đói trong hạt... những việc làm này đều được mọi người ghi nhớ mãi.

Ông có tác phẩm như *Tây phù thi thảo, Tây hành nhật ký* (cũng gọi là *Giá Viên Biệt lục*), *Trúc Đường thi văn tập* và *Giá Viên toàn tập*. Thơ văn ông toàn bằng chữ Hán, trong tập làm khi đi sứ ông tỏ ra có óc quan sát, ghi chép những điều mới lạ trong đời sống ở phương Tây khác xa với dân tộc mình. Một số thơ khác diễn tả được niềm băn khoăn của ông trước cảnh giặc xâm chiếm các tỉnh miền Nam cùng nỗi thống khổ của nhân dân...

4. NGUYỄN PHIÊN

Ông người làng Xuân Mỵ, tổng Thì Hòa, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc làng Xuân Mỵ, huyện Do Linh, tỉnh Quảng Trị); ông sinh năm Giáp Tuất (1814), mất năm Kỷ Dậu (1849).

Năm Canh Tý (1840), 27 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Quý Mão (1843), 30 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết có làm Tri phủ.

5. VŨ VĂN TUẤN

Ông người làng Bát Tràng, tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội); ông sinh năm Bính Dần (1806), năm mất không rõ.

Năm Đinh Dậu (1837), 32 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Quý Mão (1843), 38 tuổi ông đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu, ông nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu, rồi bổ làm Tri phủ Hà Trung. Đến năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, được triệu hồi về Kinh thăng Hàn Lâm Viện Thị giảng sung vào làm Biên tu tại Quốc Sử Quán. Qua năm Nhâm Tý (1852) Tự Đức thứ 5, lại được thăng hàm Hàn Lâm Viện Thị độc sung làm Phó sứ đi Trung Hoa, qua 3 năm mới trở về nước. Vua khen thưởng sự thành công trong chuyến đi sứ, thăng ông hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ. Năm Đinh Tỵ (1857) Tự Đức thứ 10, ông đổi làm Án sát tại Hưng Hóa, rồi phạm phải lỗi bị cách chức, chuyển đi theo công tác về quân sự để chuộc lỗi. Sau đau mà mất, ông được truy thụ lại hàm Hàn Lâm Viện Thị độc.

Vì lúc ông cai trị tại Hà Trung có nhiều ân đức nên được dân chúng lập đền thờ.

6. ĐỖ PHÁT

Ông tự là Tử Tuấn, tổ tiên gốc người Thanh Hóa, đầu đời Hồng Đức nhà Lê mới dời đến lập nghiệp ở làng Quần Anh Hạ, tổng Quần Anh, huyện Chân Ninh, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định (nay là thôn Quần Anh, xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Hà); ông sinh năm Quý Dậu (1813), mất năm Quý Tỵ (1893).

Năm Canh Tý (1840), 28 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Quý Mão (1843), 31 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu được nhập hàm Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu nhưng vì cha mẹ già nên từ chối không chịu làm quan xin ở nhà phụng dưỡng.

Đến năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên ông được bổ làm Tri phủ ở Ứng Hòa, rồi thăng Đốc học ở Nghệ An. ở đó, có hàng ngàn sĩ tử theo ông học kinh sách Thánh hiền. Sau đó ông được chuyển về Kinh làm Tư nghiệp

ở Quốc Tử Giám, rồi đau phải xin về nghỉ. Khi có báo động giặc ở miền Đông Bắc, ông được cử làm Tham biện, chiêu mộ nghĩa binh giữ miền bờ biển.

Năm Giáp Tý (1864) Tự Đức thứ 17, ông được thăng hàm Quang Lộc Tự Khanh, sung làm Toản tu ở Quốc Sử Quán. Sau ông được chuẩn cho về Nam Định làm Thương biện coi sóc những ruộng hoang tại Hải Hậu thuộc huyện Giao Thủy. Rồi được thăng Hồng Lô Tự Khanh làm Doanh điền Phó sứ ở Nam Định, kiêm Thương biện lo phòng ngừa mặt biển. Một thời gian sau, triều đình triệu ông về Kinh làm Tế tửu ở Quốc Tử Giám. Chẳng được bao lâu, ông lại được điều ra Nam Định làm Doanh điền Phó sứ kiêm Tuần phòng mặt biển.

Năm Quý Dậu (1873) Tự Đức thứ 26, Nam Định bị thất thủ, ông đáng lẽ bị đưa về Kinh chịu tội, nhưng vua chuẩn cho ở lại để vỗ về tụ họp dân chúng nghĩa binh hòng chống trừ quân Pháp để chuộc lỗi lầm. Sau đó, từ bản án để mất thành do triều đình đưa ra nghị bàn, ông phải chịu phạt trượng đi đày. Con ông là Bỉnh Thành dâng sớ xin thay cha. Nhờ vậy, vua ra ân cách chức ông, cho ra công chuộc tội. Sau một thời gian ra sức phục vụ, ông lại được khôi phục hàm Biên tu, lĩnh chức Doanh điền sứ.

Năm Nhâm Ngọ (1882) Tự Đức thứ 35, đã bước qua tuổi 70, ông xin về hưu, được vua chấp thuận.

Năm Kỷ Sửu (1889) Thành Thái nguyên niên, ông được khôi phục hàm Hồng Lô Tự Khanh. Vì tuổi cao đức lớn nên triều đình cho bổ chức Thị lang để về hưu. Một thời gian sau ông mất, hưởng thọ 81 tuổi.

Ông có nhiều công lao trong việc khẩn hoang vùng Nam Định, khiến nhân dân tụ tập tạo thành những ấp trù phú cho đến bây giờ.

7. NGUYỄN THANH OAI

Ông người làng Kế Môn, tổng Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên (nay là thôn Kế Môn, xã Điền Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế); ông sinh năm Bính Tý (1816), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1840), 25 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Quý Mão (1843), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng làm Tổng đốc ở Ninh Thái rồi sung làm Thị vệ Đại thần. Sau phạm lỗi bị cách chức, rồi được phục hồi lại hàm Hồng Lô Tự Khanh.

KHOA GIÁP THÌN (1844), NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ TƯ

1. NGUYỄN CHƯƠNG

Về sau ông đổi tên là Nguyễn Lập, người phường Vĩnh Hòa, tổng An Cư, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc huyện

Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị); ông sinh năm Nhâm Thân (1812), mất năm Kỷ Mùi (1859).

Năm Tân Sửu (1841), 30 tuổi ông đỗ Cử nhân; đến năm Giáp Thìn (1844), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm Án sát tại Hải Dương.

2. NGUYỄN VĂN PHÚ

Ông về sau được vua ban tên là Tư Giản, tự Tuân Thúc, người làng Du Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Du Lâm, làng Mai Lâm, huyện Đông Ngàn, thành phố Hà Nội). Tiên tổ ông là Nguyễn Quốc Thực đỗ Tiến sĩ thời Lê trung hưng, mấy đời đều là khanh tướng, thế gia ở vùng Giang Bắc; ông sinh năm Nhâm Ngọ (1822), mất năm Canh Dần (1890).

Năm Quý Mão (1843), 22 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Giáp Thìn (1844), 23 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện Tu soạn bổ làm Tri phủ Ninh Thuận. Năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, bổ làm Cấp sự trung, ít lâu sau được bổ làm Thị độc tại Tập Hiền Viện rồi sung làm Kinh diên Khởi cư chú. Ông được thăng hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ sung vào làm việc tại Nội Các. Làm việc tại đây đêm ngày được hầu cận vua, ông rất được vua vừa lòng, rất ngợi khen là giữ được nếp nhà.

Năm Tân Dậu (1861) Tự Đức thứ 14, nhân ông xin nghỉ phép về thăm cha mẹ tế tổ tiên, vua dụ ông nhân đó lo xem xét tìm phương cách trị thủy ở sông Nhĩ. Lúc trở về, ông trình bày 10 điều về việc trị thủy được vua cho bàn bạc để thi hành. Một thời gian sau ông được phong Thị lang bộ Lại nhưng vẫn sung vào việc lo đê điều.

Qua năm Nhâm Tuất (1862) Tự Đức thứ 15, thổ phỉ nổi loạn ở phương Đông Bắc, ông được giao làm Tham biện lo việc quân ở Hải Yên. Tuy có lần đánh bại giặc nhưng để giặc lan tràn không dẹp yên, nên bị khép tội cách chức, rồi lâm bệnh xin về quê nghỉ ngơi.

Đến năm Ất Sửu (1865) Tự Đức thứ 18, ông được khởi phục hàm Hàn Lâm Viện Tu soạn, rồi thăng Thị độc tại Tập Hiền Viện, sau đó đổi qua Hồng Lô Tự Thiếu khanh làm việc tại bộ Hộ.

Năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, ông được thăng Hồng Lô Tự Khanh sung làm Phó sứ sang Trung Hoa. Khi về bổ làm Quang Lộc Tự Khanh ở Quang Lộc Tự, lại giữ chức Tả Thị lang bộ Lại sung làm việc ở Nội Các. Năm Nhâm Thân (1872) Tự Đức thứ 25, ông được bổ làm Tham tri nhưng lĩnh việc của Thượng thư bộ Lại, sung làm Phó Tổng tài ở Quốc Sử Quán lại kiêm trông coi Quốc Tử Giám, nhưng vẫn sung làm việc tại Nội Các. Năm sau được thăng Thượng thư sung làm Đại thần ở Cơ Mật Viện.

Mùa đông năm Nhâm Thân (1872), triều đình có việc rắc rối với Pháp ở Bắc Kỳ, ông cùng với Trần Tiễn Thành, Phạm Phú Thứ, Lê Bá Thận ngày đêm trù tính việc cơ mật. Sau đó, ông phạm lỗi bị giáng chức phải đi Sơn phòng ở Chương Đức làm việc khai khẩn để chuộc lỗi.

Năm Mậu Dần (1878) Tự Đức thứ 31, vua thấy ông văn chương giỏi hơn người nên cho khôi phục hàm Hàn Lâm Viện Thị độc Học sĩ sung cai quản Hàn Lâm Viện.

Năm Bính Tuất (1886) Đồng Khánh nguyên niên, quan Kinh lược Bắc Kỳ xin cử ông làm Tổng đốc Ninh Thái, vua chuẩn y và gia phong thực thụ chức Tổng đốc. Ông tại chức được một năm thì đau về quê mà mất, thọ 68 tuổi.

Ông làm quan từ lúc còn trẻ, trải gần 40 năm giữ những chức vụ trọng yếu. Mỗi khi triều đình cần bàn luận những vấn đề văn học khó khăn thảy đều cần có ông. Ông có viết soạn các tác phẩm có giá trị: *Thạch nông thi văn, Yên Thiều thi văn thảo, Trung Châu Quỳnh Dao tập, Tiểu Thuyết Sơn Phòng Cổ Lục...*

3. NGUYỄN DƯƠNG HUY

Ông người làng ở giáp Thượng, xã Mỹ Hòa, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn Xuân Hòa, làng Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); ông sinh năm Quý Dậu (1813), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Dần (1842), 30 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Giáp Thìn (1844), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng chỉ biết từng làm quan đến Án sát.

4. HỒ SĨ TUẤN

Ông tự Tử Thuận, người thôn Quỳnh Đôi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An).

Ông sinh năm Quý Dậu (1813), mất năm Nhâm Tuất (1862).

Năm Đinh Dậu (1837), 25 tuổi ông được chọn dự khuyết trong kỳ thi Hương, đến năm Canh Tý (1840) lại đỗ thành Cử nhân chính thức. Năm Giáp Thìn (1844), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện, bổ làm Tri phủ Quảng Oai.

Năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, ông được triệu về Kinh cho làm Lang trung bộ Lễ, rồi thăng Thị giảng Học sĩ sung làm Toản tu tại Quốc Sử Quán.

Năm Tân Dậu (1861) Tự Đức thứ 14, vùng Quảng Yên có giặc, nhờ hàm Thị giảng Học sĩ ông được bổ làm Thự Tuần phủ Quảng Yên. Đến nơi,

ông đắp sửa thành trì vỗ về dân chúng, đánh dẹp quyết liệt, giặc phải rút lui về Vạn Ninh. Qua năm sau, ông đích thân cầm quân tiến đánh, đại phá được giặc, nhưng không may lâm bạo bệnh mà mất.

Vua khen ngợi công lao cho truy phong ông làm Bố chánh sứ, giữ nguyên hàm Thự Tuần phủ Quảng Yên.

5. HUỲNH CÔNG THỊNH

Ông người làng La Vân Hạ, tổng Phước Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên (nay là thôn La Vân, làng Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế); sinh năm Nhâm Ngọ (1822), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Dần (1842), 21 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Giáp Thìn (1844), 23 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Án sát ở An Giang.

6. BÙI VĂN PHAN

Ông người xã Thân Thượng, tổng Thân Thượng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (nay thuộc tỉnh Nam Hà); sinh năm Mậu Dần (1818), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1843), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Giáp Thìn (1844), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết có làm Tri phủ.

7. TRẦN HỮU THỤY

Ông người thôn Tây, xã Nam Phổ, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên (nay thuộc thôn Nam Phổ, làng Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên-Huế); sinh năm Nhâm Thân (1812), năm mất không rõ.

Năm Tân Sửu (1841), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Giáp Thìn (1844), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ.

8. NGUYỄN HỮU TẠO

Ông người làng Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Đông Ngạc, làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); sinh năm Kỷ Tỵ (1809), năm mất không rõ.

Năm Tân Sửu (1841), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Giáp Thìn (1844), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Đốc học tại Sơn Tây, đào tạo được nhiều người thành đạt, về sau thăng đến Bố chánh ở tỉnh này.

9. VĂN ĐỨC GIAI

Ông về sau đổi tên là Văn Đức Khuê, người thôn Quỳnh Đôi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay là làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An).

Ông sinh năm Đinh Mão (1807), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1843), 37 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Giáp Thìn (1844), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông sớm mồ côi cha, thờ mẹ rất có hiếu. Sau khi đỗ phải về cư tang mẹ ba năm, ngày nào cũng đau buồn, mọi người đều khen là hiếu hạnh.

Ông đã từng mộ nghĩa quân ở Gia Định chống với Pháp, chức vụ thăng dần đến Bố chánh Phú Yên. Sau sung làm Tán lý Quân vụ tại Phú Yên rồi chết trong trận giao tranh với giặc. Ông được truy tặng chức Tuần phủ.

10. NGUYỄN CHÍNH

Ông người làng Bình Ngô, tổng Bình Ngô, huyện Gia Bình, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Bình Ngô, xã An Bình, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc); sinh năm Quý Dậu (1813), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1843), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Giáp Thìn (1844), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu, rồi ông được bổ làm Tri phủ ở Thiên Quan, sau thăng Đốc học Hải Dương.

KHOA ĐINH MÙI (1847), NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ BẢY

1. PHAN THÚC TRỰC

Ông vốn có tên là Dưỡng Hạo, tự Hành Quý, người thôn Phú Ninh, làng Vân Tụ, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Khánh Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An); sinh năm Mậu Thìn (1808), mất năm Nhâm Tý (1852).

Cha ông vốn là người học rộng. Thuở nhỏ ông học với cha, nổi tiếng thông minh khắp vùng, nhưng đi thi Hương nhiều lần không đậu được Cử nhân, lại đậu 10 lần Tú tài nên dân trong vùng thường gọi là thầy Tú Mười. Năm Đinh Mùi (1847), 40 tuổi mới đỗ Thám hoa khoa này.

Ban đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện Trước tác, rồi bổ làm việc tại Nội Các vào năm Tự Đức nguyên niên Mậu Thân (1848). Sau lại được thăng Thị độc ở Tập Hiền Viện, sung làm Giảng quan ở Kinh diên Khởi cư chú.

Năm Tân Hợi (1851) Tự Đức thứ 4, ông vâng mệnh đi Bắc Kỳ tìm kiếm sách vở xưa, năm sau về đến Thanh Hóa thì bị bệnh mà mất. Ông được truy tặng hàm Thị giảng Học sĩ.

Lúc trước, vùng ông ở gần sông hằng năm bị nước lụt làm đồng ruộng bị ứ nước không thể cày cấy, sau khi đỗ Tiến sĩ trở về, ông giúp dân đào cừ đắp đập khiến việc thủy lợi thuận tiện. Khi ông mất, dân nhớ ơn lập đền thờ cúng.

Ông để lại các tác phẩm như: *Diễn Châu phủ chí, Cẩm Đình Hiệu Tần thi tập, Bắc hành nhật lan phổ thi tập, Quốc sử di biên.*

2. NGUYỄN VĂN HIỂN

Ông tự Doãn Trai, người xã Mỹ Chánh, tổng An Thư, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Đinh Hợi (1827), mất năm Ất Sửu (1865).

Năm Bính Ngọ (1846), 20 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Đinh Mùi (1847), 21 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện Tu soạn, năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên ông được bổ làm Tri phủ Kiến Tường, rồi đổi làm Tri phủ Điện Bàn.

Ông là người sáng suốt, làm việc có kế hoạch, lại hết lòng vì dân. Những năm đói kém, việc phát chẩn giúp dân được ông thực hiện rất có hiệu quả, nhờ vậy ân trạch của triều đình mới đến được dân nghèo. Tuần phủ Gia Định Phạm Thế Hiển nhận mật chỉ về xét tình hình Quảng Nam, thấy việc ông làm tại đấy đúng chính thuật trị dân nên đem tâu lên. Vua vô cùng ngợi khen, cho thăng Hàn Lâm Viện Thị độc nhưng vẫn giữ chức tại phủ đó, để khuyến khích những người hết lòng vì dân. Sau vì bà nội già yếu ông xin về quê phụng dưỡng.

Ngoài thì giờ săn sóc bà nội, ông còn mở lớp dạy học. Học trò của ông nhiều người thành đạt. Tổng đốc Bùi Quỹ thấy ông là người chính trực hiếu hạnh, đề cử lên vua, nên ông được bổ làm Đốc học.

Đến khi quân Pháp xâm lăng miền duyên hải, ông được cử coi sóc quân vụ ở cửa Thị Nại. Việc yên, ông được thăng Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ, cử làm Án sát Quảng Ngãi. Ông vốn là người có cơ mưu, có tài thao lược nên sau đổi làm Tán tương ở mặt trận Biên Hòa. Sau được đề bạt làm Phủ Doãn phủ Thừa Thiên, nhưng chưa kịp đến nhận việc thì triều đình đã thay đổi, cử ông làm Tuyên phủ tại đạo Phú Yên*. Ông mất lúc đương chức chỉ mới 39 tuổi, được truy tặng Phú Yên Tuyên phủ sứ.

---

* Ở Trung Hoa đời Tống dùng những trọng thần văn võ lĩnh chức Tuyên phủ để cầm quân đi đánh dẹp giặc như Phạm Trọng Yêm, Văn Ngạn Bác, Phú Bật, Trương Tuần, Nhạc Phi...

3. TRỊNH ĐÌNH THÁI

Sau được vua đổi tên là Trịnh Lý Hanh, người thôn An Định Hạ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay là làng Định Công, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội); sinh năm Quý Mùi (1823), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1846), 34 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Đinh Mùi (1847), 35 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Đầu tiên ông được bổ làm Tri phủ Thái Bình, đến năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên được bổ vào làm việc tại Tập Hiền Viện, sung chức Kinh diên Khởi cư chú. Sau vì mẹ mất, ông về quê cư tang, được ban tiền lo ma chay. Năm Mậu Ngọ (1858) Tự Đức 11, ông được bổ làm Án sát Nam Định, rồi được triệu về Kinh chuyển hàm Quan Lộc Tự Khanh làm việc tại bộ Hộ. Lúc đó miền Bắc giặc giã, ông được cử đi trông coi quân vụ.

Năm Quý Hợi (1863) Tự Đức thứ 18, ông lại được thăng làm Tuần phủ ở Lạng Bình, rồi đau mất lúc còn tại chức.

4. HOÀNG TRỌNG NGUYÊN

Ông về sau đổi tên là Thiên Trường, người làng Nguyệt Biều, tổng Cư Chánh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên (nay là thôn Nguyệt Biều, xã Thủy Biều, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế); ông sinh năm Canh Ngọ (1810), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1846), 37 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Đinh Mùi (1847), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, ông được nhập hàm Hàn Lâm Viện Biên tu bổ làm Thự Tri phủ Tuy Phước, rồi đổi làm Giám sát Ngự sử Thanh Hóa, rồi thăng Thị độc sung Giáo tập ở Tôn Học Đường.

Năm Ất Mão (1855) Tự Đức thứ 8, ông được bổ làm Lang trung bộ Lễ, nắm chức vụ Tá lý tại Tôn Nhân Phủ. Năm Đinh Tỵ (1857) Tự Đức thứ 10, bổ làm Án sát ở Định Tường. Không lâu sau, thăng làm Thự Bố chánh Nam Định, quyền Chưởng ấn Định An Tổng đốc Quan phòng. Năm Kỷ Mùi (1859) Tự Đức thứ 12, đổi qua hàm Thái Bộc Tự Khanh làm việc ở bộ Binh. Mùa đông năm đó thăng Thị lang bộ Lễ, sung đi sứ Trung Hoa, nhưng vào thời điểm đó nhà Thanh có biến cố nên không đi được, ông vẫn làm việc ở bộ Binh như cũ.

Năm Quý Hợi (1863) Tự Đức thứ 16, ông được bổ Tham tri bộ Lễ, rồi chuyển sang Tham tri bộ Hộ kiêm coi ấn triện ở Đô Sát Viện, về sau ông mất đang lúc tại chức.

Đời Nguyên thì ở mỗi địa phương có đặt Ty Tuyên Phủ. Đến đời Minh, Thanh thì chức Tuyên Phủ thuộc người địa phương được nối từ đời này sang đời khác. Ở nước ta, tại các đạo cũng đặt chức Tuyên Phủ để lo việc phòng ngự giặc.

5. NGUYỄN ĐỨC TƯ

Ông người làng An Thơ, tổng An Thơ, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc làng An Thơ, xã Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Ất Hợi (1815), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1843), 29 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Đinh Mùi (1847), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết đã từng làm Tri phủ.

6. TRỊNH XUÂN THƯỞNG

Ông tự Đôn Mậu, người làng Danh Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Danh Lâm, làng Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội); sinh năm Bính Tý (1816), mất năm Tân Mùi (1871).

Năm Quý Mão (1843), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Đinh Mùi (1847), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Năm Kỷ Dậu (1849) Tự Đức thứ 2, từ ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu ông được bổ làm Tri phủ Hàm Thuận. Chưa đi nhậm chức, thì đình thần đề cử, nên ông được bổ làm Thị giảng sung làm Biên tu ở Quốc Sử Quán. Năm Nhâm Tý (1852) Tự Đức thứ 5, bổ ông làm Đốc học Quảng Nam, rồi phạm lỗi giáng 4 cấp phải cách chức. Qua năm Đinh Tỵ (1857) Tự Đức thứ 10 lại được bổ làm Tư vụ tại bộ Hình, rồi chuyển làm Viên ngoại lang ở Tôn Nhân Phủ, tiếp đến thăng Lang trung.

Ông tính ngang bướng nên trong 19 năm công vụ không được thăng cao. Sau đó được bổ làm Án sát Sơn Tây rồi phạm lỗi phải bị giáng chức. Đến khi được cân nhắc phong làm Đài lang (Thượng thư lang) thời chưa kịp nhậm chức đã mất, thọ 56 tuổi. Vua thương xót cho truy phụ chức hàm cũ.

7. VÕ VĂN HIỆU

Ông người làng Kiên Hạnh, tổng Mỹ Thuận, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định); sinh năm Tân Mùi (1811), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1846), 36 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Đinh Mùi (1847), 37 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng chỉ biết đã từng làm qua chức Tri phủ.

KHOA MẬU THÂN (1848), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ NHẤT

1. NGUYỄN KHẮC CẦN

Ông sau đổi tên là Nguyễn Mại, người xã Trung Hà, huyện Yên Lạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (nay là làng Trung Hà, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú); sinh năm Đinh Sửu (1817), mất năm Bính Tý (1876).

Năm Nhâm Dần (1842), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Mậu Thân (1848), 32 tuổi đỗ đầu cả hai kỳ thi Hội và thi Đình.

Ban đầu ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Tu soạn, sung làm việc ở Nội Các. Năm Canh Tuất (1850) Tự Đức thứ 3, ông lĩnh chức Đốc học Bắc Ninh, rồi được thăng tập Hiền Viện Thị giảng Học sĩ. Năm Bính Thìn (1856) Tự Đức thứ 9, ông được thăng làm Thự Án sát ở Quảng Bình; sau đó gặp đại tang phải xin nghỉ việc. Mãn tang, ông được cử làm việc tại bộ Lại, rồi đổi ra làm Bố chánh ở Nghệ An; sau đó thăng hàm Quang Lộc Tự Khanh đổi làm Bố chánh Quảng Bình.

Năm Nhâm Tuất (1862), ông được đề cử Bang biện tỉnh Sơn Tây, nhiều lần dẹp yên được giặc nên được gia thưởng và được đổi làm Bố chánh tại Thái Nguyên. Sau đó, ông được triệu về Kinh giữ chức Thự Tham tri ở bộ Hình, rồi lại chuyển làm Thự Tuần phủ Hà Nội. Đến năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, giặc nổi lên ở vùng thượng du Bắc Kỳ, ông được sung làm Tham Tán Quân vụ Đại thần tại vùng Lạng Bình. Ông cầm quân tiến đánh đầy thao lược, đóng đồn ở Tú Sơn. Sau khi phá sào huyệt giặc tại Lạc Dương, thừa thế tiến đánh qua vùng Cao Bằng, đóng quân tại đồn Phú Thứ. Xuất kỳ bất ý, giặc đem toàn lực lượng phản công, đồn vỡ ông bị hại.

Ông được truy tặng chức Tuần phủ, gia tặng hàm Thượng thư, cho một người con được tập ấm. Đến năm Mậu Dần (1878), ông được đưa vào thờ ở Trung Nghĩa Từ.

2. BÙI THỨC KIÊN

Ông người làng Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc làng Châu Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Quý Dậu (1813), mất năm Nhâm Thìn (1892).

Năm Canh Tý (1840), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Mậu Thân (1848), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông từng làm quan Đốc học tại Bình Định, Phủ thừa ở Thừa Thiên, Biện lý tại bộ Lễ rồi Tuần phủ tại Hưng Yên; sau đó làm Tham tri tại các bộ Lại, Lễ và Hình; rồi Thượng thư bộ Lễ, Tổng đốc ở Hà Ninh (Hà Nội, Ninh Bình). Sau thành Hà Nội thất thủ vào tay quân Pháp, ông bị kết tội cách chức, đục tên ở bia Tiến sĩ.

Về sau triều đình cho truy phục lại hàm Thị lang, cho khắc lại tên ở bia Tiến sĩ.

3. NGUYỄN ĐĂNG HÀNH

Ông người làng Phù Chính, tổng Lệ Thủy, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay là làng Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình). Cha ông là Nguyễn Đăng Giai đỗ Hương tiến đời Minh Mạng, làm quan trải ba triều vua, giữ những chức vụ trọng yếu hàng đầu. Ông sinh năm Quý Mùi (1823), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1843), 21 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Mậu Thân (1848), 26 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu được nhập Tập Hiền Viện thụ hàm Biên tu, sau thăng lên hàm Tập Hiền Viện Thị độc, từ hàm này ông được bổ chức Án sát Quảng Ngãi. Năm Tân Dậu (1861) Tự Đức thứ 14, ông được thăng Hồng Lô Tự Khanh, bổ làm Bố chánh Khánh Hòa; năm Nhâm Tuất (1862) cử theo việc quân ở các đạo phía Nam. Nhưng bấy giờ bọn phỉ quấy phá tại Bắc Ninh lại thông đồng với giặc bể ở Quảng Yên, ông được cử giữ chức Thương biện Quân vụ tại quân thứ ở Bắc Kỳ. Ông nghĩ vùng Bắc Kỳ là nơi thân phụ đã trấn nhậm từ trước, gây được nhiều ân đức, nên ông cố công đúc thúc quân nghĩa dũng tiễu trừ bọn giặc. Ông đánh thắng được 13 trận. Một lần ông giữ vùng Đông Hồ thuộc phủ Thuận Thành thì bị giặc tấn công, không có quân tiếp viện nên thua trận mà bị hại.

Ông được truy thụ hàm Bố chánh; sau được đưa vào thờ ở đền Trung Nghĩa.

4. NGUYỄN HINH

Ông người làng Văn Giáp, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Văn Giáp, làng Bạch Đằng, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây); sinh năm Tân Mùi (1811), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1846), 36 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Mậu Thân (1848), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

5. ĐẶNG TRẦN CHUYÊN

Ông tự Mông Trai, người làng Ngọc Than, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây); sinh năm Mậu Dần (1818), năm mất không rõ.

Năm Đinh Mùi (1847), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Mậu Thân (1848), 31 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm bổ làm Tri phủ ở Kiến Thụy. Sau đó ông được triệu về Kinh làm Giám sát Ngự sử. Năm Bính Thân (1856) ông được thăng hàm Hàn Lâm Viện Thị độc, bổ làm Toản tu tại Quốc Sử Quán, năm Canh Thân (1860) cử làm Lang trung bộ Hình rồi chuyển đổi Án sát tại Bắc Ninh, ông lập nhiều công huân về việc tiễu trừ thổ phỉ các hạt phía Bắc, nên

đến năm Quý Hợi (1863) được thăng hàm Quang Lộc Tự Khanh cử làm việc ở bộ Hình, rồi chuyển làm Bố chánh tại Quảng Bình. Về sau, ông lại được sung làm Tán lý ở quân thứ Hải Yên, lập được nhiều công nên được thăng chức Hữu Tham tri bộ Lại. Năm Bính Dần (1866), ông đổi làm Tuần phủ Nam Định, rồi quyền Tổng đốc quan phòng ở Định Yên. Ông trấn nhậm tại đây 4 năm, không có việc rắc rối, dân chúng an ổn nên được ban Kim Khánh có 4 chữ Hán *"Liêm, Bình, Cần, Cán"*. Ông mất lúc còn tại chức.

Về sau, ông lại được truy thụ chức Tổng đốc.

6. ĐỖ THÚC TĨNH

Ông tự là Cấn Trai, người làng La Châu, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là làng Hòa Châu, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Mậu Dần (1818), mất năm Nhâm Tuất (1862).

Ông thuở bé mồ côi cha, nhà nghèo mà rất ham học. Năm Bính Ngọ (1864), 29 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Mậu Thân (1868), 31 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu bổ làm Thự Tri phủ Thiệu Hóa, sau về coi sóc vùng Diên Khánh. Ông thấy vùng này đất bỏ hoang, dân không đủ sống, nên tìm cách vỗ về, định cư dân, chu cấp nông cụ, trợ giúp kẻ đói rét, được nhân dân rất mực ngưỡng mộ.

Đến năm Giáp Dần (1854) ông được triệu về Kinh làm Giám sát Ngự sử nhưng vì dân yêu mến nên cho giữ lại tại địa phương và thăng hàm Thự Thị độc. Sau đó ông lại được triệu hồi để bổ làm Viên ngoại lang ở bộ Binh, nhưng quan tỉnh thấy việc lưu dân của ông chưa xong, nên dâng sớ xin lưu giữ. Vua ban dụ cho ông thăng thực thụ hàm Thị độc nhưng vẫn lưu giữ lại để hoàn thành việc lập ấp và an dân. Sau đó, ông được thăng Án sát Khánh Hòa rồi lên Bố chánh, tiếp đến được triệu về trông coi việc ở bộ Binh.

Năm Tân Dậu (1861), Gia Định và Định Tường thất thủ, ông dâng sớ xin vào Nam dẹp giặc. Ông được vua chấp thuận, ban cho tiền chiêu mộ quân nghĩa dũng ở Long Xuyên, Hà Tiên hợp lực với Tổng đốc Trương Văn Uyển, Tuần phủ Phan Khắc Thận lo liệu việc quân.

Sau đó ông được cử nhận chức Tuần phủ Định Tường, rồi thăng hàm Thị lang bộ Lại. Nhưng vẫn giữ chức Tuần phủ. Đến năm Nhâm Tuất (1862) Tự Đức thứ 15, ông mất khi chưa qua 45 tuổi.

Ông được truy tặng chức Tuần phủ.

7. LÊ HỮU ĐỆ

Ông người làng Cổ Hiền, tổng Trung Cần, huyện Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (này là thôn Cổ Hiền, làng Hàm Ninh, huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Đinh Hợi (1827), năm mất không rõ.

Năm Đinh Mùi (1847), 21 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Mậu Thân (1848), 22 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm quan Ngự sử.

8. VŨ XUÂN XÁN

Ông người làng Hòa Luật, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc thôn Hòa Luật, làng Hưng Thủy, huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Tân Tỵ (1821), năm mất không rõ.

Năm Đinh Mùi (1847), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Mậu Thân (1848), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng được phong hàm Thái Thường Tự Thiếu Khanh sung làm việc tại Nội Các. Sau khi mất ông lại được tặng hàm Thị lang.

KHOA KỶ DẬU (1849), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ HAI

1. ĐỖ DUY ĐÊ

Ông người làng Hương Cáp, tổng Cự Lâm, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay thuộc làng Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình); sinh năm Đinh Sửu (1817), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thân (1848), 32 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Dậu (1849), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng mang hàm Thị giảng Học sĩ.

Ông có hiệu là Phương Giang, tác phẩm có *Nam Sử sách lược*.

2. LÊ ĐÌNH DIÊN

Ông tự là Cúc Linh, người thôn Hạ Đình, xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Hạ Đình, làng Khương Đình, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội); sinh năm Giáp Thân (1824), mất năm Quý Mùi (1883).

Năm Mậu Thân (1848), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Kỷ Dậu (1849), 26 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu được nhập viện Hàn Lâm bổ đi làm Tri phủ Tân An, sau phạm lỗi bị cách chức về quê; đến khi được phục dụng, triều đình bổ ông vào làm Tu thư ở Nội Các. Năm Mậu Ngọ (1858) Tự Đức thứ 11, ông được phục hàm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo rồi thăng Hàn Lâm Viện Biên tu; năm Canh Thân (1860) thăng Hàn Lâm Viện Tu soạn bổ đi làm Đốc học Nghệ An; một thời gian sau

đổi làm Đốc học Hà Nội. Về sau, ông được triệu về Kinh bổ làm Tư nghiệp tại Quốc Tử Giám, song chưa kịp nhậm chức lại đổi đi làm Đốc học Hà Nội. Năm Canh Ngọ (1870) Tự Đức thứ 23 cảm thấy chán cảnh quan trường ông xin cáo quan về quê.

Về sau, lại được triều đình đề cử giữ chức Tế tửu tại Quốc Tử Giám nhưng ông lấy cớ đau ốm mà từ chối. Ông mất năm 60 tuổi.

Ông tính tình giản dị, thanh đạm, thường tự ví mình với hoa cúc. Ngày thường cũng lắm bệnh, không thích làm quan mà thích dạy học. Ông thích cái học thiết thực. Học trò của ông rất đông và nhiều người thành đạt.

Ông có tác phẩm *Cúc Hiên thi tập* để đời cho hậu thế.

3. TRẦN HUY CÔN

Ông người xã Thiên Bản, tổng Thiên Bản, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (nay là thôn Vụ Bản, làng Vụ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà); sinh năm Bính Tý (1816), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1846), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Dậu (1849), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng chỉ biết từng nhậm hàm Thị giảng Học sĩ.

4. NGUYỄN THÁI ĐỄ

Ông tự Khai Phủ, người thôn Yên Tứ, xã Văn Tràng, tổng Đô Lương, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là làng Yên Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An).

Ông sinh năm Quý Hợi (1803), năm mất không rõ.

Thuở nhỏ ông đã nổi tiếng hay chữ khắp miền sông Lam. Lúc đầu đã đỗ kỳ thi Hương năm Giáp Ngọ (1834) Minh Mạng thứ 15; sau phạm trường qui nên bị cách tuột đuổi về quê. Đến năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên mới được phép đi thi, và đỗ kỳ thi Hương năm đó, bấy giờ ông đã 46 tuổi. Qua năm Kỷ Dậu (1849), 47 tuổi ông đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập hàm Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu bổ làm quan thăng dần đến Thị độc ở Tập Hiền Viện sung làm quan Kinh diên Khởi cư chú.

Ông sinh thời lấy sách vở làm vui, ham thích giảng dạy, người theo học rất đông; ngoài ra còn khuyến khích được dân chúng mở mang trồng trọt, khai khẩn đất hoang đem đến nhiều lợi ích, khiến về sau họ còn nhớ công đức xây dựng một ngôi đền rất lớn để thờ ông.

5. PHAN SĨ THỤC

Ông người làng Võ Liệt, tổng Võ Liệt, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là làng Võ Liệt, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An); sinh năm Nhâm Ngọ (1822), mất năm Tân Mão (1891).

Năm Bính Ngọ (1846), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Dậu (1849), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông nhập ngạch Hàn Lâm Viện, được bổ làm Tri phủ Cam Lộ, sau đó bổ làm Tri phủ Kiến Thụy. Năm Bính Thìn (1856) Tự Đức thứ 9, ông được triệu hồi về Kinh, bổ làm Thị độc tại Tập Hiền Viện, sau đó chuyển đi làm Tuyên phủ tại đạo Quảng Yên, rồi lâm bệnh xin về nghỉ ngơi, an dưỡng.

Năm Ất Sửu (1865) Tự Đức thứ 18, Tổng đốc An Tĩnh Hoàng Kế Viêm đề cử ông làm Đốc học, được vua chấp thuận. Đến năm Đinh Mão (1867) triều đình triệu ông về Kinh cử làm Lang trung bộ Lại, rồi thăng Hồng Lô Tự Khanh sung làm việc tại bộ Lễ. Tiếp theo, ông lại được thăng Thị lang bộ Lại rồi đổi đi làm Bố chánh ở Quảng Ngãi; sau lại được đề cử làm Chánh sứ đi Trung Hoa, lúc trở về phạm lỗi giáng xuống Hồng Lô Tự Khanh.

Năm Ất Hợi (1875) Tự Đức thứ 28, ông được thăng lên Lang trung bộ Hình rồi phải đi Nam Kỳ công cán; qua năm sau đổi đi lĩnh chức Bố chánh Quảng Bình rồi thăng lên Tuần phủ Quảng Trị, sau đó gặp đại tang phải xin thôi chức.

Hết thời gian cư tang ông lại được bổ làm Tham tri bộ Lại rồi Tuần phủ Quảng Trị.

Năm Quý Mùi (1883) Tự Đức thứ 36, nhân có nạn bão lớn mà phát chẩn chậm trễ cho dân, nên ông bị giáng xuống Viên ngoại lang, rồi đau mà xin về quê.

Năm Kỷ Sửu (1889) Thành Thái nguyên niên, ông được phong hàm Quang Lộc Tự Thiếu khanh, bổ làm Đốc học Nghệ An. Sau đó ông mất lúc còn tại chức, thọ 70 tuổi.

Năm Ất Mùi (1895) Thành Thái thứ 7, quan trấn thủ đem hoàn cảnh nghèo khó của ông tâu lên nên được truy tặng hàm Quang Lộc Tự Khanh.

Ông làm quan hơn 40 năm mà vẫn nhà tranh vách đất, gạo không đầy nồi, áo quần vải vóc không mấy khi dư dật, nhưng vẫn thản nhiên. Có người hỏi ông: *"Làm quan mà để vợ con đói rét đến thế ư?"*. Ông đem lời của cha ông mà nói: *"Ở đời nên được nhân dân yêu mến, không để cho nhân dân ghét. Làm quan phải thanh liêm, đừng để thẹn cái tiếng khoa bảng. Chớ đừng vì cha mẹ già, nhà nghèo, mà đổi tiết tháo. Vì thế trọn đời này tôi chẳng dám trái lời trên"*.

Ngoài kinh sách cử nghiệp ra, không có gì ông không nghiên cứu, như thiên văn, địa lý, bói toán. Năm Ất Dậu (1885) trong quận ấp bị binh lửa tàn phá, nhưng lính tráng đều bảo nhau không được xâm phạm vùng đất ông ở, nên xóm làng được toàn vẹn.

Các tác phẩm của ông gồm có: *Câu Trình thuật phú, Câu Trình thi tập, Thù Thế thi tập...*

Trong họ tộc của ông hiện vẫn còn lưu truyền về ông nhiều giai thoại văn chương đặc sắc, đặc biệt là trong chuyến đi sứ nhà Thanh mà ông được giao trọng trách Chánh sứ. Lần ấy, trong những buổi tọa đàm văn chương thi phú, các quan chức nhà Thanh tỏ ra khinh thường sứ giả Việt Nam. Khi men rượu đã ngấm, quan thiên triều ngạo nghễ ngợi ca những nhân vật lịch sử của họ, đắc chí nhất là đối với hai nhân vật một quá say và một quá tỉnh, tức Lưu Linh và Khuất Nguyên. Mượn men rượu, ông khí khái ứng khẩu một bài:

Trường túy mai Lưu Linh,

Độc ẩm trầm Khuất Bình.

An Nam nhân ẩm tửu,

Vô túy diệt vô tinh.

Tạm dịch:

Say dài rồi cũng chôn Lưu Linh,

Tỉnh một mình rồi cũng nhấn chìm Khuất Bình (tức Khuất Nguyên)

Người An Nam ta uống rượu,

Không say (như Lưu Linh) cũng không tỉnh (như Khuất Bình).

Bài thơ vừa khí phách, vừa hào hùng, lại đập tan niềm kiêu hãnh bao đời của quan quân Mãn Thanh. Tuy quan chức thiên triều bầm gan tím ruột, nhưng phải ngậm đắng nuốt cay khen bài thơ hay, có chí khí.

6. PHẠM QUANG MÃN

Ông người làng Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Đông Ngạc, làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); sinh năm Đinh Sửu (1817), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1843), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Dậu (1849), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết có làm Tri phủ.

7. NGUYỄN THÀNH DOÃN

Ông người làng Đồng Môn, tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh (nay là làng Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Đinh Mão (1807), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1843), 37 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Dậu (1849), 43 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

8. HOÀNG ĐÌNH CHUYÊN

Ông người thôn Linh Đường, xã Linh Đường, tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Linh Đàm, làng Hoàng

Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội); sinh năm Nhâm Thân (1812), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thân (1848), 37 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Dậu (1849), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông làm quan thăng dần đến Án sát, sau bị giáng chức đổi đi làm Đốc học ở Ninh Bình.

Ông có người em là Hoàng Đình Tá đỗ Tiến sĩ năm Nhâm Dần (1842) Thiệu Trị thứ 2.

9. NGÔ TÒNG NHO

Ông người thôn Thuận Nghĩa, tổng Phú Phong, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định); sinh năm Quý Dậu (1813), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1846), 34 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Dậu (1849), 37 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ, khi mất được tặng hàm Thị giảng Học sĩ.

10. PHẠM VĂN KHUÊ

Ông người làng Hương Quế, tổng Xuân Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay là làng Hương Quế, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Nhâm Thân (1812), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1846), 35 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Dậu (1849), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ rồi cáo quan xin về quê dưỡng bệnh.

11. NGUYỄN PHÙNG DỰC

Ông người làng Cảnh Dương, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là làng Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Bính Dần (1806), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1846), 41 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Dậu (1849), 44 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Đốc học ở Vĩnh Long.

12. CHU DUY TÂN

Ông người thôn Vĩnh Lộc, làng Phùng Xá, tổng Thạch Xá, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Vĩnh Lộc, làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây); sinh năm Ất Dậu (1825), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thân (1848), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Dậu (1849), 25 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết sau khi đỗ được bổ Tri phủ rồi bị cách chức, mãi về sau mới được phục hàm Biên tu.

KHOA TÂN HỢI (1851), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ TƯ

1. PHẠM THANH

Ông tự Di Khanh, hiệu Đạm Trai, người làng Trương Xá, tổng Đăng Trường, huyện Hậu Lộc, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Trương Xá, làng Hoa Lộc, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Tân Tỵ (1821), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thân (1848), 28 tuổi ông đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương; năm Tân Hợi (1851), 31 tuổi đỗ *Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh* tức Bãng nhãn.

Ông có tiếng tăm về văn học, sau làm đến chức Tham tri bộ Hộ.

Ông có tác phẩm *Đạm Trai thi khóa, Nghĩa phu hiếu tử thư lục.*

2. HOÀNG XUÂN HIỆP

Ông người thôn Dũng Thọ, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay là phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội); sinh năm Ất Dậu (1825), năm mất không rõ.

Năm Đinh Mùi (1847), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Hợi (1851), 27 tuổi đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh* tức Thám hoa trong kỳ thi Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Thị giảng Học sĩ tại Tập Hiền Viện.

3. LÊ HỮU THÀNH

Ông tự Tĩnh Trai, người xã Thượng Tầm, tổng Thượng Tầm, huyện Thanh Quan, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay thuộc làng Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình); sinh năm Ất Hợi (1815), năm mất không rõ.

Năm Canh Tuất (1850), 36 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Tân Hợi (1851), 37 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Thuở nhỏ đã nổi tiếng học hành, làm quan đến Tuần phủ Ninh Bình rồi bị cách chức. Về sau không rõ hành trạng thế nào, chỉ biết ông có các tác phẩm *Cách ngôn tạp lục, Khán sơn đình thi văn tập* để đời cho hậu thế.

4. NGUYỄN NGUYÊN THÀNH

Ông người thôn Cẩm Ngọc, xã Đô Lương, tổng Đô Lương, huyện

Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là làng Liên Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An); sinh năm Ất Dậu (1825), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thân (1848), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Hợi (1851), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng được phong hàm Hồng Lô Tự Khanh sung làm việc tại Nội Các; rồi cáo quan về. Sau nhiều lần tập họp nghĩa quân chống Pháp, song chẳng thành công, ông trở về nhà dạy học, vui thú với điền viên.

5. THÂN TRỌNG TIẾT

Ông người làng An Lỗ, tổng Hiền Lương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên (nay là thôn An Lỗ, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế); sinh năm Mậu Tý (1828), năm mất không rõ.

Năm Canh Tuất (1850), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Hợi (1851), 24 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Thị giảng tại Tập Hiền Viện.

6. NGUYỄN THẾ TRÂM

Ông người làng Dương Nỗ, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên (nay là thôn Dương Nỗ, xã Phú Dương, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế); sinh năm Kỷ Sửu (1829), năm mất không rõ.

Năm Đinh Mùi (1847), 19 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Tân Hợi (1851), 23 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng làm quan Tham tri ở bộ Lại.

7. NGUYỄN QUỐC THÀNH

Ông người phường Lộc Điền Thượng, tổng Lũ Đăng, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Nhâm Ngọ (1822), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1846), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Hợi (1851), 30 tuổi đỗ Tiến sĩ.

8. HOÀNG VĂN TUYỂN

Ông người ấp Mỹ Lợi, tổng Diêm Trường, huyện Phú Lộc, phủ Thừa Thiên (nay thuộc ấp Mỹ Lợi, làng Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế); sinh năm Giáp Thân (1824), mất năm Kỷ Mão (1879).

Năm Canh Tuất (1850), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Hợi (1851), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Khởi đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu bổ đi làm Tri phủ Kiến An, sau đó chuyển về làm Thự Viên ngoại lang ở Cơ Mật Viện.

Năm Mậu Ngọ (1858) Tự Đức thứ 11, ông được bổ làm Thị độc Học sĩ trông coi việc tại Nội Các.

Năm Canh Thân (1860) Tự Đức thứ 13, ông được phái mang chỉ dụ vào Gia Định xem xét điều tra tình hình tại mặt trận Gia Định, ông dâng sớ trình các điều xin sửa sai về việc quân đều được vua nghe theo. Sau khi trở về, ông được điều động làm việc tại bộ Binh, tham gia Cơ Mật Viện.

Năm Quý Hợi (1863) Tự Đức thứ 16, ông được bổ làm Thị lang bộ Binh, một thời gian sau thăng chức Tham tri.

Năm Bính Dần (1866) Tự Đức thứ 19, ông được đổi làm Thự Tuần phủ ở Thuận Khánh, rồi chuyển sang Nam Nghĩa; không bao lâu sau lại được triệu hồi về Kinh làm Tham tri bộ Hộ.

Năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, vùng Tuyên, Cao, Thái, Lạng có biến động, ông được sung làm Tả đạo Tham Tán Đại thần. Ông ở tại quân ngũ được một năm, xin nghỉ vì bệnh, bị giáng xuống hàm Quang Lộc Tự Khanh, sung chức Thị lang ở bộ Binh. Năm Nhâm Thân (1872) Tự Đức thứ 25 thăng Tham tri bộ Hộ rồi bổ đi làm Tổng đốc Bình Phú.

Năm Giáp Tuất (1874) Tự Đức thứ 27, nhân cớ mẹ già, ông dâng sớ xin đổi về gần quê để tiện viện phụng dưỡng. Triều đình chấp thuận, bổ ông về Kinh làm Thự Thượng thư bộ Công sung làm Đại thần ở viện Cơ Mật. Sau vì tiết lộ việc cơ mật tại viện cho người ngoài nên ông bị cách chức, phải công cán tại Nha Thương Chánh để chuộc lỗi.

Năm Đinh Sửu (1877) Tự Đức thứ 30, ông được phục lại hàm Hồng Lô Tự Thiếu khanh sung làm việc tại bộ Binh. Qua năm Kỷ Mão (1879) Tự Đức thứ 32, ông mất, chỉ hưởng thọ 56 tuổi.

Vua nghĩ đến công cũ, truy tặng chức Tả Thị lang bộ Binh.

9. PHẠM NHẬT TÂN

Ông người làng La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn La Hà, làng Quảng Văn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Tân Tỵ (1821), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thân (1848), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Tân Hợi (1851), 31 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ.

10. TRẦN VĂN HỆ

Ông người làng La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn La Hà, làng Quảng Văn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Mậu Tý (1828), mất năm Mậu Tý (1888). Ông vốn là học trò của Tiến sĩ Phạm Nhật Tân. năm Canh Tuất (1850), 23 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Tân Hợi (1851), 24 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ông cùng thầy là Tiến sĩ đồng khoa.

Ban đầu ông được nhập Hàn Lâm Viện Biên tu bổ đi làm Tri phủ Ba Xuyên; sau đó thăng Hàn Lâm Viện Thị độc làm việc tại Tập Hiền Viện. Rồi vì bố mẹ già, ông phải xin thôi chức về quê phụng dưỡng.

Năm Ất Sửu (1865) Tự Đức thứ 18 từ hàm Thị độc chuyển sang làm việc tại Nội Các, rồi được thăng hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ sung làm việc tại Nội Các.

Năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, ông được bổ làm Thự Bố chánh ở Hà Nội.

Năm Canh Ngọ (1870) Tự Đức thứ 23, do bị bệnh phải cáo quan về quê tịnh dưỡng.

Năm Mậu Dần (1878) Tự Đức thứ 31, làm Thương biện tại Quảng Bình, rồi lại xin nghỉ việc về quê.

Ông mất năm Mậu Tý (1888) Đồng Khánh năm thứ 3, thọ 61 tuổi.

KHOA BÁC HỌC HOÀNH TÀI
NĂM TÂN HỢI (1851), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ TƯ

1. VŨ DUY THANH

Ông tự là Trùng Phủ, người xã Kim Bồng, tổng An Ninh, huyện An Khánh, phủ An Khánh, tỉnh Ninh Bình; sinh năm Tân Mùi (1811), mất năm Quý Hợi (1863).

Thuở nhỏ, ông đã nổi tiếng thông minh, linh mẫn, học đâu nhớ đấy, mới tuổi thiếu niên đã biết làm văn chương thi phú. Anh ông là Đề vốn đã nổi tiếng khắp vùng về học lực, mà sau ông còn vượt hơn xa. Sau khi đỗ Cử nhân, lần đầu tiên vác lều chõng đi thi Hội, ông bị đánh trượt. Không hề nản chí, ông càng tỏ ra kiên trì sôi kinh nấu sử để chờ khoa thi sau.

Tự Đức năm thứ tư (1851), ông lại một lần nữa lều chõng vào Kinh dự khoa thi Hội, trúng được Ất bảng (tức là Phó bảng). Đến mùa hè năm ấy, vua mở Chế khoa *Bác học Hoành tài*, ông dự thí và đỗ đầu toàn khoa. Trong kỳ thi này, đích thân vua Tự Đức ra đề văn sách và chấm điểm. Cuối cùng cũng chính vua Tự Đức sắc ban ông đỗ hạng *Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh*, tức tương đương với học vị Bảng nhãn là học vị cao nhất trong khoa cử suốt 143 năm nhà Nguyễn trị vì. Lập tức ông được nhập hàm Hàn Lâm Viện Thị độc, sau làm việc tại Tập Hiền Viện rồi được bổ làm Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám, một thời gian lại được thăng Tế tửu tại trường này.

Ông là một vị quan ngay thẳng, thanh liêm trong công việc, hòa nhã với đồng sự, giản dị vui vẻ với mọi người. Nhưng khi bàn về sự sai lầm của giáo

dục từ cơ sở, của cái gọi là tục học cũng như thói mê tín dị đoan thì ông lại tỏ ra là một người vô cùng nghiêm khắc, cương nghị. Ông từng dâng sớ lên vua nói rằng: muốn được thực tài tất phải khôi phục phép dạy, phép thi của cổ nhân, và liệt ra 8 mục:

1. Cẩn thận trong giáo dục từ các trường ở làng, xã.
2. Kén chọn tổng lý và tá lại.
3. Dựng xã thương
4. Giữ nghiêm phép dạy ở các trường phủ, huyện.
5. Nghị đổi lại phép thi Hương.
6. Mở rộng phép dạy ở các trường thuộc về Quốc học.
7. Chọn thầy bạn cho các Tôn sinh.
8. Sửa định lại việc ban phát kinh sách.

Trước tính tình thẳng thắn của ông, khắp trong triều không ai là không vị nể. Sách *"Liệt Truyện"* triều Nguyễn còn ghi lại một đoạn sớ của ông dâng vua lời lẽ vô cùng thống thiết, biểu hiện tâm huyết đối với nền giáo dục của nước nhà:

"Thánh nhân ngày xưa lập ra pháp luật chính là cũng thấy rõ cái sự lý đáng làm mà không làm được, rồi muôn đời sau noi theo mà không thể thay đổi. Nay nghị ra pháp luật, chỉ lo là không được tin. Bàn nghị ra không chu đáo, thì thi hành không được tin; thi hành không được tin thời người ta không biết đâu mà theo; thế mà không muốn cho người ta phục tùng, học tập giáo (hóa) là việc khó. Pháp tắc của Tiên vương thường lâu không biến đổi là vì nghị ra được chu đáo, thi hành được tin. Cho nên ông Chu Công đã phát ra cái nghĩa tiên canh cũng là lo vì cớ đó. Vả lại, Thánh nhân chế tác tất phải nhằm cơ hội. Nay Bệ hạ cao minh, triều đình nhàn hạ, lúc có thể cố gắng được, chính là cái cơ hội vững vàng, thi thố của nhân tài. Nếu phép dạy còn cho có định luận thời tìm tòi cái căn nguyên lập pháp, xét cho cùng rồi thứ tự thi hành, sáng tỏ ra cho khỏi cái trái, khảo cứu cho khỏi lầm, mà để lại điển hình cho muôn đời sau. Chứ không nên tạm nhằm vào một điều, một tiết bổ trợ chút ít mà thôi."

Bức sớ này sau khi tấu lên vua đã được chuyển xuống bộ Lễ, song triều đình không có thái độ dứt khoát thi hành hay không. Khi gặp việc Trà úc xảy ra, ông cảm khái nói rằng: *"Tương lai, sự thể chỉ có tranh (luận) về hòa với chiến."* Về sau, trước cảnh tang thương của đất nước, chí trượng phu không thỏa, ông lâm bệnh nặng rồi mất tại chức, năm 53 tuổi.

2. VŨ HUY DỰC

Ông người xã Quảng Lãm, tổng Quảng Lãm, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; sinh năm Mậu Ngọ (1798), mất năm Nhâm Thân (1872).

Từ nhỏ ông đã nổi tiếng văn chương thi phú, sau khi đỗ Tú tài ở quê đã được bổ chức Huấn đạo ở tỉnh Thanh Hóa. Đến năm Tự Đức thứ tư (1951) ông dự thí khoa *Bác học Hoành tài* được đỗ hạng *Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ tam danh*, tức tương đương với Thám hoa. Bấy giờ ông đã 54 tuổi, được thụ hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng sung Giảng quan ở Kinh diên Khởi cư chú. Về sau, ông được đề cử làm Đốc học ở Hà Nội. Đến năm Tự Đức thứ 12 (1859), ông được triệu hồi về Kinh bổ làm Tế tửu ở Quốc Tử Giám. Về sau, ông lại được sung vào làm Toản tu ở Quốc Sử Quán. Ông làm việc cho đến tuổi về hưu, sau mất tại quê nhà, hưởng thọ 75 tuổi.

Ông dạy con rất nghiêm, đặc biệt chú trọng khí tiết. Con ông là Huy Thụy, lúc trẻ đã có khí khái, bắt đầu mộ dũng đi tòng quân. Năm Tự Đức thứ 19 (1866) được thụ trật Chánh lục phẩm rồi thăng làm Tri phủ Lạng Giang. Năm Tự Đức thứ 26 (1873) được thăng hàm Thị độc rồi thăng tiếp Hồng Lô Tự Khanh, lãnh chức Bố chánh Thái Nguyên. Sau đó, năm Tự Đức thứ 31 (1878) đóng quân ở đồn Chợ Mới, đầu lĩnh của phía đối nghịch là Lý Dương Tài tập kích, Huy Thụy trúng đạn pháo chết, được truy phục hàm Hồng Lô Tự Khanh.

3. PHẠM HUY

Ông người thôn Phúc An, xã Mỹ Hòa, tổng Đồng Công, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh; sinh năm Tân Mùi (1811), năm mất không rõ.

Từ nhỏ ông đã nổi tiếng chăm học và có tài thi phú văn chương. Lớn lên thi đỗ Tú tài nhiều lần, nhưng mãi cho đến năm Tự Đức thứ tư (1851) ông mới đỗ được hạng *Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân* trong khoa *Bác học Hoành tài*.

Sau khi thi đỗ ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Trước tác, rồi được bổ vào Tập Hiền Viện, sung làm Giảng quan ở Kinh diên Khởi cư chú. Về sau, ông được đề cử làm Bố chánh Nam Định. Cuối đời, ông lại được triệu hồi về Kinh, bổ chức Trực Học sĩ sung làm Toản tu ở Quốc Sử Quán, lại kiêm thêm chức Tả Phó Đô ngự sử của Đô Sát Viện. Sau do sức khỏe sút kém, ông cáo quan về nghỉ ở quê rồi ốm mất.

4. NGUYỄN THÁI

Ông tự là Lý An, người thôn Đan Lạc, xã Thịnh Lạc, tổng Nộn Liễu, huyện Nam Đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An; sinh năm Kỷ Mão (1819), mất năm Tân Dậu (1861).

Trong giai đoạn đầu của nghiệp khoa cử, ông cũng nhiều phen lận đận, đỗ liền 4 khoa Tú tài. Nhưng về sau, sau khi đỗ Cử nhân của khoa thi Hương thì đường học vấn trở nên hanh thông. Năm Tự Đức thứ tư (1851), ông đỗ hạng Phó bảng ở khoa thi Tiến sĩ. Đến mùa hè năm ấy, Triều đình mở Chế khoa *Bác học Hoành tài*, ông cũng vào Kinh dự thí và trúng tuyển hạng *Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân*. Sau đăng khoa, ông thụ hàm Hàn Lâm Viện sung làm Tu thư ở Vân Hải Sở.

Năm Tự Đức thứ 6 (1853), ông được đề cử chức Thụ Đốc học Quảng Ngãi, sau được thăng thực thụ chức Đốc học. Đến năm Tự Đức thứ 9 (1856), ông được Triều đình triệu hồi về Kinh thụ chức Thị giảng ở Tập Hiền Viện, sung làm Giảng quan ở Kinh diên Khởi cư chú. Thời gian này, ông thường gần gũi với vua Tự Đức và cùng vua xướng họa thơ văn. Đối với những tác phẩm của ông, ông vua hay chữ kia cũng chịu phục tài. Sau ông được cất lên hàm Thị độc Học sĩ.

Về sau, năm Tự Đức thứ 14 (1861), ông lại được bổ đi làm Án sát sứ ở Hưng Yên rồi mất ở đó.

5. NGUYỄN BÁ ĐÔN

Ông người xã Vân Canh, tổng Hương Canh, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội, nay thuộc ngoại thành Hà Nội.

Ông sinh năm Nhâm Ngọ (1822), năm mất không rõ.

Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), ông thi đỗ Cử nhân khoa Hương thí Bính Ngọ tại trường thi Hà Nội. Năm Tự Đức thứ 4 (1851), triều đình tổ chức khoa Bác học Hoành tài, ông cũng lều chõng ứng thí và đỗ hạng *Đệ tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân.*

Ông làm quan tới chức Tri phủ, sau đó phạm lỗi bị cách chức. Hành trạng về sau không khảo cứu được.

6. TRẦN HỮU DỰC

Người ở thôn Đông, xã Đăng Cao, tổng Hoàng Trường, huyện Yên Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An).

Ông sinh năm Tân Tỵ (1821), năm mất không rõ.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân khoa Hương thí Canh Tuất tại trường thi Nghệ An. Năm Tự Đức thứ 4 (1851), 31 tuổi ông vào Kinh ứng thí khoa *Bác học Hoàng tài* và đỗ hàng *Đệ tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân.*

Ban đầu ông được thụ hàm Hàn Lâm Viện Tu soạn, bổ đi làm Tri phủ Vĩnh Tường. Sau một thời gian dài, ông được Triều đình triệu hồi về Kinh, cho làm việc ở Tập Hiền Viện, rồi được sung làm Giảng quan ở Kinh diên Khởi cư chú. Ông nổi tiếng tài năng và đức độ, được bạn đồng liêu mến mộ, nhân dân trong vùng ông cai trị một mực tôn kính. Thời gian cuối đời của ông, hành trạng như thế nào không khảo cứu được.

7. TRẦN HUY TÍCH

Ông người xã Dũng Thọ, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội; sinh năm Mậu Tý (1828), năm mất không rõ.

Ông vốn con nhà dòng dõi khoa cử, cha ông tên là Trần Vy thi đỗ Cử nhân, làm Đốc học, sau được thăng hàm Thái Bộc Tự Khanh, sung làm Toản tu ở Quốc Sử Quán. Thuở nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, hình dung anh tuấn hơn người. Năm Tự Đức thứ 3 Canh Tuất (1850), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Tự Đức thứ 4 Tân Hợi (1851) 24 tuổi đỗ *Đệ tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân* ở khoa *Bác học Hoành tài*. Sau đăng khoa, ông được nhập Hàn Lâm Viện, tiếng tăm lẫy lừng khắp nơi. Từ ngạch Hàn Lâm Viện ông được bổ đi làm Tri phủ Nam Sách. Sau đó không hiểu phạm tội gì ông phải bị cách chức. Về sau, ông lại được bổ làm Đốc học Hải Dương. Cuối cùng trên hoạn lộ, cũng không hiểu vì lý do gì, ông cáo quan xin về quê trong một tâm trạng nặng nề chán nản. Lánh về ở huyện Thanh Liêm, nhà suông bốn bức vách, song không lấy đó làm buồn. Thời cuộc ngày mỗi nhiều những biến cố tai ương, ông thường ngồi một mình trong nhà riêng, suốt ngày như si như dại, không hề nói đến việc đời, cũng không bàn đến văn chương. Bằng hữu đến thăm hoặc người khác cầu kiến, ông cũng thường lánh mặt. Gặp ông trên đường, người khác có chào hỏi, ông cũng thường không trả lời. Sống cuộc đời âm thầm lặng lẽ như vậy gần đến 30 năm, mãi đến những năm cuối đời, người ta mới thấy ông cùng với một số bạn hữu văn chương đi du lãm sơn thủy. Những bài thơ đề vịnh trên đường du lãng của ông ai ai cũng công nhận là những tuyệt tác văn chương, chứng tỏ không phải là người bị bệnh si dại. Song rốt cuộc, tại sao suốt gần 30 năm ròng rã ông sống cuộc đời kỳ lạ như vậy thì người đời không ai tìm được câu trả lời cho thỏa đáng.

KHOA QUÝ SỬU (1853), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ SÁU

1. NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Ông tự là Khoát Như, hiệu Khả An, người thôn Hoành Sơn, xã Nam Kim Thượng, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An; ông sinh năm Giáp Thân (1824), mất năm Bính Tuất (1886).

Năm Đinh Mùi (1847), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Quý Sửu (1853), 30 tuổi ông đỗ Thám hoa trong kỳ thi Tiến sĩ.

Khởi đầu được nhập Hàn Lâm Viện Thị giảng, lĩnh chức Đốc học tại Nghệ An, sau đó ông được triệu về làm Chưởng ấn ở đạo Kinh Kỳ.

Năm Canh Ngọ (1870) Tự Đức thứ 23, ông lãnh chức Đốc học tại Nghệ An, rồi Hộ lý Tuần phủ Hưng Yên. Năm Quý Dậu (1873) Tự Đức thứ 26, bốn tỉnh Bắc Kỳ là Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình bị thất thủ trong tay quân Pháp; Hưng Yên ở gần đấy nhưng ông giữ được an ổn, nên được vua ban thưởng và phong thực thụ chức Tuần phủ.

Năm Bính Tý (1876), ông bị bệnh phải cáo quan về quê nghỉ. Khi vua Hàm Nghi ban hịch Cần Vương, phong cho ông làm Thượng thư bộ Lại kiêm Tổng đốc An Tĩnh. Ông chiêu tập nghĩa quân đóng tại làng Hoành Sơn. Sau thế cô, quân nghĩa dũng rút vào rừng núi. Ông không theo được vì sức già, phải lánh mình tại quê rồi mất, thọ 63 tuổi.

Ông có danh tiếng lớn, người bình dị, lấy việc trước tác và dạy học làm vui.

Ông có các tác phẩm danh tiếng như *Việt sử thăng bình*, *Nam Sơn song khóa*, *Hồ dạng thi*, *Cần kiệm vựng biên*, *Khảo cổ ức thuyết*...

2. NGUYỄN VĂN GIAO

Ông tự là Đạm Như, hiệu Quất Lâm, người làng Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Ông sinh năm Nhâm Thân (1812), mất năm Giáp Tý (1864).

Nguyên năm Giáp Ngọ (1834), 23 tuổi ông đã đỗ Cử nhân, nhưng vì do quan trường cải đổi lời phê ở quyển thi, việc phát giác, ông bị đánh hỏng oan uổng. Ông về quê dạy học, số học trò ngày càng đông. Đến năm Canh Tuất (1850) ông mới mãn hạn treo bút và bắt đầu được phép đi thi.

Năm Nhâm Tý (1852), ông đỗ Cử nhân lần thứ hai.

Năm Quý Sửu (1853), 42 tuổi ông đỗ Hội nguyên rồi trúng Thám hoa. Kỳ thi này, điểm đặc biệt hiếm có là ông và người cùng tổng là Nguyễn Đức Đạt cùng đỗ Thám khoa.

Khởi đầu ông được nhận hàm Hàn Lâm Viện Trước tác bổ làm Hành tẩu ở Nội Các, sau thăng hàm Hàn Lâm Viện Thừa chỉ.

Năm Kỷ Mùi (1859) Tự Đức thứ 12, ông được thăng hàm Thị giảng Học sĩ, phái đi khám xét việc đào sông tại Nghệ An. Đến năm Canh Thân (1860) Tự Đức thứ 13, ông được triệu hồi về Kinh đề cử làm việc ở Nội Các.

Ông có tài năng, tính tình hiền hậu, làm việc lâu trong Nội Các, thường được vua tin cẩn, hỏi những việc cơ mật, trọng yếu.

Năm Giáp Tý (1864) Tự Đức thứ 17, ông mất ở tuổi 53 đang lúc còn tại chức, được truy tặng hàm Quang Lộc Tự Khanh.

Khi làm ở Nội Các, ông phụng sắc soạn ra những tác phẩm như *Bách tử khảo*, *Điệp tự vận*, *Sử lâm kỷ yếu*, *Ngũ thiên tự thi*... Ngoài ra, ông còn có tác phẩm *Quốc Lâm thi văn khảo*.

3. LÊ TUẤN

Ông người làng Mỹ Lũ, xã Hà Trung, tổng Hà Trung, huyện Kỳ Anh, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh (nay là thôn Hà Trung, xã Kỳ Hải, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Mậu Dần (1818), mất năm Giáp Tuất (1874).

Năm Canh Tuất (1850), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Quý Sửu (1853), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Khởi đầu ông nhập Hàn Lâm Viện, từ hàm Tu soạn bổ làm Tri phủ Nghĩa Hưng, rồi làm Giám sát Ngự sử; tiếp theo làm Chưởng ấn Cấp sự trung ở bộ Hộ; sau đó thăng hàm Quang Lộc Tự Thiếu khanh bổ làm việc tại bộ Hình.

Năm Quý Hợi (1863) Tự Đức thứ 16, ông lĩnh chức Án sát tại Nam Định, sau đó được thăng Thự Bố chánh ở Thanh Hóa. Năm Mậu Thìn (1868) với hàm Hàn Lâm Viện Trực học sĩ, ông được đề cử đi Sứ sang Trung Hoa. Khi trở về, ông được cử làm Thị lang bộ Binh, sau đó chuyển làm Tham tri bộ Hình, rồi thăng lên Thự Thượng thư. Bấy giờ, thổ phỉ thường nổi lên quấy phá ở ven biển Bắc Kỳ, vua hạ chiếu cho ông sung làm Khâm sai Bắc Kỳ kiêm Kinh lược Đại thần. Ông dâng sớ trình bày về việc xếp đặt các tỉnh ven biển gồm tất cả chín khoản. Sau đó, tuy thổ phỉ vùng ven biển đã giảm nhưng giặc lại nổi lên ở Hải Yên, ông lại được phái coi sóc việc quân vùng này.

Năm Giáp Tuất (1874) Tự Đức thứ 26, ông được triệu về Kinh sung làm Chánh sứ sang Pháp. Đầu tiên, ông phải vào Gia Định để thương nghị với nguyên soái Pháp Du Bi Lê (Dupré) , nhưng trước khi đi, không may ông mắc bệnh và từ trần ở Gia Định vào năm đó.

Ông làm quan được tiếng tốt, cẩn thận biết giữ mình; lúc cầm quân thì can đảm biết trù tính, hoạch định sáng suốt.

Tác phẩm ông để lại có *Yên Thiều bút lục*, *Như Thanh nhật ký*.

4. ĐẶNG VĂN BẢNG

Ông người làng Vân Cốc, tổng Nhật Chiêu, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc làng Vân Cốc, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây); sinh năm Mậu Dần (1818), năm mất không rõ.

Năm Canh Tuất (1850), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Quý Sửu (1853), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm Án sát Nghệ An.

5. NGUYỄN HỮU ĐIỂN

Ông người thôn Cẩm Hương, làng Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An; sinh năm Ất Dậu (1825), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1846), 22 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Quý Sửu (1853), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ Bình Giang, về sau tuẫn tiết được truy tặng hàm Hàn Lâm Viện Thị độc.

6. MAI QUẾ QUÝ

Ông người làng Phù Lưu Thượng, tổng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (này là làng Phù Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh); ông sinh năm Nhâm Ngọ (1822), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Tý (1852), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Quý Sửu (1853), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông nguyên đã đỗ Giải nguyên ở khoa thi Hương trước kia, nhưng vì trong mục *cung khai tam đại*, cố tình che giấu lỗi của cha nên bị cách bỏ, đến năm Nhâm Tý mới đỗ lại học vị Cử nhân.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tuần phủ Tuyên Quang rồi bị giáng xuống làm Án sát.

7. NGUYỄN TRUNG Ái

Ông người làng Thụy Khê, tổng Lật Sài, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Thụy Khê, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây); sinh năm Ất Dậu (1825), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Tý (1852), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Quý Sửu (1853), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ Từ Sơn.

KHOA BÍNH THÌN (1856), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ CHÍN

1. NGỤY KHẮC ĐẢN

Ông người xã Xuân Viên, tổng Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An (nay là làng Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh); ông sinh năm Đinh Sửu (1817), mất năm Mậu Dần (1878).

Năm Tân Sửu (1841), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, sau đó được bổ làm Huấn đạo huyện Can Lộc; đến năm Bính Thìn (1856), 40 tuổi đỗ *Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh* tức Thám hoa. Trong bài đối sách thi Tiến sĩ, ông được vua Tự Đức ngợi khen châu phê "Hạc lập kê quần" (hạc giữa bầy gà).

Bắt đầu ông nhập ngạch Hàn Lâm, bổ làm quan thăng dần đến Án sát Quảng Nam.

Năm Quý Hợi (1863) Tự Đức thứ 16, ông được cử làm sứ giả đi Pháp thương thuyết trong Sứ bộ do Chánh sứ Phan Thanh Giản dẫn đầu. Ông vì có mẹ già nên xin chối từ. Vua bảo: *"Đạo làm tôi việc công là trước tiên, mẹ ngươi ta sẽ sai quan đến thăm hỏi lo liệu"*.

Năm sau ông đi sứ về được thăng Bố chánh Nghệ An, lại cử làm Khâm sai Kinh lý vùng Trấn Ninh, sung làm Tuyên Phủ sứ. Sau đó, ông được triệu về Kinh thăng Thự Hữu Tham tri bộ Hộ. Tuy nhiên gặp lúc có biến động tại Nghệ An, nên ông được lưu giữ ở đấy để làm việc.

Năm Nhâm Thân (1872) Tự Đức thứ 25, ông được triệu về Kinh lĩnh chức Thượng thư bộ Binh, sau đó chuyển làm Thượng thư bộ Hình sung làm việc ở Cơ Mật Viện. Rồi sau ông lâm bệnh xin về quê và mất tại quê, thọ 62 tuổi, được truy tặng hàm Tham tri.

2. ĐẶNG XUÂN BẢNG

Ông tự là Hi Long, hiệu Thiện Đình, người làng Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định (nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà); ông sinh năm Mậu Tý (1828), năm mất không rõ.

Năm Canh Tuất (1850), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Bính Thìn (1856), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Trước khi đỗ Tiến sĩ, ông từng làm Giáo thụ tại Ninh Giang. Sau khi đỗ Tiến sĩ ông được bổ làm Tuần phủ Hải Dương, rồi bị lỗi vì để mất Hải Dương về tay Pháp nên bị cách chức, sau được phục hồi hàm Quang Lộc Tự Khanh, bổ làm Đốc học Nam Định.

Ông nổi danh vì học nhiều biết rộng. Khi hưu trí, ông vẫn miệt mài nghiên cứu những chỗ tồn nghi trong Quốc sử. Tác phẩm của ông có: *Độc sử bị khảo*, *Sử học bị khảo*, *Nam phương danh vật bị khảo*, *Thiện Đình thi văn tập*.

3. TRẦN HUY ĐẢN

Ông người làng Đột Lĩnh, tổng Cao Đôi, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Đột Thượng, làng Nam Tân, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng); sinh năm Bính Tuất (1826), năm mất không rõ.

Năm Ất Mão (1855), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Bính Thìn (1856), 31 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết về sau ông từng mộ nghĩa dũng chống Pháp rồi tuẫn tiết.

4. NGÔ VĂN ĐỘ

Ông người làng Nhật Chiêu, tổng Nhật Chiêu, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Nhật Chiêu, làng Đại Tự, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú); ông sinh năm Mậu Dần (1818), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thân (1848), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Bính Thìn (1856), 39 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu bổ làm Tri huyện Kim

Thành, rồi thăng Tri phủ Nam Sách; sau về Kinh làm Thị giảng ở Tập Hiền Viện, rồi sung làm Kinh diên Khởi cư chú.

Năm Nhâm Tuất (1862), miền Bắc có giặc, ông xin trở về quê mộ quân nghĩa dũng đi đánh dẹp. Sau được thăng hàm Hàn Lâm Viện Thị độc, bổ làm Án sát tại Nghệ An, nhưng vì đau yếu nên ông không nhận chức. Đến năm Ất Sửu (1865) Tự Đức thứ 18, bọn thổ phỉ nổi lên ở Cao Bằng, ông được sung làm Tán lý ở mặt trận Lạng Bình. Ông bị bệnh mất trong lúc cầm quân tiễu trừ thổ phỉ.

Sau khi mất ông được truy tặng hàm Quang Lộc Tự Khanh.

5. PHAN HIỂN ĐẠO

Ông người làng Dưỡng Điền, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang); ông sinh năm Canh Dần (1830).

Năm Đinh Mùi (1847), 18 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Bính Thìn (1856), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ông thuộc lớp người miền Nam ít ỏi đỗ Tiến sĩ sau Phan Thanh Giản.

Ban đầu, ông làm Đốc học tại Mỹ Tho, dạy dỗ rất nhiều môn đệ. Khi Pháp chiếm Nam Kỳ, không như các sĩ phu khác, ông lại toan bề ra giúp việc với Pháp. Một hôm ông đến yết kiến Phan Thanh Giản, đưa giấy vào trình, cụ Phan phê: *"Thất thân chi nữ hà dĩ vi trinh"* (con gái đã thất thân, còn gì là trinh?). Về sau vì việc này làm ông xấu hổ hối hận mà tự tử chết.

Cũng vì việc thân thiện với Pháp, nên ông bị triều đình kết án đục tên ra khỏi văn bia Tiến sĩ. Hiện nay bia Văn Miếu Huế, ở vị trí mà lẽ ra tên tuổi ông phải hiện hữu người ta cũng còn thấy được những vết đục khá rõ nét.

Đương thời, có bài thơ điếu ông lời lẽ cảm thông chí tình:

Nối dấu văn tinh rạng vẻ son,
Rủi ro thời thế tiếng không tròn.
Cõi bờ chủ mới lăm vun quén,
Cờ biển ân xưa nghĩ héo don.
Tri kỷ mấy lời ghi bụng nhớ,
Dạ đài một giấc nín hơi ngon.
Khúc đàn Lưu thủy trôi dòng bích,
Mà giọng kìm tranh điệu Huế còn.

6. PHAN ĐÌNH BÌNH

Ông tự là Nhân Trai, người làng Phú Lương, tổng An Thành, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên (nay là thôn Phú Lương, làng Quảng An, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên); ông sinh năm Tân Mão (1831), mất năm Đinh Hợi (1887).

Năm Canh Tuất (1850), 20 tuổi ông thi đỗ Cử nhân rồi được vào học ở Quốc Tử Giám năm sau đó. Năm Bính Thìn (1856), ông đỗ Hội nguyên rồi đỗ luôn Tiến sĩ ở kỳ thi Đình năm ấy.

Ban đầu ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu, bổ làm Tri phủ Tiên Hưng. Năm Nhâm Tuất (1862) Tự Đức thứ 15, đã có chỉ triệu về Kinh, nhưng vì ông làm việc giỏi nên được quan ở Hưng Yên dâng sớ xin lưu lại làm việc; rồi sau đó khá lâu mới được bổ làm Lang trung bộ Binh. Một thời gian làm việc tại Kinh, ông được thăng hàm Quang Lộc Tự Khanh sung làm việc tại bộ Lễ, rồi thăng Thị lang trông coi việc Nội Các.

Năm Canh Ngọ (1870) Tự Đức thứ 23, ông được phái làm Thanh tra các tỉnh miền Bắc kiêm Phòng sát sứ; khi trở về được thăng Hữu Tham tri bộ Binh.

Gặp lúc thương gia người Pháp là Jean Dupuis (Đồ Phổ Nghĩa) gây rắc rối tại Bắc Kỳ, ông được chọn đi Hà Nội để cùng với Nguyễn Tri Phương tìm cách đối phó. Bấy giờ Đại úy Francis Garnier được Thống đốc Pháp ở Nam Kỳ phái ra Bắc lại muốn bức bách quan lại ta phải tuân theo những điều kiện của y. Quan lại triều đình từ chối những yêu sách của chúng, nên quân Pháp thừa cơ đánh úp Hà Nội, ông bị bắt đem vào Gia Định. Gặp lúc đó, sứ thần Nam triều là Nguyễn Văn Tường có mặt tại Nam Kỳ hết sức biện bạch can thiệp, nên ông mới được tha về. Sau định án việc thất thủ thành Hà Nội, ông bị bãi chức, phải gắng sức làm việc quân thứ ở Cao Bằng để chuộc lỗi, sau đó sung làm việc ở ty Thương chánh tỉnh Hải Dương.

Năm Ất Hợi (1875) Tự Đức thứ 28, ông làm việc tại Hải Dương, một thời gian sau nhờ hàm Thị độc mà ông được bổ làm Quyền Bố chánh tỉnh Bắc Ninh và tham gia việc quân vùng Bắc Ninh- Thái Nguyên. Nhiều lần thắng trận được vua ngợi khen và thăng ông làm Tuần phủ Ninh Bình. Ông nhiều lần muốn về Kinh bệ kiến nhưng không được chấp thuận vì Bắc Kỳ chưa yên. Năm Tự Đức thứ 36 Quý Mùi (1883), ông được thăng Tổng đốc Định Yên.

Năm Ất Dậu (1885), Kinh thành có biến, vua Hàm Nghi bỏ trốn ra Tân Sở, ông được thăng Thự Thượng thư sung Đại thần Cơ Mật Viện, lưu lại Kinh cùng với Nguyễn Hữu Độ thương lượng việc nước với Pháp. Khi vua Đồng Khánh lên nối ngôi, ông được thăng Thự Văn Minh Điện Đại học sĩ, ban tước Phù Nghĩa tử.

Ông vốn là thân phụ của Từ Minh Hoàng Hậu, tức phía ngoại thích của vua Tự Đức. Khi vua Hàm Nghi lưu vong, nhiều người đổ cho ông có ý tôn phù hoàng tôn (tức cháu vua Tự Đức) là hoàng tử Bửu Lân con của Từ Minh Hoàng Hậu (sau là vua Thành Thái) lên ngôi. Vì vậy, khi vua Đồng Khánh nối nghiệp, Nguyễn Hữu Độ lại là ngoại thích của vua, nên khó tránh được áp lực. Đồng Khánh nguyên niên (1886), ông bị giải chức; sau đó còn bị giao đình thần nghị tội. Nhiều kẻ cơ hội lại đổ thêm những tội khác cho ông để giam vào ngục.

Ông mất năm 57 tuổi chính trong ngục thất tối tăm cùng với nhiều nghi vấn chưa sáng tỏ.

Đầu đời Thành Thái, ông được truy phục lại nguyên hàm tước như cũ. Năm Nhâm Thìn (1892) Thành Thái thứ 4, vua nghĩ ông là người có công mà lại là ngoại thích nên truy tặng cung hàm Thái bảo, gia phong tước Phù Quốc Công, đặt tên thụy là Ôn Nhã, sửa sang mộ phần và lập đền tại làng Phú Lương để thờ.

KHOA NHÂM TUẤT (1862), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ MƯỜI LĂM

1. NGUYỄN HỮU LẬP

Ông người làng Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh Xuyên, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là thôn Trung Cần, làng Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); sinh năm Giáp Thân (1824), năm mất không rõ.

Năm Canh Tuất (1850), 27 tuổi ông đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương; mãi đến năm Nhâm Tuất (1862), 39 tuổi mới đỗ Tiến sĩ.

Sau khi đỗ Cử nhân, ông từng giữ chức Huấn đạo tại huyện Can Lộc (Hà Tĩnh). Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông từng làm quan tại các Bộ, các Viện, chức lên đến Tham tri bộ Binh. Ông làm quan nổi tiếng thanh liêm, uy tín rất lớn, có lần được cử đi sứ nhà Thanh ở Trung Hoa.

2. LÊ KHẮC CẨN

Ông tự là Dụng Chi, hiệu Hải Hạnh và Miễn Trai, người xã Hạnh Thị, tổng Đại Phong, huyện An Lão, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương (nay thuộc thôn Hạnh Thị, làng An Thái, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng); sinh năm Quý Tỵ (1833), mất năm Giáp Tuất (1874).

Năm Ất Mão (1855), 23 tuổi ông đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương; đến năm Nhâm Tuất (1862), 30 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông làm việc ở Bộ rồi đổi làm ở các Viện, ở Nội Các. Vì giỏi văn chương thi phú nên ông rất được vua chiếu cố. Về sau, ông bổ đi làm Án sát tại Nam Định rồi thăng Bố chánh. Ông mất đang lúc còn tại chức.

Ông có các tác phẩm *Hải Hạnh thi văn tập* và *Mẫn Trai văn tập* được lưu hành ở đời.

3. TRẦN VĂN CHUẨN

Ông tự là Trực Chi, người làng La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn La Hà, làng Quảng Vân, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Bính Thân (1836), mất năm Ất Dậu (1885).

Năm Tân Dậu (1861), 26 tuổi ông đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương; qua năm sau Nhâm Tuất (1862), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Khởi đầu với ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu làm việc tại Tập Hiền Viện, ông được bổ làm Tri phủ Thái Bình rồi Án sát Thanh Hóa. Năm Canh Ngọ (1870) ông sung làm Phó sứ sang Trung Hoa, khi trở về thăng Hàn Lâm Viện Thị độc Học sĩ làm việc tại Nội Các. Năm Giáp Tuất (1874) Tự Đức thứ 27, ông được sung chức Khâm sai đến Quảng Bình, rồi chuyển về làm Thị lang ở bộ Lại. Năm Bính Tý (1876) Tự Đức thứ 29, ông lĩnh chức Tuần phủ Hưng Yên, rồi sung làm Tham tán Quân vụ Ninh Thái Lạng Bình. Lúc làm quan ở Hưng Yên, ông nổi tiếng thanh liêm cần mẫn, hết lòng lo cho dân, nên qua năm sau vua cho triệu về Kinh làm lại như cũ. Năm Canh Thìn (1880) Tự Đức thứ 33, ông được bổ làm Tổng đốc An Tĩnh; năm Quý Mùi (1883) Tự Đức thứ 36, triệu về Kinh làm Thự Thượng thư bộ Công quản lý công việc ở Thương Bạc. Mùa thu năm đó, ông được sung làm Phó Khâm sai ra Bắc Kỳ cùng với Khâm sai Đại thần Nguyễn Trọng Hợp để biểu dụ nhân dân bãi quân chống Pháp. Việc chẳng thành nên ông bị giải chức.

Năm Giáp Thân (1884) Kiến Phúc nguyên niên, ông được phong tước Hồng Lô Tự Khanh sung làm Doanh điền sứ ở Quảng Bình. Ít lâu sau, ông được thăng Hữu Thị lang bộ Binh, kiêm Quyền Tổng đốc An Tĩnh.

Đời Hàm Nghi, ông được thăng Tham tri nhưng vẫn giữ chức cũ. Năm Ất Dậu (1885), ông mất trong biến cố *Thất thủ Kinh đô*, thọ 50 tuổi, được truy thụ chức Tổng đốc.

Ông có viết được bộ sách *Trần thị ngũ loại di qui* nhân lúc đi sứ Trung Hoa. Đây là bộ sách được người đương thời đánh giá rất cao.

4. NGUYỄN CHÁNH

Ông người thôn Phú Mỹ Tây, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh); sinh năm Giáp Ngọ (1834), năm mất không rõ.

Năm Mậu Ngọ (1858), 25 tuổi ông đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương; năm Nhâm Tuất (1862), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện Điển bạ, làm quan ở các Bộ và ở Nội Các, rồi Tổng đốc An Tĩnh, sau đó ông được thăng hàm Thái tử Thiếu bảo lĩnh Thượng thư bộ Lại, rồi sung làm Sư bảo ở Dục Đức Đường và Chánh Mông Đường. Về sau, ông đổi làm Kinh lược sứ ở Bắc Kỳ, bị giáng xuống Sơn phòng sứ ở Hà Tĩnh và lại được thăng Tổng đốc An Tĩnh.

Những năm cuối cùng trên hoạn lộ, triều đình triệu ông về Kinh giữ chức Thượng thư bộ Hình, rồi lại thăng Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh chức Tổng đốc Thanh Hóa.

Ông là một trong số ít ỏi các Tiến sĩ Nam Bộ, song tỏ ra là một quan chức đầy năng lực, chính trực thanh liêm.

5. KIỀU LÂM

Ông có tên cũ là Tùng, người làng An Thái, tổng Nghĩa Thượng, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay là làng Đại An, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi); sinh năm Ất Dậu (1825), năm mất không rõ.

Năm Ất Mão (1855), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Nhâm Tuất (1862), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

6. VŨ HUY HUYẾN

Ông người làng Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc làng Đại Đồng, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây); sinh năm Ất Mùi (1835), năm mất không rõ.

Năm Tân Dậu (1861), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Nhâm Tuất (1862), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Bố chánh ở Thái Nguyên rồi bị cách chức.

Mãi về sau ông được phục tước Hồng Lô Tự Thiếu khanh.

KHOA ẤT SỬU (1865), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ MƯỜI TÁM

1. TRẦN BÍCH SAN

Ông tự là Vọng Thù, về sau được vua cho cải tên là Hy Tăng. Người làng Vị Xuyên, tổng Đông Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định (nay thuộc phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Hà); sinh năm Mậu Tuất (1838), mất năm Mậu Dần (1878).

Ông thuở nhỏ đã rất thông minh, theo học với cha là Doãn Đạt đỗ Phó bảng triều Tự Đức. Năm Giáp Tý (1864), ông đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương; qua năm sau Ất Sửu (1865), 28 tuổi đỗ Hội nguyên rồi Đình nguyên khoa Tiến sĩ. Vì đỗ đầu ba kỳ thi Hương, Hội, Đình liên tục nhau nên ông được vua ban cho lá cờ có thêu bốn chữ: *"Liên trúng tam nguyên"* để tỏ sự Quý mến. Trong ba vị Tam nguyên của triều Nguyễn, chỉ duy nhất một mình ông được gọi là *liên trúng*.

Khởi đầu ông nhập ngạch Hàn Lâm Viện Tu soạn sung làm Hành tẩu tại ban Bí thư ở Nội Các; sau đó bổ làm Tri phủ Thăng Bình rồi Điện Bàn, rồi thăng Án sát Bình Định.

Sau, vì quá thẳng thắn, ông đứng ra can giáng nhiều việc nên bị giáng chức, lại điều làm Tri phủ An Nhơn.

Năm Kỷ Tỵ (1869) Tự Đức thứ 22, ông lại được thăng tước Hồng Lô Tự Thiếu khanh, sung việc tại bộ Hộ kiêm trông coi ty Thông Chính, Hàn Lâm Viện ấn triện; rồi sau còn sung làm việc tại Nội Các.

Ông làm việc cần mẫn, tính thẳng thắn, vua rất ngợi khen, tuy sau được thăng hàm Thị độc Học sĩ nhưng vẫn giữ làm việc tại Nội Các. Ông lại được cử đi sứ Trung Quốc để giúp cho vua hiểu rõ tình hình nước ngoài. Sau lại gặp tang cha nên ông thôi chức về cư tang. Hết tang, ông được sung làm việc ở Nội Các rồi thăng chức Tả Thị lang bộ Lại, chuyển làm Tuần phủ Trị Bình. Về sau, Hà Nội mở tòa Thương Chính, ông được đổi đi làm Tuần phủ Hà Nội.

Năm Mậu Dần (1878), ông được đổi làm Tham tri bộ Lễ sung Chánh sứ sang Tây. Ông vừa về Kinh yết kiến vua thì đột ngột lâm bạo bệnh qua đời.

2. NGUYỄN TUYÊN

Ông về sau đổi tên là Trọng Hợp, có tự là Hành, hiệu Kim Giang, biệt hiệu Quế Bình, người làng Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Kim Lũ, làng Đại Kim, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội); sinh năm Giáp Ngọ (1834), mất năm Nhâm Dần (1902).

Năm Mậu Ngọ (1858), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Sửu (1865), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Khi ông đỗ Cử nhân chưa đi thi Hội, được sung vào soạn sách ở phủ Tùng Thiện Công. Nhờ vậy việc học tập càng tiến bộ, được Công khen là có tài. Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện Tu soạn chuyển lĩnh chức Tri phủ ở Xuân Trường, sau thăng Hàn Lâm Viện Thị độc làm việc tại Nội Các. Nhờ ở gần cung cấm nên hiểu rõ về chính sự, ông từng đề bạt nhiều ý kiến có giá trị. Một thời gian sau, ông lại được lĩnh chức Phủ doãn phủ Thừa Thiên.

Năm Quý Dậu (1873) Tự Đức thứ 26, Pháp phái Francis Garnier đánh úp lấy Hà Nội, rồi tiếp đến đánh Ninh Bình, Nam Định và Hải Dương, ông được cử làm Tán lý phái ra Hà Nội cùng với Tổng đốc mới là Trần Đình Túc, Giám mục Sohier (Bình) và Linh mục Dangezer (Đằng) để điều đình mọi việc. Nhưng việc thương thuyết gặp nhiều khó khăn vì nửa chừng Garnier bị quân cờ đen do Lưu Vĩnh Phúc điều khiển giết chết. Ông ra sức dàn xếp với Tiết chế Quân vụ Hoàng Kế Viêm bấy giờ đóng ở Sơn Tây và Lưu Vĩnh Phúc. Sau đó Pháp trả lại thành, ông tán dương uy đức của triều đình để vỗ về dân chúng. Sau đó ông được cử làm Tuần phủ Nam Định, rồi Hộ lý Tổng đốc Định An.

Năm Canh Thìn (1880), ông dâng sớ xin làm sứ sang Tây để xét tình hình ngoại quốc. Mùa đông năm đó, vua cho nhận chức Tham tri bộ Lại kiêm trông coi Thương Bạc và được đình thần đề cử sung làm sứ sang Tây. Sau vì triều sự rối ren nên không thể thực thi kế hoạch.

Năm Quý Mùi (1883) Tự Đức thứ 36, ông được cử làm Thự Thượng thư bộ Lại.

Năm Ất Dậu (1885) Hàm Nghi nguyên niên, ông được giữ chức Thị

lang. Đến khi nghe tin vua Hàm Nghi xuất bôn, ông cùng với Phan Đình Bình, Nguyễn Hữu Độ thương thuyết với Pháp rồi trở về Sơn Tây. Đến khi vua Đồng Khánh lên ngôi mọi việc trở lại bình thường, ông được cử Quyền Kinh lược, rồi bổ làm Tổng đốc, thăng Thự Hiệp biện Đại học sĩ.

Năm Mậu Tý (1888) Đồng Khánh thứ 3, được thăng điện hàm Thự Văn Minh Điện Đại học sĩ nhưng ông dâng sớ cố chối từ, rồi cáo bệnh xin về nghỉ. Khi vua Thành Thái lên ngôi triệu ông về Kinh, ông theo tàu binh của Pháp về Kinh, nửa đường bị bão trôi lênh đênh 7 ngày rồi dạt vào cửa Đại Chiêm. Khi đến được Kinh thành, ông được sung vào Chính phủ cùng làm việc với Tuy Lý Công, Hoài Đức Công và Trương Quang Đản. Sau đó ông được thăng Thự Văn Minh Điện Đại học sĩ, sung Đại thần ở viện Cơ Mật, Tổng tài ở Quốc Sử Quán.

Năm Tân Mão (1891) Thành Thái thứ 3, ông được thăng thực thụ Văn Minh Điện Đại học sĩ, tấn phong cho tước Vinh Trung Tử.

Năm Giáp Ngọ (1894) Thành Thái thứ 6, có việc bang giao với Pháp, ông được phái sang thủ đô Paris của Pháp để lo việc nghi lễ. Lúc trở về, ông vẫn giữ chức vụ như cũ.

Đến năm Bính Thân (1896) Thành Thái thứ 8, ông lâm bệnh nặng phải xin nghỉ dưỡng bệnh, được vua chấp thuận ban cho sâm quế cùng tiền bạc. Đến năm Đinh Dậu (1897) Thành Thái thứ 9, ông xin về hưu, vua chấp thuận và gia thăng cung hàm Thái tử Thiếu bảo, ban thưởng vàng lụa sâm quế.

Mùa xuân năm Nhâm Dần (1902) Thành Thái thứ 14, vua ngự giá Bắc tuần có ghé vào thăm nhà ông, thăm hỏi và ban thưởng gấm cùng tiền vàng. Mùa hạ năm ấy, ông lâm bệnh mất, thọ 69 tuổi.

3. HOÀNG TƯỚNG HIỆP

Ông người làng Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Đông Ngạc, làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); sinh năm Bính Thân (1836), mất năm Ất Dậu (1885).

Năm Mậu Ngọ (1858), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Sửu (1865), 30 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông từng làm Tuần phủ Tuyên Quang, khi giặc Cờ vàng của Trung Hoa tấn công Tuyên Quang, ông bị bắt đem giam tại Long Châu ở Trung Hoa rồi mất ở đấy. Về sau, quan Kinh lược Nguyễn Trọng Hợp tâu việc ấy lên vua, ông được truy tặng hàm Lễ bộ Thượng thư.

NHÃ SĨ KHOA ẤT SỬU (1865), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ MƯỜI TÁM

1. ĐẶNG VĂN KIỀU

Ông tự là Tùng Niên, người làng Phất Náo, tổng Thượng Nhị, huyện

Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc làng Thạch Bình, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Giáp Thân (1824), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Tý (1852), 29 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Sửu (1865), 42 tuổi đỗ *Đệ nhất giáp Nhã sĩ cập đệ Đệ tam danh*, ngang như Thám hoa ở khoa thi Tiến sĩ.

Sau khi đỗ Cử nhân, ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu, sung làm Kinh diên Khởi cư chú; rồi sau thăng hàm Thị giảng, lĩnh chức Đốc học Bình Định. Đến khi triều đình mở Chế khoa, ông lại đi thi mới đỗ Nhã sĩ.

Qua năm Bính Dần (1866), Tự Đức thứ 19, ông được bổ làm Án sát Quảng Bình. Năm Canh Ngọ (1870) Tự Đức thứ 23, ông được sung làm Chưởng giáo tại Tôn Học Đường rồi thăng Thị giảng Học sĩ sung làm Toản tu tại Quốc Sử Quán. Năm Quý Dậu (1873) Tự Đức thứ 26, Bắc Kỳ có biến nên Nghệ An không được yên, ông phụng mệnh đi biểu dụ dân chúng. Lúc trở về vẫn giữ hàm Thị giảng sung Toản tu như cũ. Ở Quốc Sử Quán được 10 năm thì ông mất, đương lúc còn tại chức.

2. NGÔ ĐỨC BÌNH

Ông người làng Trảo Nha, tổng Đoài, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (nay là thôn Nam Sơn, thị trấn Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Giáp Thân (1824), năm mất không rõ.

Ông đỗ Tú tài rồi được vào học ở Quốc Tử Giám. Năm Ất Sửu (1865), 42 tuổi ông đỗ *Đệ nhị giáp Đồng Nhã sĩ xuất thân.*

Ban đầu, ông nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Tu soạn làm việc ở Nội Các; rồi sau đó làm Tri phủ ở An Nhơn, Điện Bàn, thăng dần đến Tế tửu ở Quốc Tử Giám và Án sát tại Quảng Bình. Về sau, ông lâm bệnh mất lúc còn tại chức.

3. NGUYỄN PHIÊN

Ông người thôn Trủ, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội (nay là làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây); sinh năm Kỷ Sửu (1829), năm mất không rõ.

Năm Đinh Mùi (1847), 19 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; được cử làm Huấn đạo, nhưng lĩnh chức Giáo thụ ở ngạch Hậu bổ phủ Quốc Oai. Năm Ất Sửu (1865), 37 tuổi ông đỗ Nhã sĩ. Sau đó làm quan thăng dần đến Tham tri rồi Thượng thư bộ Hình.

4. NGUYỄN VĂN TRANG

Ông người làng Hội Xuyên, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Niên Giang, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Hội Xuyên, làng Gia Tân, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng); sinh năm Nhâm Thìn (1832), năm mất không rõ.

Năm Giáp Tý (1864), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó vào học ở Quốc Tử Giám; đến năm Ất Sửu (1865), 34 tuổi đỗ Nhã sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm quan Án sát Nam Định.

5. PHẠM DUY ĐÔN

Ông người làng Thanh Thủy, tổng Thuận Lễ, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Tân Mùi (1811), năm mất không rõ.

Năm Mậu Ngọ (1858), 48 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Sửu (1865), 55 tuổi đỗ Nhã sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết đã từng làm quan Tri phủ.

KHOA MẬU THÌN (1868), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ HAI MƯƠI MỐT

1. VŨ NHỰ

Ông tự Đông Vấn, tổ tiên người Hải Dương, về sau dời đến thôn Kim Cổ, tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội); sinh năm Canh Tý (1840), mất năm Bính Tuất (1886).

Năm Tân Dậu (1861), 22 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; rồi đến năm Mậu Thìn (1868), 29 tuổi đỗ đầu Đình thí trong khoa Tiến sĩ (Đình nguyên).

Ban đầu ông được bổ làm Tri phủ ở Từ Sơn rồi chuyển sang Đốc học ở Hà Nội. Sau đó, ông được triệu về Kinh cất lên hàm Quang Lộc Tự Khanh, sung làm việc ở Nội Các.

Năm Nhâm Ngọ (1882) Tự Đức thứ 35, ông sung làm Tuần phủ Hà Nội. Qua năm sau, triều đình nghị hòa với Pháp ký hòa ước Quý Mùi (1883), ông được cử làm Tổng đốc. Khi Nguyễn Hữu Độ trở về Hà Nội, ông chuyển về Kinh nhận hàm Hàn Lâm Viện Trực học sĩ sung chức Toản tu ở Sử Quán.

Năm Bính Tuất (1886) Đồng Khánh nguyên niên, ông được thăng chức Tham tri bộ Lễ nhưng vẫn giữ chức cũ ở Sử Quán. Không lâu sau, ông lâm bạo bệnh đột ngột qua đời khi đang ở tuổi 47.

2. BÙI ƯỚC

Ông người thôn Yên Hội, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An (nay là thôn Đông Thái, làng Đức Chân, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Canh Dần (1830), năm mất không rõ.

Năm Mậu Ngọ (1858), 29 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Mậu Thìn (1868), 39 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Sau khi đỗ Cử nhân, ông từng làm Giáo thụ ở phủ Bích Gia; sau khi đỗ Tiến sĩ được nhập Hàn Lâm Viện thụ hàm Thị độc Học sĩ, sung làm Toản tu ở Quốc Sử Quán.

3. DƯƠNG KHUÊ

Ông hiệu là Vân Trì, người thôn Vân Đình, xã Phương Đình, tổng Phương Đình, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội (nay làng Vân Đình, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây); ông sinh năm Kỷ Hợi (1839), mất năm Nhâm Dần (1902).

Năm Giáp Tý (1864), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, tuy văn hay chữ tốt nhưng năm sau không đỗ được Tiến sĩ. Trong thời gian kế đó, ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Điển bạ, lãnh Biên tu, được Tùng Thiện Công đón về phủ dạy học; đến năm Mậu Thìn (1868), 30 tuổi mới đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu được bổ làm Tri phủ Bình Giang (thuộc Hải Dương), sau được thăng dần đến Bố chánh. Ông dâng sớ lên vua bày tỏ một tinh thần quyết liệt chống Pháp. Vua Tự Đức phê là "Bất thức thời vụ" (không hiểu thời thế) giáng chức xuống làm Chánh sứ Sơn phòng lo việc khai khẩn đất hoang.

Mấy năm sau, ông được thăng làm Án sát ở Hải Phòng, rồi lại phạm lỗi bị cách chức, chỉ còn giữ lại hàm Hàn Lâm Viện Biên tu, điều ra coi việc khẩn hoang.

Được vài tháng, ông lại được bổ làm Đốc học Nam Định, rồi thăng chức Bố chánh. Đến đời Thành Thái, ông giữ chức Tham tá nha Kinh lược Bắc Kỳ rồi thăng Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình. Khi về hưu ông còn được thăng hàm Thượng thư. Ông mất năm Thành Thái thứ 10 (1898), thọ 63 tuổi.

Ông rất nổi tiếng về thơ, nhất là thể *Hát nói*, bài nào cũng trang nhã phong lưu; bài "Chơi trăng" dưới đây là một nét điển hình trong thi phú của ông:

Cao sơn nhất phiến nguyệt[5]
Đã chơi trăng phải biết tình trăng,
Sơn chi thọ đối nguyệt chi hằng,
Sơn có nguyệt càng thêm cảnh sắc.
Nguyệt quải hàn sơn thi bán bức,
Sơn hàm minh nguyệt tửu thiên tôn[6]

---

[5] Núi cao có một vầng trăng.

[6] Trăng gác sườn non thơ nửa bức
Non lồ gương nga rượu ngàn bầu.

Trăng chưa già núi hãy còn non,
Núi chưa khuyết trăng vẫn còn với núi.
Rượu một bầu thơ ngâm một túi,
Góp gió trăng làm bạn với non sông.
Núi kia tạc để chữ đồng,
Trăng kia nhớ mặt anh hùng này chăng?
Xinh thay kìa núi nọ trăng.

Ông có để lại tập *Vân Trì thi lục*, là một kiệt tác văn chương bất hủ.

4. NGUYỄN TÁI

Ông người làng Hương Khê, tổng Yên Định, huyện Nông Cống, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc làng Hương Khê, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Tân Mão (1831), năm mất không rõ.

Năm Giáp Tý (1864), 34 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Mậu Thìn (1868), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Án sát tại Nam Định, rồi bị giáng chức vì sơ suất trong công vụ.

KHOA KỶ TỴ (1869), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ HAI MƯƠI HAI

1. NGUYỄN QUANG BÍCH

Ông tự Hàm Huy, hiệu Ngự Phong, người làng Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định; sinh năm Canh Dần (1830), mất năm Kỷ Sửu (1889).

Năm Tân Dậu (1861), 32 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Tỵ (1869), 40 tuổi đỗ đầu Đình thí trong khoa Tiến sĩ.

Sau khi đỗ Cử nhân, ông từng làm Giáo thụ ở phủ Trường Khánh (Lạng Sơn). Sau khi đỗ Tiến sĩ, từ ngạch Hàn Lâm Viện, ông được bổ chức Tri phủ ở Lâm Thao rồi Diên Khánh; rồi thăng Án sát Bình Định, Án sát Sơn Tây. Năm Ất Hợi (1875) Tự Đức thứ 28, ông được bổ làm Tuần phủ Hưng Hóa kiêm Sơn phòng sứ. Năm Giáp Thân (1884), khi Hưng Hóa thất thủ, ông chiêu mộ nghĩa quân lập căn cứ chống Pháp. Khi vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương, ông được phong Hiệp thống Quân vụ Bắc Kỳ với hàm Lễ bộ Thượng thư, giao đem quốc thư sang cầu viện nhà Thanh. Căn cứ của nghĩa quân theo ông từng đặt ở Nghĩa Lộ (Lai Châu), Phù Yên (Sơn La), sau lại rút về đóng vùng núi Yên Lập, Sơn Dương (Vĩnh Phú). Nghĩa quân cầm cự được 6 năm, đến tháng Chạp năm Kỷ Sửu (1889), ông mắc bệnh từ trần thọ 60 tuổi.

Ông có tác phẩm *Ngư Phong thi tập* để lại cho hậu thế, gồm những án văn thơ kiệt xuất thể hiện hào khí của một sĩ phu thời loạn lạc.

2. NGUYỄN VĂN Ái

Ông người làng Thụ Ích, tổng Hương Nha, huyện Yên Lạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Thụ ích, làng Liên Châu, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú); sinh năm Bính Thân (1836), năm mất không rõ.

Khi ông mới đỗ Tú tài đã tòng quân lập được nhiều chiến công. Năm Kỷ Tỵ (1869) Tự Đức thứ 22, 34 tuổi ông thi đỗ Tiến sĩ. Gặp lúc biên giới bị thổ phỉ quấy phá, ông tình nguyện theo Tiễu phủ sứ Ông Ích Khiêm tấn công giặc; sau đó bổ làm Tri phủ Hoài Đức, rồi phải lỗi mà bị cách chức. Một thời gian sau, triều đình cho phục lại chức Đồng Tri phủ Vĩnh Tường, rồi triệu về Kinh làm việc ở Nội Các. Chẳng bao lâu ông lại được sung làm Tán tương Quân vụ ở Thái Nguyên. Sau ốm mà mất lúc đương tại chức. Ông làm quan khoan dung giản dị được dân yêu mến, nhưng chưa thi thố được nhiều so với tài năng vốn có. Vua truy tặng ông hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ.

3. NGUYỄN SĨ PHẨM

Ông người thôn Quỳnh, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An); sinh năm Tân Sửu (1841), năm mất không rõ.

Năm Đinh Mão (1867), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Tỵ, 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ.

4. HOÀNG VĂN ĐOÀI

Ông người làng Vạn Xuân, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên (nay là thôn Vạn Xuân, làng Kim Long, thành phố Huế); sinh năm Kỷ Sửu (1829), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thìn (1868), 40 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Kỷ Tỵ (1869), 41 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

5. LÊ ĐẠI

Ông người làng Phan Xá, tổng Xuân Lai, huyện Phong Đăng, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn Phan Xá, làng Xuân Thủy, huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Mậu Tuất (1838), mất năm Ất Dậu (1885).

Năm Đinh Mão (1867), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Tỵ (1869), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ông vốn là Giám sinh trường Quốc Tử Giám. Sau khi đỗ Tiến sĩ làm quan thăng dần đến Bố chánh Hà Tĩnh. Khi vua Hàm Nghi ban hịch

Cần Vương, nghĩa quân tấn công Hà Tĩnh năm Ất Dậu, ông bị mất trong trận đó. Về sau, ông được triều đình truy tặng chức Tuần phủ.

KHOA TÂN MÙI (1871), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ HAI MƯƠI BỐN

1. NGUYỄN KHUYẾN

Ông trước có tên Nguyễn Văn Thắng, hiệu Quế Sơn, người làng Yên Đổ, tổng Yên Đổ, huyện Bình Lục, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Vị Hạ, làng Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà); sinh năm Ất Mùi (1835), mất năm Kỷ Dậu (1909).

Năm Giáp Tý (1864), 30 tuổi ông thi đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương, rồi năm sau thi Hội hỏng được ở lại học ở Quốc Tử Giám. Đến năm Tân Mùi (1871), 37 tuổi đỗ Hội nguyên và Đình nguyên khoa thi Tiến sĩ. Ông là một trong rất ít vị đỗ đầu ba kỳ thi Hương, Hội và Đình triều Nguyễn. Vì ông ở làng Yên Đổ và đậu đầu ba kỳ thi nên thường gọi ông là Tam Nguyên Yên Đổ.

Ban đầu ông được bổ làm Đốc học Thanh Hóa, sau thăng Bố chánh ở Quảng Ngãi và Quảng Nam. Vào những năm cuối triều Tự Đức, ông được cử làm Thương biện ở Bắc Kỳ trông coi việc ngoại giao; vài năm sau thăng Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên.

Năm Ất Dậu (1885) Hàm Nghi nguyên niên, trong triều đình bấy giờ xảy ra việc phế lập rồi gian thần lộng quyền phân chia bè đảng, người Pháp càng lúc càng chiếm lấn quyền hành, ông lấy cớ bệnh xin từ quan, trở về quê nhà mở trường dạy học, mượn câu thơ chén rượu làm vui, không màng đến công danh.

Sau khi thiết lập nền bảo hộ trên đất nước ta, biết ông là người được trọng vọng, lại có ý muốn thu phục văn nhân, sĩ phu trong nước, Pháp khiến Tổng đốc Vũ Văn Báo mời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối. Sau đó lại khiến Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải đến mời, nhưng ông lấy cớ tuổi già mắt kém mà khước từ. Song cuối cùng, bất đắc dĩ ông phải nhận dạy học tại nhà quan Kinh lược để tránh hiềm nghi.

Năm Kỷ Dậu (1909), ông mất, thọ 75 tuổi. Ông là một thi gia có tài, nhất là về thơ Nôm. Ông làm đủ các lối Đường luật, Hát nói, Đối, Văn tế... thích tự vịnh tự trào, tỏ sự ung dung phóng khoáng. Khi về hưu trí, ông làm rất nhiều thơ Nôm được người đời truyền tụng, nhất là những bài tả cảnh sắc thiên nhiên...

Những năm cuối cuộc đời, ông tỏ ra yếm thế, điều này thấy rõ qua thơ ca ông, ta thử đọc bài *Cảm hứng*:

Năm nay tớ đã bảy mươi tư,
Rằng lão rằng quan tớ cũng ừ,
Lúc hứng đánh thêm ba chén rượu,
Khi buồn ngâm láo một câu thơ.
Bạn già lớp trước nay còn mấy,
Chuyện cũ mười phần chín chẳng như.
Cũng muốn sống thêm trăm tuổi nữa,
Thử xem mãi mãi thế này ư?

Và bài *Cảm hoài*

Thập niên hồi thủ độc sầu dư,
Thế sự nhân tình đại bất như.
Chủng loại tương khan trúc phược trúc,
Lợi danh vô yếm ngư thôn ngư.
Thí quan kim nhật thùy vi ngạnh,
Sở dĩ tiền nhân dục phế thư.
Ký ngữ thành môn tương thức giả,
Phong trần mãn lộ vị qui dư?

Mười năm ngoảnh lại nghĩ buồn ghê,
Thế sự nhân tình khác trước kia.
Vì lợi cá đành ăn nghiến cá,
Cùng loài tre nỡ trói đau tre,
Ngẫm xem ai đó mang gai rắc,
Nhớ lại người xưa quẳng sách đi.
Nhắm khách thành môn tương thức ấu,
Đường đầy gió bụi khá mau về.

Ông có các tác phẩm *Quế Sơn thi tập*, *Yên Đổ Tam nguyên Quốc âm thi tập*, đều là những kiệt tác vô song.

2. NGUYỄN KHAM

Ông người xã Du Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Du Lâm, làng Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội); sinh năm Giáp Thìn (1844), năm mất không rõ.

Năm Giáp Tý (1864), 21 tuổi ông đỗ đầu kỳ thi Hương; đến năm Tân Mùi (1871), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm quan Án sát Bình Định, rồi có làm việc tại Nội Các.

3. NGUYỄN XUÂN ÔN

Ông hiệu Ngọc Đường, người thôn Văn Hiến, xã Lương Điền, tổng Thái Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay là làng Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An); sinh năm Canh Dần (1830), mất năm Kỷ Sửu (1889).

Lúc trẻ ông đã nổi tiếng thông minh, khi đi học nhà không có sách phải đến nhà người bạn học chung, hoặc mượn sách về, nhưng chỉ đọc một lượt là thuộc. Ông có biệt tài làm văn, với một đầu đề có thể làm đến 4, 5 bài khác nhau mà đều tuyệt hay. Năm Đinh Mão (1867), 38 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Tân Mùi (1871), 42 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông nhập ngạch Hàn Lâm Viện Biên tu được cử làm Thự Tri phủ Quảng Ninh. Lúc làm quan thì công bằng ngay thẳng được tiếng tốt, nên khi ông đổi đi làm Đốc học Bình Định, nhân dân dâng sớ xin giữ lại nhưng không được. Năm Ất Hợi (1875) ông được bổ làm Giám sát Ngự sử, rồi thăng Lễ khoa Chưởng ấn cử đi lĩnh chức Án sát Bình Thuận rồi chuyển Án sát Quảng Ngãi.

Không được bao lâu triều đình lại chuyển ông về làm việc tại bộ Lại. Dân vùng Quảng Ngãi đệ đơn xin lưu giữ nhưng không được chấp thuận, vua sai ghi việc này vào bảng công trạng để khuyến khích quan lại. Một thời gian sau ông chuyển qua làm việc tại bộ Hình.

Sau vì việc ở Bắc Thành trong thời gian Pháp xâm lược, ông mật tâu xin giải quyết một số điều khoản, nhưng bị bộ Lại đàn hặc, nên bị cách chức. Về sau, ông lại được truy phục hàm Thị giảng cử làm Đốc học Quảng Bình.

Năm Ất Dậu (1885), Pháp tấn công Kinh thành Huế, vua Hàm Nghi bỏ ra Tân Sở, ông xin từ quan về quê, song bí mật chiêu tập nghĩa binh theo hịch Cần Vương tạo thành cuộc khởi nghĩa lớn. Đến năm Đinh Hợi (1887), ông bị Pháp bắt đưa về Kinh giam giữ. Đến năm Kỷ Sửu (1889) Thành Thái nguyên niên, ông được tha ra, mướn nhà dạy học rồi bệnh mà mất, thọ 60 tuổi.

Ông có để lại tác phẩm *Ngọc Đường thi văn tập* cũng là những áng văn thơ kiệt xuất thể hiện chí khí của một sĩ phu yêu nước.

KHOA ẤT HỢI (1875), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ HAI MƯƠI TÁM

1. PHẠM NHƯ XƯƠNG

Ông người làng Ngân Câu, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam; sinh năm Giáp Thìn (1844), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thìn (1868), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Hợi (1875), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ông làm quan ở Bộ, Viện rồi Nội Các, thăng dần đến Bố chánh ở Phú Yên rồi cáo quan về hưu.

Về sau, ông chiêu tập nghĩa quân chống Pháp tại vùng Bình Thuận, Phú Yên. Không lâu sau, nghĩa quân tan rã, ông và gia quyến bị bắt giải về Kinh sư, xử giam chờ chém và đục tên ở bia Tiến sĩ. Nhưng sau được ân xá, phục lại hàm Điển tịch, sung vào làm Tu thư, rồi phái đi Kinh lược Thanh Nghệ. Sau bổ chức Tri phủ Anh Sơn, một thời gian sau ông xin cáo về hưu.

Tuy hưởng được sự ân xá của Triều đình về tội chém và khôi phục lại quan chức, song tên tuổi của ông vẫn không được khắc lại trên bia Tiến sĩ.

2. NGUYỄN HỮU CHÍNH

Ông người thôn Cổ Đan, xã Đông Hải, tổng Đặng Xá, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là làng Nghi Hải, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An); sinh năm Kỷ Sửu (1829), mất năm Đinh Hợi (1887).

Năm Quý Dậu (1873), 45 tuổi ông mới đỗ Cử nhân; năm Ất Hợi (1875), 47 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Từng làm quan Thương biện ở Nghệ An, rồi Toản tu ở Quốc Sử Quán. Về sau, ông xin từ quan, bí mật tham gia nghĩa quân Cần Vương. Không may, chỉ một thời gian sau, ông lâm bạo bệnh mất tại núi Hương Khê thuộc Hà Tĩnh.

3. ĐINH NHO ĐIỂN

Ông người xã An Ấp, tổng An Ấp, huyện Phương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An (nay là làng Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Mậu Thân (1848), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thìn (1868), 21 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Hợi (1875), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

4. ĐINH VĂN CHẤT

Ông người làng Kim Khê, tổng Kim Nguyên, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là làng Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An); sinh năm Đinh Mùi (1847), mất năm Quý Mùi (1883).

Năm Mậu Thìn (1868), 22 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Hợi (1875), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Trước tiên ông được bổ làm Tri phủ Nghĩa Hưng thuộc Nam Định. Khi quân Pháp tấn công Nam Định, ông chỉ huy quân chống giữ Nghĩa Hưng nhưng thất bại. Sau đó, thấy triều đình không có thái độ dứt khoát chống Pháp, ông từ quan về quê chiêu mộ nghĩa quân chống Pháp, nhưng thất bại bị giặc bắt chém. Ông mất năm Quý Mùi (1883), sĩ phu và nhân dân thời đó rất thương tiếc.

5. PHAN DU

Ông người thôn Đông Thái, xã Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An (nay là thôn Đông Thái, làng Đức Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Quý Mão (1843), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thìn (1868), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Hợi (1875), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông từng giữ chức Tri phủ Quảng Ninh, Quảng Trạch (thuộc Quảng Bình), Điện Bàn (thuộc Quảng Nam), rồi Đốc học Thanh Hóa.

6. HOÀNG HỮU THƯỜNG

Ông người thôn Quảng Tế, tổng Võng Nhi, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên (nay thuộc thôn Quảng Tế, xã Thủy An, thành phố Huế); sinh năm Đinh Dậu (1837), mất năm Đinh Hợi (1887).

Tổ tiên ông đều làm nghề chài lưới, đến đời ông mới bắt đầu theo nghiệp văn chương.

Năm Quý Dậu (1873), 37 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Hợi (1875), 39 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện bổ làm Tri phủ rồi chuyển làm Viên ngoại lang tại Cơ Mật Viện, rồi tham gia làm việc tại Nội Các. Sau đó, triều đình chuyển ông sang làm việc tại bộ Binh rồi Thương biện tại Thương Bạc.

Năm Nhâm Ngọ (1882) Pháp tấn công lấy thành Hà Nội, ông cùng với quan Khâm sai Trần Đình Túc đến nơi giảng hòa lấy lại thành, rồi được cử làm Bố chánh Hà Nội. Sau, ông được triệu về Kinh với chức Thị lang làm việc ở Nội Các.

Năm Quý Mùi (1883) Tự Đức thứ 36, Trấn Hải Thành bị thất thủ, ông tham dự vào việc nghị hòa, được cử làm Tham biện coi việc ký kết hiệp ước cùng việc quản lý văn thư.

Bấy giờ ở Bắc Kỳ giặc cướp nổi lên khắp nơi, Pháp đề nghị triều đình Huế cử người đến lo liệu. Ông cùng Đoàn Văn Hội được cử ra Bắc. Sau khi tình hình yên ổn, ông được thăng Thự Tham tri bộ Lại sung làm Phó Khâm sai ra Bắc bàn định việc khai mỏ. Lúc trở về ông được chuyển sang làm việc ở bộ Hộ. Khi vua Đồng Khánh lên ngôi, ông được cử làm Thượng thư bộ Công. Đến năm Mậu Tý (1888) Đồng Khánh thứ 3, ông được thăng Thự Hiệp biện Đại học sĩ; đến tháng 7 lại được cử làm Thượng thư bộ Binh sung Phó Tổng tài ở Sử Quán, kiêm trông coi văn thần (văn chương của vua) và là Giảng quan ở Quốc Tử Giám. Chẳng bao lâu sau, ông lâm bệnh mất, được truy thụ hàm Hiệp biện và ban nhiều tiền lụa cho gia quyến.

7. TỐNG DUY TÂN

Ông người làng Đông Biện, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa (nay

thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Đinh Dậu (1837), mất năm Nhâm Thìn (1892).

Năm Canh Ngọ (1870), 34 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Hợi (1875), 39 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Khởi đầu làm Tri phủ Vĩnh Tường rồi Đốc học Thanh Hóa; sau làm Thương biện rồi Chánh sứ Sơn phòng tỉnh Thanh Hóa. Từ năm Ất Dậu (1885) hưởng ứng hịch Cần Vương, ông tham gia nghĩa quân chống Pháp rồi trở thành một thủ lĩnh tiếng tăm lừng lẫy.

Năm Nhâm Thìn (1892) ông rút quân về hang Nhâm Kỳ (thuộc Thanh Hóa), được một thời gian thì bị một tên học trò phản nghịch là Cao Ngọc Lễ báo cho Pháp biết nên ông bị vây bắt. Ông bị kết án tử hình và bị giết trong năm đó khi mới 56 tuổi. Ông bị triều đình cho đục tên ở bia Tiến sĩ.

Sĩ phu đất Thanh Hóa có câu đối điếu ông:

Tự cổ anh hùng, thiết thạch can trường nan tận tả
Đáo đầu thế sự, xuyên hà huyết lệ hạt năng lưu.

Anh hùng xưa nay, ruột gan như sắt đá, bút nào tả hết.
Sự thế sau trước máu lệ tợ sông dài, giọt chảy dòng trôi.

8. LÊ THỤY

Ông người thôn Đông, xã Bích La, tổng Bích La, huyện Thuận Xương, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc làng Bích La, huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Nhâm Dần (1842), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thìn (1868), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Hợi (1875), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tuần phủ Thanh Hóa, sau được triệu về Kinh giữ chức Tham tri bộ Hình.

9. VŨ HỮU LỢI

Ông sau đổi tên là Vũ Ngọc Tuân, người làng Dao Cù, tổng Sa Lung, huyện Nam Chân, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định (nay là thôn Dao Cù, làng Đồng Sơn, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam).

Sinh năm Bính Thân (1836), năm mất không rõ.

Năm Canh Ngọ (1870), 35 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Hợi (1875), 40 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông hưởng ứng hịch Cần Vương bỏ quan theo nghĩa quân chống Pháp rồi bị hại.

10. TRẦN VĂN DƯ

Ông người xã An Mỹ Tây, tổng Chiên Đàn Trung, huyện Hà Đông, phủ

Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay là làng Yên Mỹ, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Nhâm Dần (1842), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thìn (1868), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Ất Hợi (1875), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Sau khi đỗ Cử nhân, ông đã làm Hành tẩu ở Cơ Mật Viện; sau khi đỗ Tiến sĩ được bổ làm Sơn phòng sứ.

Về sau ông hưởng ứng hịch Cần Vương, bỏ quan theo nghĩa quân chống Pháp rồi bị hại.

11. CAO ĐỆ

Ông người xã Phước Yên, tổng Phước Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên (nay là thôn Phước Yên, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên); sinh năm Đinh Mùi (1847), năm mất không rõ.

Năm Đinh Mão (1867), 21 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Hợi (1875), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Bố chánh Phú Yên.

KHOA ĐINH SỬU (1877), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ BA MƯƠI

1. PHAN ĐÌNH PHÙNG

Ông hiệu Châu Phong, người làng Yên Đồng, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là thôn Đông Thái, làng Đức Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Giáp Thìn (1844), mất năm Ất Mùi (1895).

Năm Bính Tý (1876), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Đinh Sửu (1877), 34 tuổi đỗ đầu Đình thí khoa thi Tiến sĩ.

Ban đầu ông được bổ làm Tri phủ Yên Khánh (thuộc Ninh Bình); đến năm Mậu Dần (1878) được triệu về Kinh nhậm chức Ngự sử ở Đô Sát Viện. Sau khi vua Tự Đức mất, theo di chiếu lập Ưng Chân lên nối ngôi (tức vua Dục Đức), nhưng Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cấu kết phế bỏ đưa Hồng Dật lên ngôi vua. Triều thần ngơ ngác chẳng ai dám nói gì, chỉ có ông đứng dậy can rằng: *"Tự quân chưa có tội gì mà phế lập như thế này sao phải lẽ"*. Ông bị Tường và Thuyết bắt giam rồi đuổi về quê.

Sau khi vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở ban bố hịch Cần Vương chiêu mộ nghĩa quân kháng chiến chống Pháp, lập căn cứ tại rừng núi Hương Sơn hiểm trở thuộc miền núi Nghệ Tĩnh, ông là một đại thần tận trung, lập bao công lao hãn mã. Pháp nhiều phen bắt Hoàng Cao Khải viết thơ chiêu dụ ông, nhưng bị ông khước từ. Sau đó, Pháp lại dùng Nguyễn Thân ra sức đàn áp tấn công. Sau

mười năm chiến đấu, năm Ất Mùi (1895), ông lâm bệnh rồi mất trong chiến khu, thọ 52 tuổi.

Ông có làm bài *Thuật hoài* được đương thời truyền tụng:

Nhung trương phụng mệnh thập canh đông,
Võ lược y thiên vị tấu công.
Cùng hộ ngao thiên nan trạch nhạn,
Phỉ đồ biến địa thượng đồn phong.
Cửu trùng xa giá quan sơn ngoại,
Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung.
Trách vọng dũ long ưu dũ đại,
Tướng môn thâm tự Quý anh hùng.

Chiến trường vâng mệnh đã mười đông,
Võ lược chưa xong chẳng lập công.
Dân đói kêu trời: lìa tổ nhạn,
Giặc gian dậy đất: vỡ đàn ong.
Cửu trùng vó ngựa miền biên ải,
Bốn bể lê dân chốn lửa nồng.
Trọng trách càng to càng khổ lớn,
Tướng môn thêm thẹn tiếng anh hùng.

2. TRẦN HỮU KHÁC

Ông người làng Thạch Bình, tổng Khuông Phò, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên (nay thuộc thôn Thạch Bình, xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên); sinh năm Tân Hợi (1851), năm mất không rõ.

Năm Quý Dậu (1873), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Đinh Sửu (1877), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Trước khi đi thi Hội, ông đã từng làm Tư vụ ở bộ Lễ. Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông làm quan thăng dần đến chức Ngự sử, rồi bị cách chức. Sau đó, ông được Triều đình cho khôi phục lại hàm Hàn Lâm Viện Biên tu, bổ làm Tri phủ Tiên Hưng.

Hành trạng trong thời gian sau trên hoạn lộ như thế nào không rõ.

3. TRẦN PHÁT

Ông người xã Xuân Mỵ, tổng Xuân Hòa, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay là làng Xuân Mỵ, huyện Do Linh, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Nhâm Tý (1852), mất năm Đinh Hợi (1887).

Năm Bính Tý (1876), 25 tuổi ông đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương; năm Đinh Sửu (1877), 26 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông đã từng thụ hàm Thị giảng, được bổ làm Giám khảo trường thi ở Hà Nam. Ông mất vì tàu chìm trên đường biển đi về Kinh; được truy tặng hàm Thị giảng Học sĩ.

4. NGUYỄN TÀI TUYỂN

Ông tự là Chu Sĩ, người xã Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là làng Thanh Vân, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An); sinh năm Đinh Dậu (1837), mất năm Giáp Thân (1884).

Năm Đinh Mão (1867), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Đinh Sửu (1877), 41 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ngay sau khi đỗ ông được bổ làm Tri phủ Tương Dương. Ông lưu tâm đến việc khai khẩn trồng trọt ruộng nương miền núi, vỗ về người Man thiểu số nên được dân vùng cai trị yêu mến. Sau đó, ông được bổ làm Sơn phòng Phó sứ tại Nghệ An. Gặp khi quân Man tiến đánh phá vùng biên giới, ông đem quân đánh dẹp. Người Man tỏ ra hàng phục và rất nhiều người ra đầu thú, nên ông phải đóng quân lại ở Quỳ Châu để chiêu dụ. Ông vô cùng bền chí trong việc canh giữ miền núi non, nhưng cũng vì thế mà bị bệnh do chướng khí ở vùng này. Đến năm Giáp Thân (1884), ông sinh bệnh mà mất trong quân, khi mới 48 tuổi, được truy tặng hàm Hàn Lâm Viện Thị độc.

KHOA KỶ MÃO (1879), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ BA MƯƠI HAI

1. ĐỖ HUY LIỆU

Ông người làng La Ngạn, tổng Vi Nhuế, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà); sinh năm Giáp Thìn (1844), mất năm Tân Mão (1891).

Năm Đinh Mão (1867), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Mão (1879), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Trước khi đi thi Hội năm Kỷ Mão, ông đã mang hàm Hàn Lâm Viện Điển bạ cử làm Huấn đạo huyện Yên Mô. Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông được cử làm Tri phủ Đoan Hùng rồi Lâm Thao; sau năm Giáp Thân (1884), thăng Biện lý ở bộ Hộ rồi đổi làm Tham biện ở Nội Các. Sau đó, bị lỗi phải thôi chức về quê phụng dưỡng mẹ già. Đến năm Tân Mão (1891), ông mất khi mới 48 tuổi. Khiếu Năng Tĩnh là Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1880) có câu đối điếu ông:

Hiển tàng độc vị phùng tam mão,
Tâm sự toàn nghi đối lưỡng thân.
(Biết hiển tàng chỉ kẻ lúc Mão*
Dốc tâm sự chu toàn với hai thân.)

---

* Ông sinh năm Mão, đỗ Tiến sĩ năm Mão và mất năm Mão.

2. PHAN TRỌNG MƯU

Ông là con của Phan Tam Tĩnh Tiến sĩ năm Nhâm Dần (1842) triều Thiệu Trị, người làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là thôn Đông Thái, làng Đức Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Tân Hợi (1851), năm mất không rõ.

Năm Bính Tý (1876), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Mão (1879), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Từng làm Đốc học Quảng Ngãi, sau ông từ quan về quê. Ông đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa Cần Vương của Phan Đình Phùng với một tinh thần sục sôi nhiệt huyết, đóng góp nhiều công lao trong cuộc chiến không cân sức với quân Pháp. Triều đình nhu nhược trong giai đoạn ấy đã xử đục tên ông trên bia Tiến sĩ.

3. VŨ TUẤN

Ông người thôn Can Lộc Hữu, tổng Nội Ngoại, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là làng Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Ất Dậu (1825), năm mất không rõ.

Ông vốn đỗ Tú tài, học tại Quốc Tử Giám, đã từng mang hàm Bát phẩm làm việc tại Phiên ty (dưới quyền quan Bố chánh tỉnh Quảng NgãI). Năm Kỷ Mão (1879), 55 tuổi ông mới thi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ Thuận Thành.

4. NGUYỄN DỰ

Ông người làng Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay thuộc làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội); sinh năm Giáp Thìn (1844), năm mất không rõ.

Năm Mậu Dần (1878), 35 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Kỷ Mão (1879), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ, rồi được thăng hàm Hàn Lâm Viện Thị độc.

5. PHAN HUY NHUẬN

Ông người thôn Đông Thái, xã Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là làng Đức Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Giáp Thìn (1844), năm mất không rõ.

Ông là cháu gọi bằng bác của Phan Nhật Tỉnh Tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1842), và là em cùng ông nội của Phan Trọng Mưu đỗ Tiến sĩ cùng khoa. Năm Mậu Dần (1878), 35 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Kỷ Mão (1879), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Thị lang bộ Công.

6. TRẦN ĐÌNH PHONG

Ông người thôn Yên Mã, làng Thanh Khê, tổng Thái Trạch, huyện Yên Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay là làng Yên Mã, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An); sinh năm Đinh Mùi (1847), năm mất không rõ.

Năm Bính Tý (1876), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Kỷ Mão (1879), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri huyện Thọ Xuân rồi Đốc học Quảng Ngãi; sau cáo quan về quê.

KHOA CANH THÌN (1880), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ BA MƯƠI BA

1. NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG

Ông người làng Thư Trai, xã Lạc Nghiệp, tổng Lạc Trị, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây); sinh năm Giáp Thìn (1844), mất năm Bính Tuất (1886).

Năm Canh Ngọ (1870), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, được cử Hậu bổ ở Bắc Ninh; đến năm Canh Thìn (1880), 37 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông được sung làm việc tại Nội Các rồi thăng Án sát tại Hưng Hóa. Sau khi thành Hưng Hóa bị Pháp chiếm đóng, ông về Kinh làm việc tại bộ Lại. Sau đó, từ đại biến ở Kinh thành, vua Hàm Nghi xuất bôn, ông ở lại Kinh làm quan dưới triều Đồng Khánh với chức Bố chánh ở Quảng Bình.

Năm Bính Tuất (1886), nghĩa quân khởi nghĩa Cần Vương tấn công vào thành Quảng Bình, ông tử nạn khi vừa mới 43 tuổi.

2. ĐỖ VĂN Ái

Ông người làng Đại Gia, tổng Thụy Phúc, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Đại Gia, làng Thụy Phúc, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây); sinh năm Giáp Dần (1854), năm mất không rõ.

Năm Bính Tý (1876), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Canh Thìn (1880), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tuần phủ rồi Bố chánh Hà Nam.

3. KHIẾU NĂNG TĨNH

Ông người làng Chân Mỹ, tổng Tử Vinh, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (nay là làng Yên Cường, huyện Ý Uyên, tỉnh Nam Hà); sinh năm Ất Mùi (1835), năm mất không rõ.

Năm Mậu Dần (1878), 44 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Canh Thìn (1880), 46 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Trong kỳ thi Hội, ông đỗ Hội nguyên, nhưng qua kỳ thi Đình thì chỉ đỗ *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.*

Không rõ hành trạng, chỉ biết hai lần làm Đốc học tại Hà Nội, rồi làm Tế tửu tại Quốc Tử Giám.

4. NGUYỄN VĂN TRUNG

Ông người làng An Nông, tổng An Nông, huyện Phú Lộc, phủ Thừa Thiên (nay là làng An Nông, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế); sinh năm Tân Hợi (1851), năm mất không rõ.

Năm Mậu Dần (1878), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Canh Thìn (1880), 30 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Bố chánh ở Bình Định.

5. HOÀNG VĂN HÒE

Ông tự là Vương Thực, hiệu Cổ Lâm, biệt hiệu Hạc Nhân, người xã Phù Lưu, tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là làng Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc); sinh năm Mậu Thân (1848), mất năm Ất Dậu (1885).

Lúc trẻ ông đã nổi tiếng hay chữ. Năm Canh Ngọ (1870), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Canh Thìn (1880), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện Tu soạn rồi bổ làm Tri phủ Kiến Xương.

Đến đời vua Kiến Phúc, năm Giáp Thân (1884), ông tham gia việc quân tại Bắc Ninh, nhưng chưa có công cán gì đáng kể, sau lại được điều về Kinh, sung Kinh diên Khởi cư chú. Trong đêm Kinh thành đại biến Ất Dậu (1885), Pháp tấn công Kinh thành Huế, ông bị chết trận.

Đầu triều Thành Thái, ông được truy phong hàm Hàn Lâm Viện Trước tác.

Ông có để lại tập thơ *Hạc Nhân tùng ngôn.*

KHOA GIÁP THÂN (1884), NIÊN HIỆU KIẾN PHÚC THỨ NHẤT

1. NGUYỄN ĐỨC QUÝ

Ông người thôn Hoành Sơn, xã Nam Kim Thượng, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là thôn Nam Kim, làng Khánh Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); sinh năm Kỷ Dậu (1849), mất năm Đinh Hợi (1887).

Năm Bính Tý (1876), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Giáp Thân (1884), 36 tuổi đỗ đầu thi Đình ở khoa Tiến sĩ.

Ban đầu ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu, sau bổ làm việc tại Quốc Sử Quán. Sau khi Kinh đô thất thủ Ất Dậu (1885), ông trở về quê chiêu tập nghĩa quân hưởng ứng hịch Cần Vương, được vua Hàm Nghi phong là Tán tương Quân vụ. Sau nghĩa quân yếu thế phải lánh vào rừng. Trong khi lần về làng tìm lương thực cho quân khởi nghĩa, ông cùng con trai bị Pháp bắn chết ngày 17 tháng 4 nhuận năm Đinh Hợi (1887), khi mới 39 tuổi.

2. DƯƠNG THÚC HẠP

Ông người thôn Quỳnh Đôi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An); sinh năm Ất Mùi (1835), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Mão (1879), 35 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, được cử Hậu bổ ở tỉnh Quảng Bình; đến năm Giáp Thân (1884), 50 tuổi đỗ Tiến sĩ, được cử làm Đốc học tại Nghệ An. Về sau không rõ hành trạng.

3. NGUYỄN THÍCH

Ông người làng Chiên Đàn, tổng Chiên Đàn Trung, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Canh Tuất (1850), mất năm Ất Dậu (1885).

Năm Nhâm Ngọ (1882), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Giáp Thân (1884), 35 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu, ông được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu, làm việc tại Cơ Mật Viện. Năm Ất Dậu (1885) Kinh thành có biến, Pháp tấn công, ông bị sát hại.

Về sau, ông được truy tặng hàm Hàn Lâm Viện Tu soạn.

KHOA KỶ SỬU (1889), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ NHẤT

1. HOÀNG BÍNH

Ông trước có tên là Hữu Tiếp, người xã Bích Khê, tổng Bích La, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay là làng Bích Khê, huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Đinh Tỵ (1857), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Mão (1879), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, được cử làm Huấn đạo nhưng giữ chức Quyền Giáo thụ phủ Triệu Phong; năm Kỷ Sửu (1889), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Về sau không rõ hành trạng.

2. NGUYỄN VIẾT BÌNH

Ông người làng Đặng Xá, tổng Thái Bình, huyện An Đức, phủ Nghĩa Đức, tỉnh Hà Nội; sinh năm Nhâm Tý (1852), năm mất không rõ.

Năm Giáp Thân (1884), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, được cử làm Huấn đạo ở huyện Chương Nghĩa; đến năm Kỷ Sửu (1889), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ, được cử làm Đốc học tại Hưng Yên.

Hành trạng về sau không rõ.

3. NGUYỄN NGỌC LIÊN

Ông người xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định (nay là thôn Hành Thiện, làng Xuân Hồng, tỉnh Nam Hà); sinh năm Mậu Thân (1848), năm mất không rõ.

Năm Bính Tuất (1886), 39 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Sửu (1889), 42 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ ở Nam Sách, sau bị giáng chức, phải về lại ngạch Hậu bổ.

4. ĐẶNG HỮU DƯƠNG

Ông người xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định (nay là thôn Hành Thiện, làng Xuân Hồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Hà); sinh năm Đinh Tỵ (1857), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Mão (1879), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Dậu (1885), 29 tuổi thi Hội đỗ nhưng Kinh thành thất thủ không kịp Truyền lô xướng danh nên xem như chưa chính thức là Tiến sĩ. Đến năm Kỷ Sửu (1889), 33 tuổi ông một lần nữa thi Hội mới đỗ Tiến sĩ chính thức.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Án sát Hà Nội, sau đau mắt xin về nghỉ.

5. TRẦN ĐẠO TIỀM

Ông người xã Đông Lâm, tổng Phước Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên (nay thuộc thôn Đông Lâm, xã Phong Thu, huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế); sinh năm Kỷ Mùi (1859), năm mất không rõ.

Năm Mậu Dần (1878), 20 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Canh Thìn (1880), 22 tuổi đỗ Phó bảng nhưng được vào dự thi Đình, song vì bài làm sơ suất nên bị đánh hỏng xuống Cử nhân. Năm Ất Dậu (1885), ông đỗ đầu thi Hội, vào thi Đình được 3 điểm, chưa kịp Truyền lô thì Kinh thành bị Pháp đánh. Đến năm Kỷ Sửu (1889), ông được chuẩn cho thi Đình không phải qua Hội thí và đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám.

6. NGUYỄN TRUNG KHUYẾN

Ông người xã Sơn Đồng, tổng Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay là làng Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây); sinh năm Kỷ Dậu (1849), năm mất không rõ.

Năm Giáp Thân (1884), 36 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, đã từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Điển tịch, Biên tu, sung làm Hành tẩu tại Cơ Mật Viện. Đến năm Kỷ Sửu (1889), 41 tuổi ông mới đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ.

7. ĐẶNG NHƯ VỌNG

Ông người thôn Tây, xã Thế Chí, tổng Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên (nay thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên); sinh năm Ất Mão (1855), năm mất không rõ.

Năm Giáp Thân (1884), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đã từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Điển tịch, Biên tu, sung làm Hành tẩu tại Cơ Mật Viện. Đến năm Kỷ Sửu (1889), 35 tuổi ông mới đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ.

8. TÔN THẤT LÃNH

Ông chánh quán Gia Miêu Ngoại Trang, tỉnh Thanh Hóa, thuộc hệ thứ 7 trong Tông thất nhà Nguyễn; sinh năm Tân Dậu (1861), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Ngọ (1882), 22 tuổi ông thi đỗ Cử nhân rồi thụ hàm Hàn Lâm Viện Biên tu, nhận chức Thừa chỉ ở Nội Các. Đến năm Kỷ Sửu (1889), 29 tuổi thi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

9. TRẦN VĂN PHIÊN

Ông người làng Từ Ô, tổng Từ Ô, huyện Thanh Miện, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương (nay là làng Tân Trào, huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Hưng); sinh năm Giáp Dần (1854), năm mất không rõ.

Năm Bính Tuất (1886), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Sửu (1889), 36 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hội, rồi đỗ *Tiến sĩ Đệ tam giáp* ở kỳ thi Đình.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Đốc học Thái Bình rồi sung làm Thương biện ở đó.

10. TRẦN SĨ TRÁC

Ông người xã Đan Trường, tổng Đan Hải, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là làng Xuân Đan, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Quý Mão (1843), năm mất không rõ.

Năm Giáp Thân (1884), 42 tuổi ông mới thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Sửu (1889), 47 tuổi ông mới đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ Thăng Bình (Quảng Nam).

11. NGUYỄN KHUÊ

Ông người thôn Hạ Đình, xã Nhân Mục Cựu, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Hạ Đình, làng Khương Đình, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội); sinh năm Đinh Tỵ (1857), năm mất không rõ.

Năm Giáp Thân (1884), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Kỷ Sửu (1889), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Thừa chỉ ở Nội Các.

12. PHAN VĂN KHẢI

Ông người ấp Tả Thắng, tổng Thạch Xá, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Giáp Dần (1854), năm mất không rõ.

Năm Giáp Thân (1884), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Kỷ Sửu (1889), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

TIẾN SĨ ĐẶC CÁCH NĂM CANH DẦN (1890) TRIỀU THÀNH THÁI THỨ HAI

BÙI ÂN NIÊN*

Ông quê ở xã Châu Cầu, tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội; sinh ngày 17 tháng 5 năm 1833, tức ngày 28 tháng 3 năm Quý Tỵ.

---

* Ân Niên là tên vua Tự Đức đặt cho, còn tên thật theo các bản dịch xưa nay và ngay cả cuốn sách mới viết về ông gần đây nhất: *"Bùi Văn Dị- nhà thơ yêu nước thế kỷ XIX"* đều phiên âm là Văn Dị. Đây là điều chúng tôi lấy làm thắc mắc, vì tên của ông được viết trên bia và ở các văn bản xưa nay cũng như trên bìa cuốn sách nói trên đều là 祺. Hán tự này, chúng ta vẫn quen đọc là *Tự*, trong các từ điển cũng không tra thấy âm *Dị*. Chữ *Tự* có nghĩa là thờ cúng, nghĩa cổ thời Thương có nghĩa là năm, vì lẽ đó nên tên vua ban lấy là *Niên* cũng có nghĩa là năm, như vậy có vẻ hợp lý. Song người trong dòng tộc của ông và các văn bản xưa nay vẫn gọi ông là Văn Dị, có lẽ dựa vào một cơ sở nào đó mà chúng tôi chưa rõ. Trung thành với cách phiên âm xưa nay, chúng tôi vẫn phiên âm tên của ông là *Tự*.

Từ thuở nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh và có trí nhớ hơn người; năm 13 tuổi đã vượt qua được kỳ khảo hàng xứ, xem như đủ tư cách tham dự khoa thi Hương. Năm 1850 và năm 1852, tức mới 18 và 20 tuổi, ông đã hai lần thi đỗ Tú tài; năm 1855, 23 tuổi thi đỗ Cử nhân.

Năm Ất Sửu (1865) Tự Đức thứ 18, tham dự khoa thi Tiến sĩ, Hội thí ông đỗ thứ tư hạng Trúng cách, song vào Đình thí lại bị đánh trượt, nên chỉ xếp vào hạng Phó bảng. Sau khoa thi, được bổ lần lượt làm Tri huyện Lang Tài, rồi Việt Yên, Yên Dũng thuộc tỉnh Bắc Ninh. Được một thời gian, ông lại phải giã từ quan trường để về quê cư tang. Năm 1771, các đại thần Bùi Tuấn, Nguyễn Tư Giản vốn biết tài nên tiến cử ông vào Nội Các. Đến năm 1873, Pháp lại gây hấn kiếm cớ xâm phạm Bắc Kỳ, vua Tự Đức chọn ông và một số quan chức khác có năng lực quê ở miền Bắc như Nguyễn Trọng Hợp, Nguyễn Thượng Phiên... ra ngay Bắc Kỳ để phối hợp với các quan lại địa phương xử lý những vụ rắc rối. Cuối cùng với hiệp ước Giáp Tuất, Pháp phải rút toàn bộ quân đội ra khỏi Bắc Kỳ. Ngay sau đó, ông được đề cử làm Án sát Ninh Bình.

Năm sau, ông được triều đình triệu về Kinh thăng hàm Quang Lộc Tự Khanh, sung làm việc ở Nội Các. Thời gian này, ông đã nổi tiếng văn chương, mẫn cán, nên tuy học vị không cao, chức hàm còn thấp, song vẫn được đề bạt làm quan Duyệt quyển trong khoa thi Hội.

Năm 1876, tuy chức vụ không có gì thay đổi lớn, song do làm việc nhiều năm ở Nội Các chuyên trách từ hàn, lại nổi tiếng thực tài, ông được thăng thẳng lên Thị lang bộ Lễ và cử làm Chánh sứ đi sứ Yên Kinh.

Trong chuyến đi sứ, ông gây được nhiều tiếng vang đối với giới sĩ phu trong và ngoài nước. Các quan của triều đình nhà Thanh đánh giá ông rất cao, đặc biệt là tài thi phú qua văn chương ông cùng xướng họa với họ.

Sau chuyến đi sứ, cuối năm 1878, ông lại được sung làm việc ở Nội Các. Tổ chức khoa thi Hội năm ấy, ông lại được đề cử làm quan Duyệt quyển. Theo quan chế của triều đình, đường quan ở Nội Các không đặt quan nhị phẩm, song vì có nhiều công lao, ông được giao thêm chức Quyền Tham tri bộ Lại để chính thức phẩm trật. Năm 1881, ông được tách hẳn sang làm Đại thần quản lý nha Thương Bạc, một cơ quan chuyên trách việc giao thiệp với Pháp và trông nom các thuyền buôn qua lại.

Ngay năm sau, Pháp lại đánh chiếm Bắc Kỳ, đầu tiên tấn công thành Hà Nội, Tổng đốc Hoàng Diệu tuẫn tiết cùng thành, ông đã dâng sớ cương quyết chống giặc. Đến khi được giữ chức Khâm sai Phó Kinh lược sứ Bắc Kỳ, vẫn thường dẫn một đội quân nhỏ đi kiểm tra đôn đốc quan binh các tỉnh, tổ chức tiến công và phòng thủ chống giặc, ông mới có điều kiện bộc lộ lòng yêu nước của mình. Giai đoạn này, ông tỏ ra đầy nhiệt huyết trong bảo vệ chủ quyền của đất nước. Sau hàng ước 25-8-1883, triều đình nhà Nguyễn đã phải công nhận Nam Kỳ là xứ thuộc địa, Bắc Kỳ và Trung Kỳ là xứ bảo hộ; phải triệu hồi toàn bộ số quân đội đã gửi ra chiến trường miền Bắc và đình chỉ mọi hoạt động quân sự. Sự kiện này đã làm tinh thần chí sĩ họ Bùi hoàn toàn suy sụp đến mức lâm bệnh nặng, và cũng vin vào tật bệnh, ông thoái thác chức Tổng đốc Ninh Thái.

Năm 1884, ông lại được triệu về Kinh làm Tả Tham tri bộ Lại, lại được sung vào Kinh diên làm *Nhật giảng quan* để giảng sách cho vua Kiến Phúc. Khi vua Hàm Nghi lên ngôi, ông lại được cử làm Tả Tham tri bộ Lại.

Đến khi chủ quyền đất nước gần như đã lọt vào tay Pháp, cũng như một số danh sĩ đương thời, chán ngán cảnh quan trường, ông chọn miền đất Hải Quật ở Thanh Hóa xây một mái tranh nhỏ làm nơi ẩn dật, lấy hiệu là Hải Nông, những mong mượn điền viên vui tuế nguyệt.

Tưởng đâu hoạn lộ như vậy là đã chấm dứt, ai ngờ cuối năm 1877, ông lại được triệu về Kinh trong một tâm trạng hoang man cùng cực. Hiểu được tài năng và khí tiết của ông, vua Đồng Khánh cho ông giữ chức Tham tri bộ Binh kiêm Thương tá viện Cơ Mật, đồng thời vẫn là Giảng quan ở Kinh diên. Đầu năm sau, ông được thăng Quyền Thượng thư bộ Lễ, kiêm Phó Tổng tài Quốc Sử Quán, phụ trách biên soạn bộ *Đại Nam Thực Lục* phần *Đệ tứ kỷ* (triều vua Tự Đức).

Đến triều Thành Thái, ông càng được trọng dụng, vừa là Giảng quan ở Kinh diên, lại là Phụ đạo Đại thần. Mấy năm sau, ông lại được thăng Thượng thư bộ Lại, Phụ chính Đại thần. Năm 1890, ông được đặc cách sắc tứ học vị *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* khoa Ất Sửu. Thực ra khoa này dưới triều Thành Thái không có thực, chỉ một mình ông được vua ban nên tên của ông được khắc riêng một tấm bia ở Văn Miếu và lấy khoa thi năm Ất Sửu (1865) dưới triều Tự Đức mà ông đã đỗ Phó bảng để truy phong học vị Tiến sĩ cho ông (công nhận là Tiến sĩ của khoa Ất Sửu). Đây là một sự kiện chưa hề xảy ra trong lịch sử nên cũng gây ra nhiều dư luận, đặc biệt là trong giới sĩ phu.

Đến cuối đời, suốt 8 năm ròng rã, ông làm Phó Tổng tài Quốc Sử Quán chuyên trách soạn bộ *Đại Nam Thực Lục* phần *Đệ tứ kỷ*. Năm 1890, ông từ chức Thượng thư bộ Lại và Phụ chính Đại thần, chỉ xin giữ chức Phụ đạo Đại thần kiêm Phó Tổng tài Quốc Sử Quán. Ông vẫn miệt mài làm việc cho đến khi từ giã thế cuộc thăng trầm, năm 63 tuổi, trong lúc đang làm việc và ngay tại trụ sở.

KHOA NHÂM THÌN (1892), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ TƯ

1. VŨ PHẠM HÀM

Ông tự Mộng Hải, hiệu Thư Trì, người xã Đôn Thư, tổng Phương Trung, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Đôn Thư, xã Kim Thư, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây); sinh năm Giáp Tý (1864), mất năm Bính Ngọ (1906).

Năm Giáp Thân (1884), 21 tuổi ông đỗ đầu kỳ thi Hương; đến năm Nhâm Thìn (1892), 29 tuổi đỗ đầu cả thi Hội và Đình. Ông là một trong ba

người đỗ đầu các kỳ thi Hương, Hội và Đình (Tam nguyên) của nhà Nguyễn. Ở kỳ thi Đình, ông đỗ Thám hoa tức *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh.*

Ban đầu ông làm Giáo thụ tại phủ Kiến Thụy, rồi lĩnh chức Đốc học ở Hà Nội, được thăng hàm Quang Lộc Tự Khanh.

Ông mất năm Bính Ngọ (1906), hưởng được 43 tuổi.

Ông có tài thơ văn, am hiểu nghệ thuật sâu sắc, gây nhiều ấn tượng cho các tác gia đương thời. Các tác phẩm ông để lại có: *Kinh sư thi tập, Tập Đường thuật hoài, Mộng Hồ gia tập, Hưng Hóa phú, Thám Hoa văn tập...* Ông có bài thơ *Hương Sơn phong cảnh* được người đương thời truyền tụng:

... Trong bụi rậm đàn chim thỏ thẻ,
Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ.
Lá vàng man mác ngẩn ngơ,
Tam quan đã tờ mờ đâu đó phải.
Chân bước vào mắt còn ngoảnh lại,
Ước gì đường dài mãi thì hay...
Kể từ lúc bước lên đò Đục,
Liếc mắt trông đà mãn mục vân sơn,
Lần theo một dãi thanh tuyền,
Nào ngư phủ nhập Đào nguyên đâu cũng thế.
Mặt trời gác bóng cây xế xế,
Tản vân in thủy để rành rành.
Chim trời mấy chiếc lênh đênh,
Cây mai rụng rập rềnh năm bảy lá...

2. NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Ông tự Đỉnh Thần, hiệu Mai Sơn, người làng Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội (nay là làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây); sinh năm Bính Dần (1866), mất năm Ất Sửu (1925).

Năm Giáp Thân (1884), 19 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Dậu (1885), 20 tuổi đỗ thi Hội, nhưng vì sự biến *Kinh đô thất thủ*, chưa kịp Truyền lô, nên chưa được công nhận chính thức chức danh Tiến sĩ. Đến năm Nhâm Thìn (1892), ông được đặc cách vào thi Đình và đỗ Tiến sĩ, bấy giờ 27 tuổi.

Ban đầu ông được bổ chức Toản tu tại Quốc Sử Quán, sau đổi làm Đốc học ở Ninh Bình; ít lâu sau đổi làm Đốc học Nam Định. Năm Giáp Thìn (1904), mẹ mất, ông phải thôi chức về quê cư tang. Đến năm Đinh Mùi (1907), người Pháp phế truất vua Thành Thái, ông bỏ quan tìm đường xuất dương. Ban đầu sang Trung Hoa, ở đấy ông gặp Phan Bội Châu, Cường Để và các nhà chí sĩ Việt Nam có hoài vọng lật đổ người Pháp mưu cầu độc lập dân tộc. Sau đó, ông

được Phan Bội Châu mời sang Nhật để gây thanh thế cho phong trào Đông Du hồi ấy. Suốt hai mươi năm trời đi đây đó vận động các phong trào cứu quốc nhưng ông vẫn không toại chí nguyện.

Cuối đời, chán nản vì hoài bão không thành, ông rũ bỏ thế sự vào tu ở chùa Thường Tịch Quang trên núi Cô Sơn. Cuối năm Ất Sửu (1925), ông mất, thọ 60 tuổi.

Về lĩnh vực chính trị tuy chẳng thành công, nhưng trên mặt văn học ông đóng góp rất nhiều cho kho tàng văn chương Việt Nam. Tác phẩm của ông có *Nam Chi tập, Hạc Thư ngâm biện, Mai Sơn ngâm tập, Nam Hương tập, Mai Sơn ngâm thảo*... đều là những trân phẩm vô giá trong kho tàng văn chương Việt Nam.

Bài *Thuật Cảm* sau đây là một điển hình văn chương và có thể nói lên được chí khí của ông:

Thất mã yên trầm biệt cựu lâm,
Quyên khu thị báo quốc thâm ân.
Bổ thiên điền hải tuy nan sự,
Phá phủ trầm chu tự tráng tâm.
Vạn lý chinh san tuy độ nhạn,
Tam canh hùng kiếm tác long ngâm.
Hà thời thân hệ cường Hồ cảnh,
Qui đối giang sơn tửu mãn châm.

Tạm dịch:

Ngựa biệt rừng xưa khói bụi tung,
Cao dày ơn nước quyết đền xong.
Vá trời lấp biển dù gian khổ,
Thuyền đắm rồi tan chẳng ngại ngùng.
Áo khoác đường trường theo bóng nhạn,
Gươm thiêng đêm vắng thét oai rồng.
Ngày nào tay trói quân Hồ lỗ,
Rót chén vui mừng với núi sông.

(*Theo* Từ điển Nhân vật Lịch sử Việt Nam)

3. TẠ TƯƠNG

Ông người làng Chánh Lộ, tổng Nghĩa Điền, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay là làng Chính Lộ, huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi); sinh năm Đinh Tỵ (1857), năm mất không rõ.

Năm Mậu Tý (1888), 32 tuổi ông thi đỗ Cử nhân được nhập ngạch Hàn Lâm Viện, sung chức Tư vụ ở phủ Phụ Chính. Đến năm Nhâm Thìn (1892), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ Thăng Bình.

4. LÊ BÁ HOAN

Ông người làng Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); sinh năm Giáp Tý (1864), năm mất không rõ.

Ông là Ấm sinh học ở Quốc Tử Giám.

Năm Tân Mão (1891), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Nhâm Thìn (1892), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ Hoài Nhơn.

5. CHU MẠNH TRINH

Ông tự Cán Thần, hiệu Trúc Vân, người làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Đông An, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn Phú Thị, làng Mễ Sở, huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng); sinh năm Tân Dậu (1861), mất năm Ất Tỵ (1905).

Tổ tiên ông vốn theo nghiệp nông, mãi đến đời cha ông là Chu Duy Tĩnh đỗ được Cử nhân làm quan đến Ngự sử. Thuở nhỏ ông thông minh, có trí nhớ hơn người; lớn lên theo học tại trường của cụ Phạm Hy Lượng, Phó bảng năm Nhâm Tuất (1862) mà sau này là nhạc phụ của ông. Năm Canh Thìn (1880), 20 tuổi ông đỗ Tú tài; năm Bính Tuất (1886), 26 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hương ở trường thi Nam Định; đến năm Nhâm Thìn (1892), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Năm Quý Tỵ (1893), ông được bổ làm Tri phủ Lý Nhân (Hà Nam), được mấy tháng thì thân phụ mất phải cáo quan về cư tang. Hết hạn cư tang, ông được thăng Án sát Hưng Yên, rồi lần lượt làm Án sát tại Hà Nam, Bắc Ninh và Thái Nguyên. Năm Quý Mão (1903), từ Án sát Thái Nguyên ông cáo quan về quê. Đến năm Ất Tỵ (1905) Thành Thái thứ 17, ông bị bệnh mất lúc ông mới 45 tuổi.

Ông không những giỏi về thơ văn mà các thú chơi tao nhã đều rất sành. Khi cáo quan về, ông thường ngao du các nơi danh thắng. Ông thích nhất là cảnh chùa Hương Tích ở phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông; chính tay ông vẽ kiểu để trùng tu. Khi lạc thành, ông cùng bạn hữu đến ngoạn cảnh đề vịnh.

Ngoài những bài thơ Hán, thơ Nôm được truyền tụng, ông còn có những tập thơ nổi danh như *Hương Sơn phong cảnh*, *Hương Sơn nhật trình*, *Thanh Tâm tài nhân thi tập* và *Trúc Vân thi tập*.

6. LÊ VĨNH ĐIỆN

Ông người xã Hưng Giáo, tổng Đại Định, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Hưng Giáo, làng Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây); sinh năm Mậu Thân (1848), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 44 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Nhâm Thìn (1892), 45 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Đốc học Thanh Hóa.

7. TẠ VĂN CÁN

Ông người xã Thu Quế, tổng Đan Phượng Thượng, huyện Đan Phượng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Thu Quế, làng Song Phụng, huyện Đan Phụng, tỉnh Hà Tây); sinh năm Quý Sửu (1853), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 39 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Nhâm Thìn (1892), 40 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

8. TẠ HÀM

Ông người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn La Hà, làng Quảng Văn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Bính Thìn (1856), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 36 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Nhâm Thìn (1892), 37 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

9. HỒ TRUNG LƯỢNG

Ông người xã An Dưỡng, tổng Hòa Mỹ, huyện Duy Xuyên, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là làng An Dưỡng, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Canh Thân (1860), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 32 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Nhâm Thìn (1892), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ Tư Nghĩa.

KHOA ẤT MÙI (1895), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ BẢY

1. TRẦN DĨNH SĨ

Ông người làng Kế Môn, tổng Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, phủ

Thừa Thiên (nay là thôn Kế Môn, xã Điền Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên); sinh năm Mậu Ngọ (1858), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 34 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Ất Mùi (1895), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

2. NGUYỄN ĐỨC HUY

Ông người làng Ngu Xá, tổng Hạ Nhất, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc xã Thạch Trì, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Nhâm Tuất (1862), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Ất Mùi (1895), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

3. NGHIÊM XUÂN QUẢNG

Ông người xã Tây Mỗ, tổng Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay là thôn Tây Mỗ, làng Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); sinh năm Kỷ Tỵ (1869), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1894), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Ất Mùi (1895), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

4. LÊ PHÁT

Ông người phường Xuân Thành, tổng An Mỹ, huyện Gio Linh, phủ Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Giáp Dần (1854), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Mão (1879), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó được cử làm Giáo thụ phủ Triệu Phong. Đến năm Ất Mùi (1895), 42 tuổi ông mới đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

5. ĐỖ QUÂN

Ông người thôn Châu Sa, tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi); sinh năm Kỷ Tỵ (1869), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Mùi (1895), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

6. ĐÀM LIÊM

Ông người xã Hương Mặc, tổng Nghĩa Lập, huyện Đông Ngàn, phủ Từ

Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là làng Hương Mặc, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc); sinh năm Canh Thân (1860), năm mất không rõ.

Năm Bính Tuất (1886), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó, được nhập ngạch Hàn Lâm Viện Trước tác, bổ làm Giáo thụ phủ Lý Nhân. Năm Kỷ Sửu (1889), 30 tuổi ông đỗ kỳ thi Hội nhưng vào thi Đình bị đánh hỏng. Đến năm Ất Mùi (1895), 36 tuổi mới đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng về sau không rõ.

7. TỪ ĐẠM

Ông người làng Khê Hồi, tổng Hà Hồi, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay thuộc thôn Khê Hồi, làng Hạ Hồi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây); sinh năm Nhâm Tuất (1862), mất năm Bính Tý (1936).

Năm Giáp Ngọ (1894), 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Ất Mùi (1895), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu ông được bổ làm Tri phủ Ninh Bình, thăng dần đến Tổng đốc, từng sung đi sứ sang Pháp và thụ hàm đến Hiệp tá Đại học sĩ.

Ông có tác phẩm *Lãm Tây kỷ lược* để lại cho đời.

8. PHẠM HUY DU

Ông người làng Cần Phán, tổng Đồng Trực, huyện Quỳnh Côi, phủ Thái Bình, tỉnh Thái Bình (nay là làng Quỳnh Hoàng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Ông là con của danh sĩ Phạm Quý Đức đỗ Phó bảng năm Mậu Thân (1848) dưới triều Tự Đức. Ông sinh năm Ất Mão (1855), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 37 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Ất Mùi (1895), 41 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

KHOA MẬU TUẤT (1898), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ MƯỜI

1. ĐÀO NGUYÊN PHỔ

Ông trước tên là Đào Văn Mại, tự Tảo Bi, người làng Thượng Phán, tỉnh Đồng Trực, huyện Quỳnh Côi, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình (nay thuộc làng Quỳnh Hoàng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình); ông sinh năm Tân Dậu (1861), mất năm Đinh Mùi (1907).

Năm Giáp Thân (1884), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó được bổ làm Huấn đạo ở Tam Nông, rồi Tri huyện Võ Giàng. Nhưng chỉ được một thời gian thì bị cách chức. Tiếp theo, ông vào học tại Quốc Tử Giám Huế trong thời gian ba năm. Đến năm Mậu Tuất (1898), 38 tuổi ông mới thi đỗ Tiến sĩ.

Ban đầu, ông được nhập nghạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Thừa chỉ, nhưng bổ làm quan một năm thì xin từ chức.

Sau đó, ông làm cho tờ *Đăng Cổ Tùng Báo* ở Hà Nội. Đây là tờ báo chữ Quốc ngữ đầu tiên ở Hà Nội. Năm Ất Tỵ (1905), ông chuyển làm chủ bút tờ *Đại Việt Tân Báo*.

Ông là một đại diện cho lớp nhà Nho sớm tiếp thu được tư tưởng phương Tây trong giai đoạn giao thời. Vào lúc có phong trào Duy Tân (1905-1908), ông tuy không trực tiếp hoạt động, nhưng ủng hộ phong trào bằng cách tham gia vào ban giảng huấn của trường Đông Kinh Nghĩa Thục.

Ông mất năm Đinh Mùi (1907) lúc mới 47 tuổi.

Ông là một trong những nhà báo viết chữ Quốc ngữ xuất sắc nhất của nước ta trong bối cảnh bấy giờ.

2. PHẠM LIỆU

Ông người xã Trừng Giang, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là làng Trừng Giang, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Quý Dậu (1873), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1894), 22 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Mậu Tuất (1898), 26 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết dưới triều Khải Định ông đã làm đến chức Thượng thư bộ Binh.

3. PHAN QUANG

Ông người làng Phước Sơn Thượng, tổng Xuân Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Quý Dậu (1873), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1894), 22 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Mậu Tuất (1898), 26 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

4. NGUYỄN QUÝ SONG

Ông người xã Xuân Liễu, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Nam Anh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); sinh năm Giáp Tý (1864), năm mất không rõ.

Năm Giáp Ngọ (1894), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Mậu Tuất (1898), 35 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

5. NGUYỄN VĂN TRÌNH

Ông người thôn Kỳ Trúc, xã Kiệt Thạch, tổng Độ Liêu, huyện Can Lộc,

phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là làng Thanh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Nhâm Thân (1872), năm mất không rõ. Ông là Ấm sinh học tại trường Quốc Tử Giám.

Năm Đinh Dậu (1897), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Mậu Tuất (1898), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết có thời gian làm Tế tửu ở Quốc Tử Giám

6. PHẠM TUẤN

Ông người xã Xuân Đài, tổng Phú Khương Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc làng Xuân Đài Châu, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Nhâm Tý (1852), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Mão (1879), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, sau đó ra làm quan và từng giữ chức Giáo thụ ở phủ Thăng Bình. Mãi đến năm Mậu Tuất (1898), khi đã 47 tuổi ông mới thi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ.

7. NGUYỄN TỰ NHƯ

Ông người xã Hà Thượng, tổng An Xá, huyện Gio Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay là thôn Hà Thượng, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Canh Thân (1860), năm mất không rõ.

Năm Mậu Dần (1878), 19 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, rồi từng làm Dực thiện ở phủ Tuy An. Đến năm Mậu Tuất (1898), 39 tuổi ông mới thi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

8. BÙI THỨC

Ông người xã Châu Cầu, tổng Mễ Tràng, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (nay là thị xã Phủ Lý, tỉnh Nam Hà); sinh năm Kỷ Mùi (1859), năm mất không rõ. Cha ông là Bùi Văn Quế đỗ Phó bảng năm Ất Sửu (1865) dưới triều Tự Đức.

Năm Bính Tuất (1886), 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Mậu Tuất (1898), 40 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ.

KHOA TÂN SỬU (1901), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ MƯỜI BA

1. NGUYỄN ĐÌNH TUÂN

Ông người xã Trâu Lỗ, tổng Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, phủ Lạng

Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Trâu Lỗ, làng Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Hà Bắc); sinh năm Đinh Mão (1867), năm mất không rõ.

Năm Đinh Dậu (1897), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Tân Sửu (1901), 35 tuổi đỗ đầu Đình thí trong khoa Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Đốc học Hà Đông.

2. NGÔ ĐỨC KẾ

Ông người xã Trảo Nha, tổng Đoài, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh (nay là thôn Nam Sơn, thị trấn Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Kỷ Mão (1879), mất năm Kỷ Tỵ (1929). Thân phụ ông là Ngô Huệ Liên từng làm Tham tri bộ Lễ.

Năm Đinh Dậu (1897), 19 tuổi ông đã thi đỗ Cử nhân; đến năm Tân Sửu (1901), 23 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông không ra làm quan. Sau khi đỗ ông về quê một thời gian rồi đi Hà Nội cùng nhiều nơi khác để liên kết với các thân sĩ Bắc Hà và Trung Kỳ đề xướng Tân học, vận động duy tân tìm đường lối cứu nước khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Ông cùng với Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân lập "Triêu Dương Thương Điếm" ở Vinh. Khi Phan Bội Châu xuất dương, ông cùng các đồng chí đảm nhận nhiệm vụ cổ vũ phong trào Đông Du. Năm Mậu Thân (1908), do biểu tình chống thuế ở các tỉnh Trung, Nam Kỳ, ông bị bắt giam ở Hà Tĩnh, rồi đày đi Côn Đảo. Đến năm Tân Dậu (1921), ông được trả lại tự do. Qua năm sau, ông viết báo *Hữu Thanh* ở Hà Nội, hăng hái hoạt động văn hóa, mong dùng ngòi bút để tiếp tục sự nghiệp cứu nước.

Đến năm Kỷ Tỵ (1929), ông lâm bệnh mất khi vừa tròn 51 tuổi.

Ông để lại các tác phẩm như *Thiên Nhiên học hiệu ký*, *Thái Nguyên Thất nhật Quang phục ký* (chữ Hán). Về Quốc ngữ có tác phẩm *Luận chính học tà thuyết* cùng những bài luận chính trị ở báo *Hữu Thanh*. Ngoài ra ông còn biên tập giới thiệu những trước tác như *Phan Tây Hồ di thảo*, *Đông tây vĩ nhân*...

3. NGUYỄN VIẾT THÔNG*

Ông người làng Dạ Lê, tổng Dạ Lê, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên (nay là thôn Dạ Lê, xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế); sinh năm Nhâm Thân (1872), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1900), 29 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Tân Sửu (1901), 30 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Thị lang ở bộ Lại.

---

* Theo phiên âm, tên của ông là Nguyễn Viết Thông, song gia đình và người địa phương vẫn gọi ông là Nguyễn Viết Song.

4. NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂN

Ông người xã Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Xuân Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); sinh năm Canh Thân (1860), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1900), 41 tuổi ông mới đỗ Cử nhân; năm Tân Sửu (1901), 42 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Lang trung ở bộ Học.

5. TRẦN VĂN THỐNG

Ông người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn La Hà, làng Quảng Văn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Tân Mùi (1871), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 21 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; rồi sau đó được tuyển làm Hành tẩu ở bộ Công. Đến năm Tân Sửu (1901), 31 tuổi ông lại đệ đơn xin dự thí và trúng tuyển ở khoa thi Hội năm đó.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tuần phủ ở Quảng Trị.

6. LÊ NGẢI

Ông người ấp Sa Bình, tổng Tri Đức, huyện Mộ Đức, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay là làng Bình An, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi); sinh năm Mậu Thìn (1868), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; rồi sau đó ông được tuyển làm Huấn đạo ở huyện Mộ Đức. Đến năm Tân Sửu (1901), 34 tuổi ông thi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

7. NGUYỄN DUY TÍCH

Ông người thôn Lý Hòa, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc làng Lý Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Kỷ Mão (1879), năm mất không rõ.

Ông có người anh là Nguyễn Duy Thắng đỗ Phó bảng năm Mậu Tuất (1898) và người em là Nguyễn Duy Thiệu đỗ Phó bảng năm Canh Tuất (1910). Năm Canh Tý (1900), 22 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Tân Sửu (1901), 23 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

8. NGUYỄN VĂN TÍNH

Ông người xã Cựu Hào, tổng Hổ Sơn, huyện Vụ Bản, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (nay thuộc làng Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà); sinh năm Tân Dậu (1861), năm mất không rõ.

Ông ba lần đỗ Tú tài, không rõ đỗ Cử nhân năm nào. Mãi đến năm Tân Sửu (1901), 41 tuổi ông mới đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Đốc học Hải Dương. Về sau, ông xin cáo quan về quê ẩn dật.

9. NGUYỄN VĂN BÂN

Ông người xã Hữu Bằng, tổng Thạch Xá, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Hữu Bằng, xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây); sinh năm Mậu Thìn (1868), năm mất không rõ.

Năm Đinh Dậu (1897), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Tân Sửu (1901), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng được thụ hàm Hồng Lô Tự Khanh, sung Thượng Nghị Viện Bắc Kỳ.

KHOA GIÁP THÌN (1904), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ MƯỜI SÁU

1. ĐẶNG VĂN THỤY

Ông người xã Nho Lâm, tổng Cao Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay là làng Diễn Thọ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An); sinh năm Mậu Ngọ (1858), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Ngọ (1882), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân. Sau đó từng giữ chức Giáo thụ ở Diễn Châu. Mãi đến năm Giáp Thìn (1904), 47 tuổi ông mới đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng giữ chức Tế tửu ở Quốc Tử Giám.

2. TRẦN QUÝ CÁP

Ông còn có tên là Nghị, tự Dã Hàng, lại tự là Thích Phu, hiệu Thai Xuyên; người thôn Đài La, xã Bất Nhị, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Canh Ngọ (1870), mất năm Mậu Thân (1908).

Ông đỗ Tú tài, học tại Quốc Tử Giám. Không rõ năm đỗ Cử nhân, chỉ biết đến năm Giáp Thìn (1904), 35 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Ông được bổ làm Giáo thụ tại Thăng Bình rồi đổi sang Diên Khánh (thuộc Khánh Hòa).

Ông là nhà Nho yêu nước, ủng hộ phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, tích cực hoạt động văn hóa nâng cao dân trí, dân sinh, được sĩ phu thời đó rất ngưỡng mộ.

Trong vụ án chống thuế ở Trung Kỳ vào năm Mậu Thân (1908), mặc dù không có chứng cớ gì rõ rệt, chính quyền hồi đó cho bắt giam ông, rồi xử tử. Ông mất lúc mới 39 tuổi.

Thơ văn ông trước tác tuy rất đa dạng nhưng mất mác, thất lạc cũng nhiều. Cũng có nhiều bài rất nổi tiếng, đặc biệt như bài *Hoàn Binh Qui Triệu* thuật chuyện Lạn Tương Như chống lại với vua Tần, đã khích lệ tinh thần quật cường của sĩ phu thời bấy giờ; bài Phú *Trúc Thất Hoành Sơn* gởi cho vua Thành Thái, trong đó kể chuyện Lý Nghiệp hầu giúp vua Túc Tông nhà Đường khôi phục cơ nghiệp; các bài như *Lưu Cầu huyết lệ tân thư, Vãn quá Hải Vân Sơn, Đà Nẵng hoài cảm* đều có lời lẽ thống thiết, khích động lòng người...

3. HOÀNG KIÊM

Ông người thôn Ngọc Lâm, xã Hoàng Xá, tổng Thái Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay là làng Diễn Cát, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An); sinh năm Quý Dậu (1873), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1903), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Giáp Thìn (1904), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ ở Hà Tĩnh.

4. HUỲNH THÚC KHÁNG

Ông tự Đới Sinh, hiệu Mính Viên, người xã Thạnh Bình, tổng Tiên Giang Thượng, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (nay là làng Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Bính Tý (1876), mất năm Đinh Hợi (1947).

Năm Canh Tý (1900), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Giáp Thìn (1904), 29 tuổi đỗ đầu thi Hội rồi đỗ *Tiến sĩ Đệ tam giáp* ở kỳ thi Đình.

Ông không tham gia chính trường, ở nhà đọc sách, kết giao với các chí sĩ thời đó như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp... cổ vũ việc học Quốc ngữ, khởi xướng phong trào Duy Tân. Năm Mậu Thìn (1908), ông bị chính quyền bắt giam, rồi đày đi Côn Đảo. Đến năm Tân Dậu (1921), ông mới được thả tự do.

Năm Bính Dần (1926), ông được cử làm Viện trưởng viện Dân biểu Trung Kỳ. Trong những năm hoạt động ở Viện, ông cương quyết tranh đấu chống Pháp. Được 3 năm thấy hiệu quả không cao, ông xin từ chức. Sau đó, ông sáng lập tờ báo *Tiếng Dân*, làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút. Tờ báo này phát hành ở Huế từ năm Đinh Mão (1927) đến năm Quý Mùi (1943).

Trong Đại chiến Thế giới lần thứ 2, bọn phát xít Nhật nhiều lần mua chuộc ông nhưng không hiệu quả. Sau Cách mạng tháng 8, ông giữ chức Bộ trưởng bộ Nội Vụ của Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến. Lúc Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp đàm phán, ông được trao quyền Chủ tịch Chính phủ vào năm Bính Tuất (1946). Đến năm Đinh Hợi (1947), ông lâm bệnh mất ở Quảng Ngãi, thọ 72 tuổi.

Ông có các tác phẩm như: *Thi tù tùng thoại, Thơ văn với thời đại, Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*... Khi viết báo thì ông dùng rất nhiều bút danh như Sử Bình Tử, Tha Sơn Thạch, Xà Túc Tử, Thức Tự Dân...

5. HỒ SĨ TẠO

Ông người làng Hòa Cư, tổng An Mỹ, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định; sinh năm Kỷ Tỵ (1869), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó, được bổ làm Giáo thụ phủ Tuy Hòa. Đến năm Giáp Thìn (1904), 36 tuổi đỗ Tiến sĩ. Rồi ông được bổ làm Tri huyện Tân Định (thuộc Khánh Hòa). Sau ông hưởng ứng phong trào Duy Tân hăng hái cùng với các chí sĩ hoạt động cứu quốc. Năm Mậu Thân (1908), ông bị bắt giam ở nhà lao Bình Định. Đến năm Bính Thìn (1916), ông được trả tự do, sau đó lâm bệnh mất tại quê nhà.

Lúc ông bị giam tù từng có bài thơ cảm khái khi xuân về, được người đời truyền tụng:

Năm mới ngày xuân cha chả vui,
Vui rồi nghĩ lại vẫn bùi ngùi.
Một thân võng lọng gông cùm đủ,
Nửa áng xuân thu khổ sướng rồi.
Chương chướng ngoài tai trâu ngựa gọi,
Khăng khăng trong dạ đá vàng trui.
Từ đây cho đến về sau nữa,
Sau nữa ra răng để thử coi.

6. NGUYỄN MAI

Ông người xã Tiên Điền, tổng Phan Xá, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là thôn Tiên Điền, làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Bính Tý (1876), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1900), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Giáp Thìn (1904), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ.

KHOA ĐINH MÙI (1907), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ MƯỜI CHÍN

1. NGUYỄN DUY PHIÊN

Ông người thôn Lý Hòa, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, phủ Quảng

Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc làng Lý Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Ất Dậu (1885), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1903), 19 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Đinh Mùi (1907), 23 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng làm Tá lý bộ Học.

Ông có người anh là Nguyễn Duy Thắng đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1898) và người em là Nguyễn Duy Thiệu đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910).

2. LÊ HOÀN

Ông người xã La Chử, tổng Long Hồ, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên (nay là thôn La Chử, xã Hương Chử, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế); sinh năm Quý Dậu (1873), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1906), 34 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm Đinh Mùi (1907), 35 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết sau khi nhập ngạch Hàn Lâm Viện từng làm Bố chánh ở tỉnh Nghệ An.

3. NGUYỄN KHẮC NIÊM

Ông quê ở thôn Thịnh Xá, xã An Ấp, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Theo bia Tiến sĩ và các tư liệu của triều Nguyễn thì ông sinh năm Bính Tuất (1886), đỗ Cử nhân năm Thành Thái thứ 18 (1906) lúc 21 tuổi; qua năm Thành Thái thứ 19 (1907) 22 tuổi đỗ luôn *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân*. Theo gia đình và những nhà nghiên cứu về ông, thì thực ra ông sinh năm Kỷ Sửu (1889), nhưng phải khai thêm để đủ tuổi đi thi. Nếu chính xác như vậy, ông là vị Tiến sĩ trẻ nhất của triều Nguyễn : 19 tuổi (theo cách tính tuổi xưa).

Sau khi đỗ Tiến sĩ, thân phụ ở quê mất, ông phải về thọ tang 3 năm. Năm 1911, ông được bổ chức Trợ giáo ở trường Quốc Tử Giám. Từ năm 1914 đến năm 1916, ông theo học trường Hậu Bổ ở Huế. Sau khi tốt nghiệp, ông được bổ làm Đốc học ở Nghệ An, rồi Tri phủ Anh Sơn ở tỉnh này năm 1922. Sau một thời gian, ông được triệu về Kinh bổ làm Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám. Từ năm 1925 đến 1930, ông được cử làm Án sát rồi Bố chánh tỉnh Nghệ An; năm 1930 đến 1933 lại được triệu về Kinh giữ chức Thị lang rồi Tham tri bộ Hình. Ở Kinh chỉ một thời gian ngắn, ông lại được điều vào làm Tuần vũ ở Khánh Hòa. Không lâu sau, triều đình Huế lại triệu hồi, bổ ông làm Phủ doãn phủ Thừa Thiên (khoảng từ năm 1935 đến 1939). Đến tháng 8 năm 1941, ông thụ chức Quyền Tổng đốc Thanh Hóa. Chỉ mấy tháng sau, tỏ ra chán ngấy với vai trò bù nhìn của quan chức Nam triều, ông đệ đơn xin về hưu.

Ngoài các chức vụ hành chính, trong cuộc đời quan chức của mình, ông đóng góp khá nhiều cho giáo dục khoa cử thời bấy giờ. Năm 1910, ông được đề

cử làm Ủy viên trong ban Giám khảo khoa thi Hội tại Huế; năm 1912, lại được đề cử làm Ủy viên của ban Giám khảo khoa thi Hương ở trường thi Bình Định; năm 1920, đảm trách những trường học Pháp-Việt ở Nghệ An; năm 1932, được cử làm Chủ tịch Ban dịch thuật Luật hình sự của Chính phủ Nam triều; từ năm 1935 đến 1937, được làm Ủy viên trong Ban Giám khảo các cuộc thi tuyển chọn quan chức cho Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Sau khi về hưu, đúng như tinh thần *"tấn vi quan, thối vi sư"* của các Nho sĩ xưa, ông đóng góp đáng kể trong việc khám chữa bệnh, bốc thuốc cho nhân dân khắp vùng. Ngày 9 tháng 9 năm 1954 (tức ngày 13 tháng 8 năm Giáp Ngọ), ông lâm trọng bệnh qua đời.

4. NGUYỄN ĐỨC LÝ

Ông người thôn Trung Mỹ, xã An Trường, tổng An Trường, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (nay thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An); sinh năm Giáp Tuất (1874), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1900), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó đến năm Giáp Thìn (1904) được tuyển vào Quốc Tử Giám thực tập Dị giáo. Đến năm Đinh Mùi (1907), 34 tuổi ông thi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng được thụ hàm Quang Lộc Tự Khanh và giữ chức Đốc học ở Thanh Hóa.

5. TRẦN ĐÌNH TUẤN

Ông sau đổi tên Chu, người xã Xuân Hồ, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Xuân Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); sinh năm Tân Tỵ (1881), năm mất không rõ.

Năm Canh Tý (1900), 20 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Đinh Mùi (1907), 27 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng giữ chức Viên ngoại lang ở bộ Hình.

6. LÊ KHẮC DOÃN

Ông người thôn Cầu Đông, xã Liên Trì, tổng Liên Trì, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Kỷ Tỵ (1869), năm mất không rõ.

Năm Đinh Dậu (1897), 29 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Đinh Mùi (1907), 39 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

7. LÊ CHÍ TUÂN

Ông người xã Lâm Xuân, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Tân Mùi (1871), năm mất không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 21 tuổi ông thi đỗ Tú tài; đến năm Đinh Dậu (1897), 27 tuổi cũng chỉ đỗ Tú tài: rồi là Ấm sinh theo học ở trường Quốc Tử Giám. Đến năm Đinh Mùi (1907), 37 tuổi ông thi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Thị lang ở bộ Binh.

KHOA CANH TUẤT (1910), NIÊN HIỆU DUY TÂN THỨ TƯ

1. VƯƠNG HỮU PHU

Ông trước kia tên Thụy, người làng Vân Sơn, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Vân Diên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); sinh năm Tân Tỵ (1881), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1903), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Canh Tuất (1910), 30 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Trong khoa Tiến sĩ kỳ đó, ông đỗ đầu cả kỳ thi Hội lẫn thi Đình.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng là một quan chức quan trọng ở trường Hậu bổ.

2. NGUYỄN HÀM

Ông người xã An Cư, tổng An Cư, huyện Thuận Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Nhâm Ngọ (1882), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1906), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Canh Tuất (1910), 29 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết đã từng nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Thừa chỉ và làm việc ở trường Hậu bổ.

3. NGUYỄN SĨ GIÁC

Ông người làng Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thôn Kim Lũ, làng Đại Kim, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội); sinh năm Mậu Tý (1888), năm mất không rõ.

Ông là cháu nội của Nguyễn Trọng Hợp (tức Nguyễn Tuyên), đỗ Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1865) dưới triều Tự Đức. Ông đỗ Tú tài rồi được tuyển Ấm sinh; đến năm Canh Tuất (1910), 23 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng.

4. BÙI HỮU TỤY

Ông người làng Thanh Thủy, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Nam Thanh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); sinh năm Đinh Mão (1867), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Dậu (1909), 43 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; năm Canh Tuất (1910), 44 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Thừa chỉ và làm việc ở bộ Học.

KHOA QUÝ SỬU (1913), NIÊN HIỆU DUY TÂN THỨ BẢY

1. ĐINH VĂN CHẤP

Ông người xã Kim Khê, tổng Kim Nguyên, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An); sinh năm Quý Tỵ (1893), năm mất không rõ.

Thân phụ ông là Đinh Văn Chất Tiến sĩ khoa Ất Hợi (1875) triều Tự Đức. Năm Nhâm Tý (1912), 20 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Quý Sửu (1913), 21 tuổi đỗ đầu kỳ thi Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Đốc học Quảng Nam.

2. VŨ NHỊ CÁT

Ông người xã Trúc Lâm, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên (nay thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên); sinh năm Ất Dậu (1885), năm mất không rõ.

Năm Quý Mão (1903), mới 19 tuổi ông đã đỗ Cử nhân; sau đó bổ làm Hành tẩu tại bộ Lại. Đến năm Quý Sửu (1913), 29 tuổi ông thi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Lang trung ở bộ Học.

3. NGUYỄN VĂN GIÁ

Ông người làng Tri Lễ, tổng Đặng Sơn, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Khai Sơn, huyện An Sơn, tỉnh Nghệ An); sinh năm Nhâm Thân (1872), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1906), 35 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó được cử làm Huấn đạo ở Phú Vang (Thừa Thiên). Đến năm Quý Sửu (1913), 42 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Viên ngoại lang bộ Hình.

4. MAI HỮU DỤNG

Ông người thôn Nga Lộ, tổng Mậu Lâm, huyện Nga Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Tân Mùi (1871), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1906), 36 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Quý Sửu (1913), 43 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm quan Ngự sử.

5. PHAN HUY TÙNG

Ông người làng Thu Hoạch, tổng Canh Hoạch, huyện Can Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc làng Thạch Châu, huyện Thạch Hà, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Mậu Dần (1878), năm mất không rõ.

Năm Bính Ngọ (1906), 29 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó được bổ làm Huấn đạo huyện Đông Sơn. Năm Quý Sửu (1913), 36 tuổi ông đỗ đầu kỳ thi Hội, rồi đỗ luôn *Tiến sĩ Đệ tam giáp* ở kỳ thi Đình kế tiếp. Sau đó ông được bổ làm Lang trung bộ Hình. Hành trạng về sau chẳng rõ.

6. PHẠM HỮU VĂN

Ông ngụ cư ở thôn Nam Trung, tổng Sư Lỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên (nay thuộc thôn Nam Phổ, làng Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên). Ông nguyên người gốc Gia Định, về sau nhập tịch vào Thừa Thiên. Sinh năm Nhâm Ngọ (1882), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Tý (1912), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Quý Sửu (1913), 32 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ Tĩnh Gia.

KHOA BÍNH THÌN (1916), NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH THỨ NHẤT

1. TRỊNH THUẦN

Ông người thôn Ích Hạ, xã Trì Trọng, tổng Dương Thủy, huyện Mỹ Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Kỷ Mão (1879), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Dậu (1903), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, rồi được bổ làm Huấn đạo, giữ chức Giáo thụ ở phủ Hưng Nguyên. Đến năm Bính Thìn (1916), 38 tuổi ông đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng về sau không rõ.

2. NGUYỄN XUÂN ĐÀN

Ông người thôn Thịnh Xá, xã An Ấp, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc làng Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Quý Tỵ (1893), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Tý (1912), 20 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; rồi được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Điển tịch, sau theo học tại trường Hậu Bổ. Đến năm Bính Thìn (1916), 24 tuổi ông thi đỗ Tiến sĩ; sau đó được bổ làm Giáo quan tại Quốc Tử Giám, rồi chuyển làm Đốc học tại Quảng Bình. Hành trạng sau nữa thì không rõ.

3. ĐINH LOAN TƯỜNG

Ông người thôn Ngọc Đoài, tổng Thanh Viên, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nay thuộc làng Quỳnh Ba, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An); sinh năm Bính Tuất (1886), năm mất không rõ.

Năm Ất Mão (1915), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau Bính Thìn (1916), 31 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Thừa phái ở bộ Lại.

4. BÙI BẰNG THUẬN

Ông người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay thuộc làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây); sinh năm Quý Mùi (1883), năm mất không rõ.

Ông là cháu nội của danh sĩ Bùi Tuấn đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1841) triều Thiệu Trị. Năm Bính Ngọ (1906), 24 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Biên tu, rồi bổ làm Huấn đạo tại Hải Hậu. Đến năm Bính Thìn (1916), 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Bồi thẩm ở tòa án.

5. NGUYỄN HUY NHU

Ông người xã Vạn Lộc, tổng Thượng Xá, huyện Nghi Lộc, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (nay là làng Nghi Tân, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An); sinh năm Đinh Hợi (1887), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Dậu (1909), 23 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó bổ làm Huấn đạo, nhận chức Giáo thụ phủ Quảng Ninh. Đến năm Bính Thìn (1916), 30 tuổi ông đỗ Tiến sĩ. Hành trạng về sau không rõ.

6. LÊ KHẮC KHUYẾN

Ông người xã Nguyệt Viên, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Nguyệt Viên, làng Hoằng Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Kỷ Mão (1879), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Dậu (1909), 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Bính Thìn (1916), 38 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Hành tẩu ở bộ Học.

7. NGUYỄN NGỌC TOẢN

Ông người làng Đan Sa, tổng Thuận Bài, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn Đan Sa, làng Quảng Phước, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Mậu Tý (1888), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Tý (1912), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; sau đó được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Điển tịch, rồi theo học ở trường Hậu Bổ. Đến năm Bính Thìn (1916), 29 tuổi ông thi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng về sau, chỉ biết từng làm Tri phủ Diên Khánh (thuộc Khánh Hòa).

KHOA KỶ MÙI (1919), NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH THỨ TƯ

1. NGUYỄN PHONG DI

Ông người xã Nguyệt Viên, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Nguyệt Viên, làng Hoằng Hóa, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Kỷ Sửu (1889), năm mất không rõ.

Không biết năm nào đỗ Cử nhân, chỉ biết năm Kỷ Mùi (1919), 31 tuổi ông đỗ Tiến sĩ. Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm Lục sự ở tòa Khâm sứ.

2. TRỊNH HỮU THĂNG

Ông ngụ cư ở phố Định Tả, tỉnh Nam Định, nguyên quán làng Bách Tính, tỉnh Thái Bình (nay là làng Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình); sinh năm Ất Dậu (1885), năm mất không rõ.

Không rõ năm nào đỗ Cử nhân, đến năm Kỷ Mùi (1919), 35 tuổi ông thi đỗ Tiến sĩ.

Hành trạng không rõ, chỉ biết từng làm Thừa phái ở viện Cơ Mật.

3. LÊ VĂN KỶ

Ông người thôn Lạc Thiện, xã Cổ Ngu, tổng Văn Lâm, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh); sinh năm Nhâm Thìn (1892), năm mất không rõ.

Năm Mậu Ngọ (1918), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Mùi (1919), 28 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng

4. NGUYỄN CAO TIÊU

Ông người làng Bản Thủy, tổng Liên Thượng, huyện Vĩnh Lộc, phủ Quảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (nay là làng Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa); sinh năm Đinh Hợi (1887), năm mất không rõ.

Năm Ất Mão (1915), 29 tuổi ông đỗ đầu kỳ thi Hương; đến năm Kỷ Mùi (1919), 33 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Huấn đạo huyện Hoằng Hóa.

5. BÙI HỮU HƯU

Ông người làng An Ninh Thượng, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên (nay thuộc thôn An Ninh Thượng, xã Hương Long, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế); sinh năm Canh Thìn (1880), năm mất không rõ.

Năm Kỷ Dậu (1909), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Mùi (1919), 40 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ông có người em là Bùi Hữu Thứ cũng đỗ Phó bảng kỳ thi này.

Không rõ hành trạng.

6. VŨ KHẮC TRIỂN

Ông người xã Mỹ Lộc, tổng Mỹ Lộc, huyện Phong Phú, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc làng An Thủy, huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Quý Mùi (1883), năm mất không rõ.

Năm Nhâm Tý (1912), 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Mùi (1919), 37 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Tri phủ Đồng Xuân (Quảng Nam).

7. DƯƠNG THIỆU TƯỜNG

Ông người làng Vân Đình, tổng Phương Đình, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay làng Vân Đình, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây); sinh năm Ất Mùi (1895), năm mất không rõ.

Ông là cháu nội của Dương Khuê đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1868) triều Tự Đức. Năm Ất Mão (1915), 21 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Kỷ Mùi (1919), 25 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Không rõ hành trạng, chỉ biết từng làm Thừa phái ở Cơ Mật Viện.

TIẾN SĨ VÕ

KHOA ẤT SỬU (1865), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 18

1. VÕ VĂN ĐỨC

Ông người xã Nông Sơn, tổng An Thái Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Tân Mão (1831), năm mất không rõ.

Năm Ất Mão (1855) Tự Đức thứ 8, 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân Võ tại trường thi ở Kinh thành. Sau đó, được nhận hàm Đội trưởng Suất đội của đội 7 thuộc Bình Định Hữu kỳ.

Trong quá trình phục vụ trong quân, ông vẫn ngày đêm nghiên cứu binh thư, phương lược trận pháp, vừa tích cực rèn luyện võ nghệ. Từng nổi danh một thời ở đất võ Bình Định là một người văn võ toàn tài.

Đến năm Ất Sửu (1865) Tự Đức thứ 18, được tham dự Hội thí võ khoa, ông đỗ đầu hạng Trúng cách; tiếp vào thi Đình, ông cũng đỗ đầu, năm đó 35 tuổi.

Hành trạng về sau không rõ.

2. VÕ VĂN LƯƠNG

Ông người xã Đâu Kinh, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, đạo Quảng Trị (nay thuộc huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Quý Tỵ (1833), năm mất không rõ.

Tuổi trẻ có sức khỏe hơn người, ông được tuyển vào vệ Võ sinh ở Kinh. Về sau, được làm Thư lại Vị nhập lưu ở đội 4 của Võ sinh vệ của Kinh kỳ. Đến năm Ất Sửu (1865) Tự Đức thứ 18, thông qua khảo hạch, ông được bộ Binh tiến cử cho vào thi Hội ban võ, trúng được thứ nhì hạng Trúng cách, đến vào thi Đình đỗ thứ nhì, được sắc ban *Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân*, năm đó 33 tuổi.

Hành trạng về sau không rõ.

KHOA MẬU THÌN (1868), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 21

1. NGUYỄN VĂN VẬN

Ông người xã Đông Xuyên, tổng An Thành, huyện Quảng Điền, phủ

Thừa Thiên (nay thuộc huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế); sinh năm Nhâm Thìn (1832), năm mất không rõ.

Năm Tân Dậu (1861) Tự Đức thứ 14, ông thi đỗ Cử nhân trong kỳ thi Hương võ ban, sau đó được gia nhập đội Tinh binh ở Kinh đô. Đến năm Ất Sửu (1865) Tự Đức thứ 18, được thăng chức Chánh Đội trưởng Suất đội của đội Tinh binh. Trước khoa thi Mậu Thìn (1868), ông được sung vào Võ Học đường để học tập, chủ yếu là nghiên cứu sâu về lề lối thi cử, phương lược trận pháp.

Năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, được tuyển chọn tham dự Hội thí, ông đỗ đầu hạng Trúng cách. Vào thi Đình lại đỗ đầu cả Đình thí, ông được sắc ban chức danh *Đệ nhị giáp Võ Tiến sĩ xuất thân*.

Hành trạng về sau thế nào không rõ.

2. PHẠM HỌC

Ông người xã La Qua, tổng Hạ Nông Trung, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam); sinh năm Kỷ Mão (1819), năm mất không rõ.

Năm Mậu Ngọ (1858) Tự Đức thứ 11, ông tham gia kỳ thi Hương ban Võ tại Kinh, song chỉ đỗ được ba trường, đến trường tư lại bị đánh rớt. Tuy không có danh hiệu Tú tài võ, song với kết quả thi cử như vậy, ông cũng được ưu tiên gia nhập vệ Võ sinh ở Kinh thành. Về sau, ông được thăng chức Đội trưởng đội 5 của vệ Võ sinh.

Năm Mậu Thân (1868) Tự Đức thứ 21, triều đình tổ chức Võ Hội thí, bấy giờ ông đã tuổi "tri thiên mệnh" song vẫn không ngừng rèn luyện công phu võ nghệ, được bộ Binh tiến cử dự thí. Vào thi Hội, ông chỉ đỗ được thứ 5 hạng Thứ trúng cách, song năm ấy do số Trúng cách quá ít nên ông cũng được dự Đình thí. Kết quả ở Đình thí, ông đạt hạng xuất sắc nên được xếp hàng đầu trong hạng *Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân*.

Hành trạng về sau không được rõ.

3. NGUYỄN VĂN TỨ

Ông người xã Trung Hậu, tổng Nhơn Tư, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định); sinh năm Đinh Sửu (1817), năm mất không rõ.

Năm Giáp Tý (1864) Tự Đức thứ 17, ông thi đỗ Cử nhân Võ, rồi được sung vào đội Tinh binh của Kinh thành. Trước khoa thi Hội Mậu Thìn (1868), ông được sung vào Võ Học đường để học tập ôn luyện các nội dung thi cử.

Khoa thi Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, ông đỗ hạng Thứ trúng cách, vị trí thứ năm; sau đó vào thi Đình được xếp thứ nhì hạng *Võ Tiến sĩ Đệ tam giáp*.

Hành trạng về sau thế nào không rõ.

4. DƯƠNG VIẾT THIỆU

Ông người thôn Thượng, xã Dưỡng Mông Thượng, tổng Ngọc Anh, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên (nay thuộc huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế); sinh năm Nhâm Thìn (1832), năm mất không rõ.

Năm Giáp Tý (1864) Tự Đức thứ 17, 33 tuổi ông thi đỗ Cử nhân Võ trong kỳ thi Hương tổ chức ở Kinh thành. Sau đó, được gia nhập đội Tinh binh ở Kinh kỳ. Trước khoa thi Hội ban võ Mậu Thìn (1868), niên hiệu Tự Đức thứ 21, ông được đưa vào Võ Học đường học tập, ôn luyện các nội dung thi cử.

Khoa thi Mậu Thìn (1868), ông đỗ thứ nhất hạng Thứ trúng cách, song vào thi Đình lại xếp thứ ba trong hạng *Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân*, năm đó 37 tuổi.

Hành trạng về sau thế nào không rõ.

5. ĐỖ VĂN KIỆT

Ông người xã Bích Thụ, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị); sinh năm Đinh Hợi (1827), năm mất không rõ.

Năm Giáp Tý (1864) Tự Đức thứ 17, 37 tuổi ông mới thi đỗ Cử nhân Võ. Sau đó, được vào đội Thủy sư ở Kinh thành, sau thăng dần đến chức Đội trưởng Suất đội của đội 9 thuộc vệ Tả nhất trong biên chế của đơn vị trên.

Năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, triều đình tổ chức thi Hội về võ, ông được bộ Binh đề xuất tham gia, và trúng cách tuyển hạng *Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân.*

Hành trạng về sau chưa khảo cứu được.

KHOA KỶ TỴ (1869), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 22

1. ĐẶNG ĐỨC TUẤN

Ông người thôn An Lạc, tổng Trung Bình, huyện Phù Mỹ, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định); sinh năm Giáp Ngọ (1834), năm mất không rõ.

Năm Giáp Tý (1864) Tự Đức thứ 17, 31 tuổi ông thi đỗ Cử nhân võ, sau đó được sung vào học tập ở Võ Học đường để chờ đợi khoa thi Hội về võ.

Năm Kỷ Tỵ (1869) Tự Đức thứ 22, sau khi qua được kỳ khảo hạch ở Võ Học đường, ông được tham gia Hội thí. Thi Hội, ông đỗ đầu hạng Trúng cách; tiếp đến vào thi Đình, đỗ luôn Đình nguyên, song trong khoa thi này chức danh cao nhất cũng chỉ liệt vào hạng *Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân.*

Hành trạng về sau chưa khảo cứu được.

2. TRẦN VĂN HIỂN

Ông người xã Bác Vọng, tổng Hạ Lang, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên (nay thuộc huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế); sinh năm Kỷ Hợi (1839), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, 30 tuổi ông thi đỗ Cử nhân võ; sau đó được sung ngay vào Võ Học đường, tiếp tục học tập, rèn luyện đợi khoa thi Hội.

Năm Kỷ Tỵ (1869) Tự Đức thứ 22, ông được tham gia Hội thí. Thi Hội đỗ đầu hạng Thứ trúng cách; được tham gia Đình thí, đỗ thứ nhì, chức danh được ban là *Đệ tam giáp Đồng Võ Tiến sĩ xuất thân.*

Hành trạng về sau chưa khảo cứu được.

3. LÊ VĂN TRỰC

Ông người xã Thanh Thủy, tổng Thuận Lễ, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Tân Sửu (1841), năm mất không rõ.

Năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, 28 tuổi ông thi đỗ Cử nhân võ; rồi tiếp theo được sung ngay vào Võ Học đường học tập để chờ khoa thi Hội.

Năm Kỷ Tỵ (1869) Tự Đức thứ 22, qua được sát hạch ở Võ Học đường, ông được tham gia Hội thí. Thi Hội, đỗ thứ nhì hạng Thứ trúng cách, song vào Đình thí lại đỗ thứ ba, được ban chức danh *Đệ tam giáp Võ Tiến sĩ xuất thân.*

Hành trạng về sau chưa khảo cứu được.

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁC PHÓ BẢNG

KHOA KỶ SỬU (1829), NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ MƯỜI

1. PHẠM VĂN HỢP

Người xã Minh Tảo, huyện Từ Liêm, tỉnh Sơn Tây; nay thuộc thành phố Hà Nội. Sinh năm Ất Mão (1795), thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828), đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1829), năm 35 tuổi.

2. DƯƠNG ĐĂNG DỤNG

Người xã Ỷ La, huyện Từ Liêm, tỉnh Sơn Tây; nay thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Sinh năm Giáp Tý (1804), thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828), đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1829),năm 26 tuổi. Từng giữ chức Ngự sử, sau vì phạm lỗi bị truất bỏ.

3. PHAN VĂN NHÃ

Người xã Yên Đồng, huyện La Sơn, tỉnh Nghệ An; nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh ra trong một gia đình khoa bảng nổi tiếng, bác cháu anh em đều đỗ đạt. Ông là bác của Phó bảng Phan Đình Vận, anh của Phó bảng Phan Đình Tuyển và Cử nhân Phan Văn Phong. Chí sĩ Phan Đình Phùng chính là cháu gọi ông bằng bác. Ông sinh năm Bính Dần (1806), 23 tuổi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828); đến năm 24 tuổi (1829) đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Hồng Lô Tự Khanh, sung làm Toản Tu, rồi xin cáo hưu.

4. NGUYỄN THƯỜNG

Người xã Minh Lương (sau đổi là Trung Lương), huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An; nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Giáp Tý (1804); đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1829), năm 26 tuổi. Từng giữ chức Đồng Tri phủ, giáng xuống Bát phẩm ở bộ Hình. Sau cáo về hưu, dạy học; học trò nhiều người thành đạt!

5.TRẦN NGỌC DAO

Người xã Mậu Tài, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên; nay cũng thuộc huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Kỷ Mùi (1799), 31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1829).

KHOA NHÂM THÌN (1832), NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ MƯỜI BA

1. NGUYỄN MẬU TRẠCH

Người xã Như Lân, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Ất Sửu (1805); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn (1832), năm 28 tuổi. Từng giữ chức Đồng Tri phủ; sau vì phạm lỗi bị cách.

2. TRẦN VĂN SÀM

Sau đổi tên là Trần Văn Chước. Người xã Hạ Thái, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Nội. Sinh năm Bính Thìn (1796); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn (1832), năm 37 tuổi. Từng giữ chức Phủ doãn phủ Thừa Thiên, sau phải tội bị giáng.

3. NGUYỄN BÁ NGHI

Người xã Thời Phố (sau đổi là Lạc Phố), huyện Mộ Hoa (sau đổi là Mộ Đức), tỉnh Quảng Ngãi. Sinh năm Đinh Mão (1807); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn (1832), năm 26 tuổi. Từng giữ chức Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên, hàm Thự Hiệp biện Đại học sĩ. Ông còn có hiệu là Sư Phần Tử. Giới sĩ phu thời bấy giờ rất thán phục ông về tài văn chương và chính sự. Có biên soạn tác phẩm *Sư Phần thi văn tập*.

KHOA ẤT MÙI (1835), NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ MƯỜI SÁU

1. VŨ NGỌC GIÁ

Sau đổi tên là Văn Bản, người xã Việt Yên Hạ, huyện La Sơn, nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Là cụ cố của viên Cử nhân Vũ Văn Thiện sau này. Ông sinh năm Ất Mão (1795); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1835), năm 41 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ, thụ hàm Hàn Lâm Viện Tu soạn, sau khi mất được tặng thêm hàm Trước tác.

2. ĐINH VĂN MINH

Người xã Điều Hòa, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường; nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Sinh năm Bính Dần (1806); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1835), năm 30 tuổi. Từng giữ chức Tuần phủ tỉnh Hưng Yên.

KHOA MẬU TUẤT (1838), NIÊN HIỆU MINH MẠNG THỨ MƯỜI CHÍN

1. NGUYỄN TƯỜNG VĨNH

Người xã Cẩm Phố, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông là anh của Đệ tam giáp Tiến sĩ Nguyễn Tường Phổ. Sinh năm Kỷ Mùi (1799); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1838), năm 40 tuổi. Từng giữ chức Tuần phủ tỉnh Định Tường.

2. TẠ KIM VỰC

Người xã La Hà, huyện Bình Chánh, tỉnh Quảng Bình. Ông là anh của Cử nhân Tạ Kim Pha và Tạ Ngọc Khuê; thân phụ của Cử nhân Tạ Ngọc Đường và Tạ Kim Bảng; và là bác của *Tiến sĩ Đệ tam giáp* Tạ Ngọc Hàm. Sinh năm Ất Sửu (1805); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837); thi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1838), năm 34 tuổi. Từng giữ chức Bố chánh tỉnh Hải Dương, sau phạm tội bị truất bỏ.

3. DƯƠNG CÔNG BÌNH

Người xã La Nội, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Nội; nay thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Sinh năm Giáp Tuất (1814); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1838), năm 25 tuổi. Từng giữ chức Đồng Tri phủ, sau phạm lỗi bị truất.

4. NGUYỄN HỮU ĐỘ

Người xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Sinh năm Quý Dậu (1813); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1838), năm 26 tuổi. Từng giữ chức Bố chánh tỉnh Bình Định, sau phạm lỗi bị giáng.

5. LÊ THÚC ĐÔN

Người xã Phú Nhuận, huyện Đồng Sơn, tỉnh Bình Định. Sinh năm Ất Sửu (1805); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1838), năm 34 tuổi. Từng giữ chức Bố chánh tỉnh Thanh Hóa, sau phải tội bị truất bỏ.

6. DIỆP XUÂN HUYÊN

Người xã Phúc Tô, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội; nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Sinh năm Mậu Thìn (1808); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1838), năm 31 tuổi. Từng giữ chức Ngự sử.

7. NGUYỄN VĂN DỤC

Người xã Chiên Đàn, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam; nay thuộc huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Đinh Mão (1807); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837). Năm 32 tuổi thi đỗ Phó bảng. Là thân phụ *của Tiến sĩ Đệ tam giáp* Nguyễn Thích. Ông có học vấn cao thâm, tính tình lại ngay thẳng, cương trực, đương thời được xem là một chuẩn mực về tài năng và đức hạnh của giới sĩ phu đất Nam Châu! Từng giữ chức Tế tửu ở Quốc Tử Giám, rồi lĩnh chức Đốc học tỉnh Quảng Nam. Sau lại chuyển về Kinh sung chức Giáo đạo ở Dục Đức Đường. Khi qua đời, ông được tặng chức Tham tri.

8. PHAN QUANG NHIỄU

Tên cũ là Phan Quang Đạt, người xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Là thân phụ của Cử nhân Phan Quang Tuyên và Phan Quang Cư. Ông sinh năm Nhâm Tuất (1802); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837). Năm 37 tuổi, thi đỗ Phó bảng. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Thị độc.

9. NGUYỄN VĂN SIÊU

Người xã Dũng Thọ, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội; nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Sinh năm Bính Thìn (1796), thi đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu (1825). Năm 43 tuổi, thi đỗ Phó bảng. Từng thụ hàm Thị giảng Học sĩ, sung làm Phó sứ sang nhà Thanh năm 1849. Khi trở về, được bổ chức Án sát hà Tĩnh, rồi đổi làm Án sát tỉnh Hưng Yên, sau phạm lỗi bị giáng chức, song giữ nguyên hàm Hàn Lâm Viện. Sau khi cáo quan về quê, triều đình lại mời ra làm việc và thăng hàm Thị độc. ở trong viện Hàn Lâm, ông nổi tiếng hay chữ, học trò nhiều người thành đạt. Có soạn cuốn *Phương Đình thi văn tập* được người đời truyền tụng.

10. NGUYỄN XUÂN BẢNG

Người xã Xuân My, huyện Minh Linh, nay là huyện Do Linh, tỉnh Quảng Trị. Là anh của *Tiến sĩ Đệ tam giáp* Nguyễn Phiên. Sinh năm Nhâm Thân (1812), thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834); thi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1838), năm 27 tuổi. Từng giữ chức Phủ doãn phủ Thừa Thiên.

KHOA TÂN SỬU (1841), NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ NHẤT

1. VŨ TÁ AN

Người xã Thổ Khối, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc Ngoại

thành Hà Nội. Thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1840). Thi Hội được 3 phân. Từng giữ chức Đồng Tri phủ.

2. VŨ NGUYÊN DOANH

Người xã Thanh Viên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Là anh em với Cử nhân Vũ Xuân Vinh. Khoa Đinh Dậu, niên hiệu Minh Mạng thứ 18 (1837) đỗ Cử nhân vào loại gia ân lấy. Đến khoa Canh Tý, Minh Mạng thứ 21 (1840), lại thi đỗ Cử nhân chính thức. Khoa Tân Sửu (1841), vào thi Hội, hai kỳ cộng được10 phân, song bị một kỳ bất cập phân, nên chỉ đạt danh hiệu Phó bảng. Từng giữ chức Án sát tỉnh Gia Định.

3. ĐỖ HUY UYỂN

Người xã La Ngạn, huyện Đại An, tỉnh Nam Định; nay là huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà. Là con trai của Cử nhân Đỗ Huy Cảnh, và là thân phụ của *Tiến sĩ Đệ nhị giáp* Đỗ Huy Liệu. Thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1840). Vào thi Hội, cả ba kỳ được 12 phân, song vì bài văn kim có một câu khiếm nhã, nên bị giáng xuống Phó bảng. Từng giữ chức Biện Lý, rồi Giám sát Ngự sử, lại được thụ hàm Thái Thường Tự Thiếu khanh, sau cáo bệnh hồi hưu. Ông nổi tiếng hay chữ ở đất Nam Thành, được giới sĩ phu rất kính trọng.

4. PHẠM XUÂN QUẾ

Người xã Lũ Phong, huyện Bình Chánh, tỉnh Quảng Bình; nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Sau khi thi đỗ Tú tài, quan địa phương sát hạch loại Ưu nên cống lên Quốc Tử Giám. Từ ngạch Giám sinh dự Hội thí, trong ba kỳ thi cộng được 11 phân, nhưng vì trong bài có một câu thiếu cẩn thận, nên bị giáng xuống Phó bảng. Từng giữ chức Lang Trung.

ÂN KHOA NHÂM DẦN (1842), NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ HAI

1. NGUYỄN TẤT TỐ

Người xã Đại Điền, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; nay thuộc huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng. Thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Dần (1842). Từng thụ hàm Thị giảng Học sĩ.

2. NGUYỄN ĐỨC LÂN

(Có văn bản ghi là Đức Tiến)

Người xã Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Đông Anh, Ngoại thành Hà Nội. Thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Dần (1842). Từng giữ chức Chủ sự bộ Hình, sau cáo bệnh về hưu.

3. DƯƠNG PHƯỚC VỊNH

(Sau đổi tên là Dương Vịnh)

Người xã Hiền Lương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Dần (1842). Từng giữ chức Tuần phủ tỉnh Ninh Bình.

4. ĐỖ ĐĂNG ĐỆ

Người xã Châu Sa, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Dần (1842). Từng giữ chức Tri phủ Nghĩa Hưng, điều về Kinh thăng Giám sát Ngự sử, rồi chuyển sang làm Lang trung bộ Binh. Sau lại chuyển vào Nam làm Án sát Bình Thuận, rồi Bố chánh Định Tường. Khi thành Định Tường thất thủ, bị cách chức. Sau được phục dụng, sung chức Biện thứ vụ, thăng hàm Hồng Lô Tự Khanh, rồi giữ chức Biện lý bộ Hình, rồi chuyển làm Thị lang bộ Binh. Cuối đời ông được thăng chức Thượng thư bộ Lễ cho đến khi về nghỉ hưu.

5. LÊ THẾ QUÁN

Người xã Bái Giao, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1840); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Dần (1842). Từng giữ chức Đồng Tri phủ.

6. LÊ ĐỨC

Người xã Hà Trung, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Là anh của *Tiến sĩ Nhị giáp* Lê Tuấn, em của Cử nhân Lê Doãn, bác Cử nhân Lê Nhất Hoàn. Thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Dần (1842). Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

ÂN KHOA QUÝ MÃO (1843), NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ BA

1. ĐẶNG VĂN THÁI

Người xã Cao Lao, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Tân Mùi (1811), thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841); đỗ Phó bảng khoa Quý Mão (1843), năm 33 tuổi. Từng giữ chức Đồng Tri phủ.

2. PHẠM THẾ HÚC

Người xã Luyến Khuyết, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Sinh năm Kỷ Tỵ (1809), đỗ Giải nguyên khoa thi Hương năm Đinh Dậu, Minh Mạng thứ 18 (1837); đỗ Phó bảng khoa Quý Mão, năm 35 tuổi. Là em của *Tiến sĩ Tam giáp* Phạm Thế Hiển. Từng thụ hàm Thị độc, sung Giảng quan ở Kinh diên; sau đổi sang chức Đốc học tỉnh Nam Định.

KHOA GIÁP THÌN (1844), NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ TƯ

1. NGUYỄN VĂN AN

Người xã Xuân Tứ, huyện Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng giữ chức Đồng Tri phủ; sau về làm Đốc học ở Sơn Tây, rồi nghỉ hưu.

2. NGUYỄN PHẨM

Người xã Vạn Tư, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc. Thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng giữ chức Đốc học tỉnh Sơn Tây, sau về hưu trí.

3. LÊ VĂN PHỔ

Người xã Thiên Lộc, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng giữ chức Bố chánh tỉnh Cao Bằng, sau phạm lỗi bị giáng xuống chức Phó quản đạo tỉnh Phú Yên.

4. PHAN ĐÌNH TUYỂN

Người xã Yên Đồng, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh; nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Ông là thân phụ của Tiến sĩ Phan Đình Phùng, Phó bảng Phan Đình Vận và Cử nhân Phan Đình Thuật; là em của Phó bảng Phan Văn Nhã và Cử nhân Phan Văn Phong; là bác của Cử nhân Phan Văn Dư. Từng giữ chức Phủ doãn phủ Thừa Thiên, sau đổi làm Tán lý miền Bắc; rồi được thăng chức Hộ phủ Lạng Bình. Sau khi tuẫn tiết, được tặng chức Tuần phủ.

5. VŨ DIỆM

Người xã Lộng Điền, huyện Đại An, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà. Thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng giữ chức Bố chánh tỉnh Hải Dương, sau cáo bệnh xin về hưu.

6. LÊ THIỀU

Người xã Ưu Điềm, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng giữ chức Tri phủ, sau phạm lỗi bị cách.

7. VÕ DUY THÀNH

Người xã Đại An, huyện Chương Mỹ, tỉnh Quảng Ngãi; nay thuộc

huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi; là em của Cử nhân Võ Duy Ninh. Thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1840); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844).

8. NGUYỄN DUY TỰ

Người xã Bảo An, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng thụ hàm Thị độc Học sĩ, sung làm Hải phòng sứ, sau phạm lỗi bị cách chức.

9. LÊ THẾ THỨ

Người xã Ngọc Đôi, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng giữ chức Đốc học.

10. PHẠM VĂN TƯỜNG

Sau đổi tên là Phạm Ý, người xã Thiên Tùy, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên: nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng thụ hàm Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh chức Tổng đốc Bình Phú.

11. LÊ ĐĂNG TRẠC

Người xã Hoành Trường, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Chỉ biết từng làm Tri huyện.

12. LÊ VĨNH KHANH

Người xã Thạnh Bình, huyện Hà Đông, nay thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Thi đỗ Giải nguyên khoa thi Hương Quý Mão (1843); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng giữ chức Tri phủ.

13. TRẦN CÔNG SOẠN

Còn có tên là Trần Công Thuyên, người xã Niêm Phò, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Là anh của Cử nhân Trần Thúc Bình và Trần Nhượng. Thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Làm quan đến chức Tuần phủ, sau xin nghỉ hưu.

14. HỒ HẰNG TÁNH

Người xã Phú Mỹ, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Là chú của Cử nhân Hồ Lệ và Hồ Giác. Thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Điển tịch, lãnh chức Lang trung; sau vì tâu không hợp ý vua nên bị cách chức. Sau khi qua đời, được truy phục lại hàm Điển tịch.

15. NGUYỄN SĨ ẤN

Người xã Xuân Lâm, huyện Nam Đường, nay thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844). Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng.

KHOA ĐINH MÙI (1847), NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ THỨ BẢY

1. TRƯƠNG Ý

Người xã Thịnh Hào, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Hà Nội; nay thuộc quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Sinh năm Kỷ Mão (1819); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842); năm Đinh Mùi (1847), 29 tuổi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Chưởng ấn, phạm lỗi bị cách; sau được phục hàm Cung phụng, rồi cáo quan về quê.

2. NGUYỄN HUY DAO

Người xã Vân Thốc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; nay thuộc huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Bính Tý (1816); thi đỗ Cử·nhân khoa Quý Mão (1843); năm Đinh Mùi (1847), 32 tuổi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Đốc học tỉnh Hưng Yên.

3. HOÀNG VĂN HỌC

Người xã Phú Phong, huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định. Sinh năm Đinh Sửu (1817); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); năm Đinh Mùi (1847), 31 tuổi thi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Biện lý bộ Công.

4. TRẦN MẬU

Người xã Văn Thư, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); năm Đinh Mùi (1847) đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Chủ sự bộ Lại.

ÂN KHOA MẬU THÂN (1848), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ NHẤT

1. LÊ BÁ THẬN

Tên cũ là Tấn Hồng, người xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Nhâm Ngọ (1822); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); khoa Mậu Thân (1848), 27 tuổi đỗ Phó

bảng. Từng thụ hàm Hiệp biện Đại học sĩ, làm quan trải các chức Bố chánh Nghệ An, Tham tri bộ Binh, Phó Đô Ngự sử... rồi thăng lên Thượng thư bộ Binh sung Tham tán Quân vụ. Khi châu Thông Hóa thất thủ, bị giáng chức. Sau chuyển sang làm Thị lang bộ Lễ, rồi cũng được thăng đến Thượng thư bộ Lễ kiêm lãnh Cơ Mật Viện Đại thần.

2. NGUYỄN ĐỨC TÂN

Người xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây; nay thuộc tỉnh Hà Tây. Sinh năm Bính Tý (1816); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); năm Mậu Thân (1848), 33 tuổi thi đỗ Phó bảng.

3. TRẦN NGUYÊN HY

Người xã Dục Vật, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Đinh Tỵ (1797); thi đỗ Tú tài năm 40 tuổi, được xét bổ làm Huấn đạo. Ông thuộc diện Tú tài trên 40 tuổi, khảo hạch ở tỉnh đạt điểm cao, được dự ân khoa thi Hội. Năm Mậu Thân (1848), 52 tuổi thi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám.

4. TRẦN NGỌC DIÊU

Người xã Di Loan, huyện Bình Chánh, nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Nhâm Thân (1812); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847); năm Mậu Thân (1848), 37 tuổi thi đỗ Phó bảng. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Trước tác.

5. LÊ ĐÌNH THỨC

Người xã Thanh La, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Mậu Dần (1818); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843); năm Mậu Thân (1848), 31 tuổi thi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Lang trung, sau sung chức Bang biện tỉnh Thái Nguyên.

6. BÙI SĨ TUYỂN

Người xã Hà Xá, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Mậu Ngọ (1798). Ông thuộc diện Tú tài trên 40 tuổi đang chức Giáo thụ, dự khảo hạch ở tỉnh đạt điểm cao, nên được tham dự ân khoa Hội thí. Năm Mậu Thân (1848), 51 tuổi mới đỗ Phó bảng. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Tu soạn, sung Tập Hiền Viện, rồi Kinh diên Khởi cư chú, sau đổi làm Đốc học ở Hải Dương. Sau được điều về Kinh làm Lang trung bộ Binh, rồi bổ Đốc học Quảng Nam, được thăng hàm Hàn Lâm Viện Thị độc Học sĩ. Năm 1862, được thăng hàm Hồng Lô Tự Khanh, sung Sử Quán Toản tu.

7. HỒ SĨ ĐĨNH

Người xã Nộn Hồ, huyện Nam Đường, nay thuộc huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An; là thân phụ của Cử nhân Hồ Sĩ Bích. Sinh năm Canh Thìn (1820), thi

đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); năm Mậu Thân (1848), 29 tuổi thi đỗ Phó bảng. Từng làm quan đến chức Ngự sử.

8. ĐẶNG NGỌC CẦU

Sau đổi tên là Phác, người xã Đặng Xá, huyện Thượng Nguyên, tỉnh Nam Định; nay thuộc ngoại thành Nam Định, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Ất Dậu (1825); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847); năm Mậu Thân (1848), 24 tuổi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Bố chánh tỉnh Tuyên Quang, phạm lỗi bị cách, phải đi quân thứ tỉnh Thái Nguyên để chuộc tội, sau tử trận.

9. ĐOÀN VĂN BÌNH

Người xã Hạ Lang, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Giáp Thân (1824); đỗ Giải nguyên khoa thi Hương Bính Ngọ (1846); năm Mậu Thân (1848), 25 tuổi thi đỗ Phó bảng. Từng thụ hàm Hiệp biện Đại học sĩ, lại được ban thêm cung hàm Thái tử Thiếu bảo, lãnh chức Thượng thư bộ Lại, được sung làm Giảng quan ở Kinh diên.

10. ĐẶNG KIM TOÁN

Sau đổi tên là Đặng Toán, người xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Giáp Tuất (1814); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847); năm Mậu Thân (1848), 35 tuổi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Tuần phủ tỉnh Lạng Sơn, vì không giữ được thành nên bị cách. Về sau được phục chức Thị lang, rồi thăng làm Tuần phủ Ninh Bình. Cuối cùng, được thăng chức Thự Tổng đốc An Tĩnh, song chưa kịp đến nhậm chức đã lâm bệnh qua đời.

11. LÊ HUY THÁI

Người xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương; nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Sinh năm Quý Dậu (1813); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); năm Mậu Thân (1848), 36 tuổi thi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Tri phủ.

12. ĐINH GIA HỘI

Người xã Ngô Xá, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nội; nay là huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Tân Mùi (1811); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843); năm Mậu Thân (1848), 38 tuổi thi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Tri phủ. Hành trạng về sau không rõ.

13. LÊ VĂN VỊNH

Người xã Chánh Mông, huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi; nay thuộc huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng ngãi. Sinh năm Tân Mùi (1811); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); năm Mậu Thân (1848), 38 tuổi thi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Tri huyện, rồi Đốc học, sau đổi làm Viên ngoại lang.

14. PHẠM QUÝ ĐỨC

Người xa Cần Phán, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Sinh năm Quý Hợi (1803); là Cống sinh học ở Quốc Tử Giám; năm Mậu Thân (1848), 46 tuổi thi đỗ Phó bảng. Từng giữ chức Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám, sau đổi làm Toản tu ở Quốc Sử Quán.

KHOA KỶ DẬU (1849), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ HAI

1. NGUYỄN VĂN HỘI

Người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Nội; nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849). Từng giữ chức Tri phủ.

2. LÊ ĐỨC HIỆP

Người xã Bàn Thạch, huyện Lôi Dương, tỉnh Thanh Hóa; nay tương đương huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849). Từng giữ chức Tri phủ.

3. ĐỖ KHẢI

Người xã Bằng Trình, huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa; nay thuộc huyện Thiệu Viên, tỉnh Thanh Hóa. Thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849). Từng giữ chức Tri huyện.

4. TRỊNH HUY QUỲNH

Người xã Trung Bộ, huyện Mỹ Lương, tỉnh Sơn Tây; nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849).

5. PHẠM TUYỂN

Người xã Đông Đồ, huyện Kim Anh, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phú. Thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849). Làm quan đến chức Ngự sử.

6. NGUYỄN NGẠN

Sau đổi tên là Nguyễn Tuấn Khanh, người xã Áng Ngũ, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Năm sinh chưa khảo cứu được; chỉ biết thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849). Làm quan tới chức Đốc học.

7. NGÔ QUANG DIỆU

Người xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc tỉnh Hà Bắc. Thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849).

8. VÕ ĐĂNG XUÂN

Sau đổi tên là Tấn Tiếu, người xã Phố Thị, huyện Lễ Dương, nay thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849). Từng giữ chức Án sát tỉnh Hà Nội, rồi sung chức Tán tương Quân thứ ở Tuyên Quang; sau chết trận được tặng hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ.

9. NGUYỄN TUYÊN

Người xã Côn Trì, huyện Yên Mô, nay thuộc huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình. Thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849). Từng giữ chức Án sát tỉnh Hải Dương, sau cáo bệnh xin nghỉ hưu.

10. LÊ ĐỨC NHUẬN

Sau đổi tên là Vịnh, người xã Phù Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng năm Kỷ Dậu (1849). Từng giữ chức Tri huyện, phạm lỗi bị cách; sau được phục hàm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

11. ĐẶNG ĐỨC ĐỊCH

Người xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà. Thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849). Từng giữ chức Tuần phủ Nam Ngãi, sau được triệu về Kinh thăng Thượng thư bộ Lễ. Sau khi về hưu mở trường dạy học.

12. BÙI THỐ

Người xã Phú Phong, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849). Từng giữ chức Án sát, sau chuyển sang ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Thị giảng Học sĩ, lãnh chức Đốc học. Sau cáo quan về hưu.

KHOA TÂN HỢI (1851), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ TƯ

1. LÊ ĐÌNH DAO

Người xã Bồ Bản, huyện Đăng Xương, nay thuộc huyện Triệu Hải, tỉnh

Quảng Trị; là thân phụ của Cử nhân Lê Đình Tuân. Thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Lúc đầu thụ hàm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo, lãnh chức Đồng Tri huyện. Sau được triệu về Kinh sung Nội Các Điển tịch. Năm 1877, được thăng Viên ngoại lang bộ Hộ, lãnh chức Lang trung.

2. LÊ ĐỨC DĨNH

Người xã Quảng Điền, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị; nay thuộc huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị. Đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851).

3. VÕ TỬ VĂN

Tên cũ là Văn Thọ, người xã Nại Cửu, huyện Đăng Xương, nay thuộc huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị. Thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Từng giữ chức Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám; sau chuyển sang làm Toản tu ở Quốc Sử Quán, rồi cáo bệnh xin về hưu.

4. NGUYỄN TRUNG THÀNH

Người xã Đường Long, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Từng giữ chức Quản đạo ở Phú Yên.

5. PHẠM THANH NHÃ

Người xã Mã Châu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Là con của Cử nhân Phạm Thanh Chân; anh của Cử nhân Phạm Thanh Thục, Phạm Thanh Nghiêm; thân phụ của Cử nhân Phạm Cung Lượng. Từng giữ chức Tri huyện.

6. NGUYỄN ĐÌNH TUÂN

Người xã Phước Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Thi đỗ Giải nguyên khoa Canh Tuất (1850); đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Từng giữ chức Đốc học tỉnh Quảng Ngãi.

7. NGUYỄN THÁI

Người xã Thịnh Lạc, huyện Nam Đường, nay là huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847); đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Cũng trong năm Tân Hợi (1851), vào tháng 7, triều đình tổ chức khoa thi Bác học Hoành tài, ông đỗ luôn *Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân*. Từng giữ chức Đốc học tỉnh Quảng Ngãi, rồi điều về Kinh thăng hàm Tập Hiền Viện Thị độc, sung Kinh diên Khởi cư chú, rồi thăng hàm Thị độc Học sĩ. Về sau, được bổ chức Án sát Hưng Nguyên (xem thêm phần *Lược khảo thân thế Tiến sĩ*).

8. PHAN ĐÌNH THỰC

Người xã Vũ Liệt, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Thi đỗ Cử nhân

khoa Nhâm Dần (1842); đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Từng giữ chức Án sát Nam Định, rồi về Kinh làm Biện lý bộ Hình, sau can tội bị cách chức.

9. VŨ DUY THANH

Người xã Kim Bồng, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843); đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Cùng trong năm Tân Hợi (1851), vào tháng 7, triều đình tổ chức khoa Bác học Hoành tài, ông đỗ *Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh* (Bảng nhãn). Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng, lãnh chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, rồi thăng Tế tửu (xem thêm phần *Lược khảo thân thế Tiến sĩ*).

10. ĐÀO THẾ TRINH

Người xã Tĩnh Xuyên, huyện Thư Trì, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846); đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Từng giữ chức Tri huyện.

KHOA QUÝ SỬU (1853), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ SÁU

1. VŨ KHẮC BÍ

Người xã Việt Yên, huyện La Sơn, nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Giáp Thân (1824); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1853), năm 30 tuổi. Nguyên trong 3 kỳ thi Hội ông đã dự hạng Trúng cách, song vì bài văn "tam tỉnh phân hợp" trong kỳ Phúc hạch viết trái ý chỉ của vua nên bị truất xuống Phó bảng. Từng giữ chức Phủ thừa phủ Thừa Thiên, sau "loạn Chày Vôi" bị cách chức. Sau được phục chức và chuyển làm Đốc học tỉnh Nghệ An.

2. PHẠM ĐINH TRÁC

Người xã Thanh Sơn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Giáp Thân (1824); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất (1850); đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1853), năm 30 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện.

3. HOÀNG KIM TÍCH

Sau đổi tên là Hoàng Diệu, người xã Xuân Đài, huyện Điên Phước, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Nhâm Thìn (1832); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1853), năm 22 tuổi. Từng giữ chức Tham tri rồi chuyển làm Tổng đốc Hà Ninh. Ngay sau khi nhậm chức, ông đã tâu vua Tự Đức những biện pháp cấp bách tăng cường phòng thủ thành Hà Nội, nhưng không được triều đình chấp thuận. Khi Pháp tấn công, liệu thế không chống cự nổi ông đã tuẫn tiết theo thành.

4. LƯU VĂN BÌNH

Người xã Cao Lao, huyện Bố Chánh, nay là huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Nhâm Tuất (1802); thi đỗ Tú tài, được nhập Giám sinh ở Quốc Tử Giám; đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1853), năm 52 tuổi. Từng giữ chức Viên ngoại lang bộ Hình.

5. TRẦN KÝ

Người xã Phú Lễ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế; là con trai của Cử nhân Trần Hữu Bạch. Sinh năm Bính Tuất (1826); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất (1850); đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1853), năm 28 tuổi. Từng giữ chức Tu soạn ở Nội Các. Có biên soạn tập *Liễu Trai Nữ Huấn*.

6. TRẦN DOÃN THĂNG

Người xã Thổ Ngõa, huyện Bình Chánh, nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; là thân phụ của Cử nhân Trần Tiến Ích và Trần Tốn. Sinh năm Giáp Thân (1824); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847); đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1853), năm 30 tuổi. Từng giữ chức Án sát Bình Thuận.

KHOA BÍNH THÌN (1856), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ CHÍN

TRẦN THẾ MỸ

Sau đổi tên là Trần Văn Mỹ, người xã Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Tân Tỵ (1821); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852); đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn (1856), năm 36 tuổi. Từng giữ chức Ngự sử.

KHOA NHÂM TUẤT (1862), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ 15

1. PHẠM XUÂN TRẠCH

Người xã Cao Xá, huyện Đông Thành, nay thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Nhâm Thìn (1832); thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất (1862), năm 31 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện Thọ Xương, rồi sung chức Bang biện tỉnh Lạng Sơn, sau xin cáo về nhà phụng dưỡng cha mẹ đến hết tuổi thọ. Sau lãnh chức Quyền Tri phủ phủ Anh Sơn, rồi được thăng hàm Thị giảng. Thiên tư rất thông minh, nổi tiếng hay chữ một thời.

2. NGUYỄN DUY TẤN

Sau đổi tên Đình Nhuận, người xã Xuân Lôi, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc. Sinh năm Canh Dần (1830); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Dậu (1849), năm 33 tuổi. Từng giữ chức Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên, vì để mất thành bị chuyển về Kinh làm Thị lang bộ Lại. Sau được thăng chức Tham tri.

3. TRẦN DOÃN ĐẠT

Tên cũ là Trần Đình Giám, người xã Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định; nay thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Nam Hà. Là thân phụ của Hoàng giáp Trần Hy Tăng (Trần Bích San). Sinh năm Nhâm Ngọ (1822); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất (1862), năm 41 tuổi. Từng giữ chức Án sát.

4. PHẠM HY LƯỢNG

Người xã Nam Ngư, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Sinh năm Giáp Ngọ (1834); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) tại trường Hà Nội; đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất (1862), năm 29 tuổi. Từng giữ chức Biện lý, sung Phó sứ sang Trung Hoa. Sau thăng chức Bố chánh tỉnh Nghệ An, vì can tội bị cách. Sau được phục chức Án sát tỉnh Ninh Bình, rồi Quyền Tuần phủ Ninh Bình.

5. HOÀNG HỮU TÀI

Người xã Vân Cốc, huyện Bạch Hạc, tỉnh Sơn Tây; nay thuộc huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Sinh năm Mậu Tý (1828); thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất (1862), năm 35 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện Trực Ninh, rồi Tri phủ Diễn Châu. Về Kinh làm Chưởng quan ở Võ Học đường, sung chức Khâm phái Bổ vụ. Năm 1870, đem quân đánh dẹp vùng Kim Anh, Đa Phúc, tử trận. Được truy tặng hàm Thị giảng Học sĩ.

KHOA ẤT SỬU (1865), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ MƯỜI TÁM

1. THÀNH NGỌC UẨN

Người xã Bạch Mai, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội; nay thuộc quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Sinh năm Ất Mùi (1835); thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 31 tuổi. Từng giữ chức Toản tu ở Quốc Sử Quán.

2. LÃ XUÂN OAI

Người xã Thượng Động, huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định; nay là

huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Mậu Tuất (1838); đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 28 tuổi. Từng giữ chức Tuần phủ tỉnh Lạng Sơn. Khi Lạng Sơn thất thủ, chạy sang Trung Quốc, rồi sau trở về quê, hưởng ứng chiếu Cần Vương, chiêu tập nghĩa quân chống Pháp. Sau bị giặc bắt đày đi Côn Đảo, rồi mất tại đó.

3. DƯƠNG DANH LẬP

Người xã Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Sinh năm Kỷ Hợi (1839); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), 27 tuổi. Từng giữ chức Án sát tỉnh Hà Tĩnh, phạm lỗi bị triều đình nghị tội. Sau được phục chức, sung làm Quyền Tuần phủ Thái Nguyên. Khi cáo bệnh về hưu, được thăng hàm Quang Lộc Tự Khanh. Về Hà Nội dạy học, học trò nhiều người thành đạt.

4. TRẦN VĨ

Người xã Thọ Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Canh Tý (1840); thi đỗ Giải nguyên khoa thi Hương Tân Dậu (1861); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 26 tuổi. Từng làm Đốc học Quảng Nam.

5. PHẠM ĐĂNG GIẢNG

Người xã Tam Đăng, huyện Đại An, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Giáp Ngọ (1834); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 32 tuổi. Từng giữ chức Bố chánh tỉnh Thanh Hóa.

6. NGUYỄN ĐỨC KỲ

Người xã Đông Mẫu, huyện Yên Lạc, tỉnh Sơn Tây; nay thuộc huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú. Sinh năm Canh Dần (1830); đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 36 tuổi. Từng giữ chức Toản tu ở Quốc Sử Quán.

7. BÙI VĂN QUẾ

Người xã Châu Cầu, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nội; nay thuộc thị xã Phủ Lý, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Đinh Dậu (1837); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 29 tuổi. Là anh họ của Tiến sĩ đặc cách Bùi Ân Niên, thân phụ của Tiến sĩ Bùi Văn Thức. Từng giữ chức Tham tri bộ Hộ, sung chức Tuần phủ Thuận Khánh, sau cáo bệnh về hưu.

8. VŨ CHU

Sau đổi tên là Vũ Giác, người xã Ngọc Quan, huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc. Sinh năm Nhâm Dần (1842); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 24 tuổi. từng được bổ chức Bố chánh tỉnh Thái Nguyên.

9. BÙI VĂN TỰ

Tên tự vua ban là Ân Niên, sau thường dùng tên tự, người xã Châu Cầu, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nội; nay thuộc tỉnh Nam Hà. Sinh năm Nhâm Thìn (1832); thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 34 tuổi. Anh họ của Phó bảng Bùi Văn Quế, bác họ của Tiến sĩ Bùi Văn Thức, thân phụ của Cử nhân Hướng Thành, Hướng Lập. Năm Thành Thái thứ 2 (1890), được đặc cách *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*. (Xem thêm phần *Lược khảo thân thế Tiến sĩ*).

10. HÀ VĂN QUAN

Còn có tên là Hà Văn Khuyết, người xã Vĩnh Tuy, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Mậu Tý (1828); thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 38 tuổi. Từng giữ chức Tham tri bộ Binh, đổi làm Thự Tổng đốc Hải An, sau lại được chuyển về Kinh, dần dần thăng đến Thượng thư bộ Công.

11. TRẦN VĂN HOÁN

Người xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Tân Sửu (1841); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865). Từng giữ chức Tri huyện.

12. NGUYỄN TÍCH

Tên cũ là Nguyễn Thuần, người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Quý Tỵ (1833); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu (1861); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 33 tuổi. Từng giữ chức Lang trung, sung chức Tán tương Quân vụ, bị giặc giết ở Hải Ninh.

13. LÊ LƯỢNG

Tên cũ là Lê Minh, người xã Thạch Bàn, huyện Phong Đăng, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Tân Mão (1831); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858); đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), năm 35 tuổi. Từng giữ chức Bố chánh.

KHOA MẬU THÌN (1868), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ HAI MƯƠI MỐT

1. VŨ DUY TUÂN

Người xã Lạc Trường, huyện Kim Bảng, tỉnh Nam Hà; nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Canh Tý (1840); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh

Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 29 tuổi. Từng làm quan Ngự sử, phạm lỗi bị cách chức; sau được phục chức Tri huyện huyện Cẩm Khê. (Nguyên thi Hội đỗ Hội nguyên, song thi Đình bị truất xuống Phó bảng).

2. NGUYỄN HOAN

Người xã Xa Lang, huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Ất Mùi (1835); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 34 tuổi. Từng giữ chức Tham biện Nội Các, sau chuyển sang làm Tế tửu ở Quốc Tử Giám, rồi lại chuyển làm Hữu Thị lang bộ Lễ.

3. NGUYỄN THUẬT

Người xã Hà Lam, huyện Lễ Dương, nay thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Nhâm Dần (1842); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 27 tuổi. Từng giữ chức Thị lang ở Nội Các, sung chức Chánh sứ sang Thanh triều. Khi trở về được làm Giáo đạo ở Dưỡng Thiện Đường, rồi thăng Thượng thư bộ Hộ, rồi chuyển làm Thượng thư bộ Lại. Sau chuyển làm Tổng đốc tỉnh Thanh Hóa, thăng hàm Thái tử Thiếu bảo, Hiệp biện Đại học sĩ, lại chuyển về Kinh lĩnh chức Thượng thư bộ Binh, sung Giảng quan ở Kinh diên. Ông có soạn cuốn *Mỗi Hoài Ngâm thi tập*.

4. VŨ VĂN BÁO

Người xã Vĩnh Trụ, huyện Nam Xương, tỉnh Hà Nội; nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Nam Hà; là con trai của Tiến sĩ Vũ Văn Lý, anh em với Cử nhân Vũ Văn Nghị. Sinh năm Tân Sửu (1841); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 28 tuổi. Từng giữ chức Tổng đốc Định An, Tổng đốc Tam Tuyên; được cử làm Phó sứ sang nước Pháp. Lúc về bị phỉ giết.

5. KHUẤT DUY HÀI

Người xã Thư Trai, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây; nay thuộc huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Sinh năm Quý Mùi (1823); thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1855); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 46 tuổi. Từng giữ chức Đồng Tri phủ, phạm lỗi bị cách. Sau được phục hàm Biên tu.

6. HOÀNG DỤNG TÂN

Người xã Vạn Xuân, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên; nay thuộc xã Kim Long, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Là anh của Tiến sĩ Hoàng Văn Đoài, con trai của Cử nhân Hoàng Văn Vỉ. Sinh năm Mậu Tý (1828); nguyên đỗ Tú tài, do vượt qua kỳ sát hạch nên được dự Hội thí, đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 41 tuổi. Từng giữ chức Án sát Ninh Bình.

7. TÔ HUÂN

Người xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện

Châu Giang, tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Bính Tuất (1826); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868). Từng giữ chức Đốc học tỉnh Hải Dương.

8. PHAN ĐÌNH VẬN

Người xã Yên Đồng, huyện La Sơn, tỉnh Nghệ An; nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Là con trai của Phó bảng Phan Đình Tuyển; em của Cử nhân Phan Đình Thuật và Tiến sĩ Phan Đình Phùng; em họ Cử nhân Phan Văn Dư; chú Cử nhân Phan Văn Du; cháu gọi Cử nhân Phan Văn Phong và Phó bảng Phan Văn Nhã bằng chú. Sinh năm Ất Tỵ (1845); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 24 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ phủ Xuân Trường, vì không giữ được thành nên bị cách chức, điều về Kinh làm Hiệu phái ở Bộ.

9. LÊ KHÁNH THIỆN

Người xã Cổ Trai, huyện Minh Linh, tỉnh Quảng Trị; nay thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Sinh năm Giáp Ngọ (1834); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 35 tuổi. Từng giữ chức Chưởng ấn.

10. LÊ DOÃN THÀNH

Tên cũ là Tế, người xã Tiền Tiệp, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình; nay là huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Canh Dần (1830); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 39 tuổi. Từng giữ chức Án sát.

11. LÂM CHUẨN

Sau đổi tên là Lâm Hoằng, người xã Gia Bình, huyện Do Linh, tỉnh Quảng Trị. Sinh năm Giáp Thân (1824); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 45 tuổi. Từng giữ chức Tham tri bộ Công, sung việc Hải phòng sứ ở Thuận An; khi Thuận An thất thủ, tuẫn tiết, được truy tặng chức Thượng thư.

12. NGUYỄN ĐÌNH TỰU

Người xã Hội An, huyện Hà Đông, nay thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Mậu Tý (1828); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu (1861); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868), năm 41 tuổi. Từng giữ chức Chủ sự bộ Hộ với hàm Hàn Lâm Viện Tu soạn, sau thăng chức Đốc học Quảng Nam. Năm 1879, sung chức Thị giảng ở Chánh Mông Đường, Quyền Tế tửu ở Quốc Tử Giám. Năm 1885, được thăng hàm Thị giảng Học sĩ, sung làm Chủ khảo khoa thi Hội. Năm 1888, thăng chức Đốc học, thụ hàm Hồng Lô Tự Khanh, sau bị bệnh mất.

ÂN KHOA KỶ TỴ (1869), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ HAI MƯƠI HAI

1. TRẦN ĐỨC LẬP

Người xã Hải Yến, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; nay thuộc huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Mậu Tuất (1838); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Tỵ (1869), năm 32 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện Hoằng Hóa.

2. ĐẶNG HUY XÁN

Người xã Bác Vọng, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Là em trai của danh sĩ Đặng Huy Trứ. Sinh năm Quý Tỵ (1833); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Tỵ (1869), năm 37 tuổi. Được bổ chức Án sát tỉnh Bình Định, trên đường đi nhậm chức bị phục kích tử nạn.

3. NGUYỄN VĂN VỈ

Người xã Cao Đường, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; nay thuộc huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Bính Tý (1816); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Tỵ (1869), năm 54 tuổi.

4. VŨ DUY VĨ

Người xã Bài Nhiễm, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nội; nay thuộc tỉnh Nam Hà. Sinh năm Ất Tỵ (1835); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Tỵ (1869), năm 35 tuổi. Từng giữ chức Án sát Quảng Bình, sung việc trường thi trường Thừa Thiên, phạm lỗi bị cách chức. Sau được phục hàm Điển tịch.

KHOA TÂN MÙI (1871), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ HAI MƯƠI BỐN

1. TRẦN KHÁNH TIẾN

Người xã Phổ Minh, huyện Can Lộc, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Giáp Ngọ (1834); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi (1871), năm 38 tuổi. Từng được cử làm Phó sứ sang Trung Hoa, giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, rồi làm Tham biện Nội Các, rồi Thị lang bộ Lễ. Sau giữ chức Tuần phủ, lãnh chức Bố chánh tỉnh Nghệ An.

2. NGUYỄN XUÂN

Người xã Động Hoàng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông; nay thuộc tỉnh Hà Tây. Sinh năm Giáp Thìn (1844); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi (1871), năm 28 tuổi. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

3. NGUYỄN ĐỨC

Người xã La Chử, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Kỷ Hợi (1839); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870); đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi (1871), năm 33 tuổi. Từng giữ chức Đồng Tri phủ.

4. LÊ DOÃN NHẠ

Người xã Trường Sơn, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An; nay thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Đinh Dậu (1837); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi (1871), năm 35 tuổi. Từng giữ chức Sơn phòng sứ tỉnh Nghệ An. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, gia nhập nghĩa quân Nguyễn Xuân Ôn ở núi Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Do một lòng chống giặc nên được sĩ phu và nhân dân kính trọng.

5. TRẦN VIẾT THỌ

Người xã Thâm Triều, huyện Đăng Xương; nay thuộc huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị. Sinh năm Bính Thân (1836); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi (1871), năm 36 tuổi. Từng giữ chức Đốc học, sau cáo bệnh về nghỉ hưu.

KHOA ẤT HỢI (1875), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ HAI MƯƠI TÁM

1. LÊ ĐĂNG TRINH

Tên cũ là Lê Đăng Lĩnh, người xã Bích La, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị; nay thuộc huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị. Sinh năm Canh Tuất (1850); thi đỗ Giải nguyên khoa Canh Ngọ (1870); đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi (1875), năm 26 tuổi. Làm tới chức Tham tri bộ Binh, sung Quản lĩnh Thị vệ.

2. HỒ BÁ ÔN

Người xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Giáp Dần (1854); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870); đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi

(1875), năm 22 tuổi. Từng giữ chức Án sát tỉnh Nam Định, khi Pháp chiếm Hà Nội, Nam Định, thành lọt vào tay giặc, bị thương nặng đưa về quê thì mất. Được tặng hàm Quang Lộc Tự Khanh.

3. ĐỖ THIỆN KẾ

Người xã Đông Biện, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Sinh năm Giáp Dần (1854); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu (1873); đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi (1875), năm 22 tuổi. Từng giữ chức Biện lý bộ Lễ.

4. PHẠM XUÂN

Người xã Bạch Sam, huyện Đường Hào, tỉnh Hưng Yên; nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Canh Tuất (1850); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tuất (1874); đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi (1875), năm 26 tuổi. Làm quan đến chức Ngự sử.

5. ĐỖ HUY ĐIỂN

Người xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Nội; nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Sinh năm Bính Thân (1836); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870); đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi (1875), năm 40 tuổi. Từng giữ chức Thị lang, lãnh Tổng đốc Định Ninh, rồi xin về quê. Sau lại được sung chức Thự Tuần phủ, theo làm Hầu phái ở nha Kinh lược.

6. TẠ THÚC DĨNH

Người xã Minh Hương, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên. Sinh năm Quý Mão (1843); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870); đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi (1875), năm 33 tuổi. Từng giữ chức Tham tri bộ Lại, sung Nhật Giảng quan ở Kinh diên.

KHOA ĐINH SỬU (1877), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ BA MƯƠI

1. NGUYỄN QUANG

Người xã Lộc Long, huyện Phong Lộc, nay thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Nhâm Dần (1842); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870); đỗ Phó bảng khoa Đinh Sửu (1877), năm 36 tuổi. Từng giữ chức Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám, sau chuyển làm Đốc học.

2. PHẠM VĂN HÀNH

Người xã Thuận Phước, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Sinh năm Đinh Mùi (1847); thi đỗ Giải nguyên khoa thi Hương Bính Tý (1876); đỗ Phó bảng khoa Đinh Sửu (1877), năm 31 tuổi.

3. HOÀNG CÔN

Người xã Trung Bình, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình; nay là huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Canh Tuất (1850); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868); đỗ Phó bảng khoa Đinh Sửu (1877), năm 28 tuổi. Từng giữ chức Phủ thừa phủ Thừa Thiên.

KHOA KỶ MÃO (1879), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ BA MƯƠI HAI

1. NGÔ TRẠCH

Người xã Mỹ Dụ, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Bính Tuất (1826); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (1879), năm 54 tuổi. Từng giữ chức Đốc học tỉnh Thanh Hóa, sau xin về quê.

2. TRẦN HUY LIỄN

Người xã Xuân Khê, huyện Nam Xương, tỉnh Hà Nội; nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Giáp Ngọ (1834); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (1879), năm 46 tuổi. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Thị giảng, sau cáo bệnh về quê.

3. TRẦN XUÂN SẮC

Người xã Đông Thành, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Sinh năm Đinh Mùi (1847); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (1879), năm 33 tuổi.

4. TÔN THẤT THIỂM

Thuộc hệ thứ chín trong Hoàng tộc. Sinh năm Bính Thìn (1856); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (1879), năm 24 tuổi. Từng giữ chức Án sát tỉnh Quảng Ngãi, sau triệu về Kinh thăng Thị lang bộ Lại.

5. NGUYỄN LÊ KHÁNG

Người xã Trạch Xá Thượng, huyện Lệ Thủy, nay thuộc huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Ất Tỵ (1845); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (1879), năm 35 tuổi. Từng giữ chức Ngự sử.

6. NGUYỄN ĐÔN TIẾT

Người xã Thọ Vực, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Sinh năm Bính Thân (1836); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (1879), năm 44 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ, rồi cáo quan.

7. CAO HUY TUÂN

Người xã Phan Xá, huyện Chân Lộc, tỉnh Nghệ An; nay thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Kỷ Dậu (1849); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu (1873); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (1879), năm 31 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện, bị cách chức, cho thụ hàm Biên tu; sau bỏ quan tham gia khởi nghĩa Cần Vương, rồi bị bệnh mất.

8. NGUYỄN DUY HIỆU

Người xã Thanh Hà, huyện Diên Phước, nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Đinh Mùi (1847); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (1879), năm 33 tuổi. Từng thụ hàm Hồng Lô Tự Khanh; hưởng ứng hịch Cần Vương, chiêu tập nghĩa quân khởi nghĩa. Năm 1887, bị Pháp bắt ở Non Nước, áp giải về Kinh, Pháp không dụ hàng được nên xử tử ông cùng năm đó.

KHOA CANH THÌN (1880), NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC THỨ BA MƯƠI BA

1. PHAN VĂN ÁI

Sau đổi tên là Phan Văn Tâm, người xã Đồng Tỉnh, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Canh Tuất (1850); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876); đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn (1880), năm 31 tuổi. Từng giữ chức Án sát Sơn Tây, rồi chuyển làm Tham biện ở nha Kinh lược, phụ trách Đồng Văn Quán, thụ hàm Quang Lộc Tự Thiếu khanh.

2. NGUYỄN THÁI TUÂN

Người xã Yên Tứ, huyện Lương Sơn, nay thuộc huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Kỷ Hợi (1839); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878); đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn (1880), năm 42 tuổi. Là con trai của Tiến sĩ Nguyễn Thái Đễ, anh của Cử nhân Thái Thuận. Từng giữ chức Tri phủ phủ Quỳ Châu.

3. KIỀU DỰC

Sau đổi tên là Kiều Doãn Cung, người xã Đông Sàng, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây; nay thuộc thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây. Sinh năm Giáp Dần (1854); thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879); đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn (1880), năm 27 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ, sau bị giáng xuống Tri huyện.

4. TRẦN KỶ

Người xã Đông Viên, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây; nay thuộc huyện

Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Sinh năm Bính Ngọ (1846); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Tuất (1874); đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn (1880), năm 35 tuổi. Từng thụ hàm Trước tác, lãnh chức Giáo thụ phủ Lâm Thao.

5. PHẠM HỮU DỤNG

Người xã Thanh Triêm, huyện Diên Phước, nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Đinh Mùi (1847); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878); đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn (1880), năm 34 tuổi. Từng giữ chức Bố chánh tỉnh Khánh Hòa rồi mất tại nơi làm quan.

ÂN KHOA GIÁP THÂN (1884), NIÊN HIỆU KIẾN PHÚC THỨ NHẤT

1. NGUYỄN PHỤ

Tên cũ là Nguyễn Hy Kỹ, người xã Mỹ Xuyên, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Nhâm Tý (1852); thi đỗ Tú tài, là Ấm sinh ở Quốc Tử Giám; đỗ Phó bảng năm Giáp Thân (1884), năm 33 tuổi. Nguyên ông đã đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876), song vào thi Đình lại bị vua Tự Đức phê là văn lý vụng kém, đánh rớt và truất luôn cả học vị Cử nhân. Sau đó, xin vào học Quốc Tử Giám và được dự thi Hội khoa này. Từng giữ chức Ngự sử, sau phạm lỗi bị cách.

2. NGUYỄN ÂU CHUYÊN

Người xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Đinh Tỵ (1857); thi đỗ Giải nguyên khoa thi Hương Kỷ Mão (1879); đỗ Phó bảng năm Giáp Thân (1884), năm 28 tuổi. Từng làm Bố chánh Bắc Ninh, thụ hàm Quang Lộc Tự Khanh.

3. PHAN XUÂN QUÁN

Người xã Phù Việt, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Mậu Thân (1848); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thân (1884), năm 37 tuổi.

3. TRẦN KHÁNH HỘI

Người xã Phong Lộc, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Ất Mão (1855); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu (1873); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thân (1884), năm 30 tuổi. Từng giữ chức Chưởng ấn.

KHOA KỶ SỬU (1889), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ NHẤT

1. HOÀNG THỤY

Người xã Phú Nhuận, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình; nay thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Mậu Thân (1848); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1889), năm 42 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ phủ Triệu Phong.

2. NGUYỄN VĂN MẠI

Người xã Niêm Phò, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Quý Sửu (1853); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1889), năm 37 tuổi. Từng giữ chức Viên ngoại lang Cơ Mật Viện.

3. NGUYỄN HOAN

Người xã Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nội; nay thuộc tỉnh Hà Nam; là cháu năm đời của Tiến sĩ Nguyễn Lệ thời Lê và con trai của Hoàng giáp Nguyễn Khuyến. Sinh năm Mậu Ngọ (1858); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884). Năm Ất Dậu (1885), thi Hội Trúng cách nhưng chưa yết bảng thì Kinh thành có biến; năm Kỷ Sửu (1889) đỗ Phó bảng, năm 32 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ phủ Lý Nhân, sau cáo quan về nghỉ hưu.

4. PHAN DUY BÁCH

Người xã Kiên Cương, huyện Bạch Hạc, tỉnh Sơn Tây. Sinh năm Giáp Thìn (1844); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); thi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1889), năm 46 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện Trực Định, sau cáo quan.

5. ĐẶNG TÍCH TRÙ

Sau đổi tên là Đặng Hữu Trù, người xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Sinh năm Giáp Dần (1854); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884); năm Ất Dậu (1885) thi Hội đạt hạng Thứ Trúng cách, song Kinh thành có biến nên không yết bảng; đến khoa Kỷ Sửu (1889) được gia ân cho dự thẳng Đình thí, đỗ hạng Phó bảng, năm 36 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ Xuân Trường.

6. PHẠM HỮU TĨNH

Người xã Đông Xuyên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc Thừa Thiên Huế. Sinh năm Mậu Thân (1848); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1889), năm 42 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện.

7. VŨ SĨ

Người xã Niêm Phò, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc Thừa Thiên Huế. Sinh năm Mậu Thân (1848); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); thi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1889), năm 42 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện huyện Mộ Đức.

8. NGUYỄN KHẢI

Người xã Long Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Giáp Tý (1864); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1889), năm 26 tuổi. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo.

9. ĐẶNG QUĨ

Người xã Lộng Đình, huyện Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Sinh năm Giáp Thìn (1844); thi đỗ Cử nhân khoa. Giáp Thân (1884). Nguyên khoa Ất Dậu (1885), đã dự Hội thí đạt hạng Thứ Trúng cách, song vì không thành thật trong phần *Cung khai tam đại* nên không được dự Đình thí. Vả lại, năm ấy Kinh thành có biến. Đến khoa Kỷ Sửu (1889), được gia ân cho vào thi, đỗ Phó bảng, năm 46 tuổi. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Tu soạn, lãnh chức Giáo thụ.

10. NGUYỄN BỈNH

Người xã Xuân Hồ, huyện Nam Đường, tỉnh Nghệ An; nay thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Nhâm Tý (1852); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1889), năm 38 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện, sau xin nghỉ hưu.

KHOA NHÂM THÌN (1892), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ TƯ

1. VŨ THIỆN ĐỄ

Người xã Bách Cốc, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định; nay thuộc tỉnh Nam Hà. Sinh năm Giáp Dần (1854); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn (1892), năm 39 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện huyện Thanh Hà.

2. PHẠM VĂN THỤ

Người xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên; nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Mậu Ngọ (1858); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn (1892), năm 35 tuổi.

3. KHIẾU HỮU SỬ

Người xã Đồng Thanh, huyện Vũ Tiên, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Sinh năm Ất Mùi (1835); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884). Trong Hội thí khoa Ất Dậu (1885), đạt hạng Thứ trúng cách, được dự Đình thí, song chưa kịp Truyền lô thì Kinh thành có biến. Đến khoa Nhâm Thìn (1892), được gia ân cho dự Đình thí và đỗ hạng Phó bảng, năm đó 58 tuổi.

4. NGUYỄN ĐÌNH VĂN

Tên cũ là Nguyễn Tư Siêu, người xã Phượng Đình, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Sinh năm Canh Thân (1860); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn (1892), năm 33 tuổi.

5. VƯƠNG DANH QUÝ

Sau đổi tên là Vương Danh Khôi, người xã Vân Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Kỷ Dậu (1849); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884). Khoa Ất Dậu (1885), thi Hội đạt hạng Thứ trúng cách, được dự Đình thí, song chưa kịp Truyền lô thì xảy ra biến cố *Thất thủ Kinh đô*. Đến khoa Nhâm Thìn (1892), được gia ân cho dự Đình thí, đỗ hạng Phó bảng, năm đó 44 tuổi. Từng giữ chức Đốc học tỉnh Quảng Ngãi.

6. NGUYỄN THIỆN

Người xã Chất Long, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Canh Thân (1860). Là Ấm sinh ở Quốc Tử Giám, đỗ Tú tài, vượt qua kỳ sát hạch nên được dự Hội thí; đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn (1892), năm 33 tuổi

7. NGUYỄN ĐĨNH

Người xã La Chử, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên. Sinh năm Đinh Tỵ (1857); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1884); đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn (1892), năm 36 tuổi.

KHOA ẤT MÙI (1895), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ BẢY

1. HOÀNG MẬU

Người xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Bính Thìn (1856); thi đỗ Giải nguyên khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 40 tuổi. Từng thụ hàm Quang Lộc Tự Thiếu khanh.

2. CAO XUÂN TIẾU

Người xã Thịnh Mỹ, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An; nay là phần đất thuộc hai huyện Diễn Châu và Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Bính Dần (1866); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 30 tuổi. Từng giữ chức Thượng thư, sung Toản tu ở Quốc Sử Quán.

3. PHAN TRÂN

Người xã Bảo An, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam; nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Nhâm Tuất (1862); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 34 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ.

4. ĐẶNG NGUYÊN CẨN

Tên cũ là Đài Nhận, người xã Lương Thời, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Đinh Mão (1867); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 29 tuổi. Từng giữ chức Đốc học.

5. NGUYỄN TÁI TÍCH

Người xã Khê Hạ, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây; nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Sinh năm Giáp Tý (1864); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 32 tuổi. Từng thụ hàm Văn Minh Điện Đại học sĩ

6. HOÀNG HỮU HOÀN

Người xã Bích Khê, huyện Thuận Xương, tỉnh Quảng Trị. Sinh năm Kỷ Tỵ (1869); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 27 tuổi. Từng giữ chức Thị lang, sung làm việc ở Nội Các.

7. ĐÀO PHAN QUÂN

Người xã Biểu Chánh, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Sinh năm Giáp Tý (1864); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 32 tuổi. Từng giữ chức Tuần phủ rồi về hưu.

8. VƯƠNG ĐÌNH TRÂN

Người xã Vân Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Tân Mùi (1871); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 25 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ.

9. TỪ THIỆP

Người xã Khê Hồi, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội; nay thuộc Hà

Đông; là em trai của Tiến sĩ Từ Đạm. Sinh năm Bính Dần (1866); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 30 tuổi. Từng giữ chức Đốc học Nam Ngãi.

10. NGUYỄN VĂN CHẤN

Người xã Xuân Hồ, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Bính Thìn (1856); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 40 tuổi. Từng giữ chức Đốc học, sau về hưu.

11. TRẦN TÁN BÌNH

Người xã Do Lễ, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội; nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Sinh năm Kỷ Tỵ (1869); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 27 tuổi. Từng giữ chức Đốc học.

12. HOÀNG ĐÌNH HUYẾN

Người xã Long Hồ, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên. Sinh năm Đinh Tỵ (1857); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891); đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 39 tuổi. Từng thụ hàm Hồng Lô Tự Khanh.

KHOA MẬU TUẤT (1898), NIÊU HIỆU THÀNH THÁI THỨ MƯỜI

1. NGÔ TRUÂN

Người xã Cẩm Sa, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam; nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Tân Mùi (1871); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1896), năm 26 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện huyện Thạch Hà.

2. NGUYỄN VIẾT TUYÊN

Người xã Khê Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Đinh Tỵ (1857); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1898), năm 42 tuổi. Từng giữ chức Đốc học tỉnh Khánh Hòa.

3. NGUYỄN DUY THẮNG

Người xã Lý Hòa, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Là cháu nội Tiến sĩ Nguyễn Duy Cần; con trai Cử nhân Nguyễn Duy Miễn; anh Cử nhân Nguyễn Duy Phồn. Sinh năm Nhâm Thân (1872); là Ấm sinh ở Quốc Tử Giám, thi đỗ Tú tài; đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1898), năm 27 tuổi.

4. NGUYỄN THIỆN KẾ

Người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Sinh năm Bính Thìn (1856); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1898), năm 43 tuổi.

5. NGUYỄN ĐẠO QUÁN

Người xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Đinh Mão (1867); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1898), năm 32 tuổi.

6. NGUYỄN VĂN ĐÀM

Người xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên. Sinh năm Canh Ngọ (1870); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Hợi (1887); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1898), năm 29 tuổi. Từng giữ chức Bố chánh tỉnh Phú Yên.

7. NGUYỄN ĐỨC ĐÀM

Người xã Cẩm Trường, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Canh Ngọ (1870); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1898), năm 29 tuổi. Từng thụ hàm Thị độc, sau làm Thông phán Nghệ An.

8. TRẦN ĐÌNH BÁ

Người xã Hiền Lương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Đinh Mão (1867); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1898), năm 32 tuổi. Từng giữ chức Tổng đốc Nghệ An, sau thăng đến Thượng thư.

9. DƯƠNG HIỂN TIẾN

Người xã Cẩm Lũ, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam; nay thuộc huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Bính Dần (1866); thi đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891); đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1898), năm 33 tuổi.

KHOA TÂN SỬU (1901), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ MƯỜI BA

1. NGHIÊM CHÂU TUỆ

Người xã Hòa Xá, huyện Sơn Lãng, tỉnh Hà Nội; nay thuộc huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây. Sinh năm Bính Dần (1866); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 36 tuổi.

2. VŨ TUÂN

Người xã Lương Ngọc, huyện Năng An, tỉnh Hải Dương; nay thuộc huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Ất Hợi (1875); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 27 tuổi.

3. NGUYỄN ĐÌNH HIẾN

Người xã Trung Lộc Đông, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Nhâm Thân (1872); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 30 tuổi. Từng giữ chức Thị lang bộ Lại, sau chuyển làm Bố chánh tỉnh Quảng Bình.

4. LÊ ĐÌNH XÁN

Người xã Hạ Đình, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Nội; nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Sinh năm Bính Dần (1866); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 36 tuổi.

5. HOÀNG ĐẠI BỈNH

Người xã Xuân Lai, huyện Phong Phú, tỉnh Quảng Bình; nay thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Tân Mùi (1871); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 31 tuổi. Từng giữ chức Án sát tỉnh Khánh Hòa.

6. ĐỖ DƯƠNG THANH

Người xã Đại An, huyện Thượng Nguyên, tỉnh Nam Định; nay thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Hà Nam. Sinh năm Mậu Dần (1878); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 24 tuổi.

7. VÕ VĨ

Người xã An Phú, huyện Lễ Dương, nay thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Bính Dần (1866); thi đỗ Tú tài, qua sát hạch được dự Hội thí, đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 36 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện huyện Quỳnh Lưu.

8. NGUYỄN MẬU HOÁN

Người xã Phú Cốc, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Đinh Sửu (1877); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 25 tuổi. Từng giữ chức Đốc học tỉnh Quảng Nam.

9. PHẠM NGỌC THỤY

Tên cũ là Danh Sắc, người xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Tân Mùi (1871); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 31 tuổi.

10. NGUYỄN XUÂN THƯỞNG

Người xã Dương Liễu, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Canh Thân (1860); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 42 tuổi. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Trước tác, bổ làm Giáo thụ phủ Tư Nghĩa.

11. NGUYỄN SINH HUY

Trước có tên là Nguyễn Sinh Sắc, là thân phụ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Nhâm Tuất (1862); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 40 tuổi. Sau khi đỗ làm Hành tẩu bộ Lễ, rồi đổi làm Tri huyện Bình Khê; do nhiều lần chống đối viên Công sứ Pháp ở Bình Định nên bị cách chức. Từ năm 1927, làm thầy thuốc Đông y ở Sài Gòn, nhưng Pháp kiếm cớ buộc ông phải cư trú tại Cao Lãnh để quản thúc. Tại đây, ông vẫn tiếp tục sinh sống bằng nghề Đông y, thường liên lạc với các chí sĩ yêu nước. Năm 1919, ông qua đời tại Cao Lãnh, thọ 67 tuổi.

12. NGUYỄN DUY THIỆN

Người xã Đa Ngưu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh; nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng. Sinh năm Ất Sửu (1865); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 37 tuổi.

13. PHAN CHU TRINH

Người xã Tây Lộc, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam; nay thuộc xã Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Nhâm Thân (1872); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900); đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), năm 30 tuổi. Từng giữ chức Thừa biện bộ Lễ, sau từ quan, cùng Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp vào Nam thăm dò, rồi trở về Hà Nội liên kết với các trí thức yêu nước, nhằm kêu gọi chống Pháp. Ông tích cực hoạt động cách mạng, với chủ trương: Thức tỉnh lòng dân, tạo dân khí mạnh, đề cao dân quyền. Ông mất năm 1926, thọ 54 tuổi.

KHOA GIÁP THÌN (1904), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ MƯỜI SÁU

1. TẠ THÚC ĐĨNH

Người xã Minh Hương, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế; là con trai của Phó bảng Tạ Thúc Dĩnh. Sinh năm Canh Thìn (1880); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1904), năm 25 tuổi. Từng giữ chức Thị lang.

2. HOÀNG VĂN CƯ

Người xã Vạn Lộc, huyện Chân Lộc, nay thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Canh Thân (1860); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1904), năm 45 tuổi. Từng giữ chức Đốc học tỉnh Nghệ An.

3. NGUYỄN ĐÌNH TIẾN

Người xã Chí Long, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên. Sinh năm Mậu Dần (1878); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1904), năm 27 tuổi. Từng giữ chức Thị lang bộ Hộ.

4. NGUYỄN TƯ TÁI

Người xã Trung Cần, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Kỷ Tỵ (1869); thi đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1904), năm 36 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện huyện Phong Điền.

5. THÂN TRỌNG NGẬT

Người xã An Lỗ, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên. Sinh năm Đinh Sửu (1877); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1904), năm 28 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện huyện Hoằng Hóa.

KHOA ĐINH MÙI (1907), NIÊN HIỆU THÀNH THÁI THỨ MƯỜI CHÍN

1. NGUYỄN THÚC DOANH

Người xã Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Bính Tý (1876); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900); đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi (1907), năm 32 tuổi. Từng giữ chức Án sát tỉnh Quảng Trị.

2. ĐỖ VĂN TOẠI

Người xã Nguyệt Mại, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định; nay thuộc tỉnh Nam Hà. Sinh năm Nhâm Thân (1872); thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900); từng trúng hạng Thứ trúng cách ở Hội thí khoa Giáp Thìn (1904), song chưa kịp dự Đình thí thì gặp đại tang phải cáo về; khoa Đinh Mùi (1907), được gia ân cho dự Đình thí, đỗ hạng Phó bảng, năm đó 36 tuổi.

3. NGUYỄN VĂN THÀNH

Người xã Thức Vụ, huyện Đại An, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện

Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà. Sinh năm Nhâm Thân (1872); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906); đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi (1907), năm 36 tuổi. Từng giữ chức Giáo thụ.

4. PHAN THIỆN NIỆM

Người xã Quả Linh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định; nay thuộc tỉnh Nam Hà. Sinh năm Kỷ Tỵ (1869); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906); đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi (1907), năm 39 tuổi.

5. NGUYỄN THẠC TÍNH

Người xã Xuân La, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Đinh Sửu (1877); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906); đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi (1907), năm 31 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ phủ Đức Thọ.

6. PHAN DUY PHỔ

Người xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Ất Mão (1855); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882); đã trúng hạng Thứ trúng cách trong Hội thí Ất Dậu (1885), song chưa kịp yết bảng thì xảy ra sự biến Thất thủ Kinh đô; đến khoa Đinh Mùi (1907), được gia ân cho vào thẳng Điện thí, đỗ hạng Phó bảng, năm đó 53 tuổi.

KHOA CANH TUẤT (1910), NIÊN HIỆU DUY TÂN THỨ TƯ

1. NGUYỄN QUÝNH

Người xã Kiệt Thạch, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Kỷ Mão (1879); thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909); rồi bổ làm Thông sự ở Tòa sứ Nghệ An; đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 32 tuổi. Từng làm Tri huyện huyện Nam Đàn.

2. TRƯƠNG TRUNG THÔNG

Còn có tên là Trương Trung Ngân, người xã Đan Chế, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Nhâm Thân (1872); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 39 tuổi. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Tu soạn, lãnh chức Thừa biện bộ Công.

3. LÊ TRỌNG PHAN

Người xã Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Tân Tỵ (1881); học ở Quốc Tử Giám, được công nhận danh hiệu *Thượng hạng Ấm sinh*, thi đỗ Tú tài; đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 30 tuổi. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Trước tác, sau theo học trường Hậu bổ.

4. NGUYỄN XUÂN ĐÀM

Trước có tên là Nguyễn Xuân Dục, người xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Sinh năm Mậu Dần (1878); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 33 tuổi.

5. NGUYỄN THÚC HIÊN

Người xã Phú Hậu, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Canh Thìn (1880); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 31 tuổi. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Trước tác, lãnh chức Thừa biện bộ Công.

6. NGUYỄN CỪ

Người xã Thịnh Lạc, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Giáp Tuất (1874); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 37 tuổi. Từng giữ chức Thừa biện bộ Hộ.

7. TÔN THẤT CHỬ

Thuộc hệ thứ 9 trong Hoàng tộc, cháu của Phó bảng Tôn Thất Thiểm, anh của Cử nhân Tôn Thất Huy. Sinh năm Tân Tỵ (1881); là Giám sinh ở Quốc Tử Giám, được công nhận danh hiệu *Thượng hạng Tôn sinh*, thi đỗ Tú tài; Hội thí khoa Canh Tuất (1910) đỗ hạng Phó bảng, năm đó 30 tuổi. Từng làm Tư vụ bộ Hình, rồi sau đỗ được bổ làm Bố chánh tỉnh Hà Tĩnh.

8. HOÀNG TĂNG BÍ

Người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông; nay thuộc ngoại thành Hà Nội; là cháu nội của Tiến sĩ Hoàng Tướng Hiệp, chắt nội của Hoàng giáp Hoàng Tế Mỹ, cháu năm đời của Tiến sĩ Hoàng Xuân Thự thời nhà Lê. Sinh năm Tân Tỵ (1881); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 30 tuổi. Không ra làm quan, dạy học ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Từng làm Trợ bút báo Trung Bắc. Mất năm 1939 tại quê nhà.

9. LÊ XUÂN MAI

Người xã Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Giáp Tuất (1874); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 37 tuổi. Từng giữ chức Thừa biện bộ Lại.

10. PHAN VŨ

Người xã Thái Xá, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Kỷ Sửu (1889); thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 22 tuổi. Từng giữ chức Đốc Học tỉnh Phú Yên.

11. BÙI KỶ

Người xã Châu Cầu, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam; nay thuộc tỉnh Nam Hà; là con trai của Tiến sĩ Bùi Thức, cháu nội của Phó bảng Bùi Quế, cháu gọi Tiến sĩ Bùi Ân Niên là bác họ. Sinh năm Mậu Tý (1888); thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 23 tuổi. Từng học ở trường thuộc địa ở Pháp, về dạy ở trường Cao đẳng Sư phạm. Sau Cách mạng tháng 8, từng làm Chủ tịch hội Văn hóa Kháng chiến.

12. ĐÀO VĂN HUÂN

Người xã Thịnh Quả, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Canh Thân (1860); thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 51 tuổi. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Trước tác, lãnh chức Thừa biện bộ Học.

13. NGUYỄN VĂN THÔNG

Sau đổi tên là Nguyễn Thúc Hội, người xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên. Sinh năm Quý Mùi (1883); thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 28 tuổi. Từng thụ hàm Hàn Lâm Viện Trước tác, sau theo học trường Hậu bổ.

14. NGÔ ĐÌNH CHÍ

Người xã Thịnh Mỹ, huyện Lôi Dương, tỉnh Thanh Hóa. Sinh năm Bính Dần (1866); thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906); rồi được thụ hàm Biên tu, làm Hành tẩu ở bộ Lại; đến khoa Canh Tuất (1910), đỗ Phó bảng, năm đó 44 tuổi. Từng giữ chức Tri phủ, sau cáo bệnh về hưu.

15. VÕ HÀNH

Người xã Long Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Nhâm Ngọ (1882); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 29 tuổi. Từng làm Tri phủ phủ Hàm Thuận.

16. NGUYỄN TIẾN KIÊM

Người xã Tuần Tượng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Giáp Tuất (1874); thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 37 tuổi. Sau khi thi đỗ lãnh chức Hành tẩu bộ Học.

17. NGUYỄN DUY THIỆU

Người xã Lý Hòa, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Là cháu nội của Tiến sĩ Nguyễn Duy Huân; con trai Cử nhân Nguyễn Duy Miễn; em của Phó bảng Nguyễn Duy Thắng, Cử nhân Nguyễn Duy Cần, Tiến sĩ Nguyễn Duy Tích và Hoàng giáp Nguyễn Duy Phồn. Sinh năm Bính Tuất (1886); là Ấm sinh ở Quốc Tử Giám, được thưởng hàm Điển tịch, thi đỗ Tú tài; đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 25 tuổi. Sau đỗ thụ hàm Thừa chỉ, theo học trường Hậu bổ.

18. LÊ HY ĐỖ

Người xã Xuân Hòa, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên; nay thuộc Thừa Thiên Huế. Sinh năm Mậu Thìn (1868); là Giám sinh ở Quốc Tử Giám, được công nhận danh hiệu *Thượng hạng học sinh*, thi đỗ Tú tài; đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910). Từng giữ chức Thừa biện ở Phụ Chánh Phủ.

19. HOÀNG TRỌNG ĐÀI

Người xã Văn La, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình; nay là huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Mậu Tý (1888); thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909); đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), năm 23 tuổi.

KHOA QUÝ SỬU (1913), NIÊN HIỆU DUY TÂN THỨ BẢY

1. VŨ XUÂN TÂM

Người xã Định Hướng, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Sinh năm Nhâm Thân (1872); thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909); đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1913), năm 42 tuổi.

1. ĐỖ XUÂN PHONG

Người xã Đoán Quyết, huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa; nay thuộc huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa. Sinh năm Đinh Sửu (1877); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912); đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1913), năm 37 tuổi. Từng giữ chức Tri huyện huyện Đức Phổ.

2. PHAN SĨ BÀNG

Người xã Vũ Liệt, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Là cháu nội của Tiến sĩ Phan Sĩ Thục; con trai của Cử nhân Phan Sĩ Ngạc; cháu gọi bằng bác của các Cử nhân Phan Sĩ Trạm, Phan Sĩ Cơ và Phan Sĩ Bằng. Sinh năm Kỷ Sửu (1889); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912); đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1913), năm 25 tuổi.

3. LÊ KINH THIỂN

Người xã An Ấp, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Bính Tuất (1886); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912); đỗ Phó bảng Quý Sửu (1913), năm 28 tuổi. Từng giữ chức Thừa phái.

KHOA BÍNH THÌN (1916), NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH THỨ NHẤT

1. NGUYỄN CAN MỘNG

Người xã Hoằng Nông, huyện Diên Hà, tỉnh Thái Bình; nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912); đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn (1916), năm 32 tuổi. Lúc đầu làm Huấn đạo ở Ý Yên, sau bổ làm Giáo sư dạy chữ Hán ở trường Trung học Bảo Hộ, thăng chức Đốc học, rồi làm Thông phán phủ Thống sứ Bắc Kỳ.

2. LÊ TIẾN PHÙNG

Người xã Thanh Hà, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Thi đỗ Giải nguyên khoa thi Hương Kỷ Dậu (1909); đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn (1916), năm 36 tuổi. Sau đỗ làm Hành tẩu Cơ Mật Viện.

3. LÂM HỮU LẬP

Người xã Đại An, huyện Nam Chân, tỉnh Nam Định; nay thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà. Thi đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900); đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn (1916), năm 40 tuổi. Sau đỗ làm Huấn đạo trường Qui Thức.

4. CHU THIỆN SỰ

Người xã Long Ân Trung, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An; nay thuộc phần đất giữa hai huyện Diễn Châu và Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1903); đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn (1916), năm 35 tuổi. Sau đỗ giữ chức Kinh lịch tỉnh Thanh Hóa.

5. NGUYỄN TRỌNG TĨNH

Người xã Long Hòa, huyện Phước Định, tỉnh Gia Định; nay thuộc huyện Cần Đước, tỉnh Long An. Thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1915); đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn (1916), năm 26 tuổi. Sau đỗ làm Tri huyện huyện Hương Sơn.

6. NGUYỄN ĐỨC VẬN

Người xã Hoành Sơn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912); đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn (1916), năm 32 tuổi. Sau đỗ làm Hành tẩu ở bộ Binh.

KHOA KỶ MÙI (1919), NIÊN HIỆU KHẢI ĐỊNH THỨ TƯ

1. NGUYỄN XUÂN ĐÀM

Người xã Quần Ngọc, tỉnh Hà Tĩnh. Thi đỗ Tú tài, bổ làm Giáo sư. Sinh

năm Kỷ Sửu (1889); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 31 tuổi. Sau đỗ được bổ chức Thừa phái ở viện Cơ Mật.

2. BÙI HỮU THỨ

Người xã An Ninh Thượng, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên; nay thuộc Thừa Thiên Huế. Là em trai của Tiến sĩ Bùi Hữu Hưu. Sinh năm Kỷ Sửu (1889); thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 31 tuổi. Từng làm Thừa phái bộ Lại rồi chuyển làm Giáo thụ Vĩnh Linh.

3. CHU VĂN QUYỀN

Người xã An Lai, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Mậu Tý (1888); thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1915); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 32 tuổi. Sau đỗ làm Thừa phái bộ Hộ.

4. MAI DUYÊN

Người xã Hậu Trạch, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Là cháu gọi Thám hoa Mai Anh Tuấn bằng bác. Sinh năm Nhâm Thìn (1892); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 28 tuổi. Sau khi đỗ được bổ làm Thừa phái bộ Lễ.

5. PHẠM ĐÌNH LONG

Người xã An Tây, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Ất Mùi (1895). Chỉ thi đỗ Tú tài nhưng quan đầu Tỉnh sát hạch thấy có khả năng, đệ trình danh sách lên, được chuẩn cho thi Hội. Dự Hội thí đỗ hạng Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 25 tuổi. Sau đỗ được bổ chức Thừa phái ở bộ Lễ.

6. ĐẶNG VĂN OÁNH

Người xã Nho Lâm, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An. Là con trai của Hoàng giáp Đặng Đoan, anh trai của Phó bảng Đặng Văn Hướng. Sinh năm Bính Tuất (1886); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 34 tuổi. Sau đỗ được bổ Giáo thụ phủ An Nhơn.

7. TRẦN NGUYÊN TRINH

Người xã Đông Tháp, huyện Đông Thành, nay thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Tân Tỵ (1881). Chỉ đỗ Tú tài song sau khi sát hạch, quan đầu Tỉnh đệ trình lên được phê chuẩn cho dự Hội thí khoa Kỷ Mùi (1919), đỗ hạng Phó bảng, năm đó 39 tuổi. Sau đỗ bổ làm Thừa phái bộ Binh

8. LÊ NGUYÊN LƯỢNG

Người xã Xuân Thành, huyện Do Linh, tỉnh Quảng Trị. Sinh năm Ất Mùi (1895). Là con trai của Tiến sĩ Lê Nguyên Phát, anh của Cử nhân Lê Nguyên Phả. Thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1915); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 25 tuổi. Sau đỗ được theo học trường Hậu bổ

9. NGUYỄN HÀ HOẰNG

Người xã La Trảo, tỉnh Quảng Nam. Sinh năm Ất Mùi (1895). Chỉ đỗ Tú tài, nhưng qua sát hạch đạt loại Ưu, được quan Tỉnh đề đạt cho dự Hội thí. Đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 25 tuổi.

10. HÀ VĂN ĐẠI

Người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh năm Kỷ Hợi (1899); thi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1915); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 21 tuổi. Sau đỗ được bổ làm Thừa phái bộ Công.

11. LÊ VIẾT TẠO

Người xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Sinh năm Bính Tý (1876); thi đỗ Giải nguyên khoa Kỷ Dậu (1909); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 44 tuổi. Sau đỗ làm Thừa phái bộ Hình.

12. NGUYỄN TẤN

Người xã Thường Xuân, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Đinh Hợi (1887). Đỗ Tú tài qua sát hạch đạt hạng Ưu, quan Tỉnh đệ trình cho dự Hội thí khoa Kỷ Mùi (1919), đỗ hạng Phó bảng, năm đó 33 tuổi.

13. NGUYỄN NGỌC HUỲNH

Người xã Tiến Lộc, huyện An Phước, tỉnh Ninh Thuận. Sinh năm Đinh Hợi (1887); thi đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 33 tuổi. Sau đỗ làm Hành tẩu ở bộ Học.

14. NGUYỄN CƯ

Người xã Phù Chánh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Là con trai của Cử nhân Nguyễn Cừ, cháu nội của Tiến sĩ Nguyễn Hành. Sinh năm Kỷ Hợi (1899); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 21 tuổi. Sau đỗ được bổ làm Thừa phái ở Cơ Mật Viện.

15. ĐẶNG VĂN HƯỚNG

Người xã Nho Lâm, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An. Là con của Hoàng giáp Đặng Đoan, em trai của Phó bảng Đặng Văn Oánh. Thi đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919). Sau đỗ được bổ làm Giáo thụ phủ Diễn Châu.

16. HOÀNG YẾN

Người xã Minh Hương, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên; nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sinh năm Kỷ Sửu (1889); thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918), rồi làm Phán sự ở toàn Hình Chánh; đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi (1919), năm 31 tuổi. Sau đỗ được bổ Tri huyện Bình Khê.

THAY LỜI KẾT

Qua những phần trình bày trên, tuy chú trọng nhiều đến nội dung trong bia khắc tên Tiến sĩ, chúng tôi cố gắng biên soạn thêm những lĩnh vực chung quanh vấn đề thi cử những mong người đọc có cái nhìn khái quát về nền Khoa cử dưới triều Nguyễn, mở đầu từ năm Đinh Mão (1807) dưới triều Gia Long cho đến năm Kỷ Mùi (1919) dưới triều Khải Định. Bằng vào đó, hy vọng chúng ta có thể đánh giá chính xác hơn về lề lối kén chọn nhân tài của triều Nguyễn mà rộng ra là dưới chính quyền quân chủ kéo dài hàng ngàn năm ở Trung Quốc và nước ta, rồi từ đó rút ra được những ưu khuyết điểm làm bài học cho hiện tại và tương lai.

Nhìn chung, xét hai mặt quan trọng của lề lối thi cử ngày xưa, khi dùng từ *Khảo thí* thì chú trọng đến trình độ khả năng, mà dùng từ *Khoa cử* thì chú trọng việc chọn lựa nhân tài. Cách thức kén chọn nhân tài với những phương thức cải tổ giúp hoàn thiện dần của chế độ quân chủ kéo dài trong nhiều thế kỷ, cùng ảnh hưởng của việc thi cử đối với xã hội quá là vấn đề quá khô khan, chưa kể đến là có nhiều phần quá ư khúc mắc, chỉ có những người quan tâm đến giáo dục, đến lịch sử mới lưu ý đôi chút. Vì thế chúng ta cần có một phần *Khảo* đơn sơ bên lề việc thi cử mong làm sáng tỏ thêm phần nào trong việc khảo sát bi văn Tiến sĩ triều Nguyễn.

Bàn về *Từ ngữ*, *Khoa cử* cũng như các môn học khác đều có những thuật ngữ riêng mà phần lớn là từ Hán Việt. Tuy không thể kéo dẫn đến cội nguồn nhưng cũng nên làm rõ ràng ý nghĩa cùng cách sử dụng.

Thí là thi, phiên thiết là *Thúc+ Dị*, âm *Thi* chẳng qua chỉ là đọc trại. Nghĩa của *Thí* là xem xét chứng thực, coi có đủ thực học không. *Hạch* cũng có nghĩa là khảo xét, xem điều khảo xét có thực không. Hai từ này ý nghĩa tương tự, nhưng trong cách dùng về thi cử thì *Hạch* được dùng ở giai đoạn đầu, xem cá nhân nao đó có đủ sức trở thành thí sinh hay không. Muốn dự kỳ thi Hương dù văn hay võ đều phải qua một kỳ *Hạch* tại địa phương. Nếu đỗ được kỳ *Hạch* sẽ được mang danh Khóa sinh, mà đỗ đầu được gọi là Đầu xứ, nhưng đó cũng chỉ là danh hờ. Phải vượt qua kỳ *Thí* mới được cấp văn bằng, chính thức dự vào hạng khoa bảng và xem như đã bước qua được cổng vào hoạn lộ. Các kỳ *Thí* thì có Hương thí, Hội thí và Đình thí. Tuy nhiên, trước tiên phải đề cập đến *Khoa*. Chữ *Khoa* gồm hai chữ *Hòa* và *Đấu* hợp lại, mà đấu là dụng cụ để đong, nên chữ *Khoa* vốn có nghĩa là đo lường mà biến nghĩa thành đánh giá trình độ. Khoa cử là lượng sức mà để

cử. Đã lượng tức có trên có dưới, nên *Khoa* còn mang nghĩa thứ tự, và từ *Khoa Đệ* có nghĩa là theo thứ tự mà chọn người. Người nào đỗ tức Đăng khoa, mà hỏng thì gọi là Lạc đệ. Tùy thứ tự mà phân thành ngành thành lớp, nên *Khoa* còn mang nghĩa loại, lớp, ngành... và Khoa thi là việc thi cử phân theo từng ngành. Ngày xưa có các khoa Minh kinh, khoa Minh pháp, khoa Tiến sĩ... Đối với triều Nguyễn, khoa Tiến sĩ là quan trọng nhất, dù bên cạnh đó có Chế khoa (khoa Ngự chế, khoa mà đề do vua ban), nhưng chỉ để tô điểm thêm. Tuy gọi là khoa Tiến sĩ, nhưng trên bia Tiến sĩ vẫn khắc là *Hội thí khoa* tức Khoa thi Hội. Xét kỹ thì khoa Tiến sĩ phân thành 3 *Kỳ* (chỉ thời gian nhất định nào đó), mỗi *Kỳ* phân thành nhiều *Trường* (như môn thi ngày nay). Ba Kỳ là kỳ thi Hương (Hương thí), kỳ thi Hội (Hội thí) và kỳ thi Đình (Đình thí). Trong ba kỳ này, kỳ thi Hương chỉ chọn lấy Cử nhân để đi thi Hội, kỳ thi Đình chỉ là kỳ thi xét lại có tính cách hình thức, nên vua Tự Đức còn đổi tên thành Phúc thí (thi lại). Vì thế, kỳ thi Hội là quan trọng nhất, vượt qua kỳ này thì chín mươi phần trăm đã trở thành Tiến sĩ, nên mới được dùng chữ Khoa (Hội khoa). Thi Hương thì gọi *Thu thí* vì phần lớn thi vào mùa thu, thi Hội tổ chức vào mùa xuân gọi là *Xuân thí*, nhưng gọi thế thiếu phần đối ngẫu nên người ta gọi *Xuân vi*. Chữ *Vi* có nghĩa là Thí viện, tức nơi hội họp của các Giám khảo ở trường thi mà ngày trước còn gọi là Cức viện với *cức* là cây gai, vì nơi này được canh gác kỹ càng, chung quanh trồng toàn cây gai.

Việc hỏng, đỗ của thí sinh trong khoa thi Tiến sĩ phải do vua quyết định, vì thế cần phải có kỳ thi Đình. Đình có nghĩa là "trong triều". Phần *Tuyển cử chí* trong *Minh Sử* chép: Những người thi Hội *Trúng cách* (đạt tiêu chuẩn), Thiên tử đích thân xét hỏi ở triều đình nên gọi là Đình thí. Thi Đình tổ chức tại các Điện ở trong cung, nên còn được gọi là Điện thí. Ai vượt được kỳ thi này là đỗ Tiến sĩ. Vì vua là người quyết định cuối cùng, nên trong bảng ghi danh những Tiến sĩ theo thứ tự cao thấp, phía trước luôn có hai chữ "Sắc tứ" (Vua ban cho).

Thứ hạng đỗ lại dùng chữ *Giáp*. Đó là chữ đứng đầu trong *Thập can* (Giáp, Ất, Bính, Đinh...) mà người xưa thường dùng để đánh số thứ tự. Giáp là hạng nhất, Ất là hạng nhì... Nhưng đỗ đến Tiến sĩ làm gì có hạng nhì, nên phải phân thành *Giáp nhất* (Đệ nhất giáp), *Giáp nhì* (Đệ nhị giáp), *Giáp ba* (Đệ tam giáp) mới vẻ vang.

Đỗ vào hạng *Đệ nhất giáp* gọi là *Tiến sĩ cập đệ*. Tiến sĩ là người (Sĩ) bước tới (Tiến) để nhận tước lộc, không phải tiến lên vua như nhiều người đã lý giải. *Cập* (đạt đến) *Đệ* (thứ tự) là đạt đến mức qui định. Thứ nhất trong hạng này viết theo cấu trúc chữ Hán là *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh* (người đứng đầu trong các *Tiến sĩ cập đệ* ở hạng Giáp nhất), mà người đời thường gọi là Trạng

nguyên. *Trạng* là dáng vẻ, biến nghĩa thành công lao, thực lực; *Nguyên* là cả, lớn. Danh xưng này có thể hiểu nôm na là sức học cao nhất. Lệ chọn Trạng nguyên theo sách *Dưỡng Tâm Lục* bắt đầu có từ đời Đường ở Trung Quốc. Qua đời Tống cũng chọn Trạng nguyên, nhưng hạng *Đệ nhất giáp* không phân *Đệ nhất danh, Đệ nhị danh, Đệ tam danh*. Ai điểm số cao nhất là Trạng nguyên. Đến đời Minh theo phần *Tuyển Cử Chí* trong *Minh Sử* thì hạng *Đệ nhất giáp* chọn ba người: thứ nhất (Đệ nhất danh) là Trạng nguyên, thứ hai (Đệ nhị danh) là Bảng nhãn, thứ ba (Đệ tam danh) là Thám hoa. Triều Nguyễn nước ta cũng noi theo lệ đó nhưng đề ra những tiêu chuẩn rạch ròi cho từng thứ hạng, không phải lấy từ trên xuống dưới để tính *Nhất giáp, Nhị giáp*. Vì vậy, có nhiều khoa thi, vị đỗ Đình nguyên chỉ được xếp hạng Đệ tam giáp. Còn điểm số đạt danh hiệu Trạng nguyên, tuy triều vua nào cũng có đặt ra song đòi hỏi quá cao, quá khó khăn chẳng ai đạt được. Suốt 97 năm tổ chức đại khoa ở triều Nguyễn, chỉ có người đậu đến Bảng nhãn mà thôi.

Trạng nguyên còn gọi là Ngao đầu (đầu con ngao). Ngao là giống rùa biển lớn. Theo sách *Hồng Bắc Giang Thi Thoại,* sau khi Truyền lô Điện thí, quan Tán lễ dẫn hai viên Trạng nguyên Bảng nhãn lần lượt chia ra đứng ở đông tây điện, để tiến tới trước bệ của điện mà nhận bảng vàng. Trạng nguyên tiến đến trước một chút tại bệ giữa trên một viên đá, mà tại viên đá này có khắc hình con rồng bay và con ngao, tức là vị trí cấm chỉ không được tiến tới nữa.

Trong chức danh Bảng nhãn thì *nhãn* có nghĩa là con mắt, biến nghĩa thành "điểm chính yếu". Bảng nhãn là mấu chốt quan trọng của bảng, ý nói người giữ vị trí trọng yếu trong các thí sinh thi đỗ. Nhưng mắt thì có hai con, nên theo sách *Vị Xưng Lục* thì thời Bắc Tống, hai vị đỗ *Đệ nhị danh* và *Đệ tam danh* ở hạng *nhất giáp* đều gọi là Bảng nhãn. Mãi đến đời Minh, *Đệ tam danh* mới đổi thành Thám hoa.

Thám hoa với *thám* là "thăm", có nghĩa là ngắm hoa. Đời nhà Đường sau khi đỗ Tiến sĩ, các Tân khoa được ăn yến tại Hạnh Viên gọi là *Thám Hoa Yến*. Sau đó chọn hai người tuổi trẻ nhất cho phép rảo bước khắp ngự uyển để ngắm và hái hoa, gọi là *Thám hoa sứ* hoặc *Thám hoa lang*. Như vậy, thời ấy những người trẻ tuổi đỗ Tiến sĩ đều gọi chung là Thám hoa và số *Đệ tam danh* này không hạn định. Trong sách *Tứ Phát* của Đới Điền có đoạn: *bọn Ngô Đán và Phùng Chứng đỗ Thám hoa được vua Thái Tông nhà Tống ban thơ:*

"Nhị tam thiên khách lý thành sự,
Thất thập tứ nhân trúng thiếu niên"
(Hai ba ngàn kẻ đang khoa,
Bảy mươi bốn vị liệt vào Thám hoa)

Đới Điền là người cuối đời Tống mà viết như thế, tức việc chọn một người đỗ Thám hoa có điểm số sau Trạng nguyên, Bảng nhãn hẳn phải xảy ra sau đời Tống.

Đỗ hạng *Đệ nhị giáp* gọi là *Tiến sĩ xuất thân*. Xuất thân có nghĩa thân bước vào hoạn lộ, tức nhập vào giai cấp quan lại. Từ *Tiến sĩ xuất thân* khởi dùng vào đời Tống cho đến hết triều nhà Thanh. Ở nước ta cũng dùng như thế. Hạng *Đệ nhị giáp* này thường được gọi là Hoàng giáp. Trong *Tống Sử* có câu: *"Triều tạ hậu, bái Hoàng giáp"* (lễ tạ vua xong thì vái Hoàng giáp). Lệ định như sau: Trải chiếu ở hai chái đông, tây ở công đường để các Tiến sĩ cùng nhau bái tạ. Xong rồi chọn người lớn tuổi nhất để Trạng nguyên vái người này, rồi chọn người trẻ tuổi nhất để vái Trạng nguyên. Làm như thế có ý trọng người lớn tuổi và phân biệt thứ tự trên dưới. Sau khi xướng danh xong tức những vị tân khoa đã được bước vào hạng *Giáp,* lại lấy giấy vàng (Hoàng) viết tên dán vào cuối quyển thi, vì thế mới gọi là Hoàng giáp. Như vậy Hoàng giáp là nói chung những người đỗ Tiến sĩ. Sau đời Tống mới chuyển sang để chỉ hạng *Đệ nhị giáp.*

Đỗ hạng *Đệ tam giáp* gọi là *Đồng Tiến sĩ xuất thân. Đồng* có nghĩa là "cùng", dùng trong chức vụ có nghĩa như *Phó.* Ở nước ta cũng như Trung Quốc đều có các quan như Đồng Tri phủ, Đồng Tri huyện... Như thế *Đồng Tiến sĩ xuất thân* có nghĩa nôm na là "phó" *Tiến sĩ xuất thân.*

Ngoài những người đỗ vào ba Giáp trên, còn chọn thêm một số thí sinh mà quyển thi tuy điểm số không đạt mức qui định, nhưng cũng được đánh giá khá cao, thì lập danh sách riêng tức là yết vào một Bảng riêng gọi là Phó bảng. Phó với nghĩa kém hơn, gọi như thế là để so với Chánh bảng, tức bảng ghi danh sách các Tiến sĩ. Từ một bảng yết tên thí sinh (còn gọi là Châu bảng vì dùng giấy đỏ) dần dần biến nghĩa thành bằng cấp. Lệ chọn Phó bảng ở Trung Quốc khởi từ đời Minh, trong sách *Tục Thông Khảo* có ghi: *"Năm Vĩnh Lạc thứ 3 sau ngày Truyền lô, chọn bọn Chu Hàn gồm 3 người đỗ Phó bảng, cho gia nhập Hàn Lâm, còn những kẻ khác chuyển vào Học Quán. Năm Vạn Lịch thứ 5, vua Thần Tông ngoài Chánh bảng ra còn chọn các sĩ tử văn chương hợp cách để đưa vào Phó bảng mà không giới hạn số lượng."* Đời nhà Thanh, thi Hương mới chọn Phó bảng để cho vào học ở Quốc Tử Giám. Ở nước ta, lệ chọn Phó bảng định ra ở triều Minh Mạng, nhưng chỉ chọn trong kỳ thi Hội hoặc thi Đình mà thôi.

Chánh bảng ghi tên các Tiến sĩ còn gọi là Giáp bảng, hạng kém hơn không thể gọi là *Ất* vì Ất bảng là bảng ghi tên thí sinh đỗ Cử nhân, do đó phải dùng chữ *Phó.* Thơ cụ Nguyễn Khuyến có câu: *"Mảnh giấy làm nên khoa Giáp bảng"* với *Giáp bảng* có nghĩa là Tiến sĩ.

Đỗ đầu các kỳ thi đều gọi là *Nguyên*. *Nguyên* có nghĩa là đầu (trưởng), như đầu kỳ thi Hội gọi là Hội nguyên, đầu kỳ thi Đình là Đình nguyên, đầu kỳ thi Hương gọi là Hương nguyên song thuật ngữ quen dùng là Giải nguyên. Theo thể lệ thi cử ở nhà Đường, những sĩ tử do các hương (làng) cống lên đều gọi là *Giải* vì *Giải* vốn có nghĩa "trình lên" (thướng văn: tức trình lên cho vua rõ), vì thế Hương thí còn gọi là Giải thí. Đỗ đầu cả ba kỳ Hương, Hội, Đình gọi là *Tam Nguyên*, nhưng đỗ đầu ba kỳ trong cùng một khoa thi Tiến sĩ thì gọi là *Liên Trúng Tam Nguyên*. Dưới triều Nguyễn có ba vị *Tam Nguyên* nhưng chỉ có Trần Bích San là *Liên Trúng Tam Nguyên* mà thôi.

Đó là nói khi đã chính thức đỗ đạt, còn khi mới đỗ ở thi Hội thì gọi là *Trúng cách*, hay *Trúng thức*. *Trúng* có nghĩa là "hợp", *Cách* là phép tắc lề lối, *Thức* ở đây cũng có nghĩa như vậy. Trúng cách, Trúng thức có nghĩa hợp với lề lối. Tuy là Trúng cách nhưng phải chờ vua ban cho đỗ ở Đình thí mới gọi là *Đăng khoa*. Có nhiều năm thí sinh Trúng cách ở thi Hội quá ít, mà những người trong hạng Phó bảng cũng ít, triều đình muốn chọn thêm, lại đặt ra từ *Thứ trúng cách* (tức kém hơn hạng Trúng cách), gọi thay cho hạng Phó bảng song lại để phân biệt với Phó bảng. Vì rằng, đa phần các khoa thi đều có lệ định chọn trong thi Hội hai loại: loại Trúng cách có thể vào thi tiếp Đình thí để đạt danh hiệu Tiến sĩ; loại thứ hai là Phó Bảng, nghiễm nhiên được học vị này, nhưng không được quyền thi Đình để mưu cầu học vị cao hơn. Tuy nhiên, ở một số kỳ thi có lệ định thay đổi hoặc trong những kỳ thi mà số lượng hạng Trúng cách quá ít, thì hạng Phó bảng sau kỳ thi Hội sẽ gọi là *Thứ trúng cách*, họ được đặc quyền vào thi tiếp Đình thí, có nghĩa là vẫn có cơ may để đạt được học vị Tiến sĩ. Và cũng vì lẽ đó, họ có thể không còn giữ được học vị Phó bảng, thậm chí trường hợp không may, quyển thi phạm phải lỗi lầm nặng hoặc bị vua chê văn lý tầm thường, thì ngay cả học vị Cử nhân, Tú tài của họ cũng bị cách tuột.

Bàn về danh xưng thì theo lễ tiết trong ngôn ngữ nước ta ngày trước, để tỏ sự tôn trọng luôn luôn tránh gọi thẳng họ tên. Có văn bằng thì gọi theo văn bằng; có tước vị, quan chức thì gọi theo tước vị quan chức; còn mạt hạng thì gọi theo thứ tự trong anh em, như anh hai, anh ba... Về bằng cấp thì người đỗ Tú tài gọi là *Ông Tú*, đỗ Cử nhân thì gọi là *Ông Cử*, đỗ Hương cống thì gọi là *Ông Cống*, đỗ Phó bảng thì gọi là *Ông Bảng*. Sở dĩ không gọi *Ông Phó* vì có thể lẫn lộn với Phó Sứ, Phó lãnh binh... Để khu trú phạm vi chỉ thị, người gọi còn kèm theo quê quán của người được gọi để xác định cho chắc, như *Cụ Bảng Tiên Điền* là người đỗ Phó bảng quê làng Tiên Điền. Riêng người đỗ Tiến sĩ không gọi là *Ông Tiến* mà gọi là *Ông Nghè*. Xét cho kỹ, đã đỗ Tiến sĩ đương nhiên bổ ngay làm quan, mà

hấp nhất cũng là Tri phủ, thì bấy giờ đã gọi là *Quan Phủ*, hay *Ông Phủ*. Còn đỗ bằng cấp kém hơn, chỉ một số ít xin bổ quan chức, còn lại thì chờ thi các khoa sau, nên có nhiều người mang danh *Tú, Cử* rất lâu... Cho nên danh xưng *Ông Nghè* chỉ được gọi trong giai đoạn vị Tiến sĩ chưa nhậm quan chức.

Có người bảo *Nghè* là cái mái hiên của các điện trong cung, Tiến sĩ đứng ở đó để đợi vào chầu vua vì thế gọi là *Nghè*. Có người bảo do chữ *Nha* đọc trại mà thành. Thực ra, *Nha* là công đường của các quan chức, ông *Nghè* có thể hiểu là ông quan mà thôi, chưa chắc đã đỗ Tiến sĩ như có người vin vào câu ca dao được truyền tụng:

Em là con gái đồng trinh,

Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè...

Thật ra được có cái *Dinh* ít nhất cũng phải là quan Phủ, còn kém hơn đâu có được, mà quan Phủ thì đa phần đỗ Tiến sĩ rồi mới được bổ. Nghè nguyên nghĩa là cái miếu nhỏ, còn để chỉ Văn Phòng trong Điện của nhà vua. Văn Phòng là nơi nắm văn thư của nhà vua như Chiếu, Biểu, Dụ... Đời nhà Lê, những người làm ở Văn Phòng đều gọi là Nghè. Ngay mới gần đây, những viên chức làm tại Ngự Tiền Văn Phòng trong đời vua Bảo Đại cũng được gọi Nghè. Nhưng từ *Nghè* chỉ dùng để gọi những người có chức vụ kém mà thôi. Dù làm ở Văn Phòng mà có chức như Tư vụ, thì đã gọi là *Ông Tư* rồi, đâu gọi Nghè nữa.

Để lý giải tại sao danh xưng *Ông Nghè* lại được gắn cho các vị đỗ Tiến sĩ, hiện nay vẫn còn nhiều kiến giải bất đồng. Dựa vào sách *Nam Sử Hạ Biên*, có đoạn chép: *"Trịnh Tạc lệnh chư văn thần nhập trực Trịnh phủ nghị sự, vị chi nhập Các. Thời dự nhập các giai Tiến sĩ. Tục xưng Tiến sĩ vi ông Nghị"* (Trịnh Tạc lệnh cho các văn thần vào thẳng Trịnh phủ bàn việc (nghị sự), gọi là nhập Các. Thuở đó những người nhập Các đều là Tiến sĩ, vì thế tục gọi Tiến sĩ là Ông Nghị khởi từ đó). Theo đoạn trên thì chữ Nghè có thể do chữ Nghị mà ra. Chữ Nghị trong ý nghĩa như vậy thường dễ chuyển sang âm *nghi* theo lối đọc thông tục dân gian, ví như thành ngữ *bất khả tư nghị* vẫn thường được người ta đọc thành *bất khả tư nghì*, từ âm *nghi* dễ chuyển sang âm *nghè* vì quá gần gũi. Thuyết này xem ra có phần hợp lý nhất.

Bàn về bia Tiến sĩ ở Huế thì tổng số cả văn lẫn võ là 34 tấm, trong đó có 2 tấm khắc kết quả hai kỳ thi Chế khoa mà đúng ra không được gọi là Tiến sĩ. Về hình thức thì các bia tuy khác nhau nhưng kích thước chỉ xê xích đôi chút. Thời gian dựng các bia thật khó khảo xét, chỉ biết phải sau khi có kết quả một thời gian khá lâu mới dựng lên. Có khi khoa đầu chưa khắc bia, đợi thi xong khoa thứ hai, thứ ba rồi mới khắc hai khoa hoặc ba khoa trên một bia. Hiện tượng này cũng

tương đối phổ biến ở Văn Miếu Huế, đặc biệt dưới triều Tự Đức và Thành Thái. Vì lẽ đó, triều Nguyễn tổ chức tổng cộng 39 khoa thi Tiến sĩ ban văn nhưng cả thảy chỉ có 32 bia đá (chính xác là 31 tấm và 1 tấm khắc tên Tiến sĩ đặc cách Bùi Ân Niên); 3 khoa thi Tiến sĩ Võ nhưng chỉ có 2 tấm bia đá. Chữ khắc trên mặt bia có nhiều nơi khắc đi khắc lại, là do người thi đỗ về sau phạm lỗi lầm bị đục tên, nhưng rồi lại được phục hồi quan tước nên được khắc lại. Vì thế có nơi bị đục hẳn, nhưng những nơi được khắc lại, có khi không theo đúng nội dung như những phần cũ trong bia, mà theo nội dung mới, khảo xét rất dễ nhận ra.

Bàn về nội dung trên văn bia thì chỉ khắc tên các Tiến sĩ cùng ghi quê quán, tuổi tác chẳng có gì lạ. Nhưng kiểm điểm một lần trên cả các bia thì có thể nêu ra một số điểm đặc biệt:

- Đỗ đạt vào hạng xuất sắc thì có ba vị Tam nguyên đó là Vũ Phạm Hàm, Nguyễn Khuyến và Trần Hy Tăng (Bích San). Trong ba vị này thì chỉ một mình Trần Hy Tăng đạt được danh hiệu *Liên trúng tam nguyên* và chỉ Vũ Phạm Hàm đạt được hạng *Đệ nhất giáp*. Danh hiệu Bảng nhãn thì có Phạm Thanh đạt được vào Thường khoa Tân Hợi (Tự Đức thứ 4-1851), và Vũ Duy Thanh vào Chế khoa Tân Hợi (Tự Đức thứ 4-1851) cũng đạt được một học vị tương đương: *Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh*. Danh hiệu Thám hoa, tính từ đầu đến cuối chính thức có bảy người: Mai Anh Tuấn (năm Quí Mão-1843), Phan Dưỡng Hạo (năm Đinh Mùi-1847), Hoàng Xuân Hiệp (Tân Hợi-1851), Nguyễn Đức Đạt (Quí Sửu-1853), Nguyễn Văn Giao (Quí Sửu-1853), Ngụy Khắc Đán (Bính Thìn-1856), Vũ Phạm Hàm (Nhâm Thìn-1892); bên cạnh đó, có hai vị đạt được danh hiệu tương đương trong kỳ thi Cát sĩ (Tân Hợi-1851) và Nhã sĩ (Ất Sửu-1865) là Vũ Huy Dực và Đặng Văn Kiều.

- Tuổi tác trên 50 mà thi đỗ thì có Phạm Duy Đôn 55 tuổi đỗ Hoàng giáp, Vũ Tuấn 55 tuổi đỗ *Đệ tam giáp Tiến sĩ*. Trẻ tuổi thi đỗ có Nguyễn Văn Hiến 21 tuổi, Lê Hữu Đệ 22 tuổi, Nguyễn Thế Trâm 23 tuổi, Lê Văn Chân 23 tuổi, Nguyễn Sĩ Giác 23 tuổi, Bùi Kỷ 23 tuổi, Đinh Văn Chấp 21 tuổi, Nguyễn Khắc Niêm 21 tuổi (theo con cháu đính chính thì tuổi thật của ông khi đỗ Tiến sĩ là 19)...

- Về gia đình khoa bảng thì có những gia đình ba đời liên tiếp đỗ Tiến sĩ như họ Hoàng (Hoàng Xuân Thụ, Hoàng Tế Mỹ, Hoàng Tướng Hiệp), gia đình họ Đinh (Đinh Văn Phác, Đinh Văn Chất, Đinh Văn Chấp)...; có cha lẫn con đều đỗ Tiến sĩ như cha con Bùi Đình Báo và Bùi Ước, Phan Tam Tỉnh và Phan Trọng Mưu, Nguyễn Phú và Nguyễn Kham... Ngoài ra anh em cùng đỗ, thầy trò cùng đỗ, chú cháu, bác cháu đồng khoa... cũng khá nhiều. Người cùng thôn xóm, cùng tổng xã cùng đăng khoa cũng khá phổ biến. Đặc biệt có sự kiện *Ngũ Phụng Tề Phi* ở đất Quảng gây ấn tượng rất mạnh đương thời. Đó là vào khoa thi năm Mậu

Tuất (1898) niên hiệu Thành Thái thứ 10, đất Quảng Nam có đến năm người cùng đăng khoa : gồm ba Tiến sĩ là Phạm Liệu, người xã Trừng Giang, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn; Phan Quang người xã Phước Sơn Thượng, tổng Xuân Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng Bình; Phạm Tuấn người thôn Xuân Đài, tổng Phú Khương Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn và hai vị đỗ Phó bảng là Ngô Truân người xã Cẩm Sa, huyện Diên Phước, phủ Điên Bàn; Dương Hiển Tiến người xã Cẩm Lũ, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn.

Bàn về số khoa thi thì có thể liệt kê như sau: niên hiệu Minh Mạng có 6 khoa, Thiệu Trị có 5 khoa (trong đó có 2 Ân khoa), Tự Đức 16 khoa (trong đó có 2 Chế khoa), Kiến Phúc 1 Ân khoa, Thành Thái 7 khoa, Duy Tân 2 khoa và Khải Định 2 khoa. Đặc biệt dưới triều Tự Đức còn có thêm 3 khoa thi Võ chọn được 10 vị Tiến sĩ Võ.

Xét khoa cử văn ban, không phải khoa thi nào cũng đầy đủ cả 3 kỳ thi Hương, Hội và Đình. Kỳ thi Hương đầu tiên vào năm Đinh Mão (1807) dưới triều Gia Long, nhưng mãi đến năm Minh Mạng thứ 3 Nhâm Ngọ (1822) mới có kỳ thi Hội. Lại có những năm vì biến cố nên tổ chức thi Hương xong mà không thể tổ chức thi Hội, thi Đình vào năm kế tiếp, hoặc có vùng tổ chức được mà có vùng thì phải dời qua năm khác. Tổng cộng lại, trên bia Tiến sĩ ở Văn Miếu có 39 khoa trong đó 37 Thường khoa, 2 Chế khoa mà có đến 47 kỳ thi Hương (kể cả những kỳ thi dành riêng cho một vài vùng).

Về số lượng Tiến sĩ văn là 280 người trong đó đỗ hạng *Đệ nhất giáp* 8 người, *Đệ nhị giáp* 48 người, *Đệ tam giáp* 224 người. Về Chế khoa có 12 Cát sĩ và Nhã sĩ trong đó hạng *Đệ nhất giáp 3* người, *Đệ nhị giáp* 6 người, *Đệ tam giáp* 3 người. Tổng cộng, số người dự Hội thí được đề danh bia đá là 292, tính cả vị Tiến sĩ đặc cách Bùi Ân Niên là 293. Chỉ có Thường khoa mới chọn Phó bảng (trừ hai khoa đầu tiên), tổng số 266 người nhưng không được khắc tên ở bia. Trong số Phó bảng của triều Nguyễn, có hai người được dự thí và đỗ ở khoa Cát sĩ Tân Hợi (1851) là Vũ Duy Thanh và Phạm Thái; một người nữa được đặc cách Tiến sĩ đã trình bày trên là Bùi Ân Niên. Nên tổng số Phó bảng còn lại là 263 người.

Những người đỗ Tiến sĩ không phải hoàn toàn do các Cử nhân trúng tuyển dự thi mà có những vị từ Quốc Tử Giám cử đi thi hoặc có những năm Hoàng đế gia ân lệnh cho các quan hữu trách phải chọn lựa những vị danh sĩ có thực tài không kể có bằng cấp hay không. Số người đỗ Cử nhân từ kỳ thi đầu cho đến khoa thi cuối cùng là 5247 người. Xét theo tỉ lệ trong 97 năm tổ chức đại khoa của triều Nguyễn là 280/97, tính tròn mỗi năm gần 3 vị Tiến sĩ. Tuy ít, nhưng chứng tỏ được sự thận trọng trong việc kén chọn nhân tài.

Bàn về chấm thi thì dùng chữ *Khảo* với nghĩa "tra xét, xem xét", phân thành nhiều loại như Sơ khảo là "chấm đầu tiên", rồi Phúc Khảo là "chấm lại" tức chấm lần thứ hai; tiếp theo là Giám khảo với *Giám* có nghĩa là "soi xét", tức chỉ coi lại quyển thi so với hai người chấm trước có hợp không. Xong rồi lại chuyển đến

quan Phân khảo với *Phân* có nghĩa "chia ra xét rõ" hòng để cứu vớt những người bị loại. Sau cùng mới đến Chủ khảo, tức người đứng đầu và kết luận cuối cùng trong việc chấm thi. Đó là các quan chấm trong kỳ thi Hương. Xét ra cũng khá kỹ càng. Đến kỳ thi Hội các quan chấm thi cũng phân ra Chánh Phó Chủ khảo, thêm các chức Tri cống cử, và không còn phân từng loại, tuy hai người chấm một quyển thi nhưng đều gọi cùng tên là Đồng khảo (cùng chấm). Vào kỳ thi Đình thì không còn được dùng chữ *Khảo* nữa, vì chấm là quyền của nhà vua, cho nên dù quan Độc quyển (đọc quyển thi), Duyệt quyển (duyệt quyển thi) chấm trước mà vẫn không được dùng chữ *Khảo*. Xét ra ở các triều đại bên Trung hoa, từ dùng để chỉ các quan chấm bài cũng có hơi khác tùy từng thời. Thi Hương và thi Hội đều có quan Đồng khảo. Quan Đồng khảo đời Nguyên tương đương với quan Phó khảo đời Minh, Thanh. Quan Đồng khảo còn gọi là Phòng khảo hoặc Phòng quan... Các từ tuy có đổi thay nhưng nhiệm vụ xem ra cũng gần giống nhau. Điều quan trọng được đặt ra là ai được chấm thi. Xét sử sách đại để đều ghi *"nhàn, hữu đức vọng văn học"* tức rảnh rang có văn học và đức hạnh được trọng vọng. Rảnh rang ở đây tức không bận rộn việc quan, hoặc ở những chức vụ không trọng yếu, có nghỉ một thời gian cũng có người thay được... Các quan chấm thi ngay ở chức vụ nhỏ cũng phải được đề cử, còn những chức vụ quan trọng hơn thì phải do đình thần với bộ Lễ làm sớ dâng lên vua, đề cử những người có đủ tài năng về văn học và khả năng điều hành trường thi.

Trong kỳ thi Hương đầu tiên vào năm Đinh Mão (1807) tổ chức ở những trường thi phía Bắc, có cử các Tiến sĩ triều Lê như Nguyễn Du, Phạm Quí Thích, Lê Duy Đán làm Giám khảo hoặc Giám thí. Nhưng không phải luôn luôn cử các Tiến sĩ. Ở kỳ thi Hội đầu tiên, Chánh Chủ khảo trường thi là Trịnh Hoài Đức tuy là bậc khoa bảng nhưng đỗ ở Gia Định vào thời kỳ vua Gia Long mới lấy lại vùng này; hoặc Nguyễn Hữu Thận được cử làm quan Độc quyển ở kỳ thi Đình đầu tiên chỉ là người học hành thông thái được bổ vào Hàn Lâm từ thời Gia Long. Rồi Nguyễn Văn Điển chỉ đỗ Hương tiến (sau gọi là Cử nhân), Trương Đăng Quế cũng đỗ Hương tiến và Phan Huy Thực không có bằng cấp cũng thường được cử chấm thi Đình. Cho thấy, những người nổi tiếng về văn chương vẫn được đề cao dù học vị không cao lắm.

Người chấm thi chẳng qua cũng được cái danh, chứ thực thì chẳng có mấy. Làm việc vất vả, phụ cấp không nhiều, như Chánh Chủ khảo kỳ thi Hội trước được 80 quan với 15 phương gạo, sau giảm còn 35 quan với 7 phương gạo; Phó Chủ khảo trước 70 quan 16 phương gạo, sau còn 20 quan 4 phương gạo... Rồi yết bảng xong, công việc cũng chưa yên. Các quyển thi còn được đệ trình lên vua. Chấm dễ dãi cũng bị khiển trách, mà khó khăn cũng bị quở phạt. Như năm

Minh Mạng thứ 18, Lâm Duy Nghĩa và Võ Đức Khuê là Chánh và Phó Chủ khảo bị giao cho bộ Lại nghị xử vì tội gắt gao trong việc chọn người đỗ. Đời Thiệu Trị thì Chánh Phó Chủ khảo Trần Ngọc Dao, Trương Quốc Dụng chọn được 9 quyển thi mà theo họ trong đó chỉ có 2 quyển là đáng lấy hạng Trúng cách trong thi Hội. Sợ quá ít nên phải trình lên vua. Rồi bị châu phê là thiếu sáng suốt, không biết chấm phải làm phiền đến vua...

Bàn về đề thi, đề thi Hội toàn là vua ban. Dĩ nhiên cũng có thể do Nội Các thay vua ra đề. Chuyện lộ đề hẳn là chẳng bao giờ xảy ra, nhưng việc sai đề đương nhiên khó tránh khỏi. Những đề bài dài như đề Văn sách, gần mấy trăm chữ, khó tránh được việc viết nhầm. Vì thế mới có dụ cho phép sửa lại những chữ nhầm lẫn. Còn đề thi Hương thì do các khảo quan nhóm họp lại tại trường thi để ra đề trước khi thi. Tuy là những tay văn học, khoa bảng, những bậc thầy thế mà cũng vẫn mắc sai lầm. Dưới triều Tự Đức, có lần trong thi Chế biểu, ra đề về Trương Cửu Linh đời Đường dâng tiến lên sách *Thiên Thu Kim Giám Lục* có viết câu *"Quan báo dân chính trị"* (quan giữ gìn chính trị cho dân) mà hai chữ *Dân* và *Trị* là miếu húy đời nhà Đường (Lý Thế Dân và Lý Trị). Mà cũng nhờ thế về sau các đề thi về cổ thể, các húy tự đều được viết kèm theo cho thí sinh biết để tránh.

Luận về khó dễ thì có lẽ Kinh nghĩa là dễ hơn cả. Thí sinh chỉ cần thuộc lòng Kinh Truyện, mà việc này đối với sĩ tử ngày xưa là chuyện không khó. Dù có ý kiến mới cũng chẳng nên phô diễn, cứ theo chú giải của các học giả vốn được tôn sùng xưa nay. Đợi đến môn Văn sách thì mặc sức mà trình bày. Muốn qua được kỳ thi Văn sách không những phải thuộc Kinh sử, mà còn phải biết vận dụng sở học của mình, giống như tằm ăn dâu phải nhả ra tơ, để khi gặp những câu hỏi về thời sự, đưa ra được những kế hoạch khả thi. Nhưng thi Văn sách còn rất khó vì đề bài hỏi lung tung, trên trời dưới đất, thí sinh tắc tị là thường. Thiên văn, Địa lý, Bói toán, Y học... đều cần phải thông mới mong đối phó với kỳ này. Về Chiếu biểu thì cũng dùng lối văn Tứ lục kinh điển, chỉ cần gọt giũa chữ, tìm những từ cho tân kỳ là đạt. Còn kém hơn thì cứ phỏng theo những từ ngữ xưa nay vẫn thường được dùng trong những áng văn mẫu mực, cốt làm sao diễn đạt cho hay là tốt. Học nhuần nhuyễn chừng vài chục bài là có thể noi theo mà làm được. Về Thi phú xem qua thì dễ mà cái khó thì thật chẳng cùng. Dễ là vì suốt cả ngày thi chỉ cần sáng tác một bài thơ tối đa 16 câu, và một bài phú, mà thường là *Phú đắc* (phú thì vài trăm chữ, mà Phú đắc chỉ có 8 câu). Thi và Phú tuy khác nhau mà có điểm tương đồng. Khác là *"thi ngôn kỳ chí"* (thơ nói lên cái chí của mình) mà *"phú trần kỳ sự"* (phú bày tỏ sự việc), đồng là cùng chung *thanh, vận*. Không phải các vua nhà Nguyễn quá chuộng thơ phú mà đưa môn này vào kỳ thi, chính vì Hán Ngữ đã trở thành Quốc tự, nên *thanh, vận* đóng vai trò chính yếu trong

ngôn ngữ ngày trước. Mà muốn xét có thông *thanh, vận* hay không, chỉ có cách xét thơ và phú. *Thanh vận* xem như loại ngữ học ngày xưa, khi chưa có chữ Quốc ngữ, sự phân loại vô cùng khó. Trong *Tứ thanh*, giữa *Bình* và *Nhập* còn dễ phân biệt; *Thượng* và *Khứ* thì lẫn lộn ngay. Thầy dạy học còn có chữ chưa thông huống gì những người còn đi học đi thi. Lệ thi ngày xưa có bảo: *"Thi xuất vận bất ngôn thi, phú cưỡng áp hà vị năng phú"* (thơ không đúng vận đâu gọi là thơ, phú vận cưỡng ép nào đáng gọi là phú). Cho nên: lạc vận, cưỡng vận, trùng vận đương nhiên hỏng. Ở kỳ thi Hương, Thi phú bị loại thì dù các trường kia điểm cao cũng không cho đỗ Tú tài. Giải quyết vấn đề này, triều đình vẫn phải thường xuyên ban Thi Vận và Tự điển cho Quốc Tử Giám cùng các Tỉnh Học Đường.

Bàn về thí sinh thi Hội, không phải cứ có bằng Cử nhân là muốn đi thi hay không đi thi tùy thích. Những người mới đỗ Cử nhân đương nhiên phải đi thi trong kỳ thi Hội kế tiếp. Ai không dự thi được phải có Biểu trình bày rõ lý do. Ai hỏng cho nhập Giám nếu để đạt nguyện vọng, hoặc trở về học tại quê nhà đợi khoa thi sau đều được chấp thuận. Nhiều người trượt mãi có thể làm đơn xin bổ dụng quan chức, triều đình sẽ căn cứ vào điểm số ở các lần thi mà cử bổ, nhưng ưu tiên cho những người tuổi cao (trên 40). Đang làm quan mà muốn đi thi quả là khó khăn. Có hai lý do: thứ nhất là nếu có chí về khoa cử thì sao lại xin bổ dụng; thứ hai là đang làm việc mà bỏ, ai thay thế cho, vả lại quan chức đi thi dễ sinh tệ nạn. Vì thế có trường hợp xét cho đi thi nhưng phải thôi việc, đưa trở về Quốc Tử Giám sát hạch để theo đúng chế độ của những Giám sinh dự thí. Thi xong, nếu hỏng chưa chắc trở về được nhiệm sở cũ. Trường hợp Hàn Lâm Viện Kiểm thảo Trần Xuân Thự và Vũ Duy Quang thời Thiệu Trị được vua ban dụ cho về Quốc Tử Giám xét hạch dự thi, vì thi hỏng nên bị cách tuột chức hàm, chỉ cho bổ dụng làm *Thư lại vị nhập lưu*, vì tội thi cầu may.

Quan điểm của triều đình đối với Khoa cử là chọn nhân tài ra làm việc nước. Khổng Tử từng nói: *"Trong ấp mười nhà ắt có nhà trung tín"*, tức thời nào có nhân tài hỏi thêm việc chính sự. thời đó, đâu cần phải nhờ vào nhân tài những thời trước. Điện thí là giai đoạn xét duyệt thực tài. Cho nên nhiều người đỗ Hội nguyên, nhưng vào Điện thí lại trúng hạng thấp thậm chí bị đánh rớt. Thời vua Tự Đức có lần Điện thí xong vẫn chưa thỏa mãn, lại sai quan Kinh dẫn đưa các tân khoa vào Duyệt Thị Đường

Tóm tắt việc Thi cử ngày xưa, ta có thể trích dẫn câu sau đây trong một bài dụ của vua Tự Đức: *"Quan ngôn sát hạnh, biện biệt hiền dung. Nhiên hậu tham dĩ đối sách phân định thứ đệ, thứ cơ văn chất bân bân, hạnh thu đắc nhân chi hiệu"* (Xem lời nói, xét tính nết phân biệt hiền ngu. Sau đó đối sách để phân

định thứ tự, để cho văn và chất được hoàn hảo, mới may ra có hiệu quả trong việc lựa chọn nhân tài).

Một nền giáo dục và khoa cử dựa trên nền tảng Nho học đã chấm dứt trước khi triều đại sản sinh ra nó cáo chung hơn một phần tư thế kỷ, cách thời đại của chúng ta đã lâu lắm rồi, tuy cũng nhận nhiều đàm tiếu của hậu thế vì tính bất cập thời vụ, song le, một điều chúng ta phải nhìn nhận, những điều mà bản thân nó vụ vào trong mục tiêu đào tạo đã sản sinh một lớp người khí tiết, trọng lễ nghĩa, xem thường lợi quyền. Nếu ai đó cho rằng, lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần quả cảm bất khuất của người Việt qua bao cuộc chiến vừa qua cũng là một sự kế thừa tiếp biến khí phách của tầng lớp sĩ phu trong thời đại trước, mà đại biểu là những nhà Khoa bảng của triều Nguyễn, hẳn sẽ không nhiều người phản đối. Và như vậy, chúng ta có thể thấy rõ hơn, giáo dục khoa cử ngày xưa có tầm nhìn xa rộng, vụ vào phẩm chất đạo đức con người là chính, để không những đào tạo được một lớp người thận trọng với lề lối phép tắc, làm việc có quy củ, biết bổ sung những khiếm khuyết cho người trên, giáo hóa cho người dưới, mà còn un đúc ý chí cho các thế hệ kế tiếp. Tuy nhược điểm lớn là không kịp đối phó với những chuyển biến bất ngờ, không kịp tiếp thu những tiến bộ văn minh kỹ thuật, nhưng thành công trong quan điểm vụ vào bề sâu trong giáo dục, khiến hôm nay, với tư tưởng Nho học còn khắc sâu trong tâm tưởng, người Việt vẫn sống trong điều *nhân*, làm theo điều *nghĩa*. Vì lẽ đó, truyền thống trọng lễ nghĩa, yêu chuộng nhân văn, từ bao giờ đã trở thành một bộ phận quan trọng cấu thành bản sắc văn hóa của người Việt. Đó cũng là sự đóng góp đáng kể của giáo dục và khoa cử dựa trên nền tảng Nho học.

Huế, ngày 28 tháng 4 năm 2000

Soạn giả

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Sách

I. Chữ Việt

1. Bùi Hạnh Cẩn - Nguyễn Loan - Lan Phương, *Những Ông Nghè Ông Cống triều Nguyễn*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1995.

2. Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*, bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1962.

3. Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Hương Khoa Lục*, bản dịch của Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

4. Dương Thị The - Phạm Thị Hoa, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981.

5. Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huề, *Việt Nam Ca Trù Biên Khảo*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

6. *Kinh Dịch*, Ngô Tất Tố dịch và chú giải, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

7. *Kinh Lễ*, Nguyễn Tôn Nhan biên dịch và chú giải, NXB Văn Học, 1999.

8. *Kinh Xuân Thu (Xuân Thu Tam Truyện)*, bản dịch của Trung tâm Học liệu, Bộ Giáo Dục, Sài Gòn.

9. Ngô Đức Thọ (Chủ biên) - Nguyễn Thúy Nga - Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà Khoa bảng Việt Nam*, NXB Văn Học, Hà Nội, 1993.

10. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967-1973.

11. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.

12. Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế, *Từ điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.

13. Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội 1993.

14. Nguyễn Sĩ Giác, *Đại Nam Điển Lệ Toát Yếu*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

15. Nhiều tác giả, *Từ điển Văn Học*, tập I,II, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.

16. Nội Các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*, bản dịch của Viện Sử Học, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993.

17. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, bản dịch của Viện Sử Học, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993.

18. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, bản dịch của Viện Sử Học, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1969-1971.

19. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục*, bản dịch của Viện Sử Học, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1962-1978.

20. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, NXB Sử Học, Hà Nội, 1960.

21. *Thư Kinh*, Bản dịch của Trung tâm Học liệu - Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1970.

22. Trần Trung Viên, *Văn Đàn Bảo Giám* , Văn Học Tùng Thư - Nam Kỳ Thư Quán, 1934.

23. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Tập I, NXB Văn Hóa, Hà Nội, 1984.

24. Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp, *Di Sản Hán Nôm Việt Nam, Thư mục đề yếu*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.

II. Chữ Hán

1. *Bản dập 32 tấm bia Tiến sĩ tại Văn Miếu Huế*, do Trường Viễn Đông Bác Cổ thực hiện vào thập niên 1920. Bản gốc hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.

2. Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Khoa Bảng Lục*, bản in khắc gỗ, năm 1894.

3. Chu Hy tuyển, *Tứ Thư Tập Chú*, Nghệ Văn Ấn Thư Quán, Đài Loan, 1957.

4. Chu Tế Hoa biên chính, *Thư Kinh Bạch Thoại Giải*

5. Dực Tông Anh Hoàng đế, *Tự Đức thánh chế văn*, Nội Các triều Nguyễn khắc in.

6. *Đường Thi Tam Bách Thủ hân thưởng*.

7. Nội Các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*, bản in khắc gỗ.

8. Nội Các triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ Tục Biên*, bản sao chép tay năm 1963.

9. Thánh Tổ Nhân Hoàng đế, *Minh Mạng thánh chế văn*, Nội Các triều Nguyễn khắc in.

10. *Thiên Gia Thi*.

Và một số tư liệu chữ Hán khác chưa được ấn hành.

III. Chữ Pháp

1. Nguyễn Văn Trình et Ưng Trình, *Une stèle de Gia Long relative au Văn Miếu*, Bulletin des Amis du Vieux Hué, 1917.

2. Richard Orband, *Ephémérides annamites*, Bulletin des Amis du Vieux Hué, 1915 - Plan du Camp des Lettrés de Hué.

3. R.R.de la Susse, *Les Concours littéraires en Annam*, Revue Indochinoise, 1913.

4. Ưng Trình, *Le Temple des Lettres*, Bulletin des Amis du Vieux Hué, 1916.

B. Từ điển

1. *Khang Hy Tự điển*, Văn Hóa Đồ Thư Công Ty, Đài Bắc, 1970.

2. Quách Cảnh Giang - Trương Tú Phương, *Tân Hoa Thành ngữ Từ điển*, Trường Xuân Xuất bản xã, Cát Lâm, 1995.

3. *Thành ngữ Tục ngữ Từ điển*, Thương Vụ Ấn Thư Quán, Bắc Kinh, 1993.

4. *Từ Hải*, Trung Hoa Thư Cục, Đài Loan, 1969.

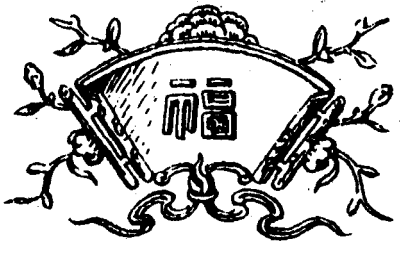
5. *Từ Hải*, Thượng Hải Từ Thư Xuất bản xã, 1989.

6. *Từ Nguyên*, Thương Vụ Ấn Thư Quán, Đài Loan, 1939.

7. *Trung Quốc Đại Bách Khoa Toàn Thư*, Trung Quốc Đại Bách Khoa Toàn Thư Xuất bản xã, Bắc Kinh - Thượng Hải, 1994.

8. *Trung Hoa Tự Hải*, Trung Hoa Thư Cục - Trung Quốc Hữu Nghị xuất bản Công Ty, Bắc Kinh, 1994.

Và một số Từ điển, Tự điển Hán Việt, Việt Hán thông dụng khác.



KHOA CỬ VÀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU NGUYỄN

MỤC LỤC

- Lời giới thiệu 5
- Tựa 7
- Lời nói đầu 9

Phần 1: VĂN MIẾU VÕ MIẾU VÀ KHOA CỬ TRIỀU NGUYỄN 17

*** VĂN MIẾU TRIỀU NGUYỄN- BIỂU TƯỢNG NỀN GIÁO DỤC THEO NHO HỌC** 19

I. Việc mở mang Nho học tại Trung Quốc 19
II. Nho học tại Việt Nam 21
III. Việc thờ đức Khổng Tử 22
1. Tiểu sử của đức Khổng Tử 22
2. Việc thờ đức Khổng Tử 23
3. Văn Miếu nhà Nguyễn 24
4. Tế lễ tại Văn Miếu nhà Nguyễn 26
IV. Giáo dục với ảnh hưởng Nho học 38
V. Khoa cử vận dụng theo Nho học 40
VI. Văn Miếu với ảnh hưởng chính sự 43
VII. Kết luận 52

*** LƯỢC KHẢO KHOA CỬ DƯỚI THỜI NGUYỄN- THI VĂN** 53

A. Đại cương về khoa cử 53
I. Khoa cử tại Trung Hoa 53
II. Khoa cử trong các triều đại trước Nguyễn 55
B. Khoa cử dưới triều Nguyễn 56
I. Đại cương 56
II. Trường thi 58
1. Địa điểm 58
2. Cấu trúc 59
III. Thí sinh 63
1. Thi Hương 63
a. Điều kiện dự thi 63
a_1. Điều kiện về hành chính 63
a_2. Điều kiện về học lực 64
b. Quyển thi 65
c. Học tập 67
d. Vào trường thi 68
e. Trường qui 70
e_1. Trường qui tại trường thi 70
e_2. Trường qui tại quyển thi 71
2. Thi Hội 78
a. Danh sách thí sinh 79
b. Quyển thi 79
c. Vào Trường thi 80
d. Lề lối làm bài thi 81

3. Thi Đình 82
a. Điều kiện dự thi 82
b. Nơi thi 82
c. Quyển thi 82
d. Ngày thi 83
e. Vào trường thi 83
4. Kỳ thi Chế khoa 85
IV. Tổ chức thi cử 86
α. Quan trường 86
1. Thi Hương 86
a. Ngoại liêm 88
b. Nội liêm 92
b_1. Nội trường 92
b_2. Ngoại trường 93
2. Thi Hội 94
3. Thi Đình 96
4. Những điều ràng buộc các quan trường 97
β. Chấm thi 100
1. Thi Hương 100
2. Thi Hội 103
3. Thi Đình 106
4. Chế Khoa 109
χ. Lễ Truyền Lô- Ban yến- Ân Tứ Vinh Qui 109
1. Lễ Truyền Lô 109
2. Ban yến 111
3. Ân Tứ Vinh Qui 112
δ. Bổ dụng 113
ε. Đề thi 114
1. Thi Hương 114
2. Thi Hội 117
3. Thi Đình 119
4. Chế Khoa 119
5. Một số đề thi 120
a. Đề thi trường nhất kỳ thi Hương khoa năm Ất Mão (1855) 120
b. Đề thi trường tam kỳ thi Hương khoa năm Ất Mão (1855) 122
c. Đề thi trường tư kỳ thi Hương khoa năm Ất Mão (1855) 124
d. Đề thi trường tư kỳ thi Hội khoa năm Nhâm Tuất (1862) 126
e. Đề thi Đình khoa năm Quý Sửu (1853) 137
g. Đề thi trường ba kỳ Chế Khoa 144
V. Kết luận 146
*** VÕ MIẾU VÀ KHOA THI VÕ** 148
A. Võ Miếu 148
I. Cấu trúc 149
II. Thờ phụng 149
III. Bia Võ Công 150

1. Tấm chính giữa 152
2. Tấm bên trái 154
3. Tấm bên phải 159
B. Võ học 162
C. Thi Võ 163
I. Thi Hương 164
1. Trường thi 164
2. Thi sinh 165
a. Điều kiện dự thi 165
b. Lập danh sách 165
c. Quyển thi 166
d. Vào trường thi 166
e. Quan trường 166
3. Cách thi và chấm thi 168
a. Trường nhất 168
b. Trường nhì 169
b1. Múa côn
b2. Múa thương
c. Trường ba 169
II. Thi Hội 170
1. Điều kiện dự thi 171
2. Thời gian thi- môn thi 171
3. Trường thi 172
4. Quan trường 172
5. Chấm thi 173
III. Thi Đình 174
IV. Việc tuyển dụng 178
V. Kết luận 178
Phần 2: BIA TIẾN SĨ TRIỀU NGUYỄN 179
*** BIA TIẾN SĨ VĂN** 181
1. Bia Tiến sĩ khoa Nhâm Ngọ (1822) [Minh Mạng 3] 181
2. Bia Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1826) [Minh Mạng 7] 188
3. Bia Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1829) [Minh Mạng 10] 195
4. Bia Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1832) [Minh Mạng 13] 202
5. Bia Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1835) [Minh Mạng 16] 209
6. Bia Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1838) [Minh Mạng 19] 217
7. Bia Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1841) [Thiệu Trị 1] 224
8. Bia Tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1842) [Thiệu Trị 2] 231
9. Bia Tiến sĩ khoa Quý Mão (1843) [Thiệu Trị 3] 239
10. Bia Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1844) [Thiệu Trị 4] 246
11. Bia Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1847) [Thiệu Trị 7] 253
12. Bia Tiến sĩ khoa Mậu Thân (1848) [Tự Đức 1] 259
13. Bia Tiến sĩ khoa Kỷ Dậu (1849) [Tự Đức 2] 266
14. Bia Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1851) [Tự Đức 4] 274
15. Bia Chế khoa Tân Hợi (1851) [Tự Đức 4] 281
16. Bia Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1853) [Tự Đức 6] 288

17. Bia Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1856) [Tự Đức 9] 295
18. Bia Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1862) [Tự Đức 15] 301
19. Bia Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1865) [Tự Đức 18] 306
20. Bia khắc tên Tiến sĩ ba khoa: 311
Nhã sĩ khoa Ất Sửu (1865) [Tự Đức 18]
Tiến sĩ Thường khoa Mậu Thìn (1868) [Tự Đức 21]
Tiến sĩ Ân khoa Kỷ Tỵ (1869) [Tự Đức 22]
21. Bia khắc tên Tiến sĩ ba khoa: 322
Khoa Tiến sĩ Tân Mùi (1871) [Tự Đức 24]
Khoa Tiến sĩ Ất Hợi (1875) [Tự Đức 28]
Khoa Tiến sĩ Đinh Sửu (1877) [Tự Đức 30]
22. Bia khắc tên Tiến sĩ ba khoa: 333
Ân khoa Kỷ Mão (1879) [Tự Đức 32]
Thường khoa Canh Thìn (1880) [Tự Đức 33]
Ân khoa Giáp Thân (1884) [Kiến Phúc 1]
23. Bia Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1889) [Thành Thái 1] 344
24. Bia năm Thành Thái thứ 2 (1890) [Tiến sĩ Đặc cách] 351
25. Bia khắc tên Tiến sĩ hai khoa: 356
Khoa Nhâm Thìn (1892) [Thành Thái 4]
Khoa Ất Mùi (1895) [Thành Thái 7]
26. Bia khắc tên Tiến sĩ hai khoa: 368
Khoa Mậu Tuất (1898) [Thành Thái 10]
Khoa Tân Sửu (1901) [Thành Thái 13]
27. Bia Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1904) [Thành Thái 16] 380
28. Bia Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1907) [Thành Thái 19] 386
29. Bia Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1910) [Duy Tân 4] 393
30. Bia Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1913) [Duy Tân 7] 400
31. Bia Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1916) [Khải Định 1] 406
32. Bia Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1919) [Khải Định 4] 412
*** BIA TIẾN SĨ VÕ** 418
1. Bia Tiến sĩ võ khoa Ất Sửu (1865) [Tự Đức 18] 418
2. Bia khắc tên Tiến sĩ võ hai khoa 424
Mậu Thìn khoa (1868) [Tự Đức 21]
Kỷ Tỵ Ân khoa (1869) [Tự Đức 22]
Phần 3: LƯỢC KHẢO NHÂN VẬT 431
*** CÔNG THẦN TRÊN BIA VÕ CÔNG** 433
Võ công Tá bi 433
Võ công Hữu bi 438
*** LƯỢC KHẢO THÂN THẾ TIẾN SĨ** 443

TIẾN SĨ VĂN

1. Khoa Nhâm Ngọ (1822), niên hiệu Minh Mạng 3 443
2. Khoa Bính Tuất (1826), niên hiệu Minh Mạng 7 447
3. Khoa Kỷ Sửu (1829), niên hiệu Minh Mạng 10 453
4. Khoa Nhâm Thìn (1832), niên hiệu Minh Mạng 13 461
5. Khoa Ất Mùi (1835), niên hiệu Minh Mạng 16 465

6. Khoa Mậu Tuất (1838), niên hiệu Minh Mạng 19 469
7. Khoa Tân Sửu (1841), niên hiệu Thiệu Trị 1 477
8. Khoa Nhâm Dần (1842), niên hiệu Thiệu Trị 2 479
9. Khoa Quý Mão (1843), niên hiệu Thiệu Trị 3 486
10. Khoa Giáp Thìn (1844), niên hiệu Thiệu Trị 4 490
11. Khoa Đinh Mùi (1847), niên hiệu triều Thiệu Trị 7 494
12. Khoa Mậu Thân (1848), niên hiệu Tự Đức 1 498
13. Khoa Kỷ Dậu (1849), niên hiệu Tự Đức 2 501
14. Khoa Tân Hợi (1851), niên hiệu Tự Đức 4 506
15. Khoa Bác học Hoành tài năm Tân Hợi (1851), niên hiệu Tự Đức 4 509
16. Khoa Quý Sửu (1853), niên hiệu Tự Đức 6 513
17. Khoa Bính Thìn (1856), niên hiệu Tự Đức 9 516
18. Khoa Nhâm Tuất (1862), niên hiệu Tự Đức 15 520
19. Khoa Ất Sửu (1865), niên hiệu Tự Đức 18 522
20. Nhã sĩ khoa Ất Sửu (1865), niên hiệu Tự Đức 18 524
21. Khoa Mậu Thìn (1868), niên hiệu Tự Đức 21 526
22. Khoa Kỷ Tỵ (1869), niên hiệu Tự Đức 22 528
23. Khoa Tân Mùi (1871), niên hiệu Tự Đức 24 530
24. Khoa Ất Hợi (1875), niên hiệu Tự Đức 28 532
25. Khoa Đinh Sửu (1877), niên hiệu Tự Đức 30 536
26. Khoa Kỷ Mão (1879), niên hiệu Tự Đức 32 538
27. Khoa Canh Thìn (1880), niên hiệu Tự Đức 33 540
28. Khoa Giáp Thân (1884), niên hiệu Kiến Phúc 1 541
29. Khoa Kỷ Sửu (1889), niên hiệu Thành Thái 1 542
30. Tiến sĩ Đặc cách năm Canh Dần (1890), triều Thành Thái 2 545
31. Khoa Nhâm Thìn (1892), niên hiệu Thành Thái 4 547
32. Khoa Ất Mùi (1895), niên hiệu Thành Thái 7 551
33. Khoa Mậu Tuất (1898), niên hiệu Thành Thái 10 553
34. Khoa Tân Sửu (1901), niên hiệu Thành Thái 13 555
35. Khoa Giáp Thìn (1904), niên hiệu Thành Thái 16 558
36. Khoa Đinh Mùi (1907), niên hiệu Thành Thái 19 560
37. Khoa Canh Tuất (1910), niên hiệu Duy Tân 4 563
38. Khoa Quý Sửu (1913), niên hiệu Duy Tân 7 564
39. Khoa Bính Thìn (1916), niên hiệu Khải Định 1 565
40. Khoa Kỷ Mùi (1919), niên hiệu Khải Định 4 567

TIẾN SĨ VÕ

1. Khoa Ất Sửu (1865), niên hiệu Tự Đức 18 569
2. Khoa Mậu Thìn (1868), niên hiệu Tự Đức 21 569
3. Khoa Kỷ Tỵ (1869), niên hiệu Tự Đức 22 571

*** DANH SÁCH TRÍCH NGANG PHÓ BẢNG** 573

1. Khoa Kỷ Sửu (1829), niên hiệu Minh Mạng 10 573
2. Khoa Nhâm Thìn (1832), niên hiệu Minh Mạng 13 574
3. Khoa Ất Mùi (1835), niên hiệu Minh Mạng 16 574
4. Khoa Mậu Tuất (1838), niên hiệu Minh Mạng 19 575

5. Khoa Tân Sửu (1841), niên hiệu Thiệu Trị 1 576
6. Ân khoa Nhâm Dần (1842), niên hiệu Thiệu Trị 2 577
7. Ân khoa Quý Mão (1843), niên hiệu Thiệu Trị 3 578
8. Khoa Giáp Thìn (1844), niên hiệu Thiệu Trị 4 579
9. Khoa Đinh Mùi (1847), niên hiệu Thiệu Trị 7 581
10. Ân khoa Mậu Thân (1848), niên hiệu Tự Đức 1 581
11. Khoa Kỷ Dậu (1849), niên hiệu Tự Đức 2 584
12. Khoa Tân Hợi (1851), niên hiệu Tự Đức 4 585
13. Khoa Quý Sửu (1853), niên hiệu Tự Đức 6 587
14. Khoa Bính Thìn (1856), niên hiệu Tự Đức 9 588
15. Khoa Nhâm Tuất (1862), niên hiệu Tự Đức 15 588
16. Khoa Ất Sửu (1865), niên hiệu Tự Đức 18 589
17. Khoa Mậu Thìn (1868), niên hiệu Tự Đức 21 591
18. Ân khoa Kỷ Tỵ (1869), niên hiệu Tự Đức 22 594
19. Khoa Tân Mùi (1871), niên hiệu Tự Đức 24 594
20. Khoa Ất Hợi (1875), niên hiệu Tự Đức 28 595
21. Khoa Đinh Sửu (1877), niên hiệu Tự Đức 30 596
22. Khoa Kỷ Mão (1879), niên hiệu Tự Đức 32 597
23. Khoa Canh Thìn (1880), niên hiệu Tự Đức 33 598
24. Ân khoa Giáp Thân (1884), niên hiệu Kiến Phúc 1 599
25. Khoa Kỷ Sửu (1889), niên hiệu Thành Thái 1 600
26. Khoa Nhâm Thìn (1892), niên hiệu Thành Thái 4 601
27. Khoa Ất Mùi (1895), niên hiệu Thành Thái 7 602
28. Khoa Mậu Tuất (1898), niên hiệu Thành Thái 10 604
29. Khoa Tân Sửu (1901), niên hiệu Thành Thái 13 605
30. Khoa Giáp Thìn (1904), niên hiệu Thành Thái 16 607
31. Khoa Đinh Mùi (1907), niên hiệu Thành Thái 19 608
32. Khoa Canh Tuất (1910), niên hiệu Duy Tân 4 609
33. Khoa Quý Sửu (1913), niên hiệu Duy Tân 7 612
34. Khoa Bính Thìn (1916), niên hiệu Khải Định 1 613
35. Khoa Kỷ Mùi (1919), niên hiệu Khải Định 4 613
THAY LỜI KẾT 616
TÀI LIỆU THAM KHẢO 628
MỤC LỤC 631

KHOA CỬ VÀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU NGUYỄN

NHÓM BIÊN SOẠN

TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH CỐ ĐÔ HUẾ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
THÁI CÔNG NGUYÊN - LÊ DẦN
Chịu trách nhiệm nội dung:
PHAN TIẾN DŨNG
Biên tập:
LÊ HÒA
Thiết kế trình bày:
PHẠM DỨC - BÍCH THI
Bìa:
CÔNG TY THIẾT KẾ ĐOÀN VIỆT
157 PASTEUR - Q3 - Tp. HỒ CHÍ MINH
Sửa bản in:
LÊ PHAN - HẢI TRUNG - THÚY VÂN
Ảnh minh họa:
PHAN THUẬN AN - NGUYỄN DIÊN
PHAN PHÙNG - PHẠM BÁ THỊNH

Giấy phép xuất bản số 1781 QĐ/XBTH do NXB Thuận Hóa cấp ngày 20/3/2000.
In 1000 cuốn, khổ 27cm x 18,5cm tại Công ty in Thống kê và Sản xuất bao bì Huế.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6/2000



GIÁ : 135.000 đ